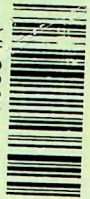


VL00004263



# **QUYỀN GIÁM SÁT CỦA DÂN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**

## **ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, ĐẢNG VIÊN VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

**THỰC HIỆN QUYỀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI CÁN BỘ  
CÔNG CHỨC, ĐẢNG VIÊN VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

- \* PHẢI LÀM GÌ ĐỂ NHÂN DÂN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI GIÁM SÁT ĐƯỢC HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC
- \* ĐƯA CUỘC VẬN ĐỘNG THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ LÊN MỘT BƯỚC MỚI, RỘNG RÃI HƠN, HIỆU QUẢ HƠN, THIẾT THỰC HƠN

**NHỮNG ĐƯỜNG LỐI CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC**

- \* VAI TRÒ CỦA NHÂN DÂN VÀ BÁO CHÍ ĐỐI VỚI CUỘC ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ
- \* QUY ĐỊNH MỚI NHẤT VỀ KÊ KHAI TÀI SẢN CỦA ĐẢNG VIÊN, CÁN BỘ CÔNG CHỨC GIỮ CHỨC VỤ QUẢN LÝ



**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN**

**QUYỀN GIÁM SÁT CỦA DÂN  
VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI  
ĐỐI VỚI  
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, ĐẢNG VIÊN  
VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

Bản sao lưu trữ



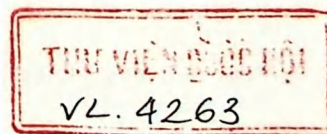
# **QUYỀN GIÁM SÁT CỦA DÂN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, ĐẢNG VIÊN VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

**THỰC HIỆN QUYỀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI CÁN BỘ  
CÔNG CHỨC, ĐẢNG VIÊN VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

- \* PHẢI LÀM GÌ ĐỂ NHÂN DÂN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI GIÁM SÁT  
ĐƯỢC HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC
- \* ĐƯA CUỘC VẬN ĐỘNG THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ  
LÊN MỘT BƯỚC MỚI, RỘNG RÃI HƠN, HIỆU QUẢ HƠN, THIẾT THỰC HƠN

**NHỮNG ĐƯỜNG LỐI CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC**

- \* VAI TRÒ CỦA NHÂN DÂN VÀ BÁO CHÍ ĐỐI VỚI CUỘC ĐẤU TRANH PHÒNG  
CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ
- \* QUY ĐỊNH MỚI NHẤT VỀ KÊ KHAI TÀI SẢN CỦA ĐẢNG VIÊN, CÁN BỘ  
CÔNG CHỨC GIỮ CHỨC VỤ QUẢN LÝ



**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN  
HÀ NỘI - 2007**





## LỜI NÓI ĐẦU

Để xây dựng thành công đội ngũ lãnh đạo trong hệ thống chính trị chí công, vô tư, cần kiệm, liêm, chính đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp, trong đó có công tác giám sát, đặc biệt là công tác giám sát của nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội đối với cán bộ, công chức và đảng viên và bộ máy công quyền.

Nhằm giúp bạn đọc tìm hiểu về lĩnh vực này, Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin biên soạn và phát hành cuốn sách: “*Quyền giám sát của dân và các tổ chức chính trị - xã hội đối với cán bộ, công chức đảng viên và bộ máy nhà nước*”. Nội dung cuốn sách bao gồm một số nội dung:

**\*Thực hiện quyền giám sát của dân, các tổ chức chính trị - xã hội đối với cán bộ, công chức đảng viên và bộ máy nhà nước**

*Phải làm gì để nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện được quyền giám sát đối với cán bộ, công chức đảng viên và bộ máy nhà nước; Đưa cuộc vận động thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở lên một bước mới, rộng rãi hơn, thiết thực hơn, hiệu quả hơn.*

**\* Những đường lối chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước về**

*Vai trò của nhân dân và báo chí đối với cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí; Qui định mới nhất về kê khai tài sản của Đảng viên, cán bộ, công chức giữ chức vụ quản lý*

Nhân dịp này, nhà xuất bản xin trân trọng cảm ơn Ban biên soạn, sự tham gia phối hợp của các chuyên viên Tạp chí Mặt trận, Viện Công nhân và công đoàn, Tổng liên đoàn LĐVN đã tham gia sưu tầm và biên soạn cuốn sách.

Trong quá trình biên soạn chắc không tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được sự tham gia, góp ý của các bạn đọc.

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN**



*PHẦN THỨ NHẤT*

---

**MỘT SỐ BÀI VIẾT, BÀI NÓI VỀ THỰC HIỆN  
QUYỀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN  
ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, ĐẢNG VIÊN  
VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**



Bản sao lưu trữ

**PHÁT BIỂU CỦA TỔNG BÍ THƯ NÔNG ĐỨC MẠNH  
KHAI MẠC HỘI NGHỊ LẦN THỨ BA BAN CHẤP HÀNH  
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA X)**

*Thưa các đồng chí Trung ương,*

*Thưa các đồng chí dự hội nghị,*

Tiếp theo các Hội nghị Trung ương lần thứ nhất và lần thứ hai vừa qua chủ yếu bàn về vấn đề nhân sự. Hội nghị Trung ương lần này sẽ tập trung vào một số nội dung quan trọng, cấp bách nhằm cụ thể hoá và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng.

Như chương trình làm việc mà Ban Chấp hành Trung ương vừa thông qua, một số vấn đề được bàn và quyết định tại hội nghị này là: Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khoá X; Quy chế làm việc của Ủy ban Kiểm tra Trung ương khoá X; Chương trình làm việc toàn khoá của Ban Chấp hành Trung ương khoá X; Đề án về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; Những quy định của Ban Chấp hành Trung ương về đảng viên làm kinh tế tư nhân và quyết định một số vấn đề khác.

*Thưa các đồng chí,*

Việc quyết định Quy chế làm việc và Chương trình làm việc toàn khoá của Ban Chấp hành Trung ương cũng như Quy chế làm việc của Ủy ban Kiểm tra Trung ương là công việc thường lệ và quan trọng của một hội nghị Trung ương đầu khoá. Các vấn đề này được xây dựng trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo của nhiệm kỳ trước, đặc biệt là đã dựa vào Điều lệ, Cương lĩnh và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng và với mục đích là bảo đảm thực hiện tốt nhất Nghị quyết của Đại hội trong nhiệm kỳ Trung ương khoá X.

Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương khoá X phải thể hiện rõ và đúng chức năng, nhiệm vụ của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, theo đó, Ban Chấp hành Trung ương là cơ quan lãnh đạo của Đảng giữa hai kỳ đại hội. Quy chế phải bảo đảm thực hiện tốt các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng; giữ vững vai trò là lực lượng lãnh đạo đối với Nhà nước và xã hội, đồng thời phát huy tốt vị trí, chức năng của từng cơ quan trong hệ thống chính trị, nhất là sự chủ động, năng động trong quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước, qua đó góp phần quan trọng vào việc đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội cho phù hợp với yêu cầu và tình hình mới, đặc biệt là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

Chương trình làm việc toàn khoá của Ban Chấp hành Trung ương phải bảo đảm cụ thể hoá, triển khai thực hiện thắng lợi các mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ quan trọng mà Nghị quyết Đại hội X đã quyết định, lãnh đạo giải quyết kịp thời những vấn đề lớn của Đảng, của đất nước theo đúng trách nhiệm, quyền hạn của Ban Chấp hành Trung ương, trong đó ưu tiên tập trung hơn cho công tác xây dựng Đảng nhằm nâng cao hơn nữa năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của nhiệm kỳ Trung ương khoá này.

Quy chế làm việc của Ủy ban Kiểm tra Trung ương phải góp phần thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ theo quy định của Điều lệ Đảng, bảo đảm xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh nhằm giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối của Đảng; thể hiện rõ trách nhiệm, quyền hạn cùng các nguyên tắc, chế độ làm việc của Ủy ban Kiểm tra Trung ương, với tư cách là cơ quan kiểm tra, giám sát chuyên trách của Ban Chấp hành Trung ương do Điều lệ Đảng quy định.

Về vấn đề đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã chỉ rõ: "Tích cực phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí là đòi hỏi bức xúc của xã hội, là quyết tâm chính trị của Đảng ta, nhằm xây dựng một bộ máy lãnh đạo và quản lý trong sạch, vững mạnh, khắc phục một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta". Đại hội cũng đã định hướng các chủ trương lớn để đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng và chống tham nhũng, lãng phí. Ban Chấp hành Trung ương chúng ta đặt ngay vào chương trình làm việc của hội nghị lần này vấn đề tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí là thể hiện quyết tâm chính trị rất cao đó của Đại hội, cũng là quyết tâm của toàn Đảng và mong muốn của toàn dân. Chúng ta có trách nhiệm đề ra những biện pháp rất thiết thực và có hiệu quả để đẩy mạnh toàn diện cuộc đấu tranh đó nhằm tạo ra một bước chuyển biến rõ rệt và cơ bản ngăn chặn, kiềm chế và từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, củng cố niềm tin trong Đảng và trong nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, xã hội công khai, minh bạch, dân chủ, kỷ cương, đội ngũ cán bộ, công chức liêm chính.

Về vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân, Đại hội X của Đảng đã chủ trương: đảng viên làm kinh tế tư nhân phải gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước; nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng và quy định của Ban Chấp hành Trung ương. Đại hội cũng chỉ rõ rằng: những quy định ấy cần sớm được ban hành và chỉ đạo thực hiện, bảo đảm vừa phát huy khả năng làm kinh tế của đảng viên, vừa giữ được tư cách, phẩm chất của đảng viên và bản chất của Đảng. Hội nghị Trung ương lần này có trách nhiệm bàn bạc và đưa ra những quy định phù hợp với tư tưởng chỉ đạo của Đại hội và thể hiện quyết tâm thực hiện Nghị quyết của Đại hội.

*Thưa các đồng chí,*

Những vấn đề được thảo luận và quyết định tại hội nghị này đều là những vấn đề hệ trọng. Thời gian hội nghị không dài. Đề nghị các đồng chí làm việc khẩn trương, tích cực, thể hiện tinh thần dân chủ và tập thể, thảo luận tập trung vào những vấn đề cốt lõi nhất và còn có ý kiến khác nhau để đi tới quyết định đúng đắn.

*Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố khai mạc Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X).*

*Chúc các đồng chí mạnh khoẻ.*

*Chúc hội nghị thành công tốt đẹp.*

*Xin trân trọng cảm ơn.*

Bản sao lưu trữ



**PHÁT BIỂU CỦA TỔNG BÍ THƯ NÔNG ĐỨC MẠNH  
KHAI MẠC HỘI NGHỊ LẦN THỨ TƯ BAN CHẤP HÀNH  
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA X)**

*Thưa các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương!*

*Thưa các đồng chí dự Hội nghị!*

Trong không khí phấn khởi của những ngày đầu năm mới 2007, hôm nay Ban Chấp hành Trung ương khóa X họp Hội nghị toàn thể lần thứ tư. Thay mặt Bộ Chính trị, tôi nhiệt liệt chào mừng các đồng chí về dự Hội nghị, chúc các đồng chí mạnh khỏe, năm mới giành nhiều thắng lợi mới.

Theo Chương trình làm việc toàn khóa, Hội nghị lần này sẽ bàn các vấn đề về phương hướng chuẩn bị bầu cử Quốc hội khóa XII; tiếp tục sắp xếp, kiện toàn bộ máy tổ chức các ban đảng và cơ quan nhà nước; về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế sau khi nước ta trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và về Chiến lược biển.

Theo Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, tại Hội nghị này, Bộ Chính trị cũng sẽ báo cáo Ban Chấp hành Trung ương về sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư từ sau Đại hội X đến hết năm 2006; về kết quả những công việc quan trọng Bộ Chính trị đã giải quyết từ sau Hội nghị Trung ương 3 đến Hội nghị Trung ương 4; kết quả công tác kiểm tra, giám sát từ sau Đại hội X đến cuối năm 2006 và về công tác tài chính của Đảng năm 2006.

Với những nội dung nêu trên, Hội nghị Trung ương lần này có ý nghĩa hết sức quan trọng tiếp tục cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội X, thực hiện sự lãnh đạo đối với những nhiệm vụ quan trọng trước mắt, bảo đảm yêu cầu và phương hướng lãnh đạo của Đảng cho cả nhiệm kỳ Đại hội X và những năm tiếp theo.

Như các đồng chí đã biết, Quốc hội khóa XI sắp kết thúc nhiệm kỳ. Việc tổng kết nhiệm kỳ của Quốc hội khóa XI và chuẩn bị cho cuộc bầu cử Quốc hội khóa XII có ý nghĩa hết sức to lớn. Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ X của Đảng đã chỉ rõ: Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội; hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội; tăng hợp lý số lượng đại biểu Quốc hội chuyên trách, phát huy tốt hơn vai trò đại biểu và đoàn đại biểu Quốc hội. Theo tinh thần đó, việc xác định phương hướng chuẩn bị nhân sự và lãnh đạo bầu cử theo đúng các quy định của pháp luật để bầu được những đại biểu Quốc hội thực sự đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, có phẩm chất và năng lực tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới, là một vấn đề hết sức quan trọng, góp

phần xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Do thực tế đòi hỏi và với điều kiện cho phép, chúng ta cũng cần tính toán để tiến tới việc tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, đại hội đảng bộ các cấp và việc tổ chức bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp sao cho hợp lý hơn về thời điểm, bảo đảm đạt chất lượng, hiệu quả cao, thuận lợi cho hoạt động của các cơ quan của Đảng và cơ quan nhà nước trong việc xem xét về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng như công tác tổ chức, cán bộ, đồng thời tiết kiệm được thời gian, công sức và tiền bạc.

Tại hội nghị này, chúng ta sẽ thảo luận và quyết định một số vấn đề về sắp xếp, kiện toàn bộ máy, tổ chức các ban đảng và các cơ quan nhà nước. Nghị quyết Đại hội X đã đề ra yêu cầu sắp xếp, đổi mới tổ chức, bộ máy của Đảng, đặc biệt là các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng ủy khối ở Trung ương và các địa phương gắn với kiện toàn tổ chức, bộ máy của cơ quan nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, bảo đảm vừa tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, vừa phát huy vai trò trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp chức năng, nhiệm vụ; quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân không rõ. Đây là một vấn đề có tính khoa học về tổ chức, nhằm tạo ra cơ chế vận hành thông suốt trong mối quan hệ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Tuy nhiên, đây cũng là vấn đề hết sức hệ trọng, nhạy cảm, cần được nghiên cứu, thảo luận để đi đến các quyết định đúng đắn.

*Thưa các đồng chí!*

Như chúng ta đều biết, tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã kết nạp Việt Nam làm thành viên thứ 150, đây là kết quả sau nhiều năm chúng ta kiên trì thực hiện chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế. Thắng lợi này vừa tạo ra cho chúng ta những cơ hội lớn, vừa đặt ra những yêu cầu mới và những thách thức không nhỏ. Các cơ hội và thách thức đó quan hệ, tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau. Cơ hội không tự nhiên biến thành lợi ích mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng của chúng ta.

Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo ra thế và lực mới để phát triển. Thách thức dù là sức ép rất lớn nhưng tác động đến mức nào còn tùy thuộc vào bản lĩnh và sự nỗ lực chủ quan của chúng ta. Nếu chúng ta có quyết tâm cao, có sự chuẩn bị tích cực bằng những chủ trương chính sách đúng đắn, biện pháp hiệu quả và sự vươn lên nhanh chóng thì không những vượt qua được thách thức mà còn có thể biến chính các thách thức đó thành động lực cho sự phát triển. Để tận dụng được cơ hội và vượt qua thách thức, hội nhập kinh tế thắng lợi, chúng ta phải xây dựng cho được những chủ trương, chính sách đúng đắn, phù hợp, bảo đảm đưa nền kinh tế nước ta phát triển nhanh, bền vững, giữ vững độc lập chủ quyền và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều Nghị quyết, chỉ thị về chiến lược phát triển kinh tế biển

và hải đảo. Mới đây, Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Trên thực tế, những kết quả đã đạt được trong thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng nhiều mặt về biển, vùng ven biển và hải đảo của chúng ta.

Tính đồng bộ về chủ trương ở tầm vĩ mô đến việc tổ chức thực hiện ở các cấp, các ngành còn nhiều bất cập và yếu kém. Hội nghị Trung ương lần này thảo luận toàn diện về vị trí, vai trò của biển, cả về kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại để xây dựng "Chiến lược biển đến năm 2020" và tầm nhìn xa hơn, là một bước cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội X của Đảng, nhằm khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của biển, vùng ven biển và hải đảo, đồng thời bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần tạo thêm thế và lực mới để phát triển kinh tế - xã hội, làm chủ vùng biển của Tổ quốc, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia, góp phần đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

*Thưa các đồng chí!*

Hội nghị Trung ương lần này thảo luận và quyết định nhiều vấn đề rất quan trọng. Thời gian hội nghị không dài, lại tiến hành vào gần Tết cổ truyền của dân tộc, các cơ quan và địa phương đều rất bận rộn trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2007, vì vậy tôi đề nghị các đồng chí phát huy cao độ trách nhiệm, trí tuệ, tinh thần làm việc tích cực, khẩn trương, dân chủ tập thể, đóng góp ý kiến để Hội nghị thành công tốt đẹp.

*Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố khai mạc Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X).*

## **ĐƯA CUỘC VẬN ĐỘNG THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ LÊN MỘT BƯỚC MỚI, RỘNG RÃI HƠN, HIỆU QUẢ HƠN, THIỆT THỰC HƠN**

**Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh**

Dân chủ là khát vọng sâu xa, cũng là thành tựu cuộc đấu tranh lâu dài của các dân tộc và của loài người. Trong xã hội ta, xã hội do nhân dân làm chủ thì dân chủ vừa là mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội vừa là cơ chế và phương thức để vận hành quyền lực của nhân dân trong quản lý nhà nước và tổ chức đời sống xã hội. Luật pháp của nước ta bảo đảm quyền tự do, bình đẳng của công dân, coi nhân dân là cội nguồn của sức mạnh và là người nắm giữ quyền lực. Quyền làm chủ của nhân dân được phát huy, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa mở rộng tức là khả năng thu hút tạo điều kiện để nhân dân ngày càng tham gia sâu sắc vào công việc của Nhà nước, tham gia xây dựng luật pháp, chính sách, hưởng quyền lợi và chủ động thực hiện tốt nghĩa vụ của công dân. Ở mỗi nước, trình độ của nền dân chủ trong xã hội tùy thuộc phần lớn vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ dân trí, quyền hạn và năng lực thực hiện quyền làm chủ của các tầng lớp nhân dân. Xã hội ta càng phát triển càng đòi hỏi và càng có điều kiện mở rộng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ có tính ưu việt so với tất cả các nền dân chủ từ trước đến nay, nó thể hiện đầy đủ nhất quyền của nhân dân làm chủ đất nước, xã hội, được hưởng các lợi ích chính đáng do luật pháp của nhà nước bảo đảm, do đó là nền dân chủ rộng rãi nhất trong lịch sử.

Đảng ta coi đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực của sự phát triển xã hội, coi phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" là biểu hiện cụ thể về thực hiện quyền làm chủ của nhân dân trong đời sống ở cơ sở. Trong Quy chế Dân chủ ở cơ sở, Nhà nước đã quy định những việc, những nội dung để nhân dân được biết, được bàn, được quyết định, được làm, được kiểm tra. Đó thực sự là một bước tiến trong việc thực hiện quyền dân chủ trực tiếp và nâng cao chất lượng dân chủ đại diện của nhân dân.

Thực tế 6 năm thực hiện Chỉ thị số 30 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về xây dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở đã chứng minh được tính đúng đắn và sáng tạo của sự lãnh đạo của Đảng ta. Theo các báo cáo tổng kết được trình bày tại Hội nghị này, Quy chế Dân chủ ở cơ sở thể hiện ý Đảng hợp với lòng dân, đã được đông đảo cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân đồng tình ủng hộ và tích cực thực hiện. Quy chế đã đem lại nhiều kết quả và ý nghĩa



thiết thực về nhiều mặt, góp phần làm chuyển biến đáng kể nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể, giữ vững sự ổn định và phát triển chế độ chính trị từ cơ sở, tạo động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm cho người dân có điều kiện tham gia trực tiếp vào công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, thắt chặt mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và đoàn thể với nhân dân.

Trong cuộc sống ở cơ sở, quyền làm chủ của nhân dân ngày càng được tôn trọng, sức mạnh về vật chất và tinh thần của nhân dân được thể hiện thành các phong trào thi đua yêu nước, xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng đời sống văn hóa. Bằng sức mạnh của Nhà nước và của nhân dân, hàng vạn công trình lớn nhỏ như: đường giao thông, công trình thủy lợi, thủy điện, trường học, trạm y tế, bệnh viện đã được xây dựng với hàng ngàn tỉ đồng và hàng chục triệu ngày công do nhân dân đóng góp; hơn 17 vạn ngôi nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, vườn cây tình nghĩa, nhiều tỉ đồng tiền trợ giúp, sổ tiết kiệm, sổ bảo hiểm... được trao tặng cho các hộ nghèo và các gia đình chính sách, gia đình có công với nước. Việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở còn góp phần làm chuyển biến phương thức lãnh đạo, công tác điều hành, quản lý và lề lối làm việc của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, nâng cao thêm tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, tạo dựng bầu không khí dân chủ, cởi mở và tăng cường sự đồng thuận trong xã hội.

Đề phát huy quyền làm chủ của nhân dân, theo tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị và Ban Bí thư, các cấp ủy đảng đã chỉ đạo chặt chẽ việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, làm từng bước vững chắc, có chỉ đạo điểm, rút kinh nghiệm, triển khai từ trong Đảng, trong cán bộ rồi mới mở rộng ra nhân dân, nhân ra diện rộng. Công tác kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, đúc rút kinh nghiệm cũng có những tiến bộ đáng ghi nhận. Thay mặt Bộ Chính trị, tôi nhiệt liệt biểu dương các địa phương, đơn vị đã quán triệt và chỉ đạo triển khai thực hiện tốt Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở trong 6 năm qua.

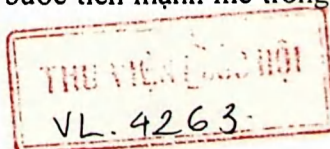
Trong khi khẳng định những kết quả đạt được, chúng ta cũng thấy rõ rằng, thực trạng dân chủ ở cơ sở chưa làm cho chúng ta hài lòng. Quy chế Dân chủ ở cơ sở ban hành đã 6 năm, song vẫn còn một bộ phận cơ quan hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước chưa triển khai thực hiện; trong số địa phương, đơn vị đã thực hiện thì chỉ xấp xỉ một phần ba làm tốt. Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền, các ngành còn chưa đúng đắn về tầm quan trọng của việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở. Lãnh đạo, điều hành chưa thống nhất, chỉ đạo thực hiện không thường xuyên, có nơi còn nặng về hình thức, buông lỏng hoặc khoán trắng cho Ban Chỉ đạo... Do vậy, tại Hội nghị này, tôi đề nghị các đồng chí đại biểu khi thảo luận cần nhìn thẳng vào sự thật, phân tích rõ chất lượng và hiệu quả về chính trị, kinh tế - xã hội do phát huy dân chủ mang lại, căn cứ vào yêu cầu và nội dung Quy chế Dân chủ đề ra cho từng loại hình cơ sở mà trả lời cho được câu hỏi: đã thực sự đạt yêu cầu của Chỉ thị Bộ Chính trị đề ra chưa? Phải chăng nhờ thực hiện được một phần chủ trương "dân biết", "dân bàn" mà

nhìn chung đông đảo nhân dân đã phát huy được trí tuệ, đóng góp tích cực vào chủ trương và chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở cơ sở? Còn những vấn đề và nội dung đã giao cho dân được trực tiếp quyết định thì sao? Vì sao ở nơi này, nơi khác, tình hình khiếu kiện về mất dân chủ và các tranh chấp kinh tế từ các cơ sở vẫn tiếp tục gia tăng? Vì sao cơ chế bảo đảm việc "dân kiểm tra", Mặt trận và các đoàn thể giám sát lại chưa làm được nhiều, nhất là trong đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, ngăn ngừa các tệ nạn xã hội? Tại sao Quy chế thực hiện ở khu vực các cơ quan, doanh nghiệp tác dụng còn hạn chế?

Thông qua việc kiểm điểm thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, các đồng chí cần tiếp tục làm sáng tỏ hơn nữa bản chất nền dân chủ của ta, đặc biệt là mối quan hệ giữa dân chủ với kinh tế, dân sinh và dân trí cũng như mối quan hệ giữa dân chủ với pháp luật và kỷ cương, kỷ luật.

Mục tiêu phấn đấu của toàn Đảng và toàn dân ta là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Nền dân chủ mà chúng ta đang ra sức xây dựng là nền dân chủ của tuyệt đại đa số nhân dân, gắn với công bằng và tiến bộ xã hội trong từng bước phát triển và từng chính sách phát triển. Nhờ đổi mới toàn diện và phát huy dân chủ mạnh mẽ, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội và các mặt khác, qua đó, càng thấy rõ mối quan hệ khăng khít giữa dân chủ với kinh tế: dân chủ tạo điều kiện cho kinh tế phát triển và sự phát triển về kinh tế là điều kiện cơ bản, cần thiết cho việc xây dựng một nền dân chủ tiến bộ. Bác Hồ nói: "Lãnh đạo một nước mà để cho dân mình lạc hậu, bị thiệt thòi trong hưởng hạnh phúc con người cũng là mất dân chủ". Với ý nghĩa ấy, chủ trương xóa đói giảm nghèo, nâng cao từng bước đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân, các vùng, miền trong cả nước cùng phát triển chính là sự phát huy dân chủ một cách thiết thực nhất.

Dân chủ là phạm trù chính trị - xã hội, mang đậm dấu ấn của truyền thống, đặc điểm dân tộc và lợi ích dân tộc. Không một nước nào có quyền áp đặt các khái niệm và nội dung dân chủ của mình cho các quốc gia khác. Do đó, chúng ta kiên quyết đấu tranh với các âm mưu, thủ đoạn lợi dụng chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền" xuyên tạc các vấn đề dân tộc, tôn giáo để can thiệp vào công việc nội bộ nước ta. Nhưng trong nước, chúng ta kiên quyết thực hiện đường lối của Đảng và Nhà nước ta phát huy sức mạnh toàn dân tộc, trong đó sức mạnh của chế độ nhân dân làm chủ gắn bó hữu cơ với sức mạnh của nền kinh tế, của chính trị, văn hóa, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở là khâu đột phá trong toàn bộ quá trình phát huy dân chủ xã hội trong thời kỳ mới. Trong khi hết sức coi trọng việc phát huy dân chủ từ cấp Trung ương, nơi hoạch định các chủ trương và chính sách vĩ mô, coi trọng phát huy dân chủ ở các cấp địa phương, nơi vận dụng một cách hiệu quả các chủ trương và chính sách của Trung ương tại địa phương, cũng là cầu nối giữa Trung ương và cơ sở, chúng ta phải ra sức nắm lấy việc phát huy dân chủ cơ sở, thực hiện một cách đầy đủ và toàn diện Quy chế Dân chủ ở cơ sở để tạo ra một bước tiến mạnh mẽ trong thực hiện chế độ



dân chủ ở nước ta. Phải coi trọng Quy chế như là một bảo bối, thật sự chỉ đạo, thực hiện có nền nếp và duy trì một cách thường xuyên, liên tục. Đẩy mạnh dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân từ trung ương đến cơ sở trở thành giải pháp hữu hiệu, hỗ trợ cho cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, cải cách hành chính nhà nước, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu. Đảng ta từng khẳng định dân chủ là quy luật hình thành, phát triển và tự hoàn thiện của hệ thống chính trị - xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới xã hội ta. Trước mắt, cần phát huy những kết quả việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, thúc đẩy các phong trào thi đua yêu nước để thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001 - 2005), chuẩn bị cho Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng.

Dân chủ với pháp luật, kỷ cương, kỷ luật là những mặt thống nhất trong chế độ dân chủ. Quyền dân chủ của mỗi công dân được thể hiện trong luật pháp và được luật pháp bảo đảm. Cho nên thực thi dân chủ phải đi đôi với thực thi pháp luật, dân chủ đi liền với kỷ cương, quyền hạn đi đôi với trách nhiệm. Dân chủ càng được mở rộng thì việc thực thi pháp luật càng có hiệu quả. Điều đáng nói là hiện nay, bên cạnh việc thực hiện chưa tốt các Quy chế lại đang có tình hình trật tự, kỷ cương không nghiêm, thiếu tôn trọng pháp luật. Đã có nhiều hiện tượng lợi dụng dân chủ, vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền dân chủ của số đông nhân dân. Do đó, cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để nhân dân nhận thức đầy đủ rằng, muốn dân chủ được phát huy, nhất thiết phải tôn trọng pháp luật, giữ vững kỷ cương. Cần có nhiều hình thức, biện pháp có hiệu quả hơn nữa trong phổ biến sâu rộng các chính sách, pháp luật trong nhân dân. Phải giữ vững kỷ cương, pháp luật ngay trong hàng ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, thực hiện thống nhất trong cả nước, từ trên xuống dưới, từ trong Đảng ra ngoài xã hội.

Đảng ta là Đảng cầm quyền, không có lợi ích nào khác ngoài việc phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Mục tiêu cao nhất của Đảng ta là đấu tranh nhằm giải phóng triệt để con người, mang lại quyền làm chủ thực sự cho nhân dân. Để phát huy dân chủ xã hội, Đảng ta phải nêu gương về dân chủ và lãnh đạo chặt chẽ quá trình phát huy dân chủ. Trong sinh hoạt đảng, từ sinh hoạt chi bộ đến sinh hoạt cấp ủy, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; đấu tranh kiên quyết với những hiện tượng độc đoán, chuyên quyền cũng như dân chủ hình thức, vô tổ chức, vô kỷ luật, gây mất đoàn kết nội bộ. Thực hành dân chủ trong sinh hoạt đảng đi liền với việc nâng cao chất lượng tự phê bình và phê bình trong Đảng, đồng thời thực hiện tốt các quy định, để nhân dân tham gia góp ý, phê bình xây dựng Đảng.

Thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả Quy chế Dân chủ ở cơ sở là trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, các ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, trước hết là của đồng chí bí thư cấp ủy đảng và của thủ trưởng cơ quan nhà nước.

Cấp ủy đảng cần tiếp tục đổi mới, tăng cường sự lãnh đạo theo hướng dân chủ, tôn trọng

tôn chỉ, mục đích, điều lệ và các luật liên quan đến các tổ chức quần chúng, tuyệt đối không áp đặt, làm thay, mà giữ định hướng và luôn gợi mở sự chủ động và sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân cần chuyển mạnh các hoạt động của mình về cơ sở, sát nhân dân, làm việc theo tinh thần "trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, và có trách nhiệm với dân", "nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin", khắc phục bằng được lối làm việc hành chính, quan liêu, xa dân.

Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) đã ra Nghị quyết quan trọng về "Một số chủ trương, chính sách, giải pháp lớn nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng". Có liên quan tới việc tiếp tục thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, trong thời gian tới, tôi đề nghị các đồng chí đặc biệt quan tâm đến một số nội dung sau:

*Một là*, tiếp tục quán triệt sâu sắc 5 quan điểm chỉ đạo của Đảng đã được nêu trong Chỉ thị số 30 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về xây dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở; nâng cao hơn nữa nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, các cấp chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong việc đưa cuộc vận động thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở lên một bước mới, rộng rãi hơn, hiệu quả hơn, thiết thực hơn.

*Hai là*, thực hiện những giải pháp đồng bộ, nhằm từng bước hoàn thiện cơ chế làm chủ của nhân dân, xây dựng và thực hiện Quy chế trong Đảng, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị, đổi mới phương thức hoạt động, xây dựng mối quan hệ phối hợp giữa các tổ chức dưới sự lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở nhằm thực hiện Quy chế trong cả ba loại hình cơ sở.

*Ba là*, tiếp tục đổi mới công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở có năng lực tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, biết thông qua việc chỉ đạo thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở mà hướng dẫn và phát huy quyền làm chủ và tính tự quản của dân, công tâm, thạo việc, tận tụy với dân, không tham nhũng, ức hiếp dân, được dân tin nhiệm. Kiên quyết đưa ra khỏi bộ máy của Đảng và chính quyền những cán bộ, đảng viên, công chức thoái hóa, biến chất, tham nhũng, sách nhiễu dân và kịp thời thay thế những người không đáp ứng yêu cầu công việc.

*Bốn là*, coi trọng việc tổ chức chỉ đạo thực hiện Quy chế từ Trung ương đến cơ sở, đưa nội dung Quy chế Dân chủ ở cơ sở vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, cơ sở, của các cấp, các ngành. Xác định rõ vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng và người đứng đầu trong việc tổ chức thực hiện Quy chế, tạo nên sự thống nhất trong công tác chỉ đạo.

Với những kết quả đã đạt được cũng như những việc chưa làm được qua 6 năm thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị (khóa VIII), Hội nghị lần này nhất định phải bàn và tìm ra được những giải pháp thiết thực để tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn nữa Quy chế Dân chủ ở cơ sở, nâng cao lòng tin vững chắc của nhân dân vào Đảng và chính quyền ta.



## PHẢI LÀM GÌ ĐỂ NHÂN DÂN, MẶT TRẬN GIÁM SÁT ĐƯỢC HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Lê Khả Phiêu

Nguyên Tổng Bí thư BCHTW Đảng CSVN

1. Trong toàn bộ công tác vận động cách mạng của Đảng, khi nào Đảng coi trọng công tác Mặt trận, có khẩu hiệu chiến lược và sách lược đúng, có phương thức và biện pháp tập hợp rộng rãi lực lượng đại đoàn kết dân tộc thì các mục tiêu cách mạng hoàn thành thắng lợi, nhưng khi nào Đảng coi nhẹ công tác Mặt trận, bỏ mình trong những khẩu hiệu "tả khuynh", những công thức hẹp hòi như thời kỳ ba mươi ba một, thời kỳ cải cách ruộng đất thì việc thực hiện mục tiêu cách mạng sẽ gặp khó khăn, thậm chí sai lầm và dẫn đến thất bại.

Để đưa cách mạng vượt qua những thác ghềnh và khúc khuỷu, nhất thiết Đảng phải nắm lấy ngọn cờ dân tộc, chỉ có toàn thể dân tộc một lòng chiến đấu dưới một đường lối đúng đắn thì hiểm nguy mới bị đẩy lùi, khó khăn ngàn cân treo sợi tóc mới có thể vượt qua.

Lịch sử nước ta cho thấy rằng, Đảng rơi vào chiều hướng "tả khuynh" cô độc hẹp hòi thường xảy ra sau khi Đảng giành được thắng lợi to lớn, khi bị tư tưởng giáo điều ngoại lai xâm nhập, khép kín và biệt lập; khi bệnh "kiêu ngạo cộng sản" làm cho Đảng chỉ thấy thành tích của mình mà không cảm nhận sâu sắc tận đáy lòng thành tích vĩ đại của toàn dân tộc. 5000 đảng viên đơn độc không thể làm nên cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám. Nhưng với 5000 đảng viên làm nòng cốt, tập trung được sức mạnh vĩ đại của toàn dân tộc, có 10 chính sách Việt Minh rất đúng đắn, dân tộc ta đã làm được điều kỳ diệu đó.

Lịch sử cũng cho thấy rằng, có lúc Đảng phạm phải "hữu khuynh", rập khuôn theo nước ngoài, không có chọn lọc, bị những áp đặt từ bên ngoài làm cho lung lay ý chí tự lực tự cường, làm cho nền tảng của Mặt trận, công nông và trí thức, không được củng cố, làm cho Đảng không được nhân dân che chở và bao bọc, từ đó mà lực lượng Mặt trận tuy có mà thiếu vững chắc, dẫn đến tổn thất lớn.

Bởi vậy Đảng Cộng sản không những phải giữ vững cao ngọn cờ dân tộc và cách mạng mà còn phải giữ vững cao ngọn cờ khoa học, làm cho dân tộc ta phải trở thành một dân tộc khoa học, làm cho Đảng Cộng sản Việt Nam phải trở thành vững chắc, là một đảng khoa học, có đường lối chính sách đúng, không "tả khuynh" và cũng không "hữu khuynh".

2. Nhiệm vụ trọng đại hiện nay của nước ta là động viên lực lượng đại đoàn kết dân tộc, phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Trong tình hình mới đó, thời cơ và thử thách là hai mặt của một sự vật, không thể nhìn riêng rẽ và tách bạch hai mặt ấy. Không có thời cơ nào lại không mang trong mình nó những thử thách. Vượt qua thử thách thì nắm được thời cơ và tạo ra thời cơ mới. Thực sự phát huy những thuận lợi có được với ý chí tự lực tự cường thì sẽ vượt qua những thử thách tưởng chừng không thể vượt qua nổi.

Bởi vậy, một trong các vấn đề phải đặc biệt coi trọng đề Mặt trận hoàn thành sứ mệnh lớn lao của mình và cũng đề đảm bảo cho Đảng hoàn thành nghĩa vụ cao cả đối với Đảng là phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản, Nhà nước và Mặt trận.

Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Dân tộc ta ghi nhớ sâu sắc công lao của Đảng Cộng sản và sự hy sinh quên mình của những đảng viên cộng sản trong cuộc đấu tranh cách mạng 75 năm qua. Đảng Cộng sản Việt Nam tự nguyện và chân thành xác định: Đảng vừa là người lãnh đạo, vừa là người dày tớ trung thành của nhân dân. Đảng là người lãnh đạo Mặt trận Dân tộc Thống nhất, đồng thời cũng là một thành viên của Mặt trận.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra một ý kiến cực kỳ chân thành, cực kỳ sáng rõ: "Đảng không thể đòi hỏi Mặt trận thừa nhận quyền lãnh đạo của mình, mà phải tỏ ra là một bộ phận trung thành nhất, hoạt động nhất và chân thực nhất. Chỉ trong đấu tranh và công tác hằng ngày, khi quần chúng rộng rãi thừa nhận chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng, thì Đảng mới giành được địa vị lãnh đạo"<sup>1</sup>.

Phương pháp lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận là vận động, thuyết phục, bàn bạc dân chủ, là nêu gương hy sinh chiến đấu "vì nước quên thân, vì dân quên mình", là tâm, là đức, là tài trí, là tự phê bình và phê bình của những người cộng sản từ cấp cao nhất đến cơ sở, trong công tác thực tế và đời sống hằng ngày, khi có công thì ghi nhận thành tích, khi có khuyết điểm sai lầm thì thành thực xin lỗi nhân dân theo tấm gương của Chủ tịch Hồ Chí Minh, xứng đáng là một bộ phận trung thành nhất, hoạt động nhất và chân thực nhất của Mặt trận; không áp đặt, bao biện, làm thay.

3. Khi dân tộc còn bị thống trị áp bức, chưa giành được chính quyền thì dốc toàn lực đấu tranh giành chính quyền về tay nhân dân. Khi đã giành được chính quyền về tay nhân dân thì vấn đề quan trọng hàng đầu là tổ chức bằng được quyền làm chủ của nhân dân: dân là chủ và dân làm chủ, mọi lực lượng đều ở trong nhân dân, mọi quyền hành đều thuộc về nhân dân, thực hiện dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, không phải chỉ ở cơ sở mà ở các cấp.

Đại diện cho nhân dân có các cơ quan dân cử như Quốc hội, Hội đồng nhân dân, có các cơ quan hành pháp, tư pháp... Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân, là nền tảng chính trị của Nhà nước ta, là một trong các cơ quan đại diện cho quyền làm

---

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb CTQG, H, 2002, T.3, tr. 139.

chủ của nhân dân, có trách nhiệm và quyền hạn do luật pháp Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định.

Là người thấu hiểu tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân các dân tộc. Mặt trận có quyền và có trách nhiệm thay lời nhân dân trình bày nguyện vọng của nhân dân về các vấn đề thuộc đường lối, chính sách, chủ trương, giải pháp. Mặt trận là người đóng vai trò phản biện xã hội mỗi khi Đảng Cộng sản, Nhà nước đưa ra chủ trương, chính sách mới.

Với tư cách ấy, Mặt trận là người đứng ra hiệp thương giới thiệu danh sách các ứng cử viên vào các cơ quan dân cử, và vì vậy, có trách nhiệm và quyền hạn đặt vấn đề, bàn bạc, hiệp thương về việc bầu nhiệm các người được bầu cử vào các cơ quan dân cử để các cơ quan lập pháp và tư pháp xem xét.

Đảng Cộng sản là người lãnh đạo đất nước. Những người lãnh đạo Đảng Cộng sản do các đại hội của Đảng Cộng sản bầu ra sẽ được Đảng Cộng sản giới thiệu ứng cử vào các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, từ Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp. Làm cho Mặt trận có vai trò chủ động đóng góp ý kiến vào việc bầu cử các cơ quan lãnh đạo của Đảng Cộng sản là một nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Làm được việc này, chỉ có lợi cho dân và có lợi cho Đảng. Mặt trận là nơi tập hợp rộng rãi ý kiến các tầng lớp nhân dân. Ý kiến các tầng lớp nhân dân các dân tộc có khi không hoàn toàn thống nhất với nhau. Đó là điều dễ hiểu. Nhưng bởi vì phương pháp công tác của Mặt trận là vận động, thuyết phục, hiệp thương dân chủ, cho nên các ý kiến khác nhau ấy sẽ được gạn lọc, phân tích một cách khách quan, trung thực, vô tư, và sẽ tìm được tiếng nói đồng thuận.

Quan trọng nhất vẫn là: không hình thức; không còn có tình trạng "Đảng cử dân bầu", việc của Đảng thì chỉ Đảng biết. Đảng Cộng sản là người lãnh đạo đất nước, lãnh đạo xã hội, nắm sinh mệnh đất nước, sinh mệnh xã hội. Nhưng Đảng không có mục đích nào khác ngoài mục đích vì lợi ích của nhân dân. Nhân dân ta là vĩ đại, dày dạn đấu tranh, thông minh và hiểu biết. Nhân dân có trách nhiệm và có quyền tham gia tiếng nói của mình vào công việc của Đảng, làm cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc tốt hơn, đại đoàn kết dân tộc cao hơn, vững chắc hơn. Đảng Cộng sản được sự đùm bọc, thương yêu và xây dựng của nhân dân càng bền chí, sáng tạo, sắc sảo hơn, thực tiễn hơn, tránh được sai lầm và khuyết điểm.

Thực tiễn là căn cứ quan trọng bậc nhất để hoạch định, để kiểm nghiệm, để bổ sung, sửa chữa đường lối, chủ trương và giải pháp. Thực tiễn Việt Nam là do nhân dân các dân tộc Việt Nam đổ mồ hôi và đổ máu sáng tạo nên.

Dựa vào thực tiễn là dựa vào nhân dân, là do nhân dân, từ nhân dân, là dân phải làm chủ. Muốn dân chủ thì phải có giám sát. Không có giám sát thì không có dân chủ, thì khó tránh được khuyết điểm sai lầm, khó phát hiện và sửa chữa khuyết điểm và sai lầm. Hiện nay, cũng như từ trước đến nay, tôi nghĩ rằng: Đảng, Nhà nước rất cần thiết sự giám sát của nhân dân,

của Mặt trận. Làm thế nào để nhân dân. Mặt trận giám sát được hoạt động của Đảng, Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở, giám sát được những người lãnh đạo của Đảng, đảng viên và công chức? Làm thế nào để Đảng Cộng sản và các cấp của Đảng thường xuyên, có định kỳ tự phê bình trước nhân dân, thực lòng lắng nghe, thấu hiểu ý kiến của Mặt trận và các tầng lớp nhân dân, đúng với trách nhiệm là người công bộc của nhân dân?

Trong Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã tha thiết dặn lại các thế hệ đảng viên: "Trong Đảng phải thực hành dân chủ thật rộng rãi". Trong Đảng Cộng sản thực hành dân chủ thật rộng rãi. Trong nhân dân các dân tộc Việt Nam cũng thực hành dân chủ thật rộng rãi, thì chắc chắn đại đoàn kết dân tộc sẽ thắng lợi. Đại đoàn kết dân tộc thắng lợi thì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đại thành công.

Bản sao lưu trữ

## MÁY SUY NGHĨ VỀ MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN

Hai Thương - UBTW MTTQVN

Hoạt động giám sát của Mặt trận đối với chính quyền lần đầu tiên được đề cập trong Nghị quyết của Đại hội đại biểu Thanh niên cứu quốc toàn xứ Bắc Kỳ tháng 11 năm 1945: “Mặt trận Việt Minh, Thanh niên Cứu quốc có nhiệm vụ phải ủng hộ Chính phủ và Bộ Thanh niên. Sự ủng hộ ấy phải thiết thực (bằng việc làm không phải bằng lời nói suông), sáng suốt (thấy cái hay cái dở) và tích cực (**giám sát và đề nghị**)”, (Tôi nhấn mạnh - HT).

Tuy nhiên quyền giám sát của Mặt trận mới chính thức được ghi nhận tại Điều 9 Hiến pháp năm 1992: “Mặt trận giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ viên chức Nhà nước”. Tại Chương II Điều 12 Luật Mặt trận Tổ quốc cùng với Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũng đã thể chế và cụ thể hoá thêm một bước quyền giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Trên thực tế, quyền giám sát của Mặt trận đã đi vào cuộc sống và thu được những kết quả và kinh nghiệm nhất định. Song có thể nói đây vẫn là khâu yếu nhất và còn nhiều lúng túng mà Mặt trận cần phải tập trung tháo gỡ.

***Giám sát của Mặt trận đối với Nhà nước về thực chất là giám sát phi quyền lực, giám sát của nhân dân.***

Hoạt động giám sát của Mặt trận đối với Nhà nước là nhằm xây dựng và bảo vệ Nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Theo quan điểm của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà nước của ta là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nói cách khác, Nhà nước là bộ máy thể hiện quyền lực của nhân dân. Chính vì vậy, *quyền giám sát cuối cùng Nhà nước đó phải thuộc về nhân dân (chủ thể giám sát) mà Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là người đại diện (là pháp nhân) được Hiến pháp và pháp luật thừa nhận.*

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp, các dân tộc, tôn giáo... Sức mạnh của Mặt trận chính là tập hợp, đoàn kết rộng

rãi các tầng lớp nhân dân nói trên, nên hơn ai hết Mặt trận sẽ là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân, tập hợp ý kiến nhân dân để phản ánh với Đảng, Nhà nước tốt nhất. Trên cơ sở đó, Mặt trận cũng là tổ chức đại diện cho nhân dân để giám sát cơ quan Nhà nước có hiệu quả nhất.

Trong cơ cấu hệ thống chính trị của nước ta, mặc dù khoa học hành chính Nhà nước tự nó có bộ máy để kiểm tra, giám sát (Ủy ban Kiểm tra Nhà nước, Thanh tra Nhà nước, giám sát của Hội đồng nhân dân...). Tuy nhiên, đó là sự giám sát, kiểm tra chưa hoàn bị “Nhà nước tự giám sát, kiểm tra Nhà nước”. Nhà nước là bộ máy thể hiện và tập trung quyền lực của nhân dân. Nhưng quyền lực đó chỉ có tác dụng phục vụ nhân dân khi nó được sử dụng đúng đắn. Ngược lại, nó sẽ là công cụ quay lại đàn áp nhân dân, phục vụ cho lợi ích của một số ít người một khi quyền lực đó được sử dụng không đúng. Do đó, khách quan quyền lực được tập trung bằng Nhà nước nhưng nó phải được kiểm tra, kiểm soát, có cơ chế để kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ. Chính vì vậy, bên cạnh bộ máy kiểm tra, thanh tra của Nhà nước, *rất cần có bộ máy giám sát, kiểm tra, thanh tra hỗ trợ, bổ sung từ bên ngoài Nhà nước.*

Ở khía cạnh khác cho thấy, xã hội ta là xã hội dân chủ. Nhà nước ta là công cụ do nhân dân làm chủ, phục vụ lợi ích của nhân dân. Để thực hiện dân chủ phải thông qua một quá trình đấu tranh bền bỉ, lâu dài, bằng những cơ chế, thể chế nhất định để đưa dân chủ vào cuộc sống, làm cho nó trở thành hiện thực và phổ biến trong đời sống xã hội. Tư tưởng cơ bản xuyên suốt của dân chủ là khẳng định và thực hiện mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Song đó phải là “nhân dân có tổ chức”. Nhân dân có thể làm chủ trực tiếp hoặc làm chủ gián tiếp thông qua đại diện là các cơ quan dân cử và các đoàn thể chính trị xã hội. Hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức thành viên) đối với cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ viên chức nhà nước là *giám sát mang tính nhân dân, đại diện cho nhân dân nhằm hỗ trợ cho công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra của nhà nước.*

***Giám sát của Mặt trận đối với Nhà nước... là giám sát mang tính khách quan, từ bên ngoài nhìn vào.***

Như trên đã nói, bản thân hệ thống cơ quan nhà nước đã có cơ chế tự kiểm tra. Các cơ quan kiểm tra có thể là cơ quan tự kiểm tra, có thể là cấp trên trong cùng hệ thống xuống kiểm tra, có thể là tổ chức chuyên trách, bán chuyên trách, theo vụ việc... Nhưng dù tồn tại dưới hình thức nào, kiểm tra cũng là tự “xem xét tình hình thực tế để đánh giá nhận xét” (Từ điển Tiếng Việt, Nxb Khoa học xã hội - Trung tâm Từ điển học, H.1994, tr.504). Thông thường giữa chủ thể hoạt động kiểm tra và đối tượng chịu sự kiểm tra là đồng nhất, kiểm tra nhằm đánh giá tình trạng tốt xấu của công việc đang làm. Trên cơ sở đó, các cơ quan kiểm tra của

Nhà nước sẽ đề xuất hướng phải giải quyết, xử lý nhằm góp phần xây dựng và bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Hoạt động giám sát của Mặt trận suy cho cùng cũng không ngoài mục đích nói trên, là một sự hỗ trợ cần thiết góp phần xây dựng, củng cố và bảo vệ Nhà nước. Tuy nhiên, hoạt động giám sát của Mặt trận cũng có những điểm khác.

Theo Từ điển tiếng Việt (Sdd - tr. 374), giám sát là “*theo dõi và kiểm tra xem có thực hiện đúng những điều quy định không*”. Rõ ràng, xét riêng về ngữ nghĩa đã cho thấy giám sát không chỉ dừng ở xem xét “tình hình thực tế” như kiểm tra, là “*kiểm tra đột xuất*”, thậm chí chỉ kiểm tra một lần trong một thời gian ngắn, xong là thôi, nói giám sát là nói đến quan hệ khách quan giữa chủ thể giám sát với đối tượng chịu sự giám sát. Quá trình thời gian thực hiện giám sát thường dài hơn, có sự theo dõi chặt chẽ hơn với sự vật, hiện tượng. Nói cách khác, đó là sự theo dõi, nắm bắt sự vật, hiện tượng từ đầu đến cuối, là khách quan bên ngoài nhìn vào. Và chính giám sát bằng sự theo dõi từ đầu đến cuối, là khách quan bên ngoài nhìn vào đó mà nắm chắc được bản chất sự vật, hiện tượng, phát hiện được vấn đề một cách tốt nhất.

***Giám sát của Mặt trận đối với Nhà nước... là quá trình theo dõi và kiểm tra những hoạt động...***

*Thứ nhất*, giám sát hoạt động lập pháp chủ yếu bằng việc Mặt trận góp ý kiến vào các dự thảo văn bản pháp luật của cơ quan nhà nước, đặc biệt là các văn bản có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận, các tổ chức thành viên, liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ và quyền lợi cơ bản của công dân. Đây thực chất là thực hiện quyền tham gia ý kiến của nhân dân vào việc xây dựng pháp luật, chế độ chính sách có liên quan đến nghĩa vụ và lợi ích của dân trước khi quyết định mà Mặt trận là người đại diện.

*Thứ hai*, điều quan trọng sau giám sát lập pháp là *giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật* của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ viên chức nhà nước trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây là lĩnh vực giám sát có phạm vi rộng và không thể thiếu trong hoạt động quản lý xã hội của nhà nước. Cùng với hệ thống kiểm tra, kiểm soát, giám sát của cơ quan chuyên môn nhà nước, hoạt động giám sát của Mặt trận sẽ khẳng định chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước ban hành có phản ánh đúng thực tiễn, có tính khả thi, có đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân hay không. Vì hoạt động giám sát của Mặt trận là giám sát mang tính nhân dân, không mang tính quyền lực nên việc phát hiện vấn đề xung quanh việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật thường khách quan, đúng đắn. Trên cơ sở đó mà Mặt trận có thể kịp thời kiến nghị với cơ quan nhà nước để giải quyết, xử lý. Tuy nhiên, điều đáng nói hiện nay là còn thiếu một cơ chế cụ thể có hiệu lực thực sự của Nhà nước để quy định cho hoạt động giám sát của Mặt trận.

*Thứ ba*, giám sát hoạt động tư pháp, hoạt động tổ tụng như Mặt trận cử đại diện của mình tham gia các hội đồng tuyển chọn thẩm phán tòa án nhân dân các cấp, các hoạt động tổ tụng về hình sự, hành chính, dân sự, kinh tế... Có thể nói đây là lĩnh vực yếu và còn nhiều lúng túng trong hoạt động giám sát của Mặt trận thời gian qua, đặc biệt phải kể đến hoạt động giám sát của các cơ quan hành pháp trong việc xử lý, quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

*Thứ tư*, giám sát của Mặt trận thông qua các kỳ họp Hội đồng nhân dân, Mặt trận giao ban với chính quyền, tổ chức tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân. Nhìn chung, lĩnh vực giám sát này vẫn còn nhiều yếu kém. Bản thân Nhà nước còn thiếu những văn bản thể chế hóa quyền của Mặt trận phối hợp với Nhà nước và ngược lại, nhất là trong việc xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo nên vẫn còn không ít người dân phải chịu oan sai. Trong khi đó, hoạt động giám sát của Mặt trận trong lĩnh vực này ở một số địa phương còn thiếu chủ động, thiếu kế hoạch và đáng nói hơn là còn thiếu quyết tâm, ngại va chạm với các cơ quan công quyền.

***Giám sát của Mặt trận đối với Nhà nước... đòi hỏi có sự thay đổi từ trong nhận thức và cần có một cơ chế chặt chẽ.***

Có câu hỏi đặt ra, quyền lực giám sát của Mặt trận là rất to lớn được Hiến pháp và nhiều loại văn bản khác của Đảng, Nhà nước, Mặt trận khẳng định, nhưng vì sao quyền giám sát của Mặt trận nói trên vẫn không được phát huy có hiệu lực, hiệu quả? Có thể nói nguyên nhân thì có nhiều nhưng điều cơ bản trước tiên là số đông cán bộ đảng, chính quyền và cả cán bộ Mặt trận chưa nhận thức đúng về vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nói chung, vị trí, vai trò hoạt động giám sát của Mặt trận nói riêng.

Trên thực tế, do nhận thức không đúng nên một số cán bộ đảng, chính quyền thường thiếu trách nhiệm, thiếu nhiệt tình và chưa tạo các điều kiện thuận lợi cho công tác mặt trận, phối hợp với Mặt trận. Ở không ít địa phương, việc ban hành cũng như tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích của công dân như giải phóng mặt bằng, đền bù và tái định cư, xây dựng các công trình phúc lợi lớn, v.v.. Mặt trận thường không được tham gia giám sát từ đầu, chỉ khi có vấn đề phát sinh mới mời Mặt trận tham gia giải quyết. Đặc biệt, phải kể đến tình trạng đùn đẩy trách nhiệm giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân giữa cơ quan nhà nước các cấp khi được Mặt trận chuyển đến và có yêu cầu trả lời...

Chính thực trạng nói trên đã cho thấy quyền giám sát của Mặt trận chủ yếu mới được khẳng định trên những nguyên tắc chung, những quy phạm khung nhưng lại thiếu rất nhiều



*văn bản cụ thể hóa* của Nhà nước. Nói cách khác, chưa có cơ chế giám sát rõ ràng, hầu hết những quy định thể chế đã có thì tính thực tế, tính khả thi chưa cao.

Bản thân Mặt trận cũng không tránh khỏi thiếu sót, không ít cán bộ vẫn xem nhẹ quyền giám sát của chính mình, nói nhiều làm ít, hoạt động giám sát đôi khi chỉ gói gọn trong hoạt động của Ủy ban Mặt trận, chưa lôi kéo, phát huy các tổ chức thành viên tham gia hoạt động giám sát, còn ngại va chạm với các cơ quan nhà nước, v.v.. Để hoạt động giám sát của Mặt trận dần đi vào nề nếp, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả thực sự, thiết nghĩ:

- **Một là**, nhận thức phải đi trước một bước, phải tạo ra sự chuyển biến trong nhận thức của tất cả các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, trong cả hệ thống Mặt trận và toàn thể nhân dân về vị trí, vai trò hoạt động giám sát cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ viên chức nhà nước của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Để thực hiện tốt hoạt động này, ngoài việc tăng cường tuyên truyền giáo dục, tạo lòng tin trong cán bộ và nhân dân cần đưa hoạt động giám sát của Mặt trận thành một chương trình học, bài học chính khóa, cơ bản trong hệ thống trường chính trị, trường hành chính, trong hệ thống đào tạo của Mặt trận các cấp. Muốn vậy, đòi hỏi Mặt trận Trung ương, Mặt trận các tỉnh, thành phố phải có tổ chức nghiên cứu sâu về chuyên đề này, trên cơ sở tổng kết lý luận thực tiễn từng bước hình thành và hoàn thiện dần giáo trình, giáo án về hoạt động giám sát của Mặt trận.

- **Hai là**, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn của nhà nước nghiên cứu, rà soát lại các văn bản về hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ viên chức nhà nước. Điều cơ bản là phải có chế tài quy định rõ những việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cần làm, được phép làm trong hoạt động giám sát và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước phải thực hiện, cung cấp thông tin, đảm bảo các điều kiện... cho hoạt động giám sát được thực hiện có hiệu quả. Cần có các quy định thật cụ thể cho việc xử lý các vi phạm trong quá trình thực hiện giám sát của cả hai bên.

- **Ba là**, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp cần chủ động xây dựng kế hoạch phân công phối hợp, phát huy vai trò các tổ chức thành viên tham gia hoạt động giám sát chính quyền, đại biểu dân cử, cán bộ viên chức nhà nước. Cần quy định rõ phạm vi, lĩnh vực hoạt động trên cơ sở phát huy được thế mạnh của từng tổ chức thành viên tham gia hoạt động giám sát. Định kỳ các tổ chức thành viên phải tổng hợp báo cáo về hoạt động giám sát của mình với cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp để kịp thời có sự chỉ đạo, uốn nắn, điều chỉnh.

- **Bốn là**, phải bằng mọi biện pháp mở rộng thông tin của Đảng, các cơ quan nhà nước theo hướng dân chủ công khai, thông tin thật cho Mặt trận và đến từng người dân (trừ những

thông tin thuộc về bí mật quốc gia...). Nhà nước nên có quy định cụ thể hóa hơn một bước phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" đã đưa ra từ nhiều năm nay.

- *Năm là*, vì giám sát của Mặt trận là giám sát mang tính nhân dân nên trước hết Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phải là người tuyên truyền, động viên nhân dân thực hiện quyền giám sát của mình. Chính nhân dân là "tai mắt", giám sát các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ viên chức nhà nước có hiệu quả nhất. Muốn vậy, các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phải có trách nhiệm "nâng cao dân chúng", tổ chức tốt hơn các hình thức lấy ý kiến nhân dân, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia một cách thực sự bình đẳng và ngày càng rộng rãi vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Điều quan trọng hơn là, thông qua đó nhân dân sẽ có điều kiện thực hiện quyền giám sát của mình một cách trực tiếp và hữu hiệu nhất.

Bản sao lưu trữ

**MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM PHÁT HUY DÂN CHỦ VÀ  
QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA  
CHÍNH QUYỀN QUA NỬA NHIỆM KỲ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG  
NHÂN DÂN CÁC CẤP NĂM 2004 - 2009**

**ThS. Nguyễn Thanh Bình -  
UBTW MTTQVN**

Nhiệm kỳ của HĐND 2004 - 2009 đã đi được nửa chặng đường. Đây là dịp để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đánh giá những hoạt động của mình trong giám sát hoạt động của HĐND, UBND và đại biểu HĐND, phát huy dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân.

Nhân dịp này xin nêu một số kết quả hoạt động và một số ý kiến tham gia và làm rõ hơn vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, giám sát hoạt động của chính quyền.

*Một là*, nửa nhiệm kỳ qua, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đã tham gia góp ý kiến hầu hết vào các Dự thảo Luật, Dự thảo pháp lệnh và nhiều Dự thảo Nghị định của Chính phủ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội, y tế, giáo dục, an ninh, quốc phòng, nhất là các văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp cũng tích cực góp ý vào các văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương nhằm tăng cường quản lý Nhà nước theo pháp luật trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhiều ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên được nhà nước chấp nhận và quy định thành pháp luật. Thông qua việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của nhân dân vào các dự thảo văn bản pháp luật, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đã phát huy được quyền làm chủ của nhân dân trong việc tham gia xây dựng chính quyền của dân, do dân và vì dân.

*Hai là*, việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và nhiều tổ chức thành viên chủ động tham gia, coi việc tham gia thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn là một nhiệm vụ quan trọng của tổ chức mình; đồng thời gắn công tác này với cuộc vận động *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư* của Mặt trận. Nhiều địa phương như Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tiền Giang, thành phố Hà Nội, tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Hà Nam, tỉnh Ninh Bình, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Hà Tây.v.v có nhiều kinh nghiệm hay, điển hình tốt trong việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ. Thông qua việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Ủy ban Mặt trận và các tổ chức thành viên vận động nhân dân phát huy quyền làm chủ trực tiếp của dân, tham gia

giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của chính quyền cơ sở. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp ở địa phương đã phối hợp với chính quyền chi đạo, hướng dẫn việc xây dựng hương ước, quy ước ở thôn làng, ấp, bản, khu phố, tổ dân phố, kiện toàn, củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư và các Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn. Tính đến cuối năm 2005, toàn quốc đã có 10.638/10.764 xã, phường, thị trấn có Ban thanh tra nhân dân (chiếm 98, 83%). Số lượng các Ủy viên thanh tra nhân dân toàn quốc là hơn 80.000 người; chủ yếu là cán bộ Mặt trận cơ sở và những người có uy tín trong các cộng đồng dân cư. Nhiều Ban thanh tra nhân dân tuy có khó khăn về nhiều mặt, ca về kinh phí hoạt động nhưng các thành viên Ban Thanh tra nhân dân vẫn nhiệt tình, hăng hái làm nhiệm vụ, hoạt động ngày càng thiết thực, hiệu quả, góp phần đẩy mạnh hoạt động giám sát của nhân dân ở cơ sở.

Việc lấy phiếu tín nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Trưởng thôn theo quy định của Nghị định số 79/2003/NĐ-CP năm 2005 có 55 Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã triển khai thực hiện. Kết quả có 62 chủ tịch HĐND, chủ tịch UBND cấp xã có số phiếu tín nhiệm thấp dưới 50% phải kiến nghị HĐND cùng cấp xem xét miễn nhiệm và 880 Trưởng thôn. Tổ trưởng tổ dân phố có số phiếu tín nhiệm thấp dưới 50% phải kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét việc miễn nhiệm. Việc lấy phiếu tín nhiệm đã góp phần phát huy quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân ở cơ sở, được nhân dân đồng tình ủng hộ; giúp cho cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp nắm chắc hơn, cụ thể hơn về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực quản lý, điều hành và trách nhiệm đối với nhân dân của đội ngũ cán bộ chủ chốt chính quyền cơ sở, đồng thời giúp cán bộ chính quyền cơ sở tự nhìn nhận, đánh giá đúng hơn về bản thân mình để khắc phục, sửa chữa và phục vụ nhân dân được tốt hơn. Mặt khác, thông qua việc lấy phiếu tín nhiệm mà nâng cao vai trò, chất lượng của đội ngũ cán bộ Mặt trận ở cơ sở, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong thời kỳ mới.

*Ba là*, công tác Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp tổ chức các cuộc tiếp xúc giữa đại biểu HĐND với cử tri được thực hiện thành nề nếp thường xuyên và đang từng bước có đổi mới hình thức tiếp xúc. Thông qua việc tổ chức tiếp xúc đó, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc đã tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân để thường xuyên phản ánh với HĐND, UBND. Ban Thường trực UBMTTQ tỉnh Bắc Kạn và một số địa phương khác hàng năm tổ chức để đại biểu HĐND báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và lấy phiếu nhận xét của cử tri đối với từng đại biểu HĐND trong việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu. Qua đó đã giúp cho đại biểu HĐND tự xem xét để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ của mình, thực sự xứng đáng là người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân.

*Bốn là*, công tác giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức Nhà nước được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc nhiều địa phương quan tâm và có cách

làm thiết thực. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc một số tỉnh đã khảo sát, đánh giá chất lượng và phân loại đại biểu Hội đồng nhân dân hàng năm, đề nghị biểu dương, khen thưởng những đại biểu hoàn thành tốt nhiệm vụ; kiến nghị bãi nhiệm những đại biểu không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm pháp luật. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc một số tỉnh, thành phố tiến hành một số cuộc giám sát việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mình có kết quả, được dư luận hoan nghênh.

*Năm là*, công tác tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo được các cấp Mặt trận quan tâm thực hiện nhằm góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, kịp thời phản ánh, kiến nghị với các cơ quan Đảng, Nhà nước.

Ngoài ra, thực hiện quyết định về đặc xá năm 2004, năm 2005 và năm 2006 của Chủ tịch nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đã tích cực tham gia thực hiện công tác đặc xá, giám sát việc thực hiện quyết định của Chủ tịch nước về đặc xá, góp phần cùng Hội đồng tư vấn đặc xá Trung ương trình Chủ tịch nước ra quyết định đặc xá cho phạm nhân bảo đảm đúng tiêu chuẩn, khách quan và dân chủ; đồng thời tham gia tổ chức tiếp nhận, quản lý, giáo dục và giúp đỡ những người được hưởng đặc xá sớm hòa nhập với gia đình và cộng đồng ổn định đời sống, không tái phạm; Các cấp Mặt trận còn tham gia kiểm tra việc giam giữ, cải tạo phạm nhân tại các trại giam, các nhà giam giữ. Việc tham gia của Mặt trận vào các hoạt động trên ngày càng có hiệu quả tốt, thể hiện sự giám sát của nhân dân và của Mặt trận đối với các hoạt động của các cơ quan tổ tụng.

Hiện nay, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đang triển khai thực hiện quy chế Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 05/2006/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 21 tháng 4 năm 2006 giữa Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã được triển khai làm điếm ở 5 tỉnh, thành phố là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Bình, Quảng Bình, Tiền Giang sẽ góp phần vào việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Trong thời gian tới của nửa nhiệm kỳ còn lại của HĐND, đề Mặt trận Tổ quốc các cấp phát huy dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân, giám sát hoạt động của chính quyền có hiệu quả hơn, xin nêu một số giải pháp và phương hướng hoạt động sau.

1. Đảng ta đã khẳng định: "Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân là mục tiêu, đồng thời là động lực bảo đảm cho thắng lợi của cách mạng, của công cuộc đổi mới". Việc triển khai Quy chế dân chủ ở cơ sở mấy năm qua tuy đã đạt được kết quả bước đầu quan trọng, song kết quả thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở chưa vững chắc, chưa thường xuyên, liên tục, chưa làm đồng đều giữa các địa phương, khu vực. Do vậy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận cần đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, đặc biệt là ở xã, phường, thị trấn nhằm động viên sức

mạnh đoàn kết, sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, vượt lên khó khăn thử thách để thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội ở địa phương.

2. Sớm đổi mới nội dung, hình thức tiếp xúc cử tri theo quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân để lắng nghe được nhiều ý kiến chân thực trong cuộc sống của cử tri, của các tầng lớp nhân dân ở địa phương, trên cơ sở đó đề Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan nhà nước giải quyết kịp thời những nguyện vọng và quyền lợi chính đáng của nhân dân.

3. Mặt trận Tổ quốc các cấp cần tăng cường thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí ở địa phương mình, góp phần làm trong sạch đội ngũ cán bộ, công chức, Đảng viên; Đồng thời, nâng cao chất lượng công tác tiếp dân giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân, nhất là những vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, vượt cấp, kéo dài cần giải quyết dứt điểm.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp cần thực hiện có hiệu quả hơn công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong cán bộ và nhân dân; trong việc lấy phiếu tín nhiệm hàng năm các chức danh chủ chốt do HĐND bầu; trong việc giám sát cán bộ, đảng viên, công chức ở khu dân cư.

5. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cần tích cực hướng dẫn hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư cộng đồng, Ban công tác Mặt trận ở cơ sở để Mặt trận Tổ quốc hoạt động thực sự có hiệu quả nhằm góp phần tăng cường giám sát của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan Nhà nước nhằm phát huy dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân đã được quy định trong Hiến pháp và nhiều văn bản pháp luật. Thực tiễn hoạt động đó của Mặt trận Tổ quốc nửa nhiệm kỳ qua của HĐND và UBND các cấp đã góp phần phát huy dân chủ, động viên nhân dân tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền ngày càng trong sạch, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; cùng với việc Mặt trận Tổ quốc tổ chức vận động nhân dân thông qua các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động nhằm phát huy sức mạnh đoàn kết, sáng tạo của các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện thắng lợi những mục tiêu kinh tế - xã hội, văn hoá, giáo dục, an ninh, quốc phòng của địa phương mình nửa nhiệm kỳ qua, và sẽ góp phần phấn đấu thực hiện thắng lợi những mục tiêu kế hoạch kinh tế, xã hội của đất nước những năm còn lại của nhiệm kỳ HĐND và UBND các cấp, nhằm mục tiêu sớm đưa nước ta thoát khỏi tình trạng kém phát triển như Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng đã đề ra.

## MÁY SUY NGHĨ VỀ VAI TRÒ MẶT TRẬN TỔ QUỐC GIÁM SÁT ĐẠI BIỂU DÂN CỬ

ThS. Nguyễn Thị Lan -  
Trường CĐ kinh tế - kỹ thuật tỉnh nghệ An

1. Quá trình đổi mới, Đảng ta khẳng định dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển xã hội. Dân chủ được thực hiện dưới hai hình thức: Dân chủ trực tiếp và dân chủ qua đại diện. Để dân chủ qua đại diện phát huy được hiệu quả của nó, vấn đề cốt lõi là phải lựa chọn được những người thực sự xứng đáng là đại biểu của nhân dân, thay mặt nhân dân thực thi quyền lực chính trị, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Đại biểu dân cử bao gồm đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và đại biểu Quốc hội. Trong quá trình hoạt động, số đông đại biểu dân cử đã sử dụng đúng quyền lực dân giao phó để mang lại lợi ích cho dân. Tuy nhiên, cũng có những người được nhân dân tin yêu tín nhiệm, nhưng khi có quyền lực trong tay đã quay lưng lại với nhân dân. Biểu hiện cụ thể là tham ô, tham nhũng, sa đoạ về đạo đức, lối sống, hách dịch, cửa quyền, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân. Vì vậy, giám sát đại biểu dân cử là vấn đề vô cùng quan trọng và cần thiết.

2. Trong hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay có hai loại giám sát: Giám sát của cơ quan quyền lực Nhà nước (Quốc hội, Hội đồng nhân dân) và giám sát của nhân dân, do Mặt trận làm đại diện. Song để nhân dân có thể tham gia giám sát được thì nhân dân phải được tham gia vào quá trình quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Lênin cho rằng, việc thu hút mọi người lao động tham gia quản lý là một trong những ưu thế quyết định của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Một thiểu số người, tức là Đảng, không thể thực hiện được chủ nghĩa xã hội. Theo Lênin, chính quyền Xô viết không phải là một cái gì xa vời mà đó là một bộ máy gắn gũi với nhân dân và nhân dân, dù ở cương vị nào, ngành nghề gì cũng có thể tham gia quản lý bộ máy đó. Thực hiện giám sát hoạt động của những người nắm quyền lực Nhà nước chính là nhân dân, nhân dân không những có quyền giám sát mà còn có nghĩa vụ phải giám sát. Lúc sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng rất coi trọng vai trò của nhân dân trong việc kiểm soát quyền lực Nhà nước, bởi lẽ theo quan điểm của Người, thì bao nhiêu quyền hạn đều của dân nên không có lý do gì mà dân lại không được giám sát.

Giám sát là một công việc vô cùng khó khăn, nhưng không vì thế mà không làm được; bởi lẽ "Dân chúng đồng lòng, việc gì cũng làm được. Dân chúng không ủng hộ, việc gì làm cũng không nên". Nhưng nhân dân thực hiện giám sát cần có tổ chức đại diện cho mình, đó là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền

nhân dân, nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, tổ chức đại diện cho quyền và lợi ích của các tầng lớp nhân dân, là tổ chức đứng ra hiệp thương lựa chọn những người có đủ năng lực phẩm chất đạo đức để nhân dân bầu vào đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội. Vì thế, Mặt trận Tổ quốc có quyền giám sát hoạt động của các đại biểu đó. Quyền năng pháp lý về giám sát của Mặt trận được quy định tại Điều 9 Hiến pháp hiện hành và Điều 12 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

### 3. Mặt trận Tổ quốc giám sát đại biểu dân cử trên những nội dung cơ bản:

*Thứ nhất:* Giám sát việc chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, chấp hành các quy ước ở khu dân cư.

Thực hiện giám sát về nội dung này, Mặt trận cơ sở đóng vai trò rất quan trọng, vì đây là nơi sinh sống trực tiếp của mỗi đại biểu, là nơi chính quyền trực tiếp quản lý nhân dân, lại là nơi "xa Trung ương, ngái Chính phủ". Có một nghịch lý trong quá trình bầu cử Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2004 - 2009 là khi lấy ý kiến nhận xét của cử tri nơi công tác, hầu hết những người được đơn vị giới thiệu ra ứng cử đều được tín nhiệm rất cao (80 - 100%), nhưng số đông lại không được cử tri nơi cư trú tín nhiệm, thậm chí nhiều người đã bị tố cáo là không đủ tiêu chuẩn vẫn được giới thiệu ra ứng cử. Điều đó cho thấy chưa có sự thống nhất quản lý giữa cơ quan cán bộ công tác và nơi cư trú của bản thân và gia đình cán bộ. Trên thực tế có không ít cán bộ, kể cả người có chức quyền cao ở cơ quan rất đạo mạo, luôn được đánh giá có phẩm chất đạo đức và năng lực công tác, là đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, phát huy tác dụng tốt; nhưng về tới khu dân cư cả bản thân và gia đình lại thiếu gương mẫu, xa lánh nhân dân, không tích cực tham gia các phong trào của địa phương, để con cái hư hỏng...

*Thứ hai:* Giám sát việc tiếp thu, phản ánh ý kiến, kiến nghị của nhân dân.

Nhân dân tín nhiệm bầu ra đại biểu là có mong muốn đại biểu phải là người đại diện cho mình. Muốn vậy, họ cần thường xuyên liên hệ chặt chẽ với nhân dân để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng cũng như những vấn đề nhân dân đang bức xúc muốn kiến nghị giải quyết. Trong các hội nghị lấy ý kiến cử tri ở khu dân cư cho các cán bộ dân cử, bên cạnh những lời khen vẫn có những nhận xét: họ ít tham gia sinh hoạt với địa phương, ít quan hệ tiếp xúc với hàng xóm láng giềng... Dẫu biết rằng có những đại biểu do bận công việc, ít có thời gian rỗi, nhưng rõ ràng không phải vì thế mà xa lánh nhân dân, là lên mặt "quan cách mạng". Chính vì vậy, để được dân tin, dân yêu, dân gửi gắm nguyện vọng thì họ không thể không gần dân, sát dân. Có gần dân, sát dân mới tiếp thu, phản ánh được ý kiến, kiến nghị của nhân dân.

Nắm bắt nguyện vọng của nhân dân cũng như những hoạt động khác của Đảng, chính quyền cũng chưa đủ, mà còn phải phản ánh trung thực nguyện vọng đó. Thu thập - phản ánh - xử lý - phản hồi là những công đoạn mà đại biểu phải làm đối với kiến nghị của cử tri. Thực hiện điều đó chính là thể hiện trách nhiệm của đại biểu trước cử tri.

Cử tri còn mong muốn đại biểu phải giữ lời hứa và phấn đấu thực hiện chương trình hành



động mà mình đã báo cáo trong quá trình vận động bầu cử. Cần khắc phục tình trạng có đại biểu trong quá trình vận động tranh cử đưa ra những chương trình hành động nghe rất hay, nhưng sau khi đã trúng cử lại chưa thấy thực hiện. Chính vì vậy, đây cũng là một nội dung mà Mặt trận cần chú ý trong quá trình giám sát đại biểu dân cử.

*Thứ ba:* Giám sát đại biểu trong việc đấu tranh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri.

Với tư cách là người đại diện cho nhân dân, đại biểu dân cử phải đấu tranh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri. Thế nhưng một số đại biểu vì e dè, né nang, sợ mất lòng người khác, sợ mình thẳng thắn nói ra thì "không phải đầu cũng phải tai" nên họ đã không dám thẳng thắn đấu tranh với những sai phạm của chính quyền. Vấn đề này Mặt trận cần theo dõi để góp ý trực tiếp với các đại biểu hoặc phản ánh trong Hội nghị tiếp xúc cử tri. Nhân dân bầu ra người đại diện chính là hy vọng họ sẽ đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình. Nhưng thực tế nhiều đại biểu né tránh, chưa làm tốt nhiệm vụ này. Một số khác muốn đấu tranh nhưng do năng lực hạn chế nên cứ dè "nước chảy bèo trôi" không dám thể hiện chính kiến.

Ngoài những nội dung trên, Mặt trận cần tập trung giám sát đại biểu dân cử trong việc tham gia giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, tổ chức việc tiếp dân theo phân công...

4. Tại hội nghị tiếp xúc cử tri do Mặt trận phối hợp với chính quyền tổ chức, Mặt trận cần nhận xét rõ hoạt động của đại biểu cả về ưu, khuyết điểm trong vấn đề đạo đức và lối sống, việc chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, hương ước, quy ước của xóm, thôn, làng, ấp, bản, khu phố. Mặt trận giám sát việc đại biểu có thực hiện đúng ít nhất mỗi năm một lần báo cáo với cử tri về hoạt động của Hội đồng nhân dân, của Quốc hội và những công việc đại biểu đã làm với tư cách là người đại diện của nhân dân. Cần khắc phục hiện tượng hội nghị tiếp xúc cử tri ở nhiều nơi còn mang tính hình thức, khen chê không rõ ràng. Một số đại biểu thường không dám nhận trách nhiệm, mà vin vào những lý do khách quan để bao biện cho việc không hoàn thành nhiệm vụ.

Hiện nay, Mặt trận cơ sở các địa phương đang triển khai lấy phiếu tín nhiệm đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và trưởng thôn. Hình thức giám sát này được nhân dân đánh giá là phù hợp. Khảo sát ở Nghệ An cho thấy 92,6% số người được hỏi ý kiến cho rằng đây là hình thức phù hợp nhất để Mặt trận giám sát đại biểu dân cử. Hoạt động này đã tạo nên không khí sinh hoạt chính trị sôi nổi, góp phần làm cho phong cách làm việc của cán bộ chuyên viên theo hướng gần dân, sát dân, trọng dân và có trách nhiệm với dân, khắc phục một bước tình trạng quan liêu, cửa quyền.

5. Trên thực tế, hoạt động giám sát của Mặt trận đối với đại biểu dân cử đã góp phần tích cực nâng cao trách nhiệm, hạn chế được những tiêu cực trong đạo đức, lối sống cũng như trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mỗi đại biểu. Đây là một trong những yếu tố quan

trọng góp phần xây dựng một đội ngũ cán bộ thực sự là "công bộc" của dân như Bác Hồ hằng mong muốn.

6. Để phát huy hiệu quả giám sát của Mặt trận đối với đại biểu dân cử, cần chú trọng một số vấn đề:

*Thứ nhất*, công tác bầu cử phải thực sự dân chủ hơn để nhân dân lựa chọn đúng được những người có năng lực và phẩm chất làm người đại diện cho mình. Đảng lãnh đạo là cần thiết, nhưng không nên để việc bầu cử mang tính hình thức theo lối "Đảng cử, dân bầu".

*Thứ hai*, nâng cao hơn nữa nhận thức về vai trò của Mặt trận trong công việc giám sát. Trước hết cán bộ Mặt trận các cấp phải thấy được vai trò quan trọng của công tác giám sát. Chỉ khi có nhận thức đúng, đầy đủ thì mới không ngại va chạm, mới dám nghĩ, dám làm, mới có bản lĩnh vững vàng để đấu tranh bảo vệ quyền lợi cho nhân dân. Cần thấy rằng, bên cạnh công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan quyền lực Nhà nước thì giám sát của nhân dân là vô cùng cần thiết. Có như vậy mới có thể góp phần đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân.

*Thứ ba*, đổi mới các cuộc tiếp xúc cử tri theo hướng mở rộng phạm vi tiếp xúc cử tri, nhất là số cử tri là người lao động bình thường chứ không chỉ bó hẹp đại diện cử tri như hiện nay. Nội dung các cuộc tiếp xúc cử tri cần được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Cần dành thời gian thích đáng cho cử tri phát biểu, tránh tình trạng đại biểu trình bày báo cáo gần hết thời gian buổi tiếp xúc. Thực hiện tốt các cuộc tiếp xúc cử tri, không chỉ nâng cao năng lực cán bộ mà còn phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

*Thứ tư*, chú trọng việc tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ giám sát cho cán bộ Mặt trận (nhất là ở cơ sở) và Ban Thanh tra nhân dân. Hiện nay, còn tình trạng cán bộ Mặt trận ở cơ sở vừa thiếu lại vừa hạn chế về năng lực, Ban Thanh tra nhân dân nhiều địa phương trình độ chuyên môn còn thấp. Nhiệm kỳ Ban Thanh tra nhân dân nên tăng lên 5 năm thì mới phát huy được hiệu quả việc bồi dưỡng nghiệp vụ cũng như kinh nghiệm làm việc.

*Thứ năm*, giám sát của Mặt trận ở cơ sở là sự giám sát toàn diện nhất, sâu rộng nhất. Vì thế cần tăng cường củng cố Ban Công tác Mặt trận để thực hiện phối hợp và thống nhất hành động Mặt trận giữa các tổ chức thành viên. Mặt trận cấp trên cần thường xuyên kiểm tra, đôn đốc công tác giám sát của Mặt trận cấp dưới. Hàng năm nên có sơ, tổng kết công tác giám sát để trao đổi kinh nghiệm, rút ra bài học hay ở những nơi làm tốt.

*Thứ sáu*, tiếp tục cụ thể hoá và hoàn thiện các cơ chế giám sát như mở rộng đối tượng bỏ phiếu tín nhiệm; mở rộng đối tượng tiếp xúc cử tri theo hướng là những người dân lao động bình thường; thực hiện nghiêm minh việc miễn nhiệm đối với những đại biểu đạt số phiếu tín nhiệm thấp theo quy định...

*Thứ bảy*, có cơ chế thích hợp và tăng nguồn kinh phí cho hoạt động của Mặt trận. Nên chăng Nhà nước cần tạo điều kiện để Mặt trận có nguồn kinh phí độc lập, tránh lệ thuộc kinh phí vào chính quyền vì việc lệ thuộc sẽ rất khó khăn cho Mặt trận trong thực hiện giám sát.

## **THỰC HIỆN TỐT QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CÁC CƠ QUAN DÂN CỬ TRONG VIỆC GIÁM SÁT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

**(Tham luận của đại biểu đảng bộ tỉnh Nam Định tại ĐH X của Đảng)**

Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng. Phát huy dân chủ ở cơ sở là nhằm động viên sức mạnh của các tầng lớp nhân dân vượt qua khó khăn, thử thách, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng, đẩy lùi tiêu cực, suy thoái, xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở cơ sở vững mạnh.

Chi thị số 30-CT/TW, ngày 18-2-1998 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân, được nhân dân đồng tình hưởng ứng. Quá trình triển khai thực hiện Quy chế dân chủ thực chất là quá trình sinh hoạt dân chủ góp phần quan trọng vào tiến trình mở rộng dân chủ, phát huy được trí tuệ và sức sáng tạo của mọi người, tạo nên sức mạnh tổng hợp về tinh thần và vật chất, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, chính quyền, góp phần giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, xây dựng Đảng, chính quyền, cơ quan trong sạch, vững mạnh.

1. Khái quát tình hình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở của tỉnh Nam Định. Thi hành Chi thị số 30-CT/TW của Bộ Chính trị, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã tổ chức quán triệt nội dung Chi thị và các nghị định của Chính phủ về thực hiện Quy chế dân chủ, thống nhất quan điểm chỉ đạo, phương pháp tiến hành và phân công các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh trực tiếp chỉ đạo, tổ chức triển khai Quy chế thực hiện dân chủ với quan điểm: vững chắc, không làm lướt, không làm ồ ạt, phải có bước đi thích hợp; tiến hành làm điếm rút kinh nghiệm, sau đó mới triển khai mở rộng.

Đến nay, sau hơn 6 năm triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, hầu hết các xã, phường, thị trấn, cơ quan hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện nghiêm túc và mang lại những hiệu quả tích cực: tình hình an ninh chính trị của tỉnh được giữ vững, kinh tế ổn định và phát triển, hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở được củng cố, khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố và mở rộng, tình hình an ninh nông thôn, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, hạn chế được những hiện tượng tiêu cực... Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở nhiều nơi chưa thường xuyên; kết quả chưa đạt so với yêu cầu đề ra; chưa đồng đều giữa các loại hình cơ sở. Một số nội dung của Quy chế dân chủ chưa

được thực hiện đầy đủ, kịp thời, nhất là các chế độ về công khai tài chính, tài sản, đất đai, chế độ chính sách đối với người lao động...

## 2. Vai trò giám sát của các cơ quan dân cử

Thực tế cho thấy, nhân dân luôn kỳ vọng và đòi hỏi ở mỗi đại biểu dân cử, những người đã được nhân dân tin tưởng bầu vào cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, cơ quan quyền lực ở địa phương cần phải thực sự thay mặt nhân dân giám sát có hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền, giám sát việc làm của cán bộ, công chức nhà nước để bảo vệ lợi ích của nhà nước và của công dân. Hoạt động giám sát của các cơ quan dân cử thực chất cũng chính là góp phần bảo đảm phát huy dân chủ một cách đầy đủ nhất.

Hoạt động giám sát của cơ quan dân cử trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tập trung vào những nội dung chủ yếu:

- Theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.
- Tham gia ý kiến với cấp uỷ, chính quyền, mở rộng dân chủ theo chỉ thị và nghị quyết của Đảng, chỉ thị của Chính phủ.
- Nắm tình hình và có ý kiến với chính quyền các cấp về việc xử lý công việc đối với dân.
- Giám sát việc thực hiện của cán bộ, công chức đối với việc giải quyết, xử lý các đề nghị, yêu cầu, nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của các đơn vị, tổ chức, của nhân dân.

Hàng tháng, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tập hợp yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân qua việc tiếp công dân, đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân để yêu cầu các cấp chính quyền giải trình và xử lý, đồng thời yêu cầu các ngành, các cấp, các địa phương xác định làm rõ trách nhiệm của lãnh đạo, cá nhân trong việc thi hành công vụ.

## 3. Thực tế công tác giám sát của các cơ quan dân cử đối với cán bộ, công chức ở Nam Định

Căn cứ vào Luật Tổ chức Quốc hội và Luật Giám sát của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Nam Định đã cùng với các Ủy ban của Quốc hội và tự mình tổ chức nhiều cuộc giám sát về những vấn đề cụ thể tại các huyện, ngành của tỉnh. Thông qua hoạt động giám sát này, đại biểu Quốc hội thay mặt nhân dân kiểm tra được hoạt động của các ngành và cá nhân lãnh đạo của các ngành, các địa phương trong việc chấp hành pháp luật, thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Tổ chức giám sát các hoạt động của các cấp chính quyền theo các chuyên đề, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời, các cơ quan dân cử giám sát hoạt động của cán bộ, công chức trong việc thực hiện công vụ thông qua thực tiễn các hoạt động ở cơ sở, qua các yêu cầu, đề nghị của nhân dân, qua đơn, thư, qua tiếp xúc cử tri và đặc biệt qua các kỳ họp Hội đồng nhân dân. Tại kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp, Hội đồng nhân dân đã nghe báo cáo của Ủy ban nhân dân về các lĩnh vực, thực hiện chất vấn Ủy ban

nhân dân trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong đó có các vấn đề thực hiện Quy chế dân chủ.

Hàng tháng, Hội đồng nhân dân tỉnh cùng đoàn đại biểu Quốc hội, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tiếp dân tại trụ sở tiếp dân của tỉnh. Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã cũng bố trí lịch tiếp dân theo quy định của luật. Trong các buổi tiếp dân, các cấp, các ngành đã trực tiếp lắng nghe ý kiến phản ánh của công dân, ghi nhận, hướng dẫn công dân đi đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Công tác tiếp dân được đổi mới, sau mỗi buổi tiếp dân, các cấp, các ngành đã đôn đốc, chỉ đạo các cơ quan chức năng giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, không gây phiền hà, hạn chế không để công dân đi lại nhiều lần. Đơn, thư khiếu nại tố cáo thuộc thẩm quyền đều được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Cơ quan thanh tra các cấp đã làm tốt chức năng tham mưu, quản lý, hướng dẫn phân loại theo đúng quy định của pháp luật, nên tình trạng chuyển đơn vòng vèo, gây phiền hà đối với công dân từng bước được khắc phục.

Tuỳ theo tình hình, thời gian cụ thể, Hội đồng nhân dân tổ chức đoàn giám sát chuyên đề về việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, tập trung vào một số nội dung:

- Đối với xã, phường, thị trấn: tập trung giám sát về trách nhiệm của cán bộ xã trong công tác xử lý công việc cho nhân dân, tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; công tác tài chính ở xã, phường, thị trấn; giám sát việc quản lý, sử dụng, bảo vệ tài sản công trên địa bàn; việc tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, việc xây dựng tổ dân phố, thôn, xóm an toàn, xây dựng nếp sống văn minh.

- Đối với cơ quan, đơn vị: Hội đồng nhân dân tập trung giám sát cán bộ, công chức theo chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, tập trung ở những vấn đề chính: việc thực hiện chế độ tài chính và sử dụng tài sản công của cơ quan; việc thực hiện dân chủ trong công tác tuyển dụng, đào tạo, đề bạt, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật và nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức hàng năm; hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan; quy ước nếp sống văn hoá của cơ quan.

Thông qua hoạt động giám sát cho thấy:

+ Việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở được nhân dân đồng tình ủng hộ.

+ Quyền làm chủ của nhân dân được tôn trọng và phát huy, động viên được sức mạnh của toàn dân trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị.

+ Bước đầu hạn chế được những vụ việc tiêu cực trong hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở, các cơ quan, cán bộ, công chức. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức được nâng lên. Hoạt động của chính quyền cơ sở dần đi vào nền nếp.

Song việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở cũng bộc lộ những hạn chế:

+ Cấp uỷ đảng, chính quyền một số nơi, đặc biệt là ở một số cơ sở chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở nên chủ quan, làm lơ

hoặc thờ ơ với việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ, chưa tạo được lòng tin trong nhân dân. Có nơi triển khai xong không duy trì, thiếu kiểm tra, đôn đốc nên việc thực hiện còn mang tính hình thức.

+ Một số nơi do chưa làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục nên một số cán bộ, công chức, người dân có thái độ thờ ơ, ít quan tâm nghiên cứu học tập, chưa hiểu đúng và đầy đủ những nội dung của Quy chế dân chủ, đã có những đòi hỏi dân chủ quá trớn, tùy tiện, không chính đáng; đòi hỏi nhiều quyền lợi hơn nhưng lại không nhận thức được trách nhiệm và nghĩa vụ đối với địa phương, cơ quan, đơn vị.

+ Việc thực hiện một số quy định công khai ở một số nơi còn chiếu lệ, không có tác dụng thực sự góp phần quản lý địa phương, cơ quan. Việc thực hiện một số quy định trong Nghị định số 71 chưa có hiệu quả thiết thực, như: tổ chức hội nghị cán bộ công chức cơ quan, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, thực hiện việc đánh giá cán bộ, công chức hàng năm...

4. Từ thực tế thực hiện Quy chế dân chủ trong quá trình giám sát của các cơ quan dân cử đối với cán bộ, công chức ở Nam Định, có thể rút ra một số kết luận sau:

Để thực sự phát huy dân chủ và nâng cao hơn nữa vai trò giám sát của đại biểu Quốc hội ở địa phương và Hội đồng nhân dân các cấp đối với việc làm của cán bộ, công chức cần giải quyết nhiều nội dung. Trước hết tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và những nội dung của Quy chế dân chủ để cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân hiểu và thực hiện đúng các nội dung của Quy chế dân chủ.

- Các tổ chức đảng phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng, thực hiện Quy chế dân chủ; các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể phải làm tốt vai trò kiểm tra, giám sát.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải có trách nhiệm duy trì nền nếp, thường xuyên việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ quan, đơn vị; gương mẫu, đi đầu trong việc thực hiện các quy chế, quy ước của cơ quan, đơn vị. Đề cao trách nhiệm cá nhân trong giải quyết công vụ. Có nhiều hình thức dân chủ để nhân dân tham gia, góp ý với cán bộ, công chức.

- Phải thường xuyên giáo dục nâng cao phẩm chất và năng lực cho cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được phân công. Phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức gắn liền với việc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện chế độ thủ trưởng và phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể quần chúng. Thực hiện dân chủ phải gắn với đảm bảo kỷ cương; phát huy dân chủ đồng thời kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ vi phạm pháp luật và xâm phạm quyền tự do dân chủ của nhân dân.

Thực hiện công tác xây dựng Đảng gắn liền với hệ thống cơ chế, chính sách quản lý tổ

chức bộ máy và cán bộ. Cần có cơ chế để tạo động lực cho cán bộ, công chức phát triển tư duy, năng động, sáng tạo và nâng cao trách nhiệm trong công việc.

Các đại biểu của nhân dân cũng phải tự mình nâng cao trình độ, năng lực mọi mặt để có thể đáp ứng đòi hỏi của nhiệm vụ giám sát. Có thể nói, đây là điều kiện hết sức quan trọng để đại biểu dân cử thực sự phát huy được quyền hạn, nhiệm vụ của mình trong hoạt động giám sát.

- Đại biểu dân cử được tạo điều kiện cần thiết để có thể làm tốt hơn chức năng giám sát của mình. Cần được quan tâm, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, phù hợp, được tập huấn tốt về kỹ năng hoạt động đại biểu.

Bản sao lưu trữ

## SUY NGHĨ VỀ MỤC ĐÍCH GIÁM SÁT CỦA MẬT TRẬN TỔ QUỐC ĐỐI VỚI QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC Ở NƯỚC TA

**ThS. Nguyễn Văn Thanh -  
Phó trưởng Ban Tôn giám - dân tộc -  
UBTW MTTQVN**

Quyền lực và kiểm soát quyền lực đã và đang là vấn đề quan tâm hàng đầu của các nhà tư tưởng chính trị, các nhà thiết kế chính trị - xã hội từ xưa tới nay. Bất kể một mô hình thể chế chính trị, nhà nước nào ra đời cũng đều quan tâm giải quyết hai vấn đề quan trọng bậc nhất, đó là: Quyền lực và kiểm soát quyền lực nhà nước. Nói cách khác là, quyền lực của nhân dân được nhà nước tổ chức và sử dụng như thế nào? bởi lẽ nhân dân là chủ thể của mọi quyền lực.

Ở nước ta, quyền lực nhà nước là biểu hiện tập trung và thống nhất của quyền lực chính trị, có nghĩa là nó nhận được sự uỷ quyền, thừa nhận bằng pháp luật của các giai cấp, các tầng lớp và của từng công dân trong xã hội. Vì vậy, quyền lực nhà nước là một sức mạnh to lớn. Sức mạnh đó được quy định bằng địa vị chính trị pháp lý của nhà nước, của hệ thống bộ máy chức năng trong nhà nước, của các công cụ chuyên chính và các nguồn lực của đất nước do nhà nước đại diện quản lý... Bởi vậy, nếu quyền lực nhà nước được sử dụng đúng đắn, đáp ứng được ý chí nguyện vọng của nhân dân, đúng với xu hướng vận động của lịch sử thì sẽ tạo ra được động lực to lớn thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Ngược lại, nếu quyền lực nhà nước không được sử dụng đúng đắn hoặc bị lạm dụng cho các mưu đồ và lợi ích cá nhân thì điều đó sẽ là vô cùng nguy hiểm cho xã hội. Do vậy, quyền lực nhà nước cần phải được thường xuyên kiểm soát để tránh sự tha hoá.

Quan điểm chính trị học xuyên suốt trong chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là: Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân và quyền lực tối cao thuộc về nhân dân. Quan điểm đó còn được thể hiện trong nhiều văn kiện của Đảng ta ngay từ khi còn hoạt động bí mật. Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, quan điểm này đã sớm được khẳng định trong Hiến pháp năm 1946 và tiếp theo được thể hiện ngày càng rõ hơn, cụ thể hơn trong các bản Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980. Cương lĩnh chính trị xây dựng đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1991 và Hiến pháp năm 1992 tiếp tục khẳng định: "Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân". Quyền lực nhà nước chỉ có được từ sự uỷ quyền của nhân dân, mỗi cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân.

Quyền lực thuộc về nhân dân có nghĩa là nguồn gốc quyền lực nhà nước là từ nhân dân, nhân dân có trách nhiệm làm chủ và kiểm soát quyền lực về mọi phương diện: kinh tế, chính



trị, tư tưởng, văn hoá, xã hội và sử dụng những quyền lực đó để đảm bảo lợi ích của mình trong đời sống xã hội. Bởi vậy, ngay từ khi khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rất quan tâm đến vấn đề giám sát, kiểm soát quyền lực nhà nước và phát huy chủ quyền, quyền làm chủ của nhân dân. Tuy nhiên, những nguyên tắc kiểm soát quyền lực đó mới chủ yếu là những quy định chung, có tính chất khung. Trong thực tiễn, do đất nước bị chiến tranh kéo dài, do cơ chế kế hoạch hoá, tập trung, quan liêu, bao cấp và các yếu tố khách quan, chủ quan khác... nên chúng ta mới chú trọng nhiều đến vấn đề tập trung, thống nhất quyền lực chứ chưa quan tâm, chú ý nhiều đến vấn đề giám sát, kiểm soát quyền lực nhà nước. Thực tế cũng cho thấy, vấn đề giám sát đối với hoạt động của các cơ quan Nhà nước trong hệ thống chính trị của chúng ta hiện nay đang là khâu yếu, kể cả giám sát mang tính công quyền và giám sát mang tính nhân dân của nhân dân.

Nhìn lại lịch sử chúng ta thấy, trải qua mấy trăm năm tồn tại, giai cấp tư sản đã đạt được những bước tiến bộ đáng ghi nhận trong việc xây dựng hệ thống chính trị, hệ thống nhà nước và kiểm soát quyền lực nhà nước, nhưng mỗi bước đi lên của nó đều thấm đầy máu và nước mắt trong từng lỗ chân lông của nó. Ngày nay, ở các nước tư bản chủ nghĩa, nguyên tắc "Tam quyền phân lập" được sử dụng phổ biến như một nguyên tắc phân chia, kiểm chế, kiểm soát quyền lực nhà nước và coi đó là một phương thức khả dĩ để kiểm soát và không tuyệt đối hoá quyền lực nhà nước của giai cấp tư sản. Tuy nhiên trong thực tiễn, phương thức này vẫn tồn tại đầy hạn chế (như: ở Mỹ, từ năm 1789 đến năm 1995, qua các đời tổng thống, trong tổng số 1459 lần phủ quyết thông thường, chỉ có 105 lần (7%) quyền phủ quyết của Tổng thống bị đảo ngược).

Mô hình chủ nghĩa xã hội ra đời nhằm khắc phục những hạn chế của bộ máy quyền lực của giai cấp tư sản. Từ trong thực tiễn của Công xã Paris và Cách mạng Tháng Mười... các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đều rất chú ý đến vấn đề kiểm soát quyền lực nhà nước và đảm bảo chủ quyền của nhân dân lao động. Tuy nhiên, trong thực tiễn, việc kiểm soát quyền lực trong các xã hội xã hội chủ nghĩa đều chưa có đầy đủ điều kiện để hoàn thiện. Công xã Paris chỉ tồn tại 71 ngày trong nỗ lực phải chiến đấu chống lại sự phản kháng quyết liệt của giai cấp tư sản, do vậy lúc này yêu cầu chủ yếu là thống nhất và tập trung quyền lực chứ chưa phải là kiểm soát quyền lực.

Cách mạng Tháng Mười và mấy thập kỷ xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tiếp tục tuyệt đối hoá kinh nghiệm Công xã Paris, tức là nhấn mạnh tính tất yếu của tập trung, thống nhất quyền lực nhà nước chứ chưa chú ý nhiều đến kiểm soát quyền lực nhà nước. Cùng với khuynh hướng tập trung hoá thì nguyên tắc kiểm soát quyền lực nhà nước từ phía nhân dân bị hình thức hóa và vô hiệu hoá, làm cho quyền lực nhà nước hầu như không được kiểm soát, nếu như nó không được sự tự kiểm soát từ nội bộ đảng cầm quyền. Thực tế đó đã làm cho các nhà nước dần dần biến thành nhà nước tập quyền, tập trung, quan liêu, xa rời những nguyên tắc kiểm soát quyền lực của chủ nghĩa Mác - Lênin

(kiểm soát của nhân dân). Vì vậy, chủ nghĩa xã hội mô hình Xô-viết được nhiều người gọi là chủ nghĩa xã hội nhà nước và cũng không ít người gọi là chủ nghĩa xã hội tập quyền nhà nước.

Qua kinh nghiệm lịch sử của vấn đề kiểm soát quyền lực nhà nước ở các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu, chúng ta thấy rằng: Vấn đề kiểm soát quyền lực nhà nước ở Việt Nam ta hiện nay đang được đặt ra vô cùng cấp bách và trở thành một nội dung quan trọng của công cuộc đổi mới xã hội chủ nghĩa và là một nhiệm vụ quan trọng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Trong 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, việc nghiên cứu các cơ chế giám sát và kiểm soát quyền lực nhà nước đã được Đảng ta quan tâm chỉ đạo, song chưa được triển khai tương xứng trong thực tiễn gắn với quá trình cải cách hành chính, xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân và đổi mới hệ thống chính trị. Vì vậy, vấn đề phát huy dân chủ, giám sát và kiểm soát quyền lực Nhà nước càng trở nên cấp bách và bức xúc. Trong hệ thống chính trị nước ta có 3 bộ phận cơ bản: Đảng Cộng sản Việt Nam - Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được xác định là một tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài. Mặt trận là cơ sở chính trị của nhân dân, có trách nhiệm tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch vững mạnh, xây dựng nhà nước thực sự trở thành nhà nước của dân, do dân và vì dân. Tổ chức và hoạt động của Mặt trận là một trong những phương thức thực thi quyền lực chính trị của nhân dân lao động, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Xuất phát từ địa vị chính trị pháp lý, việc thực hiện nhiệm vụ giám sát đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước, các đại biểu dân cử và cán bộ công chức nhà nước là một trong những chức năng nhiệm vụ quan trọng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thể hiện quyền giám sát của nhân dân với tư cách là chủ thể tối cao của mọi quyền lực. Đặc biệt, trong điều kiện nước ta do Đảng Cộng sản duy nhất cầm quyền, thì việc tăng cường sự giám sát, kiểm soát của nhân dân, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với các cơ quan công quyền và đội ngũ cán bộ trong bộ máy nhà nước nhằm tránh nguy cơ lạm dụng quyền lực, độc quyền, chuyên quyền, quan liêu, tham nhũng và xa dân càng trở nên cấp thiết.

Phân tích chính trị học sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô trước đây, cũng như một số "điểm nóng" ở nước ta gần đây đã cho chúng ta nhiều bài học, trong đó có bài học về việc giám sát, kiểm soát quyền lực nhà nước.

Từ thực tiễn kinh nghiệm lịch sử và những yêu cầu đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân; xuất phát từ chức năng nhiệm vụ của Mặt trận được Hiến pháp và pháp luật quy định, trong giai đoạn hiện nay, cần

tăng cường hơn nữa chức năng giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với các cơ quan quyền lực nhà nước, các đại biểu dân cử, đội ngũ cán bộ công chức nhà nước và phải nhằm hướng tới các mục đích sau đây:

- Đảm bảo chủ quyền và phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng hợp pháp của nhân dân.

- Tôn trọng và bảo vệ các quyền tự do cơ bản của con người, của công dân, của các cộng đồng; các giá trị phổ quát của dân tộc và nhân loại, như: công bằng, bình đẳng, nhân đạo, dân chủ và pháp quyền...

- Đảm bảo quyền lực của nhân dân trong việc tham gia quản lý xã hội, kiểm soát hoạt động của Nhà nước: bảo đảm cho Hiến pháp và pháp luật khi ban hành phải thể hiện đúng và đầy đủ ý chí, nguyện vọng của nhân dân chứ không phải là ý chí, nguyện vọng của cá nhân, nhóm người hay lực lượng xã hội riêng biệt nào.

- Đảm bảo cho sự hình thành, phát triển và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và pháp quyền và địa vị pháp lý của các cá nhân trong xã hội công dân. Qua đó xác lập mối quan hệ hài hoà, bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của hai bên, nhằm loại trừ xu hướng vô chính phủ từ phía công dân cũng như nguy cơ tùy tiện và độc đoán, quan liêu, cửa quyền... từ phía các cơ quan quyền lực nhà nước; đồng thời làm cho cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân.

- Đảm bảo cho sự phân công rành mạch, phối hợp hoạt động chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực thi các quyền: Lập pháp, hành pháp và tư pháp trên nguyên tắc quyền lực nhà nước tập trung, thống nhất, có phân công phân nhiệm và tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân.

- Sửa đổi, bổ sung những chủ trương, chính sách, pháp luật không còn phù hợp và kiến nghị lập pháp, kiến nghị chủ trương, chính sách, pháp luật mới.

- Hỗ trợ cho công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra của Nhà nước nhằm góp phần xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, làm cho bộ máy nhà nước ngày càng trong sạch, vững mạnh, hoạt động ngày càng có hiệu lực, hiệu quả để quản lý tốt mọi mặt đời sống xã hội theo pháp luật, vì cuộc sống tự do, ấm no, hạnh phúc của nhân dân.

# PHẢN BIỆN XÃ HỘI - PHƯƠNG THỨC CHỮA TRỊ CĂN BỆNH DUY Ý CHÍ

Luật sư Lê Đức Tiết -  
UV Hội đồng tư vấn Dân chủ -  
Pháp luật UBTW MTTQVN

1.

Phản biện xã hội là một chủ đề được nói đến nhiều trong thời kỳ Đảng. Nhà nước có chủ trương mở rộng dân chủ. Khi người dân ý thức được quyền dân chủ và đòi hỏi thực hiện dân chủ thực sự thì hơn lúc nào hết khái niệm, mục đích, yêu cầu, đối tượng, chủ thể, cơ chế, trình tự phản biện xã hội cần có sự thống nhất về hình thức, về hành động trong toàn Đảng, toàn Nhà nước và toàn xã hội.

## I. KHÁI NIỆM, MỤC ĐÍCH.

Yêu cầu:

Có thể định nghĩa một cách tóm tắt rằng, phản biện là việc dùng chứng cứ, lập luận để bác bỏ chứng cứ, lập luận đã được đưa ra trước đó hoặc dùng chứng cứ lập luận để bác bỏ lại sự phản biện đã nêu ra sau đó. Về mặt triết học, phủ định sự khẳng định hoặc phủ định sự phủ định chính là sự phản biện. Phản biện được thực hiện bằng hai dạng hành động cơ bản là biện luận và phản biện luận hoặc chứng minh và chứng minh ngược lại. Biện luận và phản biện luận là phương pháp tư duy thịnh hành của con người trong thời đại bùng nổ các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. Phản biện không có chỗ đứng trong xã hội khi mà chế độ vương quyền, chuyên chế còn ngự trị.

"Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu" thường dành để ca tụng lời nói, thơ văn của vua. Nói trái ý vua là phạm tội nặng! Con phản bác cha, vợ phản bác chồng, cấp dưới phản bác cấp trên, học trò phản bác thầy - trong xã hội cũ, bị coi là điều trái lễ.

Dưới chế độ cách mạng, phản biện cũng không được ưa chuộng khi còn tẻ sùng bái cá nhân, độc quyền, độc đoán, mất dân chủ. Ý thức hệ phong kiến chỉ thích ca tụng, tâng bốc và rất đố kỵ với phản biện.

Phản biện khác với sự góp ý, bổ sung, nhận xét, phê bình, kiến nghị trong các cuộc hội nghị, sinh hoạt tập thể. Khi phản biện, người phản biện phải hội tụ đủ các luận cứ thực tiễn, khoa học để phản bác lại dự án, dự thảo chủ trương, chính sách, kế hoạch được nêu ra. Nếu bên biện luận không phản biện được sự phản biện, thì bắt buộc phải chấp nhận sự phản biện.

Nếu bên phản biện không thuyết phục được bên biện luận, thì phải chấp nhận biện luận. Khi góp ý, bổ sung, nhận xét, phê bình, kiến nghị, không đòi hỏi người góp ý, phê bình phải có đủ căn cứ thực tiễn, khoa học để chứng minh. Bên được phê bình, góp ý, kiến nghị, bổ sung không nhất thiết bắt buộc phải chấp nhận.

Phản biện khác với sự phản kháng, phản đối, chống đối. Hình thức của phản biện được giới hạn ở sự tranh luận, sự biện luận và phản biện luận. Trong phản biện không có xung đột, mâu thuẫn về lợi ích. Mục đích của phản biện là xem xét các vấn đề:

- Từ nhiều góc độ khác nhau để có cái nhìn tổng thể, toàn diện và khách quan;
- Từ nhiều cách làm khác nhau mà so sánh để tìm ra cách làm hợp lý nhất, tiết kiệm nhất để đạt được kết quả tốt nhất, rẻ nhất, nhanh nhất;
- Để đảm bảo sự hài hoà giữa các lợi ích: Lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, lợi ích quốc gia với lợi ích tập thể, lợi ích bộ phận và lợi ích cá nhân.

Trong phản biện không phải khi nào người phản biện cũng giữ vai trò là người phản bác. Trong trường hợp tán thành, người phản biện không những có thể mà phải nêu ra các chứng cứ lập luận để chứng minh tính đúng đắn của chủ trương, kế hoạch... Phản biện, trong tính hiện thực của nó, là cách động viên mọi người hăng hái phát huy sáng kiến, tích cực, chủ động tham gia, đóng góp sức mình vào công tác quản lý Nhà nước, quản lý xã hội. Đó là cách mở rộng dân chủ để thực hiện dân chủ thực sự đối với nhân dân.

Sự khác nhau cơ bản giữa phản biện với phản đối, chống đối, phản kháng ở mục đích, hình thức và biện pháp thực hiện. Phản đối, chống đối, phản kháng xảy ra khi có mâu thuẫn gay gắt hoặc đối kháng về quyền lợi. Do vậy, hình thức, biện pháp của phản đối, chống đối, phản kháng thường được thể hiện dưới nhiều hình thức đấu tranh, như: biểu tình, tẩy chay, bất hợp tác, bao vây, hoặc bằng những biện pháp cực đoan khác.

Cần phân biệt rõ những sự khác nhau giữa phản biện với phản đối, phản kháng, chống đối bất hợp pháp mà những thế lực thù địch hay lợi dụng để tiến hành các cuộc cách mạng sắc màu.

## **II. ĐỐI TƯỢNG, CHỦ THỂ PHẢN BIỆN**

Có hai loại hình phản biện:

1. Phản biện khoa học là loại hình phản biện đã được thực hiện ở nước ta khi tiến hành nghiệm thu các công trình nghiên cứu khoa học. Tuy vậy, cho đến nay vẫn chưa có quy chế rõ ràng, đầy đủ đối với loại hình phản biện này. Đối tượng của loại hình phản biện khoa học là các khám phá, sáng chế về mặt khoa học chưa được công bố. Chủ thể phản biện khoa học là các nhà khoa học. Tiêu chí để công nhận tính đúng đắn trong phản biện khoa học là sự phù hợp của biện luận với tính quy luật phổ biến của khách quan và được chứng minh bằng những

phương pháp và điều kiện thử nghiệm giống nhau hoặc bằng các biểu đồ thống kê. Các thử nghiệm dù được làm ở bất cứ nơi đâu và bất cứ thời gian nào đều cho kết quả giống nhau. Mục đích của phản biện khoa học là đảm bảo hành động phù hợp với quy luật của tự nhiên và của xã hội, tránh được căn bệnh duy ý chí. Chủ thể của phản biện khoa học chỉ là các nhà khoa học.

2. Phản biện xã hội là loại hình mới được đề cập trong thời gian gần đây. Đối tượng của phản biện xã hội có thể là những chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch cụ thể phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trong phạm vi toàn quốc hay từng địa phương, như: kế hoạch xây dựng các công trình thủy điện, kế hoạch xây dựng các khu công nghiệp, các dự án pháp luật, kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất đai, phát triển đô thị, các khu dân cư các dự án chăn nuôi, trồng trọt... Mục đích của phản biện xã hội là đảm bảo lợi ích tối đa và lợi ích hài hòa của Tổ quốc và nhân dân. Trong phản biện xã hội, hoàn toàn có thể dùng các tiêu chí của phản biện khoa học để chứng minh sự phù hợp hay không phù hợp với lợi ích. Hơn nữa, nếu biết sử dụng kết quả phản biện khoa học vào phản biện xã hội thì sẽ có sức thuyết phục cao. Khi phản biện xã hội, người phản biện phải chỉ ra được sự phù hợp với lợi ích hoặc bất lợi, bất hợp lý, các nguy cơ tiềm ẩn, các thiệt hại sẽ xảy ra nếu như dự án, chương trình được đem ra thực thi. Chủ thể của phản biện xã hội bao gồm: 1. Người biện luận khẳng định, cũng có thể gọi là người bảo vệ. Họ là đại diện cơ quan nhà nước, hoặc đại diện của tổ chức đoàn thể, tổ chức phi chính phủ, hoặc cá nhân - những người làm chủ dự án, hoặc đại diện của cơ quan soạn thảo dự án pháp luật. 2. Người phản biện tức là người biện luận phủ định. Họ có thể là các nhà khoa học thuộc các lĩnh vực chịu sự tác động của dự án, đại diện của Mặt trận hoặc các thành viên Mặt trận, hoặc đại diện của các tổ chức nghề nghiệp, hoặc đại diện của nhân dân sinh sống trong khu vực hoặc làm các nghề có liên quan đến dự án, các đối tượng chịu sự điều chỉnh của dự án luật...

### III. CƠ CHẾ, TRÌNH TỰ TIẾN HÀNH PHẢN BIỆN

Qua nhiều năm, đất nước ta đã thấm thía về những thiệt hại không nhỏ trên nhiều mặt mà nhân dân phải hứng chịu do căn bệnh duy ý chí, do tệ quan liêu độc đoán, mất dân chủ gây ra trong công tác hoạch định các chương trình kế hoạch phát triển mà không qua sự phản biện khoa học, phản biện xã hội hoặc có phản biện nhưng không kỹ càng, nghiêm túc. Nguyên nhân thì có nhiều. Trong đó có nguyên nhân là thiếu sự quy định về pháp luật. Để việc phản biện bao gồm phản biện khoa học và phản biện xã hội được tiến hành một cách nghiêm chỉnh, thì việc phản biện phải được đảm bảo thực hiện bằng cơ chế rõ ràng về pháp luật. Trong phạm vi toàn quốc hay từng địa phương cho đến tận xã, phường, những vấn đề gì bắt buộc phải có sự phản biện xã hội trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trước khi đem ra thực thi thì phải có sự quy định cụ thể của pháp luật. Văn bản thể hiện nội dung, trình tự, kết luận của phản biện là văn bản bắt buộc phải có và kèm theo với toàn bộ hồ sơ của dự án khi trình

lên các cơ quan có thẩm quyền xem xét. Hình thức phản biện nhất thiết phải được thể hiện bằng văn bản theo những mẫu biểu nhất định. Văn bản phản biện cũng có thể là biên bản ghi chép ý kiến của Hội nghị của nhân dân.

Ngoại trừ những chương trình, kế hoạch có liên quan đến bí mật quốc gia, tất cả các dự án cần được sớm công bố công khai bằng những phương tiện thông tin đại chúng để thu hút sự quan tâm của quần chúng càng rộng càng tốt. Việc khuyến khích, động viên đông đảo các nhà khoa học, đông đảo nhân dân, quần chúng tham gia phản biện đối với dự án cũng như việc tổng hợp đầy đủ, trung thực ý kiến góp ý hoặc phản biện của quần chúng cũng phải được quy định rõ trong luật.

Có một thực trạng đã xảy ra trong nhiều năm nay, là các dự án pháp luật được gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, hoặc nhân dân trong thời gian quá gấp. Gấp đến mức không đủ thời gian để đọc hết tài liệu. Đây là biểu hiện của bệnh dân chủ hình thức. Không phải là không có thời gian. Về mặt tư tưởng, quan điểm, cơ quan soạn thảo không nên lo sợ các ý kiến phản biện. Trái lại, họ phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho bên phản biện hiểu sâu, hiểu kỹ dự án. Việc phản biện do vậy sẽ được tốt hơn.

#### **IV. VAI TRÒ, TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN MẬT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC THÀNH VIÊN MẬT TRẬN TRONG THỰC THI PHẢN BIỆN XÃ HỘI**

Trong hoàn cảnh lịch sử chỉ có một Đảng cầm quyền như ở nước ta thì vai trò, trách nhiệm của Ủy ban Mật trận Tổ quốc và các thành viên trong phản biện xã hội trở nên hết sức cần thiết, bởi những lý do sau đây:

1. Theo quy luật của tư duy, mọi sản phẩm tư duy dù là của những bậc siêu phàm đưa ra mà không được phản biện thì không thể tránh khỏi những thiếu sót, phiến diện. Không có ai là toàn năng, toàn diện. Không có ai mà điều gì cũng biết, điều gì cũng hiểu sâu. Bởi vậy, thông qua phản biện, từ nhiều góc nhìn, từ nhiều cách tiếp cận, cách làm khác nhau để tìm ra phương án tối ưu. Điều không có lợi sẽ tránh được. Điều lợi ít sẽ có thể trở thành điều lợi nhiều. Sai lầm, thiếu sót sẽ được giảm thiểu. Điều đúng sẽ được khẳng định. Tất cả đều được công bố công khai để mọi người đều biết tất cả những yếu tố này sẽ tạo ra sự phấn chấn, hăng hái, quyết tâm trong thực thi sau này.

Do những điều kiện lịch sử quyết định ở nước ta chỉ có một đảng cầm quyền. Không thể phán xét một cách võ đoán rằng chế độ một đảng cầm quyền là không dân chủ. Trên thế giới, ngoài Việt Nam, còn có những nước khác chỉ có một đảng cầm quyền - Xinggapo là một ví dụ. Chế độ một đảng có nhiều cái lợi, nhưng cũng có những điều bất cập nếu không biết khắc phục. Với chế độ một đảng cầm quyền thì các chủ trương, chính sách thường bị nhìn nhận là sản phẩm tư duy của một cực, nghĩa là đơn cực. Để ngăn ngừa và khắc phục có hiệu quả bệnh quan liêu, độc đoán, mất dân chủ và cùng với nó là nạn lãng phí, tham nhũng thì hơn đâu hết

việc phản biện xã hội ở nước ta cần phải được pháp luật hoá, cần trở thành quy định bắt buộc mà toàn Đảng, toàn Nhà nước phải nghiêm chỉnh tuân theo. Mở rộng dân chủ mà không có cơ chế phản biện một cách nghiêm túc thì không thể có dân chủ thực sự. Phản biện xã hội chính là phương thuốc đặc trị để chữa bệnh duy ý chí.

2. Phản biện xã hội, về thực chất đó là sự phản biện của nhân dân. Nhân dân thực hiện phản biện xã hội với hai tư cách:

- Với tư cách là người chủ, nhân dân thực hiện quyền giám sát của mình đối với mọi hoạt động của Nhà nước. Bằng hình thức phản biện xã hội, nhân dân sẽ có điều kiện tốt hơn để thực hiện quyền giám sát hoạt động của Nhà nước.

- Với tư cách là đối tượng chịu sự quản lý của nhà nước, nhân dân có quyền phản biện đối với các chương trình kế hoạch của Nhà nước để bảo vệ những quyền lợi chính đáng của mình mà cơ quan nhà nước chưa quan tâm đến một cách đầy đủ. Bằng hình thức phản biện xã hội, quyền Hiến định của nhân dân tham gia công tác quản lý Nhà nước sẽ trở thành hiện thực chứ không chỉ tồn tại về mặt lý thuyết.

Thực hiện phản biện xã hội, do vậy không những sẽ mang lại nhiều lợi ích về vật chất mà còn có những ý nghĩa chính trị, xã hội rất sâu sắc. Nó làm cho đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội của đất nước ta ngày càng trở nên phong phú, sinh động.

3. Tại Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các thành viên Mặt trận là những tổ chức có sự liên kết chặt chẽ, rộng rãi, có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút đông đảo nhân sĩ, trí thức, chuyên gia trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, huy động đại diện cho các tổ chức quần chúng tham gia công tác phản biện xã hội một cách tập trung nhất và có chất lượng nhất. Không ai có thể thay thế Mặt trận Tổ quốc làm tốt hơn công tác phản biện xã hội. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp cần coi công tác phản biện xã hội là công tác trọng tâm trong thực hiện chức năng Hiến định của Mặt trận là giám sát hoạt động của các cơ quan và cán bộ viên chức Nhà nước. Nếu Mặt trận không thực hiện tốt công tác phản biện xã hội thì điều đó có nghĩa là Mặt trận chưa thực hiện đầy đủ vai trò nhiệm vụ của Mặt trận đã được pháp luật quy định.

4. Mạnh dạn thực hiện và khuyến khích việc phản biện xã hội

Đã có ý kiến bày tỏ sự lo ngại rằng trình độ dân trí nước ta hiện nay chưa đồng đều, nhiều nơi còn thấp. nên việc phản biện xã hội nên hạn chế vào một số chủ đề nhất định, ở những cấp nhất định!

Cũng có ý kiến cho rằng trong tình hình thế giới có những diễn biến phức tạp nếu mở rộng phản biện xã hội thì rất dễ có nguy cơ bị các lực lượng thù địch lợi dụng để xúi giục dân chúng phản đối, phản kháng, chống đối gây mất ổn định xã hội ở nước ta.

Những sự quan ngại trên đây không phải là không có lý do. Đảng ta, Nhà nước ta, nhân dân ta phải hết sức cảnh giác trước những âm mưu thâm độc của kẻ địch. Nhưng không phải



là điều đáng sợ khiến chúng ta không dám mạnh dạn thực hiện phản biện xã hội như Nghị quyết Đại hội Đảng X đã nêu ra là "Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội"<sup>1</sup>.

Như đã nêu ở mục I, những chủ đề vượt ra ngoài khuôn khổ, hoặc trái với Nghị quyết Đại hội Đảng, trái với Hiến pháp, trái với Luật hiện hành thì không được đem ra để phản biện. Sửa đổi Cương lĩnh, Điều lệ, Nghị quyết Đảng phải do Đại hội Đảng quyết định. Sửa đổi Hiến pháp hoặc Luật thì phải do Quốc hội quyết định.

Phải nói rằng, nhân dân Việt Nam đã được thử thách và trưởng thành rất nhiều qua cuộc đấu tranh lâu dài trên tất cả các mặt trận: quân sự, chính trị, kinh tế, tư tưởng với kẻ thù bên trong và bên ngoài. Có thể tin tưởng một cách chắc chắn rằng nhân dân Việt Nam không phải là những người dễ bị mua chuộc, dễ bị lừa phỉnh.

Thời gian qua có một vài "điểm nóng" đã xảy ra. Các cuộc kiểm điểm rút kinh nghiệm được tiến hành ngay sau đó cho thấy rằng tình trạng mất dân chủ nghiêm trọng là nguyên nhân của vụ việc. Tại những nơi đó chưa hề có sự phản biện xã hội. Cho nên không có lý do để lo ngại kẻ địch sẽ lợi dụng nếu như tiến hành phản biện xã hội.

Vì những lợi ích thiết thân trước mắt và lợi ích lâu dài mai sau của Tổ quốc và điều cốt yếu nhất là để quy tụ được lòng dân trăm họ về một mối, để giữ gìn sự đoàn kết toàn dân, toàn Đảng, toàn Nhà nước thì vấn đề phản biện xã hội cần sớm được pháp luật hoá và thực hiện một cách nghiêm túc và phổ biến vào đời sống mọi mặt của xã hội Việt Nam.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và các thành viên Mặt trận hơn lúc nào hết và hơn ai hết phải đứng ra gánh vác và làm tốt việc phản biện xã hội - một nhiệm vụ hết sức khó khăn, nhưng rất vinh quang mà nhân dân, Đảng, Nhà nước đã uỷ thác.

---

1. Xem Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb. CTQG, H, 2006, tr.124.

*PHẦN THỨ HAI*

---

**ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ THỰC HIỆN  
QUYỀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI  
ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ ĐẢNG VIÊN**

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

# I. NGHỊ QUYẾT, CHỈ THỊ CỦA ĐẢNG VỀ TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN QUYỀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, ĐẢNG VIÊN VÀ VỚI CÁC CƠ QUAN CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC

## 1. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ BA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOÁ VIII

Về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh

### PHẦN I

#### TÌNH HÌNH XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC TRONG THỜI GIAN QUA VÀ NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA TRONG THỜI KỲ MỚI

Những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quá trình đổi mới ở nước ta đã diễn ra một cách toàn diện và đồng bộ, trong đó có đổi mới hệ thống chính trị. Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đến nay, công cuộc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có *những tiến bộ quan trọng*:

- Đã từng bước phát triển hệ thống quan liêu, nguyên tắc cơ bản về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Hiến pháp 1992 và nhiều bộ luật, luật, pháp lệnh đã được ban hành, tạo khuôn khổ pháp lý để Nhà nước quản lý bằng pháp luật trên lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng...Đã có nhiều quyết định cải cách có ý nghĩa quan trọng trên lĩnh vực xây dựng Nhà nước và pháp luật, làm cơ sở cho đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước.

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa tiếp tục được phát huy trên nhiều lĩnh vực. Dân chủ về kinh tế ngày càng được mở rộng, đã tác động tích cực đến việc giải phóng sức sản xuất, là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Nâng cao đời sống nhân dân. Dân chủ về chính trị có bước tiến quan trọng, thể hiện ở việc bầu các cơ quan dân cử, ở chất lượng sinh hoạt của Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp, tại các cuộc thảo luận của nhân dân tham gia ý kiến xây dựng các dự án luật, trong hoạt động của báo chí...

- Tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, trước hết là cơ quan hành chính nhà nước, đã có một bước điều chỉnh theo yêu cầu của quá trình chuyển từ cơ chế kế hoạch

hóa tập trung quan liêu bao cấp sang quản lý nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước đã có bước đổi mới, vừa bảo đảm tăng cường vai trò lãnh đạo của đảng, vừa phát huy trách nhiệm, tính chủ động của các cơ quan nhà nước.

Những kết quả của đổi mới hệ thống chính trị, từ đổi mới tư duy, chính sách, pháp luật đến tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước tuy mới là bước đầu, song đã tạo nền tảng vững chắc cho đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh. Bản chất giai cấp công nhân, tính dân tộc, tính nhân dân của Nhà nước giữ vững và củng cố. Đây là mặt mạnh của nhà nước ta.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong quá trình đổi mới, những mặt yếu kém vốn có của hệ thống chính trị, của bộ máy nhà nước trong cơ chế cũ đã bộc lộ rõ ràng; đồng thời xuất hiện những khó khăn, vướng mắc mới cần giải quyết:

- Bộ máy nhà nước ta chưa thật trong sạch, vững mạnh; tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu còn nghiêm trọng, chưa được ngăn chặn; hiệu lực quản lý, điều hành chưa nghiêm; kỷ cương xã hội bị buông lỏng, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước ta.

- Quản lý nhà nước chưa ngang tầm với đòi hỏi của thời kỳ mới; chưa phát huy đầy đủ mặt tích cực và hạn chế được tính tự phát, tiêu cực của kinh tế thị trường. Đất đai, vốn và tài sản nhà nước chưa được quản lý chặt chẽ, sử dụng lãng phí và thất thoát nghiêm trọng. Chưa tăng cường được vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, chưa phát triển được kinh tế hợp tác và phát huy khả năng của các thành phần kinh tế khác, để tình trạng chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp nhân dân có chiều hướng mở rộng, một bộ phận kinh doanh phi pháp, làm giàu bất chính.

- Tổ chức bộ máy nhà nước có nặng nề, sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp còn có những điểm chưa rõ về chức năng nhiệm vụ, mối quan hệ phân cấp trung ương - địa phương còn một số mặt chưa cụ thể (như về quản lý đầu tư, tài chính, tổ chức bộ máy, kết hợp quản lý theo ngành và lãnh thổ...), làm cho tình trạng tập trung quan liêu cũng như phân tán, cục bộ chậm được khắc phục.

- Sự lãnh đạo của đảng chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình đổi mới tổ chức, hoạt động của Nhà nước, còn có tình trạng bị buông lỏng và bao biện, chông chéo nên chưa phát huy tốt vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực điều hành bộ máy của nhà nước. Các cấp ủy và tổ chức đảng thiếu quan tâm lãnh đạo việc xây dựng và phát triển quan hệ sản xuất, củng cố và tăng cường kinh tế quốc doanh và hợp tác xã. Xây dựng và quản lý thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ vốn và tài sản của nhà nước.

Có nhiều nguyên nhân gây nên những yếu kém của hệ thống chính trị, của bộ máy nhà nước, trong đó chủ yếu là:

- Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện chuyển đổi nền kinh tế là nhiệm vụ mới mẻ, hiểu biết của chúng ta còn ít, có nhiều việc phải vừa làm, vừa tìm tòi, rút kinh nghiệm.

- Đảng chưa làm tốt việc lãnh đạo cụ thể hóa nghị quyết của Đảng về xây dựng nhà nước để có chủ trương kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh trong thực tiễn đổi mới, đặc biệt là những vấn đề nổi lên ngày càng bức xúc như tình trạng quan liêu, lãng phí, tham nhũng, thiếu trách nhiệm trong bộ máy nhà nước; thiếu những biện pháp tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương kiên quyết, hợp lý và đủ mạnh để tạo chuyển biến tích cực nhằm khắc phục những khuyết điểm, yếu kém.

- Chưa kịp thời tổng kết thực tiễn và còn thiếu cơ sở khoa học khi quyết định một số chủ trương về sắp xếp điều chỉnh tổ chức bộ máy ở Trung ương và địa phương nên khi thực hiện có vướng mắc, hiệu quả và tác dụng còn hạn chế.

- Các cơ quan nhà nước chưa phát huy đầy đủ trách nhiệm trong việc quán triệt và tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng; trong việc tự đổi mới, tự chỉnh đốn, bảo đảm sự trong sạch và nâng cao hiệu quả hoạt động ở từng cơ quan, đơn vị.

- Các đoàn thể quần chúng chưa chú trọng xây dựng các nội dung cụ thể, thiết thực và đổi mới phương thức hoạt động để tổ chức vận động nhân dân phát huy quyền làm chủ trong việc tham gia xây dựng chính quyền, giám sát hoạt động của cán bộ, công chức nhà nước và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, sống, làm việc theo hiến pháp, pháp luật.

Các nghị quyết của Đảng, nhất là nghị quyết của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII) đã nêu lên những quan điểm cơ bản và phương hướng tiếp tục xây dựng, hoàn thiện nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cần tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện các nghị quyết định đó.

Để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao đối với việc xây dựng Nhà nước trong thời kỳ mới, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần này nhấn mạnh một số chủ trương, nhiệm vụ với các yêu cầu sau đây:

*Một là*, tiếp tục phát huy tốt hơn và nhiều hơn quyền làm chủ của nhân dân qua các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp để nhân dân tham gia xây dựng và bảo vệ Nhà nước, nhất là việc giám sát, kiểm tra của nhân dân đối với hoạt động của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước.

*Hai là*, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; cán bộ, công chức nhà nước thật sự là công bộc, tận tụy phục vụ nhân dân.

*Ba là*, tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với Nhà nước; xây dựng và hoàn thiện nội

dung, phương thức lãnh đạo của Đảng phù hợp với đặc điểm, tính chất của các cơ quan nhà nước ở từng cấp, chú trọng sự lãnh đạo của các tổ chức đảng đối với việc kiểm kê, kiểm soát trong quản lý kinh tế, tài chính.

Ba yêu cầu trên quan hệ chặt chẽ với nhau, dựa trên nền tảng chung là xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, thực hiện đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết dân tộc mà nòng cốt là liên minh công nhân, nông dân và trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

## PHẦN II

### CHỦ TRƯỞNG, NHIỆM VỤ

#### **I- Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và quản lý nhà nước**

Phương hướng vừa cơ bản vừa cấp bách hàng đầu lúc này là giữ vững và phát huy bản chất tốt đẹp của nhà nước ta, ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái đạo đức, tham nhũng, lãng phí, quan liêu, sách nhiễu nhân dân trong bộ máy nhà nước. Đây là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta. Chính quyền có trong sạch, được dân tin yêu, ủng hộ thì mới vững mạnh, có hiệu lực. Chỉ có dựa vào sức mạnh của nhân dân mới xây dựng được chính quyền trong sạch, giữ vững kỷ cương, an ninh, quốc phòng, tạo động lực to lớn phát triển kinh tế - xã hội.

Mở rộng dân chủ phải đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương; quyền lợi đi đôi với trách nhiệm, nghĩa vụ; dân chủ được thể chế hóa thành pháp luật, dân chủ trong khuôn khổ pháp luật; khắc phục tình trạng vô kỷ luật, dân chủ cực đoan, lợi dụng dân chủ để gây rối.

Để thực hiện phương hướng trên, điều quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng chế độ dân chủ đại diện, mở rộng và có cơ chế từng bước thực hiện chế độ dân chủ trực tiếp một cách thiết thực, đúng hướng và có hiệu quả.

Những việc chính cần làm:

1- Tiếp tục cải tiến chế độ bầu cử các cơ quan dân cử, bảo đảm cho cử tri tiếp xúc, đối thoại với ứng cử viên, có đủ thông tin để trao đổi, nhận xét, lựa chọn và bầu cử đại biểu của mình thực sự dân chủ trên cơ sở có sự lãnh đạo, hướng dẫn về tiêu chuẩn, cơ cấu.

Quy định nhiều hình thức thích hợp để duy trì sự liên hệ thường xuyên giữa đại biểu dân cử và cử tri, để các đại biểu luôn luôn sát thực tiễn, nắm chắc tâm tư, nguyện vọng, yêu cầu của dân. Các đại biểu phải định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của cử tri, nếu không đủ tin nhiệm thì cử tri thực hiện quyền bãi miễn.

Có các hình thức để nhân dân có thể dự thính hoặc theo dõi trực tiếp qua các phương tiện thông tin đại chúng các kỳ họp của cơ quan dân cử.

Cải tiến cách thức để nhân dân tham gia thảo luận và góp ý kiến vào các dự án luật, các dự thảo nghị quyết quan trọng của đảng và Nhà nước thật sự thiết thực và có hiệu quả; tránh làm hình thức, tràn lan, tốn kém.

2- Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan dân cử (Quốc hội, hội đồng nhân dân) để các cơ quan này thực sự là cơ quan đại diện của nhân dân và là cơ quan quyền lực nhà nước trong việc xem xét và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, của địa phương. Các cơ quan hành chính nhà nước phải nghiêm túc chấp hành các quyết định của cơ quan dân cử trong trách nhiệm, quyền hạn đã được pháp luật quy định và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan dân cử.

3- Đẩy mạnh cải cách thể chế và thủ tục hành chính trong các lĩnh vực trực tiếp liên quan đến đời sống nhân dân. Nhà nước giảm tối đa cơ chế xin phép - cho phép trong từng vụ việc; rút kinh nghiệm về cơ chế "một cửa" đã thực hiện có hiệu quả ở một số địa phương để chi đạo áp dụng rộng ở các ngành các cấp.

Các nội dung trên được đăng trên các phương tiện thông tin, công báo, niêm yết hoặc lưu trữ ở các phòng thông tin, trụ sở, nơi tiếp dân.

4- Xác định rõ trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan nhà nước trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân. Xử lý nghiêm minh các hành vi trì hoãn, chậm trễ, làm sai lệch, can thiệp trái pháp luật hoặc lẩn tránh trách nhiệm đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Cần có quy chế tạo thuận lợi để người dân trình bày ý nguyện, thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của mình, ngăn chặn những hành vi lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối.

Tăng cường công tác giám sát và kiểm tra của cấp trên đối với công tác giải quyết khiếu tố của cấp dưới. Tiếp tục kiện toàn và phát huy vai trò của tòa án để xét xử các khiếu kiện hành chính.

5- Các cơ quan có thẩm quyền lập pháp, lập quy cần rà soát, sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới các văn bản pháp luật với các định chế cụ thể, rõ ràng về quyền giám sát, kiểm tra của nhân dân trong các lĩnh vực sản xuất, phân phối, thu chi ngân sách, tài chính, các chế độ thu và sử dụng học phí, viện phí... trong các cơ quan, đơn vị sản xuất kinh doanh, trường học, bệnh viện.

Thanh tra nhà nước cùng Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn lao động các cấp cần phối hợp và có biện pháp xây dựng, củng cố thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, cơ quan để thanh tra nhân dân thực sự trở thành công cụ sắc bén của nhân dân trong việc phát hiện, ngăn chặn, đẩy lùi tiêu cực, góp phần xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh. Không chấp nhận các tổ chức thanh tra tự phát.



6- Nghiên cứu thực hiện từng bước chế độ dân chủ trực tiếp, trước hết ở cấp cơ sở:

- Những quyết định quan trọng ở cấp cơ sở có quan hệ đến đông đảo nhân dân (như chủ trương huy động sức dân để xây dựng kết cấu hạ tầng và các công trình phúc lợi...) cần đưa các phương án khác nhau và thông qua những hình thức phù hợp để nhân dân thảo luận và biểu quyết. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân chấp hành theo kết quả biểu quyết đó.

Ở các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, kinh doanh cần có quy chế báo cáo công khai các công việc đã làm, vấn đề sử dụng tài sản, thu chi tài chính và quy định những việc phải do đại hội đoàn thể cán bộ, công nhân trong đơn vị xem xét và biểu quyết.

- Định kỳ 6 tháng và một năm, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, phường phải báo cáo công khai với dân về các công việc đã làm, tình hình sử dụng tài sản, tài chính, ngân sách, các khoản đóng góp của dân, quyết toán các công trình xây dựng cơ bản.

Hàng năm, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp có báo cáo tổng kết công tác, và thông qua những hình thức phù hợp, thông qua mặt trận và các đoàn thể để phê bình, tự phê bình trước nhân dân và đề nghị nhân dân nhận xét và đánh giá.

- Tổ chức và hướng dẫn các hình thức nhân dân tự quản ở cơ sở và khu vực dân cư đối với những việc dân tự làm hoặc do Nhà nước ủy thác do dân làm với sự hỗ trợ của Nhà nước như: hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ nhân dân, bài trừ tệ nạn xã hội, bảo vệ trật tự an ninh, quản lý giáo dục những đối tượng cải tạo tại chỗ, chăm sóc người già, gia đình chính sách, việc quản lý các quỹ do dân đóng góp,... Nhân dân ở xã, thôn, ấp, bản cùng bàn bạc xây dựng quy ước, hương ước về nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, về thủ tục cưới xin, ma chay,... phù hợp với nếp sống mới, với truyền thống tốt đẹp của dân tộc và pháp luật Nhà nước.

## **II- Nâng cao chất lượng hoạt động và kiện toàn tổ chức Quốc hội.**

1- Nâng cao hơn nữa chất lượng hoạt động lập pháp:

Căn cứ vào định hướng phát triển đất nước, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và điều kiện, khả năng thực hiện mà xác định rõ thứ tự ưu tiên trong chương trình xây dựng pháp luật dài hạn và hằng năm.

Chỉ đạo chặt chẽ quá trình chuẩn bị và thông qua các dự án luật, đảm bảo quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng, trên cơ sở tổng kết thực tiễn Việt Nam, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài, tránh sao chép, rập khuôn. Cần tập hợp trí tuệ của các nhà khoa học, các chuyên gia, lắng ý kiến nhân dân, nhất là các đối tượng có liên quan đến việc thi hành pháp luật. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định của các Ủy ban của Quốc hội để các kỳ họp của Quốc hội có thể xem xét và thông qua các dự án luật được nhanh chóng và có chất lượng cao.

Các luật ban hành cần bảo đảm tính khả thi, dễ hiểu, quy định cụ thể để giảm bớt tình

trạng phải chờ đợi quá nhiều văn bản hướng dẫn mới thi hành được. Tăng cường công tác tuyên truyền, giải thích, giáo dục pháp luật để nhân dân hiểu và tự giác chấp hành.

Giám dân pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và nghị định của Chính phủ quy định những vấn đề chưa có luật. Những pháp lệnh, nghị định này sau một thời gian thực hiện, được kiểm nghiệm là đúng thì hoàn chỉnh để chuyển thành luật. Phần đầu trong một thời gian nhất định Nhà nước có thể quản lý đất nước chủ yếu bằng các đạo luật.

2- Phần đầu tiến tới việc Quốc hội thực hiện đầy đủ quyền quyết định ngân sách như Hiến pháp quy định, bảo đảm các điều kiện để quốc hội xem xét quyết định một cách thực chất các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình quốc gia, các dự án đầu tư lớn cũng như các vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy nhà nước và nhân sự.

3- Nâng cao chất lượng giám sát của Quốc hội, khẩn trương xây dựng cơ chế giám sát có hiệu lực. Quốc hội có chương trình giám sát hằng năm tập trung vào những vấn đề bức xúc như chống tham nhũng, chống lãng phí, về quản lý vốn và tài sản nhà nước, bắt giam, điều tra, truy tố, xét xử...Đổi mới việc xem xét báo cáo công tác và việc trả lời chất vấn của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Đề cao vai trò của cơ quan kiểm toán nhà nước trong việc kiểm toán mọi cơ quan, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước. Cơ quan kiểm toán báo cáo kết quả kiểm toán cho quốc hội, Chính phủ và công bố công khai cho dân biết.

4- Tiếp tục kiện toàn tổ chức Quốc hội. Đại biểu Quốc hội phải có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ của người đại biểu, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của tầng lớp nhân dân. Cần tăng thêm hợp lý số đại biểu chuyên trách cho các ủy ban trong Quốc hội. Cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động của đại biểu Quốc hội và sinh hoạt của Quốc hội. Có các hình thức thu hút các chuyên gia giỏi làm tư vấn cho các ủy ban của Quốc hội trong các hoạt động thẩm định và giám sát. Nghiên cứu và thành lập thêm một số ủy ban của Quốc hội.

### **III- Tiếp tục cải chính nền hành chính của nhà nước**

1- Chính phủ và bộ máy nhà nước thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại theo đúng chức năng phù hợp với cơ chế mới, đó là:

- Quản lý kinh tế - xã hội theo pháp luật, giữ gìn ổn định chính trị - xã hội và trật tự kỷ cương; chăm lo xây dựng kết cấu hạ tầng và những ngành kinh tế then chốt, bảo đảm môi trường và điều kiện chung cho nhân dân phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống.

- Thông qua các công cụ quản lý vĩ mô và vai trò của kinh tế nhà nước để quản lý thị trường, điều tiết thu nhập, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội, thúc đẩy sự phát triển đồng đều giữa các vùng và các tầng lớp dân cư.

- Tăng cường kiểm kê, kiểm soát sản xuất và phân bổ; quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn và tài sản công với tư cách đại diện chủ sở hữu nhà nước, khắc phục tình trạng vô chủ, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường an ninh, quốc phòng và mở rộng hoạt động đối ngoại, để các lĩnh vực này tác động hỗ trợ nhau cùng phát triển.

2- Phân định trách nhiệm, thẩm quyền giữa các cấp chính quyền theo hướng phân cấp rõ hơn cho địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.

Trên cơ sở bảo đảm sự quản lý thống nhất của Trung ương về thể chế, về chiến lược và quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân, cần phân cấp đúng mức và rành mạch trách nhiệm và thẩm quyền hành chính, nhằm tạo điều kiện và thúc đẩy chính quyền địa phương phát huy tính chủ động, khai thác mọi tiềm năng tại chỗ để phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương và đóng góp ngày càng nhiều cho sự phát triển chung của đất nước. Theo tinh thần đó, cần tăng trách nhiệm và thẩm quyền của chính quyền địa phương trong việc quyết định những vấn đề của địa phương, đặc biệt là về quy hoạch phát triển và kế hoạch đầu tư cho khu vực công cộng, về thu chi ngân sách, về tổ chức và nhân sự hành chính địa phương, về xử lý các vụ việc hành chính.

Việc phân định trách nhiệm và thẩm quyền của các cấp chính quyền phải phù hợp với tính chất và yêu cầu của từng ngành và lĩnh vực hoạt động, với chức năng, nhiệm vụ của từng cấp chính quyền trên từng địa bàn; phù hợp với điều kiện và khả năng của các địa phương có quy mô, vị trí khác nhau. Giữa các cấp chính quyền địa phương cũng cần cụ thể hóa việc phân cấp theo hướng nào do cấp nào giải quyết sát với thực tế hơn thì giao nhiệm vụ và thẩm quyền cho cấp đó.

Quan hệ phân cấp phải gắn liền với việc tăng cường sự phối hợp quản lý theo ngành và theo lãnh thổ, được quy định thành thể chế; đặc biệt cần tăng cường trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương đối với các cơ quan và tổ chức hoạt động trên địa bàn, kể cả các đơn vị được quản lý theo ngành dọc.

Các bộ và các cơ quan quản lý của Chính phủ phải thực hiện chức năng quản lý hành chính về nhà nước và ngành, lĩnh vực của mình trong phạm vi cả nước, đồng thời thực hiện trách nhiệm đại diện chủ sở hữu nhà nước trong phạm vi được ủy quyền đối với các doanh nghiệp nhà nước. Trên cơ sở xác định rõ chức năng và đổi mới sự phân cấp, tiếp tục điều chỉnh hợp lý tổ chức của các bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ và bộ máy chính quyền địa phương.

3- Tăng cường tổ chức và hoạt động thanh tra, kiểm tra, coi đó là công cụ quan trọng và hữu hiệu để bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước, thiết lập kỷ cương xã hội.

Đổi mới tổ chức thanh tra phù hợp với chức năng quản lý nhà nước trong điều kiện mới; phát triển mạnh tổ chức thanh tra việc thực hiện thể chế về từng lĩnh vực trong toàn xã hội như tài chính, lao động, giáo dục, vệ sinh - y tế, xây dựng, công cụ....

Nghiên cứu tăng thẩm quyền cho các cơ quan thanh tra trong việc xử lý hành chính tại chỗ các vi phạm pháp luật; phân định rõ hơn trách nhiệm của cơ quan thanh tra và tòa án hành chính trong việc giải quyết các khiếu kiện đối với các cơ quan và cán bộ, công thức hành chính, tạo điều kiện để các tòa án hành chính phát huy đúng chức năng và thẩm quyền.

Đẩy mạnh hoạt động tự thanh tra, kiểm tra trong nội bộ các cơ quan, tổ chức nhà nước; đề cao trách nhiệm kiểm tra, kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới, của các cấp chính quyền đối với mọi cơ quan, tổ chức trên địa bàn lãnh thổ.

#### 4- Chính quyền địa phương:

##### a) Tập chung sức kiện toàn chính quyền cơ sở.

- Phát huy vai trò của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn trong việc xem xét, quyết định các nhiệm vụ về kinh tế, xã hội, an ninh trật tự, đời sống nhân dân, về ngân sách và giám sát việc điều hành của Ủy ban nhân dân. Kiện toàn Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn bao gồm những cán bộ chủ chốt của đảng bộ, mặt trận và các đoàn thể, đồng thời thu hút những người ngoài Đảng có đủ tiêu chuẩn, có nhiệt tình, có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn trong lao động sản xuất, có tín nhiệm trong nhân dân.

- Thực hiện hình thức, biện pháp bảo đảm phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở, đồng thời quy định một số trách nhiệm nhất định giao cho nhóm đại biểu Hội đồng nhân dân xã theo từng thôn (làng, ấp, bản) như tổ chức việc xây dựng, thực hiện hương ước, giám sát trường thôn (bản, ấp).

- Quy định hợp lý số lượng cán bộ chính quyền cơ sở có phân biệt theo đặc điểm và dân số của từng loại đơn vị cơ sở; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và chính sách đãi ngộ phù hợp với chức trách của họ. Chính phủ quy định nguyên tắc chung, còn mức phụ cấp cụ thể cho mỗi chức danh cán bộ xã, thị trấn do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho sát hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Có chế độ thích hợp để chuyên nghiệp hóa một số cán bộ đảm nhiệm những công việc cần được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

Trưởng thôn (bản, ấp) do nhân dân trong thôn, bản, ấp bầu và Chủ tịch nhân dân xã phê chuẩn.

##### b) Về Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

- Kiện toàn và củng cố nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ và thẩm quyền đã được phân cấp; đồng thời, đề cao trách nhiệm tham gia cùng chính quyền cấp trên thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn lãnh thổ.

- Xây dựng Hội đồng nhân dân các cấp có thực quyền để thực hiện đầy đủ vai trò là cơ quan đại diện của nhân dân, cơ quan quyền lực của nhà nước ở địa phương, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân ở từng cấp.

- Nghiên cứu phân biệt sự khác nhau giữa hoạt động của Hội đồng nhân dân và nhiệm vụ quản lý hành chính ở đô thị với hoạt động của Hội đồng nhân dân và nhiệm vụ quản lý hành chính ở nông thôn, có thể tiến hành thí điểm ở một vài địa phương để thấy hết các vấn đề cần giải quyết; từ đó có cơ sở thực tế giúp cho việc quyết định chủ trương khi bầu hội đồng nhân dân khóa mới vào năm 1999.

- Ủy ban nhân dân các cấp cần được kiện toàn theo hướng tinh gọn, giảm bớt số ủy viên là thủ trưởng cơ quan chuyên môn; quy định rõ hơn trách nhiệm, thẩm quyền của tập thể Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

5- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực là yếu tố quyết định chất lượng của bộ máy nhà nước.

Có biện pháp thực hiện tốt chủ trương về xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đã nêu trong Nghị quyết Trung ương tám (khóa VII) và các điểm bổ sung sau đây:

- Cán bộ lãnh đạo phải được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức toàn diện, trước hết về đường lối chính trị, về quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; được bố trí, điều động theo nhu cầu và lợi ích của đất nước, có thể được luân chuyển từ trung ương về địa phương, từ địa phương lên trung ương và từ địa phương này ra địa phương khác. Nghiên cứu bổ sung cơ chế chọn cử, điều động các chức danh cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp cho phù hợp. Riêng đối với chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân, trong trường hợp chưa đến thời hạn bầu cử Hội đồng nhân dân mà cần bố trí một đồng chí không phải là thành viên Hội đồng nhân dân làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thì đưa ra Hội đồng nhân dân bầu để đồng chí đó làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

- Xúc tiến ban hành thể chế và tổ chức thực hiện việc kê khai về tài sản, trước hết là về nhà, đất của cán bộ. Quy định chặt chẽ các chế độ, tiêu chuẩn của cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành về sử dụng ô tô, trang bị nơi làm việc, nhà và đất ở... với tinh thần tiết kiệm, công bằng, chống lãng phí, chống đặc quyền, đặc lợi.

#### **IV. Cải cách tư pháp**

1- Hoạt động tư pháp phải nhằm đấu tranh nghiêm trị các tội chống Tổ quốc, chống chế độ, tội tham nhũng và các tội hình sự khác, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của công dân. Khắc phục những biểu hiện hữu khuynh trong đấu tranh chống tội phạm, đồng thời chống tình trạng bắt và giam giữ oan sai, xét xử không công minh, vi phạm quyền dân chủ của công dân. Các cơ quan tư pháp phải là mẫu mực của việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, phải thể hiện công lý, tính dân chủ, công khai trong hoạt động.

2- Nâng cao chất lượng hoạt động của viện kiểm sát theo chức năng quy định trong Hiến pháp, tập trung làm tốt chức năng công bố và kiểm soát hoạt động tư pháp.

3- Tòa án nhân dân:

- Thực hiện nguyên tắc 2 cấp xét xử. Bộ thủ tục xét xử sơ chung thẩm của Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án dân sự Trung ương. Nghiên cứu áp dụng thủ tục rút gọn để xét xử kịp thời một số dự án đơn giản, rõ ràng.

- Tòa án nhân dân tối cao tập trung vào công tác tổng xét xử, hướng dẫn các tòa án áp dụng pháp luật thống nhất và làm tốt chức năng giám đốc xét xử. Đổi mới thủ tục giám đốc thẩm để bảo đảm việc xét xử vừa đúng đắn và nhanh chóng.

- Nghiên cứu phân cấp thẩm quyền bổ nhiệm thẩm phán tòa án cấp tỉnh và tòa án cấp huyện; đồng thời căn cứ vào tình hình đội ngũ cán bộ hiện nay và điều chỉnh tiêu chuẩn tuyển chọn cho phù hợp để kịp thời bổ sung đủ thẩm phán cho tòa án cấp huyện và tòa án cấp tỉnh.

4- Sắp xếp lại cơ quan điều tra theo hướng gọn đường dẫu mỗi, kết hợp chặt chẽ giữa trình sát, điều tra ban đầu với hoạt động của cơ quan điều tra nhằm bảo đảm sự thống nhất trong phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, bảo đảm quyền dân chủ và sự an toàn của công dân.

5- Kiện toàn các tổ chức thi hành án, bảo đảm thi hành đầy đủ, nhanh chóng các bản án và quyết định của tòa án của tổ chức trọng tài; chấn chỉnh các trại giam để giáo dục, cải tạo tốt phạm nhân.

Chuẩn bị các điều kiện để tiến tới giao cho một cơ quan quản lý tập trung thống nhất công tác thi hành án.

6- Nghiên cứu việc thành lập cảnh sát tư pháp để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa, phục vụ công tác thi hành án, dẫn giải bị can, bị cáo, quản lý các trại giam...

7- Củng cố và tăng cường các tổ chức hỗ trợ tư pháp. Đổi mới quản lý nhà nước đối với hoạt động luật sư, tư vấn pháp luật, giám định tư pháp... phù hợp với chủ trương xã hội hóa; kết hợp quản lý nhà nước với vai trò tự quản của các tổ chức nghề nghiệp. Đào tạo, phát triển đội ngũ luật sư có phẩm chất, đạo đức, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phát huy vai trò của họ trong tư vấn pháp luật trong tổ tụng. Tổ chức hình thức tư vấn pháp luật cho các cơ quan, tổ chức nhân dân, tạo điều kiện cho người nghèo được hưởng dịch vụ tư vấn pháp luật miễn phí. Cải tiến nội dung và thủ tục công chứng để phục vụ thuận tiện cho nhân dân. Củng cố các cơ quan giám định tư pháp để hỗ trợ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử; sớm thành lập Viện giám định pháp y quốc gia.

8- Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh, có phẩm chất chính trị, đạo

đức vừa có năng lực chuyên môn. Lập quy hoạch tuyển chọn, đào tạo, sử dụng cán bộ tư pháp theo từng loại chức danh với tiêu chuẩn cụ thể. Nâng cao chất lượng của hội thẩm nhân dân.

Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với hoạt động của cán bộ tư pháp để có thể đánh giá và sử dụng tốt cán bộ; xử lý nghiêm những cán bộ tham nhũng, tiêu cực.

#### **V. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với nhà nước**

Tăng cường vai trò lãnh đạo của đảng đối với Nhà nước nhằm giữ vững bản chất giai cấp công nhân của nhà nước, bảo đảm mọi quyền lực thuộc về nhân dân, đưa công cuộc đổi mới đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng nhằm bảo đảm sự lãnh đạo của đảng đối với Nhà nước có hiệu quả và chất lượng cao hơn, đồng thời phát huy trách nhiệm, tính chủ động và hiệu lực cao trong quản lý, điều hành của Nhà nước.

Kết luận của hội nghị Trung ương hai, nhất là Nghị quyết Trung ương tám (khóa VII) đã xác định nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực của bộ máy nhà nước. Các cấp ủy đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng cần kiểm điểm và tiếp tục thực hiện các nghị quyết nói trên, đồng thời quán triệt và thực hiện một số điểm bổ sung, phát triển sau đây:

1- Phải nắm vững và thực hiện ba nội dung trọng yếu về sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong tình hình mới:

- Lãnh đạo các cơ quan nhà nước kịp thời thể chế hóa đường lối, chính sách của đảng thành lập, nhất là chú trọng về thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, về đổi mới thể chế kinh tế, về xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa, củng cố, nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, phát triển kinh tế hợp tác.

- Tăng cường quản lý cán bộ, đảng viên trong bộ máy nhà nước; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, vững mạnh, thực sự vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân.

- Tăng cường kiểm tra tổ chức đảng và đảng viên trong các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp khác, các tổ chức sự nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang đối với việc thực hiện các nghị quyết của Đảng, các quy định của Nhà nước, nhất là về quản lý kinh tế, tài chính, thu chi ngân sách, việc sử dụng, bảo quản vốn và tài sản của nhà nước, không phân biệt đại diện chủ sở hữu thuộc ngành hoặc địa phương.

2- Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức đảng trong các cơ quan nhà nước:

- Đảng đoàn Quốc hội và các đảng đoàn Hội đồng nhân dân phải trực tiếp kiện toàn về tổ chức, đề cao trách nhiệm trong việc chủ động đề xuất những vấn đề thuộc lĩnh vực của mình, phản ánh đầy đủ ý kiến của đại biểu với cấp ủy. Mặt khác cấp ủy đảng cần lắng nghe đầy đủ các ý kiến đó để kịp thời xem xét và điều chỉnh kỳ cương khi thấy có cơ sở xác đáng.

Khi cấp ủy đã có quyết định thì đảng đoàn phải lãnh đạo quán triệt và thực hiện nghiêm túc quyết định của đảng. Mọi đảng viên phải nghiêm chỉnh chấp hành các quyết định đó.

- Có cơ chế gắn hoạt động của trường ban và các ban của đảng với hoạt động của các ủy ban của Quốc hội và các ban của hội đồng nhân dân. Tăng cường sự lãnh đạo của đảng để Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp thực hiện tốt vai trò của mình.

- Cùng cố tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của ban cán sự đảng Chính phủ, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Xây dựng quy chế, làm rõ mối quan hệ lãnh đạo của Bộ Chính trị với các ban cán sự, giữa ban cán sự đảng ở các bộ với ban cán sự đảng Chính phủ cho phù hợp với mối quan hệ về mặt nhà nước. Phát huy vai trò của đảng ủy, chi bộ trong các cơ quan nhà nước. Sắp xếp lại đầu mối tổ chức đảng trong các khối cơ quan hành chính, doanh nghiệp theo đúng quy định của điều lệ Đảng.

- Kiện toàn ban cán sự đảng ở các cơ quan tư pháp. Nghiên cứu, cụ thể hóa cơ chế cấp ủy cho ý kiến về việc xử lý các vụ án quan trọng, phức tạp trên cơ sở tôn trọng quyền theo luật định của các cơ quan tư pháp và đảm bảo tốt sự lãnh đạo của đảng.

3- Các cấp ủy đảng phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân trong việc xây dựng và bảo vệ chính quyền, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân; kiện toàn tổ chức, đổi mới hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhằm thu hút sự tham gia ngày càng rộng rãi của nhân dân vào việc quản lý nhà nước.

4- Về các cơ quan tham mưu, cần kiện toàn theo hướng tinh gọn, hợp lý để giúp cấp ủy nắm tình hình, hướng dẫn, kiểm tra mọi hoạt động của tổ chức đảng trong các cơ quan nhà nước.

### **PHẦN III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Bộ chính trị chỉ đạo đảng đoàn Quốc hội, ban cán sự đảng Chính phủ và các ngành trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy tập trung thực hiện tốt một số công việc sau đây:

1- Lãnh đạo chặt chẽ cuộc bầu cử Quốc hội khóa X, bảo đảm dân chủ rộng rãi, lựa chọn được các đại biểu đủ tiêu chuẩn quy định, có cơ cấu hợp lý, để Quốc hội xứng đáng là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân và là cơ quan quyền lực cao nhất.

2- Đảng đoàn quốc hội căn cứ theo tinh thần Nghị quyết này tổ chức việc rà soát, sửa đổi bổ sung một số điểm trong Luật tổ chức Quốc hội; hoàn thiện quy chế làm việc của Quốc hội, các ủy ban của Quốc hội. Nghiên cứu để có thể sửa đổi, bổ sung các luật về tổ chức bộ máy nhà nước.



3- Ban cán sự đảng Chính phủ căn cứ vào nghị quyết này và Nghị quyết Trung ương tám (khóa VII) chỉ đạo kiểm điểm rút kinh nghiệm về thực hiện quyền cải cách nền hành chính, nâng cao chất lượng, hiệu lực của bộ máy nhà nước; có kế hoạch và biện pháp cụ thể đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo được chuyển biến rõ nét trong những bước tiếp theo; đồng thời có kế hoạch chỉ đạo việc sắp xếp bộ máy chính phủ và các bộ, chỉ đạo việc phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương. Cần sớm nghiên cứu, ban hành một số chế độ, chính sách và biện pháp về kiện toàn chính quyền cơ sở xã, phường, thị trấn. Chỉ đạo thí điểm thực hiện một số hình thức dân chủ trực tiếp ở các cơ sở, kịp thời tổng kết kinh nghiệm để xây dựng thành quy chế chung.

Ban cán sự đảng Chính phủ phối hợp với đảng đoàn Quốc hội sớm xúc tiến việc tổng kết thực tiễn, nghiên cứu đề xuất ý kiến về đổi mới tổ chức, hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp để trình Quốc hội xem xét, quyết định trước kỳ bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp năm 1999.

4- Các ban cán sự đảng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với các cơ quan hữu quan triển khai việc điều chỉnh nhiệm vụ, sắp xếp tổ chức và bố trí cán bộ thuộc trách nhiệm của ngành mình.

5- Ban tổ chức trung ương phối hợp với các ban có liên quan tiến hành việc lồng kết, rút kinh nghiệm để hoàn thiện quy chế làm việc và sinh hoạt của cấp ủy, mối quan hệ giữa cấp ủy với tổ chức đảng ở các cơ quan nhà nước; đồng thời nghiên cứu, đề xuất chủ trương, biện pháp đổi mới, chỉnh đốn đảng, bảo đảm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan nhà nước.

6- Các tỉnh ủy, thành ủy có kế hoạch cụ thể thực hiện nghị quyết của địa phương mình. Chú trọng lãnh đạo đảng đoàn hội đồng nhân dân các cấp cải tiến nâng cao chất lượng và tính thiết thực của các kỳ họp, tăng cường hoạt động giám sát các cơ quan nhà nước ở địa phương, tổ chức tốt việc tiếp xúc giữa đại biểu dân cử với cử tri ở địa bàn, thực hiện tốt việc tổ chức, vận động nhân dân phát huy dân chủ trực tiếp ở cơ sở; chú trọng kiện toàn ban tham mưu giúp cấp ủy lãnh đạo việc xây dựng các cơ quan nhà nước trong sạch, vững mạnh.

7- Các đồng chí ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng công tác ở các ngành, lĩnh vực, địa phương, đơn vị, tùy theo cương vị cụ thể có trách nhiệm lãnh đạo và cùng với cấp ủy tổ chức thực hiện Nghị quyết; đồng thời qua theo dõi việc thực hiện, đề xuất ý kiến với ban chấp hành trung ương, Bộ Chính trị về những vấn đề cần bổ sung, sửa đổi để lãnh đạo, bảo đảm nghị quyết được thực hiện đúng đắn, có kết quả.

8- Đảng đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước tổ chức, động viên các tầng lớp nhân dân

lao động phát huy quyền làm chủ, tích cực tham gia công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội; chú trọng xây dựng và triển khai các hình thức dân chủ trực tiếp của nhân dân ở cơ sở, tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát của nhân dân ở cơ sở, tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước.

9- Ban Nội chính Trung ương và các ban của Trung ương đảng có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Nghị quyết, định kỳ báo cáo và đề xuất ý kiến với Bộ Chính trị.

Bản sao lưu trữ

## **2. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX**

**Về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn**

### **I- ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở CƠ SỞ, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN CỦA ĐẤT NƯỚC**

**1. Qua hơn 15 năm đổi mới, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và quan trọng về kinh tế, xã hội, giữ vững ổn định về chính trị và hiện nay đang đứng trước yêu cầu mới của sự phát triển ở tầm cao hơn trước.**

Để đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới, hệ thống chính trị từ Trung ương tới cơ sở phải đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và chỉnh đốn tổ chức, nâng cao hiệu lực lãnh đạo và quản lý.

Các cơ sở xã, phường, thị trấn là nơi tuyệt đại bộ phận nhân dân cư trú, sinh sống. Hệ thống chính trị ở cơ sở có vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tăng cường đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của dân, huy động mọi khả năng phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức cuộc sống của cộng đồng dân cư.

Trong thời gian qua, hệ thống chính trị ở phần lớn cơ sở đã tích cực thực hiện nhiệm vụ, thực hiện quy chế dân chủ, cùng với nhân dân tạo nên những thành tựu đổi mới và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt nông thôn và thành thị.

Tuy nhiên, hệ thống chính trị ở cơ sở hiện nay còn nhiều mặt yếu kém, bất cập trong công tác lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện và vận động quần chúng. Tình trạng tham nhũng, quan liêu, mất đoàn kết nội bộ, vừa vi phạm quyền làm chủ của dân, vừa không giữ đúng kỷ cương, phép nước xảy ra ở nhiều nơi, có những nơi nghiêm trọng. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong hệ thống chính trị chưa được xác định rành mạch, trách nhiệm không rõ; nội dung và phương thức hoạt động chậm đổi mới, còn nhiều biểu hiện của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp. Đội ngũ cán bộ cơ sở ít được đào tạo, bồi dưỡng; chính sách đối với cán bộ cơ sở còn chắp vá.

Những yếu kém đó có phần trách nhiệm của bản thân hệ thống chính trị ở cơ sở, có phần thuộc trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị. Một nguyên nhân quan trọng là từ Trung ương đến các cấp, các ngành chưa nhận thức đúng vai trò, vị trí của cơ sở; quan liêu, không

sát cơ sở, sát nhân dân, không kịp thời bàn định các chủ trương, chính sách để củng cố, tăng cường các tổ chức và đội ngũ cán bộ cơ sở.

## **2. Để đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở, từ nay đến năm 2005, cần tập trung giải quyết mấy vấn đề cơ bản và bức xúc sau đây:**

*Một là*, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị, đồng thời xây dựng mối quan hệ đoàn kết, phối hợp giữa các tổ chức dưới sự lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động hướng vào phục vụ dân, sát với dân, được dân tin cậy.

*Hai là*, thực hành dân chủ thực sự trong nội bộ các tổ chức của hệ thống chính trị ở cơ sở theo nguyên tắc tập trung dân chủ và phát huy quyền làm chủ của dân trên cơ sở thực hiện quyền dân chủ trực tiếp, phát huy quyền dân chủ đại diện, quy định cụ thể việc thực hiện quyền của dân giám sát tổ chức và cán bộ ở cơ sở và thay thế người không đủ tín nhiệm. Phát huy dân chủ phải đi liền với củng cố và nâng cao kỷ luật, kỷ cương theo pháp luật.

*Ba là*, xác định đội ngũ cán bộ ở cơ sở có năng lực tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, công tâm, thạo việc tận tụy với dân, biết phát huy sức dân, không tham nhũng, không ức hiếp dân; trẻ hóa đội ngũ, chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng, giải quyết hợp lý và đồng bộ chính sách đối với cán bộ cơ sở.

## **II- ĐỔI MỚI NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG Ở CƠ SỞ**

### **1. Nâng cao nhận thức và làm đúng vai trò hạt nhân chính trị**

- Đảng bộ, chi bộ cơ sở là hạt nhân lãnh đạo toàn diện các mặt công tác ở cơ sở, cần nắm vững nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xác định Đảng là then chốt, chăm lo xác định chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị hướng vào phục vụ nhân dân, đưa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến mọi người dân và tổ chức thực hiện tốt ở cơ sở, phản ánh và giải đáp mọi tâm tư nguyện vọng của nhân dân, khơi dậy trí tuệ và nguồn lực của dân, không ngừng nâng cao trình độ dân sinh, dân trí, dân chủ ở cơ sở.

- Mọi đảng viên phải nêu cao vai trò tiên phong, gương mẫu, vững vàng về chính trị, có đạo đức trong sáng, có lối sống lành mạnh, gắn bó với nhân dân, thật sự tiêu biểu cho lực lượng tiên bộ nhất ở cơ sở, phấn đấu trở thành người lao động giỏi, người công dân mẫu mực. Đảng viên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phải phấn đấu làm kinh tế giỏi, đi đầu trong việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới, ra sức làm giàu chính đáng và lối cuốn, vận động bà con cùng làm giàu, không cam chịu đói nghèo.

- Công tác phát triển đảng viên mới nhằm vào những người lao động giỏi, có đạo đức và lối sống lành mạnh, có uy tín trong quần chúng, những người có lý tưởng cách mạng, tích cực

hoạt động trong hệ thống chính trị, có vai trò nòng cốt trong các đoàn thể nhân dân và các tổ chức tự quản của dân. Đối với những đảng viên không chịu khó làm việc, lười học tập, đã được tập thể giúp đỡ mà không tiến bộ thì vận động họ ra khỏi Đảng. Từng đảng bộ, chi bộ cơ sở phải phấn đấu không còn đảng viên yếu kém.

## **2. Đổi mới phương thức lãnh đạo**

- Đổi mới việc ra nghị quyết của đảng bộ, chi bộ, của cấp ủy đảng: Đối với những vấn đề lớn, quan hệ tới cuộc sống và quyền lợi của đông đảo nhân dân địa phương, đòi hỏi sự phối hợp của cả hệ thống chính trị ở cơ sở, đảng bộ, chi bộ và cấp ủy đảng đề ra chủ trương và các giải pháp có tính định hướng và phân công, giao trách nhiệm cho các tổ chức trong hệ thống chính trị đề ra bộ phận và tổ chức thực hiện theo quyền hạn, trách nhiệm của từng tổ chức. Những chủ trương công tác thuộc thẩm quyền quyết định của chính quyền và đoàn thể thì chính quyền và đoàn thể chủ động đề xuất, cấp ủy đảng bàn và có ý kiến về những nội dung quan trọng.

Xây dựng và thực hiện quy chế làm việc giữa Bí thư cấp ủy với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và những người đứng đầu các đoàn thể nhân dân để bàn và giải quyết kịp thời những công việc quan trọng và bức xúc trên địa bàn, bảo đảm cho cấp ủy đảng quán xuyến được các mặt công tác ở xã, phường, thị trấn.

- Đảng bộ, chi bộ và cấp ủy đảng chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ gồm nhiều thế hệ bổ sung, kế tiếp nhau thông qua việc rèn luyện đội ngũ đảng viên, đồng thời phát hiện và bồi dưỡng những người có tài, có đức trong dân để đảm đương các vị trí công tác trong hệ thống chính trị. Dựa vào dân và thông qua hoạt động thực tiễn ở cơ sở để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra cán bộ.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với các cuộc bầu cử ở cơ sở trước hết là bảo đảm phát huy dân chủ, thực hiện đúng nguyên tắc, tiêu chuẩn. Việc giới thiệu đảng viên và người ngoài Đảng để nhân dân, hội đồng nhân dân, đại hội và ban chấp hành các đoàn thể bầu vào các chức danh lãnh đạo phải dựa trên sự đề cử, ứng cử từ dưới lên. Thực hiện nghiêm túc việc thăm dò, lắng nghe ý kiến nhân dân trước khi bầu cử cấp ủy. Việc bố trí Bí thư đảng ủy đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng nhân dân hay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tùy theo tình hình cụ thể ở từng nơi.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành nghị quyết của đảng bộ, đảng ủy; kiểm tra công tác đồng thời kiểm tra tư cách đảng viên. Chú trọng tìm hiểu, lắng nghe ý kiến nhận xét, đánh giá của quần chúng đối với đảng viên và tổ chức đảng thông qua việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Hàng năm, Bí thư cấp ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tự phê bình trước đại diện của nhân dân.

Theo tinh thần trên, Ban Bí thư ban hành quy chế và hướng dẫn cho các tổ chức đảng ở xã, phường, thị trấn thực hiện phối hợp với điều kiện thực tế.

### **III- ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO HIỆU LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ**

#### **1. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của chính quyền cơ sở**

Chính quyền cơ sở có chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các mục tiêu kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ở cơ sở; thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn theo thẩm quyền được giao; hướng dẫn và giám sát các hoạt động tự quản của dân, tạo thuận lợi cho dân và doanh nghiệp làm ăn theo pháp luật. Cấp trên không dồn cho cơ sở những công việc thuộc chức năng cấp trên phải làm và không buộc cơ sở phải làm tất cả mọi việc về quản lý hành chính nhà nước.

Phân cấp rành mạch cả nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và phương tiện thực hiện cho chính quyền cấp cơ sở trong việc thu, chi ngân sách, sắp xếp và quản lý cán bộ, quản lý đất đai, bảo vệ đê điều, thủy nông, quản lý hộ tịch, quản lý các dự án đầu tư thuộc vốn ngân sách và vốn huy động trong dân, quản lý cơ sở vật chất về giáo dục, y tế, văn hóa phục vụ cho nhân dân trong xã, phường, thị trấn. Chính quyền cấp cơ sở được cấp trên ủy quyền thực hiện trên địa bàn việc thu một số loại thuế, quản lý tài nguyên, thực hiện chính sách xã hội bằng kinh phí ngân sách, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Chính quyền phường không quản lý toàn diện các hoạt động sản xuất, đời sống dân cư trên địa bàn như chính quyền xã, thị trấn, song có nhiệm vụ rất quan trọng trong quản lý đô thị. Cần phân định rõ hơn thẩm quyền, trách nhiệm và tạo điều kiện để chính quyền phường thực hiện tốt nhiệm vụ, đặc biệt là trong việc quản lý thực hiện quy hoạch, quản lý đất đai, nhà ở, hộ tịch, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị.

Thôn, làng, ấp, bản sóc (gọi chung là thôn) là địa bàn quan trọng để phát huy các hình thức tự quản của cộng đồng dân cư trên cơ sở quan hệ truyền thống gắn bó trong đời sống vật chất và văn hóa. Khu phố hoặc tổ dân phố (tổ chức dưới phường) cũng có điều kiện và khả năng thực hiện một số hoạt động tự quản như giúp đỡ nhau sản xuất, giảm nghèo, bảo thọ, xây dựng đời sống văn hóa, phòng chống các tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự, vệ sinh, môi trường... Thôn, khu phố hoặc tổ dân phố không phải là một cấp hành chính. Trưởng thôn, trưởng khu phố hoặc tổ trưởng dân phố do dân trực tiếp bầu vừa là người đại diện cho dân, vừa là người đại diện cho chính quyền xã, phường, thị trấn để thực hiện một số nhiệm vụ hành chính tại thôn, khu phố, tổ dân phố. Ở những nơi đông đồng bào dân tộc thiểu số phải coi trọng vai trò của già làng, vận động nhân dân bầu già làng có điều kiện làm trưởng thôn, trưởng bản.

Hoàn thiện quy chế dân chủ ở cơ sở, sửa đổi những quy định không phù hợp, bổ sung điều kiện và phương tiện để đưa việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở vào nền nếp thường xuyên.

#### **2. Đổi mới hoạt động của Hội đồng nhân dân**

- Hội đồng nhân dân quyết định mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng tại cơ sở,

những công việc mà xã, phường, thị trấn được phân cấp và những việc đáp ứng yêu cầu tự quản của cộng đồng dân cư ở cơ sở; bầu và phê chuẩn các chức danh hành chính theo luật định; giám sát hoạt động của cơ quan hành chính và những công việc do cấp trên thực hiện trên địa bàn, nhất là việc sử dụng đất đai, quỹ công, tài sản công, kể cả các quỹ do dân đóng góp, bỏ phiếu tín nhiệm đối với các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn.

- Đổi mới cơ chế bầu cử, bảo đảm cho dân đề cử, ứng cử, lựa chọn các đại biểu Hội đồng nhân dân thực sự là người đại diện cho dân; tăng thêm số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân so với hiện nay, tăng tỷ lệ thích đáng đại biểu Hội đồng nhân dân là người ngoài Đảng; tăng số kỳ họp và nâng cao chất lượng các kỳ họp Hội đồng nhân dân.

- Các đại biểu Hội đồng nhân dân, ngoài việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong các kỳ họp Hội đồng, còn được phân công tham gia các hoạt động thường xuyên, gắn bó với dân như tổ chức giám sát của Hội đồng nhân dân, của Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhân dân, ban thanh tra nhân dân, tổ hòa giải, các tổ chức tự quản của dân...

### **3. Nâng cao hiệu lực của cơ quan hành chính**

- Đề cao trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan hành chính xã, phường, thị trấn

+ Đối với những nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, những công việc được phân cấp và những việc tự quản của cộng đồng dân cư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đưa ra Hội đồng nhân dân bàn, quyết định chủ trương, sau đó tổ chức thực hiện.

+ Đối với những công việc được cấp trên ủy quyền, cơ quan hành chính tổ chức thực hiện theo đúng quy định của cấp trên.

+ Đối với công việc tự quản của thôn và các tổ chức tự quản khác, cơ quan hành chính hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát việc tuân thủ pháp luật.

+ Đối với các khiếu kiện của dân, phải đề cao trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền, không để dây dưa kéo dài.

- Về tổ chức cơ quan hành chính

Giữ chế độ Ủy ban nhân dân, nhưng thu gọn số thành viên. Quy định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của tập thể Ủy ban nhân dân, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các thành viên trong Ủy ban nhân dân. Kiện toàn bộ máy giúp việc gồm văn phòng Ủy ban nhân dân và ba khối công việc: khối kinh tế - tài chính (kể cả kế toán), khối văn hóa - xã hội và khối nội chính (đối với phường, có thể vận dụng quy định chung để tổ chức các khối công việc cho phù hợp).

- Về điều kiện và phương tiện làm việc

Tạo điều kiện cho chính quyền cơ sở chủ động về ngân sách, mở rộng các khoản thu, bảo đảm cho những cơ sở ở trình độ phát triển trung bình có thể tự cân đối được chi thường

xuyên. Thực hiện quy chế định kỳ kiểm toán nhà nước, công khai thu, chi ngân sách cho dân biết.

Xây dựng trụ sở làm việc phục vụ chung cho các cơ quan trong hệ thống chính trị ở cơ sở, nhất là ở miền núi và các vùng có khó khăn. Phần đầu đến năm 2005 các xã, phường, thị trấn đều có trụ sở làm việc. Trang bị các phương tiện làm việc cần thiết và từng bước hiện đại hóa theo yêu cầu tin học hóa hệ thống quản lý hành chính nhà nước. Bảo đảm tới hệ thống truyền thanh, nhà bưu điện - văn hóa để nhân dân tiếp nhận thông tin và hội họp.

#### **IV- ĐỔI MỚI CÔNG TÁC MẶT TRẬN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ NHÂN DÂN**

##### **1. Mặt trận và các đoàn thể nhân dân đóng vai trò nòng cốt xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở**

Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân sát hợp với nhu cầu và lợi ích của hội viên, đoàn viên; trên cơ sở đó, tập hợp rộng rãi và nâng cao tính tự giác của hội viên, đoàn viên, xây dựng tổ chức vững mạnh; tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến mọi người dân; vận động nhân dân thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng; tiến hành có hiệu quả các cuộc vận động và phong trào thi đua.

Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thúc đẩy việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, phản ánh ý kiến của quần chúng về xây dựng Đảng và chính quyền, phát giác hành vi tham nhũng, lãng phí, vi phạm dân chủ; tham gia hòa giải các mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, bày tỏ thái độ đối với những khiếm khuyết của dân để góp phần giải quyết từ gốc.

Đa dạng hóa các hình thức tập hợp quần chúng; coi trọng và mở rộng các tổ chức và hoạt động tự quản của nhân dân dưới nhiều hình thức phong phú; các hội viên, đoàn viên chủ động tham gia vào các tổ chức đó, làm nòng cốt vận động và tổ chức hoạt động đúng mục đích, đúng pháp luật.

##### **2. Đổi mới cơ chế bảo đảm kinh phí hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ở cơ sở**

Phát huy tính chủ động của các đoàn thể ở cơ sở trong việc tạo nguồn và sử dụng kinh phí. Sửa đổi những quy định không còn phối hợp về hội phí, đoàn phí; thu đủ hội phí, đoàn phí và ưu tiên dành cho cơ sở.

Nhà nước cấp một phần kinh phí hoạt động cho Mặt trận và các đoàn thể nhân dân và tạo điều kiện để các đoàn thể gây quỹ theo đúng pháp luật. Kinh phí do Nhà nước cấp được Hội đồng nhân dân ở cơ sở giao khoán cho Mặt trận và từng đoàn thể nhân dân chủ động quyết định việc chi tiêu, kể cả việc trả phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách.



## V- XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CƠ SỞ

### 1. Hệ thống chính trị ở cơ sở có cán bộ chuyên trách và cán bộ không chuyên trách

*Cán bộ chuyên trách* là những cán bộ phải dành phần lớn thời gian lao động làm việc công để thực hiện chức trách được giao, bao gồm:

- Cán bộ giữ chức vụ qua bầu cử gồm: cán bộ chủ chốt của cấp ủy đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, những người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội.

- Cán bộ chuyên môn được Ủy ban nhân dân tuyển chọn gồm: công an trưởng, xã đội trưởng, cán bộ văn phòng, địa chính, tài chính - kế toán, tư pháp, văn hóa - xã hội. Số lượng cán bộ chuyên trách do Chính phủ quy định.

Cán bộ chuyên trách ở cơ sở có chế độ làm việc và được hưởng chính sách về cơ bản như cán bộ, công chức nhà nước; khi không còn là cán bộ chuyên trách mà chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí, được tiếp tục tự đóng bảo hiểm xã hội hoặc hưởng phụ cấp một lần theo chế độ nghỉ việc. Cán bộ, công chức cơ sở có đủ điều kiện được thi tuyển vào ngạch công chức ở cấp trên. Pháp lệnh cán bộ, công chức hiện hành cần được sửa đổi theo hướng bao gồm cả cán bộ, công chức cơ sở.

*Cán bộ không chuyên trách* là những người chỉ tham gia việc công trong một phần thời gian lao động. Căn cứ hướng dẫn của Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định khung về số lượng và mức phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách trong hệ thống chính trị ở cấp cơ sở (kể cả trường thôn).

### 2. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng

Tích cực trẻ hóa và từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở. Phần đầu từ nay đến hết năm 2005 có khoảng 70-80% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử được đào tạo, bồi dưỡng đạt tiêu chuẩn quy định; khoảng 80% cán bộ, công chức chuyên môn có trình độ trung cấp trở lên đối với đồng bằng, sơ cấp trở lên đối với miền núi.

Đổi mới căn bản chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy đối với cán bộ cơ sở theo hướng đào tạo cơ bản, bồi dưỡng theo chức danh, bảo đảm tính thiết thực. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và tăng cường cơ sở vật chất ở các trường chính trị cấp tỉnh, các trung tâm giáo dục chính trị cấp huyện.

Nâng cao mặt bằng dân trí; mở rộng mạng lưới trường dạy nghề, trung cấp, cao đẳng ở các tỉnh, huyện, các trường, lớp nội trú cho con em đồng bào các dân tộc để tạo nguồn cán bộ cho cơ sở. Có chính sách thu hút những người được đào tạo chuyên môn, nhất là sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng về làm cán bộ, công chức ở cơ sở và đưa cán bộ giáo dục, y tế về công tác ở cơ sở. Ở những nơi còn thiếu cán bộ tại chỗ, nhất là các xã vùng sâu, vùng biên

giới, cần kết hợp đào tạo cán bộ thông qua việc thực hiện nghĩa vụ quân sự, luân chuyển cán bộ ở huyện, tỉnh về công tác ở cơ sở với nhiệm vụ chính là điu đất, bồi dưỡng cán bộ tại chỗ.

## **VI- ĐỔI MỚI SỰ CHỈ ĐẠO CỦA CẤP TRÊN ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Các tổ chức trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cấp huyện phải đổi mới phương thức chỉ đạo, khắc phục bệnh quan liêu, xa dân, hướng mạnh tới cơ sở, tới thôn, xóm, ấp, bản, tăng cường đi sát, làm việc trực tiếp với cơ sở, với dân, thấu hiểu nguyện vọng của dân, cùng với cơ sở giải quyết vướng mắc cho dân, tổng kết những điển hình tốt từ cơ sở, những sáng kiến của dân. Mỗi cấp có quy chế cụ thể về thời gian làm việc tại cơ sở, giảm bớt sự chỉ đạo bằng giấy tờ và triệu tập cán bộ cơ sở lên họp.

Trong năm 2002, đồng thời với việc tiếp tục cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", Mặt trận Tổ quốc cùng với Nhà nước phát động một cuộc vận động mới về kinh tế: "Toàn dân thi đua làm kinh tế giỏi, từng nhà làm giàu cho mình, cho cộng đồng cơ sở và cho đất nước". Cuộc vận động rộng lớn về kinh tế này liên kết và phát huy các cuộc vận động của từng đoàn thể đang tiến hành về tổ chức làm ăn, cải thiện đời sống.

Sớm sửa đổi, bổ sung Luật về tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (với quy định cụ thể về phân cấp, ủy quyền cho chính quyền cơ sở). Pháp lệnh về cán bộ, công chức (bổ sung quy định đối với cán bộ, công chức cơ sở), ban hành Luật về hội, các quy chế về tổ chức, phương thức làm việc của tổ chức đảng và đoàn thể ở cơ sở, các chính sách đối với cán bộ ở cơ sở.

Trong việc hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này đối với cơ sở, cần có biện pháp sát hợp với những nơi tập trung đông bào dân tộc thiểu số; vận dụng những nguyên tắc chung đối với hệ thống chính trị ở cơ sở để quy định cụ thể cho phường. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các quận, huyện, thành phố, thị xã tổng kết, đánh giá đúng thực chất của các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở, có sự phân loại các cơ sở và đội ngũ cán bộ, đảng viên, trước hết là đội ngũ cán bộ chủ chốt để có giải pháp phối hợp. Có biện pháp cụ thể với sự hỗ trợ về cán bộ và tài chính để sớm khắc phục tình trạng yếu kém của hệ thống chính trị trong một số xã, phường; trước hết phải tập trung chấn chỉnh cho được các cơ sở đang có nguy cơ trở thành điểm nóng.

Nghị quyết này cần được sự phối hợp tổ chức thực hiện của các cơ quan chỉ đạo các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cả 4 cấp. Trung ương và các cấp tỉnh, huyện phân công một số đồng chí trong Bộ Chính trị, Ban Bí thư, thường vụ cấp ủy trực tiếp chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương và có cơ quan thường trực ở từng cấp để thống nhất chương trình hành động từng thời gian định kỳ kiểm điểm kết quả, đề xuất các giải pháp thúc đẩy và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

### **3. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX**

**Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc vì “dân giàu, nước mạnh,  
xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”**

Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) đã ra các Nghị quyết: Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"; Về công tác tôn giáo; Về công tác dân tộc; Tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

#### **I- TÌNH HÌNH KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC**

1- Từ sau Đại hội VI, Đảng ta đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị về tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc, về dân tộc, tôn giáo, về Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Thông qua việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị đó, quyền làm chủ của nhân dân trong tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, xã hội đã từng bước được phát huy, góp phần tích cực động viên nhân dân phấn khởi đẩy mạnh sản xuất, thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Việc tập hợp nhân dân với các hình thức đa dạng có bước phát triển mới. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên được mở rộng, vai trò và vị trí trong xã hội được nâng cao, nội dung hoạt động phong phú, thiết thực hơn, đã động viên, lôi cuốn được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước.

Nhìn chung, khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức được mở rộng hơn, là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Đạt được thành tựu trên là do nhân dân ta có truyền thống yêu nước, thương nòi, đoàn kết trong quá trình dựng nước và giữ nước; từ ngày có Đảng, luôn gắn bó với Đảng, với cách mạng. Đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng là ngọn cờ đoàn kết, tập hợp nhân dân trong thời kỳ phát triển mới của đất nước. Tổ chức đảng và chính quyền các cấp có bước chuyển biến về công tác dân vận, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân nỗ lực đổi mới công tác, hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn.

2- Tuy nhiên, khối đại đoàn kết toàn dân tộc, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân chưa thật bền chặt và đang đứng trước những thách thức mới.

Lòng tin vào Đảng, Nhà nước và chế độ của một bộ phận nhân dân chưa vững chắc, phần vì đời sống còn nhiều khó khăn, phần vì bất bình trước những bất công xã hội và tình trạng tham nhũng, quan liêu, lãng phí còn khá phổ biến và nghiêm trọng, kỷ cương phép nước nhiều lúc, nhiều nơi không nghiêm, đạo đức xã hội có mặt xuống cấp, trật tự an toàn xã hội còn phức tạp. Các vụ khiếu kiện đông người vẫn còn nhiều, có lúc, có nơi rất gay gắt.

Việc tập hợp nhân dân vào Mặt trận và các đoàn thể, các tổ chức xã hội còn nhiều hạn chế, nhất là ở khu vực kinh tế tư nhân, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ở một số vùng có đông đồng bào theo đạo, đồng bào dân tộc thiểu số...

Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Đảng ta chưa phân tích và dự báo đầy đủ những biến đổi trong cơ cấu giai cấp - xã hội và những mâu thuẫn mới nảy sinh trong nhân dân, trong một thời gian dài chưa có chủ trương khắc phục những mâu thuẫn ấy một cách đúng đắn, kịp thời. Nhiều tổ chức đảng, chính quyền còn coi nhẹ công tác dân vận. Hệ thống chính trị ở cơ sở còn yếu kém về nhiều mặt. Ở một số nơi, cấp ủy đảng còn mất đoàn kết; một bộ phận cán bộ, đảng viên thiếu gương mẫu, thậm chí thoái hóa, hư hỏng; một số cấp ủy, cán bộ, đảng viên còn hẹp hòi, định kiến với những người ngoài Đảng, người làm kinh tế tư nhân, chức sắc tôn giáo... làm giảm sút vai trò hạt nhân lãnh đạo và đoàn kết của tổ chức đảng.

- Một số chủ trương, chính sách của Nhà nước chưa thể hiện đầy đủ quan điểm đại đoàn kết toàn dân tộc; việc thực hiện còn nhiều thiếu sót.

- Hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân ở nhiều nơi còn hình thức và nặng về hành chính, không sát dân.

- Sự suy thoái về lối sống và đạo đức, lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền làm xói mòn tình làng, nghĩa xóm. Ý thức công dân, ý thức chấp hành kỷ cương, chính sách, pháp luật của một bộ phận nhân dân còn yếu kém.

- Các thế lực thù địch ra sức phá hoại khối đoàn kết của nhân dân ta, luôn kích động những vấn đề "dân chủ, nhân quyền", dân tộc, tôn giáo... để gây ly gián, chia rẽ nội bộ Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

## **II- MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM**

1- Mục tiêu:

Củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

## 2- Quan điểm:

- Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Đại đoàn kết toàn dân tộc lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng, xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần, giai cấp, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, cùng hướng tới tương lai.

- Bảo đảm công bằng và bình đẳng xã hội, chăm lo lợi ích thiết thực, chính đáng, hợp pháp của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân; kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội; thực hiện dân chủ gắn liền với giữ gìn kỷ cương, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; không ngừng bồi dưỡng, nâng cao tinh thần yêu nước, ý thức độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, tinh thần tự lực, tự cường xây dựng đất nước; xem đó là những yếu tố quan trọng đề củng cố và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Đại đoàn kết là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà hạt nhân lãnh đạo là các tổ chức đảng, được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, trong đó các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

## III - NHỮNG CHỦ TRƯỞNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Xây dựng những định hướng chính sách nhằm tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Phát triển mạnh mẽ nền kinh tế nhiều thành phần, lấy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân là nhiệm vụ trung tâm; gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái trong từng bước phát triển; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, khuyến khích làm giàu chính đáng. Tổ chức việc kết nghĩa, giúp đỡ nhau giữa các vùng, các địa phương có kinh tế phát triển với vùng nghèo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Phát triển văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ, phấn đấu nâng dần độ đồng đều về trình độ dân trí, văn hóa và mức độ hưởng thụ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân các vùng trong nước; gìn giữ và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp của từng dân tộc; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Phát huy dân chủ, giữ gìn kỷ cương; đẩy mạnh đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, đặc quyền, đặc lợi; thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", coi trọng vai trò của nhân dân trong đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Định hướng chính sách đối với các giai cấp, tầng lớp xã hội:

Giai cấp công nhân: nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn và nghề nghiệp, bồi dưỡng tác phong công nghiệp, thực hiện "trí thức hóa công nhân".

Giải quyết việc làm, giảm tối đa tỉ lệ công nhân thiếu việc làm và thất nghiệp. Thực hiện tốt pháp luật lao động, bảo hộ lao động và việc chăm sóc, phục hồi sức khỏe cho công nhân. Sớm tổ chức thực hiện Quỹ trợ cấp thất nghiệp. Xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với công nhân, viên chức, lao động; chính sách ưu đãi nhà ở đối với công nhân bậc cao.

Tăng cường đào tạo cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và phát triển đảng trong công nhân. Nghiên cứu việc giao cho tổ chức công đoàn giới thiệu những công nhân ưu tú để kết nạp vào Đảng.

Giai cấp nông dân: Nhà nước có chính sách điều tiết, hỗ trợ, tổ chức tốt việc tiêu thụ nông sản cho nông dân; đưa công nghệ sản xuất tiên tiến vào nông nghiệp, nông thôn; có chính sách điều chỉnh hợp lý việc sử dụng quỹ đất, vừa bảo đảm an ninh lương thực, vừa thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; có chính sách khuyến khích nông dân chuyển sang các nghề phi nông nghiệp; thúc đẩy khôi phục làng nghề, phát triển ngành nghề mới ở nông thôn; mở rộng thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với nông dân hết tuổi lao động... Mở rộng các loại hình đào tạo nghề, chuyển giao khoa học - kỹ thuật và công nghệ thông qua các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, các trung tâm học tập cộng đồng và các điển hình nông dân sản xuất giỏi.

Hội Nông dân là trung tâm và nòng cốt cho phong trào nông dân và công cuộc xây dựng nông thôn mới.

Đội ngũ trí thức: Có cơ chế cụ thể phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ xứng đáng các tài năng; mở rộng dân chủ, khuyến khích sáng tạo, phát minh, sáng kiến và bảo vệ sở hữu trí tuệ; mở rộng vai trò tư vấn, phản biện của các hội khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn và văn học nghệ thuật chuyên ngành đối với các đề án phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội. Có chính sách động viên các nhà khoa học, kể cả những người đã nghỉ hưu và những người đang sinh sống ở nước ngoài tham gia các chương trình kinh tế - xã hội của quốc gia và xây dựng đường lối, chính sách, pháp luật. Đẩy mạnh phát triển đảng và nâng cao chất lượng công tác chính trị tư tưởng đối với trí thức và sinh viên.

Thanh niên: đẩy mạnh giáo dục nhận thức chính trị, giáo dục truyền thống và đạo đức cách mạng, nâng cao giác ngộ lý tưởng và hoài bão cho thanh niên, động viên thanh niên xung kích trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tích cực tạo việc làm cho thanh niên. Khuyến khích thanh niên tự học, tự nâng cao tay nghề, tự tạo việc làm. Tạo điều kiện, cơ hội cho thanh niên có tài năng đi học ở nước ngoài để trở về phục vụ đất nước. Chú trọng bồi dưỡng tạo nguồn cán bộ, dạy nghề cho thanh niên trong lực lượng

vũ trang khi hết thời gian làm nghĩa vụ quân sự. Tăng cường tuyên truyền về Đảng và công tác phát triển Đảng trong thanh niên. Thu hút rộng rãi thanh, thiếu niên và nhi đồng vào các tổ chức do Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh làm nòng cốt.

Phụ nữ: tiếp tục nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị và trong toàn xã hội về công tác phụ nữ và vấn đề bình đẳng giới. Khẩn trương thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng về công tác phụ nữ và công tác cán bộ nữ trong tình hình mới; lồng ghép vấn đề giới trong quá trình xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch chung. Coi trọng các chính sách xã hội, các chính sách về giới để giảm nhẹ lao động nặng nhọc cho phụ nữ. Nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cho phụ nữ. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Tạo điều kiện để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động xã hội, các cơ quan lãnh đạo và quản lý các cấp.

Cụm chiến binh: phát huy bản chất, truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Đảng, chính quyền, chế độ xã hội chủ nghĩa; giúp nhau cải thiện đời sống; xóa đói, giảm nghèo; góp phần giáo dục truyền thống và chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho thế hệ trẻ; là chỗ dựa tin cậy của Đảng và chính quyền ở cơ sở.

Người cao tuổi: xây dựng chính sách chăm sóc sức khỏe, quan tâm hơn đến người cao tuổi về y tế, hưởng thụ văn hóa, nhu cầu được thông tin, phát huy khả năng tham gia đời sống chính trị của đất nước và các hoạt động xã hội, nêu gương tốt, giáo dục lý tưởng và truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ. Thực hiện tốt chính sách đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc người có công với nước. Xây dựng Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi. Phát huy vai trò Hội Người cao tuổi Việt Nam.

Các nhà doanh nghiệp: coi trọng vai trò của các doanh nhân trong phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thiện khung pháp lý chung để các nhà doanh nghiệp yên tâm phát triển sản xuất - kinh doanh. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các tổ chức hiệp hội các nhà doanh nghiệp.

Các dân tộc thiểu số: thực hiện tốt chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam; chống kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc. Tập trung phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Nêu cao ý thức tự lực tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số, đồng thời tăng cường sự hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước và cộng đồng. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhân sĩ, trí thức dân tộc thiểu số. Động viên, phát huy vai trò của mọi tầng lớp nhân dân trong việc bảo đảm an ninh chính trị và trật tự xã hội.

Đồng bào các tôn giáo: bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo

khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của đạo lý và truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh và nhớ ơn những người có công với nước, đấu tranh ngăn chặn các hoạt động mê tín dị đoan. Đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo có trách nhiệm sống "tốt đời, đẹp đạo", phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo. Các tổ chức tôn giáo hợp pháp hoạt động theo luật pháp và được luật pháp bảo hộ. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo.

Nghiêm cấm lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật, kích động gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, làm tổn hại đến an ninh quốc gia.

Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài: có chính sách động viên và tạo điều kiện cho người Việt Nam ở nước ngoài hướng về quê hương tham gia xây dựng đất nước. Khuyến khích đồng bào đầu tư về trong nước, có chính sách thu hút, phát huy sự đóng góp của trí thức Việt kiều. Vận động đồng bào chấp hành tốt pháp luật ở các nước sở tại, đồng thời có biện pháp tích cực bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đồng bào. Làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền về tình hình trong nước và các chủ trương, chính sách của nhà nước ta trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Có chính sách khen thưởng người Việt Nam ở nước ngoài có nhiều thành tích đóng góp cho Tổ quốc.

2- Phát huy mạnh mẽ vai trò của chính quyền nhà nước trong việc thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Không ngừng hoàn thiện các cơ chế dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, cụ thể hóa để thực hiện phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" trong tất cả các loại hình tổ chức và đơn vị cơ sở thuộc các cấp, các ngành, kể cả trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Khắc phục mọi biểu hiện vi phạm dân chủ, coi nhẹ dân chủ hoặc dân chủ hình thức. Phát huy dân chủ đồng thời đề cao pháp luật, kỷ luật, kỷ cương trong toàn xã hội.

- Hoạt động của các cơ quan nhà nước phải đặt nhiệm vụ phục vụ nhân dân lên trên hết, giải quyết đúng đắn và nhanh chóng các công việc có quan hệ trực tiếp đến đời sống nhân dân; thực hiện đúng đắn chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng.

Nhà nước có cơ chế phối hợp và bảo đảm các điều kiện cần thiết để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân phản ánh trung thực tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân; tích cực tham gia xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật; tập hợp, động viên nhân dân đồng tâm, hiệp lực thực hiện thắng lợi những chủ trương, nhiệm vụ của Nhà nước; đồng thời, làm tốt vai trò giám sát đối với các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức, góp phần xây dựng và bảo vệ chính quyền trong sạch, vững mạnh.

Đối với những vấn đề lớn và đặc biệt quan trọng của đất nước, cần có những hình thức thích hợp để nhân dân tham gia ý kiến. Trước khi ban hành những chủ trương, chính sách



quan trọng, cần tổ chức chu đáo, thiết thực việc lấy ý kiến các tầng lớp nhân dân có liên quan, bảo đảm để nhân dân có thể thẳng thắn bày tỏ được ý kiến đóng góp. Khuyến khích trao đổi, tranh luận với tinh thần xây dựng về những vấn đề có ý kiến khác nhau, tránh chụm mũ, áp đặt.

- Nhà nước chăm lo đào tạo, bồi dưỡng chính trị, nghiệp vụ, giáo dục đạo đức cho cán bộ chính quyền các cấp. Xây dựng phong cách và phương thức công tác của cán bộ, công chức phù hợp với đạo đức cách mạng và đáp ứng yêu cầu tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Giáo dục cán bộ, công chức xây dựng và thực hành phong cách "trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân", "nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin".

Cán bộ, công chức phải có thái độ chân thành, tôn trọng dân, hướng dẫn và giúp đỡ nhân dân; không thành kiến, phân biệt đối xử khi làm việc với dân.

Bổ sung, hoàn chỉnh Pháp lệnh cán bộ, công chức, chú ý phát huy vai trò giám sát của nhân dân đối với hoạt động của cán bộ, công chức.

Thực hiện phương thức dân chủ trong lãnh đạo và quản lý điều hành, khắc phục lỗi làm việc mệnh lệnh, hành chính đơn thuần.

3- Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân, nâng cao vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trong việc thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Mở rộng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động của các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các tổ chức xã hội và các tổ chức nhân dân. Sớm ban hành luật về hội quần chúng. Xây dựng các văn bản dưới luật để cụ thể hóa những nội dung nói trên và để Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát huy hiệu lực tốt hơn trong đời sống xã hội.

Xây dựng các cộng đồng dân cư tự quản ở các thôn, làng, bản, ấp, tổ dân phố, hoạt động trên cơ sở hương ước, quy ước không trái pháp luật. Chú trọng bồi dưỡng và hướng dẫn những người có uy tín trong cộng đồng tham gia đóng góp cho phong trào chung.

Phát huy những mặt tốt của các hình thức cộng đồng truyền thống như làng, bản, dòng họ, gia đình; đồng thời, kịp thời uốn nắn những biểu hiện cục bộ, lệch lạc.

- Mặt trận và các đoàn thể nhân dân phối hợp với các cơ quan nhà nước hướng hoạt động nhiều hơn về cơ sở, đến từng hộ dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vận động và giúp nhân dân xóa đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu chính đáng, hợp pháp, xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc ở từng cộng đồng dân cư. Đi sát để hiểu tâm tư, nguyện vọng nhân dân, phát huy, nhân rộng những sáng kiến tích cực; vừa làm tốt chức năng tuyên truyền, giáo dục, vừa quan tâm bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhân dân.

Cử đại diện của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân tham gia các ủy ban, hội đồng, ban điều hành một số dự án, chương trình kinh tế - xã hội có quan hệ trực tiếp đến quyền lợi và trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân ở cơ sở. Nghiên cứu việc đại diện công đoàn tham gia hội đồng quản trị trong các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa mà Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối và việc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trích quỹ lương để tạo kinh phí cho công đoàn hoạt động.

4- Tăng cường công tác chính trị, tư tưởng, nâng cao trách nhiệm công dân, xây dựng sự đồng thuận xã hội, đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước.

- Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, mở rộng và nâng cao chất lượng giáo dục truyền thống yêu nước; trách nhiệm công dân; đạo đức xã hội, đạo đức nghề nghiệp trong nhân dân. Giáo dục ý thức chăm lo xây dựng khối đoàn kết thống nhất trong đảng và trong nhân dân, xây dựng sự đồng thuận xã hội và đề cao ý thức cộng đồng trách nhiệm.

Củng cố và tăng cường các tổ chức làm công tác chính trị - tư tưởng. Phát huy vai trò tích cực của các phương tiện thông tin đại chúng, các loại hình văn hóa, nghệ thuật, coi trọng xây dựng và tạo điều kiện hoạt động cần thiết cho lực lượng tuyên truyền miệng, nhất là ở các vùng dân tộc thiểu số và vùng đồng bào có đạo, các trung tâm dân cư lớn, vùng sâu, vùng xa. Mặt trận và các đoàn thể nhân dân cần có kế hoạch vận động, giáo dục, bồi dưỡng ý thức giác ngộ chính trị cho đoàn viên, hội viên và nhân dân.

- Phát động sâu rộng các phong trào thi đua yêu nước. Thực hiện tốt các cuộc vận động về từng lĩnh vực cụ thể và cuộc vận động chung: "Toàn dân đoàn kết phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", tập trung vào các vấn đề:

+ Xây dựng phong trào toàn dân thi đua làm kinh tế giỏi, làm giàu hợp pháp, từng gia đình làm giàu cho mình, cho cộng đồng, cho đất nước; xóa đói, giảm nghèo, phấn đấu hàng năm có thêm nhiều đơn vị, địa phương không còn hộ nghèo.

+ Tiếp tục thực hiện tốt phong trào "Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa" và các cuộc vận động ngăn chặn, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực, tệ nạn xã hội và "văn hóa phẩm" độc hại.

+ Xây dựng phong trào "Cả nước trở thành một xã hội học tập", "học tập suốt đời", trước hết trong cán bộ, đảng viên và thế hệ trẻ.

+ Tôn vinh người tốt, biểu dương việc tốt; bồi dưỡng và nhân rộng các điển hình tiên tiến; lên án, phê phán, đấu tranh chống tệ quan liêu, mất dân chủ, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, những hành động coi thường kỷ luật, dân chủ cực đoan, lợi dụng dân chủ để vi phạm pháp luật.

5- Xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng để Đảng thật sự là hạt nhân lãnh đạo khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Kiên trì thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Củng cố sự đoàn kết

thống nhất trong toàn Đảng và trong từng tổ chức đảng. Đảng viên gương mẫu tham gia sinh hoạt và làm nòng cốt trong các tổ chức nhân dân. Có cơ chế cụ thể để động viên nhân dân tham gia xây dựng Đảng.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng để phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân.

Kết hợp thực hiện chế độ tập trung, dân chủ trong Đảng và chế độ hiệp thương dân chủ trong tổ chức Mặt trận để làm phong phú thêm nền dân chủ ở nước ta.

Khi Đảng có các chủ trương, chính sách lớn, đại diện của cấp ủy đảng cần chủ động trình bày trước hội nghị Mặt trận để mọi thành viên cùng bàn bạc, đóng góp ý kiến trên tinh thần dân chủ, xây dựng.

Tiếp tục cụ thể hóa việc phân công trách nhiệm giữa các bộ phận trong hệ thống chính trị trên lĩnh vực kinh tế - xã hội cho phù hợp với thời kỳ mới. Giao cho Mặt trận và các đoàn thể nhân dân đảm nhiệm một số mặt công việc có liên quan đến đời sống nhân dân.

Chăm lo đào tạo bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ Mặt trận và các đoàn thể. Sắp xếp, tổ chức lại và hiện đại hóa từng bước hệ thống các trường đoàn thể ở Trung ương. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và các trường chính trị tỉnh, thành phố cần có Khoa Dân vận. Cử những cán bộ đủ tiêu chuẩn sang công tác Mặt trận và đoàn thể theo chủ trương luân chuyển cán bộ, qua đó phát hiện những cán bộ tốt để bồi dưỡng, đề bạt vào những cương vị lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước.

#### **IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1- Các cấp ủy đảng tổ chức quán triệt Nghị quyết này trong cán bộ, đảng viên, trong nhân dân và xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết ở cấp mình.

2- Đảng đoàn Quốc hội và Ban cán sự đảng Chính phủ cụ thể hóa nội dung Nghị quyết thành những chủ trương, chính sách, pháp luật cụ thể, xây dựng chương trình hành động, chỉ đạo các bộ, ngành, các địa phương thực hiện.

3- Đảng đoàn Mặt trận và các đoàn thể nhân dân xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết, tổ chức tốt việc phổ biến Nghị quyết trong đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân.

4- Các ban của Trung ương Đảng có kế hoạch thực hiện và theo dõi thực hiện Nghị quyết này. Ban Dân vận Trung ương và Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thường xuyên theo dõi và kiểm tra việc triển khai Nghị quyết và báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư kết quả thực hiện.

#### **4. CHỈ THỊ SỐ 09/CT-TW NGÀY 06-3-2002 CỦA BAN BÍ THƯ**

##### **Về một số vấn đề cấp bách cần thực hiện trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hiện nay**

Từ trước đến nay, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến việc mở rộng dân chủ và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đã được Hiến pháp ghi nhận, được cụ thể hóa trong Luật khiếu nại, tố cáo và các văn bản pháp luật khác, tạo cơ sở pháp lý cho công dân cơ quan nhà nước thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Bộ Chính trị và Chính phủ đã có nhiều chủ trương và biện pháp chỉ đạo xử lý khiếu nại, tố cáo của công dân. Ở nhiều địa phương, cấp ủy đảng, chính quyền đã triển khai thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở và chủ động giải quyết tốt khiếu tố của dân nên tình hình ổn định; việc giải quyết các tranh chấp trong nội bộ nhân dân và giữa người dân với các cơ quan nhà nước được tiến hành đúng pháp luật, kỷ cương và có hiệu quả, ít hoặc không có các đoàn khiếu tố lên Trung ương.

Nhưng thời gian gần đây tình hình khiếu nại, tố cáo của công dân diễn biến không bình thường, số lượng gia tăng, tính chất phức tạp. Nhiều đoàn khiếu tố đông người, có tổ chức, vượt cấp lên Trung ương, kéo đến công sở các cơ quan và nhà riêng các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, có hiện tượng những người khiếu tố ở các địa phương khác nhau đã liên kết với nhau gây áp lực đòi giải quyết theo yêu cầu của họ. Trong những người tham gia khiếu kiện, có những người khiếu tố đúng, mong muốn được pháp luật giải quyết công minh; nhưng cũng có một số người mặc dù tranh chấp liên quan đến mình đã được cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý đúng pháp luật, nhưng hoặc vì thiếu hiểu biết, hoặc vì cố chấp mà vẫn cố tình khiếu nại kéo dài; một số phần tử quá khích thậm chí coi thường pháp luật, ngang nhiên thách đố, xâm phạm trụ sở các cơ quan công quyền, xúc phạm, đe dọa và hành hung những người thi hành công vụ. Một số kẻ xấu, trong đó có cả những phần tử có tiền án, tiền sự không chịu hồi cải lợi dụng khiếu tố để cò mồi, kích động nhằm "đục nước béo cò" tìm kiếm lợi ích riêng; một số ít đối tượng cơ hội chính trị cũng nhân dịp này tìm mọi cách kích động gây rối, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đáng tiếc là một số đồng bào đã nhẹ dạ dễ bợn xấu lời kéo, tham gia vào những hành động sai trái này. Tình hình trên đây phải được kiên quyết ngăn chặn, khắc phục, nếu không sẽ có thể gây hậu quả phức tạp, khó lường.

Tranh chấp dân sự và khiếu kiện của dân là do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về chính sách, luật pháp chưa hoàn chỉnh; trong lãnh đạo, quản lý kinh tế, xã hội, một số

cán bộ hoặc cấp ủy và chính quyền các cấp có những khuyết điểm, sai phạm (quan liêu, mất dân chủ, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, giải quyết một số vụ việc chưa đúng chính sách, luật pháp, chưa thỏa đáng, công bằng v.v.). Nhưng nguyên nhân trực tiếp gây ra những cuộc khiếu kiện vượt cấp, đông người, có vụ mang tính kích động như gần đây là do một số cấp ủy đảng, chính quyền các cấp chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm của mình trong việc tiếp nhận, giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo của dân; giải quyết nhiều vụ việc chậm, chưa nghiêm túc, thiếu đạo đức, chưa đúng chính sách, pháp luật, làm cho dân bất bình, giảm lòng tin vào lãnh đạo địa phương và cơ quan công quyền; chưa làm tốt việc vận động, giải thích, hướng dẫn nhân dân thực hiện việc khiếu tố một cách có trật tự, đúng chỗ, đúng pháp luật; chưa phê phán, lên án nghiêm khắc những hành vi kích động, xúi giục của bọn xấu, chưa kiên quyết xử lý, trừng trị những kẻ cố tình gây rối, coi thường và chống đối pháp luật.

Đề khắc phục tình trạng khiếu tố đông người, vượt cấp lên Trung ương, khiếu tố không đúng quy định và những hành vi lợi dụng việc khiếu tố gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, lập lại trật tự trong việc khiếu nại, tố cáo, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy đảng phối hợp với các cấp chính quyền, các đoàn thể thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả qua những việc sau đây:

1. Cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp phải đặc biệt quan tâm đến việc tiếp dân, giải quyết đúng đắn, kịp thời khiếu nại, tố cáo của công dân, phát huy dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ cương, ngăn ngừa, khắc phục tình trạng công dân khiếu tố vượt cấp, không đúng nơi quy định, gây mất trật tự nơi công sở hoặc nhà riêng các đồng chí lãnh đạo, ảnh hưởng đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Thường vụ cấp ủy, trước hết là đồng chí bí thư phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tất cả các cấp ủy, nhất là cấp ủy ở những nơi đang có khiếu kiện phức tạp, phân tán, đánh giá tình hình khiếu kiện của dân; rà soát các vụ việc, nhất là các vụ việc khiếu kiện đông người phức tạp, bản kế hoạch chỉ đạo, phân công giải quyết tích cực, nghiêm túc trong thời gian sớm nhất. Những vụ việc còn phải chờ chủ trương, chính sách chung của Nhà nước, chưa thể giải quyết sớm thì trả lời công khai cho dân biết.

Các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của cấp ủy và chính quyền địa phương cần phân công nhau, bố trí lịch tiếp dân theo quy định của pháp luật, trực tiếp đối thoại với dân, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của dân; trực tiếp chỉ đạo giải quyết những vụ việc đặc biệt phức tạp.

Các vụ việc đã có quyết định giải quyết đúng chính sách, pháp luật, cơ quan có thẩm quyền phải tổ chức thực hiện ngay, kiên quyết xử lý cán bộ thiếu trách nhiệm gây chậm trễ hoặc né tránh việc giải quyết. Trường hợp còn nhiều ý kiến khác nhau thì bàn thống nhất trong cấp ủy, chính quyền. Mặt trận và các đoàn thể để có kết luận giải quyết dứt điểm.

Cần làm rõ các nguyên nhân phát sinh khiếu tố để rút kinh nghiệm, chấn chỉnh công tác lãnh đạo và quản lý. Cán bộ, đảng viên có sai phạm phải xử lý nghiêm minh theo Điều lệ

Đảng và pháp luật của Nhà nước. Những nơi mất đoàn kết trong nội bộ đảng làm nảy sinh khiếu tố phức tạp, thì cấp ủy cấp trên phải tập trung giải quyết, tình trạng mất đoàn kết, kiện toàn tổ chức, kịp thời thay thế những cán bộ không còn đủ tín nhiệm.

Những việc làm trên đây phải được duy trì thường xuyên, coi kết quả của công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá hoạt động của mỗi cấp ủy, đơn vị, mỗi cán bộ, đảng viên.

2. Đảng ủy, ban cán sự đảng các ngành Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp chỉ đạo rà soát, phân loại các vụ việc khiếu nại, tố cáo về hoạt động tư pháp, có kế hoạch giải quyết và chỉ đạo cấp dưới giải quyết các khiếu nại, tố cáo đó; lựa chọn những vụ khiếu tố về hoạt động tư pháp có nhiều bức xúc, được dư luận quan tâm để kiểm tra, xem xét và giải quyết dứt điểm; từ đó có biện pháp khắc phục kịp thời những cán bộ tư pháp làm sai và xem xét nghiêm túc việc bồi thường thiệt hại do những sai phạm đó gây ra.

3. Cần làm tốt việc tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân thực hiện đúng quyền khiếu nại, tố cáo, thực hiện việc khiếu nại, tố cáo một cách có trật tự, đúng pháp luật. Đến đúng cấp và cơ quan có thẩm quyền, đúng nơi quy định là trụ sở tiếp công dân hoặc cơ quan có trách nhiệm của địa phương, của Trung ương. Những vụ việc cơ quan có trách nhiệm đã giải quyết đúng thì khân trương thi hành; nếu người dân còn tiếp tục khiếu tố thì cấp ủy, chính quyền, đoàn thể cần kiên trì vận động, giải thích, thuyết phục để họ hiểu và nghiêm túc thực hiện.

Kiên trì giải thích để nhân dân hiểu việc tụ tập đông người nơi công sở và tại nhà riêng của các đồng chí lãnh đạo để đưa đơn, yêu cầu giải quyết khiếu tố vừa không giúp giải quyết nhanh được vụ việc, vừa ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, chỉ tạo cơ hội cho bọn cò mồi lừa đảo gây thiệt hại cho dân và bọn xấu lợi dụng gây rối trật tự trị an xã hội. Thông báo rõ với nhân dân: từ nay, các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước không tiếp hoặc nhận đơn khiếu tố tại nhà riêng hoặc tại các cơ quan không có chức năng giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Khi có đoàn đông người từ các địa phương lên Trung ương khiếu kiện vượt cấp thì các cơ quan chức năng ở Trung ương cùng với cấp ủy và lãnh đạo chính quyền thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu địa phương có dân khiếu kiện cử đại diện lãnh đạo cấp ủy, chính quyền phối hợp với các cơ quan trung ương, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh bàn biện pháp phối hợp xử lý.

4. Đối với những người lợi dụng dân chủ, quyền khiếu nại, tố cáo của công dân để kích động, xúi giục, tổ chức đông người đi khiếu kiện và có hành vi gây mất trật tự an ninh phải nghiêm khắc phê phán, lên án; phải vạch mặt kẻ xấu cho nhân dân biết và cảnh giác, đồng thời xử lý nghiêm theo pháp luật.

Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng của Nhà nước và chính quyền các địa phương ra quy định về các khu vực, mục tiêu cần bảo vệ và các hành vi phải ngăn cấm cũng như

những chế tài cần thiết phù hợp với quy định chung của pháp luật. Các cơ quan bảo vệ pháp luật xây dựng quy chế, chuẩn bị phương án, biện pháp xử lý thích hợp những trường hợp vi phạm.

5. Đảng đoàn Quốc hội đề nghị với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội tăng cường thực hiện chức năng giám sát các cơ quan nhà nước, đoàn thể quần chúng thực hiện tốt việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về hành chính, dân sự, kinh tế và tư pháp.

Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân lãnh đạo đoàn thể của mình thường xuyên vận động, giáo dục, hướng dẫn các thành viên tự giác chấp hành pháp luật; giám sát và tích cực tham gia cùng các cơ quan nhà nước giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo của công dân. Coi trọng xây dựng tinh thần đoàn kết, chú ý làm tốt công tác hòa giải những tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân để hạn chế tối đa việc phải đưa các tranh chấp dân sự ra giải quyết trước cơ quan pháp luật và ngăn các vụ việc nhỏ trở thành các vấn đề phức tạp.

6. Các cơ quan thông tin đại chúng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan tuyên truyền pháp luật khiếu nại, tố cáo để mọi người hiểu rõ chính sách, pháp luật, biểu dương kịp thời những điển hình tốt, những kinh nghiệm, sáng kiến hay; phê phán những việc làm trái pháp luật. Khi đưa tin các sự việc cụ thể phải khách quan, trên cơ sở thẩm tra, xác minh cụ thể hoặc sử dụng kết luận của cơ quan có thẩm quyền; khắc phục hiện tượng đưa tin một chiều, sai lệch nội dung, bản chất sự việc hoặc suy diễn mang tính kích động, không có lợi.

7. Ban Nội chính Trung ương chủ trì cùng với Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban cán sự đảng Thanh tra Nhà nước có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra thực hiện Chỉ thị này và báo cáo Ban Bí thư.

**TM. Ban bí thư**  
**PHAN ĐIỀN**

## **5. CHỈ THỊ SỐ 10/CT-TW NGÀY 28-3-2002 CỦA BAN BÍ THƯ**

### **Về tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở**

Thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TW, ngày 18-02-1998 của Bộ Chính trị (khóa VIII), Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 29, 71, 07 về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Qua hơn 3 năm tiến hành, trên 90% xã, phường, thị trấn, trên 80% số cơ quan hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đã xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ.

Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, tuy mức độ có khác nhau, nhưng đã đạt được kết quả bước đầu, quan trọng:

- Tạo ra bầu không khí dân chủ, cởi mở hơn trong xã hội, thực hiện tốt hơn quyền làm chủ của nhân dân, củng cố thêm lòng tin của nhân dân vào chế độ, từ đó tạo thêm động lực thúc đẩy việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương, các ngành; rõ nhất là trên lĩnh vực phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng ở xã, phường, thị trấn, xây dựng nếp sống văn hóa ở nông thôn và đô thị.

- Làm chuyển biến một bước về ý thức và phong cách làm việc của cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể theo hướng gần dân, tôn trọng dân và có trách nhiệm với dân hơn.

- Có tác động tích cực tới việc xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, phát huy vai trò của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân; xây dựng các cộng đồng dân cư tự quản ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố.

Tuy vậy, kết quả việc tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở còn chưa vững chắc, chưa rộng khắp, chưa đều giữa các địa phương, khu vực, chưa thường xuyên, liên tục. Dân chủ hình thức còn nhiều. Dân chủ, công khai về kinh tế, tài chính chưa được triển khai sâu rộng. Dân chủ trong cơ quan và doanh nghiệp nhà nước chưa được phát huy mạnh mẽ. Còn nhiều loại hình cơ sở chưa được hướng dẫn xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ. Tình trạng vi phạm quyền làm chủ của dân cũng như tình trạng lợi dụng dân chủ, vi phạm kỷ cương, pháp luật còn xảy ra ở nhiều nơi. Việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở một số nơi chưa gắn kết thật tốt với các công việc thường xuyên, nhất là cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng; cải cách hành chính; chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng Mặt trận và đoàn thể. Việc giám sát, kiểm tra thực hiện Quy chế dân chủ còn nhiều hạn chế.

Nguyên nhân của những khuyết điểm, hạn chế trên chủ yếu là do công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền ở địa phương và các ngành, nhất là của người đứng đầu



chưa quán triệt sâu sắc các quan điểm chỉ đạo trong Chỉ thị 30/CT-TW của Bộ Chính trị, chưa gắn Quy chế dân chủ với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ thường xuyên của địa phương, đơn vị. Việc thể chế hóa Chỉ thị 30/CT-TW trên một số mặt còn chậm và thiếu đồng bộ. Nhiều bộ, ngành chậm hoặc thiếu hướng dẫn, kiểm tra cấp dưới xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Mặt trận và nhiều tổ chức đoàn thể ở một số nơi chưa thật chủ động trong công tác này. Công tác tuyên truyền, giáo dục về dân chủ và thực hiện Quy chế dân chủ trong các cơ sở đảng và trong nhân dân chưa thường xuyên, liên tục. Mặt khác, hệ thống chính trị ở cơ sở còn nhiều yếu kém. Những nơi không thực hiện tốt Quy chế dân chủ thường là những nơi cán bộ mắc nhiều khuyết điểm, hệ thống chính trị cơ sở chưa được quan tâm cùng cố.

Đề phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục có hiệu quả những mặt còn yếu kém trong việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị làm tốt mấy việc quan trọng dưới đây:

### **1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, sự phối hợp thực hiện của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân trong việc đẩy mạnh xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở**

- Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục sâu rộng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân những quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị và những nội dung cơ bản của Quy chế dân chủ ở ba loại hình cơ sở; coi việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là những nhiệm vụ quan trọng thường xuyên, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Những ngành, địa phương, đơn vị chưa triển khai hoặc đã triển khai nhưng chưa tốt cần tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc.

- Đưa công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở vào nền nếp. Gắn chặt việc thực hiện Quy chế dân chủ với thực hiện chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, từng mặt công tác và trách nhiệm của từng cá nhân, trước hết là người đứng đầu. Mặt trận và các đoàn thể nhân dân cần phát huy tốt vai trò chủ động vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên gương mẫu thực hiện dân chủ; giữ nghiêm kỷ luật của Đảng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đưa việc xây dựng, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở thành một tiêu chuẩn để xem xét chi bộ, đảng bộ trong sạch, vững mạnh, đảng viên đủ tư cách, đơn vị tiên tiến, xuất sắc. Thực hiện tốt chế độ lấy ý kiến nhân dân trước khi ban hành các chủ trương, chính sách, các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, có liên quan rộng đến đời sống nhân dân ở cơ sở và trước khi phân loại cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng cũng như trong công tác cán bộ. Ban Tổ chức Trung ương chủ trì phối hợp với Ban Dân vận Trung ương cùng các ban, ngành có liên quan xây dựng những nội

dung cụ thể hướng dẫn thực hiện Quy chế dân chủ trong sinh hoạt đảng, trong công tác cán bộ và trong các cơ quan của Đảng.

- Xác định ngay một số nhiệm vụ quan trọng, phù hợp với từng nơi để tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) "Về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn".

## **2. Hoàn chỉnh các quy chế đã ban hành; nghiên cứu ban hành và hướng dẫn thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác**

Ban cán sự đảng Chính phủ đã chỉ đạo sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh các quy chế đã ban hành cho phù hợp; tích cực chuẩn bị nâng Quy chế dân chủ thành pháp lệnh hoặc luật; đưa một số nội dung Quy chế dân chủ được thực tế khẳng định là có hiệu quả vào các văn bản pháp luật sắp ban hành; nghiên cứu ban hành, hướng dẫn xây dựng thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác; trước hết là khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác, kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài, các cơ quan quản lý các chương trình kinh tế - xã hội, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản, nghiên cứu khoa học. Hết năm 2003 phải hoàn thành việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở đại bộ phận các loại hình cơ sở, tiến tới tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 30/CT-TW của Bộ Chính trị (khóa VIII).

## **3. Về tổ chức chỉ đạo thực hiện**

- Cùng với việc tăng cường chỉ đạo rút kinh nghiệm, nâng cao chất lượng thực hiện Quy chế dân chủ ở những nơi làm tốt, cần tập trung hướng dẫn, giúp đỡ những địa phương và cơ sở làm kém, làm chậm hoặc chưa triển khai, nhất là khu vực cơ quan hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, những nơi có nhiều khó khăn, phức tạp.

- Hội đồng Lý luận Trung ương cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa những vấn đề về dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ trong điều kiện một đảng cầm quyền, các hình thức dân chủ; làm rõ những điều kiện để thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" ở từng loại hình cơ sở, đưa một số nội dung về Quy chế dân chủ ở cơ sở vào chương trình huấn luyện của các trường chính trị, quản lý.

- Cùng cố và tăng cường hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở từ Trung ương đến địa phương và cơ sở. Ban Chỉ đạo phải do đồng chí bí thư hoặc phó bí thư cấp ủy làm trưởng ban và hai phó ban là trưởng ban dân vận của cấp ủy và trưởng ban tổ chức chính quyền, trong đó phân công một đồng chí làm thường trực.

Định kỳ ba tháng các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc báo cáo kết quả về Ban Bí thư qua Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương.

Hàng năm các cấp kiểm điểm đánh giá việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và báo cáo lên cấp trên trực tiếp.

Chỉ thị này được triển khai quán triệt đến chi bộ cơ sở.

## **6. CHỈ THỊ SỐ 32/CT-TW NGÀY 9-12-2003 CỦA BAN BÍ THƯ**

### **Về tăng cường sự lãnh đạo của đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân**

Trong những năm qua, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã được Đảng, Nhà nước quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, coi đó là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong việc tăng cường quản lý xã hội bằng pháp luật. Với sự nỗ lực và cố gắng của các cấp, các ngành, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã có những chuyển biến tích cực, góp phần xây dựng ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật của cán bộ và nhân dân. Tuy nhiên, sự quan tâm lãnh đạo của các cấp uỷ đảng đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật chưa được tập trung đúng mức; trách nhiệm của các cấp, các ngành đối với công tác này chưa được xác định cụ thể, rõ ràng nên kết quả đạt được còn thấp so với yêu cầu, sự hiểu biết pháp luật của cán bộ và nhân dân còn nhiều hạn chế.

Trước yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cần được tăng cường thường xuyên, liên tục và ở tầm cao hơn, nhằm làm cho cán bộ và nhân dân hiểu biết và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, thông qua đó mà kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật.

Để đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của pháp luật trong thực tế, Ban Bí thư yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp, các ngành thực hiện tốt một số công tác sau đây:

1. Xác định rõ phổ biến, giáo dục pháp luật là một bộ phận của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, là nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong những năm tới, cần tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện thật tốt công tác này để góp phần tạo chuyển biến căn bản về ý thức tôn trọng pháp luật và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của cán bộ và nhân dân.

2. Các cấp uỷ đảng có trách nhiệm lãnh đạo chính quyền các cấp tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật với nội dung, hình thức, phương pháp phù hợp với địa bàn và đối tượng khác nhau; xây dựng kế hoạch, chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật thiết thực cho các cấp, các ngành, các cơ quan, doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu của từng thời kỳ. Mỗi cán bộ, đảng viên phải xác định việc tìm hiểu, học tập pháp luật là nhiệm vụ thường xuyên, là một trong những tiêu chuẩn đánh giá cán bộ, đảng viên; thông qua việc gương mẫu chấp hành

pháp luật của cán bộ, đảng viên mà thuyết phục, giáo dục quần chúng, thành viên trong gia đình ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật.

3. Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo việc phổ biến kịp thời và đầy đủ các luật mới được thông qua đến cán bộ và nhân dân, nhất là những quy định pháp luật liên quan trực tiếp đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Khi tiếp xúc với cử tri sau mỗi kỳ họp Quốc hội, các đại biểu Quốc hội, trước hết là các đại biểu chuyên trách có trách nhiệm giới thiệu các luật mới được thông qua.

4. Ban cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên về phổ biến, giáo dục pháp luật, đặc biệt là chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2003 đến năm 2007 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chuẩn bị kế hoạch, chương trình dài hạn về phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhiều năm sau.

Tiếp tục kiện toàn, đẩy mạnh hoạt động của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp và hoạt động của các cơ quan có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, ngành trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Bộ, ngành nào chủ trì dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thì bộ, ngành đó phải chịu trách nhiệm chính về việc phổ biến và thực hiện văn bản pháp luật đó trong cán bộ, công chức của bộ, ngành mình; đồng thời, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp, các đoàn thể ở Trung ương và chính quyền các cấp triển khai phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ và nhân dân. Cần bố trí một khoản ngân sách cần thiết cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; có chính sách trợ giá các loại sách, tài liệu phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hoặc phát miễn phí các loại sách và tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân, nhất là nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội lãnh đạo đoàn thể, tổ chức của mình chủ động và tích cực phối hợp với các cơ quan nhà nước thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đoàn viên, hội viên, cộng tác viên; tuyên truyền, giáo dục và có các biện pháp vận động nhằm nâng cao hiểu biết về pháp luật, tạo thói quen nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; biểu dương, nhân rộng gương người tốt, việc tốt; giám sát việc thi hành pháp luật của các cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức; kịp thời tập hợp ý kiến của nhân dân trong các đợt đóng góp ý kiến cho các dự án luật và trong việc thực hiện pháp luật để phản ánh, kiến nghị với các tổ chức đảng và các cơ quan nhà nước.

6. Các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng và thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, xây dựng các chuyên mục, chuyên trang về pháp luật với hình thức phong phú, sinh động; tăng

thời lượng nội dung tuyên truyền, phổ biến pháp luật bằng tiếng Việt và tiếng các dân tộc thiểu số. Phát triển và nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ đội ngũ phóng viên, biên tập viên, cộng tác viên viết về pháp luật, bảo đảm tuyên truyền đúng đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

7. Tăng cường đổi mới các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật (đưa pháp luật vào giảng dạy trong nhà trường, xuất bản các tài liệu phổ thông về pháp luật; sử dụng hệ thống đài truyền thanh ở cơ sở, tủ sách pháp luật xã, phường, thị trấn...), đa dạng cách thức phổ biến, giáo dục pháp luật như tăng cường xuất bản và phát hành sách hỏi đáp pháp luật (kể cả sách song ngữ), tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các hoạt động tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, hoà giải, giải quyết khiếu nại, tố cáo... Cùng cố, tăng cường đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật và tạo những điều kiện, môi trường thuận lợi để đội ngũ này làm tốt nhiệm vụ.

8. Ban cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp và các bộ, ngành, địa phương tiếp tục hoàn thiện chương trình, giáo trình, sách giáo khoa về pháp luật phục vụ trực tiếp cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật phục vụ trực tiếp cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường theo phương châm kết hợp nhuần nhuyễn lý luận với thực tiễn, học đi đôi với hành. Việc đưa nội dung pháp luật vào giảng dạy trong nhà trường phải được chọn lọc hợp lý, có hệ thống và bảo đảm hiệu quả thiết thực.

9. Ban Nội chính Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, Ban Khoa giáo Trung ương, Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này và định kỳ báo cáo Ban Bí thư.

Chỉ thị này phổ biến đến chi bộ

**TM. Ban Bí thư**  
**PHAN ĐIỀN**

## II. ĐIỀU LỆ ĐẢNG, VĂN KIỆN ĐẠI HỘI VÀ NGHỊ QUYẾT CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA X

### 1. ĐIỀU LỆ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

#### ĐẢNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG

Đảng Cộng sản Việt Nam do đồng chí Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đã lãnh đạo nhân dân tiến hành Cách mạng Tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), đánh thắng các cuộc chiến tranh xâm lược, xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, tiến hành công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc nền độc lập của Tổ quốc.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc.

Mục đích của Đảng là xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh, không còn người bóc lột người, thực hiện thành công chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa trí tuệ của nhân loại, nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn của đất nước để đề ra Cương lĩnh chính trị, đường lối cách mạng đúng đắn, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân.

Đảng là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thương yêu đồng chí, kỷ luật nghiêm minh, đồng thời thực hiện các nguyên tắc: tự phê bình và phê bình, đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng, giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân, Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân; dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng; đoàn kết và lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp cách mạng. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng

thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng lãnh đạo, tôn trọng và phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội.

Đảng kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân, góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

Đảng Cộng sản Việt Nam được xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo cách mạng của Đảng.

## **CHƯƠNG I**

### **ĐẢNG VIÊN**

#### **Điều 1.**

1. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam là chiến sĩ cách mạng trong đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, suốt đời phấn đấu cho mục đích, lý tưởng của Đảng, đặt lợi ích của Tổ quốc, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động lên trên lợi ích cá nhân; chấp hành nghiêm chỉnh Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước; có lao động, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; có đạo đức và lối sống lành mạnh; gắn bó mật thiết với nhân dân; phục tùng tổ chức, kỷ luật của Đảng, giữ gìn đoàn kết thống nhất trong Đảng.

2. Công dân Việt Nam từ mười tám tuổi trở lên; thừa nhận và tự nguyện: thực hiện Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, tiêu chuẩn và nhiệm vụ đảng viên, hoạt động trong một tổ chức cơ sở đảng; qua thực tiễn chứng tỏ là người ưu tú, được nhân dân tín nhiệm, đều có thể được xét để kết nạp vào Đảng.

#### **Điều 2. Đảng viên có nhiệm vụ:**

1. Tuyệt đối trung thành với mục đích lý tưởng cách mạng của Đảng, chấp hành nghiêm chỉnh Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, pháp luật của Nhà nước; hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; phục tùng tuyệt đối sự phân công và điều động của Đảng.

2. Không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ kiến thức, năng lực công tác, phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, có lối sống lành mạnh; đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, cục bộ, quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác.

3. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân; tích cực tham gia công tác quần chúng, công tác xã hội nơi làm việc và nơi ở; tuyên truyền vận động gia đình và nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Tham gia xây dựng, bảo vệ đường lối, chính sách và tổ chức của Đảng; phục tùng kỷ luật, giữ gìn đoàn kết thống nhất trong Đảng; thường xuyên tự phê bình và phê bình, trung thực với Đảng; làm công tác phát triển đảng viên; sinh hoạt đảng và đóng đảng phí đúng quy định.

**Điều 3. Đảng viên có quyền:**

1. Được thông tin và thảo luận các vấn đề về Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; biểu quyết công việc của Đảng.

2. Ứng cử, đề cử và bầu cử cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

3. Phê bình, chất vấn về hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên ở mọi cấp trong phạm vi tổ chức; báo cáo, kiến nghị với các cơ quan có trách nhiệm và yêu cầu được trả lời.

4. Trình bày ý kiến khi tổ chức đảng nhận xét, quyết định công tác hoặc thi hành kỷ luật đối với mình. Đảng viên dự bị có các quyền trên đây, trừ quyền biểu quyết, ứng cử và bầu cử cơ quan lãnh đạo của Đảng.

**Điều 4. Thủ tục kết nạp đảng viên (kể cả kết nạp lại):**

1. Người vào Đảng phải:

- Có đơn tự nguyện xin vào Đảng;
- Báo cáo trung thực lý lịch với chi bộ;
- Được hai đảng viên chính thức giới thiệu.

Nơi có tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, người vào Đảng trong độ tuổi thanh niên phải là đoàn viên, được ban chấp hành đoàn cơ sở và một đảng viên chính thức giới thiệu.

Ở các cơ quan, doanh nghiệp nơi không có tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, người vào Đảng phải là đoàn viên công đoàn, được ban chấp hành công đoàn cơ sở và một đảng viên chính thức giới thiệu.

2. Người giới thiệu phải:

- Là đảng viên chính thức và cùng công tác với người vào Đảng ít nhất một năm;
- Báo cáo với chi bộ về lý lịch, phẩm chất, năng lực của người vào Đảng và chịu trách nhiệm về sự giới thiệu của mình. Có điều gì chưa rõ thì báo cáo để chi bộ và cấp trên xem xét.

3. Trách nhiệm của chi bộ và cấp ủy:

- Trước khi chi bộ xét và đề nghị kết nạp, chi ủy kiểm tra lại điều kiện của người vào Đảng và lấy ý kiến nhận xét của tổ chức đoàn thể nơi người đó sinh hoạt. Vấn đề lịch sử chính trị của người vào Đảng phải thực hiện theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

- Chi bộ xét và đề nghị kết nạp từng người một, khi được ít nhất hai phần ba số đảng viên



chính thức trong chi bộ tán thành thì đề nghị lên cấp ủy cấp trên; khi có quyết định của cấp ủy cấp trên, chi bộ tổ chức lễ kết nạp từng người một.

- Đảng ủy cơ sở xét, nếu được ít nhất hai phần ba số cấp ủy viên tán thành kết nạp thì đề nghị lên cấp ủy cấp trên trực tiếp.

- Ban thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng hoặc cấp ủy cơ sở được ủy quyền xét, quyết định kết nạp từng người một.

4. Nơi chưa có đảng viên hoặc có đảng viên nhưng chưa đủ điều kiện giới thiệu thì cấp ủy cấp trên trực tiếp cử đảng viên về làm công tác tuyên truyền, xem xét, giới thiệu kết nạp vào Đảng. Trường hợp đặc biệt do Ban Chấp hành Trung ương quy định.

#### **Điều 5.**

1. Người được kết nạp vào Đảng phải trải qua thời kỳ dự bị mười hai tháng, tính từ ngày chi bộ tổ chức lễ kết nạp. Trong thời kỳ dự bị, chi bộ tiếp tục giáo dục, rèn luyện và phân công đảng viên chính thức giúp đảng viên đó tiến bộ.

2. Khi hết thời kỳ dự bị, chi bộ xét công nhận đảng viên chính thức từng người một và biểu quyết như khi xét kết nạp; nếu không đủ tư cách đảng viên thì đề nghị lên cấp ủy có thẩm quyền quyết định xóa tên trong danh sách đảng viên dự bị.

3. Nghị quyết của chi bộ về đề nghị công nhận đảng viên chính thức phải được cấp ủy có thẩm quyền quyết định.

4. Tuổi đảng của đảng viên tính từ ngày ghi trong quyết định công nhận đảng viên chính thức.

**Điều 6.** Việc phát và quản lý thẻ đảng viên, quản lý hồ sơ đảng viên và thủ tục chuyển sinh hoạt đảng do Ban Chấp hành Trung ương quy định.

**Điều 7.** Đảng viên tuổi cao, sức yếu, tự nguyện xin giảm, miễn công tác và sinh hoạt đảng do chi bộ xem xét, quyết định.

#### **Điều 8.**

1. Đảng viên bỏ sinh hoạt chi bộ hoặc không đóng đảng phí ba tháng trong năm mà không có lý do chính đáng; đảng viên giảm sút ý chí phấn đấu, không làm nhiệm vụ đảng viên, đã được chi bộ giáo dục mà không tiến bộ thì chi bộ xem xét, đề nghị lên cấp có thẩm quyền xóa tên trong danh sách đảng viên.

2. Các trường hợp trên nếu đảng viên có khiếu nại thì chi bộ báo cáo cấp ủy có thẩm quyền xem xét.

3. Đảng viên xin ra khỏi Đảng do chi bộ xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền chuẩn y kết nạp quyết định.

## CHƯƠNG II

### NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA ĐẢNG

#### **Điều 9.**

Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Nội dung cơ bản của nguyên tắc đó là:

1. Cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng do bầu cử lập ra, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.

2. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng là Đại hội đại biểu toàn quốc. Cơ quan lãnh đạo ở mỗi cấp là đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên. Giữa hai kỳ đại hội, cơ quan lãnh đạo của Đảng là Ban Chấp hành Trung ương, ở mỗi cấp là ban chấp hành đảng bộ, chi bộ (gọi tắt là cấp ủy).

3. Cấp ủy các cấp báo cáo và chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước đại hội cùng cấp, trước cấp ủy cấp trên và cấp dưới; định kỳ thông báo tình hình hoạt động của mình đến các tổ chức đảng trực thuộc, thực hiện tự phê bình và phê bình.

4. Tổ chức đảng và đảng viên phải chấp hành nghị quyết của Đảng. Thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức, các tổ chức trong toàn Đảng phục tùng Đại hội đại biểu toàn quốc và Ban Chấp hành Trung ương.

5. Nghị quyết của các cơ quan lãnh đạo của Đảng chỉ có giá trị thi hành khi có hơn một nửa số thành viên trong cơ quan đó tán thành. Trước khi biểu quyết, mỗi thành viên được phát biểu ý kiến của mình. Đảng viên có ý kiến thuộc về thiểu số được quyền bảo lưu và báo cáo lên cấp ủy cấp trên cho đến Đại hội đại biểu toàn quốc, song phải chấp hành nghiêm chỉnh nghị quyết, không được truyền bá ý kiến trái với nghị quyết của Đảng. Cấp ủy có thẩm quyền nghiên cứu xem xét ý kiến đó; không phân biệt đối xử với đảng viên có ý kiến thuộc về thiểu số.

6. Tổ chức đảng quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quyền hạn của mình, song không được trái với nguyên tắc, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên.

#### **Điều 10.**

1. Hệ thống tổ chức của Đảng được lập tương ứng với hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước.

2. Tổ chức cơ sở đảng được lập tại đơn vị cơ sở hành chính, sự nghiệp, kinh tế hoặc công tác, đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam theo quy định tại Chương VI. Việc lập tổ chức đảng ở những nơi có đặc điểm riêng theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

3. Cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định lập hoặc giải thể đảng bộ, chi bộ trực thuộc.

#### **Điều 11.**

1. Cấp ủy triệu tập đại hội khi hết nhiệm kỳ, thông báo trước cho cấp dưới về thời gian và nội dung đại hội.

2. Cấp ủy triệu tập đại hội quyết định số lượng đại biểu và phân bổ cho các đảng bộ trực thuộc căn cứ vào số lượng đảng viên, số lượng đảng bộ trực thuộc, vị trí quan trọng của từng đảng bộ, theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương.

3. Đại biểu dự đại hội gồm các ủy viên ban chấp hành cấp triệu tập đại hội và đại biểu do đại hội cấp dưới bầu.

4. Việc chi định đại biểu chỉ thực hiện đối với tổ chức đảng hoạt động trong điều kiện đặc biệt không thể mở đại hội để bầu cử được, theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

5. Đại biểu dự đại hội phải được đại hội thẩm tra tư cách và biểu quyết công nhận. Cấp ủy triệu tập đại hội không được bác bỏ tư cách đại biểu do đại hội cấp dưới bầu, trừ trường hợp đại biểu đang bị đình chỉ sinh hoạt đảng, đình chỉ sinh hoạt cấp ủy, bị khởi tố, truy tố, tạm giam.

6. Đại hội chỉ hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba số đại biểu hoặc đảng viên được triệu tập tham dự và có ít nhất hai phần ba số tổ chức đảng trực thuộc có đại biểu tham dự.

7. Đại hội bầu đoàn chủ tịch (chủ tịch) để điều hành công việc của đại hội.

#### **Điều 12.**

1. Cấp ủy viên phải có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, lối sống lành mạnh; chấp hành nghiêm chỉnh nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, kỷ luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước; có kiến thức và năng lực tham gia lãnh đạo tập thể, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đoàn kết cán bộ, đảng viên, được quần chúng tín nhiệm.

2. Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương do Đại hội đại biểu toàn quốc quyết định; số lượng cấp ủy viên cấp nào do đại hội cấp đó quyết định, theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương. Cấp ủy các cấp cần được đổi mới, bảo đảm tính kế thừa và phát triển qua mỗi lần đại hội.

3. Đoàn chủ tịch (chủ tịch) hướng dẫn bầu cử:

- Đại biểu có quyền nhận xét, chất vấn về người ứng cử và người được đề cử;
- Danh sách bầu cử do đại hội thảo luận và biểu quyết thông qua;
- Bầu cử bằng phiếu kín;
- Người trúng cử phải được số phiếu bầu quá một nửa so với tổng số đại biểu được triệu tập hoặc so với tổng số đảng viên chính thức của đảng bộ, chi bộ.

Trường hợp số người có số phiếu quá một nửa nhiều hơn số lượng cần bầu thì lấy số

người có số phiếu cao hơn; nếu ở cuối danh sách trúng cử có nhiều người ngang phiếu nhau và nhiều hơn số lượng cần bầu thì bầu lại số người ngang phiếu đó để lấy người có số phiếu cao hơn, không cần phải quá một nửa.

Trường hợp bầu lại mà số phiếu vẫn ngang nhau, có bầu nữa hay không do đại hội quyết định. Nếu bầu một lần mà chưa đủ số lượng quy định, có bầu thêm nữa hay không do đại hội quyết định.

### **Điều 13.**

1. Cấp ủy khóa mới nhận sự bàn giao từ cấp ủy khóa trước, điều hành công việc ngay sau khi được bầu và được công nhận chính thức khi có quyết định chuẩn y của cấp ủy cấp trên trực tiếp.

2. Việc bổ sung cấp ủy viên thiếu do cấp ủy đề nghị, cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định; số lượng cấp ủy viên sau khi bổ sung không vượt quá tổng số cấp ủy viên mà đại hội đã quyết định. Khi thật cần thiết, cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ định tăng thêm một số cấp ủy viên cấp dưới.

3. Khi thật cần thiết, cấp ủy cấp trên có quyền điều động một số cấp ủy viên cấp dưới, nhưng không quá một phần ba tổng số cấp ủy viên do đại hội đã bầu.

4. Cấp ủy viên xin rút khỏi cấp ủy, do cấp ủy xem xét đề nghị lên cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định; đối với Ủy viên Trung ương, do Ban Chấp hành Trung ương quyết định. Cấp ủy viên đương nhiệm ở đảng bộ từ cấp tỉnh trở xuống, khi có quyết định nghỉ công tác đề nghị hưu hoặc chuyển công tác đến đơn vị khác ngoài đảng bộ thì thôi tham gia các cấp ủy đương nhiệm ở đảng bộ đó.

Đối với Ủy viên Trung ương khi có quyết định thôi giữ chức vụ trong các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể đề nghị hưu thì thôi tham gia Ban Chấp hành Trung ương đương nhiệm.

5. Đối với tổ chức đảng mới thành lập, cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ định cấp ủy lâm thời; chậm nhất trong vòng một năm kể từ ngày có quyết định chỉ định, tổ chức đảng đó phải tiến hành đại hội; nếu kéo dài thêm thời gian phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý.

6. Đối với tổ chức đảng không thể mở đại hội được, cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ định cấp ủy của tổ chức đảng đó.

### **Điều 14.**

1. Cấp ủy mỗi cấp lập các cơ quan tham mưu giúp việc theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương.

2. Khi cần, cấp ủy lập tiểu ban, hội đồng, tổ công tác và giải thể khi hoàn thành nhiệm vụ.

### CHƯƠNG III

## CƠ QUAN LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG Ở CẤP TRUNG ƯƠNG

#### **Điều 15.**

1. Đại hội đại biểu toàn quốc do Ban Chấp hành Trung ương triệu tập thường lệ năm năm một lần; có thể triệu tập sớm hoặc muộn hơn, nhưng không quá một năm.

2. Đại hội đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết của nhiệm kỳ vừa qua; quyết định đường lối, chính sách của Đảng nhiệm kỳ tới; bổ sung, sửa đổi Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng khi cần; bầu Ban Chấp hành Trung ương. Số lượng Ủy viên Trung ương chính thức và Ủy viên Trung ương dự khuyết do Đại hội quyết định.

Ban Chấp hành Trung ương xem xét việc chuyển Ủy viên Trung ương dự khuyết có đủ điều kiện để thay thế Ủy viên Trung ương chính thức khi khuyết.

3. Khi Ban Chấp hành Trung ương xét thấy cần hoặc khi có hơn một nửa số cấp ủy trực thuộc yêu cầu thì Ban Chấp hành Trung ương triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc bất thường. Đại biểu dự Đại hội bất thường là các Ủy viên Trung ương đương nhiệm, đại biểu đã dự Đại hội đại biểu toàn quốc đầu nhiệm kỳ, dù tư cách.

#### **Điều 16.**

1. Ban Chấp hành Trung ương tổ chức chỉ đạo thực hiện Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết của Đại hội; quyết định những chủ trương, chính sách về đối nội, đối ngoại, công tác quần chúng và công tác xây dựng đảng; chuẩn bị Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng nhiệm kỳ tiếp theo. Đại hội đại biểu toàn quốc bất thường (nếu có).

2. Ban Chấp hành Trung ương họp thường lệ sáu tháng một lần; họp bất thường khi cần.

#### **Điều 17.**

1. Ban Chấp hành Trung ương bầu Bộ Chính trị; bầu Tổng Bí thư trong số Ủy viên Bộ Chính trị; thành lập Ban Bí thư gồm Tổng Bí thư, một số Ủy viên Bộ Chính trị do Bộ Chính trị phân công và một số Ủy viên Ban Bí thư do Ban Chấp hành Trung ương bầu trong số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương; bầu Ủy ban Kiểm tra Trung ương; bầu Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương trong số Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

Số lượng Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư và Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương do Ban Chấp hành Trung ương quyết định.

Đồng chí Tổng Bí thư giữ chức vụ Tổng Bí thư không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp.

2. Bộ Chính trị lãnh đạo và kiểm tra việc thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương; quyết định những vấn đề về chủ trương, chính sách, tổ chức, cán bộ; quyết định triệu tập và chuẩn bị nội dung các kỳ họp của Ban Chấp

hành Trung ương; báo cáo công việc đã làm trước hội nghị Ban Chấp hành Trung ương hoặc theo yêu cầu của Ban Chấp hành Trung ương.

3. Ban Bí thư lãnh đạo công việc hằng ngày của Đảng: chỉ đạo công tác xây dựng đảng và công tác quần chúng; kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; chỉ đạo sự phối hợp hoạt động giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị; quyết định một số vấn đề về tổ chức, cán bộ và một số vấn đề khác theo sự phân công của Ban Chấp hành Trung ương; chỉ đạo hoặc kiểm tra việc chuẩn bị các vấn đề đưa ra Bộ Chính trị thảo luận và quyết định.

## CHƯƠNG IV

### CƠ QUAN LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG Ở CÁC CẤP ĐỊA PHƯƠNG

#### Điều 18.

1. Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đảng bộ huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh do cấp ủy cùng cấp triệu tập thường lệ năm năm một lần; có thể triệu tập sớm hoặc muộn hơn, nhưng không quá một năm.

2. Đại hội thảo luận văn kiện của cấp ủy cấp trên; đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết nhiệm kỳ vừa qua; quyết định nhiệm vụ nhiệm kỳ tới; bầu cấp ủy; bầu đại biểu đi dự đại hội cấp trên.

3. Khi cấp ủy xét thấy cần hoặc khi có trên một nửa số cấp ủy trực thuộc yêu cầu và được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý thì triệu tập đại hội đại biểu bất thường.

Đại biểu dự đại hội đại biểu bất thường là các cấp ủy viên đương nhiệm, đại biểu đã dự đại hội đại biểu đảng bộ đầu nhiệm kỳ, đang sinh hoạt tại đảng bộ, đủ tư cách.

#### Điều 19.

1. Cấp ủy tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh ủy, thành ủy), cấp ủy huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi tắt là huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy) lãnh đạo thực hiện nghị quyết đại hội đại biểu; nghị quyết, chỉ thị của cấp trên.

2. Hội nghị tỉnh ủy, thành ủy, huyện ủy, quận ủy, thị ủy do ban thường vụ triệu tập thường lệ ba tháng một lần; họp bất thường khi cần.

#### Điều 20.

1. Hội nghị tỉnh ủy, thành ủy, huyện ủy, quận ủy, thị ủy bầu ban thường vụ; bầu bí thư và phó bí thư trong số ủy viên thường vụ; bầu ủy ban kiểm tra; bầu chủ nhiệm ủy ban kiểm tra trong số ủy viên ủy ban kiểm tra.

2. Số lượng ủy viên ban thường vụ và ủy viên ủy ban kiểm tra do cấp ủy quyết định theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương.

3. Ban thường vụ lãnh đạo và kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của đại hội đại biểu, nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy cùng cấp và cấp trên; quyết định những vấn đề về chủ trương, tổ chức, cán bộ; quyết định triệu tập và chuẩn bị nội dung các kỳ họp của cấp ủy.

4. Thường trực cấp ủy gồm bí thư, các phó bí thư, chỉ đạo kiểm tra thực hiện nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy, của ban thường vụ và cấp ủy cấp trên; giải quyết công việc hằng ngày của đảng bộ; quyết định triệu tập và chuẩn bị nội dung các kỳ họp của ban thường vụ.

## CHƯƠNG V

### TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG

#### **Điều 21.**

1. Tổ chức cơ sở đảng (chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở) là nền tảng của Đảng, là hạt nhân chính trị ở cơ sở.

2. Ở xã, phường, thị trấn, cơ quan, hợp tác xã, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, đơn vị cơ sở trong quân đội, công an và các đơn vị cơ sở khác có từ ba đảng viên chính thức trở lên, lập tổ chức cơ sở đảng; nếu chưa đủ ba đảng viên chính thức thì cấp ủy cấp trên trực tiếp giới thiệu đảng viên sinh hoạt ở tổ chức cơ sở đảng thích hợp.

3. Tổ chức cơ sở đảng dưới ba mươi đảng viên, lập chi bộ cơ sở, có các tổ đảng trực thuộc.

4. Tổ chức cơ sở đảng có từ ba mươi đảng viên trở lên, lập đảng bộ cơ sở, có các chi bộ trực thuộc đảng ủy.

5. Những trường hợp sau đây, cấp ủy cấp dưới phải báo cáo và được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý mới được thực hiện:

- Lập đảng bộ cơ sở trong đơn vị cơ sở chưa đủ ba mươi đảng viên.
- Lập chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở có hơn ba mươi đảng viên.
- Lập đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở.

#### **Điều 22.**

1. Đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên của tổ chức cơ sở đảng do cấp ủy cơ sở triệu tập năm năm một lần; có thể triệu tập sớm hơn hoặc muộn hơn nhưng không quá một năm.

2. Đại hội thảo luận văn kiện của cấp trên; đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết nhiệm kỳ vừa qua; quyết định nhiệm vụ nhiệm kỳ tới; bầu cấp ủy; bầu đại biểu đi dự đại hội đảng bộ cấp trên.

3. Khi cấp ủy xét thấy cần hoặc khi có trên một nửa số tổ chức đảng trực thuộc yêu cầu và được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý thì triệu tập đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên bất thường.

Đại biểu dự đại hội đại biểu bất thường là các cấp ủy viên đương nhiệm, đại biểu đã dự đại hội đại biểu đảng bộ đầu nhiệm kỳ, đang sinh hoạt tại đảng bộ, dù tư cách. Dự đại hội đảng viên bất thường là những đảng viên của đảng bộ đó.

4. Đảng ủy, chi ủy cơ sở họp thường lệ mỗi tháng một lần; họp bất thường khi cần.

5. Đảng ủy cơ sở có từ chín ủy viên trở lên bầu ban thường vụ; bầu bí thư, phó bí thư trong số ủy viên thường vụ; dưới chín ủy viên chỉ bầu bí thư, phó bí thư.

6. Đảng bộ cơ sở họp thường lệ mỗi năm hai lần; họp bất thường khi cần. Chi bộ cơ sở họp thường lệ mỗi tháng một lần; họp bất thường khi cần.

### **Điều 23.**

Tổ chức cơ sở đảng có nhiệm vụ:

1. Chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đề ra chủ trương, nhiệm vụ chính trị của đảng bộ, chi bộ và lãnh đạo thực hiện có hiệu quả.

2. Xây dựng đảng bộ, chi bộ trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình, giữ gìn kỷ luật và tăng cường đoàn kết thống nhất trong Đảng; thường xuyên giáo dục, rèn luyện và quản lý cán bộ, đảng viên, nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, tinh chiến đấu, trình độ kiến thức, năng lực công tác; làm công tác phát triển đảng viên.

3. Lãnh đạo xây dựng chính quyền, các tổ chức kinh tế, hành chính, sự nghiệp, quốc phòng, an ninh và các đoàn thể chính trị - xã hội trong sạch, vững mạnh; chấp hành đúng pháp luật và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

4. Liên hệ mật thiết với nhân dân, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân; lãnh đạo nhân dân tham gia xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

5. Kiểm tra việc thực hiện, bảo đảm các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và pháp luật của Nhà nước được chấp hành nghiêm chỉnh; kiểm tra tổ chức đảng và đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng.

Đảng ủy cơ sở nếu được cấp ủy cấp trên trực tiếp ủy quyền thì được quyết định kết nạp và khai trừ đảng viên.

### **Điều 24.**

1. Chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở được tổ chức theo nơi làm việc hoặc nơi ở của đảng viên; mỗi chi bộ ít nhất có 3 đảng viên chính thức. Chi bộ đông đảng viên có thể chia thành nhiều tổ đảng; tổ đảng bầu tổ trưởng, nếu cần thì bầu tổ phó; tổ đảng hoạt động dưới sự chỉ đạo của chi ủy.

2. Chi bộ lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị; giáo dục, quản lý và phân công công tác cho đảng viên; làm công tác vận động quần chúng và công tác phát triển đảng



viên; kiểm tra, thi hành kỷ luật đảng viên; thu, nộp đảng phí. Chi bộ, chi ủy họp thường lệ mỗi tháng một lần.

3. Đại hội chi bộ do chi ủy triệu tập năm năm hai lần; nơi chưa có chi ủy thì do bí thư chi bộ triệu tập. Khi được đảng ủy cơ sở đồng ý có thể triệu tập sớm hơn hoặc muộn hơn, nhưng không quá sáu tháng.

4. Chi bộ có dưới chín đảng viên chính thức, bầu bí thư chi bộ; nếu cần, bầu phó bí thư. Chi bộ có chín đảng viên chính thức trở lên, bầu chi ủy, bầu bí thư và phó bí thư chi bộ trong số chi ủy viên.

## CHƯƠNG VI

### TÓ CHỨC ĐẢNG TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN VIỆT NAM

#### Điều 25.

1. Đảng lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt; xây dựng Quân đội và Công an trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc, hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân. Là lực lượng nòng cốt cùng toàn dân bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tham gia xây dựng đất nước.

2. Tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam hoạt động theo Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

3. Các ban của cấp ủy đảng theo chức năng giúp cấp ủy hướng dẫn, kiểm tra công tác xây dựng đảng và công tác quần chúng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam.

#### Điều 26.

1. Đảng ủy Quân sự Trung ương (gọi tắt là Quân ủy Trung ương) do Bộ Chính trị chỉ định, gồm một số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương công tác trong quân đội và một số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương công tác ngoài Quân đội, đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương mà thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

2. Quân ủy Trung ương nghiên cứu đề xuất để Ban Chấp hành Trung ương quyết định những vấn đề về đường lối, nhiệm vụ quân sự và quốc phòng; lãnh đạo mọi mặt trong Quân đội.

3. Tổng cục Chính trị đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị trong toàn quân, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Ban Bí thư và trực tiếp, thường xuyên của Quân ủy Trung ương. Ở

mỗi cấp có cơ quan chính trị và cán bộ chính trị đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng cùng cấp và sự chỉ đạo của cơ quan chính trị cấp trên.

#### **Điều 27.**

1. Cấp ủy đảng trong bộ đội chủ lực và bộ đội biên phòng ở cấp nào do đại hội cấp đó bầu, lãnh đạo các đơn vị thuộc cấp mình về mọi mặt; trường hợp đặc biệt do cấp ủy cấp trên chỉ định.

2. Đảng ủy quân khu gồm các đồng chí công tác trong đảng bộ quân khu do đại hội cùng cấp bầu và các đồng chí bí thư tỉnh, thành ủy trên địa bàn quân khu được chỉ định tham gia; lãnh đạo thực hiện nghị quyết của cấp trên, nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; phối hợp với cấp ủy địa phương thực hiện đường lối, chính sách của Đảng trong quân khu.

3. Tổ chức đảng quân sự địa phương ở cấp nào đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy địa phương cấp đó về mọi mặt, đồng thời chấp hành nghị quyết của đảng ủy quân sự cấp trên về nhiệm vụ quốc phòng toàn dân và công tác quân sự địa phương. Cơ quan chính trị cấp trên phối hợp với cấp ủy địa phương chỉ đạo công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong lực lượng vũ trang địa phương.

4. Đảng ủy quân sự tỉnh, thành, huyện, quận, thị xã gồm các đồng chí công tác trong đảng bộ quân sự địa phương do đại hội cùng cấp bầu, đồng chí bí thư cấp ủy địa phương và một số đồng chí ngoài đảng bộ quân sự địa phương được chỉ định tham gia theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

#### **Điều 28.**

1. Đảng ủy Công an Trung ương do Bộ Chính trị chỉ định gồm một số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương công tác trong Công an nhân dân và một số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương công tác ngoài Công an nhân dân, một số đồng chí công tác thuộc Đảng bộ Công an Trung ương, đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương mà thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Đảng ủy Công an Trung ương nghiên cứu đề xuất để Ban Chấp hành Trung ương quyết định những vấn đề về đường lối, chính sách, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; lãnh đạo mọi mặt công tác trong công an.

2. Cấp ủy công an cấp nào do đại hội cấp đó bầu, trường hợp thật cần thiết do cấp ủy cấp trên chỉ định. Cấp ủy lãnh đạo các đơn vị thuộc cấp mình về mọi mặt.

3. Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong các đơn vị thuộc đảng bộ công an, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy Công an Trung ương; phối hợp với cấp ủy địa phương chỉ đạo công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong lực lượng công an địa phương.

4. Cơ quan xây dựng lực lượng công an mỗi cấp đảm nhiệm công tác đảng, công tác

chính trị, công tác quần chúng trong đảng bộ, hoạt động dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng cùng cấp và sự chỉ đạo của cơ quan xây dựng lực lượng cấp trên.

**Điều 29.**

1. Tổ chức đảng công an nhân dân địa phương cấp nào đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp về mọi mặt của cấp ủy cấp đó, đồng thời chấp hành nghị quyết của đảng ủy công an cấp trên về giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; lãnh đạo xây dựng lực lượng công an nhân dân ở địa phương và xây dựng đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

2. Đảng ủy công an tỉnh, thành, huyện, quận, thị xã do đại hội đảng bộ cùng cấp bầu.

## CHƯƠNG VII

### CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA ĐẢNG VÀ ỦY BAN KIỂM TRA CÁC CẤP

**Điều 30.**

1. Kiểm tra, giám sát là những chức năng lãnh đạo của Đảng. Tổ chức đảng phải tiến hành công tác kiểm tra, giám sát. Tổ chức đảng và đảng viên chịu sự kiểm tra, giám sát của Đảng.

2. Các cấp ủy đảng lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các tổ chức đảng và đảng viên chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng.

**Điều 31.**

1. Ủy ban kiểm tra các cấp do cấp ủy cùng cấp bầu, gồm một số đồng chí trong cấp ủy và một số đồng chí ngoài cấp ủy.

2. Các thành viên ủy ban kiểm tra và chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra cấp dưới phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y, nếu điều động chủ nhiệm ủy ban kiểm tra sang công tác khác phải được cấp ủy cấp trên trực tiếp đồng ý.

3. Ủy ban kiểm tra làm việc theo chế độ tập thể, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy cùng cấp và sự chỉ đạo, kiểm tra của ủy ban kiểm tra cấp trên.

**Điều 32.**

Ủy ban kiểm tra các cấp có nhiệm vụ:

1. Kiểm tra đảng viên. kể cả cấp ủy viên cùng cấp khi có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên và trong việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên.

2. Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, các nguyên tắc tổ chức của Đảng; kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và thi hành kỷ luật trong Đảng.

3. Giám sát cấp ủy viên cùng cấp, cán bộ diện cấp ủy cùng cấp quản lý và tổ chức đảng

cấp dưới về việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, nghị quyết của cấp ủy và đạo đức, lối sống theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

4. Xem xét, kết luận những trường hợp vi phạm kỷ luật, quyết định hoặc đề nghị cấp ủy thi hành kỷ luật.

5. Giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên; giải quyết khiếu nại về kỷ luật Đảng.

6. Kiểm tra tài chính của cấp ủy cấp dưới và của cơ quan tài chính cấp ủy cùng cấp.

#### **Điều 33.**

Ủy ban kiểm tra có quyền yêu cầu tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên báo cáo, cung cấp tài liệu về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra.

### **CHƯƠNG VIII**

#### **KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT**

#### **Điều 34.**

Tổ chức đảng và đảng viên có thành tích được khen thưởng theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

#### **Điều 35.**

1. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm kỷ luật phải xử lý công minh, chính xác, kịp thời.

2. Hình thức kỷ luật:

- Đối với tổ chức đảng: khiển trách, cảnh cáo, giải tán;

- Đối với đảng viên chính thức: khiển trách, cảnh cáo, cách chức, khai trừ;

- Đối với đảng viên dự bị: khiển trách, cảnh cáo.

#### **Điều 36.**

Thẩm quyền thi hành kỷ luật đảng viên vi phạm:

1. Chi bộ quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong chi bộ (kể cả cấp ủy viên các cấp, đảng viên thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý) vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ đảng viên (trừ nhiệm vụ do cấp trên giao).

Đảng ủy cơ sở quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong đảng bộ, cách chức cấp ủy viên cấp dưới.

Đảng ủy cơ sở được ủy quyền quyết định kết nạp đảng viên thì có quyền quyết định khai trừ đảng viên, nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp và đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý.

2. Cấp ủy tỉnh, thành, huyện, quận và tương đương quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên; quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp ủy viên cùng cấp.

Ban thường vụ cấp ủy quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên; quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp trên quản lý nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp và cấp trên.

3. Ban Chấp hành Trung ương quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, kể cả Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị.

Bộ Chính trị, Ban Bí thư quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, kể cả đảng viên là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý, nhưng không phải là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương.

4. Ủy ban kiểm tra từ cấp huyện, quận và tương đương trở lên quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp; quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý và cấp ủy viên cấp dưới trực tiếp.

5. Cấp ủy và ủy ban kiểm tra cấp trên có quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xóa bỏ hình thức kỷ luật do cấp dưới quyết định.

6. Đảng viên giữ nhiều chức vụ bị kỷ luật cách chức thì tùy mức độ, tính chất vi phạm mà cách một hay nhiều chức vụ.

#### **Điều 37.**

Thẩm quyền thi hành kỷ luật tổ chức đảng vi phạm:

1. Cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định khiển trách, cảnh cáo tổ chức đảng cấp dưới.

2. Kỷ luật giải tán một tổ chức đảng do cấp ủy cấp trên trực tiếp đề nghị, cấp ủy cấp trên cách một cấp quyết định. Quyết định này phải báo cáo lên cấp ủy cấp trên trực tiếp và Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

3. Chỉ giải tán một tổ chức đảng khi tổ chức đó phạm một trong các trường hợp: có hành động chống đường lối, chính sách của Đảng; vi phạm đặc biệt nghiêm trọng nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng hoặc pháp luật của Nhà nước.

#### **Điều 38.**

1. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm không thuộc thẩm quyền quyết định kỷ luật của cấp mình thì đề nghị lên cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Trường hợp tổ chức đảng cấp dưới không xử lý hoặc xử lý không đúng mức đối với tổ chức đảng và đảng viên vi phạm thì cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên quyết định các hình thức kỷ luật theo thẩm quyền, đồng thời xem xét trách nhiệm của tổ chức đảng đó.

3. Kỷ luật giải tán một tổ chức đảng và khai trừ đảng viên phải được ít nhất hai phần ba số thành viên của tổ chức đảng cấp dưới đề nghị và do tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định.

#### **Điều 39.**

1. Đảng viên vi phạm phải kiểm điểm trước chi bộ, tự nhận hình thức kỷ luật; nếu từ chối

kiểm điểm hoặc bị tạm giam, tổ chức đảng vẫn tiến hành xem xét kỷ luật. Trường hợp cần thiết, cấp ủy và ủy ban kiểm tra cấp có thẩm quyền trực tiếp xem xét kỷ luật.

2. Tổ chức đảng vi phạm phải kiểm điểm, tự nhận hình thức kỷ luật và báo cáo lên cấp ủy cấp trên quyết định.

3. Trước khi quyết định kỷ luật, đại diện tổ chức đảng có thẩm quyền nghe đảng viên vi phạm hoặc đại diện tổ chức đảng vi phạm trình bày ý kiến.

4. Quyết định của cấp dưới về kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm phải báo cáo lên cấp ủy, ủy ban kiểm tra cấp trên trực tiếp; nếu đảng viên vi phạm tham gia nhiều cơ quan lãnh đạo của Đảng thì phải báo cáo đến các cơ quan lãnh đạo cấp trên mà đảng viên đó là thành viên.

5. Quyết định của cấp trên về kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm phải được thông báo đến cấp dưới, nơi có tổ chức đảng và đảng viên vi phạm; trường hợp cần thông báo rộng hơn thì do cấp ủy có thẩm quyền quyết định.

6. Kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm có hiệu lực ngay sau khi công bố quyết định.

7. Tổ chức đảng, đảng viên không đồng ý với quyết định kỷ luật thì trong vòng một tháng, kể từ ngày nhận quyết định, có quyền khiếu nại với cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên cho đến Ban Chấp hành Trung ương. Việc giải quyết khiếu nại kỷ luật, thực hiện theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

8. Khi nhận khiếu nại kỷ luật, cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra thông báo cho tổ chức đảng hoặc đảng viên khiếu nại biết; chậm nhất ba tháng đối với cấp tỉnh, thành phố, huyện, quận và tương đương, sáu tháng đối với cấp Trung ương, kể từ ngày nhận được khiếu nại, phải xem xét, giải quyết, trả lời cho tổ chức đảng và đảng viên khiếu nại biết.

9. Trong khi chờ giải quyết khiếu nại tổ chức đảng và đảng viên bị kỷ luật phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định kỷ luật.

#### **Điều 40.**

1. Đảng viên bị hình phạt tù cải tạo không giam giữ trở lên phải khai trừ ra khỏi Đảng.

2. Tổ chức đảng bị kỷ luật giải tán, cấp ủy cấp trên trực tiếp lập tổ chức đảng mới hoặc giới thiệu sinh hoạt đảng cho số đảng viên còn lại.

3. Đảng viên bị kỷ luật cách chức, trong vòng một năm, kể từ ngày có quyết định, không được bầu vào cấp ủy, không được bổ nhiệm vào các chức vụ tương đương và cao hơn.

4. Việc đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, đình chỉ sinh hoạt cấp ủy của cấp ủy viên, đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng phải được cấp ủy hoặc ủy ban kiểm tra có thẩm quyền quyết định theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

## CHƯƠNG IX

### ĐẢNG LÃNH ĐẠO NHÀ NƯỚC VÀ ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

#### Điều 41.

1. Đảng lãnh đạo Nhà nước và đoàn thể chính trị - xã hội bằng Cương lĩnh chính trị, chiến lược, chính sách, chủ trương; bằng công tác tư tưởng, tổ chức, cán bộ và kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

2. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ.

3. Đảng giới thiệu cán bộ đủ tiêu chuẩn đề ứng cử hoặc bổ nhiệm vào cơ quan nhà nước và đoàn thể chính trị - xã hội.

4. Tổ chức đảng và đảng viên công tác trong cơ quan nhà nước và đoàn thể chính trị - xã hội phải chấp hành nghiêm chỉnh nghị quyết, chỉ thị của Đảng; tổ chức đảng lãnh đạo việc cụ thể hóa thành các văn bản luật pháp của Nhà nước, chủ trương của đoàn thể; lãnh đạo thực hiện có hiệu quả.

#### Điều 42.

1. Trong cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và đoàn thể chính trị - xã hội cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, do bầu cử lập ra, cấp ủy cùng cấp lập đảng đoàn gồm một số đảng viên công tác trong tổ chức đó. Nơi không lập đảng đoàn thì tổ chức cơ sở đảng trong cơ quan đó thực hiện chức năng lãnh đạo theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

2. Đảng đoàn do cấp ủy cùng cấp chỉ định; có bí thư, nếu cần, có phó bí thư. Đảng đoàn làm việc theo chế độ tập thể và chịu trách nhiệm trước cấp ủy.

3. Đảng đoàn lãnh đạo, thuyết phục các thành viên trong tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng; liên hệ mật thiết với nhân dân; đề xuất với cấp ủy về phương hướng, nhiệm vụ, tổ chức, cán bộ và quyết định theo thẩm quyền; kiểm tra việc chấp hành đường lối, chính sách của Đảng.

4. Khi cần, đảng đoàn triệu tập các đảng viên trong tổ chức để thảo luận chủ trương của cấp ủy và bàn biện pháp thực hiện.

#### Điều 43.

1. Trong cơ quan hành pháp, tư pháp cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cấp ủy cùng cấp lập ban cán sự đảng gồm một số đảng viên công tác trong tổ chức đó. Nơi không lập ban cán sự đảng thì tổ chức cơ sở đảng trong cơ quan đó thực hiện chức năng lãnh đạo theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

2. Ban cán sự đảng do cấp ủy cùng cấp chỉ định; có bí thư, nếu cần, có phó bí thư. Ban cán sự đảng làm việc theo chế độ tập thể và chịu trách nhiệm trước cấp ủy.

3. Ban cán sự đảng lãnh đạo quán triệt và tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng; đề xuất với cấp ủy về phương hướng, nhiệm vụ, tổ chức, cán bộ và quyết định theo thẩm quyền; kiểm tra việc chấp hành đường lối, chính sách của Đảng.

## CHƯƠNG X

### ĐẢNG LÃNH ĐẠO ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH

#### Điều 44.

1. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là đội dự bị tin cậy của Đảng, thường xuyên bổ sung lực lượng trẻ cho Đảng, kế tục sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh; là lực lượng nòng cốt trong phong trào thanh niên; là trường học xã hội chủ nghĩa; đại diện quyền lợi của thanh niên; phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

2. Cấp ủy đảng lãnh đạo trực tiếp tổ chức đoàn cùng cấp về phương hướng, nhiệm vụ, tư tưởng, tổ chức, cán bộ.

#### Điều 45.

Đảng viên còn trong độ tuổi đoàn phải sinh hoạt và công tác trong tổ chức đoàn.

## CHƯƠNG XI

### TÀI CHÍNH CỦA ĐẢNG

#### Điều 46.

1. Tài chính của Đảng gồm đảng phí do đảng viên đóng, từ ngân sách nhà nước và các khoản thu khác.

2. Ban Chấp hành Trung ương quy định thống nhất nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, tài sản của Đảng, mức đóng đảng phí của đảng viên.

3. Hằng năm, cấp ủy nghe báo cáo và quyết định nhiệm vụ tài chính của cấp mình.

## CHƯƠNG XII

### CHẤP HÀNH ĐIỀU LỆ ĐẢNG

#### Điều 47.

Tổ chức đảng và đảng viên phải chấp hành nghiêm chỉnh Điều lệ Đảng.

**Điều 48.** Chỉ Đại hội đại biểu toàn quốc mới có quyền sửa đổi Điều lệ Đảng.

## ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X



## **2. BÁO CÁO CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX VỀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010**

Báo cáo này kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng về Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 và đề ra Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 nhằm thực hiện thắng lợi Chiến lược 10 năm 2001 - 2010, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

### **Phần thứ nhất**

#### **KIỂM ĐIỂM VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI LẦN THỨ IX CỦA ĐẢNG VỀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2001 - 2005**

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 được triển khai thực hiện trong tình hình chính trị, xã hội nước ta cơ bản ổn định, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và thực lực nền kinh tế tiếp tục được tăng cường, quan hệ quốc tế không ngừng mở rộng, những tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực năm 1997 đã được khắc phục.

Tuy nhiên, những diễn biến phức tạp của tình hình chính trị và an ninh quốc tế, sự phục hồi chậm của nền kinh tế thế giới và những biến động giá cả trên thị trường quốc tế, nạn dịch bệnh mới xuất hiện, những diễn biến phức tạp về thời tiết và khí hậu, sự chống phá của các thế lực thù địch đã gây nhiều khó khăn cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh đó, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã nỗ lực phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội IX đề ra. Công cuộc phát triển kinh tế - xã hội đã đạt được *những thành tựu rất quan trọng* nhưng vẫn còn *dưới mức khả năng phát triển của đất nước*; hoạt động kinh tế, xã hội còn *nhiều yếu kém, bất cập*.

## I - THÀNH TỰU

### 1. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, năm sau cao hơn năm trước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 5 năm (2001 - 2005) tăng bình quân 7,5%/năm<sup>[1]</sup> (đạt kế hoạch đề ra). Năm 2005, GDP theo giá hiện hành ước đạt 838 nghìn tỉ đồng, bình quân đầu người trên 10,0 triệu đồng (tương đương khoảng 640 USD<sup>[2]</sup>).

*Nông nghiệp* tiếp tục phát triển khá; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,4%/năm (kế hoạch 4,8%), giá trị tăng thêm tăng khoảng 3,8%/năm. Năng suất, sản lượng và hàm lượng công nghệ trong sản phẩm nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản tăng đáng kể; an ninh lương thực quốc gia được bảo đảm; một số sản phẩm xuất khẩu chiếm được vị trí cao trên thị trường thế giới<sup>[3]</sup>. Trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng đã có bước tiến; độ che phủ rừng từ 33,7% năm 2000 tăng lên 37,4% năm 2005.

Kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư nhiều hơn. Bộ mặt nông thôn, đời sống nông dân, kể cả ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số, có bước được cải thiện. Chương trình xây dựng cụm tuyến dân cư và nhà ở vượt lũ ở đồng bằng sông Cửu Long đạt được kết quả bước đầu.

*Công nghiệp và xây dựng* liên tục tăng trưởng cao, giá trị tăng thêm tăng 10,2%/năm. Công nghiệp có bước chuyển biến tích cực về cơ cấu sản xuất, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 16%/năm (kế hoạch 13,1%), cao hơn 1,9%/năm so với 5 năm trước. Cả nước đã có trên 100 khu công nghiệp, khu chế xuất, nhiều khu hoạt động có hiệu quả; tỉ lệ công nghiệp chế tác, cơ khí chế tạo và nội địa hóa sản phẩm tăng. Công nghiệp ở nông thôn và miền núi tăng trưởng cao hơn tốc độ trung bình của cả nước. Một số sản phẩm công nghiệp đã cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước. Ngành xây dựng tăng trưởng 10,7%/năm, năng lực xây dựng tăng khá nhanh và có bước tiến đáng kể theo hướng hiện đại; việc xây dựng đô thị, xây dựng nhà ở đạt nhiều kết quả, hàng năm đưa thêm vào sử dụng khoảng 20 triệu m<sup>2</sup>.

*Dịch vụ* có bước phát triển cả về quy mô, ngành nghề, thị trường và có tiến bộ về hiệu quả với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Giá trị sản xuất của các ngành dịch vụ tăng 7,6%/năm (kế hoạch 7,5%); giá trị tăng thêm tăng gần 7%/năm (kế hoạch 6,8%). Riêng năm 2005, giá trị tăng thêm tăng 8,5%, cao hơn mức tăng GDP.

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ tăng khoảng 15%/năm (kế hoạch 11 - 12%).

---

[<sup>1</sup>] Tốc độ tăng GDP năm 2001 là 6,9%, năm 2002 là 7,08%, năm 2003 là 7,34%, năm 2004 là 7,8%, năm 2005 là 8,4%.

[<sup>2</sup>] Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, năm 2004, mức thu nhập trung bình tính theo GDP của các nước thuộc nhóm thu nhập thấp là 530 USD/người, trong khi của Việt Nam là 562 USD/người.

[<sup>3</sup>] Năm 2005, Việt Nam đứng thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu gạo, cà phê và hạt điều; thứ 4 về cao su; thứ nhất về hạt tiêu.

Ngành du lịch phát triển khá, cả về lượng khách, loại hình và sản phẩm du lịch. Dịch vụ vận tải tăng nhanh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu. Bưu chính - viễn thông phát triển nhanh theo hướng hiện đại, đến cuối năm 2005 đạt 19 máy điện thoại và 3,2 thuê bao Internet trên 100 dân; 100% xã có điện thoại, hầu hết các xã có điểm bưu điện - văn hóa hoặc điểm bưu điện. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn, tin học, kỹ thuật, y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa... đều có bước phát triển.

## **2. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

*Về cơ cấu ngành*, tỉ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 36,7% năm 2000 lên 41% năm 2005 (kế hoạch 38 - 39%); tỉ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 24,5% xuống còn 20,9% (kế hoạch 20 - 21%); tỉ trọng dịch vụ ở mức 38,1% (kế hoạch 41 - 42%).

Trong từng ngành kinh tế đã có những chuyển dịch tích cực về cơ cấu sản xuất, cơ cấu công nghệ theo hướng tiên bộ, hiệu quả, gắn sản xuất với thị trường.

*Cơ cấu kinh tế vùng* đã có bước điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng; các vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp, khu kinh tế và vùng sản xuất chuyên môn hóa cây trồng, vật nuôi đang phát triển khá nhanh, đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế.

*Cơ cấu lao động* đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỉ trọng lao động của ngành công nghiệp và xây dựng trong tổng số lao động xã hội tăng từ 12,1% năm 2000 lên 17,9% năm 2005; lao động trong các ngành dịch vụ tăng từ 19,7% lên 25,3%; lao động trong các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 68,2% xuống còn 56,8%. Tỉ trọng lao động đã qua đào tạo tăng từ 20% năm 2000 lên 25% năm 2005.

*Cơ cấu thành phần kinh tế* tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu. Khu vực kinh tế nhà nước đang được tổ chức lại, đổi mới và chiếm 38,4% GDP, chi phối nhiều ngành kinh tế then chốt và tập trung hơn vào những lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế. Kinh tế dân doanh phát triển khá nhanh, hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, chiếm 45,7% GDP, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là giải quyết việc làm và cải thiện đời sống nhân dân; trong đó, kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển khá đa dạng (đóng góp khoảng 6,8% GDP). Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, chiếm 15,9% GDP, là cầu nối quan trọng với thế giới về chuyển giao công nghệ, giao thương quốc tế.

## **3. Vốn đầu tư toàn xã hội tăng khá nhanh**

Vốn đầu tư toàn xã hội tăng khá nhanh, vượt mức dự kiến trên 30% so với kế hoạch, (gấp 2 lần so với 5 năm trước). Vốn đầu tư của dân tăng nhanh; tỉ lệ vốn đầu tư phát triển so với

GDP tăng từ 35,4% năm 2001 lên gần 39% năm 2005. Vốn đầu tư trong nước chiếm 72% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Đầu tư đã tập trung hơn cho những mục tiêu quan trọng. Lĩnh vực kinh tế chiếm 70% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 13%, công nghiệp và xây dựng trên 44%, giao thông, bưu điện trên 12%); lĩnh vực xã hội chiếm gần 27% (nhà ở, cấp thoát nước, công trình công cộng khác gần 14%, giáo dục, đào tạo gần 4%, y tế - xã hội trên 2%, văn hóa, thể thao gần 2%, khoa học và công nghệ trên 1%). Quy mô vốn đầu tư ở các vùng đều tăng; vùng nghèo, xã nghèo được Nhà nước quan tâm đầu tư nhiều hơn.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã tập trung cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phát triển nguồn nhân lực, xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ các vùng khó khăn (đầu tư cho nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 22,2%; giao thông vận tải, bưu điện 27%; giáo dục, đào tạo 8,9%; y tế - xã hội 6,9%; văn hóa, thể thao 4,3%; khoa học và công nghệ 3,1%). Vốn đầu tư của doanh nghiệp tăng nhanh, không chỉ phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ mà còn tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục được duy trì và tăng thêm, tạo nhiều công trình kết cấu hạ tầng và sản phẩm xuất khẩu.

Đầu tư đã làm tăng đáng kể năng lực sản xuất, kinh doanh, tạo nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh, hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, trong đó có nhiều công trình lớn, tăng cường tiềm lực và cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế.

#### **4. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng bước đầu, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định**

Hệ thống pháp luật, chính sách và cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng tương đối đồng bộ; hoạt động của các loại hình doanh nghiệp và bộ máy quản lý nhà nước được đổi mới một bước quan trọng. Một số loại thị trường mới hình thành; các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ, lao động, khoa học và công nghệ, tài chính, bất động sản có bước phát triển phù hợp với cơ chế mới.

Năm năm qua, đã giữ được các cân đối kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tạo môi trường và điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế.

Quý tiết kiệm tăng cao, bình quân khoảng 9%/năm, đồng thời, quỹ tiêu dùng tăng 7%/năm (tiêu dùng bình quân đầu người tăng gần 5,7%/năm); nhờ đó đã có điều kiện vừa đẩy mạnh đầu tư phát triển, vừa cải thiện đời sống nhân dân.

Tiềm lực tài chính nhà nước ngày càng được tăng cường; thu ngân sách tăng trên 18%/năm, tỉ lệ GDP huy động vào ngân sách bình quân hàng năm đạt 23,8%, vượt kế hoạch. Tổng chi ngân sách nhà nước tăng trên 18%/năm; chi đầu tư phát triển chiếm bình quân khoảng 30% tổng chi ngân sách; bội chi ngân sách hàng năm gần 4,9% GDP.

Chính sách tiền tệ được điều hành linh hoạt hơn, giá trị đồng tiền cơ bản ổn định; cán cân thanh toán quốc tế giữ được cân bằng, dự trữ ngoại tệ tăng dần, giảm được tỉ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ tín dụng; nợ Chính phủ và nợ quốc gia vẫn trong giới hạn an toàn.

Ngân hàng nhà nước, hệ thống Ngân hàng thương mại, Quỹ hỗ trợ phát triển và các quỹ đầu tư, ngân hàng chính sách, thị trường chứng khoán, hệ thống tín dụng nhân dân được chấn chỉnh, có bước phát triển, hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Quan hệ cung - cầu cơ bản là phù hợp, bảo đảm hàng hóa thiết yếu cho sản xuất và đời sống. Hàng tiêu dùng bình quân hàng năm tăng 5,1%, riêng năm 2004 tăng 9,5% và 2005 tăng 8,4%.

### **5. Hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại có bước tiến mới rất quan trọng**

Quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế được mở rộng; việc thực hiện các cam kết về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, quá trình đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và thực hiện các hiệp định hợp tác đa phương, song phương khác đã góp phần tạo ra một bước phát triển mới rất quan trọng về kinh tế đối ngoại, nhất là xuất khẩu.

*Xuất khẩu, nhập khẩu* tăng nhanh. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 5 năm đạt trên 110.6 tỉ USD, tăng 17,5%/năm, vượt mục tiêu đề ra (kế hoạch 16%/năm); năm 2005, xuất khẩu bình quân đầu người đạt 390 USD<sup>[1]</sup>, gấp đôi năm 2000. Xuất khẩu dịch vụ 5 năm đạt trên 21 tỉ USD, tăng 15,7%/năm, bằng 19% tổng kim ngạch xuất khẩu<sup>[2]</sup>. Thị trường xuất khẩu được mở rộng sang một số nước và khu vực, nhất là Hoa Kỳ.

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 5 năm khoảng 130 tỉ USD, tăng khoảng 19%/năm. Tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 5 năm ước trên 21 tỉ USD, tăng 10,3%/năm. Nhập siêu hàng hóa 5 năm là 19,4 tỉ USD, bằng 17,4% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, tuy ở mức cao nhưng vẫn trong tầm kiểm soát và có xu hướng giảm dần trong 3 năm cuối của kế hoạch 5 năm, riêng năm 2005 là 14%<sup>[3]</sup>.

Cơ cấu hàng xuất khẩu, nhập khẩu chuyên biến theo hướng tích cực. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản giảm từ 37,2% năm 2000 xuống còn 35,8% năm 2005; hàng nông, lâm, thủy sản giảm từ 29% xuống 24,5%; hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 33,9% lên 39,8%. Trong cơ cấu hàng nhập khẩu,

---

[<sup>1</sup>] Năm 2004, bình quân xuất khẩu đầu người của 59 nước thu nhập thấp trên thế giới là 93 USD.

[<sup>2</sup>] Mức trung bình của thế giới khoảng 20%.

[<sup>3</sup>] Nhìn chung, các nước đang phát triển đều có tỉ lệ nhập siêu cao trong thời kỳ công nghiệp hoá. Ví dụ trong giai đoạn 1980 - 1985, tỉ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc là 11% (năm cao nhất là 20%), của Thái Lan là 39%, của Philipin là 40%.

năm 2005, nhóm máy móc, thiết bị và phụ tùng chiếm 32,5%; nhóm nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 61,3%; nhóm hàng tiêu dùng chiếm 6,2%.

*Vốn đầu tư từ nước ngoài* tăng khá, cả vốn ODA và vốn FDI.

Việc ký kết các hiệp định về vốn ODA trong 5 năm qua được duy trì đều đặn với tổng giá trị đạt khoảng 15 tỉ USD; vốn giải ngân đạt 7,7 tỉ USD, tập trung chủ yếu vào xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; đào tạo nguồn nhân lực; xóa đói, giảm nghèo; tăng cường thể chế; bảo vệ môi trường<sup>[1]</sup>.

Vốn FDI có bước chuyển tích cực, tổng mức vốn đăng ký đạt gần 20 tỉ USD<sup>[2]</sup>, vượt trên 33% so với kế hoạch; tổng vốn thực hiện khoảng 14,3 tỉ USD, vượt 30% so với kế hoạch và tăng 13,6% so với 5 năm trước. Năm 2005, các doanh nghiệp FDI đóng góp 15,9% GDP, chiếm trên 33% tổng kim ngạch xuất khẩu (chiếm khoảng 50% nếu kể cả dầu khí), đóng góp trên 10% tổng thu ngân sách nhà nước (ước tính cả dầu khí thì gần 34%), tạo việc làm cho khoảng 90 vạn lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp.

Các doanh nghiệp Việt Nam đã bước đầu có một số dự án đầu tư ra nước ngoài.

## **6. Giáo dục và đào tạo có bước phát triển khá**

Cùng với củng cố kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, việc phổ cập giáo dục trung học cơ sở đã được triển khai tích cực, đến hết năm 2005 có 31 tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học ở bậc tiểu học đạt 97,5%. Quy mô giáo dục tiếp tục được mở rộng và trình độ dân trí đã được nâng lên rõ rệt.

Số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng 12,9%/năm và dạy nghề dài hạn tăng 12%/năm, sinh viên đại học và cao đẳng tăng 8,4%/năm. Các trường sư phạm từ Trung ương đến địa phương tiếp tục được củng cố và phát triển. Chất lượng dạy nghề có chuyển biến tích cực. Bước đầu đã hình thành mạng lưới dạy nghề cho lao động nông thôn, thanh niên dân tộc thiểu số, người tàn tật, gắn dạy nghề với tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo.

Đổi mới giáo dục đang được triển khai từ giáo dục mầm non, phổ thông, dạy nghề đến cao đẳng, đại học. Việc xã hội hóa giáo dục và đào tạo đã đạt kết quả bước đầu. Nhiều trường dân lập, tư thục bậc đại học, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông và dạy nghề đã được thành lập.

Đầu tư cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo tăng lên đáng kể. Năm 2005, chi cho giáo dục và đào tạo chiếm khoảng 18% tổng chi ngân sách nhà nước; đã huy động được nhiều nguồn

---

[<sup>1</sup>] Từ năm 1993 - 2005, tổng giá trị ODA cam kết là 32,5 tỉ USD, ký kết hiệp định là 24,7 tỉ và giải ngân được 15,8 tỉ USD.

[<sup>2</sup>] Năm 2001, cấp mới và tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 3,2 tỉ USD, năm 2002 là 3 tỉ, năm 2003 là 3,2 tỉ, năm 2004 là 4,5 tỉ, năm 2005 là trên 6 tỉ.

vốn khác để phát triển giáo dục thông qua việc phát hành công trái giáo dục, đóng góp của dân cư, của doanh nghiệp, vốn từ bên ngoài. Cơ sở vật chất của ngành đã được tăng cường, đặc biệt là đối với vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

### **7. Khoa học và công nghệ có tiến bộ**

*Khoa học công nghệ* đã tập trung hơn vào nghiên cứu ứng dụng, phục vụ các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều thành tựu khoa học công nghệ mới được ứng dụng trong các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp..., đã tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng cao, có sức cạnh tranh, phục vụ xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

*Khoa học xã hội và nhân văn* đã có tiến bộ trong việc điều tra, nghiên cứu, cung cấp tư liệu và luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

*Khoa học tự nhiên* đã tăng cường các hoạt động điều tra nghiên cứu, đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học và phòng, tránh thiên tai.

Bước đầu đổi mới cơ chế quản lý, đa dạng hóa phương thức giao nhiệm vụ nghiên cứu như đấu thầu cạnh tranh hoặc hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu ứng dụng cho các doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết hoặc ký hợp đồng với các tổ chức khoa học và công nghệ. Tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước đã có bước phát triển; hoạt động khoa học, công nghệ được mở rộng và nâng cao hiệu quả.

*Công tác bảo vệ môi trường* đạt được những kết quả bước đầu. Hoạt động điều tra cơ bản về môi trường được duy trì; việc ngăn ngừa và khắc phục ô nhiễm môi trường có tiến bộ; đã ban hành một số chính sách về bảo vệ môi trường.

### **8. Văn hóa - xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt, việc gắn kết giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tích cực, chỉ số phát triển con người được nâng lên**

Trong 5 năm, đã tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động; các thành phần kinh tế ngoài nhà nước thu hút gần 91% lực lượng lao động xã hội và tạo 90% việc làm mới. Xuất khẩu lao động và chuyên gia bằng 2,3 lần so với 5 năm trước. Năm 2005, thất nghiệp ở thành thị giảm xuống còn 5,3%; thời gian sử dụng lao động ở nông thôn đạt 80,65%.

Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 5,7 triệu đồng (năm 2000) lên trên 10 triệu đồng (năm 2005), tăng 12,1%/năm và chỉ số phát triển con người được nâng lên<sup>[1]</sup>.

*Công tác xóa đói, giảm nghèo* được đẩy mạnh bằng nhiều hình thức, đã thu được nhiều

---

[1] Theo Báo cáo Phát triển con người năm 2005 của Liên hợp quốc, chỉ số phát triển con người của Việt Nam năm 2003 là 0,704, xếp thứ 108/177 nước, trong khi tại các nước kém phát triển, chỉ số này là 0,518; tại các nước có thu nhập trung bình là 0,774.

kết quả tốt thông qua việc trợ giúp điều kiện sản xuất, tạo việc làm, cải thiện kết cấu hạ tầng, nhà ở; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng thu nhập, cải thiện đời sống; động viên các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng và các tầng lớp dân cư tham gia. Đến cuối 2005, tỉ lệ hộ nghèo còn 7% (kế hoạch là 10%, theo chuẩn Việt Nam cho giai đoạn 2001 - 2005)<sup>[1]</sup>.

*Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân* được chú trọng. Hoạt động y tế dự phòng được đẩy mạnh hơn. Một số dịch bệnh mới như dịch viêm phổi cấp (SARS) được ngăn chặn, khắc phục nhanh. Mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở được củng cố và phát triển; hầu hết các xã, phường trong cả nước đều có trạm y tế, trên 65% trạm có bác sĩ. Một số cơ sở y tế chuyên ngành được nâng cấp, ứng dụng công nghệ tiên tiến. Sản xuất thuốc trong nước đã chiếm khoảng 45% thị phần thuốc chữa bệnh. Chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo, khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi đang được triển khai thực hiện. Việc phòng, chống HIV/AIDS được đẩy mạnh hơn. Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 33,4% năm 2000 xuống dưới 25% năm 2005, đạt kế hoạch; tỉ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi còn 18%. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam từ 68 tuổi vào năm 1999 đã nâng lên 71,3 tuổi vào năm 2005.

*Hoạt động văn hóa, thông tin* phát triển đa dạng hơn, góp phần nâng cao đời sống văn hóa của nhân dân, làm tăng hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phổ biến pháp luật; phong trào xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở phát triển sâu rộng hơn. Hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình được đổi mới về nội dung, tăng quy mô, mở rộng phạm vi tới vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và ra nước ngoài.

*Hoạt động thể dục, thể thao* tiếp tục phát triển theo chiều rộng và có bước nâng cao. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành thể thao đã được tăng cường đáng kể. Đã tổ chức thành công Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 22 và Đại hội thể thao của người khuyết tật Đông Nam Á lần thứ 2.

*Việc chăm sóc người có công* với cách mạng và trợ giúp người có đời sống khó khăn được duy trì và mở rộng. Đi đôi với mở rộng diện được hưởng chính sách trợ giúp của Nhà nước, phong trào "đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn", đã được các ngành, các cấp tổ chức, triển khai kịp thời, có hiệu quả và huy động được sự tham gia của đông đảo nhân dân.

*Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội* được đẩy mạnh hơn. Nhiều địa phương đã có những

---

[<sup>1</sup>] Kết quả điều tra mức sống dân cư do Tổng cục thống kê thực hiện cho thấy, theo chuẩn quốc tế, tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 19,5% vào năm 2004. Theo đánh giá của Liên hợp quốc, Việt Nam đã về đích trước 10 năm so với mục tiêu xoá đói nghèo trong thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ.



giải pháp tốt phòng chống ma túy, tệ nạn mại dâm và ngăn chặn các hoạt động văn hóa không lành mạnh. Các hình thức cai nghiện, quản lý người sau cai nghiện có hiệu quả hơn.

### **9. Đại đoàn kết toàn dân tộc vì sự nghiệp phát triển đất nước tiếp tục được tăng cường**

Sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được phát huy, gắn với thực hiện tự do, dân chủ theo pháp luật đã động viên các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài chung sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp, tôn giáo và các tổ chức xã hội khác với nhiều hình thức đa dạng, phong phú đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội.

Toàn xã hội đã phát huy tinh thần tương thân tương ái, ý thức cộng đồng, nhường cơm sẻ áo, tích cực tham gia khắc phục thiên tai, giúp đỡ người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nạn nhân chất độc da cam... và chăm lo cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo.

### **10. Chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được tăng cường, quan hệ đối ngoại được mở rộng, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội**

Cải cách hành chính có bước tiến mới, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được tăng cường một bước; dân chủ trong xã hội tiếp tục được phát huy; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững.

Tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường; đời sống vật chất, tinh thần và trang bị kỹ thuật của lực lượng vũ trang được cải thiện. Các tuyến phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố. Việc kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh được thực hiện tốt hơn. Công tác bảo vệ an ninh chính trị và giữ gìn trật tự an toàn xã hội đạt được thành tựu quan trọng; đã phát hiện, ngăn chặn nhiều âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; kiểm chế được tội phạm hình sự; xử lý nghiêm tội tham nhũng.

Hoạt động chính trị đối ngoại không ngừng được mở rộng cả trong quan hệ nhà nước và quan hệ nhân dân; đạt được kết quả quan trọng trong việc thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Công tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại đã góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội, tạo môi trường hòa bình, ổn định và điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

#### ***Đạt được những thành tựu rất quan trọng trên là do:***

**Thứ nhất,** Đảng ta có đường lối, chủ trương đúng đắn; Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng với tinh thần tiếp tục đổi mới đã được cụ thể hóa phù hợp với thực tiễn trong các nghị

quyết của Trung ương và được thể chế hóa theo hướng xây dựng đồng bộ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Thứ hai*, sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân; sự chỉ đạo, điều hành có hiệu quả của Chính phủ; sự năng động và quyết tâm của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp khắc phục khó khăn để hoàn thành thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005.

*Thứ ba*, kết quả đầu tư của nhiều năm qua, cùng với sự huy động ngày càng cao mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước, đặc biệt là nguồn lực của dân vào công cuộc phát triển đất nước.

## II. YẾU KÉM

### 1. Chất lượng phát triển kinh tế - xã hội và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn kém

Tốc độ tăng trưởng kinh tế 5 năm qua vẫn thấp hơn so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực ở thời kỳ đầu công nghiệp hóa. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp<sup>[1]</sup>.

Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào các nhân tố phát triển theo chiều rộng, vào những ngành và những sản phẩm truyền thống, công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. Năng suất lao động tăng chậm và còn thấp so với nhiều nước trong khu vực. Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế còn kém; chi phí kinh doanh cao, chất lượng và hiệu quả còn thấp<sup>[2]</sup>.

Chưa thực hiện thật tốt việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Môi trường ở nhiều nơi bị ô nhiễm nặng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống.

Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao, tài nguyên, đất đai và các nguồn vốn của Nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Các nguồn lực trong dân còn nhiều tiềm năng chưa được phát huy.

---

[<sup>1</sup>] Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, năm 2004, GDP và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc là 1677 tỷ USD và 1290 USD/người; tương tự, con số này của Malaysia là 117 tỷ USD và 4650 USD/người, của Philipin là 97 tỷ USD và 1170 USD/người, của Thái Lan là 159 tỷ USD và 1540 USD/người, của Việt Nam là 45 tỷ USD và 550 USD/người.

[<sup>2</sup>] Theo báo cáo cạnh tranh kinh tế toàn cầu năm 2004 của Diễn đàn kinh tế thế giới, chỉ số cạnh tranh toàn cầu của nước ta xếp thứ 77 trên 104 nước được khảo sát, trong đó, chỉ số cạnh tranh về môi trường kinh tế vĩ mô xếp thứ 58/104, về thể chế công xếp thứ 82/104, về công nghệ xếp thứ 92/104; chỉ số cạnh tranh về kinh doanh xếp thứ 90 trên 104 nước.

## 2. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm

*Về chuyển dịch cơ cấu ngành:* Mặc dù có tốc độ tăng cao trong những năm gần đây, nhưng tỉ trọng dịch vụ trong GDP còn thấp<sup>[1]</sup>, các loại dịch vụ cao cấp, có giá trị tăng thêm lớn chưa phát triển mạnh. Trong nông nghiệp, sản xuất chưa gắn kết chặt chẽ và có hiệu quả cao với thị trường; việc đưa khoa học, công nghệ vào sản xuất còn chậm; công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn vẫn còn lúng túng. Trong công nghiệp, ít sản phẩm có hàm lượng công nghệ và tri thức cao; công nghiệp công nghệ cao phát triển chậm; một số sản phẩm công nghiệp có sản lượng lớn còn mang tính gia công, lắp ráp, giá trị nội địa tăng chậm; công nghiệp hỗ trợ kém phát triển; tốc độ đổi mới công nghệ còn chậm<sup>[2]</sup>.

*Các vùng kinh tế trọng điểm* chưa phát huy được các thế mạnh để đi nhanh hơn vào cơ cấu kinh tế hiện đại. Chính sách hỗ trợ các vùng kém phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu. Sự liên kết vùng chưa được quan tâm đúng mức, hiệu quả thấp.

*Các thành phần kinh tế* phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; chưa khai thác tốt các nguồn lực trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh. Việc sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước còn chậm, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước còn thấp. Kinh tế tư nhân chưa được tạo đủ điều kiện thuận lợi để phát triển, quy mô còn nhỏ, sức cạnh tranh còn yếu và chưa được quản lý tốt. Kinh tế tập thể kém hấp dẫn và phát triển chậm, còn nhiều lúng túng. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, việc thu hút đầu tư nước ngoài còn kém so với một số nước trong khu vực.

*Tỉ trọng lao động trong nông nghiệp còn cao.* Lao động thiếu việc làm và không có việc làm còn nhiều. Tỉ lệ lao động qua đào tạo rất thấp.

*Cơ cấu đầu tư* chưa thật hợp lý, chưa hướng mạnh vào đầu tư chiều sâu, vào các ngành có giá trị tăng thêm cao và tạo nhiều việc làm. Đầu tư từ ngân sách nhà nước và đầu tư của doanh nghiệp nhà nước còn dãn trải, thất thoát, hiệu quả thấp. Một số công trình lớn, quan trọng cấp quốc gia không hoàn thành theo kế hoạch. Năng lực sản xuất của một số ngành và sản phẩm quan trọng, thiết yếu tăng chậm.

Công tác quy hoạch chất lượng thấp, quản lý còn kém và chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

---

[<sup>1</sup>] Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, năm 2004, tỉ trọng dịch vụ trong GDP của Philipin là 54%, của Thái Lan là 46%, của Malaysia là 42%, của Việt Nam là 38%.

[<sup>2</sup>] Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, năm 2003, tỉ lệ hàng xuất khẩu công nghệ cao trong tổng xuất khẩu hàng chế tác của Malaysia chiếm 58%, Thái Lan chiếm 30%, Trung Quốc 27%, của Việt Nam là 2%.

### **3. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển**

Tuy đã có cố gắng đầu tư, song kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu, hạn chế sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hệ thống đường bộ chưa hoàn chỉnh, chất lượng thấp, nhiều nơi còn bị tắc nghẽn; chưa bảo đảm giao thông thông suốt trong mùa mưa ở các khu vực thường bị ngập lụt và miền núi. Hệ thống cảng biển, đường sắt, hàng không còn bất cập về năng lực vận chuyển, khả năng kho bãi, về thông tin, quản lý; chi phí dịch vụ vận tải còn cao.

Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và nông thôn; các hồ chứa nước ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và miền núi chưa được đầu tư hoàn chỉnh; chất lượng một số công trình thấp, hiệu quả sử dụng kém. Các công trình thủy lợi tập trung nhiều cho sản xuất lúa, chưa phục vụ tốt cho phát triển cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Hệ thống thủy lợi ở đồng bằng Sông Cửu Long đầu tư thiếu đồng bộ, còn nhiều yếu kém, bất cập. Quản lý nguồn nước còn bị buông lỏng.

Hệ thống điện vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cả về nguồn điện, lưới điện và chất lượng; tỉ lệ tổn thất còn cao. Một số công trình điện không hoàn thành đúng kế hoạch, gây thiếu điện trong thời gian cao điểm và khi có hạn hán nghiêm trọng.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông vẫn thiếu đồng bộ; chất lượng dịch vụ còn thấp; giá dịch vụ còn cao; hoạt động bưu chính - viễn thông ở vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng yêu cầu.

Kết cấu hạ tầng đô thị phát triển chậm, chất lượng quy hoạch đô thị thấp. Hệ thống cấp nước kém phát triển. Thiết bị xử lý nước lạc hậu, chất lượng nước kém; quản lý đô thị kém. Hệ thống phân phối nước và nguồn nước nhiều nơi chưa được đầu tư đồng bộ. Hệ thống xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp vừa thiếu, vừa kém chất lượng; chưa ngăn chặn được tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng.

Hạ tầng cho giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao còn thiếu, chưa đồng bộ và chất lượng thấp.

### **4. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế, các cân đối vĩ mô chưa thật vững chắc**

Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc và chưa thật đồng bộ. Thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa đáp ứng kịp yêu cầu. Quản lý nhà nước đối với từng loại thị trường còn nhiều bất cập. Một số nguyên tắc của thị trường bị vi phạm.

An ninh năng lượng, cán cân thương mại, cán cân vãng lai và thanh toán quốc tế, dự trữ quốc gia, cân đối ngân sách chưa đủ vững chắc để đối phó với các tình huống biến động lớn, đột xuất có thể xảy ra.

Thu ngân sách còn phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ thuế nhập khẩu và dầu thô. Hoạt

động của hệ thống ngân hàng còn nhiều yếu kém, chất lượng tín dụng thấp, nợ xấu còn cao.

Trong tình hình giá cả thế giới có nhiều biến động, công tác quản lý giá cả thị trường, lưu thông tiền tệ có mặt chưa phù hợp, lúng túng, dễ xảy ra đầu cơ gây đột biến giá một số mặt hàng thiết yếu, bất lợi cho hoạt động kinh doanh và đời sống.

### **5. Hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế đối ngoại còn nhiều hạn chế**

Thiếu lộ trình thật chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế; chưa gắn kết chặt chẽ tiến trình hội nhập với việc hoàn thiện pháp luật, thể chế, chính sách và cải cách cơ cấu kinh tế; việc nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa, của doanh nghiệp và của nền kinh tế chưa theo kịp với yêu cầu của hội nhập.

Ti lệ hàng xuất khẩu qua chế biến, chế tác sâu còn thấp. Quy mô xuất khẩu còn nhỏ<sup>[1]</sup>. Nhập siêu còn lớn.

Môi trường đầu tư kém hấp dẫn so với một số nước xung quanh. Chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến của các tập đoàn kinh tế lớn; chưa chủ động khai thác vốn đầu tư gián tiếp quốc tế.

Việc giải ngân vốn ODA còn chậm. Chiến lược vay và trả nợ nước ngoài chưa được chuẩn bị thật tốt.

### **6. Chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp, nhiều vấn đề hạn chế, yếu kém chậm được khắc phục.**

Chất lượng giáo dục còn nhiều yếu kém; khả năng chủ động, sáng tạo của học sinh, sinh viên ít được bồi dưỡng, năng lực thực hành của học sinh, sinh viên còn yếu. Chương trình, phương pháp dạy và học còn lạc hậu, nặng nề, chưa thật phù hợp.

Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa cân đối với giáo dục trung học phổ thông. Đào tạo nghề còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng.

Việc xã hội hóa giáo dục được thực hiện chậm, thiếu đồng bộ. Công tác giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, chất lượng thấp. Chưa quan tâm đúng mức phát triển giáo dục và đào tạo ở đồng bằng sông Cửu Long, để giáo dục và đào tạo của vùng này tụt hậu kéo dài so với các vùng trong cả nước.

Công tác quản lý giáo dục, đào tạo chậm đổi mới và còn nhiều bất cập. Thanh tra giáo dục còn nhiều yếu kém; những hiện tượng tiêu cực, như bệnh thành tích, thiếu trung thực trong đánh giá kết quả giáo dục, trong học tập, tuyển sinh, thi cử, cấp bằng và tình trạng học thêm, dạy thêm tràn lan kéo dài, chậm được khắc phục.

---

[<sup>1</sup>] Theo báo cáo phát triển thế giới năm 2006 của WB, năm 2004, xuất khẩu bình quân đầu người của nước ta chỉ bằng gần 20% của Thái Lan, bằng 6% của Malayxia; bằng 70% của Trung Quốc và mới bằng 22% mức bình quân của thế giới.

## **7. Khoa học và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, kể cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội chậm đổi mới; chưa có chính sách và biện pháp tốt để huy động các nguồn lực và để sử dụng có hiệu quả nguồn lực nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ; thiếu cơ chế gắn kết nghiên cứu khoa học và công nghệ với đào tạo nhân lực, nhất là ở bậc đại học và với hoạt động sản xuất, kinh doanh; chưa phát huy tác dụng tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Thị trường khoa học và công nghệ chậm được hình thành, hiệu quả ứng dụng các công trình nghiên cứu khoa học thấp; thiếu chính sách và biện pháp thúc đẩy các doanh nghiệp quan tâm đầu tư nghiên cứu và đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh.

Trình độ công nghệ trong nhiều ngành còn lạc hậu; việc chuyển giao công nghệ còn rất chậm. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ và sử dụng kém hiệu quả.

Đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học còn hạn chế về trình độ, bất hợp lý về cơ cấu; thiếu cán bộ đầu ngành và các tập thể khoa học và công nghệ mạnh. Quyền sở hữu trí tuệ chưa được coi trọng đúng mức và còn bị xâm phạm.

## **8. Lĩnh vực văn hóa, xã hội còn nhiều vấn đề bức xúc chậm được giải quyết**

Việc xây dựng *nếp sống văn hóa* chưa được coi trọng đúng mức. Tình trạng suy thoái, xuống cấp về đạo đức, lối sống, sự gia tăng tệ nạn xã hội và tội phạm đáng lo ngại, nhất là trong lớp trẻ. Quản lý nhà nước về văn hóa còn nhiều sơ hở, yếu kém. Đấu tranh ngăn ngừa văn hóa phẩm độc hại chưa được chú ý đầy đủ, còn nhiều yếu điểm, bất cập.

*Thành tựu xóa đói, giảm nghèo* chưa thật vững chắc. Số hộ nghèo và tái nghèo ở một số vùng còn lớn, tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới còn cao. Đời sống nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng thường bị thiên tai còn nhiều khó khăn; nhiều vùng dân tộc thiểu số có tỉ lệ hộ nghèo cao hơn so với bình quân cả nước. Một số chính sách trợ giúp người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo chưa được tổ chức thực hiện tốt.

*Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân* còn nhiều bất cập. Hệ thống y tế chậm đổi mới, chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của nhân dân; điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế. Bệnh dịch HIV/AIDS tiếp tục gia tăng. Đầu tư của Nhà nước và huy động nguồn lực xã hội cho phát triển y tế chưa đáp ứng yêu cầu và hiệu quả chưa cao. Quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và hành nghề y, được tư nhân kém hiệu quả. Năng lực sản xuất và cung ứng thuốc còn yếu; quản lý thị trường thuốc chữa bệnh có nhiều thiếu sót. Vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ. Chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ y tế còn nhiều bất cập; đội ngũ cán bộ y tế thiếu và yếu, cơ cấu bất hợp lý; những việc làm vi phạm đạo đức nghề nghiệp chậm được khắc phục.

*Một số tệ nạn xã hội* chưa được ngăn chặn có hiệu quả. Cuộc đấu tranh chống các thói hư tật xấu thiếu các biện pháp đồng bộ và chưa tạo được chuyển biến rõ nét; tệ ma túy, mại dâm còn diễn biến phức tạp.

*Tội phạm* có tổ chức và tội phạm liên quan đến ma túy có chiều hướng gia tăng.

Việc bảo đảm *trật tự, an toàn giao thông* chưa tốt, thiếu đồng bộ, tai nạn giao thông vẫn còn nghiêm trọng, ý thức chấp hành pháp luật giao thông trong xã hội rất kém, quản lý nhà nước còn nhiều bất cập.

### **9. Bộ máy nhà nước chậm đổi mới, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc phát triển kinh tế, xã hội**

Những yếu kém của bộ máy quản lý nhà nước và công tác cán bộ chậm được khắc phục. Cải cách hành chính chưa đạt yêu cầu, chưa gắn với xây dựng và chỉnh đốn Đảng, với đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội, chưa phối hợp chặt chẽ với cải cách và đổi mới hoạt động tư pháp. Cải cách tư pháp chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Năng lực và phẩm chất của nhiều cán bộ, công chức còn yếu, một bộ phận không nhỏ thoái hóa, biến chất. Dân chủ ở nhiều nơi bị vi phạm, kỷ cương phép nước chưa nghiêm. Quan liêu, tham nhũng, lãng phí còn nghiêm trọng, đặc biệt là tình trạng nhũng nhiễu, cửa quyền, thiếu trách nhiệm của bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức, nhất là ở các cơ quan giải quyết công việc cho dân và doanh nghiệp. Bộ máy chính quyền cơ sở nhiều nơi yếu kém.

Những thành tựu đạt được trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự chưa thật vững chắc. Việc đấu tranh chống âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch có lúc còn thiếu chủ động, chưa kịp thời. Chất lượng các tuyến phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân ở một số nơi chưa đạt yêu cầu.

Công tác đối ngoại còn có việc thiếu chiều sâu và chưa thật chủ động; công tác tuyên truyền đối ngoại còn kém; quản lý nhà nước về công tác đối ngoại chưa chặt chẽ.

Các yếu kém và bất cập về kinh tế, xã hội do nhiều nguyên nhân, trong đó *nguyên nhân chủ quan* là chủ yếu:

*Thứ nhất*, chậm đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; chậm xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Thứ hai*, chưa có chính sách và giải pháp đủ mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

*Thứ ba*, cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả; công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu.

*Thứ tư*, chỉ đạo và tổ chức thực hiện vẫn là một khâu yếu nhất.

### III- ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

#### 1. Đánh giá tổng quát

Năm năm qua, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, *đạt được những thành tựu rất quan trọng* trong việc thực hiện Chiến lược 10 năm phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá nhanh. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng bước đầu. Hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại có bước tiến mới rất quan trọng. Tiềm lực kinh tế, cơ sở vật chất - kỹ thuật được tăng cường đáng kể; khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng lên. Văn hóa - xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; xóa đói, giảm nghèo đạt kết quả nổi bật. Chính trị - xã hội ổn định. Độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia được giữ vững. Thế và lực của đất nước vững mạnh thêm, vị thế quốc tế của nước ta được nâng lên rõ rệt.

Tuy nhiên, những thành tựu đã đạt được trong 5 năm qua còn *dưới mức khả năng phát triển của đất nước*, hoạt động kinh tế - xã hội còn *nhiều yếu kém, bất cập*; việc huy động và sử dụng các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực, vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội còn kém hiệu quả và chưa tương xứng với tiềm năng, hạn chế sự phát triển. Trình độ phát triển kinh tế và công nghệ vẫn tụt hậu so với nhiều nước xung quanh. Sức cạnh tranh của nền kinh tế, chất lượng và tính bền vững của sự phát triển còn kém. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển. Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế còn nhiều vướng mắc, khó khăn. Văn hóa - xã hội phát triển chưa ngang tầm và còn nhiều vấn đề bức xúc. Bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức đổi mới chậm; quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa bị đẩy lùi. Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc chưa được phát huy thật tốt. Thực trạng trên để lại nhiệm vụ nặng nề cho 5 năm 2006 - 2010.

#### 2. Bài học kinh nghiệm

Từ thực tiễn 5 năm qua, có thể rút ra *mấy bài học kinh nghiệm* lớn và cũng là *tư tưởng chỉ đạo* phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm tới là:

##### 2.1. Bài học về phát triển nhanh và bền vững

Phát triển nhanh phải đi đôi với phát triển bền vững, hai mặt tác động lẫn nhau, được thể hiện ở cả tầm vĩ mô và vi mô, ở cả tầm ngắn hạn và dài hạn. Tăng trưởng về số lượng phải đi liền với nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong khi khai thác các yếu tố phát triển theo chiều rộng, phải đặc biệt coi trọng các yếu tố phát triển theo chiều sâu. Phải gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội, tạo nhiều việc làm, cải thiện đời sống, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo. Từng bước thu hẹp khoảng cách



phát triển giữa các vùng. Phải rất coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường ngay trong từng bước phát triển, không gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường.

Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc bảo đảm ổn định chính trị - xã hội; ổn định chính trị - xã hội là tiền đề, điều kiện để phát triển nhanh và bền vững.

### **2.2. Bài học về huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nhất là nội lực**

Nội lực có vai trò quyết định đối với sự phát triển. Có phát huy được nội lực thì mới thu hút và sử dụng có hiệu quả ngoại lực. Nội lực được tăng cường thì mới bảo đảm được độc lập tự chủ về kinh tế và thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế thành công. Phát huy nội lực trước hết là phát huy nguồn lực con người, nguồn lực của toàn dân tộc, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và sử dụng tốt nhất nguồn lực của Nhà nước. Điều có ý nghĩa quyết định là phải có chính sách phù hợp để phát huy tối đa khả năng về vật chất, trí tuệ và tinh thần của mọi người dân, của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân - một nguồn lực giàu tiềm năng của dân tộc ta - để góp phần quan trọng giải quyết việc làm, đẩy nhanh và nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội.

Ngoại lực có vai trò quan trọng cho sự phát triển. Kết hợp tốt nội lực và ngoại lực sẽ tạo thành sức mạnh tổng hợp xây dựng đất nước. Ngoại lực, bao gồm cả vốn đầu tư, công nghệ, kỹ năng quản lý và thị trường... bổ sung cho nội lực, tạo thêm điều kiện để huy động và sử dụng nội lực có hiệu quả cao hơn. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, ngoại lực càng trở nên quan trọng; một nước đang phát triển ở trình độ thấp như nước ta, muốn vươn lên để theo kịp các nước, không thể coi nhẹ việc thu hút và sử dụng tốt nhất ngoại lực. Muốn phát huy tốt ngoại lực, phải có một chiến lược tổng thể, nhất quán và môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh, trước hết là có một hệ thống thể chế, chính sách đồng bộ, một nền hành chính minh bạch, hiệu lực, hiệu quả.

### **2.3. Bài học về hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ**

Hội nhập kinh tế quốc tế là yêu cầu khách quan; phải chủ động, có lộ trình phù hợp với bước đi tích cực, vững chắc, không do dự chần chừ; nhưng cũng không được nóng vội, giản đơn.

Phải tích cực mở rộng thị trường bên ngoài để đẩy mạnh xuất khẩu, đồng thời phải chủ động mở cửa thị trường trong nước, kể cả thị trường dịch vụ, để thu hút mạnh vốn đầu tư, công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến... từ bên ngoài, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong tiến trình mở cửa, hội nhập với nền kinh tế thế giới, phải biết phát huy lợi thế so sánh, tạo môi trường cạnh tranh để phát triển. Đồng thời, để phát triển bền vững, bảo đảm sự ổn định, tăng khả năng độc lập tự chủ của đất nước, nhất thiết phải tăng cường tiềm lực và bảo đảm an ninh kinh tế, đi đôi với củng cố quốc phòng, an ninh. Về an ninh kinh tế, phải giữ vững các cân đối vĩ mô; ngoài an ninh lương thực và an ninh năng lượng, cần tăng nhanh dự

trữ ngoại tệ, kiểm soát chặt chẽ nợ nước ngoài; phát huy cao nhất các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển có hiệu quả một số ngành và sản phẩm quan trọng, thiết yếu đối với nền kinh tế và đời sống xã hội.

#### **2.4. Bài học về phát triển kinh tế thị trường đồng thời với chăm lo ngày càng tốt hơn phúc lợi xã hội**

Giai đoạn mới của sự phát triển đất nước đòi hỏi công cuộc đổi mới phải đi vào chiều sâu và toàn diện hơn, phải dứt khoát hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường và hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ những nguyên tắc của kinh tế thị trường. Đồng thời, càng đi vào kinh tế thị trường, càng phải chăm lo tốt hơn phúc lợi xã hội, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, phát triển giáo dục, văn hóa, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Phải đề cao vai trò, trách nhiệm của Nhà nước và sự đóng góp của toàn xã hội để thực hiện tốt yêu cầu này; phải đầu tư nhiều hơn cho lĩnh vực xã hội, thực hiện tốt hơn yêu cầu gắn kết giữa kinh tế và xã hội.

#### **2.5. Bài học về công tác tổ chức thực hiện và tuyển chọn đúng cán bộ**

Bước tiến của công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội phụ thuộc một phần rất quan trọng vào ý chí và năng lực tổ chức thực hiện của các ngành, các cấp; trong đó, nhân tố con người - cán bộ, công chức, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt của hệ thống công quyền và của doanh nghiệp - có vai trò quyết định.

Muốn tổ chức thực hiện tốt, phải tuyển chọn đúng cán bộ đáp ứng được yêu cầu công việc: phải giao nhiệm vụ rõ ràng và quyền hạn tương xứng cho người đứng đầu từng tổ chức, từng đơn vị, kể cả quyền hạn về tổ chức bộ máy, nhân sự và về tài chính; đồng thời, phải yêu cầu về trách nhiệm rất cao đối với cán bộ, nhất là người đứng đầu, khi không hoàn thành được nhiệm vụ, công việc trì trệ hoặc có sai phạm, khuyết điểm phải xử lý nghiêm minh, kịp thời, kể cả thay thế. Phải có quy chế cụ thể về công tác cán bộ để đáp ứng được yêu cầu này<sup>[1]</sup>.

### **Phần thứ hai**

## **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010**

Nước ta bước vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 trong bối cảnh có nhiều thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đều lớn, đan xen nhau.

*Trên thế giới, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo; toàn cầu hóa và hội*

---

[1] Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã chỉ rõ: “Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ”.

nhập kinh tế quốc tế sẽ được đẩy nhanh; đầu tư, lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, lao động và vốn ngày càng mở rộng. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tiếp tục phát triển mạnh theo chiều sâu, tác động rộng lớn đến cơ cấu và sự phát triển của kinh tế thế giới, mở ra triển vọng mới cho mỗi nền kinh tế tham gia phân công lao động toàn cầu. Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động, hợp tác trong khu vực, nhất là ASEAN ngày càng mở rộng tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của mỗi quốc gia.

Tuy nhiên, tình hình thế giới và khu vực vẫn chứa đựng nhiều yếu tố phức tạp, khó lường; các tranh chấp, xung đột cục bộ, cùng với hoạt động khủng bố quốc tế có thể gây mất ổn định ở khu vực và nhiều nơi trên thế giới. Các nước lớn cạnh tranh quyết liệt vì lợi ích kinh tế và tìm cách áp đặt các rào cản trong thương mại với các nước nghèo và đang phát triển. Thị trường tài chính, tiền tệ và giá cả thế giới còn diễn biến phức tạp. Các vấn đề mang tính toàn cầu như dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, khan hiếm các nguồn năng lượng và nguyên vật liệu, khoảng cách giàu nghèo... sẽ càng trở nên gay gắt hơn.

Ở trong nước, chúng ta có được thuận lợi rất cơ bản là những thành tựu to lớn và những bài học kinh nghiệm quan trọng sau 20 năm đổi mới, nhưng cũng còn nhiều yếu kém, khuyết điểm; trong khi yêu cầu hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới ngày càng khắt khe và sâu rộng hơn.

Những đặc điểm tình hình nêu trên đặt ra cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong 5 năm tới nhiệm vụ rất nặng nề, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân phải có quyết tâm rất cao, với các giải pháp thật quyết liệt mới có thể thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ mà Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 đã đề ra.

## **I- MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, *sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển*. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân. Tạo được nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

### **2. Các nhiệm vụ chủ yếu**

(1) Giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng

cao chất lượng và sức cạnh tranh, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, *sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng của nước đang phát triển có thu nhập thấp*<sup>[1]</sup>.

(2) Chuyển mạnh sang kinh tế thị trường, thực hiện các nguyên tắc của thị trường, hình thành đồng bộ các loại thị trường và hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với đặc điểm của nước ta.

(3) Tích cực, chủ động đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế.

(4) Phát triển mạnh khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển kinh tế tri thức.

(5) Tạo chuyển biến mạnh trong việc xây dựng văn hóa, đạo đức và lối sống; kiểm chế tốc độ tăng dân số, nâng cao thể chất và sức khỏe nhân dân; bảo vệ và cải thiện môi trường.

(6) Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết việc làm, khuyến khích làm giàu hợp pháp, xóa đói, giảm nghèo, phát triển hệ thống an sinh; đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

(7) Phát huy dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao hiệu lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tạo bước chuyển rõ rệt về cải cách hành chính, ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

(8) Tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị - xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại, giữ vững môi trường hòa bình và ổn định, tạo thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

### **3. Các chỉ tiêu định hướng về phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu**

#### **3.1. Về kinh tế**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 theo giá so sánh gấp hơn 2,1 lần năm 2000. Trong 5 năm 2006 - 2010, tốc độ tăng trưởng GDP 7,5 - 8%/năm và phần đầu đạt trên 8%/năm. GDP bình quân đầu người năm 2010 theo giá hiện hành đạt khoảng 1.050 - 1.100 USD.

Cơ cấu ngành trong GDP năm 2010: khu vực nông nghiệp khoảng 15 - 16%; công nghiệp và xây dựng 43 - 44%; dịch vụ 40 - 41%.

Kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm.

---

[1] Theo dự báo năm 2004 của Ngân hàng thế giới thì ngưỡng nước có thu nhập thấp năm 2010 có thể nâng lên khoảng 950 USD/người. Như vậy, nếu Việt Nam đạt kế hoạch tăng GDP 7,5 - 8%/năm thì đến năm 2009, mức GDP bình quân đầu người dự kiến đạt trên 950 USD, đến năm 2010 đạt 1050 - 1100 USD, Việt Nam sẽ vượt mức nước có thu nhập thấp. Nếu phần đầu đạt tốc độ tăng GDP cao hơn 8%/năm thì mốc thời gian đạt được chỉ tiêu này còn sớm hơn nữa.

Tỉ lệ huy động GDP vào ngân sách đạt 21 - 22%.

Vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 40% GDP.

Mật độ điện thoại đạt 35 máy/100 dân; mật độ Internet đạt 12,6 thuê bao/100 dân.

### **3.2. Về xã hội**

Năm 2010, tốc độ phát triển dân số khoảng 1,14%/năm.

Lao động nông nghiệp năm 2010 chiếm dưới 50% lao động xã hội.

Tạo việc làm cho 8 triệu lao động; tỉ lệ thất nghiệp thành thị dưới 5%.

Tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) giảm xuống còn 10 - 11% vào năm 2010<sup>[1]</sup>.

Năm 2010, hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; giáo dục đại học và cao đẳng đạt 200 sinh viên /10.000 dân; lao động đã qua đào tạo chiếm 40% tổng lao động xã hội.

Tỉ lệ bác sĩ đạt 7 người/10.000 dân.

Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam năm 2010 đạt 72 tuổi.

Tỉ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 16%; tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 20%; tỉ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản dưới 60/100.000 trẻ đẻ sống.

### **3.3. Về môi trường**

Đưa tỉ lệ che phủ rừng vào năm 2010 lên 42 - 43%.

Năm 2010, 95% dân cư thành thị và 75% dân cư ở nông thôn được sử dụng nước sạch.

Năm 2010, 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; trên 50% các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; 100% số đô thị loại 3 trở lên, 50% số đô thị loại 4 và tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải; 80 - 90% chất thải rắn, 100% chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

## **II- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ VÙNG**

### **1. Về kinh tế**

#### **1.1. Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn**

Hiện nay và trong nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn vẫn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng. Phải luôn luôn coi trọng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực và tạo điều kiện từng bước hình thành nền nông nghiệp sạch;

---

[1] Theo chuẩn mới, tỉ lệ hộ nghèo năm 2005 khoảng 22%.

phần đầu giá trị tăng thêm trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3 - 3,2%/năm. Tốc độ phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn không thấp hơn tốc độ bình quân cả nước. Gắn phát triển kinh tế với xây dựng nông thôn mới, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền, góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội.

Thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn, chuyển mạnh sang sản xuất các loại sản phẩm có thị trường và hiệu quả kinh tế cao; đẩy mạnh thâm canh các loại cây trồng trên cơ sở áp dụng các loại quy trình sản xuất đồng bộ và tiên tiến; quy hoạch diện tích sản xuất lương thực ổn định; phát triển mạnh chăn nuôi theo hướng quy mô lớn, an toàn dịch bệnh và bền vững về môi trường. Xây dựng các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung gắn với việc chuyển giao công nghệ sản xuất và chế biến, khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, tự phát.

Phát huy lợi thế khí hậu nhiệt đới, tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng. Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, phát triển mạnh việc trồng vải và khai thác bền vững rừng sản xuất để nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài về nguyên liệu gỗ cho chế biến hàng tiêu dùng và xuất khẩu; bảo đảm lợi ích thoả đáng của người được giao kinh doanh, chăm sóc và vào vệ rừng.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, phục vụ xuất khẩu và thị trường nội địa di dời với bảo vệ môi trường sinh thái; chuyển đổi cơ cấu khai thác qua việc lựa chọn ngư trường, loại hình nghề nghiệp và sản phẩm để nâng cao giá trị hàng hóa, sử dụng hợp lý nguồn lợi, giảm chi phí. Nâng cao sức cạnh tranh, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Quy hoạch và có chính sách phát triển nghề làm muối và cải thiện đời sống diêm dân.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, nhất là những ngành nghề sử dụng nhiều lao động, coi đây là hướng chính để tạo ra nhiều việc làm mới, góp phần tăng nhanh thu nhập cho nông dân. Phát triển mạnh công nghệ bảo quản, chế biến, giảm nhanh tồn thất sau thu hoạch, đồng thời nâng cao nhanh giá trị gia tăng cho các loại nông, lâm, thủy sản, nhất là sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

Thực hiện các giải pháp đồng bộ để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, nhất là: đưa nhanh khoa học và công nghệ vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; có chính sách đủ mạnh để khuyến khích phát triển nhanh các doanh nghiệp và hoạt động dịch vụ ở nông thôn; tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ở nông thôn; tập trung giải quyết tốt các vấn đề xã hội bức xúc và xây dựng nông thôn mới.

Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ; tăng cường hệ thống khuyến nông, lâm, ngư, thú y, bảo vệ thực vật và các dịch vụ kỹ thuật khác ở nông thôn, tạo sự đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trong nông, lâm, ngư nghiệp. Triển khai chương trình

ứng dụng công nghệ sinh học, nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, kể cả giống thủy, hải sản đến cơ sở; chuyển giao nhanh và đồng bộ công nghệ tiên tiến trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản và công nghệ chế biến nông, lâm, thủy sản; chú ý áp dụng công nghệ cao để sản xuất nông sản, thực phẩm sạch theo tiêu chuẩn quốc tế và xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao. Nâng cao khả năng phòng ngừa và khắc phục dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là gia súc, gia cầm và thủy sản. Xây dựng cơ chế bảo hiểm nông sản để chủ động bù đắp thiệt hại khi bị thiên tai hoặc khi giá cả biến động bất lợi, nhất là đối với lương thực.

Tạo điều kiện thuận lợi hơn để giúp nông dân chuyển sang làm ngành nghề và dịch vụ. Tiếp tục điều chỉnh chính sách khuyến khích để các doanh nghiệp và hợp tác xã đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; giảm nhanh và hết sức hạn chế việc xuất khẩu nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến. Chú trọng phát triển kinh tế trang trại, các loại hình kinh tế hợp tác; đẩy nhanh việc sắp xếp lại và đổi mới quản lý các nông, lâm trường; phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa trong công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; phát triển các làng nghề. Khuyến khích nông dân bằng đóng góp quyền sử dụng đất và lao động của mình hợp tác với các doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ trang trại để phát triển sản xuất hàng hóa, ổn định và cải thiện đời sống. Khuyến khích hơn nữa đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp, nông thôn.

Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước và đa dạng các nguồn vốn để phát triển mạnh kết cấu hạ tầng nông thôn; thúc đẩy cơ giới hóa, hiện đại hóa nông thôn. Ưu tiên nâng cấp và xây dựng mới các hệ thống thủy lợi đồng bộ, đi đôi với đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý để khai thác có hiệu quả các công trình đã đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu về nước cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cho công nghiệp, dịch vụ và nước cho sinh hoạt ở nông thôn. Củng cố hệ thống hồ, đập, đê, kè ven sông, ven biển; nâng cấp các hệ thống cảnh báo, chủ động phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, bảo vệ môi trường nước. Đẩy nhanh việc đầu tư xây dựng để hoàn thành có chất lượng chương trình cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ ở đồng bằng Sông Cửu Long. Tiếp tục đầu tư phát triển giao thông nông thôn, bảo đảm các xã đều có đường ô tô tới khu trung tâm, từng bước phát triển đường ô tô tới thôn, bản; phấn đấu đến năm 2010, trên 90% hộ dân cư nông thôn có điện sinh hoạt, trên 75% dân cư nông thôn có nước sạch.

Chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân và cho lao động nông thôn, nhất là các vùng Nhà nước thu hồi đất để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển các cơ sở phi nông nghiệp. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm nhanh tỷ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động làm công nghiệp và dịch vụ. Tạo điều kiện cho lao động nông thôn có việc làm cả trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, tại chỗ và ngoài khu vực nông thôn, kể cả ở nước ngoài. Nhà nước đầu tư nhiều hơn và phát huy khả năng trợ giúp của xã hội để thực hiện tốt xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn, đặc biệt ở các

vùng sâu, vùng xa. Giải quyết ổn định vấn đề lương thực cho các hộ thuộc diện nghèo, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, gắn với việc giao khoán rừng.

Xây dựng hoàn chỉnh các quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn. Tổ chức chương trình xây dựng nông thôn mới nhằm xây dựng các làng, xã, ấp, bản có cuộc sống văn minh, sạch đẹp, gắn với việc hình thành các khu dân cư đô thị hóa. Phát huy dân chủ đi đôi với xây dựng nếp sống văn hóa, bài trừ các tệ nạn xã hội ở nông thôn; gìn giữ và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

### ***1.2. Phát triển nhanh hơn công nghiệp và xây dựng theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh và hiện đại hóa***

Phát huy sức mạnh của tất cả các thành phần kinh tế, đa dạng hóa hình thức sở hữu và quy mô để phát triển công nghiệp và xây dựng với cơ cấu ngành nghề phù hợp với nguồn lực, lợi thế và thị trường ở các vùng, các địa phương. Nâng cao sức cạnh tranh, hàm lượng khoa học công nghệ và tỉ trọng giá trị tăng thêm, giá trị nội địa trong sản phẩm công nghiệp và xây dựng. Phát triển công nghiệp và xây dựng gắn với phát triển dịch vụ, phát triển đô thị và bảo vệ môi trường. Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị tăng thêm trong công nghiệp và xây dựng 10 - 10,2%/năm.

Phát triển đồng bộ công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng, công nghiệp quốc phòng, góp phần xây dựng nền tảng cho một nước công nghiệp và nâng cao khả năng tự chủ của nền kinh tế. Xây dựng và thực hiện tốt chương trình phát triển công nghiệp phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Tập trung nguồn lực phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, tạo ra sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động, như: chế biến nông, lâm, thủy sản; may mặc, giày dép, đồ nhựa, đồ gỗ gia dụng; cơ khí đóng tàu, công nghiệp chế tạo thiết bị đồng bộ, thiết bị điện, thiết bị xây dựng, máy nông nghiệp, phương tiện giao thông, sản xuất và lắp ráp cơ - điện tử; công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ thông tin, sản xuất phần mềm. Nâng tỉ trọng sản phẩm công nghiệp xuất khẩu đã qua chế biến. Chú trọng phát triển công nghiệp năng lượng đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng; công nghiệp vật liệu và công nghệ tiết kiệm nguyên vật liệu; công nghiệp dược và các chế phẩm sinh học; công nghiệp bảo vệ môi trường.

Việc phát triển các ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng chủ yếu là dựa vào nguồn lực của các thành phần kinh tế, bao gồm cả đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Căn cứ vào nguồn lực và hiệu quả, Nhà nước tập trung đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư để phát triển những sản phẩm quan trọng của nền kinh tế, như: lọc hóa dầu, khai thác quặng và luyện thép, phân bón, hóa chất, xi măng, khai thác bô - xít và sản xuất alumin, bột giấy gắn với trồng rừng, một số sản phẩm cơ khí chế tạo.



Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các khu, cụm, điểm công nghiệp trên cả nước; hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm; gắn việc phát triển sản xuất với bảo đảm nhà ở và các điều kiện sinh hoạt cho người lao động. Chuyển các cơ sở công nghiệp trong nội thành, nội thị, gần khu đông dân cư không bảo đảm tiêu chuẩn môi trường vào các khu công nghiệp tập trung hoặc các vùng ít dân cư.

Huy động các nguồn lực (nhà nước, doanh nghiệp, nhân dân, cộng đồng) để xóa nhà ở dột nát, nhà ở tạm bợ cho người nghèo; phát triển nhanh quỹ nhà để đáp ứng cơ bản nhu cầu nhà ở cho công chức, viên chức, người lao động, sinh viên, học sinh, nhất là công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Tăng cường hợp tác liên kết, đưa ngành công nghiệp và xây dựng nước ta hội nhập vào khu vực và quốc tế, trước hết thông qua việc thu hút mạnh đầu tư và công nghệ nguồn của các công ty đa quốc gia tham gia phát triển công nghiệp và xây dựng ở Việt Nam.

### ***1.3. Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội theo hướng hiện đại***

Trên cơ sở bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch, Nhà nước ưu tiên dành vốn ngân sách và huy động các nguồn lực khác để đẩy nhanh việc xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng trong từng vùng và trên cả nước, xem đây là một khâu đột phá để phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay và chuẩn bị cho bước tiếp theo. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia phát triển lĩnh vực này. Chú trọng các công trình quan trọng, thiết yếu, phát huy nhanh tác dụng. Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí.

Tập trung huy động các nguồn lực để ưu tiên hoàn chỉnh một bước cơ bản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sông, đường sắt, đường biển, đường hàng không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi có nhu cầu cấp bách, gắn với phát triển thủy điện, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nước sinh hoạt của dân cư và giảm nhẹ thiên tai.

Phát triển nhanh nguồn điện với cơ cấu hợp lý, hoàn chỉnh hệ thống truyền tải, bảo đảm sự vận hành an toàn, hiệu quả, đáp ứng đủ điện cho yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, cả ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Nhà nước tập trung đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư để phát triển nhanh ngành điện trên nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh và thực hiện cơ chế thị trường về giá bán điện, đồng thời có chính sách trợ giúp hợp lý đối với các hộ nghèo.

Tăng nhanh năng lực và hiện đại hóa bưu chính - viễn thông; tiếp tục đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng thông tin hiện đại, đồng bộ và ổn định đáp ứng cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm sự cạnh tranh bình đẳng trong lĩnh vực dịch vụ thông tin.

Rà soát, bổ sung và nâng cao chất lượng quy hoạch, tiếp tục tổ chức thực hiện các định hướng phát triển đô thị đến năm 2020, hình thành hệ thống đô thị phù hợp trên địa bàn cả

nước; đặc biệt chú trọng phát triển các đô thị vừa và nhỏ, hạn chế tập trung dân cư vào một số ít thành phố lớn; xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông, hệ thống cấp nước sinh hoạt, cung cấp đủ nước sạch và giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị, các khu công nghiệp; quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch và các quy chế về đô thị.

Nhà nước tăng tỉ trọng đầu tư ngân sách cho phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, nhất là cho giáo dục, y tế.

#### ***1.4. Tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ***

Phát triển nhanh khu vực dịch vụ đáp ứng được yêu cầu và phù hợp với tiềm năng còn rất lớn của nước ta và xu hướng phát triển chung của thế giới; tận dụng tốt thời cơ hội nhập kinh tế quốc tế để tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ, đưa tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP, phấn đấu đạt 7,7 - 8,2%/năm.

Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống, như vận tải, thương mại, du lịch, ngân hàng, bưu chính - viễn thông. Phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, phục vụ đời sống ở nông thôn. Mở rộng các dịch vụ mới, nhất là những dịch vụ cao cấp, dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Trong sự phát triển nhanh hơn của dịch vụ vận tải, cần tạo lập và phát triển mạnh dịch vụ vận tải đa phương thức và dịch vụ hỗ trợ các phương thức vận tải. Tiếp tục phát triển mạnh thương mại trong nước trên tất cả các vùng và gia tăng nhanh xuất khẩu. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động du lịch, đa dạng hóa sản phẩm và các loại hình du lịch. Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ ngân hàng theo kịp yêu cầu phát triển thị trường tài chính, tiền tệ và hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển các dịch vụ pháp luật, kiểm toán, bảo hiểm, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thông tin, thể thao; tăng số lượng và nâng cao chất lượng dịch vụ việc làm, an sinh xã hội.

Nhà nước kiểm soát chặt chẽ độc quyền và tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia và cạnh tranh bình đẳng trên thị trường dịch vụ.

Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng<sup>[1]</sup> là khâu đột phá quan trọng để đưa tiến trình xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa - xã hội lên một bước phát triển mới.

Trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, phải luôn coi trọng yêu cầu nâng cao các phúc lợi xã hội cơ bản của nhân dân, bảo đảm tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đối với người nghèo, vùng

---

[<sup>1</sup>] Dịch vụ công cộng nêu ở đây chủ yếu bao gồm: giáo dục và đào tạo; y tế; khoa học và công nghệ; văn hoá; thể dục, thể thao.

nghèo, các đối tượng chính sách; đồng thời, không xem nhẹ việc đáp ứng những nhu cầu của bộ phận ngày càng đông dân cư có thu nhập cao hơn. Nhà nước tăng thêm ngân sách tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật để nâng cao phúc lợi chung cho toàn xã hội và bảo đảm cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản, trước hết là về y tế, giáo dục cho người nghèo, vùng nghèo, các đối tượng chính sách; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các cơ sở dịch vụ tư nhân và cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị công lập cung ứng dịch vụ công cộng theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, thực hiện hạch toán thu - chi không vì lợi nhuận; Nhà nước không bao cấp tràn lan.

Dịch vụ công cộng là lĩnh vực liên quan trực tiếp đến đời sống của nhân dân và là yếu tố quan trọng góp phần ổn định xã hội; vì vậy, việc chuyển đổi phương thức cung ứng các loại dịch vụ này cần được thực hiện một cách kiên định và tích cực, nhưng phải theo một kế hoạch đồng bộ và một lộ trình phù hợp.

### ***1.5. Tạo bước ngoặt về hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế đối ngoại***

Thực hiện tốt đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước; chủ động, tích cực hội nhập kinh tế sâu hơn và đầy đủ hơn với khu vực và thế giới. Thực hiện có hiệu quả các cam kết với các nước, các tổ chức quốc tế về thương mại, đầu tư, dịch vụ và các lĩnh vực khác. Thực hiện các cam kết của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và tích cực tham gia quá trình xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN. Chuẩn bị tốt các điều kiện để bảo đảm thực hiện các cam kết khi nước ta gia nhập WTO.

Tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật bảo đảm lợi ích quốc gia và phù hợp với các quy định, thông lệ quốc tế. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, chú trọng cải cách hành chính, đào tạo nguồn nhân lực, tạo lập những điều kiện thuận lợi hơn nữa để khai thác lợi thế của đất nước và khắc phục những vướng mắc ảnh hưởng đến việc thu hút các nguồn vốn quốc tế, như vốn ODA, vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp dưới nhiều hình thức. Tín dụng thương mại và các nguồn vốn quốc tế khác.

Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phấn đấu đạt trên 1/3 tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 5 năm. Mở rộng lĩnh vực, địa bàn và hình thức thu hút FDI, hướng vào những thị trường giàu tiềm năng và các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng và chất lượng, hiệu quả nguồn FDI; tranh thủ nguồn vốn ODA đi đôi với việc đẩy nhanh tốc độ giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng và có kế hoạch đảm bảo trả nợ. Từng bước mở rộng đầu tư gián tiếp của nước ngoài và có chính sách hiệu quả hơn để thu hút kiều hối vào phát triển kinh tế. Tạo điều kiện thuận lợi và có cơ chế khuyến khích các hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam.

Tận dụng điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, chủ động và khẩn trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và quản lý, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh

của nền kinh tế, của sản phẩm và dịch vụ Việt Nam tại thị trường trong nước và trên thế giới. Đẩy nhanh xuất khẩu, chú động về nhập khẩu, kiểm chế và thu hẹp dần nhập siêu; phấn đấu tăng nhanh tỉ trọng xuất khẩu các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao, giàu hàm lượng công nghệ, có sức cạnh tranh, tạo thêm các sản phẩm xuất khẩu chủ lực mới, hết sức hạn chế và tiến tới chấm dứt xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và nông sản chưa qua chế biến. Cùng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thị trường ổn định cho các mặt hàng có khả năng cạnh tranh; tăng thêm thị phần ở các thị trường lớn và khai mở các thị trường còn nhiều tiềm năng. Phấn đấu đưa tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm tới lên hơn hai lần 5 năm trước.

Phát huy tính năng động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế. Từng doanh nghiệp phải khẩn trương đổi mới từ tư duy đến phong cách quản lý, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, giảm chi phí để tăng sức cạnh tranh. Xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, phát triển thị trường mới, sản phẩm mới và thương hiệu mới. Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam hợp tác, liên doanh với các doanh nghiệp nước ngoài và mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài.

## **2. Về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ:**

### ***2.1. Tạo được chuyển biến cơ bản về phát triển giáo dục và đào tạo***

Đổi mới tư duy giáo dục một cách nhất quán, từ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu và hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo được chuyển biến cơ bản và toàn diện của nền giáo dục nước nhà, tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới; khắc phục cách đổi mới chấp vá, thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ. Xây dựng nền giáo dục của dân, do dân và vì dân; bảo đảm công bằng về cơ hội học tập cho mọi người, tạo điều kiện để toàn xã hội học tập và học tập suốt đời.

Ưu tiên hàng đầu cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và tăng cường cơ sở vật chất của nhà trường, phát huy khả năng sáng tạo và độc lập suy nghĩ của học sinh, sinh viên. Coi trọng bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên khát vọng mãnh liệt xây dựng đất nước giàu mạnh, gắn liền lập nghiệp bản thân với tương lai của cộng đồng, của dân tộc, trau dồi cho học sinh, sinh viên bản lĩnh, phẩm chất và lối sống của thế hệ trẻ Việt Nam hiện đại. Triển khai thực hiện hệ thống kiểm định khách quan, trung thực chất lượng giáo dục, đào tạo.

Hoàn chỉnh và ổn định lâu dài hệ thống giáo dục quốc dân; chú trọng phân luồng đào tạo sau trung học cơ sở; bảo đảm liên thông giữa các cấp đào tạo. Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo. Tập trung sức xây dựng một số trường đại học đạt đẳng cấp quốc tế, đào tạo nhân tài cho đất nước.

Mở rộng quy mô dạy nghề và trung học chuyên nghiệp, bảo đảm tốc độ tăng nhanh hơn đào tạo đại học, cao đẳng. Quy mô tuyển sinh dạy nghề dài hạn tăng 17%/năm và trung học chuyên nghiệp tăng hàng năm khoảng 15%. Tăng nhanh tỉ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông

được học tiếp lên đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề. Phát triển rộng khắp và nâng cao chất lượng các trung tâm giáo dục cộng đồng. Tích cực triển khai hình thức giáo dục từ xa.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo. Rà soát, sắp xếp lại quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Đi đôi với việc đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng các trường công lập, cần bổ sung chính sách ưu đãi để phát triển các trường ngoài công lập và các trung tâm giáo dục cộng đồng. Xúc tiến xây dựng một, hai trường đại học của Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế. Có lộ trình cụ thể cho việc chuyển một số cơ sở giáo dục, đào tạo công lập sang dân lập, tư thục; xóa bỏ hệ bán công. Khuyến khích thành lập mới và phát triển các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề ngoài công lập, kể cả trường do nước ngoài đầu tư.

Sửa đổi chế độ học phí đi đôi với đổi mới cơ chế tài chính giáo dục và đào tạo theo hướng xác định đầy đủ chi phí dạy và học, chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người học; thực hiện miễn, giảm học phí và cấp học bổng cho học sinh nghèo, học sinh thuộc diện chính sách và học sinh giỏi.

Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất - kỹ thuật các cấp học, mở thêm các trường nội trú, bán trú và có chính sách bảo đảm đủ giáo viên cho các vùng này; phấn đấu đưa các chỉ số phát triển giáo dục và đào tạo ở đồng bằng sông Cửu Long lên ngang bằng trình độ bình quân chung của cả nước.

Đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; Nhà nước thực hiện đúng chức năng định hướng phát triển, tạo lập khung pháp lý và kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực thi pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo; chống bệnh thành tích. Đổi mới tổ chức và hoạt động, đề cao và bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, nhất là trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Tập trung khắc phục những tiêu cực trong dạy thêm, học thêm, thi cử, tuyển sinh, đánh giá kết quả học tập và cấp chứng chỉ, văn bằng.

Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo; từng bước xây dựng nền giáo dục hiện đại, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

## ***2.2. Phát triển mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ***

Phát triển mạnh, kết hợp chặt giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức. Thống nhất định hướng giữa phát triển khoa học và công nghệ với chấn hưng giáo dục và đào tạo, phát huy quan hệ tương tác thúc đẩy lẫn nhau giữa hai lĩnh vực quốc sách hàng đầu này.

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, tạo bước đột phá về

năng suất, chất lượng và hiệu quả trong từng ngành, từng lĩnh vực của nền kinh tế. Tăng nhanh năng lực khoa học và công nghệ nội sinh đi đôi với tăng cường tiếp thu, làm chủ, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ thế giới. Nâng cao chất lượng và tính thương mại của các sản phẩm khoa học và công nghệ; nâng cao ý thức chấp hành và hiệu lực thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ. Cùng với việc đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ, cần tập trung đầu tư của Nhà nước vào các chương trình nghiên cứu quốc gia, phần đầu đạt trình độ khu vực và thế giới; xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ của một số lĩnh vực trọng điểm, công nghệ cao. Chú trọng công tác đào tạo và bổ sung cơ chế, chính sách sử dụng, đãi ngộ cán bộ khoa học.

Đổi mới tổ chức và xây dựng quy chế liên kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo, giữa giảng dạy và nghiên cứu với thực tiễn sản xuất, kinh doanh. Xây dựng quy chế về nghiên cứu khoa học trong các trường đại học và về công tác giảng dạy, đào tạo của các viện nghiên cứu khoa học, công nghệ. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới và chuyển giao công nghệ, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Phát triển quan hệ liên kết, đặt hàng giữa các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các tổ chức và cá nhân có nhu cầu với các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, trước hết là các tổng công ty lớn, triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ.

Đổi mới cơ bản cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù sáng tạo và khả năng rủi ro của hoạt động khoa học và công nghệ. Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp dưới các hình thức phù hợp; phát triển mạnh các doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc mọi thành phần kinh tế.

Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên lành nghề và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ với nước ngoài, thu hút nguồn lực bên ngoài phát triển khoa học và công nghệ. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam. Thu hút chuyên gia nước ngoài, đặc biệt là chuyên gia giỏi người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tham gia giảng dạy, phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

### **3. Về văn hóa, xã hội**

#### ***3.1. Phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội***

Đẩy mạnh việc thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa đã được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 là "làm cho văn hóa thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam, kế thừa các

giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa của loài người, tăng sức đề kháng chống văn hóa đồi trụy, độc hại. Nâng cao tinh văn hóa trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân”.

Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt với phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Xây dựng đời sống văn hóa tiên tiến, thúc đẩy sáng tạo văn hóa và xây dựng thiết chế văn hóa. Đặc biệt coi trọng nâng cao văn hóa lãnh đạo và quản lý, văn hóa trong kinh doanh và văn hóa trong nhân cách của thanh niên, thiếu niên; chống những hiện tượng phản văn hóa, phi văn hóa.

Đẩy mạnh việc xây dựng đời sống văn hóa đại chúng, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, đi đôi với bồi dưỡng các tài năng văn hóa, khuyến khích sáng tạo nhiều công trình văn hóa, nghệ thuật tiêu biểu có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, tương xứng với sự nghiệp giữ nước và dựng nước, đổi mới và phát triển của dân tộc. Nâng cao chất lượng và mở rộng diện phổ biến các sản phẩm văn hóa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao, đa dạng của các tầng lớp nhân dân.

Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản và phát hành sách trên tất cả các vùng, chú ý nhiều hơn đến vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Xúc tiến xã hội hóa các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin với bước đi thích hợp cho từng loại hình, từng vùng. Huy động các nguồn lực và sức sáng tạo trong xã hội để đầu tư xây dựng các công trình và thiết chế văn hóa, tổ chức các hoạt động văn hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, đoàn thể tham gia hoạt động văn hóa, nghệ thuật, quản lý và bảo vệ di tích, di sản văn hóa.

Mở rộng giao lưu văn hóa, thông tin với thế giới.

Đổi mới và tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa - thông tin. Sắp xếp lại hệ thống báo chí.

### ***3.2. Về kiểm chế tốc độ tăng dân số, chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm và an sinh xã hội***

Tiếp tục kiểm chế tốc độ tăng dân số, phấn đấu đạt chỉ tiêu về dân số trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010. Chú trọng nâng cao chất lượng dân số và phân bố dân cư hợp lý giữa các vùng; xây dựng các quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số ở nông thôn và thành thị. Đưa công tác dân số, gia đình và trẻ em ở các cấp đi vào nền nếp, vào từng gia đình, có chiều sâu và mang tính bền vững.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỉ trọng lao động nông, lâm nghiệp và

thủy sản xuống lưới 50% vào năm 2010; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và đặc biệt là lao động ở khu vực dịch vụ trong tổng lao động xã hội.

Ưu tiên dành vốn đầu tư của Nhà nước và huy động vốn xã hội để giải quyết việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp. Khuyến khích người lao động tự tạo việc làm, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các ngành nghề sử dụng nhiều lao động. Chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân, nhất là những nơi đất nông nghiệp bị chuyển đổi do đô thị hóa và công nghiệp hóa. Phát triển các dịch vụ phục vụ đời sống của người lao động ở các khu công nghiệp. Tiếp tục thực hiện chương trình xuất khẩu lao động, tăng tỉ lệ lao động xuất khẩu đã qua đào tạo, quản lý chặt chẽ và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động.

Tiếp tục hoàn chỉnh thể chế thị trường lao động theo hướng bảo đảm hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động. Đổi mới hệ thống bảo hiểm xã hội theo hướng đa dạng hóa hình thức và phù hợp với kinh tế thị trường; xây dựng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, thực hiện tốt chế độ bảo hộ lao động, an toàn lao động và vệ sinh lao động.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công với nước; vận động toàn xã hội tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa; nâng cao mức sống về vật chất, tinh thần của người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình dân cư. Trợ giúp nạn nhân chất độc da cam, người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật nặng, tạo thuận lợi để họ hòa nhập với cộng đồng. Đổi mới nhận thức, cách làm, huy động sức mạnh toàn xã hội để ngăn chặn, đẩy lùi và giải quyết các tệ nạn xã hội.

### ***3.3. Tiếp tục đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo***

Đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức thực hiện xóa đói, giảm nghèo theo hướng phát huy cao độ nội lực và kết hợp sử dụng có hiệu quả sự trợ giúp của quốc tế. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và trợ giúp về điều kiện sản xuất, nâng cao kiến thức để người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo tự vươn lên thoát nghèo và cải thiện mức sống một cách bền vững; kết hợp chính sách của Nhà nước với sự trợ giúp trực tiếp và có hiệu quả của toàn xã hội, của những người khá giả cho người nghèo, hộ nghèo, nhất là đối với những vùng đặc biệt khó khăn. Ngăn chặn tình trạng tái nghèo.

Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách đặc biệt về trợ giúp đầu tư phát triển sản xuất, nhất là đất sản xuất; trợ giúp đất ở, nhà ở, nước sạch, đào tạo nghề và tạo việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; có chính sách khuyến khích mạnh các doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ giàu đầu tư vốn phát triển sản xuất ở nông thôn, nhất là nông thôn vùng núi. Phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tham gia công cuộc xóa đói, giảm nghèo.

### ***3.4. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân***

Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển con người.



Tăng đầu tư của Nhà nước và tạo chuyển biến mạnh mẽ trong việc nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện, các trung tâm y tế vùng, các cơ sở y tế chuyên sâu; đồng thời, có chính sách trợ giúp các đối tượng chính sách, người nghèo, người có thu nhập thấp được tiếp cận dịch vụ y tế.

Phát triển hệ thống y tế dự phòng. Thực hiện tốt phong trào vệ sinh, phòng bệnh và các biện pháp kiểm soát vệ sinh, an toàn thực phẩm; nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh, đặc biệt là HIV/AIDS và các dịch bệnh mới phát sinh. Trang bị kiến thức và kỹ năng để mỗi người dân có khả năng chủ động phòng bệnh và rèn luyện nâng cao sức khỏe.

Khuyến khích phát triển các cơ sở y tế thuộc nhiều hình thức sở hữu, kể cả đầu tư nước ngoài. Bố trí mạng lưới bệnh viện theo địa bàn dân cư, tạo thuận lợi cho người dân khám, chữa bệnh không lệ thuộc vào địa giới hành chính nơi cư trú. Mở rộng các hình thức dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà, bác sĩ gia đình, chăm sóc người già cô đơn, người tàn tật.

Hoàn thiện và củng cố mạng lưới y học cổ truyền. Vận động, khuyến khích và hướng dẫn nhân dân nuôi, trồng và sử dụng các loại cây và các con vật làm thuốc chữa bệnh.

Đổi mới quản lý các bệnh viện công lập, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của bệnh viện; thí điểm và chuyển dần các bệnh viện công lập, trước hết là bệnh viện lớn, bệnh viện chuyên khoa sang hoạt động theo cơ chế hạch toán không vì lợi nhuận.

Sửa đổi chế độ viện phí theo nguyên tắc xác định đầy đủ chi phí khám, chữa bệnh và chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người bệnh; Nhà nước trợ giúp một phần hoặc toàn bộ viện phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách thông qua bảo hiểm y tế; thực hiện tốt việc khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi.

Phát triển và nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế; xây dựng và thực hiện tốt lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân; phát triển mạnh các loại hình bảo hiểm y tế tự nguyện, bảo hiểm y tế cộng đồng. Mở rộng diện các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập khám chữa bệnh theo bảo hiểm y tế; hạn chế và giảm dần hình thức thanh toán viện phí trực tiếp từ người bệnh. Đổi mới phương thức thanh toán viện phí qua quỹ bảo hiểm y tế.

Phát triển mạnh công nghiệp dược, nâng cao năng lực sản xuất thuốc trong nước. Cùng cố mạng lưới phân phối, lưu thông và cung ứng thuốc để ổn định thị trường thuốc phòng và chữa bệnh cho nhân dân. Đẩy mạnh nghiên cứu và sản xuất vắc-xin, sinh phẩm dùng cho người. Phát triển công nghiệp trang bị, thiết bị y tế theo hướng hiện đại, tiếp cận và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học và công nghệ thông tin.

Phát huy vai trò và hiệu quả của chương trình kết hợp quân - dân y trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và các lực lượng vũ trang, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Kết hợp chặt chẽ các ngành y tế, thể dục, thể thao, giáo dục, lực lượng vũ trang, các đoàn

thể nhân dân trong việc xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao năng lực thể chất và tầm vóc con người Việt Nam, đặc biệt là thiếu niên, thanh niên.

### **3.5. Phát triển thể dục, thể thao**

Đẩy mạnh các hoạt động thể dục, thể thao cả về quy mô và chất lượng. Khuyến khích và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia hoạt động và phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao.

Phát triển mạnh thể thao quần chúng, thể thao nghiệp dư, trước hết là trong thanh niên, thiếu niên. Làm tốt công tác giáo dục thể chất trong trường học. Mở rộng quá trình chuyên nghiệp hóa thể thao thành tích cao. Đổi mới và tăng cường hệ thống đào tạo vận động viên trẻ.

Từng bước chuyển các đơn vị sự nghiệp thể dục, thể thao công lập sang áp dụng chế độ tự chủ tài chính, tiến tới tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện như các tổ chức cung ứng dịch vụ công cộng khác. Khuyến khích các doanh nghiệp ngoài công lập đầu tư và kinh doanh cơ sở luyện tập, thi đấu thể thao.

Phân định rõ trách nhiệm giữa cơ quan quản lý hành chính nhà nước và các tổ chức liên đoàn, hiệp hội thể thao. Chuyển giao hoạt động tác nghiệp về thể thao cho các tổ chức xã hội và các cơ sở ngoài công lập thực hiện.

### **4. Tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên**

Coi trọng việc thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội. Thực hiện tốt Chương trình nghị sự XXI<sup>[1]</sup>.

Áp dụng các biện pháp mạnh mẽ để ngăn chặn các hành vi hủy hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, từng bước khắc phục tình trạng xuống cấp, cải thiện chất lượng môi trường, đặc biệt tập trung khắc phục ô nhiễm ở các lưu vực sông, các đô thị và khu công nghiệp, các làng nghề, nơi có đông dân cư và nhiều hoạt động kinh tế.

---

[<sup>1</sup>] Tháng 9 năm 2000, cùng với 189 vị đứng đầu nhà nước và Chính phủ các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, Việt Nam cam kết thực hiện Tuyên bố Thiên niên kỷ hay là Chương trình nghị sự XXI (viết tắt bằng tiếng Anh là MGD). MGD có 8 mục tiêu cụ thể: (1) Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực; (2) Đạt phổ cập giáo dục tiểu học; (3) Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ; (4) Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em; (5) Tăng cường sức khỏe bà mẹ; (6) Phòng chống HIV/AIDS, Sốt rét và các bệnh khác; (7) Đảm bảo bền vững về môi trường; (8) Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển. Ngày 17 tháng 8 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam và tháng 9-2005 đã quyết định thành lập Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững.

Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Chú trọng lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hóa với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

Tăng cường quản lý, bảo đảm khai thác tài nguyên hợp lý và tiết kiệm; xây dựng và thực hiện nghiêm các quy định về phục hồi môi trường các khu khai thác khoáng sản và các hệ sinh thái đã bị xâm phạm, bảo đảm cân bằng sinh thái.

Nhà nước tăng cường đầu tư và đổi mới chính sách để thu hút đầu tư của xã hội vào lĩnh vực môi trường; trước hết là các hoạt động thu gom, xử lý và tái chế chất thải. Phát triển và ứng dụng công nghệ sạch hoặc công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường.

Hoàn chỉnh pháp luật, tăng cường quản lý nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi người dân, của toàn xã hội đối với việc phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ và cải thiện môi trường. Thực hiện nguyên tắc người gây ra ô nhiễm phải xử lý ô nhiễm hoặc phải chi trả cho việc xử lý ô nhiễm.

Từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng - thủy văn; chủ động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.

### **5. Định hướng và chính sách phát triển vùng**

Tiếp tục thực hiện các định hướng phát triển vùng của Chiến lược 10 năm 2001 - 2010 và các nghị quyết của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển các vùng.

Bằng chính sách thích hợp tạo điều kiện cho tất cả các vùng trong cả nước phát triển nhanh hơn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý mỗi vùng và liên vùng; đồng thời, tạo ra sự liên kết giữa các vùng nhằm đem lại hiệu quả cao, phát triển nhanh và ổn định, có sức cạnh tranh; khắc phục tình trạng chia cắt, khép kín theo địa giới hành chính.

Xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam thành những trung tâm công nghiệp lớn có công nghệ cao, trung tâm tài chính, ngân hàng, viễn thông, đào tạo và y tế chất lượng cao, trung tâm dịch vụ vận tải và giao thương quốc tế. Phát huy thế mạnh của mỗi vùng trọng điểm để các vùng này đóng góp ngày càng lớn cho sự phát triển chung của cả nước và trợ giúp các vùng khó khăn, có năng lực hội nhập kinh tế quốc tế với quy mô lớn và trình độ cao.

Có chính sách trợ giúp nhiều hơn về nguồn lực để phát triển các vùng khó khăn, nhất là các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bổ sung chính sách, khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh tại các vùng khó khăn.

Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải

sản, phát triển du lịch biển, đảo; dây mạnh phải trên ngành công nghiệp đóng tàu và phát triển các công nghiệp, dịch vụ bổ trợ. Hình thành một số hành lang kinh tế ven biển. Nhanh chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cần chú trọng tăng cường các biện pháp hữu hiệu để phòng, chống thiên tai; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, khai thác cảng biển, vận tải biển, công nghiệp chế biến xuất khẩu, lọc hóa dầu, sản xuất vật liệu xây dựng, thủy điện, du lịch, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, trồng cây công nghiệp; phát triển có hiệu quả các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển gắn với các cảng biển, các đô thị mới và các tuyến hành lang Đông - Tây.

Vùng trung du, miền núi Bắc Bộ và vùng Tây Nguyên cần tập trung mọi nỗ lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững, gắn chặt với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng. Phát triển mạnh thủy điện, công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác có hiệu quả quỹ đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả xuất khẩu và trồng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến có công nghệ hiện đại. Phát triển du lịch sinh thái và văn hóa dân tộc. Chú trọng mở rộng quan hệ thương mại với các nước láng giềng. Phát triển hài hòa giữa các tiểu vùng, giữa các tầng lớp dân cư và giữa đồng bào các dân tộc.

Vùng đồng bằng sông Hồng và vùng đồng bằng sông Cửu Long cần tập trung đầu tư trước hết là kết cấu hạ tầng để khai thác tốt hơn các lợi thế về đất, nước, lao động làm gia tăng nhanh giá trị sản phẩm nông nghiệp và nâng cao chất lượng phát triển nông nghiệp, thủy sản với công nghệ tiên tiến, ti suất hàng hóa cao, góp phần chủ yếu bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia; đồng thời, phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tác, sản xuất hàng tiêu dùng và phát triển mạnh dịch vụ với chất lượng ngày càng cao, tạo nhiều việc làm mới.

Tập trung xây dựng và phát huy vai trò của thành phố Hà Nội là trung tâm kinh tế lớn đặc biệt của phía Bắc và cả nước; xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm lớn về tài chính, ngân hàng, viễn thông, công nghiệp công nghệ cao, thương mại, du lịch, đào tạo, y tế chất lượng cao của phía Nam và cả nước; tiếp tục đầu tư xây dựng để phát huy vai trò quan trọng của các thành phố biển Hải Phòng, Đà Nẵng; phát huy lợi thế là cố đô và di sản văn hóa thế giới để phát triển thành phố Huế thành một trung tâm lớn về du lịch và dịch vụ; xây dựng thành phố Cần Thơ sớm trở thành trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

## **6. Về kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh**

Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh theo phương châm: phát triển kinh tế - xã hội là nền tảng để bảo vệ Tổ quốc; ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh vững mạnh là điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện tốt đường lối đối ngoại, tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ mọi cơ hội củng cố hòa bình, ổn định để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, đặc biệt là vùng biển, đảo. Sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh phải được thực hiện ngay trên từng

địa bàn lãnh thổ, từ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch và hình thành các dự án đầu tư phát triển. Xây dựng tỉnh, huyện thành khu vực phòng thủ vững chắc.

Bố trí thế trận quốc phòng, an ninh phù hợp với tình hình mới và kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội. Phát huy các nguồn lực, lồng ghép các chương trình, các dự án để xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng ở vùng biên giới, hải đảo. rà soát lại quy hoạch và điều chỉnh đất quốc phòng, an ninh đáp ứng được yêu cầu về bố trí chiến lược quốc phòng, dành thêm đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Có chính sách đặc biệt phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân tại các khu vực có yêu cầu đặc thù về quốc phòng, an ninh.

Tiếp tục sắp xếp lại và nâng cao khả năng bảo đảm của công nghiệp quốc phòng: tập trung đầu tư vào những khâu đặc thù phục vụ quốc phòng, an ninh mà công nghiệp dân sinh không có khả năng bảo đảm. Mở rộng phương thức huy động vốn xây dựng công nghiệp quốc phòng. Có chính sách khuyến khích các nhà máy công nghiệp quốc phòng sản xuất các sản phẩm dân dụng để tăng thêm năng lực phát triển.

Bảo đảm tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của lực lượng vũ trang. Đáp ứng tốt hơn nhu cầu về vũ khí, trang bị, phương tiện kỹ thuật, nghiệp vụ có trình độ công nghệ cao để tăng cường khả năng sẵn sàng chiến đấu của quân đội, khả năng chủ động ứng phó của lực lượng công an trong mọi tình huống. Đầu tư cho khoa học kỹ thuật và công nghệ quốc phòng, an ninh, đồng thời có chính sách thích đáng để động viên tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ quốc phòng, an ninh.

Nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; ngăn chặn kịp thời và đấu tranh có hiệu quả đối với hoạt động của các thế lực thù địch. Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật và thực hiện tốt Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm.

### **III. CÁC CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP**

#### **1. Chính sách phát huy các nguồn lực**

***1.1. Thực hiện nhất quán các chính sách tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh; và phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp.***

Mọi công dân có quyền tự do đầu tư, kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn mà pháp luật không cấm; có quyền bất khả xâm phạm về quyền sở hữu tài sản hợp pháp; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội và các nguồn lực phát triển, trong cung cấp và tiếp nhận thông tin. Việc hình thành và phát triển một hệ thống doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh, có sức cạnh tranh cao, có uy tín lớn là một nhiệm vụ chiến lược của Nhà nước và toàn xã hội.

Nhà nước định hướng, tạo môi trường để các doanh nghiệp phát triển và hoạt động có hiệu quả theo cơ chế thị trường. Hỗ trợ sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Xây dựng một

số tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn, đa sở hữu, tạo sức mạnh cho đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế. Thu hút ngày càng nhiều tập đoàn kinh tế lớn của các nước đến đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Khuyến khích phát triển mạnh hình thức kinh tế đa sở hữu mà chủ yếu là các doanh nghiệp cổ phần thông qua việc đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và phát triển các doanh nghiệp cổ phần mới, để hình thức kinh tế này trở thành phổ biến, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong nền kinh tế nước ta.

Thực hiện chính sách ưu đãi hoặc hỗ trợ có điều kiện, có thời hạn đối với một số ngành, một số sản phẩm quan trọng, thiết yếu, một số mục tiêu, một số địa bàn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, không phân biệt thành phần kinh tế và phù hợp với các cam kết quốc tế của nước ta. Thực hiện có hiệu quả Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các luật mới được ban hành, thấu suốt quan điểm đổi mới, bảo đảm thật sự bình đẳng và tạo thêm thuận lợi đối với mọi loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh và đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, cả trong và ngoài nước.

Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp chủ động xây dựng và tích cực triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là về đào tạo cán bộ quản trị và đào tạo nghề cho lao động; về cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, xử lý rủi ro trong kinh doanh, bảo vệ lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp. Thực sự tôn vinh các doanh nhân có tài và thành đạt, đóng góp nhiều cho xã hội và Nhà nước.

### ***1.2. Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước***

Khẩn trương hoàn thành một cách vững chắc kế hoạch sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước theo hướng hình thành loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần. Thúc đẩy việc hình thành một số tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước mạnh, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có một số ngành chính; có nhiều chủ sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối.

Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty nhà nước, nhằm tạo ra động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, để vốn nhà nước được sử dụng có hiệu quả và ngày càng tăng lên, đồng thời, thu hút mạnh các nguồn lực trong, ngoài nước để phát triển. Thực hiện nguyên tắc thị trường trong việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Nhà nước giữ cổ phần chi phối đối với các tổng công ty, công ty cổ phần hoạt động trong những ngành, những lĩnh vực thiết yếu cho việc bảo đảm những cân đối lớn của nền kinh tế; chi giữ 100% vốn nhà nước trong các doanh nghiệp hoạt động bảo đảm an ninh, quốc phòng và những doanh nghiệp sản xuất, cung ứng dịch vụ công ích thiết yếu mà chưa cổ phần hóa

được. Chuyển các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn một hoặc nhiều thành viên mà chủ sở hữu là Nhà nước.

Đối với những tổng công ty lớn chưa cổ phần hóa toàn bộ tổng công ty, thực hiện cổ phần hóa hầu hết các doanh nghiệp thành viên và chuyển các doanh nghiệp thành viên còn lại sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước; đồng thời, chuyển các tổng công ty này sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổ chức lại hội đồng quản trị để thực sự là đại diện trực tiếp của chủ sở hữu tại tổng công ty.

Đặt các doanh nghiệp có vốn nhà nước vào môi trường hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Thu hẹp tối đa diện Nhà nước độc quyền kinh doanh, xóa bỏ đặc quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Có cơ chế giám sát và chính sách điều tiết đối với những doanh nghiệp chưa xóa bỏ được vị thế độc quyền kinh doanh. Chi thành lập mới doanh nghiệp nhà nước khi hội đủ các điều kiện và trong những lĩnh vực sản xuất, cung ứng những sản phẩm, dịch vụ thật cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội và chủ yếu dưới hình thức công ty cổ phần.

Xác định rõ quyền tài sản, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong kinh doanh, cạnh tranh và chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp. Xây dựng cơ chế gắn trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích của người quản lý doanh nghiệp với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Thực hiện quy chế hội đồng quản trị tuyển chọn, ký hợp đồng thuê giám đốc điều hành doanh nghiệp.

Lành mạnh hóa tình hình tài chính và lao động của doanh nghiệp nhà nước: kiên quyết xử lý những doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ bằng các phương thức thích hợp.

Thực hiện cơ chế Nhà nước đầu tư vốn cho doanh nghiệp thông qua công ty đầu tư tài chính nhà nước; các doanh nghiệp nhà nước huy động thêm vốn trên thị trường, nhất là thị trường chứng khoán để phát triển kinh doanh.

Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước làm tốt việc đầu tư vốn cho doanh nghiệp nhà nước và làm đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các công ty, tổng công ty nhà nước đã cổ phần hóa và các doanh nghiệp nhà nước độc lập chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước.

Đổi mới tổ chức và quy chế thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước gắn với việc thu hẹp và tiến tới không còn chức năng đại diện chủ sở hữu của các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đối với doanh nghiệp nhà nước.

Quy định rõ chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý hành chính nhà nước và của đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước.

### ***1.3. Tiếp tục đổi mới, tạo động lực phát triển có hiệu quả các loại hình kinh tế tập thể***

Tiếp tục đổi mới chính sách để khuyến khích, thúc đẩy phát triển mạnh hơn các loại hình

kinh tế tập thể với những hình thức hợp tác đa dạng, tự nguyện, đáp ứng nhu cầu của các thành viên, phù hợp với trình độ phát triển của các ngành, nghề, trên các địa bàn.

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới trên cơ sở tổng kết các đơn vị làm tốt để tăng sức hấp dẫn, tạo động lực cho kinh tế tập thể, nhất là đối với nông nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp. Đa dạng hóa hình thức sở hữu trong kinh tế tập thể (có sở hữu pháp nhân, thể nhân). Phát triển các loại hình doanh nghiệp trong hợp tác xã và các hình thức liên hiệp hợp tác xã.

Có cơ chế để hợp tác xã có thể phát huy quyền sử dụng tư liệu sản xuất chung tại cơ sở; tách bạch giữa quyền này với quyền sở hữu của các xã viên. Khuyến khích huy động cổ phần và nguồn vốn góp của xã viên để không ngừng tăng thêm vốn đầu tư phát triển hợp tác xã. Khuyến khích tăng tài sản và quỹ không chia của hợp tác xã. Giải thể hoặc chuyển các hợp tác xã chỉ còn là hình thức sang các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật.

#### ***1.4. Tiếp tục phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân***

Tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình kinh tế tư nhân đầu tư phát triển theo quy định pháp luật, không hạn chế về quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn. Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử; thực sự bình đẳng, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh được tiếp cận các nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng của Nhà nước, kể cả quỹ hỗ trợ phát triển; được đáp ứng thuận lợi nhu cầu sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp lớn của tư nhân, các tập đoàn kinh tế tư nhân có nhiều chủ sở hữu với hình thức công ty cổ phần. Tổng kết và có chính sách, giải pháp thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển.

Khuyến khích tư nhân mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước, tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân lớn bán cổ phần cho người lao động.

Bảo vệ tài sản hợp pháp của công dân và doanh nghiệp. Loại bỏ các quy định pháp luật không phù hợp về việc khám xét nơi ở và làm việc, tịch thu hoặc tạm giữ tài sản của công dân và doanh nghiệp. Các cơ quan có thẩm quyền phải đền bù thích đáng về cả danh dự và vật chất cho những quyết định trái pháp luật gây thiệt hại cho công dân và doanh nghiệp.

#### ***1.5. Thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài***

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam được đối xử bình đẳng như doanh nghiệp Việt Nam trong kinh doanh. Tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài tham gia nhiều hơn vào phát triển các ngành, các vùng lãnh thổ phù hợp với các cam kết quốc tế của nước ta.



Đa dạng hóa hình thức và cơ chế đầu tư để thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài, gồm cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp, vào các ngành, các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội.

Bảo đảm tính thống nhất, ổn định, minh bạch và ngày càng hấp dẫn trong chính sách đầu tư nước ngoài. Đổi mới phương thức quản lý nhà nước và cải tiến mạnh mẽ thủ tục đầu tư, thực hiện đúng theo các quy định của Luật Đầu tư và phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế của nước ta.

### ***1.6. Đổi mới chính sách đầu tư***

Đổi mới chính sách và cải thiện môi trường đầu tư, xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử trong tiếp cận các cơ hội đầu tư để khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế trong nước và thu hút vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế để bảo đảm đầu tư của Nhà nước có hiệu quả, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tập trung cho kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, y tế và trợ giúp vùng khó khăn. Vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước dành ưu tiên cho việc xây dựng các cơ sở thuộc kết cấu hạ tầng có thu hồi vốn và hỗ trợ đầu tư một số dự án quan trọng thiết yếu của nền kinh tế. Đầu tư của doanh nghiệp nhà nước hướng vào nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới thiết bị, hiện đại hóa công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm. Vốn của khu vực dân doanh được khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và việc làm. Khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài chuyển vốn và công nghệ về nước tham gia đầu tư.

Tiếp tục tranh thủ nguồn vốn ODA. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn các công trình, dự án đã được ký kết: xây dựng Chiến lược thu hút và sử dụng vốn ODA cho thời kỳ mới, tập trung vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở các trung tâm kinh tế và các vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư trực tiếp của nước ngoài, tạo lợi thế so sánh để thu hút nhiều doanh nghiệp lớn, các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới đầu tư cho sản phẩm xuất khẩu và công nghệ cao, tạo sự chuyển biến tích cực về chất lượng, số lượng và hiệu quả đầu tư nước ngoài.

Đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư đối với đầu tư nước ngoài; thu hẹp các lĩnh vực không cho phép đầu tư và những lĩnh vực đầu tư có điều kiện, mở rộng lĩnh vực đăng ký đầu tư. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển các lĩnh vực dịch vụ theo các cam kết quốc tế.

## **2. Phát triển đồng bộ các loại thị trường và tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

### **2.1. Phát triển đồng bộ các loại thị trường**

Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về kinh tế để tạo lập đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường, để các giao dịch thị trường diễn ra phù hợp với các nguyên tắc của kinh tế thị trường. Hoàn thiện hệ thống quy tắc vận hành của các tổ chức tham gia thị trường đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế. Điều chỉnh mạnh chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Nhà nước theo hướng phát huy vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tạo môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, không can thiệp trực tiếp vào sản xuất, kinh doanh.

Phát triển *thị trường hàng hóa, dịch vụ* theo hướng đẩy mạnh tự do hóa thương mại và đầu tư phù hợp với các cam kết song phương, đa phương của nước ta và theo thông lệ quốc tế; tạo bước phát triển mới, nhanh và toàn diện thị trường dịch vụ; thúc đẩy cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng; tôn trọng quyền định giá và cạnh tranh về giá cả của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thực hiện quản lý nhà nước về giá đối với một số hàng hóa, dịch vụ độc quyền phù hợp với cơ chế thị trường và nguyên tắc của hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển *thị trường tài chính* theo hướng đồng bộ, có cơ cấu hoàn chỉnh; tăng nhanh quy mô và mở rộng phạm vi hoạt động; vận hành an toàn, được quản lý, giám sát hiệu quả; khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển thị trường tài chính; bảo vệ lợi ích hợp pháp của mọi đối tượng tham gia thị trường.

Phát triển mạnh thị trường vốn theo hướng phát triển vững mạnh hệ thống ngân hàng thương mại thuộc các thành phần kinh tế, phát huy vai trò của các ngân hàng trong việc huy động và cho vay vốn đầu tư; đồng thời khẩn trương nâng cấp và thực hiện các biện pháp đồng bộ để phát triển nhanh thị trường chứng khoán thành một kênh huy động vốn dài hạn quan trọng trong nền kinh tế. Đẩy nhanh và mở rộng diện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích hình thành các công ty cổ phần thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả các doanh nghiệp FDI, niêm yết cổ phiếu và huy động vốn qua thị trường chứng khoán. Hình thành đồng bộ thể chế về thị trường chứng khoán; tăng cường hỗ trợ của Nhà nước về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, phổ cập kiến thức, tạo điều kiện thuận lợi cho công chúng tham gia thị trường này.

Phát triển thị trường tiền tệ theo hướng hiện đại hóa và đa dạng hóa các hình thức hoạt động; hoàn thiện hệ thống luật pháp, nâng cao sức cạnh tranh, năng lực quản trị của các ngân hàng; xóa bỏ các phân biệt đối xử trong tiếp cận nguồn vốn và tham gia thị trường, tạo môi trường bình đẳng trên thị trường tiền tệ; tăng cường liên kết giữa thị trường tiền tệ với thị trường vốn.

Phát triển *thị trường bất động sản* trên cơ sở thực hiện Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Nhà ở và Luật về kinh doanh bất động sản...; hoàn thiện việc phân loại, đánh giá đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; làm cho quyền sử dụng đất chuyển thành hàng hóa một cách thuận lợi, đất đai trở thành nguồn vốn quan trọng cho phát triển.

Giá bất động sản được hình thành theo nguyên tắc thị trường. Nhà nước tác động đến giá đất trên thị trường bằng các chính sách kinh tế vĩ mô trên cơ sở quan hệ cung - cầu về đất đai. Tăng cường các biện pháp chống đầu cơ, hạn chế việc giao dịch ngầm không theo quy định của pháp luật. Xây dựng hệ thống đăng ký, thông tin bất động sản. Phát triển nhanh các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của thị trường bất động sản.

Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, tạo môi trường thông suốt để phát triển *thị trường lao động* theo hướng gắn kết cung - cầu lao động; đa dạng hóa các hình thức giao dịch việc làm, phát huy tính tích cực và bảo đảm quyền của người lao động lựa chọn chỗ làm việc. Thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cả người lao động và người sử dụng lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm và trợ cấp thất nghiệp. Tăng cường hệ thống thông tin, thống kê thị trường lao động. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động và tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động này.

Về *thị trường khoa học, công nghệ*, thực hiện tốt Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Chuyển giao công nghệ. Đổi mới quản lý nhà nước đối với thị trường khoa học, công nghệ; khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với các công trình khoa học và hoạt động sáng tạo. Khuyến khích các hoạt động tư vấn, dịch vụ ứng dụng công nghệ mới và chuyển giao công nghệ. Phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thuộc nhiều hình thức sở hữu, hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Tạo môi trường mua bán thuận lợi các sản phẩm khoa học và công nghệ, gắn kết hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, phát triển quan hệ hợp đồng giữa doanh nghiệp sản xuất với cơ sở nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ mới.

Có chính sách nhập khẩu lao động có chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ và quản lý những ngành, nghề cần ưu tiên phát triển.

## **2.2. Chính sách tài chính, tiền tệ và tín dụng**

### ***Chính sách tài chính:***

Xây dựng đồng bộ thể chế tài chính phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới chính sách quản lý tài chính nhằm tiếp tục khơi thông, giải phóng và phân bổ hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội; phát triển nền tài chính quốc gia vững mạnh, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của tài chính Việt Nam.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế theo nguyên tắc công bằng, thống nhất và

đồng bộ, bảo đảm môi trường thuận lợi, khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh. Điều chỉnh chính sách thuế theo hướng giảm và ổn định thuế suất, mở rộng đối tượng thu, điều tiết hợp lý thu nhập. Không lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách thuế. Từng bước thực hiện phương pháp tính thuế, quản lý thu thuế, xử lý các vi phạm về thuế theo thông lệ quốc tế; hiện đại hóa công tác quản lý hành chính thuế và phát triển dịch vụ tư vấn thuế.

Đổi mới chính sách phân phối tài chính và cơ chế kết hợp nguồn lực nhà nước với các nguồn lực khác nhằm thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xóa bỏ cấp bất hợp lý từ ngân sách nhà nước; tăng tỉ trọng ngân sách đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực và cho các lĩnh vực văn hóa, xã hội; bảo đảm nguồn lực cho hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước và quốc phòng, an ninh. Kết hợp sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Nhà nước với thu hút có hiệu quả các nguồn vốn khác nhằm phát triển mạnh mẽ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội. Sử dụng nguồn thu từ sở xố kiến thiết để đầu tư các công trình phúc lợi về giáo dục, y tế; việc phân bổ đầu tư đối với từng công trình cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định; không đưa nguồn thu này thành một nguồn thu thường xuyên, ổn định của ngân sách nhà nước.

Đổi mới cơ chế quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện các công việc được ngân sách cấp kinh phí. Xây dựng kế hoạch tài chính trung hạn để tạo cơ sở nâng cao chất lượng dự toán ngân sách. Tăng cường phân cấp quản lý ngân sách, bảo đảm tính thống nhất về thể chế của ngân sách nhà nước và vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương. Phát huy vai trò của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp trong việc quyết định và giám sát ngân sách. Nâng cao tính minh bạch, dân chủ và công khai trong quản lý ngân sách nhà nước. Xây dựng thể chế giám sát tài chính đồng bộ; hiện đại hóa công nghệ giám sát. Chuẩn mực hóa hệ thống kế toán, kiểm toán phù hợp với thông lệ quốc tế. Thực hiện kiểm toán bắt buộc đối với tất cả các cấp ngân sách, đơn vị sử dụng vốn, tài sản và ngân sách nhà nước.

Đổi mới căn bản chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước; kiên quyết xóa bỏ tình trạng bao cấp đối với sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị cung ứng dịch vụ công cộng.

Ban hành Luật Quản lý tài sản nhà nước nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả nhà, đất và các tài sản khác của Nhà nước.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về dự trữ nhà nước; xây dựng lực lượng dự trữ nhà nước vững mạnh với cơ cấu hợp lý, có khả năng chủ động tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai và những biến cố bất thường xảy ra.

Chủ động mở rộng hoạt động tài chính đối ngoại và hội nhập quốc tế về tài chính; thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn, đa phương hóa quan hệ đối tác; tăng dự trữ ngoại tệ của quốc gia; thực hiện cơ chế quản lý bảo đảm sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính quan trọng này. Xây dựng và thực hiện tốt cơ chế vay và trả nợ nước ngoài, gắn với nghĩa vụ và trách

nhiệm trong việc huy động, quản lý, sử dụng và trả nợ. Quản lý chặt chẽ nợ Chính phủ và nợ quốc gia trong giới hạn an toàn; nâng cao hiệu quả Quỹ tích lũy trả nợ. Thực hiện thí điểm việc phát hành trái phiếu của một số doanh nghiệp lớn ra thị trường vốn quốc tế.

#### *Chính sách tiền tệ và tín dụng:*

Mục tiêu của chính sách tiền tệ trong 5 năm tới là ổn định giá trị đồng tiền, kiểm soát lạm phát, góp phần tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an ninh hệ thống các ngân hàng và tổ chức tín dụng. Kết hợp chặt chẽ chính sách tiền tệ với chính sách tài khóa để ổn định kinh tế vĩ mô, tăng dự trữ ngoại tệ. Khuyến khích doanh nghiệp và nhân dân tiết kiệm, đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

Xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ *theo nguyên tắc thị trường*, khẩn trương thực hiện đầy đủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về hoạt động ngân hàng, mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng; nâng dần và tiến tới thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam. Thực hiện *chính sách lãi suất thỏa thuận* theo nguyên tắc thị trường và đi tới loại bỏ hoàn toàn quy định hành chính đối với lãi suất ngoại tệ.

Tiếp tục thực hiện *chính sách tỉ giá hối đoái* linh hoạt theo nguyên tắc thị trường với biên độ được mở rộng hơn phù hợp với mức độ mở cửa thị trường tài chính và năng lực kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước, tiến tới thực hiện cơ chế tỉ giá hối đoái thả nổi có kiểm soát. Đổi mới *chính sách quản lý ngoại hối* theo hướng tự do hóa hoàn toàn giao dịch vãng lai, từng bước mở cửa các giao dịch vốn; thu hẹp và tiến tới xóa bỏ tình trạng sử dụng ngoại tệ làm phương tiện thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam.

Sửa đổi Luật Ngân hàng Nhà nước theo hướng nâng cao trách nhiệm và quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cải cách hệ thống thanh tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng và toàn bộ thị trường tiền tệ; đồng thời, phát triển hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đa dạng về sở hữu và loại hình tổ chức, áp dụng đầy đủ các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về quản trị ngân hàng. Đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước. Nâng cao chất lượng tín dụng, khả năng sinh lời, xử lý nhanh nợ đọng, giảm tỷ lệ nợ xấu xuống mức an toàn; tăng vốn tự có của các ngân hàng thương mại đạt chuẩn mực quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi cho dân cư và doanh nghiệp tiếp cận với các sản phẩm và tiện ích ngân hàng.

Xây dựng các ngân hàng thương mại nhà nước lớn mạnh về mọi mặt, đủ sức làm nòng cốt trong hệ thống ngân hàng thương mại trong cơ chế thị trường. Hoàn thiện tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các ngân hàng chính sách phù hợp với các thông lệ quốc tế, đáp ứng tốt nhất yêu cầu phát triển của đất nước, thực hiện các chính sách xã hội, xóa đói, giảm nghèo; tiếp tục tách tín dụng ưu đãi khỏi các ngân hàng thương mại quốc doanh.

Phát triển Quỹ tín dụng nhân dân thực sự trở thành tổ chức tín dụng hợp tác độc lập, dựa trên nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động. Tiếp tục đổi mới hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm an toàn và hiệu quả.

Thực hiện mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng theo lộ trình hội nhập quốc tế, bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và tổ chức tài chính nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng phù hợp với các cam kết quốc tế của nước ta.

Hình thành môi trường pháp luật về tiền tệ, tín dụng minh bạch và công khai. Loại bỏ các hình thức bảo hộ, bao cấp, ưu đãi và phân biệt đối xử giữa các tổ chức tín dụng. Nâng cao hiệu lực thi hành pháp luật và ngăn chặn việc hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng.

### **2.3. Đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch**

Ban hành và thực thi Luật Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới mạnh mẽ, nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu chiến lược, công tác quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt coi trọng các chỉ tiêu và biện pháp về chất lượng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường; đổi mới nội dung, phương pháp xây dựng, quy trình xây dựng, thông qua và phê duyệt, triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế; phát huy tối đa mọi lợi thế so sánh và nguồn lực của quốc gia, của mỗi vùng và mỗi địa phương; gắn kết giữa chiến lược, quy hoạch với kế hoạch; nâng cao tính khoa học, công khai, minh bạch, bảo đảm cho chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, thực sự là công cụ điều hành có hiệu quả của Nhà nước, thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư và nhân dân.

Tăng cường chất lượng dự báo và các nghiên cứu về thị trường trong các dự án quy hoạch. Quy hoạch không gian, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội phải đi trước một bước và là quy hoạch có tính bắt buộc. Tăng cường công tác quy hoạch dài dai, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị. Khắc phục tình trạng chồng chéo và mâu thuẫn giữa quy hoạch ngành và quy hoạch lãnh thổ. Đối với các quy hoạch mang tính hướng dẫn như quy hoạch phát triển các ngành sản xuất, kinh doanh, quy hoạch các sản phẩm chủ yếu, phải coi trọng dự báo và phải điều chỉnh linh hoạt theo yêu cầu của thị trường. Công tác quy hoạch phải được triển khai đồng bộ từ quy hoạch tổng thể đến quy hoạch cụ thể; thu hút những chuyên gia giỏi, kể cả chuyên gia nước ngoài trong việc xây dựng, thẩm định quy hoạch. Tăng cường quản lý thực hiện quy hoạch.

Các kế hoạch 5 năm và hàng năm phải cụ thể hóa chiến lược, quy hoạch phát triển, các cam kết quốc tế, khai thác và phát huy các nguồn lực, thể hiện rõ nét hơn tính định hướng, phân biệt rõ phần kế hoạch có tính bắt buộc như kế hoạch đầu tư bằng vốn nhà nước, dự toán ngân sách... với phần kế hoạch mang tính dự báo, hướng dẫn. Phát huy tác dụng và hiệu lực của kế hoạch cả ở cấp Trung ương và cấp địa phương; tăng cường các biện pháp kiểm tra,

giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch, nhất là đối với phần kế hoạch có tính bắt buộc.

Đổi mới công tác thống kê, nâng cao chất lượng và tính kịp thời của các số liệu thống kê nhằm đáp ứng tốt hơn cho việc xây dựng chính sách, điều hành nền kinh tế, nhất là các số liệu về chất lượng tăng trưởng, số liệu về lao động, việc làm, môi trường, đầu tư, số liệu về số lượng và chất lượng dịch vụ công...

### **3. Đẩy mạnh cải cách hành chính công, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội**

Đẩy nhanh công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trên cả bốn mặt: chức năng, nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; cán bộ và phương thức hoạt động. Định rõ những việc Nhà nước phải làm và bảo đảm đủ các điều kiện để làm tốt; khắc phục tình trạng buông lỏng hoặc làm thay, chông chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan của Đảng và cơ quan nhà nước; hiện đại hóa nền hành chính nhà nước.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội, tiếp tục cải cách tư pháp một cách thực chất và toàn diện.

Điều chỉnh chức năng của Chính phủ đúng với vai trò là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Xác định rõ phạm vi và nội dung quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển của giai đoạn mới; Chính phủ tập trung vào việc hoạch định thể chế, chính sách, xây dựng biện pháp, cải cách thủ tục hành chính, tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xã hội; nâng cao năng lực và hiệu quả chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, thanh tra thực hiện thể chế; xác định rõ phạm vi và nội dung quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội của cơ quan công quyền các cấp.

Cơ cấu lại bộ máy Chính phủ theo hướng giảm các đầu mối phù hợp với yêu cầu đổi mới chức năng, nhiệm vụ. Cơ cấu lại các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước các cấp theo hướng giảm cấp phó, bỏ các cấp trung gian; giảm bộ phận phục vụ trong cơ quan hành chính, chuyển sang hình thức hợp đồng dịch vụ; phân cấp mạnh cho cấp dưới gắn với việc hướng dẫn và thực hiện thanh tra, kiểm tra của cấp trên.

Điều chỉnh cơ cấu chính quyền địa phương cho phù hợp với những thay đổi chức năng, nhiệm vụ. Phân biệt rõ những khác biệt giữa chính quyền nông thôn và chính quyền đô thị để tổ chức bộ máy phù hợp, nghiên cứu việc giảm bớt Hội đồng nhân dân cấp quận ở đô thị. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và kiểm tra hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở.

Đổi mới chính sách cán bộ và công tác quản lý cán bộ, xây dựng chế độ công vụ rõ ràng, minh bạch, đội ngũ cán bộ, công chức có đủ phẩm chất và năng lực gắn với chế độ hưởng thụ thỏa đáng và công bằng. Thực hiện đầy đủ nguyên tắc công khai, minh bạch, dân chủ và phục vụ dân đối với các cơ quan và công chức nhà nước.

Nghiên cứu để áp dụng cơ chế thủ trưởng cơ quan hành chính cấp trên bổ nhiệm chức danh người đứng đầu cơ quan hành chính cấp dưới. Tách các hoạt động công quyền với các

hoạt động cung ứng dịch vụ công để các tổ chức cung ứng dịch vụ công thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động, về tài chính và nhân sự.

Phát huy sự đa dạng về tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động của các tổ chức đoàn thể, các tổ chức phi chính phủ trong việc tham gia xây dựng và thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, khắc phục tình trạng hành chính hóa các tổ chức quần chúng. Ban hành Luật về hội; phát triển nhiều hình thức tự quản của dân hoạt động theo pháp luật.

#### **4. Thực hiện đồng bộ, kiên quyết các giải pháp để phòng, chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước**

Phải thực hiện tốt vừa xây, vừa chống trong phòng, chống tham nhũng. Khẩn trương xây dựng và thực hiện kiên quyết hệ thống pháp luật đồng bộ về phòng ngừa, phát hiện và xử lý những người có hành vi tham nhũng.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế để thực hiện đầy đủ nguyên tắc Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật. Khẩn trương rà soát để giảm đến mức thấp nhất quan hệ "xin - cho" trong quản lý kinh tế. Thực hiện công khai, minh bạch trong mua sắm công và xây dựng cơ bản, quản lý dự án đầu tư, xây dựng; tài chính và Ngân sách Nhà nước, huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân; quản lý và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; quản lý và sử dụng đất, tài sản công; công tác cán bộ.

Tiếp tục cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính theo hướng phân cấp và làm rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng đơn vị và người đứng đầu cơ quan; thu gọn đầu mối trong việc giải quyết mọi công việc hành chính với dân và doanh nghiệp; công khai các quy định về thủ tục hành chính để dân biết, thực hiện và giám sát. Tiếp tục đổi mới chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức; đồng thời, có quy định về kiểm tra, kiểm soát, giám sát thu nhập của cán bộ, công chức.

Xử lý nghiêm minh, kịp thời, công khai cán bộ, công chức tham nhũng, không phân biệt chức vụ và địa vị xã hội còn đương chức hay đã nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác khác. Thiết lập cơ chế khuyến khích, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người phát hiện và đấu tranh chống tham nhũng; đồng thời, phát hiện và xử lý nghiêm những người bao che cho tham nhũng, ngăn cản việc chống tham nhũng, hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu khống, ám hại người khác, gây mất đoàn kết nội bộ. Đẩy mạnh phối hợp và hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng.

*Tập trung làm tốt các việc sau đây:*

- Điều tra, xử lý nghiêm minh, kịp thời, công khai các vụ việc tham nhũng đã được phát hiện; ban hành quy định và xử lý thích đáng, đúng pháp luật người đứng đầu cơ quan, đơn vị nơi xảy ra tham nhũng, gây hậu quả nghiêm trọng.

- Khẩn trương triển khai thực hiện đồng bộ Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực



hành tiết kiệm, chống lãng phí. Bổ sung, hoàn thiện Luật Khiếu nại và tố cáo. Ban hành các quy định cụ thể về thu, chi ngân sách. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở đơn vị cơ sở, bảo đảm công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị cung ứng dịch vụ công và doanh nghiệp nhà nước.

- Sớm hình thành và triển khai có hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng ở Trung ương. Các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị phải xây dựng chương trình hành động phòng, chống tham nhũng; tập trung chỉ đạo kiểm tra, thanh tra phòng, chống tham nhũng trong một số lĩnh vực trọng điểm như: quản lý đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý tài chính trong doanh nghiệp nhà nước, thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công; công tác tuyển dụng, quy hoạch, đề bạt, bố trí cán bộ.

\*

\* \*

Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đoàn kết nhất trí, chung sức, chung lòng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức, nêu cao ý chí và quyết tâm tiếp tục đổi mới, hình thành đồng bộ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy cao nhất các nguồn lực, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng phát triển, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, đưa đất nước ta vững bước tiến lên trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**

### **3. BÁO CÁO CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX** **Về công tác xây dựng đảng**

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đánh dấu thời điểm có ý nghĩa trọng đại. Bước vào giai đoạn mới, bên cạnh những cơ hội lớn, đất nước ta và Đảng ta cũng đối mặt với những thách thức rất gay gắt. Trước tình hình đó, xây dựng Đảng với vai trò là nhiệm vụ then chốt càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là vấn đề sống còn đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Báo cáo công tác xây dựng Đảng kiểm điểm, đánh giá 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, đồng thời đánh giá khái quát về tình hình Đảng và công tác xây dựng Đảng qua 20 năm đổi mới, xác định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của nhiệm kỳ tới.

#### **Phần thứ nhất**

### **CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG 5 NĂM QUA VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM QUA 20 NĂM ĐỔI MỚI**

#### **1. Khái quát một số nét về tình hình Đảng**

Trước những khó khăn, thử thách lớn ở trong nước, những biến động bất lợi trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, trước sự chống phá của các thế lực thù địch, Đảng ta đã giữ vững bản chất cách mạng của giai cấp công nhân, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên trì đường lối đổi mới; tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Đảng có bước phát triển về tư duy, đã đề ra và lãnh đạo thực hiện đường lối đổi mới đúng đắn, xác định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị đã cụ thể hóa và phát triển Cương lĩnh, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các nghị quyết Đại hội; nhận thức sâu sắc hơn về chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn, hợp lòng dân của Đảng đã đi vào cuộc sống và phát huy tác dụng. Đảng và Nhà nước tích lũy thêm được nhiều kinh nghiệm lãnh đạo và quản lý đất nước trong điều kiện mới.

Việc thực hiện dân chủ trong Đảng và trong xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân

dân, thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc có tiến bộ. Cán bộ, đảng viên và nhân dân tin tưởng vào công cuộc đổi mới và sự lãnh đạo của Đảng. Đa số cán bộ, đảng viên phát huy được vai trò tiên phong, năng động, sáng tạo trong công tác, lao động, rèn luyện phẩm chất, năng lực, có bước trưởng thành, đóng vai trò nòng cốt trong công cuộc đổi mới, góp phần xứng đáng vào thành quả chung của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng đạt được một số kết quả. Việc thực hiện tự phê bình và phê bình, đẩy mạnh đấu tranh với tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, xử lý nghiêm những cán bộ, đảng viên vi phạm pháp luật nghiêm trọng được nhân dân đồng tình. Đảng lãnh đạo xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có tiến bộ trên cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Vai trò của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân được nâng lên. Quy chế dân chủ ở cơ sở bước đầu được thực hiện có hiệu quả. Quan hệ gắn bó giữa Đảng và nhân dân được tiếp tục phát huy; nhân dân hăng hái tham gia xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Bên cạnh những ưu điểm cơ bản đó, cần thẳng thắn và nghiêm túc nhận rõ những khuyết điểm, yếu kém của Đảng. Nổi lên là năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng còn nhiều mặt chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình mới; chậm làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, về sự lãnh đạo của Đảng và công tác xây dựng Đảng; chậm cụ thể hóa, thể chế hóa một số quan điểm lớn, đúng đắn về sự lãnh đạo của Đảng và công tác xây dựng Đảng đã đề ra trong Cương lĩnh và các Nghị quyết Đại hội Đảng; tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu.

Dân chủ trong Đảng và trong xã hội còn bị vi phạm. Kỷ cương, kỷ luật ở nhiều cấp, nhiều lĩnh vực không nghiêm. Sự đoàn kết, nhất trí ở không ít cấp ủy còn yếu. Quan hệ giữa Đảng và nhân dân có lúc, có nơi bị xói mòn do những hạn chế, yếu kém trong công tác tư tưởng chính trị, công tác vận động quần chúng, công tác tổ chức cán bộ, công tác quản lý nhà nước và những khó khăn phát sinh trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế - xã hội.

Không ít tổ chức đảng yếu kém, nhất là ở cơ sở, không làm tròn vai trò hạt nhân chính trị và nền tảng của Đảng, không đủ sức giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh từ cơ sở, thậm chí có những tổ chức cơ sở đảng tê liệt, mất sức chiến đấu. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, kể cả một số cán bộ chủ chốt các cấp, yếu kém cả về phẩm chất và năng lực; thiếu tinh chiến đấu và tinh thần bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát lòng tin, phai nhạt lý tưởng; một số ít có biểu hiện bất mãn, mất lòng tin, nói và làm trái với quan điểm, đường lối của Đảng, vi phạm nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, vi phạm pháp luật của Nhà nước. Bệnh cơ hội, chủ nghĩa cá nhân trong một bộ phận cán bộ, đảng viên có chiều hướng gia tăng; vẫn còn tình trạng “chạy chức”, “chạy quyền”, “chạy tội”, “chạy bằng cấp”. Thoái hóa, biến chất về chính trị, tư tưởng, về đạo đức, lối sống; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, sách nhiễu dân trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên diễn ra nghiêm trọng, kéo dài chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, nhất là trong các

cơ quan công quyền, các lĩnh vực xây dựng cơ bản, quản lý đất đai, quản lý doanh nghiệp nhà nước và quản lý tài chính, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng. Đó là một nguy cơ lớn liên quan đến sự sống còn của Đảng, của chế độ.

## 2. Công tác xây dựng Đảng

*Ưu điểm:*

Đảng đã kiên trì và nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ then chốt về xây dựng Đảng trên cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức.

Công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng được coi trọng. Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đang đi vào cuộc sống. Đã coi trọng và đẩy mạnh hơn công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, làm sáng tỏ hơn một số vấn đề lý luận do thực tiễn công cuộc đổi mới đặt ra. Đã từng bước đổi mới công tác giáo dục tư tưởng chính trị, nghiên cứu, học tập các nghị quyết của Đảng, tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh bước đầu đạt được một số kết quả. Coi trọng hơn công tác tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nêu gương người tốt việc tốt, phê phán những biểu hiện của cha nghĩa cá nhân, tư tưởng cơ hội, lối sống thực dụng. Công tác tư tưởng đã góp phần nâng cao nhận thức, tinh tích cực của cán bộ, đảng viên, nâng cao lòng tin của nhân dân vào đường lối đổi mới, tạo sự nhất trí trong Đảng và sự đồng thuận trong xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

Đang đã quan tâm xây dựng, kiện toàn hệ thống tổ chức. Từng bước sắp xếp tổ chức, bộ máy, biên chế cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân; điều chỉnh, bổ sung và quy định cụ thể hợp lý hơn chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động và lề lối làm việc của mỗi tổ chức. Tăng cường tinh chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của mỗi cấp.

Đã tập trung chỉ đạo xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng. Xác định chức năng, nhiệm vụ các loại hình tổ chức cơ sở đảng phù hợp hơn trong điều kiện hoạt động mới. Kiện toàn tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn và một bộ phận doanh nghiệp; chú ý hơn xây dựng tổ chức cơ sở đảng ở vùng sâu, vùng xa, bước đầu xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong các công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việc xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng gắn với xây dựng hệ thống chính trị cơ sở bước đầu tạo nên một số chuyển biến tích cực, xuất hiện một số mô hình tốt và kinh nghiệm mới.

Công tác phát triển đảng viên được quan tâm chỉ đạo và đạt được một số kết quả, nhất là ở những vùng trọng yếu, những nơi có ít hoặc chưa có đảng viên. Số lượng đảng viên mới kết nạp hằng năm đều tăng; tỉ lệ đảng viên mới kết nạp là đoàn viên thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, là nữ, người dân tộc thiểu số, trí thức ngày càng tăng, góp phần thay đổi cơ cấu đội ngũ đảng viên theo hướng tích cực.

Công tác cán bộ có một số đổi mới về nội dung và cách làm. Đã giữ vững và thực hiện

quan điểm Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, thực hiện tốt hơn nguyên tắc tập trung dân chủ, coi trọng hơn việc phát huy vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị và người đứng đầu các tổ chức; bước đầu tổ chức để nhân dân tham gia ý kiến vào công tác cán bộ, nhất là ở cơ sở. Tiếp tục cụ thể hóa một bước và xác định một số giải pháp thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII về “Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Triển khai tương đối đồng bộ các khâu công tác cán bộ: đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bố trí, sử dụng và thực hiện chính sách cán bộ. Công tác luân chuyển và quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý bước đầu có chuyển biến tiến bộ, góp phần đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn cán bộ và khắc phục một bước tình trạng hẫng hụt về cán bộ.

Công tác bảo vệ chính trị nội bộ được các cấp ủy, tổ chức đảng quan tâm chỉ đạo, góp phần bảo vệ Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; đã làm rõ và kết luận nhiều trường hợp về lịch sử chính trị của cán bộ, đảng viên, góp phần nâng cao chất lượng công tác bố trí, sử dụng cán bộ, kết nạp người vào Đảng.

Việc tiếp tục thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII và Kết luận Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí đã đạt một số kết quả nhất định.

Ban Chấp hành Trung ương và các cấp ủy đã quan tâm hơn việc kiểm tra chấp hành đường lối, chủ trương, Điều lệ Đảng và công tác cán bộ; xây dựng chương trình kiểm tra và thực hiện kiểm tra theo chương trình, tập trung vào những vấn đề trọng tâm, trọng điểm, những lĩnh vực, địa bàn có vấn đề phức tạp. Việc xử lý nghiêm hơn đối với một số cán bộ, đảng viên có sai lầm, kể cả cán bộ cao cấp, có tác dụng giáo dục, răn đe, được nhân dân đồng tình.

Đảng đã từng bước cụ thể hóa và thể chế hóa các quan điểm của Cương lĩnh về phương thức lãnh đạo của Đảng, phát huy tốt hơn vai trò của các cơ quan nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, khắc phục dần khuynh hướng Đảng bao biện làm thay, cũng như buông lỏng, xem nhẹ vai trò lãnh đạo của Đảng. Dân chủ trong Đảng, trong quan hệ giữa Đảng với Nhà nước, trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước và dân chủ trong xã hội có tiến bộ.

#### *Khuyết điểm, yếu kém:*

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình trong các cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên chưa đạt yêu cầu đề ra, chưa tạo được chuyển biến cơ bản, chưa góp phần tích cực ngăn chặn và đẩy lùi tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu. Một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp chưa nêu gương và làm tròn trách nhiệm trong đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí ở ngành, địa phương, đơn vị chưa kịp thời, kiên quyết.

Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng còn nhiều hạn chế, thiếu sót; tính định hướng, tính

chiến đấu, tính thuyết phục và hiệu quả chưa cao; thiếu chủ động và sắc bén trong đấu tranh chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, chống tuyên truyền phản động của các thế lực thù địch, bác bỏ các quan điểm sai trái; thiếu những hình thức, biện pháp cụ thể, có sức thuyết phục để xây dựng, củng cố niềm tin, giải đáp những băn khoăn, vướng mắc, những vấn đề phức tạp và những mâu thuẫn mới nảy sinh trong quá trình đổi mới; chưa làm tốt chức năng dự báo tình hình, chuẩn bị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên chủ động đi vào kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới. Công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống còn chung chung, kém hiệu quả. Công tác nghiên cứu lý luận còn yếu, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới. Trong chỉ đạo, quản lý cũng như hoạt động của báo chí, xuất bản, văn hóa, nghệ thuật còn nhiều yếu kém, khuyết điểm chậm được khắc phục, nhất là chưa ngăn chặn có hiệu quả khuynh hướng xa rời tôn chỉ mục đích, chạy theo thị hiếu thấp kém, vì lợi ích vật chất cá nhân, cục bộ.

Công tác tổ chức trên một số mặt còn yếu; chưa thực hiện đầy đủ các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Đảng. Chậm xây dựng, hoàn thiện tổ chức và cơ chế giám sát trong Đảng và trong hệ thống chính trị, giám sát của nhân dân đối với hoạt động của Đảng, Nhà nước và cán bộ, đảng viên. Còn thiếu những quy chế cụ thể bảo đảm phát huy dân chủ, thực hiện đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ. Một số cấp ủy, tổ chức đảng và cán bộ lãnh đạo thiếu tôn trọng và phát huy quyền của đảng viên, ít lắng nghe ý kiến cấp dưới; cán bộ lãnh đạo ở một số nơi gia trưởng, độc đoán, chuyên quyền, mất dân chủ hoặc dân chủ hình thức.

Nhìn chung, việc xây dựng, kiện toàn hệ thống tổ chức chưa đạt yêu cầu tinh gọn, hiệu quả; bộ máy còn chồng chéo, chồng chéo, trách nhiệm không rõ, quan liêu, hiệu lực, hiệu quả thấp. Mối quan hệ về trách nhiệm giữa tập thể và cá nhân, nhất là người đứng đầu chưa được quy định cụ thể; chưa phát huy đúng mức vai trò của cả cá nhân và tập thể, khó đánh giá được kết quả công tác và quy rõ trách nhiệm cá nhân khi có sai phạm.

Tổ chức cơ sở đảng chưa được quan tâm chỉ đạo đúng mức. Một số thôn bản ở vùng sâu, vùng xa chưa có tổ chức đảng và đảng viên. Một số loại hình tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan hành chính, sự nghiệp còn lúng túng về tổ chức và phương thức hoạt động. Không ít cơ sở đảng yếu kém, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu thấp; sinh hoạt đảng và quản lý đảng viên lỏng lẻo, nội dung sinh hoạt nghèo nàn; tự phê bình và phê bình yếu. Việc đánh giá tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên không ít trường hợp chưa đúng thực chất, còn hình thức.

Nhiều khuyết điểm, yếu kém trong công tác cán bộ chậm được khắc phục, nhất là việc quản lý, giáo dục, rèn luyện cán bộ về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, thực hành dân chủ và chế độ trách nhiệm trong công tác. Chậm đổi mới cơ chế, phương pháp và quy trình đánh giá, bổ nhiệm, miễn nhiệm, từ chức đối với cán bộ. Chưa kiên quyết và thiếu những quy chế có hiệu lực để sắp xếp, bố trí lại đội ngũ cán bộ, thay thế kịp thời những cán bộ yếu kém về phẩm chất và năng lực, để công việc trì trệ; hầu như chỉ khi cán bộ bị kỷ luật hoặc vi phạm

pháp luật mới thay thế được. Chưa có chính sách đủ hiệu lực khơi dậy tài năng và thu hút nhân tài vào các lĩnh vực quan trọng. Chậm khắc phục tình trạng cục bộ, khép kín, hững hờ cán bộ ở các địa phương, ngành.

Công tác bảo vệ chính trị nội bộ còn nhiều hạn chế, nhất là trong việc xem xét, giải quyết những vấn đề chính trị hiện nay; chậm bổ sung và sửa đổi một số điểm không còn phù hợp trong Quy định 75-QĐ/TW; tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác bảo vệ chính trị nội bộ chậm được kiện toàn. Nhiều cấp ủy, tổ chức đảng chưa quan tâm chỉ đạo đúng mức công tác này.

Công tác kiểm tra trong Đảng còn yếu, chất lượng và hiệu quả kiểm tra chưa cao; nhiều khuyết điểm, sai lầm của đảng viên và tổ chức đảng chậm được phát hiện và khắc phục; chưa coi trọng kiểm tra phòng ngừa, phát huy nhân tố tích cực. Nhiều cấp ủy, tổ chức đảng chưa làm tốt công tác kiểm tra và thi hành kỷ luật trong Đảng. Công tác giám sát trong Đảng và giám sát của nhân dân đối với các hoạt động của Đảng và Nhà nước chưa được quan tâm, chưa đáp ứng yêu cầu công tác xây dựng Đảng trong tình hình mới.

Việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng còn chậm và lúng túng. Chậm nghiên cứu và ban hành những quy định cụ thể về phương thức Đảng lãnh đạo Nhà nước; chậm xây dựng các cơ chế phối hợp giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị. Thiếu những quy định cụ thể bao đảm thực hiện đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy dân chủ trong Đảng. Chưa thực sự coi trọng đổi mới phong cách, lề lối làm việc, thực hiện nói đi đôi với làm; tình trạng nói nhiều làm ít, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm còn diễn ra ở nhiều nơi.

Những thành tựu và yếu kém trong 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc gắn liền với vai trò, trách nhiệm lãnh đạo của Đảng và những ưu điểm, khuyết điểm trong công tác xây dựng Đảng.

Công cuộc đổi mới trong 20 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử; đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn Việt Nam; Đảng luôn luôn giữ vững bản chất cách mạng và khoa học, trung thành với giai cấp và dân tộc, kiên định, vững vàng trước mọi thách thức, sáng suốt lãnh đạo đưa sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta tiến lên. Qua đó, Đảng ngày càng tích lũy thêm được nhiều kinh nghiệm; nhận thức ngày càng sâu sắc hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Bên cạnh những ưu điểm còn nhiều yếu kém, khuyết điểm, chưa theo kịp với đòi hỏi của tình hình mới; nổi lên là sự suy thoái của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên diễn ra nghiêm trọng; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, làm giảm lòng tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

*Nguyên nhân:*

Những khuyết điểm, yếu kém nói trên có những nguyên nhân khách quan và chủ quan:

*Về khách quan*, những diễn biến nhanh chóng và phức tạp của tình hình thế giới; sự tấn công rất thâm độc của các thế lực thù địch, nhất là trên lĩnh vực tư tưởng chính trị; những mặt trái của kinh tế thị trường, của quá trình hội nhập quốc tế... đã tác động nhiều mặt đến công tác xây dựng Đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên. Xây dựng Đảng trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mở rộng và phát huy dân chủ... là những vấn đề mới, khó khăn và phức tạp cả về lý luận và thực tiễn, đòi hỏi phải vừa làm vừa tổng kết kinh nghiệm, hoàn thiện và phát triển đường lối.

*Về chủ quan*, chậm đổi mới tư duy về công tác xây dựng Đảng trong điều kiện mới. Nhận thức chưa đầy đủ và sâu sắc, có mặt chưa rõ, chưa thống nhất một số vấn đề quan trọng ở tầm quan điểm, chủ trương; chưa cụ thể hóa và tổ chức thực hiện kịp thời, đồng bộ một số quan điểm lớn, đúng đắn về xây dựng Đảng đã đề ra trong Cương lĩnh và các nghị quyết của Đảng. Việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng còn chậm, chưa đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị và đổi mới kinh tế.

*Việc tổ chức thực hiện* các nghị quyết, chủ trương về xây dựng Đảng chưa nghiêm, thiếu các biện pháp cụ thể, khả thi. Nhiều tổ chức, cấp ủy đảng và bí thư cấp ủy chưa đầu tư đúng mức thời gian, công sức cho công tác xây dựng Đảng. Công tác kiểm tra còn nhiều hạn chế cả về tổ chức và hoạt động; chưa có cơ chế giám sát trong Đảng và giám sát của nhân dân đối với hoạt động của Đảng. Lãnh đạo, chỉ đạo kiện toàn tổ chức, đổi mới công tác cán bộ thiếu kiên quyết, hiệu quả thấp, chưa đáp ứng yêu cầu. Chưa quan tâm đúng mức đến công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ tổ chức và cán bộ, đảng viên trong tình hình mới.

Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, kể cả một số cán bộ chủ chốt các cấp, thiếu ý thức tu dưỡng rèn luyện về phẩm chất đạo đức và năng lực, chạy theo chủ nghĩa cá nhân, không hoàn thành nhiệm vụ nhưng chưa được xử lý kịp thời, kiên quyết.

### **3. Bài học kinh nghiệm chủ yếu qua 20 năm đổi mới**

Từ thực tiễn xây dựng Đảng những năm đổi mới, có thể khái quát một số bài học kinh nghiệm chủ yếu sau đây:

*Một là*, phải kiên trì đường lối đổi mới, đổi mới toàn diện, có nguyên tắc và sáng tạo; trong quá trình đổi mới, phải luôn luôn giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, không da ngựa đổi鞍.

*Hai là*, Đảng phải được xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu, đổi mới công tác xây dựng Đảng. Phát huy dân chủ trong Đảng, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, giữ vững kỷ cương, kỷ luật; thường xuyên tự phê bình và phê bình; giữ gìn và tăng cường sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, đấu tranh kiên quyết đối với những phần tử cơ hội. Xây dựng hệ thống tổ chức



bộ máy trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, thâm quyền, trách nhiệm rõ ràng, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Coi trọng xây dựng tổ chức cơ sở đảng.

*Ba là*, Đảng phải chăm lo xây dựng, rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên có đủ bản lĩnh chính trị, phẩm chất, trí tuệ và năng lực hoạt động thực tiễn để hoàn thành nhiệm vụ. Phải tạo sự chuyển biến thực sự và đồng bộ trong công tác cán bộ trên tất cả các khâu đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bố trí, sử dụng và chính sách cán bộ. Đặc biệt coi trọng xây dựng hạt nhân lãnh đạo, trọng dụng nhân tài.

*Bốn là*, Đảng phải gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng. Phải xây dựng các thiết chế mở rộng và phát huy dân chủ, bảo đảm các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đều có sự tham gia xây dựng của nhân dân, phản ánh ý chí, lợi ích chính đáng của nhân dân, của quốc gia, dân tộc. Cán bộ, đảng viên và công chức phải thật sự là công bộc của nhân dân.

*Năm là*, Đảng phải tăng cường và nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đảng để phát huy ưu điểm, phòng ngừa và khắc phục kịp thời sai lầm, khuyết điểm; kiểm tra, giám sát công tác, năng lực và phẩm chất của cán bộ, đảng viên, góp phần xây dựng tổ chức đảng, cơ quan nhà nước và cán bộ, đảng viên ngày càng trong sạch, vững mạnh. Phát huy vai trò giám sát của nhân dân, của Mặt trận, các đoàn thể và của các cơ quan thông tin đại chúng.

*Sáu là*, Đảng phải đổi mới và hoàn thiện phương thức lãnh đạo, nhất là phương thức lãnh đạo Nhà nước, bảo đảm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, tính tích cực, chủ động, sáng tạo của Mặt trận, các đoàn thể nhân dân. Phải xây dựng hệ thống các quy chế về sự lãnh đạo của Đảng ở các ngành, các cấp. Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị.

## **Phần thứ hai**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG NHIỆM KỲ TỚI**

#### **I- PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU**

Phương hướng và mục tiêu tổng quát của công tác xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ tới là: tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn Đảng, tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức cách mạng trong sáng, có tầm trí tuệ cao, có phương thức lãnh đạo khoa học, luôn gắn bó với nhân dân, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cụ thể là:

- Nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền, hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách; tổ chức thực hiện sáng tạo, có hiệu quả đường lối.

- Coi trọng công tác tư tưởng, công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, xây dựng nền tảng tư tưởng, lý luận vững chắc cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ vững mục tiêu lý tưởng, giữ vững niềm tin, bảo đảm thống nhất giữa nhận thức và hành động.

- Tăng cường giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống, nâng cao tính tiên phong gương mẫu, phẩm chất và năng lực đội ngũ cán bộ, đảng viên, đề ra và thực hiện các biện pháp có hiệu lực chống tư tưởng cơ hội, thực dụng, chủ nghĩa cá nhân; ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu và những biểu hiện tiêu cực khác.

- Thực hiện đúng các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng; xây dựng, kiện toàn hệ thống tổ chức, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ, thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi tổ chức, bảo đảm bộ máy tinh gọn, có hiệu lực, hiệu quả. Đặc biệt chú trọng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng; gắn xây dựng tổ chức cơ sở đảng với xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở; nâng cao chất lượng sinh hoạt Đảng.

- Tiếp tục đổi mới đồng bộ các khâu của công tác cán bộ, tạo chuyển biến cơ bản, vững chắc trong công tác cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, thật sự vì Đảng, vì dân, có bản lĩnh và trí tuệ, đi đầu trong công tác và gương mẫu trong đạo đức lối sống, bảo đảm tính kế thừa và phát triển; xây dựng và thực hiện chính sách phát triển nhân tài đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng và trong cả hệ thống chính trị. Kiểm tra nhận thức, năng lực lãnh đạo, xây dựng và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; kiểm tra phẩm chất chính trị và đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên. Xây dựng các quy chế và biện pháp thực hiện sự giám sát của nhân dân đối với hoạt động của Đảng, Nhà nước và cán bộ, đảng viên.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, bảo đảm vừa nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, vừa phát huy tính chủ động, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm của Nhà nước, Mặt trận, các đoàn thể nhân dân và người đứng đầu; khắc phục khuynh hướng buông lỏng lãnh đạo hoặc bao biện làm thay; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị.

## **II- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP LỚN**

### **1. Tăng cường xây dựng Đảng về chính trị, hoàn thiện đường lối đổi mới và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện**

Cụ thể hóa, pháp luật hóa và tổ chức thực hiện Cương lĩnh, đường lối chính trị, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ các nhiệm vụ

phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt và phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội.

Đảng phải nắm vững, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc; tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, tri thức mới của thời đại, nâng cao năng lực trí tuệ; phải xuất phát từ thực tiễn của đất nước; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy lý luận, kiên định về nguyên tắc, chiến lược, linh hoạt, sáng tạo về sách lược, phương pháp; chống giáo điều, bảo thủ, trì trệ hoặc đổi mới vô nguyên tắc, chủ quan, nóng vội.

Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tổ chức để nhân dân tham gia xây dựng đường lối, chủ trương, quyết sách quan trọng của Đảng, Nhà nước. Coi trọng nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương; tăng cường kiểm tra, giám sát; thường xuyên bám sát và kịp thời tổng kết thực tiễn, phát hiện, ủng hộ và nhân rộng những nhân tố mới, qua thực tiễn làm sáng tỏ những vấn đề mới, bổ sung, hoàn thiện và phát triển đường lối.

Xúc tiến nghiên cứu bổ sung, phát triển Cương lĩnh của Đảng phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới.

## **2. Tăng cường công tác tư tưởng; rèn luyện phẩm chất, đạo đức cách mạng**

### *Tăng cường công tác tư tưởng:*

Chủ động hơn trong công tác tư tưởng. Nghiên cứu xây dựng chiến lược công tác tư tưởng trong tình hình mới.

Đổi mới mạnh mẽ nội dung, hình thức, biện pháp giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; tuyên truyền sâu rộng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu nhân dân, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tăng cường giáo dục phẩm chất đạo đức cách mạng trong toàn Đảng, toàn dân, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ. Chăm lo củng cố sự đoàn kết, thống nhất và tinh đồng chí trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội; thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên tự phê bình và phê bình.

Công tác tư tưởng cần nâng cao tính chiến đấu và sức thuyết phục. Bám sát thực tiễn, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng và những vướng mắc trong tư tưởng của cán bộ, đảng viên và nhân dân để giải đáp sát thực, kịp thời; đấu tranh khắc phục những biểu hiện phai nhạt lý tưởng, cơ hội, chạy theo lợi ích cá nhân; chủ động và kiên quyết phê phán những quan điểm sai trái, bác bỏ những luận điệu phản động, góp phần làm thất bại mọi mưu toan "điễn biến hòa bình", bạo loạn, lật đổ của các thế lực thù địch.

Tiếp tục đổi mới tư duy, tăng cường tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, kịp thời làm sáng tỏ hơn những vấn đề bức xúc về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về Đảng cầm quyền và công tác xây dựng Đảng; về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân

dân, vì nhân dân; về tổ chức và hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân... Chú trọng nâng cao tính khoa học, tính thực tiễn và sự mạnh dạn khám phá, sáng tạo trong công tác nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận. Sớm xây dựng và ban hành quy chế dân chủ trong nghiên cứu lý luận.

Tiếp tục cụ thể hóa chiến lược phát triển văn hóa trong tình hình mới, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu những thành tựu và tinh hoa văn hóa của nhân loại, hoàn thiện hệ thống giá trị của con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế; gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn phát triển kinh tế - xã hội với phát triển văn hóa, làm cho văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội.

Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giảng dạy và học tập lý luận, công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động, báo chí, xuất bản, văn hóa nghệ thuật, nắm bắt và định hướng dư luận xã hội; tăng cường tuyên truyền đối ngoại, đặc biệt là về những vấn đề chính trị nhạy cảm như dân tộc, tôn giáo, nhân quyền... Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức trong các cơ quan báo chí. Khắc phục những biểu hiện lệch lạc, nhất là xa rời tôn chỉ, mục đích, chạy theo thị hiếu thấp kém, vì lợi ích vật chất cá nhân, cục bộ trong hoạt động báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ.

Kiên toàn tổ chức, nâng cao phẩm chất và năng lực đội ngũ cán bộ tư tưởng, lý luận, nhất là cán bộ chủ chốt, từng bước hiện đại hóa điều kiện, phương tiện công tác tư tưởng - văn hóa.

### **Rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân:**

Trong thời kỳ mới, Đảng phải đặc biệt quan tâm giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên để mỗi cán bộ, đảng viên thực sự là tấm gương sáng về phẩm chất, đạo đức, lối sống, hết lòng vì nhân dân, vì sự nghiệp cách mạng.

Cán bộ, đảng viên phải nâng cao tinh thần trách nhiệm trước Đảng và nhân dân, thật sự tiên phong, gương mẫu, đi đầu trong mọi công việc; xử lý hài hòa các lợi ích, đặt lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân lên trên hết. Tạo điều kiện để đảng viên công tác, lao động có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bảo đảm đời sống và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

Tăng cường quản lý, giáo dục cán bộ, đảng viên rèn luyện phẩm chất, đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân. Học tập, quán triệt, làm theo tư tưởng và tấm gương đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt đảng bộ, chi bộ; thường xuyên lắng ý kiến nhận xét của nhân dân về tư cách, đạo đức của cán bộ, đảng viên. Coi trọng công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật nghiêm những cán bộ, đảng viên vi phạm những quy định về trách nhiệm, phẩm chất, đạo đức, lối sống.

### **3. Đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí**

Đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí là một nhiệm vụ trọng tâm của công tác

xây dựng Đảng, nhiệm vụ trực tiếp, thường xuyên của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Các cấp ủy và tổ chức đảng phải nhận thức sâu sắc tính cấp thiết, lâu dài, phức tạp và khó khăn của cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; có quyết tâm chính trị cao, đấu tranh kiên quyết, kiên trì, liên tục, có hiệu quả từ Trung ương đến cơ sở, trong Đảng, Nhà nước và toàn xã hội; có hệ thống giải pháp đồng bộ, cụ thể và có hiệu lực về tuyên truyền, giáo dục và hành chính, về kinh tế, tài chính và pháp luật, về thanh tra, kiểm tra và giám sát, về chế độ chính sách đãi ngộ và kỷ luật Đảng; sử dụng sức mạnh tổng hợp của tổ chức Đảng, bộ máy Nhà nước, Mặt trận, các đoàn thể, nhân dân và các phương tiện thông tin đại chúng.

Các cấp ủy và tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo cấp cao phải thực sự tiên phong, gương mẫu đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (2), khóa VIII, bổ sung thêm những yêu cầu, biện pháp mới phù hợp, đưa cuộc vận động đi vào chiều sâu.

Coi trọng giáo dục chính trị tư tưởng, tự tu dưỡng, rèn luyện của cán bộ, đảng viên; công tác quản lý cán bộ, đảng viên của tổ chức đảng; đẩy mạnh đấu tranh tự phê bình và phê bình, mở rộng dân chủ, công khai. Biểu dương và nhân rộng những tấm gương cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật, nhất là về kinh tế, tài chính; về cơ chế, giải pháp phòng ngừa; cơ chế giám sát, phân biệt của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước. Xác định rõ chế độ trách nhiệm của tổ chức và cá nhân, nhất là người đứng đầu trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Tăng cường chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy công tác kiểm tra và kỷ luật của Đảng; củng cố, kiện toàn, nâng cao hiệu lực của hệ thống thanh tra các cấp, các cơ quan bảo vệ pháp luật và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có liên quan.

Xây dựng hệ thống chính sách phân phối thu nhập xã hội và chế độ đãi ngộ công bằng, hợp lý bảo đảm đời sống của cán bộ, công chức. Công khai hóa các chế độ, chính sách để cán bộ, đảng viên và nhân dân giám sát, kiểm tra.

Xây dựng thiết chế khuyến khích, bảo vệ cán bộ, đảng viên và nhân dân tham gia giám sát, phát hiện, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

Xử lý kịp thời, nghiêm minh, công khai theo kỷ luật Đảng và pháp luật của Nhà nước đối với những cán bộ, công chức tham nhũng, bao che cho tham nhũng, gây thiệt hại về tài sản của Nhà nước, của nhân dân, dù người đó ở chức vụ nào, đương chức hay đã nghỉ hưu. Tịch thu tài sản có nguồn gốc từ tham nhũng.

Cấp ủy, tổ chức đảng các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị phải lãnh đạo chặt chẽ cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, không để những phần tử xấu, các thế lực thù địch lợi dụng cuộc đấu tranh này kích động, gây rối.

Thành lập các ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng Trung ương và địa phương đủ mạnh, có thực quyền, hoạt động có hiệu quả. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng.

#### **4. Đổi mới, kiện toàn tổ chức, bộ máy của Đảng và của hệ thống chính trị**

Tiếp tục hoàn thiện, cụ thể hóa, quy chế hóa nguyên tắc tập trung dân chủ và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Đảng. Hoàn thiện quy chế, quy trình về công tác tổ chức bảo đảm mở rộng và phát huy dân chủ trong Đảng.

Tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của Đảng và của cả hệ thống chính trị; xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy, cơ chế vận hành, lề lối làm việc.

Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy của Đảng ở Trung ương và các địa phương, gắn với kiện toàn tổ chức, bộ máy của cơ quan Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII, bảo đảm tinh gọn, hoạt động thiết thực, hiệu quả, phù hợp với điều kiện một đảng cầm quyền. Tổ chức cơ quan tham mưu chuyên trách của Đảng tinh gọn, có chất lượng cao đồng thời phát huy vai trò của các tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên, hoạt động trong các cơ quan Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

Cải tiến lề lối làm việc, nâng cao chất lượng nghiên cứu, đề xuất, tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra của các cơ quan tham mưu của Đảng các cấp. Tăng cường sự phối hợp giữa các ban cán sự đảng, đảng đoàn với cấp ủy địa phương.

Tổng kết về tổ chức và hoạt động của ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy khối cả về lý luận và thực tiễn, trên cơ sở đó Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị sẽ xem xét, quyết định về mô hình và phương thức hoạt động của các tổ chức này.

Sắp xếp, củng cố tổ chức cơ sở đảng phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh mới ở các tổng công ty, các loại hình doanh nghiệp; bảo đảm hiệu quả lãnh đạo của tổ chức đảng.

Tiếp tục kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội, của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội, tăng hợp lý số lượng đại biểu Quốc hội chuyên trách, thực hiện tốt hơn các chức năng lập pháp, giám sát tối cao và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước.

Kiến toàn tổ chức, bộ máy của Chính phủ theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, xây dựng bộ đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung làm nhiệm vụ quản lý nhà nước, bỏ chế độ chủ quản đối với doanh nghiệp. Xây dựng nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên của tất cả các tổ chức trong hệ thống chính trị.

Tiếp tục thực hiện cải cách tư pháp, xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. Kiện toàn các cơ quan tư pháp theo

hướng nâng cao chất lượng, hiệu lực và hiệu quả, gọn đầu mối, lấy cải cách tổ chức và hoạt động xét xử làm trung tâm.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, bảo đảm thực hiện đúng thẩm quyền và tự chịu trách nhiệm trong phạm vi được phân cấp.

Sắp xếp tổ chức, bộ máy Mặt trận và các đoàn thể nhân dân theo hướng tinh gọn ở cấp Trung ương, tỉnh, huyện. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân phù hợp với chức năng, tôn chỉ, mục đích hoạt động của từng tổ chức; hướng về cơ sở; khắc phục tình trạng hành chính hóa, xa dân, phô trương, hình thức.

## **5. Tiếp tục đổi mới công tác cán bộ, công tác bảo vệ chính trị nội bộ**

*Tiếp tục đổi mới công tác cán bộ:*

Mục tiêu chung là xây dựng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống lành mạnh, không quan liêu, tham nhũng, lãng phí, kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; có tư duy đổi mới, sáng tạo, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; có tinh thần đoàn kết, hợp tác, ý thức tổ chức, kỷ luật cao và phong cách làm việc khoa học, tôn trọng tập thể, gắn bó với nhân dân, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Đội ngũ cán bộ phải đồng bộ, có tính kế thừa và phát triển, có số lượng và cơ cấu hợp lý.

Nhiệm vụ quan trọng nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, trước hết là cán bộ lãnh đạo cấp chiến lược và người đứng đầu tổ chức các cấp, các ngành của hệ thống chính trị. Đây là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, trước hết là của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, cần có kế hoạch chu đáo, giải pháp đồng bộ, cụ thể, có hiệu lực để thực hiện. Quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ xuất thân từ công nhân, con em những gia đình có công với cách mạng.

Quán triệt và thực hiện đúng nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời đề cao trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị và người đứng đầu tổ chức. Cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền phải chủ trì và chịu trách nhiệm về công tác tổ chức cán bộ theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể quyết định; làm rõ trách nhiệm của tập thể và trách nhiệm cá nhân, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác cán bộ. Có chính sách, quy chế tôn vinh những người có công; bố trí, sử dụng đúng những người có năng lực, hết lòng vì dân, vì nước; khuyến khích những người năng động, sáng tạo, có sáng kiến, có ý tưởng mới.

Mở rộng và phát huy dân chủ, thực hiện công khai, minh bạch trong công tác cán bộ. Các cấp ủy cần coi trọng việc đánh giá cán bộ; căn cứ vào tiêu chuẩn, sự tin nhiệm, xem xét giới thiệu để bầu cử hoặc bổ nhiệm những người thực sự có đức, có tài, có tâm huyết với đất nước vào các chức vụ trong cơ quan nhà nước các cấp, không phân biệt người ngoài Đảng hay trong Đảng.

Đổi mới và hoàn thiện chế độ bầu cử, thực hiện bầu cử có số dư, mở rộng quyền tiến cử và tự ứng cử, giới thiệu nhiều phương án nhân sự trong bầu cử và bổ nhiệm cán bộ. Thực hiện tốt các cơ chế tuyển chọn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quản lý, giám sát cán bộ sau bầu cử, bổ nhiệm: các quy định về quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu, của các thành viên trong tập thể lãnh đạo, của cơ quan sử dụng cán bộ và cơ quan tham mưu trong công tác cán bộ. Đổi mới và thực hiện tốt chế độ bỏ phiếu tín nhiệm, cho từ chức, thôi chức, miễn chức và cách chức đối với những cán bộ phạm khuyết điểm hoặc không hoàn thành nhiệm vụ; thực hiện cơ chế đáng viên và nhân dân tham gia giám sát cán bộ và công tác cán bộ. Mở rộng phân cấp quản lý đi đôi với tăng cường kiểm tra công tác cán bộ.

Đổi mới mạnh mẽ, triển khai đồng bộ các khâu: đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bố trí, sử dụng, xây dựng và thực hiện chính sách cán bộ. Đánh giá cán bộ phải công khai, minh bạch, khách quan, toàn diện và công tâm, nhất là lấy hiệu quả hoàn thành nhiệm vụ chính trị làm thước đo phẩm chất và năng lực cán bộ. Đánh giá cán bộ lãnh đạo phải căn cứ vào hiệu quả công tác, khả năng đoàn kết, quy tụ, phát huy sức mạnh của tập thể, tạo ra sự tiến bộ và kết quả cụ thể trong ngành, lĩnh vực, địa phương, đơn vị mình phụ trách: không tham nhũng, lãng phí, quan liêu và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu. Kiên quyết không bỏ nhiệm, dè bặt những người không đủ phẩm chất và năng lực; khoan dung những người thành thật nhận và sửa chữa sai lầm, khuyết điểm. Tiếp tục cải cách chế độ tiền lương; thực hiện tốt chính sách đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, cán bộ hưu trí.

Xây dựng và thực hiện chính sách phát triển và trọng dụng nhân tài, thu hút nhân tài vào những lĩnh vực quan trọng, không phân biệt người trong Đảng hay ngoài Đảng. Tăng cường nguồn đầu tư của Nhà nước và toàn xã hội vào phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nhân tài, trước hết trên ba lĩnh vực: lãnh đạo - quản lý, sản xuất - kinh doanh và khoa học - công nghệ; có chính sách phát triển nhân tài trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và các lĩnh vực khác; tiếp tục thực hiện chủ trương, chính sách khuyến khích đưa cán bộ, học sinh, sinh viên có đạo đức và triển vọng đi đào tạo ở nước ngoài, làm tốt công tác quản lý, giáo dục và sử dụng sau đào tạo; thu hút, sử dụng tốt tài năng người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia giỏi ở nước ngoài.

Ban Chấp hành Trung ương cần có hội nghị chuyên đề bàn về công tác xây dựng Đảng, về cán bộ và công tác cán bộ trong thời kỳ mới.

#### *Làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ:*

Trong tình hình mới càng cần phải hết sức chú trọng công tác bảo vệ Đảng cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Bảo vệ chính trị nội bộ là trách nhiệm của toàn Đảng, trước hết là của các cấp ủy đảng. Bảo vệ chính trị nội bộ phải trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ Cương lĩnh, đường lối, chủ trương, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của



Đảng, bảo vệ sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, bảo vệ cán bộ, đảng viên. Mỗi cán bộ, đảng viên phải trung thành, trung thực với Đảng, không giấu giếm, khai man lịch sử chính trị bản thân và gia đình. Các cấp ủy, tổ chức đảng, nhất là cấp cơ sở phải nắm chắc và quản lý chặt chẽ cán bộ, đảng viên cả về phẩm chất chính trị và đạo đức lối sống. Coi trọng việc nắm chắc tình hình cán bộ, nhất là những vấn đề chính trị hiện hành. Kiên quyết đấu tranh chống những biểu hiện lệch lạc, trái với đường lối, quan điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; dựa vào nhân dân, đề cao cảnh giác, đập tan mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch phá hoại nội bộ Đảng.

Củng cố, kiện toàn cơ quan tham mưu của Đảng về công tác bảo vệ chính trị nội bộ, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, tăng cường cán bộ có chất lượng, xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan bảo vệ chính trị nội bộ với các cơ quan liên quan.

Tổng kết việc thực hiện Quy định 75-QĐ/TW, bổ sung, sửa đổi quy định cho phù hợp với thực tiễn.

## **6. Xây dựng và củng cố tổ chức cơ sở đảng; nâng cao chất lượng đảng viên**

*Xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng:*

Với vị trí là nền tảng của Đảng, là hạt nhân chính trị ở cơ sở, vai trò của tổ chức cơ sở đảng rất quan trọng. Phải dồn sức xây dựng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, làm cho tổ chức này thực sự trong sạch, vững mạnh. Phải đổi mới mạnh mẽ công tác xây dựng cơ sở, lấy chuyển biến từ cơ sở làm mục tiêu và thước đo kết quả tổng hợp của công tác xây dựng Đảng, cần thực hiện tốt những chủ trương đã đề ra, trọng tâm là:

Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt các quy định về chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động của các loại hình tổ chức cơ sở đảng, chú trọng các loại hình mới như tổ chức cơ sở đảng trong các công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tiếp tục đổi mới nội dung và phương pháp để đánh giá đúng chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên.

Thực hiện tốt nguyên tắc dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng từ cơ sở. Có cơ chế để nhân dân tham gia ý kiến vào việc xây dựng các nghị quyết của đảng bộ, chi bộ, các quyết định của tổ chức đảng, chính quyền cơ sở trực tiếp liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân; vào việc bố trí cán bộ chủ chốt của hệ thống chính trị cơ sở; để nhân dân tham gia giám sát tổ chức đảng, chính quyền và cán bộ, đảng viên. Tổ chức đảng, đảng viên phải giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân ở nơi công tác và nơi cư trú.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp củng cố tổ chức cơ sở đảng, chú trọng những địa bàn xung yếu, vùng sâu, vùng xa, ở các đảng bộ, chi bộ yếu kém; nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục, đề cao tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng; kiện toàn đội ngũ cấp ủy, bí thư chi bộ; bồi dưỡng, tạo nguồn, thực hiện việc tiêu chuẩn hóa cán bộ, công chức cơ sở; đề

cao trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát đảng viên của chi bộ. Đảng viên có cương vị càng cao càng phải gương mẫu chấp hành sự quản lý của chi bộ.

Kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của các trường chính trị tỉnh, các trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện và các trường dân tộc nội trú để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở cơ sở.

*Nâng cao chất lượng đảng viên:*

Trong thời kỳ mới cần nhấn mạnh các yêu cầu sau đây đối với đảng viên:

*Về tư tưởng chính trị*, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, tích cực thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trước những khó khăn, thách thức. Có ý thức giữ vững và nêu cao vai trò lãnh đạo của Đảng.

*Về trình độ năng lực*, có hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đủ sức hoàn thành tốt nhiệm vụ. Có năng lực vận động và lãnh đạo quần chúng tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng.

*Về phẩm chất, đạo đức, lối sống*, có tinh thần trách nhiệm cao, gương mẫu, đi đầu trong công tác; xử lý hài hòa các lợi ích, đặt lợi ích của Đảng, của Tổ quốc lên trên hết. Liên hệ mật thiết với nhân dân, tôn trọng và bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân. Có lối sống trong sạch, lành mạnh, có kỷ cương, kỷ luật. Không quan liêu, tham nhũng, lãng phí và kiên quyết đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các tiêu cực khác.

Cần chú trọng và tăng cường công tác phát triển Đảng, sớm khắc phục tình trạng một số cơ sở, địa bàn chưa có đảng viên, tổ chức đảng. Việc kết nạp đảng viên phải coi trọng chất lượng, đặc biệt tiêu chuẩn giác ngộ lý tưởng của Đảng, đạo đức lối sống, năng lực hoàn thành nhiệm vụ; trọng tâm phát triển hướng vào thế hệ trẻ, công nhân, nông dân, trí thức, quân nhân, cán bộ, con em các gia đình có công với cách mạng. Coi trọng giáo dục, rèn luyện đảng viên dự bị, đảng viên trẻ.

Thường xuyên sàng lọc đảng viên, kiên quyết đưa những người không đủ tiêu chuẩn ra khỏi Đảng bằng các hình thức thích hợp. Khai trừ những đảng viên thoái hóa về chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống, tham nhũng, lãng phí, quan liêu, cố tình vi phạm kỷ luật Đảng và pháp luật của Nhà nước. Vận động ra Đảng hoặc xóa tên khỏi danh sách đảng viên đối với những đảng viên phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí phấn đấu, không làm tròn nhiệm vụ đảng viên, đã được tổ chức đảng giúp đỡ mà không tiến bộ.

Đảng viên làm kinh tế tư nhân phải gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước; nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng và quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

## **7. Đổi mới và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát**

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát với nhận thức và yêu cầu mới: công tác kiểm tra, giám sát phải góp phần phát hiện và khắc phục được những khuyết điểm, thiếu sót khi mới manh nha; bên cạnh việc tiếp tục thực hiện kiểm tra tổ chức và cá nhân đảng viên có dấu hiệu vi phạm, phải tăng cường chủ động giám sát, kiểm tra về phẩm chất đạo đức và kết quả thực hiện nhiệm vụ của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, về nhận thức và chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và việc chấp hành Điều lệ Đảng. coi trọng kiểm tra, phát hiện nhân tố tích cực.

Bổ sung chức năng giám sát, tăng thẩm quyền và trách nhiệm xem xét kỷ luật của cấp ủy và Ủy ban kiểm tra các cấp. Ủy ban kiểm tra các cấp có quyền yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng và đảng viên giải trình về các vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, giám sát được giao.

Kiện toàn hệ thống Ủy ban kiểm tra các cấp, hoàn thiện quy chế phối hợp giữa Ủy ban kiểm tra đảng với các tổ chức đảng và các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc xem xét khiếu nại, tố cáo và xử lý kỷ luật đối với cán bộ, đảng viên.

Xây dựng quy chế tiếp nhận, xử lý ý kiến của Mặt trận, các đoàn thể và của nhân dân nhận xét, phê bình tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên.

Kiện toàn tổ chức, tăng cường cán bộ có chất lượng, cải thiện điều kiện, phương tiện làm việc của Ủy ban kiểm tra các cấp.

## **8. Xây dựng và tăng cường mối quan hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân**

Trong giai đoạn cách mạng mới, phải quán triệt và thực hiện tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và những quan điểm của Đảng về mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân: thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng; Đảng lãnh đạo và Nhà nước quản lý là để bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là công bộc của nhân dân. Hoạt động của Đảng và Nhà nước phải chịu sự giám sát của nhân dân. Sự tin tưởng, ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân là cội nguồn của sức mạnh, là cái gốc của thắng lợi, là tài sản quý báu của Đảng.

Đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, hoàn thiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng cho phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước; kết hợp hài hòa sự phát triển kinh tế với bảo đảm sự tiến bộ và công bằng xã hội trên phạm vi cả nước cũng như ở từng lĩnh vực, từng địa phương, từng chính sách phát triển.

Chăm lo thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc, xử lý đúng đắn, kịp thời các mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Điều hòa hợp lý lợi ích xã hội của các tầng lớp dân cư, các vùng, miền, lĩnh vực; chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là bộ phận có nhiều khó khăn trong công nhân, nông dân, đồng bào các dân tộc thiểu số, ở vùng sâu, vùng xa.

Hoàn thiện những thiết chế thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội, bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Thực hiện có hiệu quả Quy chế dân chủ ở cơ sở; tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chế độ dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện.

Tăng cường xây dựng giai cấp công nhân có giác ngộ và bản lĩnh chính trị, có trình độ học vấn và nghề nghiệp ngày càng cao trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Phát huy vai trò của giai cấp nông dân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Phát huy trí tuệ và năng lực của đội ngũ trí thức, trọng dụng nhân tài.

Tạo điều kiện và phát huy tiềm năng, vai trò của doanh nhân, của người Việt Nam ở nước ngoài trong việc phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước.

Phát huy vai trò và tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân tham gia xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội.

Tăng cường các hoạt động nhân đạo, từ thiện, tương thân, tương ái và công tác vận động đồng bào ta định cư ở nước ngoài.

### **9. Đổi mới và hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng**

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải đồng bộ với đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, đổi mới kinh tế.

Nghiên cứu, tổng kết, tiếp tục làm rõ quan điểm về Đảng lãnh đạo và Đảng cầm quyền làm cơ sở đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng một cách cơ bản, toàn diện.

Cụ thể hóa Cương lĩnh, Hiến pháp và Điều lệ Đảng về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và toàn xã hội; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

Vấn đề quyết định trong đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hành và mở rộng dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Đảng.

Khâu mấu chốt là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước ở các cấp từ Trung ương đến cơ sở; xây dựng hệ thống các quy chế về sự lãnh đạo của Đảng ở các cấp, các ngành theo tinh thần: Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng Cương lĩnh, đường lối, quan điểm, chủ trương, các nghị quyết, nguyên tắc giải quyết các vấn đề lớn, có ý nghĩa chính trị quan trọng. Phát huy mạnh mẽ vai trò chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của Nhà nước trong quản lý đất nước và xã hội theo pháp luật.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong việc thể chế hóa, cụ thể hóa đường lối, quan điểm, chủ trương, chính sách lớn của Đảng thành Hiến pháp, pháp luật, kế

hoạch, các chương trình mục tiêu lớn của Nhà nước. Đảng lãnh đạo nhưng không làm thay Nhà nước và các tổ chức trong hệ thống chính trị. Đề phòng và khắc phục khuynh hướng tổ chức đảng buông lỏng sự lãnh đạo hoặc bao biện làm thay cũng như khuynh hướng các cơ quan nhà nước thụ động, né tránh trách nhiệm, việc gì cũng xin ý kiến cấp ủy Đảng.

Đảng tập trung lãnh đạo xây dựng Nhà nước thực sự trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị, có phân công, phân cấp hợp lý, tôn trọng, phát huy vai trò, trách nhiệm của các cơ quan và người đứng đầu các tổ chức trong công tác cán bộ.

Đảng kết hợp chặt chẽ việc lãnh đạo và kiểm tra bộ máy Nhà nước thông qua tổ chức đảng và cá nhân đảng viên hoạt động trong cơ quan Nhà nước.

Thực hiện chủ trương:

- Ở Trung ương, tùy hoàn cảnh và điều kiện cụ thể có thể giới thiệu đồng chí Tổng Bí thư để Quốc hội xem xét, bầu vào chức danh Chủ tịch nước.

- Ở các địa phương, giới thiệu bí thư cấp ủy (hoặc phó bí thư) để Hội đồng nhân dân xem xét, bầu vào chức danh chủ tịch Hội đồng nhân dân.

*Đối với Quốc hội*, xây dựng cơ chế, quy chế cụ thể giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa vai trò lãnh đạo về quan điểm, phương hướng, chủ trương, nguyên tắc, giải pháp lớn của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư (đối với những vấn đề kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại trọng đại của đất nước) với thẩm quyền quyết định của Quốc hội trên những vấn đề này theo Hiến pháp và Luật tổ chức, hoạt động của Quốc hội.

*Đối với Chính phủ*, xác định rõ hơn thẩm quyền quyết định của Chính phủ. Xác định rõ những loại việc ở tầm Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư trực tiếp quyết định; những loại việc Bộ Chính trị, Ban Bí thư cho ý kiến định hướng; những loại việc Chính phủ chủ động quyết định theo thẩm quyền.

*Đối với các cơ quan tư pháp*, Đảng lãnh đạo công tác tư pháp, lãnh đạo công tác đào tạo, bồi dưỡng, quản lý và sử dụng đội ngũ cán bộ tư pháp, tôn trọng nguyên tắc: “Khi xét xử thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, ban cán sự đảng của các cơ quan tư pháp theo quy định của Đảng. Đề cao trách nhiệm của cơ quan điều tra, viện kiểm sát nhân dân, tòa án nhân dân.

*Đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh*, Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt các lĩnh vực này về quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân trong sạch, vững mạnh, có bản lĩnh chính trị vững vàng, sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống; đồng thời phát huy trách nhiệm quản lý của Nhà nước đối với các cơ quan này.

*Đối với chính quyền địa phương*, định rõ những loại việc ban chấp hành đảng bộ, ban thường vụ cho ý kiến trước khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quyết định thực hiện;

những loại việc do ban chấp hành, ban thường vụ cho ý kiến định hướng, Hội đồng nhân dân quyết định; những loại việc do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quyết định theo thẩm quyền. Sự lãnh đạo của cấp ủy đảng là định hướng và bảo đảm để Hội đồng nhân dân quyết định các nhiệm vụ kinh tế - xã hội ở địa phương, tạo điều kiện cho Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước địa phương quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ đề ra.

*Đối với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, tăng cường và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong việc xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho các tổ chức này hoạt động đúng định hướng chính trị, đúng pháp luật và có hiệu quả. Phát huy tinh thần tự chủ, sáng tạo của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân trong việc kiện toàn tổ chức và đổi mới hoạt động của mình. Có cơ chế, chính sách lãnh đạo và quản lý phù hợp với từng loại hội. Tiếp tục luật hóa các hoạt động của các đoàn thể nhân dân và các hội.*

*Tiếp tục đổi mới phong cách, lề lối làm việc của Đảng theo hướng thực sự dân chủ, kỷ cương, thiết thực, sâu sát cơ sở, sâu sát quần chúng; làm việc có chương trình, kế hoạch, có trọng tâm, trọng điểm, nói đi đôi với làm. Đổi mới cách ra nghị quyết, văn kiện và báo cáo phải ngắn gọn, thiết thực, cụ thể; đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả của hội nghị. Cấp ủy dành nhiều thời gian tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, tổng kết việc thực hiện nghị quyết; chỉ đạo hoạt động của Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân.*

*Xây dựng và thực hiện quy chế báo cáo xin ý kiến. Đảng ủy cơ sở định kỳ 6 tháng một lần phải báo cáo về hoạt động của mình trước hội nghị toàn thể đảng viên trong đảng bộ. Ban thường vụ cấp ủy tỉnh, huyện và tương đương phải báo cáo, xin ý kiến ban chấp hành cùng cấp về hoạt động của mình giữa hai kỳ họp ban chấp hành. Bộ Chính trị, Ban Bí thư phải báo cáo, xin ý kiến Ban Chấp hành Trung ương về hoạt động của mình giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành Trung ương.*

## **BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX**

**4. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ BA  
CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA X  
Về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác phòng  
chống tham nhũng lãng phí**

Trong những năm qua, nhất là từ sau Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII. Đảng và Nhà nước ta đã tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí và đã đạt được một số kết quả nhất định, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Nhiều cán bộ, đảng viên giữ vững phẩm chất đạo đức cách mạng, đi đầu trong cuộc đấu tranh này. Nhiều vụ án tham nhũng, trong đó có những vụ án lớn, phức tạp, gây hậu quả nghiêm trọng đã được phát hiện, xử lý.

Tuy nhiên, cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí còn nhiều hạn chế, khuyết điểm, hiệu quả thấp. Tham nhũng, lãng phí vẫn diễn ra nghiêm trọng ở nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều lĩnh vực với phạm vi rộng, tính chất phức tạp, gây hậu quả xấu về nhiều mặt, làm giam sút lòng tin của nhân dân, là một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ ta.

Nguyên nhân chủ yếu của những thiếu sót, khuyết điểm trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí là:

- Cơ chế, chính sách, pháp luật chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, còn nhiều sơ hở, nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung.

- Tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nói chung, của bộ máy nhà nước nói riêng, còn nhiều khuyết điểm, chất lượng và hiệu quả chưa cao; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của một số cơ quan, tổ chức chưa được xác định rõ ràng, cụ thể, còn trùng lặp hoặc bị phân tán.

- Nhiều tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về tính nghiêm trọng, sự nguy hại của tệ tham nhũng, lãng phí, nên lãnh đạo không chặt chẽ, thiếu kiểm tra, đôn đốc, thậm chí còn né nạng, né tránh, dung túng, bao che cho tham nhũng, lãng phí; chưa thực sự dựa vào dân và chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị.

- Công tác cán bộ nói chung và việc quản lý, giáo dục cán bộ, đảng viên, công chức nói riêng còn yếu kém. Một bộ phận không nhỏ đảng viên, cán bộ, công chức suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống. Không ít cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp, các ngành, kể cả cán bộ lãnh đạo cao cấp, còn thiếu gương mẫu trong việc giữ gìn phẩm chất đạo

dức: chưa đi đầu trong cuộc sống đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và thực hành tiết kiệm.

Phòng, chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Trong những năm tới, phải đẩy mạnh toàn diện và kiên quyết cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

## **I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM, PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ**

### **1. Mục tiêu:**

Ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí; tạo bước chuyển biến rõ rệt để giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội; củng cố lòng tin của nhân dân; xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh; đội ngũ cán bộ, công chức kỷ cương, liêm chính.

### **2. Quan điểm:**

- Đảng lãnh đạo chặt chẽ công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân; thực hiện đồng bộ các biện pháp chính trị, tư tưởng, tổ chức hành chính, kinh tế, hình sự.

- Phòng, chống tham nhũng, lãng phí phải phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh.

- Vừa tích cực, chủ động phòng ngừa vừa kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, trong đó phòng ngừa là chính. Gắn phòng, chống tham nhũng lãng phí với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát huy dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống chủ nghĩa cá nhân, chống quan liêu.

- Phòng, chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài; phải tiến hành kiên quyết, kiên trì, liên tục với những bước đi vững chắc, tích cực và có trọng tâm, trọng điểm.

- Kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chú trọng tổng kết thực tiễn và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài.

## **II. CHỦ TRƯỞNG, GIẢI PHÁP**

**1. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của đảng viên, cán bộ, công chức và nhân dân về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.**

Tiến hành cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” về cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, tạo nên phong trào tự tu dưỡng, rèn luyện, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và tệ tham nhũng, lãng phí trong Đảng, trong xã



hội. Đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, phải nêu gương về đạo đức, lối sống và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến quan điểm, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Đưa nội dung Luật phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí vào chương trình giáo dục. Mở chuyên mục tuyên truyền, giáo dục về vấn đề này trên các báo, đài.

Báo vệ, biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

## **2. Nâng cao tính tiên phong, gương mẫu của tổ chức đảng và đảng viên, tăng cường vai trò của chi bộ trong quản lý, giáo dục đảng viên.**

Các tổ chức đảng và đảng viên, cán bộ, công chức phải đề cao tinh thần tự tôn, tự hào về dân tộc, về truyền thống cách mạng của Đảng, từ đó tự tu dưỡng bản thân, di dẫu trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Chi bộ đảng phải nắm chắc việc thực hiện nhiệm vụ và quan hệ xã hội của đảng viên trong chi bộ, giáo dục, nhắc nhở và kịp thời kiểm tra, xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm, không được dung túng, bao che tham nhũng, lãng phí.

Trường hợp có hành vi tham nhũng, lãng phí cần được xử lý thì cấp ủy đảng phải tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan chức năng thực thi pháp luật, đồng thời lãnh đạo cơ quan, đơn vị hoàn thành nhiệm vụ chính trị; thực hiện nghiêm túc kết luận xử lý gắn với củng cố nội bộ.

Nâng cao tính chiến đấu, thực hiện dân chủ, công khai trong tự phê bình và phê bình theo phương châm "trên trước, dưới sau", "trong trước, ngoài sau".

Công khai kết quả tự phê bình, kiểm điểm. Trong sinh hoạt đảng và nhận xét, đánh giá đảng viên hàng năm phải có nội dung về phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Tổ chức đảng phải lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp làm tốt vai trò giám sát. Hàng năm, cán bộ chủ chốt cấp xã phải trực tiếp tự phê bình và phê bình tại hội nghị đại diện nhân dân do Mặt trận Tổ quốc tổ chức. Xây dựng và thực hiện cơ chế chất vấn trong sinh hoạt đảng.

## **3. Tiếp tục hoàn thiện công tác cán bộ phục vụ phòng, chống tham nhũng, lãng phí.**

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về công tác cán bộ, bảo đảm công khai, dân chủ.

Chấn chỉnh công tác thi tuyển, tiếp nhận cán bộ, công chức; chú trọng thanh tra, xử lý tham nhũng trong thi tuyển; bổ sung quy định về việc những người có quan hệ gia đình không được cùng làm một số công việc dễ xảy ra tham nhũng. Thực hiện nghiêm túc, mở rộng dân diện chuyển đổi vị trí công tác trong hệ thống chính trị.

Thí điểm tiến tới mở rộng thi tuyển công khai một số chức danh cán bộ quản lý cấp phòng, cấp vụ, nhất là người đứng đầu bệnh viện, trường học, cơ quan nghiên cứu và doanh

ng nghiệp của Nhà nước. Cán bộ, công chức dự kiến được bổ nhiệm, đề bạt phải trình bày chương trình hành động trước khi ghi phiếu tín nhiệm. Kiên quyết không sử dụng, đề bạt, bổ nhiệm, giới thiệu tái cử những người tham nhũng, lãng phí hoặc bao che, tiếp tay cho tham nhũng, lãng phí. Xem xét, xử lý trách nhiệm người giới thiệu, người bổ nhiệm, đề bạt cán bộ đã bao che hành vi tham nhũng, lãng phí của người được bổ nhiệm, đề bạt.

Sửa đổi, bổ sung quy định về bổ nhiệm, phân cấp quản lý cán bộ theo hướng tăng quyền hạn cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức gắn với trách nhiệm cá nhân trong việc lựa chọn, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cấp phó và cán bộ cấp dưới trực tiếp trên cơ sở thảo luận dân chủ trong tập thể lãnh đạo. Nghiên cứu cơ chế thủ trưởng cơ quan hành chính cấp trên bổ nhiệm thủ trưởng cơ quan hành chính cấp dưới.

Thực hiện nghiêm quy định về xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng, về miễn nhiệm, bãi nhiệm, cho từ chức, tạm đình chỉ chức vụ người có dấu hiệu tham nhũng để thanh tra, kiểm tra, điều tra. Khuyến khích việc chủ động từ chức vì lý do trách nhiệm.

- Tiếp tục cải cách chế độ tiền lương:

Đẩy nhanh hơn tiến độ thực hiện Đề án cải cách chế độ tiền lương, xây dựng lộ trình cải cách tiền lương trong những năm tới theo hướng tăng thu nhập cao hơn cho cán bộ, công chức. Giao quyền tự chủ về tài chính, biên chế và giao khoán kinh phí hoạt động cho các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp có đủ điều kiện. Xây dựng cơ chế tiền lương riêng cho công chức hành chính.

Các đơn vị làm nhiệm vụ cung ứng dịch vụ công cộng được chủ động nâng cao thu nhập chính đáng cho đội ngũ công chức, viên chức trên cơ sở bảo đảm cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho mọi công dân và công khai thu các khoản phí tương xứng với chất lượng dịch vụ được người thụ hưởng chấp nhận.

Tăng lương hoặc tăng mức phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp và cải thiện điều kiện làm việc cho các ngành kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, công an, kiểm sát, tòa án và một số ngành dễ phát sinh tham nhũng; đồng thời, tăng cường chế độ trách nhiệm và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

Tiếp tục thí điểm và tiến tới thực hiện cơ chế trả lương và các khoản thu nhập khác của cán bộ, công chức qua tài khoản mở tại ngân hàng, kho bạc, trước hết là ở những nơi có điều kiện. Khuyến khích cán bộ, công chức chuyển các khoản tiền tích lũy vào tài khoản.

- Bảo đảm minh bạch tài sản, thu nhập của đảng viên, cán bộ, công chức:

Thực hiện nghiêm việc kê khai tài sản và xác minh bản kê khai theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng. Trong Đảng, xây dựng và thực hiện cơ chế đảng viên là cán bộ, công chức thuộc diện kê khai tài sản theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, phải công khai trong chi bộ bản kê khai, là cấp ủy viên thì còn phải công khai trong cấp ủy; phải

giải trình nguồn gốc tài sản của mình theo yêu cầu của tổ chức đảng có thẩm quyền; trường hợp không giải trình được một cách minh bạch, hợp lý thì bị xem xét kỷ luật về Đảng, chính quyền, đoàn thể. Tiến tới tất cả đảng viên là cán bộ, công chức đều phải kê khai tài sản, công bố trong chi bộ, cấp ủy và giải trình nguồn gốc khi có yêu cầu.

- Xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử nhằm bảo đảm sự liêm chính của đảng viên, cán bộ, công chức:

Rà soát, sửa đổi và bổ sung Quy định những điều đảng viên không được làm; công bố công khai để nhân dân giám sát.

Các Bộ, ngành khẩn trương ban hành quy tắc ứng xử theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, tập trung vào các nội dung sau:

+ Thực hiện nghiêm Quy định cấm sử dụng công quỹ làm quà tặng, chiêu đãi, tiếp khách không đúng quy định. Xây dựng quy định cụ thể những trường hợp được tặng quà và nhận quà; có cơ chế khuyến khích việc từ chối nhận quà tặng và tự giác nộp lại cho cơ quan có thẩm quyền.

+ Quy tắc quan hệ giữa người thực hiện công vụ với công dân, tổ chức, doanh nghiệp là đối tượng quản lý; giữa người lãnh đạo, quản lý với cán bộ cấp dưới; giữa cán bộ, công chức của cơ quan cấp trên với cán bộ, công chức của cơ quan cấp dưới; nghĩa vụ công chức phải khước từ các ưu ái dành cho bản thân và gia đình.

+ Quy tắc ứng xử trong việc cưới, việc tang, mừng nhà mới, ngày sinh, về bằng cấp, học hàm, học vị, danh hiệu thi đua, khen thưởng.

Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử phù hợp với đặc thù của mình, xây dựng nền nếp văn hóa trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

#### **4. Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị:**

Thực hiện nghiêm các quy định về công khai, minh bạch; bổ sung quy định bảo đảm minh bạch quá trình ra quyết định, bao gồm cả chính sách, văn bản quy phạm pháp luật và quyết định giải quyết một vụ việc cụ thể của cơ quan nhà nước các cấp.

Xem xét, sửa đổi các danh mục bí mật nhà nước nhằm mở rộng công khai. Hoàn thiện, công khai hóa và thực hiện đúng các chế độ, định mức, tiêu chuẩn sử dụng lao động, ngân sách và tài sản công. Nghiên cứu ban hành Luật Bảo đảm quyền được thông tin của công dân.

#### **5. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý kinh tế, xã hội:**

Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách đã có về quản lý kinh tế, xã hội, cải cách hành chính; tiếp tục nghiên cứu, bổ sung một số chủ trương mới nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý, phòng ngừa tham nhũng, lãng phí.

- Thực hiện nghiêm các quy định về quản lý và sử dụng đất đai, công sở.

Chấn chỉnh, bảo đảm công khai, minh bạch trong quy hoạch và quản lý, sử dụng đất đai,

công sở. Nghiêm cấm tùy tiện sửa đổi quy hoạch. Rà soát, đánh giá hiệu quả sử dụng đất, công sở; khắc phục ngay tình trạng quy hoạch, giải phóng mặt bằng, xây dựng dự án chậm trễ, kéo dài. Đất và công sở được sử dụng không đúng mục đích, kém hiệu quả phải bị thu hồi để chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc bán đấu giá.

Đối với quỹ đất dành cho các dự án kinh doanh hạ tầng đô thị, trung tâm thương mại, nhà ở, các cơ sở dịch vụ có vị trí kinh doanh thuận lợi, nhất thiết phải thực hiện cơ chế đấu thầu công khai quyền sử dụng đất.

Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, tài chính về đất đai, đăng ký bất động sản.

- Chấn chỉnh công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và hoạt động mua sắm công.

Các cấp ủy đảng lãnh đạo thực hiện nghiêm túc Luật Đấu thầu và Luật Xây dựng.

Thực hiện công khai, minh bạch trong quyết định, chủ trương đầu tư. Nghiêm túc thực hiện quy định về đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước. Ngăn chặn tình trạng người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và nhà thầu cùng một cơ quan, đơn vị. Bố trí cán bộ có năng lực, phẩm chất làm nhiệm vụ quản lý dự án. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra trong đầu tư, xây dựng từ ngân sách nhà nước.

Khắc phục tiêu cực trong hoạt động mua sắm công, bảo đảm công khai, minh bạch, kể cả việc công khai hóa các khoản hoa hồng từ mua sắm. Thực hiện thí điểm mô hình mua sắm công tập trung, nhất là đối với các loại hàng hóa có nhu cầu sử dụng nhiều và có giá trị lớn.

- Chấn chỉnh công tác thu, chi ngân sách.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu ngân sách, trang bị tài sản, phương tiện đi lại, thiết bị làm việc.

Khẩn trương ban hành Luật về quản lý thuế nhằm áp dụng rộng rãi cơ chế cá nhân, tổ chức phải tự kê khai, tự tính, tự nộp thuế bằng chuyển khoản qua ngân hàng, kho bạc. Thực hiện công khai, dân chủ, công bằng trong việc ấn định mức thuế từ cơ sở nhằm chống tham nhũng và thất thu thuế.

Thực hiện cơ chế thanh toán qua ngân hàng, kho bạc đối với việc mua sắm công và các khoản thu của hải quan, thu thuế doanh nghiệp; các khoản thu, chi ngân sách được thực hiện qua hệ thống thanh toán điện tử của kho bạc nhà nước.

- Tiếp tục cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; tăng cường quản lý vốn, tài sản nhà nước và nhân sự tại doanh nghiệp.

Đẩy mạnh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 Nghị quyết Trung ương 9 (khóa IX) và Nghị quyết Đại hội X của Đảng. Kiểm soát chặt chẽ quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; ngăn chặn kịp thời tiêu cực, sai trái trong định giá, đấu giá tài sản của doanh nghiệp, xác định tỉ lệ giá trị tài sản của Nhà nước

trong giá trị tài sản doanh nghiệp cổ phần; công khai hóa việc mua - bán cổ phần của doanh nghiệp được chuyển đổi.

Xây dựng và thực hiện cơ chế giám sát tài chính, phát huy quyền giám sát của người lao động trong các doanh nghiệp.

Tăng cường chế độ công khai, minh bạch, nghĩa vụ giải trình; thực hiện chế độ kiểm toán bắt buộc đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước. Xử lý nghiêm những người được giao quản lý các doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện các giao dịch kinh doanh với doanh nghiệp thuộc sở hữu của người thân.

#### **6. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, Điều tra, truy tố, xét xử hành vi tham nhũng:**

Tập trung kiểm tra, thanh tra, kiểm toán một số lĩnh vực trọng điểm, như: Đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý đất đai, thu - chi ngân sách, quản lý tài sản công và hệ thống ngân hàng thương mại. Thành lập các đoàn công tác liên ngành giữa Ủy ban kiểm tra của Đảng với thanh tra, kiểm toán, công an, kiểm sát để phối hợp xử lý các vụ tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng. Công khai kết quả xử lý của các đoàn công tác này.

Chỉ đạo kiện toàn cơ quan thanh tra, điều tra thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an nhằm nâng cao hiệu quả phòng, chống tham nhũng, lãng phí nói chung, trong lực lượng vũ trang nói riêng.

Nghiên cứu tổ chức các cơ quan phòng, chống tham nhũng theo hướng bảo đảm sự độc lập cần thiết với các cơ quan quản lý nhà nước theo cấp lãnh thổ và sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của Trung ương. Tăng cường cán bộ cho các cơ quan thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, tòa án và kiểm tra của Đảng, đồng thời kiểm soát hoạt động của các cơ quan này.

Thanh tra Chính phủ và các cơ quan thanh tra cấp tỉnh, huyện tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ thanh tra công vụ. Nghiên cứu kết hợp tổ chức và hoạt động kiểm tra của Đảng với các cơ quan thanh tra.

Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát của tổ chức đảng và cơ quan nhà nước cấp trên đối với tổ chức đảng và cơ quan nhà nước cấp dưới, nhất là việc kiểm tra, giám sát hoạt động của người đứng đầu và các chức danh chủ chốt.

Tố cáo tham nhũng, lãng phí phải được tiếp nhận một cách thuận tiện và xử lý kịp thời. Có cơ chế bảo vệ và chính sách khen thưởng về vật chất và tinh thần cho người tố cáo tham nhũng, lãng phí.

Người có hành vi tham nhũng phải xử lý kiên quyết, kịp thời, nghiêm minh về trách nhiệm chính trị, hành chính hoặc hình sự, bất kể người đó là ai và ở cương vị nào. Những đảng viên có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, uy tín giảm sút, dù cơ quan chức năng chưa kết luận được, cấp ủy vẫn phải xem xét, cân nhắc bố trí công việc khác cho phù hợp.

Chú trọng thu hồi tài sản tham nhũng. Áp dụng chính sách khoan hồng đối với những người phạm tội nhưng có thái độ thành khẩn, đã bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả kinh tế, hợp tác tốt với cơ quan chức năng. Nghiên cứu sửa đổi pháp luật hình sự theo hướng khoan hồng hơn đối với những người đưa hoặc người nhận hối lộ nhưng đã tự giác khai báo và nộp lại tài sản trước khi bị phát hiện. Trừng trị nghiêm khắc những đối tượng tham nhũng có tổ chức, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Nhanh chóng bổ sung vào Bộ Luật Hình sự các hành vi tham nhũng mới được quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng; chú trọng tới các chế tài phạt tiền nhằm tăng khả năng thu hồi tài sản tham nhũng.

Khi phát hiện đảng viên thuộc diện cấp ủy quản lý có dấu hiệu tham nhũng thì các cơ quan chức năng thực hiện các biện pháp xử lý theo thẩm quyền, chịu trách nhiệm trước pháp luật và tổ chức đảng về quyết định của mình, đồng thời phải kịp thời báo cho cấp ủy đảng quản lý cán bộ đó biết.

### **7. Thực hiện tốt công tác truyền thông về phòng, chống tham nhũng, lãng phí:**

Đề cao vai trò, trách nhiệm của báo chí trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí: khắc phục tình trạng thông tin một chiều, mang tính kích động, gây hoang mang hoặc quy kết về tội danh, mức án trước khi xét xử. Bảo vệ, khen thưởng, động viên những người làm báo tích cực, dũng cảm đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí; xử lý nghiêm việc đưa tin sai sự thật, vu cáo, bịa đặt gây hậu quả xấu.

Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng và các cơ quan chức năng phải chủ động cung cấp kịp thời, đúng pháp luật cho công chúng những thông tin có liên quan đến tham nhũng, lãng phí.

### **8. Xây dựng các cơ quan, đơn vị chuyên trách về phòng, chống tham nhũng:**

Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng được ủy quyền tạm đình chỉ chức vụ từ thứ trưởng, chủ tịch Hội đồng nhân dân, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương trở xuống; kịp thời kiến nghị với Bộ Chính trị, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tạm đình chỉ các chức vụ từ Bộ trưởng và tương đương trở lên, đáp ứng yêu cầu thanh tra, điều tra, xử lý khi có vi phạm về tham nhũng. Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất về chính sách, trực tiếp chỉ đạo, phối hợp kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống tham nhũng, chỉ đạo xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng nghiêm trọng.

Sớm kiện toàn các đơn vị chuyên trách chống tham nhũng do Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an và Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao trực tiếp chỉ đạo. Tăng cường cán bộ có bản lĩnh, năng lực, tạo điều kiện thuận lợi, đồng thời kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các đơn vị này.

Việc tổ chức bộ phận chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng ở các cấp, các ngành thực hiện theo quy định của Chính phủ.

### **9. Tăng cường giám sát của nhân dân và cơ quan dân cử:**

Hằng năm, Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nghe báo cáo và thảo luận, chất vấn về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Tăng cường công tác giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức quần chúng; chú trọng kiểm tra, thanh tra, giám sát việc sử dụng các quỹ từ thiện, nhân đạo.

Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở gắn với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Nâng cao hiệu quả thanh tra nhân dân, khắc phục bệnh hình thức.

### **10. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng:**

Chú động tham gia các chương trình, sáng kiến, diễn đàn quốc tế về phòng, chống tham nhũng phù hợp với điều kiện Việt Nam. Thực hiện các cam kết quốc tế về phòng, chống tham nhũng, chú trọng tới các cam kết về xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Các đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy quán triệt Nghị quyết này trong đảng viên, cán bộ, công chức; xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết một cách cụ thể, thiết thực và phù hợp; tạo bước chuyển biến tích cực, mạnh mẽ trong nhận thức và hành động phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo xây dựng chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Ban Tổ chức Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Trung ương phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành các quy định về quản lý cán bộ, đảng viên, công chức, Quy chế tự phê bình và phê bình, Quy định xử lý đảng viên vi phạm, Quy chế chất vấn trong Đảng; Quy chế giám sát trong Đảng và Quy chế nhân dân giám sát tổ chức đảng và đảng viên.

Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng hướng dẫn thực hiện, chủ trì phối hợp với các ban của Đảng theo dõi, kiểm tra, đôn đốc kịp thời báo cáo Bộ Chính trị. Ban Bí thư tình hình thực hiện Nghị quyết.

Đảng đoàn Quốc hội, Đảng đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên chỉ đạo thực hiện tốt công tác giám sát, động viên các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Cuối năm 2008, Bộ Chính trị chỉ đạo sơ kết việc thực hiện Nghị quyết này, báo cáo kết quả tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương, thúc đẩy việc thực hiện trong những năm tiếp theo.

Nghị quyết này phổ biến đến chi bộ.

**TM. BAN CHẤP HÀNH**

**Tổng Bí thư**

**NÔNG ĐỨC MẠNH**

## **5. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ TƯ CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA X**

### **VỀ MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG CHÍNH SÁCH LỚN ĐỂ NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG KHI VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI**

Sau hơn 11 năm kiên trì và nỗ lực đàm phán, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đây là kết quả của đường lối đổi mới của Đảng, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước hội nhập kinh tế quốc tế từ song phương, khu vực đến đa phương, toàn cầu mà Đảng, Nhà nước ta đã thực hiện trong 20 năm qua.

Sự kiện này đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta, mở ra một giai đoạn mới, nền kinh tế nước ta hội nhập sâu và toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới, đang có những biến đổi nhanh và sâu sắc. Việc trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới đã nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo ra những cơ hội lớn để đất nước ta phát triển nhanh hơn, toàn diện hơn, sớm thoát khỏi tình trạng kém phát triển; đồng thời cũng đặt ra những thách thức rất gay gắt, đòi hỏi sự nỗ lực vượt bậc của toàn Đảng và toàn dân ta để vượt qua.

Trước tình hình và bối cảnh mới, Ban Chấp hành Trung ương đề ra một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức, đưa nền kinh tế nước ta phát triển nhanh và bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **I- CƠ HỘI, THÁCH THỨC**

#### **1- Cơ hội**

*Một là*, chúng ta có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu vào các nước thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới với tư cách là một đối tác bình đẳng, không bị phân biệt đối xử và theo mức thuế các thành viên WTO cam kết. Đây là những yếu tố quan trọng để thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa, dịch vụ của nước ta, tạo thêm việc làm, góp phần giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

*Hai là*, thực hiện các cam kết khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, thể chế kinh tế thị trường ở nước ta ngày càng hoàn thiện, môi trường đầu tư, kinh doanh trong nước ngày càng thuận lợi, thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, trong đó có các công ty xuyên quốc gia có



tiềm lực tài chính lớn, công nghệ cao, trình độ quản lý tiên tiến, đóng góp ngày càng quan trọng vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta.

*Ba là*, gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới sẽ thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý ngày càng minh bạch hơn, môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, khơi dậy mạnh mẽ những tiềm năng to lớn của đất nước và sức sáng tạo của các tầng lớp nhân dân; việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực sẽ hiệu quả hơn; tăng trưởng kinh tế, do đó, sẽ nhanh và bền vững hơn.

*Bốn là*, là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới, nước ta có địa vị bình đẳng với các thành viên khác khi tham gia vào việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn; có điều kiện thuận lợi để đấu tranh bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp Việt Nam trong các cuộc tranh chấp thương mại với các thành viên khác, hạn chế những thiệt hại.

*Năm là*, chúng ta có những thuận lợi mới để thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng: "Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế", phát huy vai trò của nước ta trong các tổ chức khu vực và quốc tế, xây dựng quan hệ đối tác bình đẳng với các nước trên thế giới.

Ngoài ra, khi thành viên Tổ chức Thương mại thế giới, người tiêu dùng trong nước sẽ có thêm sự lựa chọn về hàng hóa, dịch vụ có chất lượng cao, giá cả cạnh tranh; các doanh nghiệp trong nước có thể tiếp cận nguồn nguyên liệu đầu vào với giá cạnh tranh hơn, dịch vụ hỗ trợ tiện lợi hơn, có chất lượng hơn, tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh.

## **2- Thách thức**

*Thứ nhất*, nước ta phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt hơn trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Các sản phẩm và doanh nghiệp của Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với sản phẩm và doanh nghiệp nước ngoài không chỉ trên thị trường thế giới mà ngay trên thị trường trong nước. Chính phủ ta phải cạnh tranh với chính phủ các nước trong cải thiện môi trường thu hút đầu tư.

*Thứ hai*, gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa kinh tế có thể làm tăng thêm sự phân phối lợi ích không đồng đều giữa các khu vực, các ngành, các vùng, miền đất nước; có những bộ phận dân cư ít được hưởng lợi, thậm chí còn bị tác động tiêu cực; một bộ phận doanh nghiệp có thể bị phá sản, thất nghiệp có thể tăng lên; khoảng cách giàu - nghèo, mức sống giữa nông thôn và thành thị có thể doãng ra hơn, từ đó có thể dẫn đến những yếu tố gây bất ổn định xã hội, ảnh hưởng đến định hướng xã hội chủ nghĩa của đất nước.

*Thứ ba*, với sự hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, những biến động trên thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường hàng hóa quốc tế sẽ tác động mạnh hơn, nhanh hơn đến thị trường

trong nước, tiềm ẩn nguy cơ không kiểm soát được thị trường, có thể gây ra rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế, tài chính, ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước.

*Thứ tư*, đội ngũ cán bộ, công chức nước ta (bao gồm cán bộ quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và chuyên gia trong các lĩnh vực) còn thiếu và yếu cả về năng lực chuyên môn, trình độ tin học, ngoại ngữ. Đặc biệt, chúng ta còn thiếu một đội ngũ luật sư giỏi, thông thạo luật pháp quốc tế và ngoại ngữ để giải quyết các tranh chấp thương mại và tư vấn cho các doanh nghiệp trong kinh doanh. Lực lượng lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ trọng lớn, số lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao còn thiếu nhiều.

*Thứ năm*, cùng với những thách thức trong lĩnh vực kinh tế, quá trình hội nhập quốc tế đặt ra những thách thức lớn đối với chế độ chính trị, vai trò lãnh đạo của Đảng và việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, việc bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái cho phát triển bền vững của đất nước.

Những cơ hội, thách thức nêu trên có mối quan hệ, tác động qua lại, có thể chuyển hóa lẫn nhau. Cơ hội không tự phát huy tác dụng mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội của chúng ta. Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo ra thế và lực mới để vượt qua thách thức, tạo ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại, nếu không nắm bắt, tận dụng thì cơ hội có thể bị bỏ lỡ, thách thức sẽ tăng lên, lấn át cơ hội, cản trở sự phát triển. Thách thức tuy là sức ép trực tiếp, nhưng tác động đến lâu cũng còn tùy thuộc vào nỗ lực và khả năng vượt qua của chúng ta. Nếu tích cực chuẩn bị, có biện pháp đối phó hiệu quả, vươn lên nhanh trước sức ép của các thách thức thì không những chúng ta sẽ vượt qua được thách thức mà còn có thể biến thách thức thành động lực phát triển.

## **II- MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN**

### **1- Quan điểm chỉ đạo**

Quan điểm chỉ đạo chung là: giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, hội nhập vì lợi ích đất nước, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm cụ thể sau:

- Hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân. Nhân dân là chủ thể của hội nhập và được hưởng thành quả từ hội nhập. Mọi cơ chế, chính sách phải nhằm phát huy tính chủ động, tích cực, khả năng sáng tạo và phát huy mọi nguồn lực của nhân dân, tạo ra sự đồng thuận cao trong toàn xã hội; phát huy vai trò của đồng bào ta đang sinh sống ở nước ngoài vào công cuộc phát triển đất nước và tăng thêm sự gắn bó của đồng bào với Tổ quốc.

- Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đi liền với nâng cao chất lượng và hiệu quả của

tăng trưởng; tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội; giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái.

- Gắn khai thác với sử dụng có hiệu quả cao các nguồn lực; phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, tạo thành sức mạnh quốc gia, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; chủ động, tích cực tạo ra và sử dụng có hiệu quả cao các lợi thế so sánh của đất nước.

- Trên cơ sở thực hiện các cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước; chủ động xây dựng các quan hệ đối tác mới, tham gia vào các vòng đàm phán mới, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế song phương, khu vực và đa phương.

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy vai trò của Nhà nước. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

## **2- Một số chủ trương, chính sách lớn**

2.1- Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức trong toàn Đảng toàn dân, toàn quân

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trong cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân về Tổ chức Thương mại thế giới, chủ trương gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới của Đảng, Nhà nước ta, những cơ hội, thách thức đối với nước ta khi gia nhập tổ chức này, những việc phải làm sau khi nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới để tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội, khơi dậy và phát huy cao độ tinh thần chủ động, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường, lòng tự tôn dân tộc của mọi người Việt Nam, xây dựng quyết tâm tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.2- Khẩn trương bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của Tổ chức Thương mại thế giới; hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

- Khẩn trương rà soát hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, loại bỏ những văn bản, quy định chồng chéo, không còn phù hợp; sửa đổi, bổ sung những quy định mới phù hợp với các cam kết quốc tế. Tập trung xây dựng và bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật trong một số lĩnh vực quan trọng, như về quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, Luật Trọng tài và tài phán trong tranh chấp thương mại, Luật Hình sự, Luật Xuất bản, Luật Điện ảnh.... các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn

môi trường để bảo vệ thị trường trong nước và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường phù hợp với cam kết và điều kiện cụ thể nước ta.

- Hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường. Xây dựng và thực hiện lộ trình loại bỏ các hình thức bao cấp qua giá, thực hiện giá thị trường cho mọi hàng hóa, dịch vụ; loại bỏ các hình thức trợ cấp theo lộ trình cam kết; bổ sung những hình thức trợ cấp phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới. Trên cơ sở chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai, nghiên cứu tạo bước đột phá trong quản lý và vận hành thị trường bất động sản, bao gồm cả quyền sử dụng đất. Kiểm kê quỹ đất, quỹ nhà, trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, thu hồi diện tích sử dụng không đúng mục đích, để biến nguồn vốn tĩnh trong bất động sản thành nguồn vốn động cho đầu tư. Tạo khung pháp lý để mở rộng từng bước quyền của các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường bất động sản. Tổ chức vận hành hiệu quả hệ thống đăng ký bất động sản thống nhất, công khai, minh bạch, bảo đảm an toàn pháp lý cho các giao dịch về bất động sản, hoàn chỉnh các quy định về thế chấp đất đai.

Hoàn thiện chính sách thuế, xây dựng các sắc thuế công bằng, thống nhất, đơn giản, thuận tiện cho mọi chủ thể kinh doanh, từng bước giảm đối tượng nộp thuế theo mức khoán; chống thất thu thuế đi đôi với nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu. Đổi mới mạnh mẽ chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, bảo hiểm theo chuẩn mực quốc tế đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Phát triển các hình thức đầu tư gián tiếp để đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư; đồng thời có cơ chế quản lý và điều hành hiệu quả, bảo đảm an toàn thị trường tài chính và ổn định kinh tế vĩ mô. Tiếp tục đổi mới chính sách tiền tệ, sử dụng linh hoạt các công cụ lãi suất, tỷ giá, quản lý ngoại hối, có các biện pháp hữu hiệu để bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng trước những biến động lớn bên ngoài. Nhanh chóng hoàn thiện chức năng Ngân hàng Trung ương, nâng cao tính độc lập trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Bảo đảm quyền tự chủ thực sự của các ngân hàng thương mại nhà nước. Tăng cường công tác nghiên cứu dự báo, thông tin thị trường, cảnh báo sớm những nguy cơ, rủi ro có thể xảy ra do những biến động của thị trường thế giới, nhất là thị trường tài chính, tiền tệ.

- Phát triển thị trường khoa học, công nghệ. Tập trung phát triển công nghệ ở các lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, đi ngay vào các công nghệ hiện đại, mũi nhọn như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học... Nhà nước hỗ trợ nghiên cứu triển khai để nâng cao năng lực nội sinh về công nghệ đi đôi với việc chú trọng nhập khẩu công nghệ nguồn. Khuyến khích hình thành các công ty xuất, nhập khẩu công nghệ, nhất là ở những lĩnh vực có nhu cầu lớn. Chuyển các cơ sở nghiên cứu triển khai sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp; tăng cường mối liên kết giữa các cơ quan nghiên cứu, thiết kế công nghệ với các doanh nghiệp. Lập và vận hành có hiệu quả quỹ xúc tiến công nghệ, hỗ trợ tổ chức các hội chợ công nghệ, diễn đàn ý tưởng. Tập trung đầu tư phát triển nhanh hơn hai khu công nghiệp công nghệ cao hiện có.

- Đổi mới để nâng cao hiệu quả đầu tư. Nhà nước ưu tiên đầu tư, đồng thời đa dạng hóa các hình thức thu hút vốn đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng. Rà soát, điều chỉnh chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế so sánh, phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, các nguyên liệu, sản phẩm trung gian cạnh tranh được với nguyên liệu và sản phẩm nhập khẩu; lựa chọn phát triển một số ngành công nghiệp then chốt có lợi thế và khả năng cạnh tranh. Xem xét để có thể mở cửa nhanh hơn một số ngành dịch vụ phù hợp với chủ trương phát triển của ta (các dịch vụ nhạy cảm, có ảnh hưởng tới an ninh quốc gia, dịch vụ ngân hàng, phân phối chỉ mở cửa theo lộ trình cam kết và có cơ chế quản lý chặt chẽ).

### ***2-3- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước***

- Kiên quyết loại bỏ nhanh các thủ tục hành chính không còn phù hợp; đẩy mạnh phân cấp gắn với tăng cường trách nhiệm và kiểm tra, giám sát; đẩy nhanh tiến độ ra quyết định của các cơ quan nhà nước; thực hiện công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý, quy trình tác nghiệp, chống phiền hà, nhũng nhiễu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và nhân dân giám sát việc thực hiện. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, góp phần thực hiện tốt chủ trương này.

- Sắp xếp lại tổ chức bộ máy các cơ quan nhà nước theo yêu cầu phổ biến là quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; khắc phục sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, tăng cường sự phối hợp đồng bộ, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động. Khẩn trương hoàn thiện tổ chức, cơ chế hoạt động của cơ quan quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, quản lý thị trường. Kiện toàn tổ chức và bảo đảm điều kiện hoạt động cho các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, trước hết là phái đoàn Việt Nam tại trụ sở Tổ chức Thương mại thế giới. Tổng kết hoạt động và kiện toàn Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế. Hoàn thiện cơ chế và tổ chức điều phối liên ngành về hợp tác kinh tế quốc tế phù hợp yêu cầu nhiệm vụ mới. Khẩn trương xây dựng đội ngũ công chức chuyên nghiệp, hiện đại, "vừa hồng, vừa chuyên" trong thời kỳ mới, loại bỏ khỏi bộ máy nhà nước những công chức không đủ năng lực, thiếu trách nhiệm, gây phiền hà, nhũng nhiễu nhân dân, doanh nghiệp, không vì sự nghiệp phát triển đất nước.

### ***2.4- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm***

- Huy động mọi nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực để đẩy nhanh phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng, thông tin

+ Đa dạng hóa các nguồn vốn và hình thức đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng. Tập trung nguồn lực đầu tư nâng cấp các tuyến giao thông kết nối các vùng có lượng hàng hóa lưu chuyển lớn, các vùng lãnh thổ trên các tuyến hành lang kinh tế. Mở rộng, nâng cấp và đầu tư

mới tập trung hơn, tăng nhanh năng lực các cảng biển chính, đầu tư xây dựng một số cảng trung chuyển lớn.

+ Đa dạng hóa nguồn cung cấp điện, tăng năng lực cấp điện, đẩy nhanh việc xây dựng thị trường điện cạnh tranh, sớm xóa bỏ bao cấp về giá điện. Tập trung chi đạo đưa Nhà máy lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động đúng tiến độ, chuẩn bị điều kiện, thu hút đầu tư xây dựng thêm một số nhà máy lọc hóa dầu mới. Hạn chế việc xuất khẩu than hiện nay nhằm bảo đảm nhu cầu nội địa và an ninh năng lượng lâu dài của quốc gia. Khẩn trương nghiên cứu, có cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các dạng năng lượng mới.

+ Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông để đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

- Phát triển và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực

+ Khẩn trương xây dựng đề án tổng thể cải cách giáo dục - đào tạo nghề, từ nội dung, chương trình đến phương pháp dạy và học, chế độ thi cử; chú trọng đào tạo ngoại ngữ, tin học, luật pháp quốc tế, kiến thức và kỹ năng hành chính; đào tạo và đào tạo lại giáo viên đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu và có chất lượng cao.

+ Huy động mạnh mẽ các nguồn lực để phát triển giáo dục - đào tạo. Trên cơ sở quản lý khung chương trình đào tạo của Nhà nước, mở cửa thu hút các nguồn lực từ nước ngoài cho đào tạo đại học, sau đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề trong các lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ, tin học, thiết kế, chế tạo, tài chính - kế toán, quản trị doanh nghiệp, ngoại ngữ, luật pháp quốc tế... Thực hiện thí điểm cổ phần hóa một số trường công lập. Tạo ra một cơ cấu lao động mới, trong đó, lao động có trình độ cao, có kỹ năng, biết ngoại ngữ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn.

+ Gấp rút đào tạo đội ngũ luật sư am hiểu luật pháp quốc tế, giỏi ngoại ngữ, có đủ khả năng tham gia tranh tụng quốc tế; đào tạo đội ngũ chuyên gia tư vấn, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp đạt trình độ quốc tế.

+ Triển khai nhanh chương trình quốc gia về đào tạo tiếng Anh và cả ngoại ngữ thông dụng khác. Có chính sách sử dụng và đãi ngộ đúng mức để thu hút những chuyên gia giỏi ở trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài vào công cuộc phát triển đất nước.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

+ Các doanh nghiệp điều chỉnh cơ cấu và quy mô sản xuất trên cơ sở xác định đúng đắn chiến lược sản phẩm và thị trường; tăng nhanh năng lực tài chính, ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, kinh doanh nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng ngày càng cao, vươn lên chiếm lĩnh những khâu quan trọng trong dây chuyền phân công lao động quốc tế.

+ Nâng cao trình độ quản trị kinh doanh; củng cố chế độ hạch toán, kiểm toán nội bộ; đẩy

mạnh xúc tiến thương mại, thiết lập nhanh mạng lưới kinh doanh, tăng cường liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp và với các cơ quan nghiên cứu khoa học - công nghệ; coi trọng xây dựng và quảng bá thương hiệu, văn hóa của doanh nghiệp.

+ Hoàn thiện tổ chức và cơ chế hoạt động của các hiệp hội ngành hàng, phát huy vai trò làm cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường, thông tin, đào tạo nguồn nhân lực, đại diện doanh nghiệp trong các vụ kiện bán phá giá và chống bán phá giá.

#### **Đối với doanh nghiệp nhà nước**

Khẩn trương thực hiện chương trình sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, trọng tâm là thực hiện cổ phần hóa; thúc đẩy việc hình thành loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần. Thực hiện có hiệu quả việc chuyển một số tổng công ty nhà nước sang tập đoàn kinh tế, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con có sự tham gia cổ phần của tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Tập trung chỉ đạo sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của những doanh nghiệp lớn trong những ngành, lĩnh vực quan trọng để làm tốt vai trò chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế và các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính nhà nước để giữ được vai trò chủ đạo trên thị trường tài chính, tiền tệ trong nước. Kiên quyết chấm dứt tình trạng biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp. Hoàn thiện cơ chế tổ chức và hoạt động của hội đồng quản trị các tổng công ty nhà nước để đóng vai trò đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp. Thực hiện kiểm toán bắt buộc và minh bạch hóa hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Sớm ban hành luật về quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong kinh doanh.

#### **Đối với doanh nghiệp tư nhân**

Nhà nước tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích mọi người đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, tăng nhanh số lượng và chất lượng các loại hình doanh nghiệp. Hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn chính sách, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao kỹ năng quản trị doanh nghiệp. Tạo thuận lợi và bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân trong việc tiếp cận các nguồn vốn, đất đai, công nghệ, thông tin thị trường, các chương trình xúc tiến thương mại. Đẩy nhanh việc lập quỹ bảo hành tín dụng và phát triển loại hình ngân hàng thương mại chuyên phục vụ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

#### **Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

Đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia nắm công nghệ nguồn, công nghệ cao; khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng và các ngành then chốt của nền kinh tế công nghiệp hóa, tạo ra năng lực cạnh tranh mới cho nền kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm

Điều chỉnh quy hoạch phát triển, nhanh chóng có biện pháp nâng cao sức cạnh tranh của một số sản phẩm dự báo sẽ bị ảnh hưởng mạnh khi Việt Nam là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới như mía đường, bông, rau quả, thịt, sữa... và một số sản phẩm công nghiệp được bảo hộ cao của Nhà nước như xi-măng, sắt thép, hóa chất, ô-tô, xe máy...; quy hoạch lại địa bàn phát triển các ngành hiện đang sử dụng nhiều lao động, có kim ngạch xuất khẩu lớn nhưng giá trị gia tăng thấp như da giày, dệt-may, chế biến nông phẩm... Lựa chọn công nghệ sản xuất tập trung hơn, đi liền với đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ; cung cấp nguồn nguyên liệu tại chỗ, các sản phẩm khác có lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh cao. Phát triển nhanh các dịch vụ có giá trị gia tăng cao và các dịch vụ cơ bản phục vụ phát triển của các lĩnh vực liên quan trong nền kinh tế như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, vận tải, du lịch, dịch vụ tư vấn chất lượng cao...

### **2.5- Bổ sung nguồn lực và tăng cường chỉ đạo phát triển nông nghiệp, nông thôn**

- Trên nguyên tắc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo ra sản phẩm nông nghiệp có giá trị và khả năng cạnh tranh cao hơn; hình thành những vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung. Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học - kỹ thuật cho nông dân. Phát triển các loại giống cây, con, ứng dụng công nghệ nuôi trồng tiên tiến...

- Phát triển quan hệ liên kết giữa các hộ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối với các cơ sở chế biến, doanh nghiệp thương mại, dịch vụ, cơ sở nghiên cứu khoa học theo mô hình liên kết "4 nhà"; khuyến khích nông dân mua cổ phần trong các nhà máy chế biến nông sản, doanh nghiệp thương mại, dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất gắn với việc chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành, nghề khác. Khuyến khích phát triển mạnh các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động ở nông thôn; phát triển các làng nghề, các cụm công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong nông nghiệp, nông thôn. Đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa nông thôn gắn liền với quy hoạch, hình thành các khu dân cư nông thôn có điều kiện sinh hoạt cao hơn. Phát triển hệ thống trường dạy nghề cho nông dân.

- Tăng ngân sách đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn cùng với việc dành toàn bộ các nguồn vốn hỗ trợ trước đây cho khuyến khích xuất khẩu nông sản để đầu tư phát triển thủy lợi, giao thông nông thôn đồng bộ, phù hợp với yêu cầu của sự phát triển. Nhà nước hỗ trợ việc xây dựng hệ thống kho tàng, các cơ sở bảo quản, phơi, sấy, sơ chế nhằm giảm hao hụt, bảo đảm chất lượng sản phẩm sau thu hoạch; hỗ trợ phát triển chợ nông thôn, chợ đầu mối nông sản, tạo điều kiện đẩy mạnh lưu thông, điều tiết giá cả hàng nông sản. Phát triển mạnh hệ thống khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm từ Trung ương đến cơ sở để giúp nông dân áp dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật và đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm.



- Xây dựng cơ chế, chính sách và các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng khó khăn, nhất là với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
- Giảm bớt sự đóng góp của nông dân.

## **2.6- Giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới**

- Xây dựng và ban hành đồng bộ các chính sách hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm và tự tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp, cung cấp các dịch vụ tư vấn việc làm, thông tin thị trường lao động, giải quyết vấn đề lao động mất việc làm do doanh nghiệp không đứng vững được trong quá trình cạnh tranh và nông dân bị thu hồi đất để phát triển công nghiệp và đô thị; thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.

- Xây dựng và vận hành có hiệu quả hệ thống an sinh xã hội đối với các nhóm dân cư, khắc phục rủi ro theo nguyên tắc: Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động cùng đóng góp, cùng chia sẻ; đồng thời phát huy vai trò tích cực của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Hoàn thiện, mở rộng diện thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm chế độ bảo hiểm tự nguyện đối với nông dân.

- Đổi mới chính sách lao động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc dịch chuyển lao động giữa các khu vực kinh tế, giữa các địa phương, giữa các ngành, nghề và giữa các doanh nghiệp theo cơ chế thị trường, phát triển thị trường lao động. Đẩy nhanh tiến trình cải cách tiền lương. Xây dựng mới mức lương tối thiểu, tách riêng khu vực hành chính, sự nghiệp và khu vực sản xuất, kinh doanh (không phân biệt thành phần kinh tế).

- Điều chỉnh luật pháp và chính sách về quan hệ lao động, xây dựng quan hệ lao động lành mạnh, tăng cường khả năng ngăn ngừa và xử lý tranh chấp lao động, xây dựng và thực hiện cơ chế thương lượng tập thể và thỏa ước lao động tập thể trong việc xác định mức lương, giải quyết tranh chấp ở cấp ngành và cấp doanh nghiệp, bảo đảm những quyền lợi hợp pháp của người lao động.

- Đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, chống tái nghèo. Nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách để người nghèo dần dần có thể tham gia vào tiến trình hội nhập và được hưởng thành quả của hội nhập.

- Xác lập cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới đối với lĩnh vực xã hội để có biện pháp xử lý chủ động, đúng đắn, kịp thời.

## **2.7- Bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc**

- Xây dựng cơ chế kiểm soát và có chế tài xử lý sự xâm nhập của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa không lành mạnh, gây phương hại đến sự phát triển đất nước, văn hóa và con người Việt Nam. Đẩy mạnh thực thi pháp luật bảo vệ sở hữu trí tuệ, tạo môi trường thuận lợi cho sáng tạo các giá trị tinh thần của xã hội.

- Khơi dậy mạnh mẽ lòng tự tôn, tự hào về lịch sử, truyền thống dân tộc; bảo vệ và làm phong phú thêm các giá trị truyền thống, phát huy vai trò nền tảng và động lực tinh thần của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội. Kết hợp hài hòa giữa giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống với tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa tiên tiến và tăng cường giao lưu với các nền văn hóa bên ngoài.

- Tiếp tục củng cố, phát triển hệ thống thông tin đại chúng; hoàn thiện mạng lưới phát thanh, truyền hình, báo đảm thông tin trung thực, chính xác, kịp thời của các cơ quan truyền thông để phục vụ phát triển đất nước. Kiên quyết ngăn chặn các hành vi lạm dụng phương tiện thông tin đại chúng làm ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục và sản xuất, kinh doanh, gây thiệt hại cho doanh nghiệp, nền kinh tế và ổn định chính trị - xã hội.

- Bảo vệ có hiệu quả di tích lịch sử, văn hóa; có cơ chế thích hợp để huy động các nguồn lực tôn tạo và phát huy di sản văn hóa nhằm giáo dục truyền thống và tạo tiền đề vững chắc cho phát triển và hội nhập.

## **2.8- Giải quyết tốt các vấn đề về môi trường trong quá trình phát triển**

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu lực hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường; thúc đẩy nhanh việc áp dụng các công cụ kinh tế phù hợp với cơ chế thị trường, tăng cường năng lực của các cơ quan chức năng trong công tác bảo vệ môi trường, phòng ngừa và khắc phục hậu quả do sự cố môi trường.

- Nghiên cứu các quy định quốc tế về tiêu chuẩn môi trường để vận dụng phù hợp vào điều kiện Việt Nam. Xây dựng và triển khai các đề án bảo vệ môi trường các khu công nghiệp, làng nghề, lưu vực sông, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường biển và ven biển, nâng cao năng lực quan trắc môi trường, phát triển công nghệ môi trường.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, thành lập các hiệp hội về môi trường, đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông môi trường.

## **2.9- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh quốc gia trong quá trình hội nhập**

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước; có các phương án đấu tranh chống lại âm mưu diễn biến hòa bình, chuyển hóa chế độ của các thế lực thù địch; có đối sách bảo đảm an ninh chính trị, an ninh tư tưởng, an ninh thông tin, an ninh kinh tế - xã hội... Đẩy mạnh phòng, chống tội phạm có tổ chức, các hành vi tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại... Xây dựng cơ chế xử lý các vấn đề xuyên biên giới và an ninh phi truyền thống.

- Xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tăng cường sức mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu. Phát huy vai trò thành viên Tổ chức Thương mại thế giới, đẩy mạnh quan hệ với các nước láng giềng, bạn bè truyền thống, các nước lớn, các tổ chức khu vực và toàn cầu, nâng cao vị thế đất nước, tạo sức mạnh tổng hợp để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

## **2.10- Hoàn thiện các thiết chế dân chủ, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng.**

- Tiếp tục bổ sung và hoàn thiện các quy định về dân chủ ở xã, phường, thị trấn, cơ quan và doanh nghiệp nhà nước; sớm ban hành pháp lệnh về quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn...

- Đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân, trọng tâm là cải cách hành chính; sửa đổi các Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp theo yêu cầu của phát triển và hội nhập.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, nhất là của tổ chức đảng ở cơ sở; tập trung xây dựng cơ sở đảng trong các doanh nghiệp và xây dựng giai cấp công nhân trong điều kiện mới; phát huy mạnh mẽ vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tham gia xây dựng Đảng và chính quyền.

### **III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1- Đảng đoàn Quốc hội xây dựng chương trình sửa đổi, bổ sung, từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới và sự phát triển của đất nước.

2- Ban cán sự đảng Chính phủ xây dựng và chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình hành động thực hiện Nghị quyết này.

3- Các đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy quán triệt Nghị quyết trong đảng viên, cán bộ, công chức, xây dựng chương trình hành động và triển khai thực hiện Nghị quyết trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

4- Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương hướng dẫn việc học tập, quán triệt Nghị quyết, chỉ đạo công tác tuyên truyền, tạo nhận thức đúng và đồng thuận cao trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân.

5- Văn phòng Trung ương Đảng phối hợp với các ban đảng và các tổ chức đảng theo dõi, định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư tình hình thực hiện Nghị quyết, hằng năm báo cáo Ban Chấp hành Trung ương.

Nghị quyết này phổ biến đến chi bộ.

**TM. BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**

**Tổng Bí thư**

**NÔNG ĐỨC MẠNH**

*PHẦN THỨ BA*

---

**NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH  
VỀ THỰC HIỆN QUYỀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA  
NHÂN DÂN ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC  
VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

Bản sao

Bản sao lưu trữ

# I. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP

## 1. NGHỊ ĐỊNH SỐ 79/2003/NĐ-CP NGÀY 07-7-2003 CỦA CHÍNH PHỦ

**Ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở xã**

### CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn";*

*Căn cứ Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

### NGHỊ ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

**Điều 2.** Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng đối với cả phường và thị trấn. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành văn bản hướng dẫn để áp dụng Quy chế thực hiện dân chủ ở xã đối với phường và thị trấn.

**Điều 3.** Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 79/2003/NĐ-CP  
ngày 07 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ)*

**CHƯƠNG I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Quy chế này quy định cụ thể những việc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã (sau đây gọi là chính quyền xã) phải thông tin kịp thời và công khai để dân biết; những việc dân bàn và quyết định trực tiếp; những việc dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan nhà nước quyết định; những việc dân giám sát, kiểm tra và các hình thức thực hiện Quy chế dân chủ ở xã.

**Điều 2.** Quy chế thực hiện dân chủ ở xã nhằm phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo của nhân dân ở xã, động viên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, ổn định chính trị, tăng cường đoàn kết, xây dựng Đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể ở xã trong sạch, vững mạnh; ngăn chặn và khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, tham nhũng của một số cán bộ, đảng viên và các tệ nạn xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**Điều 3.** Phát huy quyền làm chủ của nhân dân gắn liền với cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ"; phát huy chế độ dân chủ đại diện, nâng cao chất lượng và hiệu lực hoạt động của chính quyền địa phương, thực hiện chế độ dân chủ trực tiếp ở cơ sở để nhân dân bàn bạc và trực tiếp quyết định những công việc quan trọng, thiết thực, gắn với quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân.

**Điều 4.** Dân chủ phải trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật; đi đôi với trật tự, kỷ cương; quyền đi đôi với nghĩa vụ; kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ, vi phạm Hiến pháp, pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích tập thể, quyền tự do, dân chủ và lợi ích hợp pháp của công dân.

**CHƯƠNG II**  
**NHỮNG VIỆC CẦN THÔNG BÁO ĐỂ NHÂN DÂN BIẾT**

**Điều 5.** Chính quyền xã có trách nhiệm thông tin kịp thời và công khai để nhân dân biết những công việc chính sau:

1. Chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của nhân dân trong xã; bao gồm:

a) Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân xã và của cấp trên liên quan đến địa phương;

b) Các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan đến dân;

c) Những quy định của Nhà nước và chính quyền địa phương về đối tượng, mức thu các loại thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ khác đối với nhân dân theo quy định của pháp luật hiện hành;

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của xã;

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai;

4. Dự toán và quyết toán ngân sách xã hàng năm;

5. Dự toán, quyết toán thu chi các quỹ, chương trình, dự án, các khoản huy động nhân dân đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng của xã, thôn, làng, ấp, bản, khóm (thôn, làng, ấp, bản, khóm sau đây gọi chung là thôn) và kết quả thực hiện;

6. Các chương trình, dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã;

7. Chủ trương, kế hoạch vay vốn phát triển sản xuất, xoá đói, giảm nghèo;

8. Điều chỉnh địa giới hành chính xã và các đơn vị hành chính liên quan đến xã;

9. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ xã, thôn;

10. Công tác văn hóa, xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội của xã;

11. Sơ kết, tổng kết hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã;

12. Phương án dồn điền, đổi thửa phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp, kinh tế trang trại, hợp tác xã;

13. Bình xét các hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất và xây dựng nhà tình thương; thực hiện chính sách đối với gia đình có công với cách mạng, gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh được tặng nhà tình nghĩa, sổ tiết kiệm, thẻ bảo hiểm y tế;

14. Kết quả lựa chọn, thứ tự ưu tiên và tổ chức thực hiện các công trình thuộc các chương trình, dự án của Nhà nước, của các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã.

**Điều 6.** Chính quyền xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và Trưởng thôn cung cấp



các thông tin theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này để nhân dân biết bằng các hình thức sau:

1. Niêm yết công khai văn bản tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và các trung tâm dân cư, văn hóa;
2. Hệ thống truyền thanh của xã, thôn và các tổ chức văn hóa, thông tin, tuyên truyền cơ sở;
3. Tổ chức các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân xã;
4. Tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân xã, các cuộc họp của Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và của cuộc họp của thôn;
5. Gửi văn bản tới hộ gia đình hoặc Trưởng thôn.

### CHƯƠNG III

#### NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH TRỰC TIẾP

**Điều 7.** Nhân dân ở xã, thôn bàn và quyết định trực tiếp những công việc sau:

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng (điện, đường, trường học, trạm y tế, nghĩa trang, các công trình văn hóa, thể thao);
2. Xây dựng hương ước, quy ước làng văn hóa, nếp sống văn minh, giữ gìn an ninh trật tự, bài trừ các hủ tục, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội;
3. Các công việc trong nội bộ cộng đồng dân cư thôn, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;
4. Thành lập Ban Giám sát các công trình xây dựng do dân đóng góp;
5. Tổ chức bảo vệ sản xuất, kinh doanh giữ gìn an ninh trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và các hoạt động khác trên địa bàn xã, thôn.

**Điều 8.** Ngoài những khoản đóng góp quy định tại khoản 1 Điều 7, những khoản đóng góp khác của nhân dân ủng hộ với mục đích tương trợ, nhân đạo, từ thiện Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tuyên truyền, vận động nhân dân theo nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, không được áp đặt, phân bổ, bình quân nhất loạt.

**Điều 9.** Phương thức thực hiện những việc nhân dân quyết định trực tiếp

1. Ủy ban nhân dân xã xây dựng phương án, chương trình, kế hoạch; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo, tổ chức nhân dân thảo luận, quyết định những công việc quy định tại Điều 7 của Quy chế này bằng một trong các hình thức sau:

a) Họp toàn thể nhân dân hoặc chủ hộ gia đình hay cử tri đại diện hộ gia đình ở từng thôn, thảo luận và biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín;

b) Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

Việc lấy ý kiến, biểu quyết công khai tại cuộc họp hoặc bỏ phiếu kín về từng vấn đề do nhân dân tự quyết định theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này phải được lập biên bản để báo cáo Ủy ban nhân dân xã về nội dung cuộc họp và kết quả những vấn đề đã biểu quyết.

2. Những nội dung quy định tại Điều 7 của Quy chế này phù hợp với quy định của pháp luật, đạt tỷ lệ trên 50% số người tham gia cuộc họp hoặc lấy ý kiến tán thành, thì Ủy ban nhân dân xã ra quyết định công nhận.

3. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo Trường thôn và Trường Ban công tác Mặt trận tổ chức thực hiện những vấn đề do nhân dân tự quyết định đã được Ủy ban nhân dân xã công nhận, có sự giám sát của Thanh tra nhân dân hoặc Ban Giám sát công trình, dự án do nhân dân bầu.

4. Nhân dân có trách nhiệm chấp hành và thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định đã được trên 50% các hộ gia đình của xã hoặc của thôn nhất trí.

## CHƯƠNG IV

### NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN BÀN, THAM GIA Ý KIẾN, CHÍNH QUYỀN XÃ QUYẾT ĐỊNH

**Điều 10.** Những việc chính quyền xã có trách nhiệm đưa ra nhân dân thảo luận hoặc tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã quyết định (hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định) gồm có:

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã;

2. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của xã, phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất và phương án phát triển ngành nghề;

3. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai ở địa phương và việc quản lý, sử dụng có hiệu quả quỹ đất công ích của xã;

4. Phương án quy hoạch khu dân cư; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới; kế hoạch, dự án huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do xã quản lý;

5. Dự thảo đề án phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính xã, đề án chia tách, thành lập thôn;

6. Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã;

7. Chủ trương, phương án đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng cơ sở, tái định cư;

8. Giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn xã;

9. Những công việc khác mà chính quyền xã thấy cần thiết.

**Điều 11.** Phương thức thực hiện những việc nhân dân bàn, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã quyết định (hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định)

1. Căn cứ nghị quyết của cấp ủy đảng, nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã dự thảo các văn bản, kế hoạch, phương án và phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức lấy ý kiến nhân dân công khai bằng các hình thức:

a) Họp toàn thể nhân dân hoặc chủ hộ gia đình thảo luận;

b) Phát phiếu lấy ý kiến từng hộ gia đình;

c) Họp các tổ chức kinh tế để thảo luận;

d) Đặt hòm thư góp ý.

2. Ý kiến của nhân dân tại cuộc họp hoặc các ý kiến góp ý phải được tổng hợp báo cáo đầy đủ, khách quan để Ủy ban nhân dân xã xem xét, trình Hội đồng nhân dân xã quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền cấp trên xem xét, quyết định.

## CHƯƠNG V

### NHỮNG VIỆC NHÂN DÂN GIÁM SÁT, KIỂM TRA

**Điều 12.** Những việc nhân dân ở xã giám sát, kiểm tra gồm có:

1. Hoạt động của chính quyền xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức nghề nghiệp ở xã;

2. Kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã;

3. Hoạt động và phẩm chất đạo đức của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân, hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân xã, của cán bộ Ủy ban nhân dân xã và cán bộ, công chức hoạt động tại địa phương;

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân tại địa phương;

5. Dự toán và quyết toán ngân sách xã;

6. Quá trình tổ chức thực hiện công trình, kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình do nhân dân đóng góp xây dựng và các chương trình, dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã;

7. Các công trình của cấp trên triển khai trên địa bàn xã có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, an ninh, trật tự, văn hoá - xã hội, vệ sinh môi trường và đời sống của nhân dân địa phương;

8. Quản lý và sử dụng đất đai tại xã;

9. Thu, chi các loại quỹ và lệ phí theo quy định của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân;

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng liên quan đến cán bộ xã;

11. Việc thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi, chăm sóc, giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội.

**Điều 13.** Phương thức thực hiện những việc dân giám sát, kiểm tra

Nhân dân trực tiếp giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức đại diện cho mình hoặc Ban Thanh tra nhân dân bằng các phương thức sau đây:

1. Tham gia trực tiếp (nếu được mời) hoặc thông qua các tổ chức đại diện cho mình trong các cuộc họp của chính quyền xã bàn về các vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của mình;

2. Tham gia ý kiến đánh giá báo cáo tổng kết công tác sáu tháng và hàng năm của chính quyền xã;

3. Góp ý kiến vào bản kiểm điểm công tác và tự phê bình của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã trong cuộc họp tổng kết công tác cuối năm;

4. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với các chức vụ do Hội đồng nhân dân xã bầu;

5. Phát hiện những cơ quan, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền làm chủ của nhân dân và có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, sử dụng sai mục đích thu, chi ngân sách và các khoản đóng góp của nhân dân; thực hiện chương trình, dự án và sử dụng quản lý đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng trái với những quy định của pháp luật và các hành vi vi phạm pháp luật khác; tố cáo, kiến nghị với chính quyền xã, cơ quan có thẩm quyền làm rõ, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết.

**Điều 14.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân đối với việc giám sát và kiểm tra của nhân dân

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm:

a) Mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận Tổ

quốc cùng cấp, các đối tượng liên quan trực tiếp tham gia các cuộc họp của chính quyền xã bàn bạc về các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích trực tiếp của nhân dân địa phương;

b) Xem xét, giải quyết các kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền và thông báo kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân có kiến nghị;

c) Trình cơ quan có thẩm quyền các vụ việc vượt quá thẩm quyền.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm gửi cho Trưởng thôn bán kiểm điểm công tác và tự phê bình tại cuộc họp tổng kết hàng năm để Trưởng thôn tổ chức nhân dân đóng góp ý kiến.

3. Hàng năm, Mặt trận Tổ quốc xã tổ chức lấy phiếu tín nhiệm của các thành viên Mặt trận đối với các chức vụ chủ chốt do Hội đồng nhân dân xã bầu ra. Nếu tỷ lệ số phiếu tín nhiệm thấp dưới 50% số người tham gia thì Mặt trận Tổ quốc xã đề nghị Hội đồng nhân dân xã xem xét, miễn nhiệm.

4. Trưởng thôn phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận có trách nhiệm tổ chức cuộc họp thu thập ý kiến của nhân dân về các vấn đề do nhân dân tự quyết định; tổng hợp, báo cáo một cách chính xác, khách quan, trung thực ý kiến góp ý của nhân dân bằng văn bản gửi về chính quyền xã.

5. Nhân dân không được tụ tập đông người khiếu kiện vượt cấp, gây mất trật tự an ninh và chống đối người thi hành công vụ trong khi các kiến nghị đang được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG VI

### XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN

**Điều 15.** Thôn là nơi sinh sống của cộng đồng dân cư, là nơi thực hiện dân chủ một cách trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư và là nơi tổ chức cho nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát, kiểm tra hoạt động của thôn.

**Điều 16.** Hội nghị nhân dân thôn được tổ chức 6 tháng một lần, trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường, gồm toàn thể cử tri hoặc chủ hộ hay cử tri đại diện hộ nhằm:

1. Thảo luận và quyết định các công việc của nội bộ cộng đồng dân cư về sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống, những vấn đề về văn hóa, xã hội, vệ sinh môi trường, an ninh, trật tự an toàn xã hội phù hợp pháp luật;

2. Bàn biện pháp thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, các quyết định của Ủy ban nhân dân xã, nghĩa vụ công dân và nhiệm vụ cấp trên giao;

3. Thảo luận, góp ý kiến về báo cáo kết quả công tác và tự phê bình, kiểm điểm của Trưởng thôn, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã;

4. Bầu, miễn nhiệm Trưởng thôn; xây dựng hương ước, quy ước; cử các ban, nhóm tự quản, ủy viên thanh tra nhân dân;

Nghị quyết của hội nghị có giá trị khi có ít nhất quá nửa số người dự họp tán thành và không trái với pháp luật.

#### **Điều 17. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng thôn**

1. Trưởng thôn là người do nhân dân trực tiếp bầu tại hội nghị nhân dân và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xem xét, ra quyết định công nhận và chịu sự chỉ đạo quản lý của Ủy ban nhân dân xã. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có quyền phê bình, cảnh cáo, tạm đình chỉ cho thôi chức khi Trưởng thôn không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí; không phục tùng sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân xã; vi phạm pháp luật và các quy định của cấp trên.

#### **2. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng thôn**

a) Chủ trì, phối hợp với Ban công tác Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở thôn trong quá trình triển khai thực hiện các hoạt động bao gồm: triệu tập và chủ trì hội nghị thôn; tổ chức thực hiện các quyết định của thôn; tổ chức nhân dân thực hiện tốt Quy chế dân chủ; tổ chức xây dựng và thực hiện hương ước; bảo đảm đoàn kết, giữ gìn trật tự, an toàn trong thôn; tổ chức thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân xã giao; tập hợp, phản ánh, đề nghị chính quyền xã giải quyết những nguyện vọng chính đáng của nhân dân; ký hợp đồng dịch vụ phục vụ sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trên cơ sở nghị quyết hội nghị nhân dân trong thôn;

b) Định kỳ sáu tháng và một năm báo cáo công tác tự phê bình, kiểm điểm trước hội nghị thôn. Hàng năm, Ban công tác Mặt trận Tổ quốc cùng với các thành viên của Mặt trận ở thôn tổ chức lấy phiếu tín nhiệm đối với Trưởng thôn. Nếu tỷ lệ phiếu tín nhiệm thấp dưới 50% số người tham gia bỏ phiếu thì đề nghị tổ chức hội nghị thôn xem xét miễn nhiệm và báo cáo lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định;

c) Được Ủy ban nhân dân xã mời dự họp về các vấn đề liên quan. Hàng tháng báo cáo kết quả công tác với Ủy ban nhân dân xã;

d) Được tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng, được hưởng phụ cấp theo quy định của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

quốc cùng cấp, các đối tượng liên quan trực tiếp tham gia các cuộc họp của chính quyền xã bàn bạc về các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích trực tiếp của nhân dân địa phương;

b) Xem xét, giải quyết các kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền và thông báo kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân có kiến nghị;

c) Trình cơ quan có thẩm quyền các vụ việc vượt quá thẩm quyền.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm gửi cho Trường thôn bản kiểm điểm công tác và tự phê bình tại cuộc họp tổng kết hàng năm để Trường thôn tổ chức nhân dân đóng góp ý kiến.

3. Hàng năm, Mặt trận Tổ quốc xã tổ chức lấy phiếu tín nhiệm của các thành viên Mặt trận đối với các chức vụ chủ chốt do Hội đồng nhân dân xã bầu ra. Nếu tỷ lệ số phiếu tín nhiệm thấp dưới 50% số người tham gia thì Mặt trận Tổ quốc xã đề nghị Hội đồng nhân dân xã xem xét, miễn nhiệm.

4. Trường thôn phối hợp với Trường Ban công tác Mặt trận có trách nhiệm tổ chức cuộc họp thu thập ý kiến của nhân dân về các vấn đề do nhân dân tự quyết định; tổng hợp, báo cáo một cách chính xác, khách quan, trung thực ý kiến góp ý của nhân dân bằng văn bản gửi về chính quyền xã.

5. Nhân dân không được tụ tập đông người khiếu kiện vượt cấp, gây mất trật tự an ninh và chống đối người thi hành công vụ trong khi các kiến nghị đang được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG VI

### XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN

**Điều 15.** Thôn là nơi sinh sống của cộng đồng dân cư, là nơi thực hiện dân chủ một cách trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư và là nơi tổ chức cho nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát, kiểm tra hoạt động của thôn.

**Điều 16.** Hội nghị nhân dân thôn được tổ chức 6 tháng một lần, trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường, gồm toàn thể cử tri hoặc chủ hộ hay cử tri đại diện hộ nhằm:

1. Thảo luận và quyết định các công việc của nội bộ cộng đồng dân cư về sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống, những vấn đề về văn hóa, xã hội, vệ sinh môi trường, an ninh, trật tự an toàn xã hội phù hợp pháp luật;

2. Bàn biện pháp thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, các quyết định của Ủy ban nhân dân xã, nghĩa vụ công dân và nhiệm vụ cấp trên giao;

3. Thảo luận, góp ý kiến về báo cáo kết quả công tác và tự phê bình, kiểm điểm của Trưởng thôn. Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã;

4. Bầu, miễn nhiệm Trưởng thôn; xây dựng hương ước, quy ước; cử các ban, nhóm tự quản, ủy viên thanh tra nhân dân;

Nghị quyết của hội nghị có giá trị khi có ít nhất quá nửa số người dự họp tán thành và không trái với pháp luật.

#### **Điều 17. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng thôn**

1. Trưởng thôn là người do nhân dân trực tiếp bầu tại hội nghị nhân dân và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xem xét, ra quyết định công nhận và chịu sự chỉ đạo quản lý của Ủy ban nhân dân xã. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có quyền phê bình, cảnh cáo, tạm đình chỉ cho thôi chức khi Trưởng thôn không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí; không phục tùng sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân xã; vi phạm pháp luật và các quy định của cấp trên.

#### **2. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng thôn**

a) Chủ trì, phối hợp với Ban công tác Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở thôn trong quá trình triển khai thực hiện các hoạt động bao gồm: triệu tập và chủ trì hội nghị thôn; tổ chức thực hiện các quyết định của thôn; tổ chức nhân dân thực hiện tốt Quy chế dân chủ; tổ chức xây dựng và thực hiện hương ước; bảo đảm đoàn kết, giữ gìn trật tự, an toàn trong thôn; tổ chức thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân xã giao; tập hợp, phản ánh, đề nghị chính quyền xã giải quyết những nguyện vọng chính đáng của nhân dân; ký hợp đồng dịch vụ phục vụ sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trên cơ sở nghị quyết hội nghị nhân dân trong thôn;

b) Định kỳ sáu tháng và một năm báo cáo công tác tự phê bình, kiểm điểm trước hội nghị thôn. Hàng năm, Ban công tác Mặt trận Tổ quốc cùng với các thành viên của Mặt trận ở thôn tổ chức lấy phiếu tín nhiệm đối với Trưởng thôn. Nếu tỷ lệ phiếu tín nhiệm thấp dưới 50% số người tham gia bỏ phiếu thì đề nghị tổ chức hội nghị thôn xem xét miễn nhiệm và báo cáo lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định;

c) Được Ủy ban nhân dân xã mời dự họp về các vấn đề liên quan. Hàng tháng báo cáo kết quả công tác với Ủy ban nhân dân xã;

d) Được tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng, được hưởng phụ cấp theo quy định của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



**Điều 18.** Thôn xây dựng hương ước, quy ước về công việc thuộc nội bộ cộng đồng dân cư, kế thừa và phát huy thuần phong mỹ tục của cộng đồng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành nhằm bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường, xây dựng nông thôn mới giàu đẹp, văn minh.

Hương ước, quy ước được nhân dân ở thôn bàn bạc và thông qua tại Hội nghị nhân dân. Trưởng thôn gửi hương ước, quy ước đã được thông qua lên Ủy ban nhân dân xã. Sau khi thống nhất với Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có công văn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hương ước, quy ước. Phòng Tư pháp, Phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định hương ước, quy ước trước khi phê duyệt.

**Điều 19.** Thôn có thể thành lập các tổ: hòa giải, an ninh, bảo vệ sản xuất, kiến thiết. Các tổ chức này được thành lập hoặc giải thể theo yêu cầu thực tế của từng địa phương. Thành viên của các tổ chức này do nhân dân bầu. Hoạt động của các tổ chức nói trên do Trưởng thôn chủ trì, phối hợp với Ban công tác Mặt trận quản lý và chỉ đạo.

## **CHƯƠNG VII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 20.** Các cấp, các ngành có trách nhiệm xây dựng chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả, khắc phục biểu hiện quan liêu, thiếu trách nhiệm, mất dân chủ trong giải quyết các công việc; thường xuyên quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ ở cơ sở; có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo về trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và phương pháp công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới.

**Điều 21.** Cán bộ, công chức chính quyền các cấp và nhân dân có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh những quy định trong Quy chế này.

**Điều 22.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Quy chế này. Sáu tháng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo kết quả thực hiện với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên; hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Chính phủ (thông qua Bộ Nội vụ) kết quả thực hiện Quy chế.

**Điều 23.** Bộ Nội vụ có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi thực hiện Quy chế này. Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn cấp dưới kiểm tra tài chính và thu, chi ngân sách của xã, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán

bộ tài chính xã. Thanh tra Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn công tác thanh tra, kiểm tra ở xã, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ cho Ban Thanh tra nhân dân xã. Bộ Tư pháp và Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm hướng dẫn xây dựng các hương ước, quy ước thôn.

**Điều 24.** Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra cấp dưới thực hiện tốt nhiệm vụ được quy định trong Quy chế này.

**Điều 25.** Trong quá trình thực hiện Quy chế, các tổ chức, cá nhân có thành tích sẽ được khen thưởng; các tổ chức, cá nhân vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Những nơi không tổ chức triển khai thực hiện Quy chế hoặc triển khai hình thức, kém hiệu quả thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phải chịu trách nhiệm và bị xử lý kỷ luật tùy theo mức độ sai phạm. Hình thức kỷ luật đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Bản sao lưu trữ

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 71/1998/NĐ-CP NGÀY 08-9-1998  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Nghị quyết số 55/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 30 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ;*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan.

Cơ quan nói trong Quy chế này là các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương đến cấp huyện.

**Điều 2.** Trên cơ sở Quy chế này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, sau khi thoả thuận với Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, chịu trách nhiệm ban hành và hướng dẫn thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan sự nghiệp thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

**Điều 3.** Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

# **QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 71/1998/NĐ-CP  
ngày 08 tháng 9 năm 1998 của Chính phủ)*

## **CHƯƠNG I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Quy chế thực hiện dân chủ trong sinh hoạt của cơ quan nhằm phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức, góp phần xây dựng cơ quan trong sạch, vững mạnh, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức là công bộc của nhân dân, có đủ phẩm chất, năng lực, làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển và đổi mới của đất nước; ngăn chặn và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu dân.

**Điều 2.** Phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức gắn liền với việc bảo đảm sự lãnh đạo của tổ chức Đảng ở cơ quan, chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện chế độ thủ trưởng và phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể quần chúng.

**Điều 3.** Dân chủ trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật; phát huy dân chủ, đồng thời kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ vi phạm Hiến pháp, pháp luật và xâm phạm quyền tự do dân chủ của nhân dân, cản trở việc thi hành công vụ ở cơ quan.

## **CHƯƠNG II**

### **DÂN CHỦ TRONG NỘI BỘ CƠ QUAN**

#### **Mục I**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

**Điều 4.** Thủ trưởng cơ quan quản lý và điều hành hoạt động của cơ quan theo chế độ Thủ trưởng, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về toàn bộ hoạt động của cơ quan và về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Tại cuộc họp giao ban định kỳ, Thủ trưởng cơ quan đánh giá việc thực hiện công việc thời gian qua, lắng nghe đóng góp của cán bộ, công chức và định ra những công việc chủ yếu phải giải quyết trong thời gian tới của cơ quan.

Hàng tháng, Thủ trưởng cơ quan phải xem xét việc thực hiện các nghị quyết của Đảng, nhiệm vụ của cơ quan.

Ít nhất 6 tháng một lần, Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm đánh giá công tác của cơ quan và các bộ phận trong cơ quan, chỉ rõ và đề ra các giải pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức, khắc phục tệ quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu dân và những yếu kém trong việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch, pháp luật, chính sách, chế độ, nội quy, quy chế của cơ quan.

Cuối năm, Thủ trưởng cơ quan phải tổ chức đánh giá tổng kết hoạt động của cơ quan.

**Điều 6.** Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức thuộc cơ quan về các mặt tư tưởng, phẩm chất đạo đức, sử dụng, đào tạo, thực hiện chính sách để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực.

**Điều 7.** Theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức, định kỳ hàng năm Thủ trưởng cơ quan thực hiện việc đánh giá đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý và chỉ đạo người phụ trách các bộ phận trong cơ quan đánh giá đối với cán bộ, công chức do mình phụ trách.

Việc đánh giá định kỳ hàng năm đối với cán bộ, công chức được tiến hành như sau:

1. Cán bộ, công chức viết bản tự nhận xét công tác, bao gồm các nội dung:

- Chấp hành các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- Những công việc cụ thể đã thực hiện trong năm, đánh giá về chất lượng và hiệu quả công việc đó; cán bộ, công chức lãnh đạo còn phải đánh giá việc lãnh đạo tập thể của mình trong năm;

- Phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tính trung thực trong công tác;

- Quan hệ phối hợp trong công tác.

2. Tập thể nơi cán bộ, công chức làm việc tham gia ý kiến vào bản tự nhận xét công tác đó:

3. Thủ trưởng trực tiếp của cán bộ, công chức ghi đánh giá định kỳ hàng năm đối với cán bộ, công chức và thông báo trực tiếp cho cán bộ, công chức biết; cán bộ, công chức có quyền phát biểu ý kiến với Thủ trưởng trực tiếp của mình về đánh giá định kỳ hàng năm;

4. Đánh giá định kỳ hàng năm được đưa vào hồ sơ cán bộ, công chức do cơ quan quản lý theo phân cấp.

**Điều 8.** Thủ trưởng cơ quan phải lắng nghe ý kiến, phản ánh, phê bình của cán bộ, công chức và không được có hành vi trù dập đối với cán bộ, công chức đã góp ý, phê bình mình. Khi cán bộ, công chức đề nghị được gặp thì Thủ trưởng cơ quan gặp và trao đổi các vấn đề có liên quan.

**Điều 9.** Thủ trưởng cơ quan chịu trách nhiệm về việc sử dụng có hiệu quả tài sản của cơ quan, tiết kiệm kinh phí được cấp; thực hiện các quy định về công khai tài chính. Việc mua thiết bị, phương tiện và các tài sản khác mà phải đấu thầu thì phải được thực hiện theo quy định về đấu thầu.

Việc phân bổ chi tiêu có liên quan đến tài chính, biên chế và giải quyết cấp kinh phí bổ sung cho các cơ quan, tổ chức hữu quan phải thông qua tập thể lãnh đạo cơ quan và theo quy định của pháp luật.

**Điều 10.** Thủ trưởng cơ quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng, xử lý và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý người có hành vi tham nhũng; nếu thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng trong cơ quan mình thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 11.** Thủ trưởng cơ quan phối hợp với Công đoàn cơ quan tổ chức hội nghị cán bộ, công chức cơ quan mỗi năm một lần vào cuối năm. Hội nghị cán bộ, công chức cơ quan bao gồm toàn thể hoặc đại biểu cán bộ, công chức cơ quan. Khi có 2/3 cán bộ, công chức hoặc Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan yêu cầu hoặc Thủ trưởng cơ quan thấy cần thiết thì triệu tập hội nghị cán bộ, công chức cơ quan bất thường.

Hội nghị cán bộ, công chức cơ quan có nội dung:

1. Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đánh giá việc thực hiện kế hoạch công tác hàng năm và thảo luận, bàn biện pháp thực hiện kế hoạch công tác năm tới của cơ quan;
2. Thủ trưởng cơ quan tiếp thu ý kiến đóng góp, phê bình của cán bộ, công chức; giải đáp những thắc mắc, đề nghị của cán bộ, công chức cơ quan;
3. Bàn các biện pháp cải tiến điều kiện làm việc, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức cơ quan;
4. Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan báo cáo công tác; bầu Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật;
5. Tham gia ý kiến về những vấn đề được quy định tại Điều 17 của Quy chế này;
6. Khen thưởng cá nhân, tập thể của cơ quan có thành tích trong công tác.

## **Mục 2** **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

**Điều 12.** Cán bộ, công chức phải thực hiện nghĩa vụ của cán bộ, công chức và không được làm những việc đã bị cấm theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Cán bộ, công chức chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước thủ trưởng cơ quan về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư.

**Điều 13.** Trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ, cán bộ, công chức phải phục tùng sự chỉ đạo và hướng dẫn của cấp trên.

Cán bộ, công chức có quyền trình bày ý kiến, đề xuất việc giải quyết những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của mình khác với ý kiến của người phụ trách trực tiếp, nhưng vẫn phải chấp hành sự chỉ đạo của người phụ trách trực tiếp, đồng thời có quyền bảo lưu ý kiến và báo cáo lên cấp trên.

**Điều 14.** Cán bộ, công chức phải tự phê bình nghiêm túc, phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm để không ngừng tiến bộ, phải thẳng thắn phê bình, đấu tranh để xây dựng nội bộ cơ quan trong sạch, vững mạnh, kể cả góp ý kiến, phê bình Thủ trưởng cơ quan; khi được yêu cầu, cán bộ, công chức có trách nhiệm đóng góp ý kiến vào việc xây dựng các văn bản, các đề án của cơ quan.

### Mục 3

#### NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC PHẢI ĐƯỢC BIẾT

**Điều 15.** Những việc sau đây phải công khai cho cán bộ, công chức biết:

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến công việc của cơ quan;
2. Kế hoạch công tác hàng năm, hàng quý của cơ quan;
3. Kinh phí hoạt động hàng năm, bao gồm các nguồn kinh phí do ngân sách cấp và các nguồn tài chính khác và quyết toán kinh phí hàng năm của cơ quan;
4. Tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật, nâng bậc lương, nâng ngạch và đề bạt cán bộ, công chức;
5. Các vụ việc tiêu cực, tham nhũng trong cơ quan đã được kết luận;
6. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan;
7. Nội quy, quy chế cơ quan.

**Điều 16.** Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm thông báo cho cán bộ, công chức biết những vấn đề được quy định tại Điều 15 trên đây bằng một trong các hình thức:

1. Niêm yết tại cơ quan;
2. Thông báo tại hội nghị cán bộ, công chức cơ quan;

3. Thông báo bằng văn bản gửi toàn thể cán bộ, công chức;
4. Thông báo cho người phụ trách các bộ phận của cơ quan và yêu cầu họ thông báo đến cán bộ, công chức làm việc trong các bộ phận đó;
5. Thông báo bằng văn bản cho Đảng ủy, Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan.

#### **Mục 4**

### **NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THAM GIA Ý KIẾN, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 17.** Những việc cán bộ, công chức tham gia ý kiến trực tiếp hoặc thông qua đại diện trước khi Thủ trưởng cơ quan quyết định gồm có:

1. Chủ trương, giải pháp thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công việc của cơ quan;
2. Kế hoạch công tác hàng năm của cơ quan;
3. Tổ chức phong trào thi đua;
4. Báo cáo sơ kết, tổng kết của cơ quan;
5. Các biện pháp cải tiến tổ chức và lề lối làm việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu dân;
6. Kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; đề bạt cán bộ, công chức trong cơ quan theo quy định;
7. Thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích của cán bộ, công chức;
8. Nội quy, quy chế cơ quan.

**Điều 18.** Hình thức lấy ý kiến tham gia:

1. Cán bộ, công chức tham gia ý kiến trực tiếp với người phụ trách, với Thủ trưởng cơ quan;
2. Thông qua hội nghị cán bộ, công chức cơ quan;
3. Phát phiếu hỏi ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo văn bản đề cán bộ, công chức tham gia ý kiến.

**Điều 19.** Khi quyết định về những vấn đề được nêu tại Điều 17 khác với ý kiến tham gia của đa số cán bộ, công chức thì Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm thông báo, giải thích lại cho cán bộ, công chức biết.



## **Mục 5**

### **NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC GIÁM SÁT, KIỂM TRA**

**Điều 20.** Những việc cán bộ, công chức giám sát, kiểm tra gồm có:

1. Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, kế hoạch công tác hàng năm của cơ quan;
2. Sử dụng kinh phí hoạt động, chấp hành chính sách, chế độ quản lý và sử dụng tài sản của cơ quan;
3. Thực hiện nội quy, quy chế cơ quan;
4. Thực hiện các chế độ, chính sách của Nhà nước về quyền và lợi ích của cán bộ, công chức cơ quan;
5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan.

**Điều 21.** Việc giám sát, kiểm tra của cán bộ, công chức đối với những vấn đề nêu tại Điều 20 trên đây được thực hiện thông qua:

- Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan;
- Kiểm điểm công tác, phê bình và tự phê trong các cuộc sinh hoạt định kỳ của đơn vị công tác;
- Hội nghị cán bộ, công chức cơ quan.

## **CHƯƠNG III**

### **DÂN CHỦ TRONG QUAN HỆ VÀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC VỚI CÔNG DÂN, CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

#### **Mục 1**

#### **QUAN HỆ VỚI CÔNG DÂN, CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

**Điều 22.** Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc niêm yết công khai tại công sở để công dân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là công dân, tổ chức) biết:

1. Bộ phận chịu trách nhiệm giải quyết công việc có liên quan;
2. Thủ tục hành chính giải quyết công việc;
3. Mẫu đơn từ, hồ sơ cho từng loại công việc;

4. Phí, lệ phí theo quy định;
5. Thời gian giải quyết từng loại công việc.

**Điều 23.** Thủ trưởng cơ quan chỉ đạo và kiểm tra cán bộ, công chức trong việc giải quyết công việc của công dân, tổ chức; kịp thời có những biện pháp xử lý thích hợp theo quy định của pháp luật đối với những cán bộ, công chức không hoàn thành nhiệm vụ, công vụ, thiếu trách nhiệm, sách nhiễu, gây phiền hà, tham nhũng trong việc giải quyết công việc của công dân, tổ chức.

**Điều 24.** Khi công dân, tổ chức có yêu cầu, cán bộ, công chức có trách nhiệm giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền. Những việc không thuộc thẩm quyền giải quyết, cán bộ, công chức phải thông báo để công dân, tổ chức biết. Cán bộ, công chức không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà trong giải quyết công việc của công dân, tổ chức.

**Điều 25.** Cán bộ, công chức không tiếp nhận và giải quyết công việc của công dân, tổ chức tại nhà riêng.

Công việc của công dân, tổ chức phải được cán bộ, công chức nghiên cứu xử lý và giải quyết một cách nhanh nhất, thuận tiện nhất và theo đúng quy định của pháp luật.

Những công việc đã có thời hạn giải quyết theo quy định thì cán bộ, công chức phải chấp hành đúng thời hạn đó. Trường hợp đòi hỏi phải có thời gian để nghiên cứu giải quyết thì cán bộ, công chức có trách nhiệm thông báo kịp thời cho công dân, tổ chức biết.

Cán bộ, công chức có trách nhiệm bảo vệ bí mật Nhà nước, bí mật công tác và bí mật nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân, tổ chức theo quy định của pháp luật.

**Điều 26.** Thủ trưởng cơ quan chỉ đạo việc bố trí nơi tiếp dân, thực hiện việc tiếp dân và tổ chức hòm thư góp ý. Hàng tuần, người phụ trách công tác hành chính của cơ quan cùng đại diện Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan mở hòm thư, nghiên cứu ý kiến được gửi đến và báo cáo thủ trưởng cơ quan. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu và đề ra những biện pháp hợp lý nhằm tiếp thu và giải quyết các ý kiến góp ý.

**Điều 27.** Đối với những chương trình, dự án do cơ quan xây dựng hoặc tổ chức thực hiện có liên quan mật thiết đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nào thì Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm thông báo để công dân, tổ chức địa phương đó biết, tham gia đóng góp ý kiến.

Khi công dân, tổ chức có yêu cầu, cơ quan phải cử người có trách nhiệm gặp và giải quyết công việc có liên quan.

Những kiến nghị, phản ánh, phê bình của công dân, tổ chức phải được nghiên cứu và xử lý kịp thời.

## **Mục 2**

### **QUAN HỆ VỚI CƠ QUAN CẤP TRÊN**

**Điều 28.** Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm phục tùng sự chỉ đạo, hướng dẫn và chấp hành các quyết định của cơ quan cấp trên.

Cơ quan có quyền phản ánh những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; kiến nghị lên cơ quan cấp trên những vấn đề không phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung trong các chế độ, chính sách, các quy định của pháp luật và trong chỉ đạo, điều hành của cơ quan cấp trên.

Khi có căn cứ để cho là quyết định của cơ quan cấp trên là trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

**Điều 29.** Cơ quan được quyền tham gia đóng góp ý kiến, phê bình đối với cơ quan cấp trên.

Khi được yêu cầu, cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu, tham gia ý kiến vào các dự thảo về chế độ, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan cấp trên gửi đến.

**Điều 30.** Cơ quan có trách nhiệm báo cáo tình hình công tác lên cơ quan cấp trên theo quy định; đối với những vấn đề nảy sinh vượt quá khả năng giải quyết thì phải báo cáo kịp thời với cơ quan cấp trên để xin ý kiến chỉ đạo.

Nội dung báo cáo lên cơ quan cấp trên phải khách quan, trung thực.

## **Mục 3**

### **QUAN HỆ VỚI CƠ QUAN CẤP DƯỚI**

**Điều 31.** Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra hoạt động của cơ quan cấp dưới và chịu trách nhiệm về những sai lầm, khuyết điểm của cơ quan cấp dưới nếu những sai lầm, khuyết điểm đó có nguyên nhân từ sự chỉ đạo, hướng dẫn của mình.

Phải thông báo cho cơ quan cấp dưới những chủ trương, chính sách, các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động và phạm vi trách nhiệm của cơ quan cấp dưới.

**Điều 32.** Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết kịp thời các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan cấp dưới.

Định kỳ, Thủ trưởng cơ quan phải làm việc với Thủ trưởng cơ quan cấp dưới. Khi thủ trưởng cơ quan cấp dưới có yêu cầu thì Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm tiếp và làm việc.

Thủ trưởng cơ quan phải có thái độ khuyến khích những thông tin, báo cáo trung thực, khách quan của cơ quan cấp dưới.

**Điều 33.** Phải tham khảo ý kiến của cơ quan cấp dưới trong việc xây dựng chế độ, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Khi cần thiết, phải cử cán bộ, công chức đến cơ quan cấp dưới để trao đổi, nghiên cứu, giải quyết những vấn đề cụ thể của cơ quan cấp dưới; phải xử lý nghiêm khắc những cán bộ, công chức cơ hội, báo cáo, phản ánh sai sự thật, không trung thực.

**Điều 34.** Việc giải quyết cấp, bổ sung kinh phí, biên chế cho cơ quan cấp dưới phải theo đúng quy định của pháp luật, kịp thời, sát thực tế và thông qua tập thể lãnh đạo cơ quan.

#### **CHƯƠNG IV**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 35.** Cơ quan, cán bộ, công chức thực hiện tốt Quy chế này sẽ được khen thưởng; người vi phạm Quy chế sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 36.** Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Quy chế này.

**3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/1999/NĐ-CP NGÀY 13-02-1999  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Nghị quyết số 60/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Trưởng Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp Trung ương,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước.

Quy chế này được thực hiện trong doanh nghiệp nhà nước theo Điều 1, Điều 2 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

**Điều 2.** Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây trái với Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

Hội đồng quản trị, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

# QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị định số 07/1999/NĐ-CP  
ngày 13 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ)

## CHƯƠNG I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước nhằm mục đích:

1. Cụ thể hóa phương châm "dân biết, dân làm, dân kiểm tra", phát huy quyền dân chủ thông qua tổ chức công đoàn và dân chủ trực tiếp của người lao động, phát huy sáng tạo của tập thể và cá nhân để nâng cao hiệu quả hoạt động, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống vi phạm dân chủ, vi phạm kỷ luật, gây rối nội bộ, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Tạo động lực mạnh mẽ để phát triển doanh nghiệp nhà nước bền vững trên cơ sở gắn bó chặt chẽ trách nhiệm giữa Giám đốc và công nhân, viên chức trong chăm lo đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tăng thu cho ngân sách nhà nước, cải thiện đời sống, tạo thêm việc làm cho người lao động; phân định rõ ràng về quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của Giám đốc và công nhân, viên chức đối với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; tạo môi trường thuận lợi để tăng cường đoàn kết, thực hiện tự phê bình và phê bình, kiểm tra, giám sát lẫn nhau giữa Giám đốc và công nhân, viên chức cũng như trong nội bộ công nhân, viên chức, giữa cán bộ lãnh đạo quản lý với nhau; bảo đảm hài hòa lợi ích của nhà nước, của doanh nghiệp, của Giám đốc và của người lao động tương ứng với kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

**Điều 2.** Thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp phải đi đôi với nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước và quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, thực hiện phân công, phân cấp cụ thể trong doanh nghiệp, khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động quản lý của Giám đốc được chủ động, sáng tạo phù hợp với yêu cầu của cơ chế thị trường; nâng cao trình độ hiểu biết luật pháp, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trước pháp luật và nghiêm chỉnh chấp hành các nội quy, quy chế của công nhân, viên chức và của cán bộ quản lý doanh nghiệp; thực hiện đúng đắn quyền hạn, nghĩa vụ và

trách nhiệm của người lao động trong việc thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước, đồng thời gìn giữ bí mật sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Người sử dụng lao động và người lao động trong doanh nghiệp nhà nước có nghĩa vụ phải thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, thực hiện đúng hợp đồng lao động, thỏa ước lao động đã ký kết, chấp hành đúng các nội quy, quy chế của doanh nghiệp; thực hiện đầy đủ quyền dân chủ, giữ gìn kỷ luật, đấu tranh chống các biểu hiện tham nhũng, lợi dụng dân chủ gây mất đoàn kết nội bộ; nỗ lực vì sự phát triển của doanh nghiệp khi thuận lợi cũng như lúc gặp khó khăn trong kinh doanh.

**Điều 4.** Tăng cường sự lãnh đạo của tổ chức Đảng ở doanh nghiệp nhà nước đối với toàn thể người lao động, đối với Hội đồng quản trị (ở những doanh nghiệp nhà nước có Hội đồng quản trị), Giám đốc, tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhằm phát triển doanh nghiệp hoạt động ngày càng có hiệu quả và xây dựng Đảng ngày càng vững mạnh.

## CHƯƠNG II

### NHỮNG VIỆC PHẢI CÔNG KHAI Ở DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

**Điều 5.** Những việc Hội đồng quản trị, Giám đốc phải công khai ở doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

1. Phương hướng, nhiệm vụ chung về đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh dài hạn, trung hạn và từng năm của doanh nghiệp, những thuận lợi, khó khăn, yếu kém; đặc biệt là nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất, công tác của phân xưởng, tổ (đội) sản xuất, phòng ban trực thuộc doanh nghiệp; những chủ trương lớn về thay đổi phương thức quản lý doanh nghiệp và chuyển đổi doanh nghiệp.

2. Những chế độ, chính sách chủ yếu của nhà nước và những quy định vận dụng của doanh nghiệp có liên quan trực tiếp đối với người lao động ở doanh nghiệp về sắp xếp lại lao động, tuyển dụng, cho thôi việc, đào tạo và đào tạo lại; tiền lương và thu nhập, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nhà ở; phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ của doanh nghiệp; kế hoạch và thực hiện tuyển dụng, sắp xếp lại lao động; đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động.

3. Nội quy của doanh nghiệp, các quy chế của doanh nghiệp về tuyển dụng, cho thôi việc; về thời gian làm việc, làm thêm giờ, nghỉ ngơi được hưởng lương, không được

hưởng lương; về các định mức chi phí; về trả lương, trả thưởng, hiếu hỷ; về đề bạt cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ; khen thưởng, kỷ luật và trách nhiệm vật chất; về bảo vệ tài sản, bảo vệ bí mật sản xuất, kinh doanh và uy tín của doanh nghiệp phù hợp với quy định pháp luật; về quy trình vận hành máy móc, thiết bị tại nơi làm việc; về sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu; về thực hiện an toàn lao động, bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh nơi làm việc; về phòng hóa: phòng chống các vi phạm pháp luật.

#### 4. Công khai tài chính về:

- Kết quả kiểm toán và báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp.
- Tình hình vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, tình hình công nợ tới hạn và quá hạn và nguyên nhân; những khó khăn và biện pháp huy động vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
  - Các khoản thu của doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và từ các hoạt động khác như: các khoản thu từ hoạt động đầu tư ra ngoài doanh nghiệp; thu từ hoạt động mua bán tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu; thu từ cho thuê, khoán tài sản; thu chênh lệch giá trị bán tài sản thanh lý; thu từ phần trợ giá của nhà nước; thu từ hoạt động liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, thu lãi tiền gửi, tiền cho vay.
  - Đầu tư phát triển, chi cho đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ người lao động.
  - Quy định và thực hiện các khoản chi của doanh nghiệp cho hoạt động quản lý, tiếp khách, hội họp, giao dịch và chi hoa hồng môi giới; các khoản phạt doanh nghiệp phải nộp.
  - Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, các khoản trích nộp theo quy định của nhà nước: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.
  - Lỗ, lãi và nguyên nhân khách quan, chủ quan; biện pháp để tăng lãi, giảm lỗ.
  - Các khoản thu nhập và thu nhập bình quân của người lao động.
  - Trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế: quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, Chi cho mục đích nhân đạo, xã hội.
  - Các khoản thu chi khác.

#### 5. Tiêu chuẩn cán bộ, quy trình và phân cấp đề bạt cán bộ từ tổ, đội sản xuất trở lên.

6. Kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và kết quả giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### 7. Nghị quyết Đại hội của tổ chức cơ sở Đảng và cấp ủy có liên quan đến sản xuất.



kinh doanh theo quyết định của cấp ủy Đảng doanh nghiệp; Nghị quyết của tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong doanh nghiệp.

**Điều 6.** Căn cứ đặc điểm ngành nghề kinh doanh, Hội đồng quản trị, Giám đốc thỏa thuận với Ban Chấp hành Công đoàn quy định và công bố rõ trong toàn doanh nghiệp những nội dung nào trong Điều 5 cần định kỳ thông báo cho hội nghị cán bộ chủ chốt (Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch và Phó Chủ tịch công đoàn, Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trưởng, Phó phòng (ban), phân xưởng); những nội dung nào cần thông báo đến các phòng (ban); đến phân xưởng, tổ (đội) sản xuất và đến mọi người lao động. Bên cạnh quy định quyền nhận thông tin đối với từng đối tượng trong doanh nghiệp, phải quy định rõ trách nhiệm bảo vệ bí mật sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là về công nghệ sản xuất, giá thành sản phẩm phù hợp với các quy định của pháp luật. Đối với những vấn đề thuộc bí mật nhà nước, bí mật quốc phòng - an ninh, việc phổ biến phải theo đúng pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Các đối tượng được tiếp nhận thông tin có quyền chất vấn Hội đồng quản trị. Giám đốc về các nội dung đã công khai quy định tại Điều 5 Quy chế này; Hội đồng quản trị, Giám đốc có trách nhiệm giải thích và làm sáng tỏ những thắc mắc, chất vấn của các tổ chức và người lao động trong doanh nghiệp và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin đã công khai; có trách nhiệm thông báo về việc tiếp thu ý kiến đóng góp xây dựng của các tổ chức và người lao động về những việc phải công khai ở doanh nghiệp.

**Điều 7.** Hội đồng quản trị, Giám đốc phối hợp chặt chẽ với tổ chức Công đoàn, bảo đảm thông tin thiết thực, kịp thời, đúng đối tượng những nội dung phải công khai ở doanh nghiệp bằng nhiều hình thức phù hợp.

1. Đại hội công nhân, viên chức (toàn thể hoặc đại biểu) tiến hành từ tổ (đội) sản xuất, phòng (ban), đến toàn doanh nghiệp.
2. Thông báo trong các cuộc họp định kỳ cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp.
3. Phổ biến trong các cuộc họp doanh nghiệp, hoặc ở phân xưởng, tổ (đội) sản xuất, phòng (ban) do chuyên môn tổ chức.
4. Thông báo tại các cuộc họp của Tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác trong doanh nghiệp.
5. Thông báo bằng văn bản hoặc các ấn phẩm sách, báo gửi đến từng tổ (đội) sản xuất, từng phân xưởng, phòng (ban), hoặc niêm yết công khai tại địa điểm thuận lợi trong doanh nghiệp.
6. Thông báo qua hệ thống tuyên thanh trong doanh nghiệp.

### CHƯƠNG III

#### NHỮNG VIỆC NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA Ý KIẾN

**Điều 8.** Những việc người lao động tham gia ý kiến trước khi Hội đồng quản trị, Giám đốc doanh nghiệp quyết định bao gồm:

1. Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh trung, dài hạn và hàng năm của doanh nghiệp, nhất là nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất, công tác của phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất; đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp và của phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.

2. Các biện pháp phát triển sản xuất, kinh doanh, cải tiến cơ cấu sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, sắp xếp lại sản xuất, thực hiện cổ phần hóa.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện các nội quy, quy chế theo quy định ở khoản 3, Điều 5 Quy chế này.

4. Các biện pháp về: đổi mới công nghệ, thiết bị, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, bảo vệ môi trường; cải tiến tổ chức lao động, bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, sắp xếp lại lao động và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của người lao động; chú ý những biện pháp có liên quan trực tiếp đến phân xưởng, tổ (đội), phòng (ban) nơi người lao động làm việc.

5. Nội dung chủ yếu của thỏa ước lao động tập thể để ký kết giữa Giám đốc và Chủ tịch công đoàn hoặc đại diện công đoàn, gồm: những cam kết về việc làm và bảo đảm việc làm, thời gian nghỉ ngơi, tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp lương, định mức kinh tế - kỹ thuật, an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phúc lợi xã hội.

6. Nội dung chủ yếu của hợp đồng lao động để ký kết giữa người lao động với Giám đốc hoặc đại diện của Giám đốc doanh nghiệp gồm: công việc phải làm, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng, tiền lương, điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động.

7. Chủ trương chung về huy động và sử dụng các nguồn vốn, thực hiện nghĩa vụ với địa phương, trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế, quy chế tiếp khách, hội họp, giao dịch, hoa hồng môi giới; nội dung chương trình hoạt động hỗ trợ địa phương và từ thiện nhân đạo.

**Điều 9.** Những việc người lao động tham gia ý kiến để các cơ quan quản lý cấp trên,

tổ chức Đảng, đoàn thể ở doanh nghiệp tham khảo trước khi quyết định, hoặc xem xét, xử lý bao gồm:

1. Giới thiệu những người có đủ tiêu chuẩn tín nhiệm là Giám đốc, Phó Giám đốc, kế toán trưởng; bỏ phiếu thăm dò tín nhiệm về các mặt điều hành, khả năng tập hợp, phát huy dân chủ, công tâm, phẩm chất đạo đức của các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp nhà nước Hội đồng quản trị), Giám đốc và Phó Giám đốc, kế toán trưởng của doanh nghiệp. Giới thiệu đại biểu của tổ chức công đoàn đủ tiêu chuẩn và tín nhiệm tham gia Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (ở những nơi có Hội đồng quản trị) để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, bổ nhiệm.

2. Xây dựng chương trình hoạt động và đánh giá kết quả hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

3. Tổ chức và nội dung của Đại hội công nhân, viên chức doanh nghiệp từ tổ (đội) sản xuất theo Luật Doanh nghiệp nhà nước và hướng dẫn của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

4. Xây dựng Nghị quyết của Đại hội Đảng cơ sở và cấp ủy về những vấn đề có liên quan đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Nội dung hoạt động của tổ chức cơ sở Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

**Điều 10.** Căn cứ vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh và tổ chức sản xuất của doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Giám đốc thỏa thuận với Ban Chấp hành Công đoàn công bố rõ trong toàn doanh nghiệp những vấn đề nào cần có sự tham gia ý kiến của toàn thể công nhân, viên chức, của phòng (ban), của phân xưởng, tổ (đội) sản xuất, hoặc của một số chuyên gia trong và ngoài doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị, Giám đốc, tổ chức Đảng, đoàn thể ở doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo tiếp thu ý kiến tham gia của người lao động. Những nội dung người lao động tham gia quy định ở Điều 8 và Điều 9 mà không được chấp nhận, thì người lao động vẫn phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định của Giám đốc (đối với những nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 7 của Điều 8) và của cơ quan quản lý cấp trên, tổ chức Đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp (đối với những nội dung quy định tại Điều 9).

**Điều 11.** Những hình thức chủ yếu để người lao động tham gia ý kiến bao gồm:

1. Đại hội công nhân, viên chức của doanh nghiệp, phòng (ban), tổ (đội) sản xuất.

2. Hội nghị chuyên môn do Giám đốc doanh nghiệp, trưởng các phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất triệu tập.

3. Thông qua tổ chức thảo luận, thương lượng về nội dung thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động.
4. Thông qua việc tiếp công dân theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
5. Cấp ủy Đảng cơ sở. Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở tổ chức lấy ý kiến của công nhân, viên chức.
6. Tiếp xúc trực tiếp giữa Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc và công nhân, viên chức theo lịch hoặc yêu cầu đột xuất.
7. Đặt hòm thư góp ý kiến ở những địa điểm thuận lợi trong doanh nghiệp.

## CHƯƠNG IV

### NHỮNG VIỆC NGƯỜI LAO ĐỘNG QUYẾT ĐỊNH

**Điều 12.** Những việc người lao động quyết định bao gồm:

1. Biểu quyết thông qua thỏa ước lao động tập thể, hoặc bổ sung, sửa đổi để Chủ tịch Công đoàn hoặc người đại diện công đoàn và Giám đốc ký kết.
2. Ký kết hợp đồng lao động với Giám đốc hoặc đại diện Giám đốc: đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của Bộ Luật lao động.
3. Thảo luận và biểu quyết Đại hội công nhân, viên chức thông qua các Quy chế và các chỉ tiêu kế hoạch của doanh nghiệp có liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động phù hợp với hướng dẫn của nhà nước và tình hình thực tế của doanh nghiệp; chú trọng quy chế trích lập và sử dụng quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm.
4. Bầu Ban Thanh tra nhân dân tại Đại hội công nhân, viên chức.

**Điều 13.** Người lao động quyết định những việc quy định tại Điều 12 Quy chế này thông qua:

1. Đại hội công nhân, viên chức (toàn thể hoặc đại biểu).
2. Hội nghị toàn doanh nghiệp hoặc phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.
3. Tổ chức công đoàn của doanh nghiệp.

## CHƯƠNG V

### QUYỀN GIÁM SÁT, KIỂM TRA CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

**Điều 14.** Người lao động có quyền giám sát, kiểm tra về tất cả những nội dung đã

được công khai ở doanh nghiệp theo quy định tại Điều 5 Quy chế này và tự giám sát, kiểm tra, giáo dục lẫn nhau trong thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của người lao động; trong đó đặc biệt chú ý thực hiện quyền giám sát, kiểm tra về:

1. Thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
2. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội công nhân, viên chức.
3. Thực hiện các nội quy, quy chế của doanh nghiệp.
4. Thực hiện thỏa ước lao động tập thể.
5. Thực hiện hợp đồng lao động.
6. Thực hiện các chính sách, chế độ của nhà nước, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước và xã hội. Đặc biệt việc sử dụng các loại quỹ sau thuế nhất là quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.
7. Kết quả việc giải quyết các tranh chấp lao động.
8. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

**Điều 15.** Việc thực hiện quyền giám sát, kiểm tra của người lao động ở doanh nghiệp thông qua các phương thức và tổ chức chủ yếu là:

1. Thông qua Đại hội công nhân, viên chức của doanh nghiệp, các cuộc họp của các phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.
2. Thông qua sự lãnh đạo, kiểm tra, giám sát của tổ chức Đảng và sự tham gia quản lý của tổ chức Công đoàn doanh nghiệp.
3. Thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.
4. Thông qua hoạt động kiểm toán theo quy định của nhà nước.
5. Thông qua thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

## **CHƯƠNG VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 16.** Các Tổng công ty nhà nước vận dụng Quy chế này để xây dựng quy chế cụ thể phù hợp với Tổng công ty.

Các doanh nghiệp nhà nước căn cứ vào Quy chế này, xây dựng các nội quy, Quy chế của doanh nghiệp, cụ thể đến từng phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.

**Điều 17.** Hội đồng quản trị, Giám đốc, Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí

Mình trong doanh nghiệp có trách nhiệm bảo vệ và động viên, khen thưởng kịp thời những người đấu tranh chống tiêu cực; ngăn chặn, xử lý những biểu hiện trù dập, ngăn cản đấu tranh chống tiêu cực và những hành động lợi dụng dân chủ, gây mất đoàn kết, làm rối nội bộ, ảnh hưởng xấu đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Người nào vi phạm quy định của Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**Điều 18.** Dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện và phối hợp với tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp thực hiện Quy chế này.

**Điều 19.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai và định kỳ 6 tháng báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện Quy chế này.

**Điều 20.** Trưởng Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp Trung ương có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Quy chế này.

Bản sao lưu trữ

**4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 80/2005/QĐ-TTg NGÀY 18-4 -2005**  
**CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
**VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư;*

*Căn cứ Quy chế thực hiện dân chủ ở xã ban hành theo Nghị định số 79/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**QUY CHẾ**  
**GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg  
ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ)*

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Giám sát đầu tư của cộng đồng**

Giám sát đầu tư của cộng đồng là hoạt động tự nguyện của dân cư sinh sống trên địa bàn xã, phường, hoặc thị trấn (sau đây gọi chung là xã) theo quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan, nhằm theo dõi, đánh giá việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án, các nhà thầu và đơn vị thi công dự án trong quá trình đầu tư; phát hiện, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các việc làm vi phạm các quy định về quản lý đầu tư để kịp thời ngăn chặn và xử lý các việc làm sai quy định, gây lãng phí, thất thoát vốn và tài sản nhà nước, xâm hại lợi ích của cộng đồng.

**Điều 2. Mục tiêu giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Góp phần đảm bảo hoạt động đầu tư phù hợp với các quy hoạch được duyệt, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

2. Phát hiện, ngăn chặn để xử lý kịp thời các hoạt động đầu tư không đúng quy hoạch, sai quy định; các việc làm, gây lãng phí, thất thoát vốn và tài sản nhà nước, ảnh hưởng xấu đến chất lượng công trình, xâm hại lợi ích của cộng đồng.

**Điều 3. Đối tượng, phạm vi giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Đối tượng giám sát đầu tư của cộng đồng là:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư;
- b) Chủ đầu tư;
- c) Các nhà thầu tư vấn, nhà thầu giám sát thi công, nhà thầu xây lắp, nhà thầu cung cấp thiết bị, vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu,... của dự án (sau đây gọi chung là các nhà thầu).

2. Phạm vi giám sát đầu tư của cộng đồng:



a) Các chương trình, dự án đầu tư (sau đây gọi chung là dự án đầu tư) có sử dụng vốn nhà nước và không thuộc diện bí mật quốc gia theo quy định của pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới cộng đồng trên địa bàn của xã;

b) Các dự án đầu tư bằng nguồn vốn và công sức của cộng đồng hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã;

c) Các dự án đầu tư bằng nguồn vốn khác.

#### **Điều 4. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Đối với các dự án đầu tư được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Quy chế này thì nội dung giám sát đầu tư gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của quyết định đầu tư với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng, quy hoạch xây dựng chi tiết các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp,... kế hoạch đầu tư có liên quan trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật;

b) Đánh giá việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về: chi giới đất đai và sử dụng đất; quy hoạch mật độ chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng; xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; tiến độ, kế hoạch đầu tư;

c) Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

2. Đối với các dự án theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 3 của Quy chế này, ngoài những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, cộng đồng còn theo dõi, đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; phát hiện những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án.

3. Đối với các dự án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Quy chế này, ngoài các nội dung theo quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này, cộng đồng còn theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức vật tư và loại vật tư đúng quy định trong quá trình thực hiện đầu tư dự án; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình.

#### **Điều 5. Quyền giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Công dân sinh sống trên địa bàn xã giám sát các dự án đầu tư trên địa bàn xã thông qua Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được quyền:

a) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng, quy hoạch xây dựng chi tiết các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp,... kế hoạch đầu tư có liên quan trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu các đối tượng chịu sự giám sát đầu tư của cộng đồng trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư theo nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này và thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Kiến nghị các cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án trong trường hợp dự án có ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hoá - xã hội, vệ sinh môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc do chủ đầu tư không thực hiện công khai hoá về đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Phản ánh với các cơ quan nhà nước về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng và kiến nghị các biện pháp xử lý.

**Điều 6. Yêu cầu đối với giám sát đầu tư của cộng đồng**

Việc giám sát đầu tư phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

1. Đúng đối tượng, phạm vi và nội dung giám sát đầu tư theo quy định.

2. Không gây cản trở công việc của các đối tượng chịu sự giám sát đầu tư của cộng đồng.

## CHƯƠNG II

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

**Điều 7. Phương thức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng**

Hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng được thực hiện theo phương thức sau đây:

1. Đối với các dự án thực hiện trên phạm vi một xã: công dân thực hiện giám sát trên cơ sở các thông tin được công khai theo quy định của pháp luật và Quy chế này. Ý kiến và kiến nghị của công dân về những vấn đề quy định tại Điều 4 của Quy chế này được phản ánh thông qua các tổ chức đoàn thể của cộng đồng hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã;

2. Đối với các dự án thực hiện trên phạm vi liên xã: công dân phản ánh những kiến nghị về những vấn đề quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy chế này thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã nơi mình cư trú.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện công tác giám sát theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

#### **Điều 8. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã**

1. Hướng dẫn, động viên cộng đồng tích cực thực hiện quyền giám sát đầu tư theo quy định của Quy chế này.

2. Tổng hợp, phản ánh, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về các vấn đề quy định tại Điều 4 của Quy chế này (trong trường hợp không thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng); gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư các bảng tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng (theo nội dung gợi ý tại Phụ lục số 1 kèm theo Quy chế này).

3. Thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo yêu cầu của cộng đồng:

a) Tổ chức Hội nghị của cộng đồng hoặc Hội nghị đại biểu của cộng đồng để bầu Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (bầu mới, bổ sung, bãi nhiệm và bầu thành viên thay thế) hoặc quyết định giải tán Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; cử đại diện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (thành viên này do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã cử và quyết định thay đổi khi có yêu cầu của cộng đồng hoặc của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng). Thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng không phải là người đương nhiệm trong Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Tổ chức cuộc họp đầu tiên của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để bầu Trưởng ban, Phó trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên;

c) Ra văn bản công nhận Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (hoặc xác nhận việc giải tán Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng), thông báo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng và các chủ đầu tư có dự án trên địa bàn biết.

4. Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật và Quy chế này; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi Báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng cho các cơ quan liên quan khi cần thiết.

5. Xác nhận các văn bản phản ánh, kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Điều 9. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Căn cứ vào yêu cầu thực tế cần giám sát đầu tư trên địa bàn xã và hướng dẫn của

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát đầu tư của cộng đồng phù hợp với quy định của pháp luật và nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng theo chương trình, kế hoạch đã đề ra: tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh và gửi tới các cơ quan quản lý có thẩm quyền về những vấn đề quy định tại Điều 4 của Quy chế này; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý có thẩm quyền về những kiến nghị của mình.

3. Tổng hợp, phản ánh, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này. Báo cáo cơ quan chịu trách nhiệm về công tác giám sát đầu tư ở địa phương (Sở Kế hoạch và Đầu tư) kết quả tổng hợp thực hiện công tác giám sát đầu tư của cộng đồng theo nội dung gợi ý tại Phụ lục số 1 kèm theo Quy chế này.

#### **Điều 10. Tổng hợp, phản ánh kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã (trong trường hợp không thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng) hoặc Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổng hợp ý kiến của cộng đồng bằng văn bản và gửi đến các cá nhân, tổ chức, cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan giám sát đầu tư của Nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức tài trợ có liên quan.

2. Việc tổng hợp, phản ánh kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng phải kịp thời, trung thực, khách quan.

#### **Điều 11. Chế độ báo cáo**

1. Định kỳ (6 tháng và một năm), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã (hoặc Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng) lập báo cáo tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng, gửi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và Sở Kế hoạch và Đầu tư. Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp 6 tháng đầu năm vào tuần thứ hai của tháng 7; báo cáo tổng hợp một năm vào tuần thứ hai của tháng 01 năm sau. Báo cáo tổng hợp bao gồm những nội dung gợi ý tại Phụ lục số 1 kèm theo Quy chế này.

2. Định kỳ (6 tháng và một năm), Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, lập báo cáo kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng tại địa phương, gửi báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Thời hạn gửi báo cáo 6 tháng đầu năm là tuần thứ tư của tháng 7; báo cáo một năm là tuần thứ tư của tháng 01 năm sau. Báo cáo tổng hợp bao gồm những nội dung gợi ý tại Phụ lục số 2 kèm theo Quy chế này.

3. Định kỳ (6 tháng và một năm), Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, lập báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng trên phạm vi toàn quốc.

Thời hạn gửi báo cáo 6 tháng đầu năm vào tuần thứ hai của tháng 8; báo cáo một năm vào tuần thứ hai của tháng 02 năm sau. Báo cáo tổng hợp bao gồm những nội dung gợi ý tại Phụ lục số 2 kèm theo Quy chế này.

### CHƯƠNG III

#### TRÁCH NHIỆM CỦA CÁ NHÂN, TỔ CHỨC, CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN TRONG THỰC HIỆN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

**Điều 12.** Trách nhiệm của cơ quan quản lý ngành ở các cấp

1. Thực hiện công khai hoá thông tin về quy hoạch theo quy định của pháp luật.
2. Xem xét, giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật mà cộng đồng yêu cầu trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kiến nghị bằng văn bản của cộng đồng; báo cáo cơ quan cấp trên những vấn đề vượt thẩm quyền.
3. Kiểm tra, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật và Quy chế này.

**Điều 13.** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Thực hiện công khai hoá các thông tin về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng, quy hoạch xây dựng chi tiết các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp... kế hoạch đầu tư có liên quan trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật.
2. Xem xét, giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật mà cộng đồng yêu cầu trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kiến nghị bằng văn bản của cộng đồng; báo cáo cơ quan cấp trên những vấn đề vượt thẩm quyền.
3. Kiểm tra, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật và Quy chế này.

**Điều 14.** Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư

Cá nhân, tổ chức, cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư có trách nhiệm quyết định các biện pháp giải quyết đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật mà cộng đồng đã yêu cầu trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của cộng đồng.

**Điều 15.** Trách nhiệm của Ban giám sát của cộng đồng

1. Yêu cầu chủ đầu tư, các nhà thầu báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin làm rõ những vấn đề mà cộng đồng có ý kiến.
2. Tổng hợp ý kiến của cộng đồng, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, các

báo cáo của chủ đầu tư và các nhà thầu, đề xuất biện pháp giải quyết đối với những vấn đề mà cộng đồng có ý kiến, kiến nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Thông báo cho cộng đồng và các cơ quan có liên quan biết về quyết định của cấp có thẩm quyền đối với những vấn đề mà cộng đồng có ý kiến.

**Điều 16. Trách nhiệm của chủ đầu tư**

1. Công khai hoá thông tin về quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật:

a) Đối với mọi dự án đầu tư trên địa bàn xã, chủ đầu tư có trách nhiệm công khai hoá về: Quyết định đầu tư; chủ đầu tư; Ban quản lý dự án; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường;

b) Đối với các dự án được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Quy chế này, ngoài các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chủ đầu tư có trách nhiệm công khai hoá về: nội dung Quyết định đầu tư; nguồn vốn đầu tư và điều kiện tài chính của các nguồn vốn đầu tư; các nhà thầu;

c) Đối với các dự án được quy định tại điểm b khoản 2, Điều 3 của Quy chế này, ngoài các nội dung quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này, chủ đầu tư có trách nhiệm công khai hoá về các quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

d) Đối với các dự án được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Quy chế này, ngoài các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chủ đầu tư có trách nhiệm công khai hoá về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy phép kinh doanh nếu có.

2. Trả lời, giải trình, cung cấp các thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này và quy định của pháp luật khi cộng đồng yêu cầu.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã cung cấp phục vụ việc giám sát đầu tư của cộng đồng.

**Điều 17. Trách nhiệm của nhà thầu**

1. Trả lời, giải trình, cung cấp các thông tin về dự án thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật khi cộng đồng yêu cầu.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã cung cấp phục vụ cho việc giám sát đầu tư của cộng đồng.

## **CHƯƠNG IV**

### **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 18. Khen thưởng**

1. Các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng được các cấp có thẩm quyền tuyên dương, khen thưởng kịp thời theo quy định của pháp luật về khen thưởng.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức tổng kết công tác giám sát đầu tư của cộng đồng và đề nghị các cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư tuyên dương, khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân đã có những đóng góp tích cực và có hiệu quả trong hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng.

3. Các cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định tuyên dương, khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân trong hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng.

#### **Điều 19. Xử lý vi phạm**

1. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng quyền giám sát đầu tư của cộng đồng để làm những việc trái với quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## **CHƯƠNG V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 20.** Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

**Phụ lục số 1**

**KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG**

Báo cáo 6 tháng đầu năm ..... (một năm .....)

của xã/phường/thị trấn ....., thuộc quận/huyện .....

**Bảng 1. Tổng hợp chung kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng**

	Tổng số dự án đầu tư	Trong đó:			Ghi chú
		Dự án sử dụng vốn nhà nước (***)	Dự án đầu tư trực tiếp cho xã (**)	Dự án không sử dụng vốn nhà nước (*)	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Tổng số dự án có quyết định đầu tư trên địa bàn					
2. Tổng số dự án cộng đồng đã giám sát điều tra, trong đó:					
- Đúng quy định					
- Có vi phạm					
- Chưa xác định được					
3. Tổng số dự án cộng đồng chưa giám sát điều tra, trong đó:					
- Do các cơ quan chưa công khai hoá thông tin					
- Do chủ đầu tư chưa công khai hoá thông tin					
- Lý do khác					
4. Tổng số dự án cộng đồng đã phản ánh có vi phạm, trong đó:					



	Tổng số dự án đầu tư	Trong đó:			Ghi chú
		Dự án sử dụng vốn nhà nước (***)	Dự án đầu tư trực tiếp cho xã (**)	Dự án không sử dụng vốn nhà nước (*)	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có thông báo kết quả xử lý</li> <li>- Chưa có thông báo kết quả xử lý</li> <li>- Chủ đầu tư đã chấp hành theo thông báo.</li> </ul>					

Ghi chú: (1) = (2) + (3) + (4)

(\*\*\*) - Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Quy chế giám sát điều tra của cộng đồng.

(\*\*) - Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Quy chế giám sát điều tra của cộng đồng.

(\*) - Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Quy chế giám sát điều tra của cộng đồng.

**Xác nhận**  
của UBMTTQ Việt Nam xã  
(Trong trường hợp thành lập  
Ban GSDT)

**TM. UBMTTQ Việt Nam xã**  
**Chủ tịch**  
(Trong trường hợp không thành lập Ban GSDT)

**TM. Ban GSDT của cộng đồng**  
**Trưởng ban**  
(Trong trường hợp thành lập Ban GSDT)

## KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Báo cáo 6 tháng đầu năm ..... (một năm .....)  
của xã/phường/thị trấn ..... thuộc quận/huyện .....

**Bảng 2. Tổng hợp theo nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng**

	Tổng số dự án đã thực hiện GSĐT	Trong đó:		
		Đúng quy định	Sai quy định	Chưa xác định được
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
1. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành.....				
2. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dài				
3. Quy hoạch xây dựng chi tiết, kiến trúc, xây dựng				
4. Chi giới đất và sử dụng đất				
5. Xử lý chất thải, bảo vệ môi trường				
6. Đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư.				
7. Tiến độ, kế hoạch đầu tư				
8. Có xâm hại lợi ích của cộng đồng		... không	... có	
9. Có tác động tiêu cực đến môi trường		... không	... có	
10. Đầu tư có hiệu quả (*)		... có	... không	
11. Có gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án (*)		... không	... có	

	Tổng số dự án đã thực hiện GSĐT	Trong đó:		
		Đúng quy định	Sai quy định	Chưa xác định được
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
12. Đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại, định mức vật tư (**)		... đúng	... không	
13. Đúng quy định về nghiệm thu, quyết toán công trình (**)		... đúng	.... không	

Ghi chú: (1) = (2) + (3) + (4)

(\*) Các dự án quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 3.

(\*\*) Các dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3.

**Xác nhận**  
của UBNDTTQ Việt Nam xã  
(Trong trường hợp thành lập  
Ban GSĐT)

**TM. UBNDTTQ Việt Nam xã**  
**Chủ tịch**  
(Trong trường hợp không thành lập Ban GSĐT)

**TM. Ban GSĐT của cộng đồng**  
**Trưởng ban**  
(Trong trường hợp thành lập Ban GSĐT)

## **Phụ lục số 2**

### **KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG**

Báo cáo 6 tháng đầu năm ..... (một năm.....)

tại tỉnh/thành phố.....

#### **I. Tình hình thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng**

##### **1. Những việc đã làm được**

a) Đánh giá chung (nhận xét tình hình dựa trên kết quả thực hiện tại Bảng 1).

b) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng của nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Quy chế này): (nhận xét, đánh giá theo các nội dung quy định tương ứng tại Điều 4 của Quy chế này và kết quả thực hiện tại Cột (1) của Bảng 2).

c) Đối với các dự án đầu tư bằng nguồn vốn và công sức của cộng đồng; các dự án do Nhà nước, hoặc các tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã (quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Quy chế này): (nhận xét, đánh giá theo các nội dung quy định tương ứng tại Điều 4 của Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng và kết quả thực hiện tại Cột (2) của Bảng 2).

d) Đối với các dự án đầu tư bằng nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác (quy định tại điểm c của khoản 2 Điều 3 của Quy chế này): (nhận xét, đánh giá theo các nội dung quy định tương ứng tại Điều 4 của Quy chế này và kết quả thực hiện tại Cột (3) của Bảng 2).

##### **2. Những việc chưa làm được và nguyên nhân**

- Các cơ quan nhà nước chưa thực hiện công khai hoá các thông tin theo quy định của pháp luật và Quy chế này; lý do...

- Chủ đầu tư chưa thực hiện công khai hoá các thông tin theo quy định của pháp luật và Quy chế này; lý do....

- Các cơ quan có thẩm quyền chưa xử lý và trả lời ý kiến phản ánh, kiến nghị của cộng đồng; lý do...

- Các đối tượng giám sát đầu tư của cộng đồng chưa chấp hành các biện pháp xử lý của các cơ quan có thẩm quyền; lý do...

- Cộng đồng chưa thực hiện được; lý do ....

Nhận xét chung...

##### **3. Các vướng mắc trong thực hiện Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng**

- Về các quy định có liên quan trong thực hiện.

- Các cơ quan nhà nước chưa thực hiện công khai hoá các thông tin theo quy định của pháp luật và Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Các chủ đầu tư chưa thực hiện công khai hoá các thông tin theo quy định của pháp luật và Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Trong sự phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã (hoặc Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng) với các đối tượng giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Về năng lực tổ chức thực hiện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã (hoặc Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng).

## **II. Kiến nghị các biện pháp thực hiện**

1. Về việc hoàn thiện chính sách. Quy chế giám sát điều tra của cộng đồng.

2. Về việc tổ chức, hướng dẫn thực hiện Quy chế giám sát điều tra của cộng đồng.

3. Về phương tiện, điều kiện cần thiết để thực hiện giám sát điều tra của cộng đồng.

4. Về việc nâng cao hiệu quả giám sát điều tra của cộng đồng.

5. Về việc động viên, khen thưởng trong hoạt động giám sát điều tra của cộng đồng.

6. Các vấn đề có liên quan khác.

**Sở Kế hoạch và Đầu tư**

*Tỉnh/thành phố.....*

**KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG**

Báo cáo 6 tháng đầu năm ..... (một năm .....)  
của tỉnh/thành phố .....

**Bảng 1. Tổng hợp chung kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng**

	Tổng số dự án đầu tư	Trong đó:			Ghi chú
		Dự án sử dụng vốn nhà nước (***)	Dự án đầu tư trực tiếp cho xã (**)	Dự án không sử dụng vốn nhà nước (*)	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Tổng số dự án có quyết định đầu tư trên địa bàn					
2. Tổng số dự án cộng đồng đã giám sát đầu tư, trong đó:					
- Đúng quy định					
- Có vi phạm					
- Chưa xác định được					
3. Tổng số dự án cộng đồng chưa giám sát đầu tư, trong đó:					
- Do các cơ quan chưa công khai hoá thông tin					
- Do chủ đầu tư chưa công khai hoá thông tin					
- Lý do khác					
4. Tổng số dự án cộng đồng đã phản ánh có vi phạm, trong đó:					

	Tổng số dự án đầu tư	Trong đó:			Ghi chú
		Dự án sử dụng vốn nhà nước (***)	Dự án đầu tư trực tiếp cho xã (**)	Dự án không sử dụng vốn nhà nước (*)	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Đã có thông báo kết quả xử lý					
- Chưa có thông báo kết quả xử lý					
- Chủ đầu tư đã chấp hành theo thông báo					

Ghi chú: (1) = (2) + (3) + (4)

(\*\*\*) - Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Quy chế giám sát điều tra của cộng đồng.

(\*\*) - Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng.

(\*) - Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng.

Sở Kế hoạch và Đầu tư  
Tỉnh/thành phố.....

**KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG**

Báo cáo 6 tháng đầu năm ..... (một năm ....)  
của tỉnh/thành phố .....

**Bảng 2. Tổng hợp theo nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng**

	Tổng số dự án đã thực hiện giám sát đầu tư	Trong đó:		
		Đúng quy định	Sai quy định	Chưa xác định được
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
1. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành,...				
2. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dài				
3. Quy hoạch xây dựng chi tiết, kiến trúc, xây dựng				
4. Chỉ giới đất và sử dụng đất				
5. Xử lý chất thải, bảo vệ môi trường				
6. Dền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư.				
7. Tiến độ, kế hoạch đầu tư				
8. Có xâm hại lợi ích của cộng đồng		.... không	... có	
9. Có tác động tiêu cực đến môi trường		.... không	... có	
10. Đầu tư có hiệu quả (*)		..... có	.... không	
11. Có gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án (*)		.... không	... có	
12. Đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại, định mức vật tư (**)		.... đúng	.... không	



	Tổng số dự án đã thực hiện giám sát đầu tư	Trong đó:		
		Đúng quy định	Sai quy định	Chưa xác định được
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
13. Đúng quy định về nghiệm thu, quyết toán công trình (**)		..... đúng	.... không	

Ghi chú: (1) = (2) + (3) + (4)

(\*) Các dự án quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 3.

(\*\*) Các dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3.

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tỉnh/thành phố.....

**5. NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2005/NĐ-CP NGÀY 18-3-2005**  
**CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng**

**CHÍNH PHỦ**

*Để giữ gìn trật tự công cộng, góp phần bảo đảm quyền tự do dân chủ của công dân theo quy định của pháp luật;*

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng; nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm trật tự công cộng.

**Điều 2.** Trách nhiệm bảo đảm trật tự công cộng

1. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng; tôn trọng các quy tắc chung của cuộc sống xã hội; phát hiện, tố cáo mọi hành vi vi phạm pháp luật về trật tự công cộng hoặc xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân; tham gia, hỗ trợ các cơ quan chức năng phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật về trật tự công cộng.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài cư trú và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến bảo đảm trật tự công cộng.

**Điều 3.** Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự công cộng

1. Cơ quan, tổ chức, chính quyền các cấp có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục thành viên và người thuộc cơ quan, tổ chức, địa phương mình ý thức tuân theo pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và các quy chế dân chủ trong từng lĩnh vực công tác; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân, điều kiện gây ảnh hưởng xấu đến trật tự công cộng.

2. Cơ quan thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng, về khiếu nại, tố cáo, về quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc bảo đảm trật tự công cộng để mọi người biết và tự giác chấp hành.

**Điều 4.** Giám sát, kiểm tra việc thi hành pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng

1. Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát việc thi hành pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng của tổ chức và cá nhân.

2. Thủ trưởng cơ quan nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi quản lý của mình, có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng; kịp thời có biện pháp ngăn chặn, giáo dục và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng.

**Điều 5.** Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng các quyền tự do dân chủ của công dân để thực hiện hoặc lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người nhằm gây rối trật tự công cộng hoặc để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.

2. Tập trung đông người trái với quy định của pháp luật ở lòng đường, vỉa hè, trước trụ sở cơ quan, tổ chức, tại khu vực đang diễn ra các hội nghị quốc tế, kỳ họp Quốc hội, Hội đồng nhân dân hoặc các hoạt động chính trị quan trọng khác của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội hoặc nơi công cộng khác.

3. Tiến hành các hoạt động quy định tại Điều 7 Nghị định này mà không được phép của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

4. Gây cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, của cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội hoặc cản trở, chống người thi hành công vụ.

5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để dung túng, bao che hoặc xử lý không nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng.

6. Các hành vi khác gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự công cộng, cuộc sống bình thường của nhân dân hoặc trái với thuần phong mỹ tục, nếp sống văn minh nơi công cộng.

**Điều 6.** Nguyên tắc xử lý vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng

1. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng đều phải được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật.

2. Việc xử lý vi phạm pháp luật về trật tự công cộng phải thực hiện theo đúng quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; phải căn cứ vào tính chất,

mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết khác có liên quan để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

3. Chỉ áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết sau khi đã áp dụng các biện pháp hướng dẫn, giáo dục, thuyết phục nhưng người vi phạm vẫn không chấp hành hoặc cố tình vi phạm, chống đối, gây rối trật tự công cộng.

## CHƯƠNG II

### NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### **Điều 7.** Quy định về tập trung đông người ở nơi công cộng

Việc tập trung đông người ở nơi công cộng phải đăng ký trước với Ủy ban nhân dân có thẩm quyền nơi diễn ra các hoạt động đó và phải thực hiện đúng nội dung đã đăng ký. Quy định này không áp dụng đối với các hoạt động do các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức.

#### **Điều 8.** Thủ tục đăng ký tập trung đông người ở nơi công cộng

1. Trước khi tiến hành các hoạt động tập trung đông người ở nơi công cộng, tổ chức hoặc người tổ chức các hoạt động đó phải gửi bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền. Bản đăng ký phải có các nội dung cơ bản sau đây:

a) Họ tên, tuổi, địa chỉ của người đăng ký; tên, trụ sở và các thông tin khác của tổ chức đăng ký;

b) Nội dung, mục đích việc tập trung đông người;

c) Ngày, giờ diễn ra hoạt động, thời gian kết thúc;

d) Địa điểm tập trung, đường đi, sơ đồ lộ trình sẽ đi qua;

đ) Tên của các tổ chức dự kiến tham gia và họ tên, tuổi, địa chỉ của người đại diện cho tổ chức đó;

e) Số người dự kiến tham gia; cờ, ảnh, phương tiện mang theo, nội dung biểu ngữ, khẩu hiệu (nếu có);

g) Cam kết thực hiện đúng nội dung, phạm vi hoạt động đã đăng ký và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng.

2. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, giải quyết việc đăng ký tập trung đông người.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân đã cho phép hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền tạm đình chỉ, đình chỉ hoặc hủy bỏ việc tập trung đông người khi xét thấy các

hoạt động đó gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự công cộng hoặc vi phạm nội dung đã cho phép.

4. Bộ Công an hướng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục, thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký, tạm đình chỉ, đình chỉ hoặc hủy bỏ việc tập trung đông người ở nơi công cộng.

#### **Điều 9. Các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng**

1. Quy định khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh.

2. Phán luồng giao thông, cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông ra, vào những khu vực nhất định.

3. Khi xảy ra tình trạng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự công cộng thì tùy theo tình hình cụ thể, cơ quan chức năng có trách nhiệm thực hiện các biện pháp sau đây để ổn định tình hình, bảo đảm trật tự công cộng và xử lý người vi phạm:

a) Thuyết phục, yêu cầu mọi người chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng và chấm dứt ngay hành vi vi phạm;

b) Đặt rào cản, chốt giữ các nút giao thông;

c) Tạm đình chỉ hoạt động của các phương tiện giao thông;

d) Kiểm tra giấy tờ tùy thân; khám người, phương tiện; tạm giữ người, phương tiện vi phạm; thu giữ vũ khí và các vật dụng nguy hiểm theo quy định của pháp luật;

d) Cưỡng chế người có hành vi vi phạm rời khỏi địa điểm tập trung đông người trái pháp luật;

e) Sử dụng công cụ hỗ trợ và các công cụ, phương tiện khác để bảo đảm trật tự công cộng;

g) Trưng dụng tạm thời phương tiện, cơ sở vật chất của cơ quan, tổ chức và công dân theo quy định của pháp luật để phục vụ cho các biện pháp cấp bách nhằm lập lại trật tự công cộng.

h) Các biện pháp khác do pháp luật quy định.

4. Bộ Công an hướng dẫn chi tiết thi hành việc áp dụng các biện pháp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

#### **Điều 10. Thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng**

1. Cán bộ, chiến sỹ, thủ trưởng các đơn vị Công an nhân dân đang trực tiếp thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình được thực hiện các biện pháp để bảo đảm trật tự công cộng quy định tại các khoản 2, 3 Điều 9 Nghị định này.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục An ninh, Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Cục trưởng Cục Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường thủy, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền quyết định áp dụng và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng quy định tại các khoản 2, 3 Điều 9 Nghị định này.

3. Trường hợp cấp thiết và theo đề nghị của Giám đốc Công an cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng các biện pháp cần thiết khác và huy động lực lượng tham gia bảo đảm trật tự công cộng theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp vượt quá khả năng giải quyết của địa phương thì theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan đề chi đạo giải quyết và ra quyết định áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để duy trì và bảo đảm trật tự công cộng.

5. Trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng về trật tự công cộng, Bộ trưởng Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

#### **Điều 11. Xử lý vi phạm pháp luật về trật tự công cộng**

1. Đối với những trường hợp tập trung đông người trái pháp luật, gây rối trật tự công cộng hoặc thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 5 Nghị định này thì các cơ quan chức năng có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan để ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm.

2. Trường hợp tập trung đông người trái với quy định của pháp luật vì lý do khiếu nại, tố cáo thì các cơ quan chức năng có trách nhiệm hướng dẫn công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời vận động, giáo dục, thuyết phục họ tự giải tán, trở về nơi cư trú. Đối với người cố tình vi phạm, không chấp hành yêu cầu của người thi hành công vụ hoặc có hành vi chống đối, gây rối trật tự công cộng hoặc xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác, xâm phạm tài sản của Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì các cơ quan chức năng được phép áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để ngăn chặn, xử lý và buộc người vi phạm trở về nơi cư trú.

**Điều 12. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong tổ chức thực hiện việc bảo đảm trật tự công cộng**

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm ban hành hoặc đề xuất ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng và tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh các quy định đó; kịp thời

thông báo, trao đổi thông tin với Ủy ban nhân dân và các cơ quan có liên quan khi có vụ việc xảy ra để chủ động phối hợp xử lý các tình huống liên quan đến bảo đảm trật tự công cộng; khi xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch về phát triển kinh tế, xã hội, phải chú ý đến các yêu cầu về bảo đảm trật tự công cộng; đồng thời, phải có kế hoạch, biện pháp cụ thể để hướng dẫn, tổ chức thực hiện có hiệu quả, không để phát sinh sơ hở, thiếu sót dẫn đến khiếu nại, tố cáo, gây rối, làm ảnh hưởng xấu đến trật tự công cộng.

## 2. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu, đề xuất, ban hành văn bản hướng dẫn thuộc thẩm quyền và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, tổ chức chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng theo quy định tại Nghị định này và quy định của các văn bản pháp luật khác có liên quan;

c) Tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật để bảo đảm trật tự công cộng;

d) Tổ chức chỉ đạo việc điều tra, xử lý các hành vi xâm phạm trật tự công cộng theo quy định của pháp luật.

3. Thanh tra Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; phối hợp với Bộ Công an bảo đảm trật tự công cộng ở những nơi xảy ra khiếu nại, tố cáo đông người.

4. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trong Quân đội có kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương nơi đóng quân tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nghiêm chỉnh các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, góp phần bảo đảm trật tự công cộng; phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm bảo đảm thông tin an toàn, thông suốt, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm soát thông tin để phục vụ yêu cầu bảo đảm trật tự công cộng.

6. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

a) Chủ động nắm tình hình, có biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và các quyền tự do dân chủ khác của công dân để lôi kéo, kích động hoặc cưỡng ép người khác tham gia tập trung đông người trái phép, gây rối trật tự công cộng, chống người thi hành

công vụ hoặc các hành vi khác làm ảnh hưởng đến trật tự công cộng, xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; có biện pháp cụ thể để ngăn ngừa, tiến tới loại trừ các nguyên nhân, điều kiện dẫn đến tình trạng đó;

b) Có kế hoạch chủ động, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn nhân dân chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có ý thức bảo vệ và tuân theo pháp luật, xây dựng nếp sống văn minh nơi công cộng; giám sát và xử lý theo thẩm quyền các trường hợp lợi dụng tập trung đông người để thực hiện các hành vi quá khích làm tổn hại đến trật tự công cộng, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

c) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng trong phạm vi địa phương; phối hợp với các Bộ, ngành, các cơ quan có liên quan xử lý tốt việc tập trung đông người trái pháp luật và những hành vi vi phạm gây ảnh hưởng xấu đến trật tự công cộng tại địa phương;

d) Giải quyết nhanh chóng, dứt điểm, đúng pháp luật những vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền. Khi xảy ra tình trạng người của địa phương mình tập trung đông người trái pháp luật, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự công cộng ở địa phương khác thì phải phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi xảy ra tập trung đông người để giải quyết và tổ chức đưa số người đó trở về nơi cư trú;

d) Quy định khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh và tổ chức thực hiện việc đặt các biển báo đó.

### CHƯƠNG III

## KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

### Điều 13. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về bảo đảm trật tự công cộng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và tùy theo đối tượng vi phạm là tổ chức hay cá nhân mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức do thiếu trách nhiệm trong tổ chức, quản lý, kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo đảm trật tự công cộng hoặc có hành vi sách nhiễu, dung



túng, bao che, gây khó khăn, phiền hà cho tổ chức, cá nhân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo  
đề xảy ra tình trạng tập trung đông người trái pháp luật, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự công  
cộng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm  
hình sự.

## **CHƯƠNG IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 14.** Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Những quy định trước đây của Chính phủ về bảo đảm trật tự công cộng trái với Nghị định  
này đều bãi bỏ.

#### **Điều 15.** Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ  
tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên  
quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

## II. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN QUYỀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

### 1. LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

*Đề việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng pháp luật, góp phần phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Luật này quy định về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.*

### CHƯƠNG I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1.**

1- Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Cán bộ, công chức có quyền khiếu nại quyết định kỷ luật của người có thẩm quyền khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2- Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi trái pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

##### **Điều 2.**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1- "Khiếu nại" là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục

do Luật này quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2- "Tố cáo" là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

3- "Người khiếu nại" là công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức thực hiện quyền khiếu nại.

4- "Cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại" bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân.

5- "Người tố cáo" là công dân thực hiện quyền tố cáo.

6- "Người bị khiếu nại" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật bị khiếu nại.

7- "Người bị tố cáo" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo.

8- "Người giải quyết khiếu nại" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

9- "Người giải quyết tố cáo" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

10- "Quyết định hành chính" là quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính.

11- "Hành vi hành chính" là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

12- "Quyết định kỷ luật" là quyết định bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng một trong các hình thức kỷ luật là khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

13- "Giải quyết khiếu nại" là việc xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết của người giải quyết khiếu nại.

14- "Giải quyết tố cáo" là việc xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc quyết định xử lý của người giải quyết tố cáo.

15- "Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng" là quyết định có hiệu lực thi hành và người khiếu nại không được quyền khiếu nại tiếp.

16- "Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật" bao gồm: quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng; quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà trong thời hạn do pháp luật quy định người khiếu nại đã không khiếu nại tiếp hoặc không khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án; quyết định giải quyết khiếu nại lần tiếp theo mà trong thời hạn khiếu nại do luật định người khiếu nại không khiếu nại tiếp.

### **Điều 3.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật của mình, nếu thấy trái pháp luật thì kịp thời sửa chữa, khắc phục để tránh phát sinh khiếu nại.

Nhà nước khuyến khích việc hòa giải các tranh chấp trong nội bộ nhân dân trước khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đó nhằm hạn chế khiếu nại phát sinh từ cơ sở.

### **Điều 4.**

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 5.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật khiếu nại, tố cáo; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

### **Điều 6.**

Người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết hoặc cố tình giải quyết trái pháp luật phải bị xử lý nghiêm minh, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Điều 7.**

Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

### **Điều 8.**

Quyết định giải quyết khiếu nại phải được mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng.

Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan nghiêm chỉnh chấp hành. Người có trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại mà không thi hành phải bị xử lý nghiêm minh.

Người giải quyết tố cáo phải xem xét, kết luận về nội dung tố cáo, nếu có vi phạm thì phải kịp thời xử lý hoặc yêu cầu người có thẩm quyền xử lý người vi phạm.

Người bị thiệt hại được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 9.**

Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 10.**

Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức, chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi cả nước.

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức, chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi địa phương mình.

#### **Điều 11.**

Thanh tra nhà nước các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thanh tra việc chấp hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo của các cơ quan hành chính nhà nước; xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 12.**

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật về khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 13.**

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận động viên nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này.

#### **Điều 14.**

Tổ chức thanh tra nhân dân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở theo quy định của Luật này.

### **Điều 15.**

Khiếu nại, tố cáo do cơ quan báo chí chuyên đến phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết và thông báo cho cơ quan đã chuyển đơn đến biết việc giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cơ quan báo chí đưa tin về việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật báo chí sau khi đã xác minh đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đưa tin đó.

### **Điều 16.**

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo; tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo; cố tình không giải quyết hoặc giải quyết khiếu nại, tố cáo trái pháp luật; bao che người bị khiếu nại, tố cáo; can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật; đe dọa, xúc phạm người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo; lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối trật tự.

## **CHƯƠNG II**

### **KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH, HÀNH VI HÀNH CHÍNH**

#### **Mục 1**

#### **QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHIẾU NẠI, NGƯỜI BỊ KHIẾU NẠI**

### **Điều 17.**

1- Người khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại;
- b) Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại;
- c) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- d) Được khiếu nại tiếp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật này và pháp luật về tố tụng hành chính;
- d) Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết.

2- Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;

b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp các thông tin, tài liệu đó;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

#### **Điều 18.**

1- Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại;

b) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại của người giải quyết khiếu nại tiếp theo đối với khiếu nại mà mình đã giải quyết nhưng người khiếu nại tiếp tục khiếu nại.

2- Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; thông báo bằng văn bản về việc thụ lý để giải quyết, gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết của mình; trong trường hợp khiếu nại do cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chuyên đến thì phải thông báo việc giải quyết hoặc kết quả giải quyết cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó theo quy định của Luật này;

b) Giải trình về quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại, cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;

d) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

### **Mục 2**

#### **THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

#### **Điều 19.**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã), thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

#### **Điều 20.**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền:

1- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình:

2- Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

**Điều 21.**

Thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

**Điều 22.**

Giám đốc sở và cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền:

1- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;

2- Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 21 của Luật này đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

**Điều 23.**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền:

1- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;

2- Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

3- Giải quyết khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại mà nội dung thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

**Điều 24.**

Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

**Điều 25.**

1- Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 24 của Luật này đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại;

c) Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu,



khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại mà nội dung thuộc quyền quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình.

2- Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

#### **Điều 26.**

Tổng Thanh tra nhà nước có thẩm quyền:

1- Giải quyết khiếu nại mà thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại, trừ khiếu nại đã có quyết định giải quyết của thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ là Bộ trưởng; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

2- Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ;

3- Giải quyết khiếu nại do Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền theo quy định của Chính phủ;

4- Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

#### **Điều 27.**

1- Chánh thanh tra cấp tỉnh, Chánh thanh tra cấp huyện có thẩm quyền:

a) Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Giải quyết khiếu nại do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp uỷ quyền theo quy định của Chính phủ.

2- Chánh thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh thanh tra sở và cấp tương đương có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan đó.

#### **Điều 28.**

1- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết cuối cùng đối với:

a) Khiếu nại mà Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại, trừ khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

b) Khiếu nại đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

2- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

### **Điều 29.**

1- Thủ tướng Chính phủ giải quyết những tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2- Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

## **Mục 3**

### **KHIẾU NẠI, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

### **Điều 30.**

Người khiếu nại lần đầu phải khiếu nại với người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có cán bộ, công chức có hành vi hành chính mà người khiếu nại có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

### **Điều 31.**

Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được có hành vi hành chính.

Trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, di công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu, thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

### **Điều 32.**

Khiếu nại thuộc một trong các trường hợp sau đây không được thụ lý để giải quyết:

1- Quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại;

2- Người khiếu nại không có năng lực hành vi đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

3- Người đại diện không hợp pháp;

4- Thời hiệu khiếu nại, thời hạn khiếu nại tiếp đã hết;

5- Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

6- Việc khiếu nại đã được Tòa án thụ lý để giải quyết hoặc đã có bản án, quyết định của Tòa án.

### **Điều 33.**

1- Trong trường hợp việc khiếu nại được thực hiện bằng đơn thì trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên, địa chỉ của cơ

quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên.

2- Trong trường hợp người khiếu nại đến khiếu nại trực tiếp thì cán bộ có trách nhiệm phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, có chữ ký của người khiếu nại.

3- Trong trường hợp việc khiếu nại được thực hiện thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện và việc khiếu nại phải thực hiện theo đúng thủ tục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

#### **Điều 34.**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật này, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết; trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

#### **Điều 35.**

Trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó. Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết lần đầu. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

#### **Điều 36.**

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

#### **Điều 37.**

Khi cần thiết, người giải quyết khiếu nại lần đầu gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại.

Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản và phải gửi quyết định này cho người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan; khi cần thiết thì công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại đối với người khiếu nại và người bị khiếu nại.

### **Điều 38.**

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có các nội dung sau đây:

- 1- Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- 2- Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- 3- Nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;
- 4- Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
- 5- Giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại;
- 6- Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có);
- 7- Quyền khiếu nại tiếp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án.

### **Điều 39.**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 36 của Luật này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án theo quy định của pháp luật; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày.

### **Điều 40.**

Trong trường hợp tiếp tục khiếu nại, thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại trước đó và các tài liệu liên quan (nếu có) cho người giải quyết khiếu nại tiếp theo.

### **Điều 41.**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật này, người giải quyết khiếu nại tiếp theo phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại trước đó biết; trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

### **Điều 42.**

Trong quá trình giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại, quyết định giải quyết khiếu nại trước đó sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó.

Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại trước đó,

người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

#### **Điều 43.**

Thời hạn giải quyết khiếu nại mỗi lần tiếp theo không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp, thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại mỗi lần tiếp theo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

#### **Điều 44.**

1- Trong quá trình giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo, người giải quyết khiếu nại có quyền:

a- Yêu cầu người khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng về nội dung khiếu nại;

b- Yêu cầu người bị khiếu nại giải trình bằng văn bản về những nội dung bị khiếu nại;

c- Yêu cầu người giải quyết khiếu nại trước đó, cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại;

d- Triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại để tổ chức đối thoại khi cần thiết;

d- Xác minh tại chỗ;

e- Trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

2- Cá nhân, cơ quan, tổ chức khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện đúng các yêu cầu đó.

#### **Điều 45.**

1- Người giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;

c) Nội dung khiếu nại;

d) Kết quả thẩm tra, xác minh;

d) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;

e) Kết luận về nội dung khiếu nại và việc giải quyết của người giải quyết khiếu nại trước đó;

g) Giữ nguyên, sửa đổi, hủy bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại;

h) Việc bồi thường thiệt hại (nếu có);

i) Quyền khiếu nại tiếp của người khiếu nại; nếu là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng thì phải ghi rõ.

2- Quyết định giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại trước đó, người có quyền, lợi ích liên quan, người đã chuyển đơn đến trong thời hạn chậm nhất là 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

Người giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo khi cần thiết thì công bố công khai quyết định giải quyết đối với người khiếu nại và người bị khiếu nại.

#### **Điều 46.**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 43 của Luật này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền tiếp tục khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo, trừ trường hợp quyết định đó là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày.

#### **Điều 47.**

1- Việc giải quyết khiếu nại phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết khiếu nại bao gồm:

- a) Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại;
- b) Văn bản trả lời của người bị khiếu nại;
- c) Biên bản thẩm tra, xác minh, kết luận, kết quả giám định;
- d) Quyết định giải quyết khiếu nại;
- đ) Các tài liệu khác có liên quan.

2- Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp người khiếu nại tiếp tục khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án thì hồ sơ đó phải được chuyển cho cơ quan hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết khi có yêu cầu.

### **CHƯƠNG III**

#### **KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

#### **Điều 48.**

Khiếu nại của cán bộ, công chức đối với quyết định kỷ luật áp dụng theo quy định của pháp luật thì được giải quyết theo quy định của Luật này.

Khiếu nại của cán bộ, công chức là thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đối với quyết định kỷ luật áp dụng theo Điều lệ thì được giải quyết theo Điều lệ của tổ chức đó.

**Điều 49.**

Thời hiệu khiếu nại là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kỷ luật.

Trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

**Điều 50.**

Việc khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn; trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và có chữ ký của người khiếu nại.

**Điều 51.**

Đơn khiếu nại phải được gửi đến người đã ra quyết định kỷ luật. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, người đã ra quyết định kỷ luật phải thụ lý để giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết.

**Điều 52.**

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

**Điều 53.**

1- Người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- c) Nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;
- d) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
- d) Giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định kỷ luật bị khiếu nại;
- e) Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có).

2- Quyết định giải quyết khiếu nại phải được gửi cho người khiếu nại và cơ quan, tổ chức hữu quan.

**Điều 54.**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu

mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết, người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo phải xem xét, ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản; đối với vụ việc phức tạp, thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

#### **Điều 55.**

Cán bộ, công chức khiếu nại quyết định kỷ luật buộc thôi việc, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết lần đầu, nếu không đồng ý với quyết định giải quyết đó thì trong thời hạn quy định tại Điều 39 của Luật này có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về tố tụng hành chính.

#### **Điều 56.**

Căn cứ vào quy định của Luật này, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quy định trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại của cán bộ, công chức đối với quyết định kỷ luật.

## **CHƯƠNG IV**

### **TỐ CÁO, GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

#### **Mục 1**

#### **QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TỐ CÁO, NGƯỜI BỊ TỐ CÁO**

#### **Điều 57.**

1- Người tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- b) Yêu cầu giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình;
- c) Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù.

2- Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo;
- b) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.



### **Điều 58.**

1- Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Được thông báo về nội dung tố cáo;
- b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- c) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

2- Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- c) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

## **Mục 2**

### **THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

#### **Điều 59.**

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người thuộc cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

#### **Điều 60.**

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

#### **Điều 61.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết thì giao cho cơ quan Thanh tra hoặc cơ quan có thẩm quyền khác tiến hành thẩm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo.

#### **Điều 62.**

Chánh thanh tra các cấp có thẩm quyền:

1- Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của thủ trưởng cơ quan cùng cấp khi được giao;

2- Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà thủ trưởng cơ quan cấp dưới trực tiếp của thủ trưởng cơ quan cùng cấp đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

#### **Điều 63.**

Tổng Thanh tra nhà nước có thẩm quyền:

1- Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao;

2- Xem xét, kết luận về nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

#### **Điều 64.**

Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc giải quyết những tố cáo có nội dung đặc biệt phức tạp; quyết định xử lý tố cáo mà Tổng Thanh tra nhà nước đã kết luận, kiến nghị theo quy định tại điểm 1 Điều 63 của Luật này.

### **Mục 3**

### **THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

#### **Điều 65.**

Người tố cáo phải gửi đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Trong đơn tố cáo phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ người tố cáo; nội dung tố cáo. Trong trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người có trách nhiệm tiếp nhận phải ghi lại nội dung tố cáo, họ, tên, địa chỉ của người tố cáo, có chữ ký của người tố cáo.

#### **Điều 66.**

Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải thụ lý để giải quyết; trong trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo khi họ yêu cầu.

Trong trường hợp cấp thiết, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm để áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho người tố cáo khi họ yêu cầu.

**Điều 67.**

Thời hạn giải quyết tố cáo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 90 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

**Điều 68.**

Người giải quyết tố cáo phải ra quyết định về việc tiến hành xác minh và kết luận về nội dung tố cáo, xác định trách nhiệm của người có hành vi vi phạm, áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với người vi phạm.

**Điều 69.**

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo; thời hạn giải quyết được thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Luật này.

**Điều 70.**

Trong quá trình xác minh việc tố cáo, người giải quyết tố cáo có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- 1- Báo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo;
- 2- Yêu cầu người tố cáo cung cấp bằng chứng, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
- 3- Yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo;
- 4- Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
- 5- Trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 71.**

Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố cáo, nếu thấy có dấu hiệu phạm tội thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận, giải quyết tố cáo phải chuyển tin báo, chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được tin báo hoặc nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý cho cơ quan, tổ chức đó biết; trường hợp tố cáo có nội dung phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày.

**Điều 72.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo, giải quyết tố cáo phải giữ bí mật cho người

tố cáo; không được tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và các thông tin khác có hại cho người tố cáo.

**Điều 73.**

1- Việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết tố cáo bao gồm:

- a) Đơn tố cáo hoặc bản ghi lời tố cáo;
- b) Biên bản xác minh, kết quả giám định, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết;
- c) Văn bản giải trình của người bị tố cáo;
- d) Kết luận về nội dung tố cáo; văn bản kiến nghị biện pháp xử lý;
- đ) Quyết định xử lý;
- e) Các tài liệu khác có liên quan.

2- Hồ sơ giải quyết tố cáo phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu thì hồ sơ được chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

## **CHƯƠNG V VIỆC TỐ CHỨC TIẾP CÔNG DÂN**

**Điều 74.**

Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân và tổ chức việc tiếp công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; bố trí cán bộ có phẩm chất tốt, có kiến thức và am hiểu chính sách, pháp luật, có ý thức trách nhiệm làm công tác tiếp công dân.

**Điều 75.**

Việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, đưa đơn khiếu nại, tố cáo được tiến hành tại nơi tiếp công dân.

Cơ quan nhà nước phải bố trí nơi tiếp công dân thuận tiện, bảo đảm các điều kiện để công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo được dễ dàng, thuận lợi.

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết lịch tiếp công dân, nội quy tiếp công dân.

**Điều 76.**

1- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân theo quy định sau đây:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, mỗi tuần ít nhất một ngày;

- b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, mỗi tháng ít nhất hai ngày;
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, mỗi tháng ít nhất một ngày;
- d) Thủ trưởng các cơ quan khác của Nhà nước, mỗi tháng ít nhất một ngày.

2- Thanh tra nhà nước các cấp, các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân thường xuyên theo quy định của pháp luật.

**Điều 77.**

Người tiếp công dân có trách nhiệm:

- 1- Tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo;
- 2- Hướng dẫn công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
- 3- Giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo khi người tố cáo yêu cầu.

**Điều 78.**

Người đến khiếu nại, tố cáo tại nơi tiếp công dân có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- 1- Xuất trình giấy tờ tùy thân, tuân thủ nội quy nơi tiếp công dân và thực hiện theo sự hướng dẫn của người tiếp công dân;
- 2- Trình bày trung thực sự việc, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo của mình và ký xác nhận những nội dung đã trình bày;
- 3- Được hướng dẫn, giải thích về việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
- 4- Cử đại diện để trình bày với người tiếp công dân trong trường hợp có nhiều người khiếu nại, tố cáo về cùng một nội dung;
- 5- Được khiếu nại, tố cáo về những hành vi sai trái, cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu của người tiếp công dân.

**Điều 79.**

Nghiêm cấm việc cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu đối với công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Nghiêm cấm việc gây rối trật tự ở nơi tiếp công dân, vu cáo, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan nhà nước, người thi hành nhiệm vụ, công vụ.

## CHƯƠNG VI

### QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

**Điều 80.**

Nội dung quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo bao gồm:

- 1- Ban hành các văn bản pháp luật, quy chế, điều lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo:

- 2- Tuyên truyền, hướng dẫn và tổ chức việc thực hiện các quy định về khiếu nại, tố cáo;
- 3- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về khiếu nại, tố cáo;
- 4- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác tiếp công dân;
- 5- Tổng hợp tình hình khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- 6- Tổng kết kinh nghiệm về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

**Điều 81.**

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước trong phạm vi cả nước.

Thanh tra nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ.

**Điều 82.**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý của mình; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức do mình quản lý trong việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo; thực hiện chế độ báo cáo về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Chính phủ.

Thanh tra nhà nước các cấp giúp thủ trưởng cơ quan cùng cấp quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

**Điều 83.**

1- Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; định kỳ thông báo với Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo mà việc giải quyết đó được thực hiện theo quy định của pháp luật trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

2- Toà án nhân dân địa phương, Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; định kỳ thông báo với Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo mà việc giải quyết đó được thực hiện theo quy định của pháp luật trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

**Điều 84.**

Khi cần thiết, Thủ tướng Chính phủ làm việc với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ báo cáo

Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Tổng Thanh tra nhà nước định kỳ báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; kiến nghị các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm việc với Chánh án Tòa án nhân dân. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Ủy ban nhân dân. Tòa án nhân dân. Viện kiểm sát nhân dân định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi địa phương mình.

## CHƯƠNG VII

### GIÁM SÁT CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

#### Mục 1

#### GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

##### Điều 85.

1- Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; hàng năm xem xét báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại kỳ họp cuối năm.

2- Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; xem xét báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; cử đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi phát hiện có vi phạm pháp luật thì yêu cầu người có thẩm quyền chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm. Đối với khiếu nại, tố cáo gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội thì giao cho Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội hoặc người có thẩm quyền nghiên cứu, xem xét, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì thực hiện theo quy định tại điểm 2 Điều 86 của Luật này.

##### Điều 86.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm:

1- Tổ chức đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan báo cáo về tình hình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo;

2- Khi nhận được khiếu nại, tố cáo thì nghiên cứu, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì yêu cầu người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết

đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời yêu cầu đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết;

3- Khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

#### **Điều 87.**

1- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

a) Khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền và đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; đồng thời báo cho người khiếu nại, tố cáo biết việc chuyển đơn đó;

b) Khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị với người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

2- Người có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyển đến phải xem xét, giải quyết và trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết phải thông báo bằng văn bản cho đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết không thoả đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp thủ trưởng cơ quan hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu thủ trưởng cơ quan hữu quan cấp trên của cơ quan đó giải quyết.

#### **Điều 88.**

Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức đề đại biểu Quốc hội trong đoàn tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo, tiếp nhận và chuyển khiếu nại, tố cáo đến người có thẩm quyền và đôn đốc, theo dõi việc giải quyết đó. Người giải quyết khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 87 của Luật này.

Trong trường hợp cần thiết, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm.

#### **Điều 89.**

1- Hội đồng nhân dân các cấp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:



a) Xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo tại kỳ họp;

b) Cử đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ở địa phương mình; khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm và xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

2- Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra và xem xét tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm nghiên cứu; nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

3- Các ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện giúp Hội đồng nhân dân cùng cấp giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 90.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## **Mục 2**

### **GIÁM SÁT CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN CỦA MẶT TRẬN, CỦA TỔ CHỨC THANH TRA NHÂN DÂN**

#### **Điều 91.**

1- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tổ chức việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; khi nhận được khiếu nại, tố cáo thì nghiên cứu, chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2- Khiếu nại, tố cáo do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chuyển đến phải được người giải quyết khiếu nại, tố cáo xem xét, giải quyết và trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì tổ chức đã chuyển đơn có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

#### **Điều 92.**

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ thông báo đến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp định kỳ thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 93.**

1- Tổ chức Thanh tra nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiếp nhận thông tin, phản ánh của nhân dân về việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo ở xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị cơ sở; kịp thời phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo; kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở giải quyết kịp thời, đúng pháp luật về khiếu nại, tố cáo và giám sát việc giải quyết đó.

2- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở có trách nhiệm thông báo cho tổ chức Thanh tra nhân dân biết việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và xem xét, giải quyết kiến nghị của tổ chức Thanh tra nhân dân.

#### **Điều 94.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức Thanh tra nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

### **CHƯƠNG VIII**

### **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 95.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 96.**

Người giải quyết khiếu nại, tố cáo nếu có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- 1- Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- 2- Gây phiền hà, sách nhiễu, cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
- 3- Cố tình trì hoãn việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- 4- Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- 5- Ra quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo trái pháp luật;

6- Không kịp thời áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;

7- Đe dọa, trù dập, trả thù người khiếu nại, tố cáo; bao che cho người bị khiếu nại, tố cáo;

8- Không thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức và đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại các Điều 15, 85, 86, 87, 88, 89, 91 và 93 của Luật này;

9- Vi phạm các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 97.**

Người tiếp công dân nếu có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

1- Thiểu trách nhiệm trong việc tiếp công dân;

2- Gây phiền hà, sách nhiễu hoặc cản trở người đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

3- Vi phạm nội quy, quy chế tiếp công dân;

4- Không kịp thời xử lý hoặc làm sai lệch các thông tin, tài liệu do người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cung cấp;

5- Vi phạm các quy định khác của pháp luật về việc tiếp công dân.

#### **Điều 98.**

Người có trách nhiệm chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo nếu không chấp hành thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 99.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền mà không áp dụng biện pháp cần thiết để xử lý kịp thời đối với cá nhân vi phạm quy định tại Điều 96, Điều 97 và Điều 98 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 100.**

Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

1- Kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật;

2- Lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối trật tự, gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;

3- Tố cáo sai sự thật ;

4- Đe dọa, trả thù, xúc phạm người khiếu nại, tố cáo, người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo;

5- Vi phạm các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### **Điều 101.**

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại của cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài, việc tố cáo và giải quyết tố cáo của cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

### **Điều 102.**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này; căn cứ vào Luật này, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình.

### **Điều 103.**

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân ngày 7 tháng 5 năm 1991 hết hiệu lực, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Những quy định trước đây trái Luật này đều bãi bỏ.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 12 năm 1998.*

## 2. LUẬT SỐ 26/2004/QH11 NGÀY 15-6-2004

### Về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật khiếu nại, tố cáo

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 02 tháng 12 năm 1998.*

#### **Điều 1.**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo:

#### **1- Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 23

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;
2. Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;
3. Giải quyết khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại mà nội dung thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;
4. Xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức theo yêu cầu của Tổng thanh tra.”

#### **2- Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 25

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

- a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 24 của Luật khiếu nại, tố cáo đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại;

c) Giải quyết khiếu nại có nội dung thuộc quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành mình mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu, khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì hoặc tham gia giải quyết khiếu nại có liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức theo kiến nghị của Tổng thanh tra.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.”

### **3- Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 26

Tổng thanh tra có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

2. Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ giải quyết khiếu nại có liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước;

3. Giúp Thủ tướng Chính phủ xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trong trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị hoặc yêu cầu người đã ra quyết định xem xét lại quyết định giải quyết đó, nếu sau 30 ngày mà kiến nghị hoặc yêu cầu đó không được thực hiện thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”

### **4- Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 27

Chánh thanh tra các cấp, các ngành có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp.”

### **5- Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 28

Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm:

1. Lãnh đạo công tác giải quyết khiếu nại của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp;

2. Chỉ đạo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ giải quyết khiếu nại có liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước và giao Tổng thanh tra theo dõi, đôn đốc việc giải quyết đó;

3. Xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.”

**6- Điều 37 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 37

Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại; người giải quyết khiếu nại lần tiếp theo phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại trong trường hợp cần thiết.

Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản và phải gửi quyết định này cho người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan; khi cần thiết thì công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại đối với người khiếu nại và người bị khiếu nại.”

**7- Điều 39 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 39

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 36 của Luật khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp luật có quy định khác.”

**8- Điều 54 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 54

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo; đối với khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo là Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết, người có thẩm quyền giải quyết

tiếp theo phải xem xét, ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.”

**Điều 2.**

1. Bãi bỏ Điều 12 của Luật khiếu nại, tố cáo.

2. Thay cụm từ “Tổng thanh tra nhà nước” tại các điều 63, 64 và 84 của Luật khiếu nại, tố cáo bằng cụm từ “Tổng thanh tra”; thay cụm từ “Thanh tra nhà nước” tại Điều 81 của Luật khiếu nại, tố cáo bằng cụm từ “Thanh tra Chính phủ”.

**Điều 3.**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004.*



### 3. LUẬT SỐ 58/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005

#### Về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật khiếu nại, tố cáo

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo ngày 02 tháng 12 năm 1998 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo ngày 15 tháng 6 năm 2004.*

#### **Điều 1.**

Sửa đổi, bổ sung các điều sau đây của Luật khiếu nại, tố cáo:

##### **1. Khoản 16 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“16. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật bao gồm quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, quyết định giải quyết khiếu nại lần hai mà trong thời hạn do pháp luật quy định người khiếu nại không khiếu nại tiếp, không khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án.”

##### **2. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 17

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Tự mình khiếu nại; trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc khiếu nại; trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được uỷ quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác để khiếu nại;

b) Nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật trong quá trình khiếu nại;

c) Biết các bằng chứng để làm căn cứ giải quyết khiếu nại; đưa ra bằng chứng về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về bằng chứng đó;

d) Nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; biết thông tin, tài liệu của việc giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại;

đ) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Khiếu nại tiếp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về tố tụng hành chính;

g) Rút khiếu nại trong quá trình giải quyết khiếu nại.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;

b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.”

### **3. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 18

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Biết các căn cứ khiếu nại của người khiếu nại; đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại;

b) Nhận quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai hoặc bản án, quyết định của Toà án đối với khiếu nại mà mình đã giải quyết nhưng người khiếu nại tiếp tục khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án.

2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận, thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết của mình; trong trường hợp khiếu nại do cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đến thì phải thông báo việc giải quyết hoặc kết quả giải quyết cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo;

b) Giải trình về tính hợp pháp, đúng đắn của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi người giải quyết khiếu nại lần hai yêu cầu;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;

d) Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.”

### **4. Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 23

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;
2. Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại;
3. Giải quyết khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại mà nội dung thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”

**5. Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 25

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;
2. Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 24 của Luật khiếu nại, tố cáo đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại;
3. Giải quyết khiếu nại có nội dung thuộc quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành mình mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại.”

**6. Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 26

Tổng thanh tra có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại;
2. Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.”

**7. Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 28

Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền:

1. Lãnh đạo công tác giải quyết khiếu nại của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp;

2. Xử lý các kiến nghị của Tổng, thanh tra quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật khiếu nại, tố cáo.”

**8. Điều 32 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 32

Khiếu nại thuộc một trong các trường hợp sau đây không được thụ lý để giải quyết:

1. Quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại;
2. Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp;
3. Người đại diện không hợp pháp;
4. Thời hiệu khiếu nại, thời hạn khiếu nại tiếp đã hết;
5. Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai;
6. Việc khiếu nại đã được Toà án thụ lý để giải quyết hoặc đã có bản án, quyết định của Toà án.”

**9. Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 36

1. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại không giải quyết thì phải bị xem xét xử lý kỷ luật. Người khiếu nại có quyền kiến nghị với cấp trên trực tiếp của người không giải quyết khiếu nại để xem xét xử lý kỷ luật người đó.”

**10. Điều 37 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 37

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu, người giải quyết khiếu nại phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại. Trong trường hợp người khiếu nại nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật thì luật sư có quyền tham gia trong quá trình giải quyết khiếu nại. Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản

và gửi quyết định này cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan. Quyết định giải quyết khiếu nại phải được công bố công khai.”

**11. Điều 38 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 38

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có các nội dung sau đây:

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định;
2. Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
3. Nội dung khiếu nại;
4. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại; căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
5. Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;
6. Giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại;
7. Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có);
8. Quyền khiếu nại tiếp, quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án.”

**12. Điều 39 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 39

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 36 của Luật khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp luật có quy định khác.”

**13. Điều 40 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 40

Trong trường hợp khiếu nại tiếp thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và các tài liệu liên quan (nếu có) cho người giải quyết khiếu nại lần hai.”

**14. Điều 41 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 41

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết

của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật khiếu nại, tố cáo, người giải quyết khiếu nại lần hai phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu biết; trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại và nêu rõ lý do.”

**15. Điều 42 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 42

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại, quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì người giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó.

Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.”

**16. Điều 43 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 43

1. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại không giải quyết thì phải bị xem xét xử lý kỷ luật. Người khiếu nại có quyền kiến nghị với cấp trên trực tiếp của người không giải quyết khiếu nại để xem xét xử lý kỷ luật người đó.”

**17. Điều 44 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 44

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Yêu cầu người khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng về nội dung khiếu nại;
- b) Yêu cầu người bị khiếu nại giải trình bằng văn bản về những nội dung bị khiếu nại;
- c) Yêu cầu người giải quyết khiếu nại lần đầu, cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại;

d) Triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại để tổ chức đối thoại;

d) Xác minh tại chỗ;

e) Trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện đúng các yêu cầu đó.”

**18. Điều 45 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 45

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại có thể gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại. Trong trường hợp người khiếu nại nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật thì luật sư có quyền tham gia trong quá trình giải quyết khiếu nại.

2. Người giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;

c) Nội dung khiếu nại;

d) Kết luận về việc giải quyết của người giải quyết khiếu nại lần đầu;

đ) Kết quả thẩm tra, xác minh;

e) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;

g) Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ. Trong trường hợp khiếu nại là đúng hoặc đúng một phần thì yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại;

h) Việc bồi thường thiệt hại (nếu có);

i) Quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải được gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, lợi ích liên quan, người đã chuyển đơn đến trong thời hạn chậm nhất là 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải được công bố công khai.”

**19. Điều 46 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 46

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 43 của Luật khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khởi kiện vụ án hành

chính tại Toà án; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày.”

**20. Điều 47 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 47**

1. Việc giải quyết khiếu nại phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết khiếu nại bao gồm:

- a) Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại;
- b) Văn bản trả lời của người bị khiếu nại;
- c) Biên bản thẩm tra, xác minh, kết luận, kết quả giám định, biên bản gặp gỡ, đối thoại;
- d) Quyết định giải quyết khiếu nại;
- d) Các tài liệu có liên quan.

2. Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp người khiếu nại khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án thì hồ sơ đó phải được chuyển cho Toà án khi có yêu cầu.”

**Điều 2.**

1. Bãi bỏ khoản 15 Điều 2 của Luật khiếu nại, tố cáo.

2. Thay cụm từ “quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng” tại đoạn 2 Điều 54 của Luật khiếu nại, tố cáo bằng cụm từ “quyết định này là quyết định có hiệu lực thi hành”.

**Điều 3.**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2006.

Khiếu nại đã được thụ lý để giải quyết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2004.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI  
NGUYỄN VĂN AN**



**4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 136/2006/NĐ-CP NGÀY 14-11-2006  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo  
và các luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 02 tháng 12 năm 1998;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Xét đề nghị của Tổng Thanh tra,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH,  
HÀNH VI HÀNH CHÍNH**

**Mục 1**

**KHIẾU NẠI VÀ VIỆC XỬ LÝ ĐƠN KHIẾU NẠI**

**Điều 1.**

1. Công dân thực hiện quyền khiếu nại thông qua các hình thức sau đây:

a) Tự mình thực hiện quyền khiếu nại;

b) Trong trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột có năng lực hành vi dân sự đầy đủ hoặc người giám hộ là người đại diện để thực hiện việc khiếu nại; nếu không có người đại diện thì Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú cử người đại diện để thực hiện việc khiếu nại;

Khi thực hiện việc khiếu nại, người đại diện phải có giấy tờ hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người khiếu nại cư trú để chứng minh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đại diện hợp pháp của mình;

Trong trường hợp Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn cử người đại diện để khiếu nại thì phải có văn bản nêu rõ lý do, trách nhiệm của người đại diện;

Người đại diện có các quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005.

c) Trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được ủy quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên, anh, chị, em ruột hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để thực hiện việc khiếu nại. Người được ủy quyền chỉ thực hiện việc khiếu nại theo đúng nội dung được ủy quyền.

Việc ủy quyền phải bằng văn bản và phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người ủy quyền cư trú.

2. Cơ quan thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đại diện là Thủ trưởng cơ quan. Thủ trưởng cơ quan có thể ủy quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để thực hiện quyền khiếu nại.

3. Tổ chức thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đại diện là người đứng đầu tổ chức được quy định trong quyết định thành lập tổ chức hoặc trong Điều lệ của tổ chức. Người đứng đầu tổ chức có thể ủy quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để thực hiện quyền khiếu nại.

**Điều 2.** Cơ quan nhà nước thụ lý khiếu nại để giải quyết khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Người khiếu nại phải là người có quyền, lợi ích hợp pháp chịu tác động trực tiếp bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính mà mình khiếu nại.

2. Người khiếu nại phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật; trong trường hợp thông qua người đại diện để thực hiện việc khiếu nại thì người đại diện phải theo quy định tại Điều 1 Nghị định này.

3. Người khiếu nại phải làm đơn khiếu nại và gửi đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong thời hiệu, thời hạn theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

4. Việc khiếu nại chưa có quyết định giải quyết lần hai.

5. Việc khiếu nại chưa được toà án thụ lý để giải quyết.

**Điều 3.**

1. Khi giúp đỡ người khiếu nại về pháp luật, luật sư có những quyền sau đây:

a) Giúp người khiếu nại viết đơn khiếu nại; cùng với người khiếu nại liên hệ với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc khiếu nại để thu thập tài liệu, bằng chứng; đưa ra bằng chứng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại;

b) Tham gia cùng người khiếu nại gặp gỡ, đối thoại với người giải quyết khiếu nại, người bị khiếu nại và những người khác liên quan;

c) Tham gia các giai đoạn khác trong quá trình giải quyết khiếu nại;

d) Giúp người khiếu nại thực hiện các quyền của người khiếu nại theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

2. Khi giúp đỡ người khiếu nại về pháp luật, luật sư có nghĩa vụ thực hiện theo đúng nội dung yêu cầu giúp đỡ của người khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật; không được kích động, cưỡng ép, mua chuộc, dụ dỗ người khiếu nại khiếu nại sai sự thật hoặc lợi dụng quyền khiếu nại để xuyên tạc, vu khống, xâm phạm trật tự công cộng, gây thiệt hại đến lợi ích của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Khi tham gia quá trình giải quyết khiếu nại để giúp đỡ người khiếu nại về pháp luật, luật sư phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

a) Thẻ luật sư;

b) Giấy yêu cầu giúp đỡ về pháp luật của người khiếu nại;

c) Giấy giới thiệu của tổ chức hành nghề luật sư đối với trường hợp luật sư hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư hoặc giấy giới thiệu của Đoàn luật sư nơi luật sư đó là thành viên đối với trường hợp luật sư hành nghề với tư cách cá nhân.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để luật sư giúp đỡ người khiếu nại về pháp luật trong quá trình giải quyết khiếu nại.

**Điều 4.** Trong trường hợp người khiếu nại không thực hiện được việc khiếu nại theo đúng thời hiệu vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại không tính vào thời hiệu khiếu nại; người khiếu nại phải xuất trình giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ sở y tế hoặc cơ quan, tổ chức nơi người khiếu nại làm việc về trở ngại khách quan với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

**Điều 5.** Trong quá trình thực hiện việc khiếu nại, người khiếu nại vẫn phải chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính mà mình khiếu nại, trừ trường hợp quyết định, hành vi đó bị tạm đình chỉ thi hành theo quy định tại Điều 35 của Luật Khiếu nại, tố cáo và khoản 15 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005.

**Điều 6.** Cơ quan nhà nước khi nhận được đơn khiếu nại thì xử lý như sau:

1. Đối với đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết và có đủ các điều kiện quy định tại Điều 2 Nghị định này thì phải thụ lý để giải quyết; trong trường hợp đơn khiếu nại có chữ

ký của nhiều người thì có trách nhiệm hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn riêng để thực hiện việc khiếu nại.

2. Đối với đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết nhưng không đủ các điều kiện để thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 2 Nghị định này thì có văn bản trả lời cho người khiếu nại biết rõ lý do không thụ lý.

3. Đối với đơn vừa có nội dung khiếu nại, vừa có nội dung tố cáo thì cơ quan nhận được có trách nhiệm xử lý nội dung khiếu nại theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều này, còn nội dung tố cáo thì xử lý theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

4. Đối với đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp dưới nhưng quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết thì Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp trên yêu cầu cấp dưới giải quyết, đồng thời có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc giải quyết của cấp dưới và áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để xử lý đối với người thiếu trách nhiệm hoặc có tình tri hoãn việc giải quyết khiếu nại đó. Trong trường hợp cần áp dụng biện pháp vượt quá thẩm quyền của mình thì kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đề xử lý.

5. Đối với đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết, đơn khiếu nại về vụ việc đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai thì cơ quan nhận được đơn không có trách nhiệm thụ lý nhưng có văn bản chỉ dẫn, trả lời người khiếu nại. Việc chỉ dẫn, trả lời chỉ thực hiện một lần đối với một vụ việc khiếu nại; trong trường hợp người khiếu nại gửi kèm các giấy tờ, tài liệu là bản gốc liên quan đến vụ việc khiếu nại thì cơ quan nhận được trả lại các giấy tờ, tài liệu đó cho người khiếu nại.

**Điều 7.** Cơ quan nhà nước nhận được đơn khiếu nại do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận hoặc các cơ quan báo chí chuyển đến, nếu thuộc thẩm quyền giải quyết thì thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã chuyển đơn đến biết; nếu đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết thì gửi trả lại và thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã chuyển đơn biết.

**Điều 8.** Các cơ quan Thanh tra Nhà nước khi nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp có trách nhiệm xem xét và báo cáo để Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp quyết định việc thụ lý giải quyết khiếu nại đó.

## Mục 2

### TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

#### **Điều 9.**

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu người giải quyết khiếu nại phải trực tiếp gặp gỡ, đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan để

làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại; việc gặp gỡ, đối thoại phải tiến hành công khai, dân chủ; nếu thấy cần thiết có thể mời đại diện tổ chức chính trị - xã hội tham dự.

Đối với việc giải quyết khiếu nại lần hai, việc gặp gỡ, đối thoại trực tiếp chỉ thực hiện khi thấy cần thiết. Trong trường hợp khiếu nại là vụ việc phức tạp, thì người giải quyết khiếu nại lần hai phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và lợi ích liên quan. Việc gặp gỡ, đối thoại được tiến hành như lần đầu.

2. Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan, đại diện tổ chức chính trị - xã hội biết thời gian, địa điểm, nội dung việc gặp gỡ, đối thoại; người được thông báo có trách nhiệm đến đúng thời gian, địa điểm, thành phần như trong thông báo.

3. Khi gặp gỡ, đối thoại, người giải quyết khiếu nại phải nêu rõ nội dung cần đối thoại, kết quả việc xác minh nội dung vụ việc khiếu nại; người tham gia đối thoại có quyền phát biểu ý kiến, đưa ra những bằng chứng liên quan đến vụ việc khiếu nại và yêu cầu của mình.

4. Việc gặp gỡ, đối thoại phải được lập thành biên bản; biên bản phải ghi rõ ý kiến của những người tham gia, tóm tắt kết quả về các nội dung đã đối thoại, có chữ ký của người tham gia; trường hợp người tham gia đối thoại không ký xác nhận thì phải ghi rõ lý do; biên bản này được lưu vào hồ sơ vụ việc khiếu nại.

5. Kết quả việc gặp gỡ, đối thoại là một trong các căn cứ làm cơ sở cho việc giải quyết khiếu nại.

#### **Điều 10.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại trong thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình.

**Điều 11.** Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thủ trưởng cơ quan

thuộc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền. Việc giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005 và Điều 10 Nghị định này.

#### **Điều 12.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nội dung, tính chất vụ việc khiếu nại để giao Chánh Thanh tra huyện hoặc Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc giao Chánh thanh tra chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng cơ quan chuyên môn tiến hành xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giải quyết khiếu nại trong thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan, nếu là quyết định giải quyết lần đầu thì phải gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình; kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị cấp dưới trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

#### **Điều 13.**

1. Giám đốc Sở và cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Giám đốc Sở) có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005.

Giám đốc Sở căn cứ nội dung, tính chất vụ việc khiếu nại để giao Chánh Thanh tra Sở hoặc Thủ trưởng phòng, ban chuyên môn trực thuộc hoặc giao Chánh thanh tra chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng phòng, ban chuyên môn tiến hành xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, Giám đốc Sở ban hành quyết định giải quyết trong thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

3. Giám đốc Sở có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan và người có thẩm quyền giải quyết lần hai.

4. Giám đốc Sở có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình; kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị cấp dưới trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

**Điều 14.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nội dung, tính chất vụ việc khiếu nại để giao Chánh Thanh tra cấp tỉnh hoặc Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc giao Chánh Thanh tra chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng cơ quan chuyên môn tiến hành xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại theo thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền giải quyết lần hai đối với vụ việc khiếu nại đó.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình; kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị cấp dưới trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

**Điều 15.**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ nội dung, tính chất vụ việc khiếu nại để giao Chánh Thanh tra Bộ hoặc Thủ trưởng Cục, Vụ, đơn vị trực thuộc hoặc giao Chánh Thanh tra chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng Cục, Vụ, đơn vị trực thuộc tiến hành xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh,

kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ban hành quyết định giải quyết trong thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình; kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

**Điều 16. Tổng Thanh tra có thẩm quyền:**

1. Giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005.

2. Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

Nếu sau 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị mà người có thẩm quyền không thực hiện kiến nghị đó thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 17.** Người giải quyết khiếu nại phải ban hành quyết định giải quyết khiếu nại theo các nội dung quy định tại khoản 11, khoản 18 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005; không dùng thông báo, biên bản cuộc họp hoặc các hình thức văn bản khác để thay thế quyết định giải quyết khiếu nại.

**Điều 18.**

1. Chậm nhất trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày ký quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại phải công khai quyết định đó.

2. Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của việc công khai quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lựa chọn một hoặc một số hình thức dưới đây để thực hiện việc công khai:

a) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại;



- b) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng;
- c) Đưa lên trang thông tin điện tử;
- d) Tổ chức công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại;
- d) Phát hành ấn phẩm.

### Mục 3

## VIỆC THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

**Điều 19.** Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được cá nhân, cơ quan, tổ chức nghiêm chỉnh chấp hành; người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để quyết định giải quyết khiếu nại được thi hành nghiêm chỉnh. Trong trường hợp cần thiết, người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại yêu cầu các cơ quan chức năng phối hợp để tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

**Điều 20.** Căn cứ vào nội dung quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền, Thủ trưởng cơ quan nhà nước có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại có trách nhiệm:

1. Ban hành quyết định hành chính để thay thế hoặc sửa đổi quyết định hành chính bị khiếu nại và tổ chức thực hiện quyết định đó, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại trong trường hợp nội dung khiếu nại là đúng; bồi thường thiệt hại, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Giải thích, yêu cầu người khiếu nại chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại, nếu nội dung khiếu nại không đúng; trong trường hợp cần thiết yêu cầu các cơ quan chức năng thực hiện các biện pháp theo thẩm quyền để bảo đảm việc thi hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

**Điều 21.** Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp dưới đã có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 20 Nghị định này; trong trường hợp người có trách nhiệm không chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại thì áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền buộc họ phải chấp hành; xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với người không thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

**Điều 22.** Thủ trưởng các cơ quan nhà nước hữu quan phải thực hiện đúng nội dung

quyết định giải quyết khiếu nại liên quan đến trách nhiệm của mình; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan nhà nước quy định tại Điều 20, Điều 21 Nghị định này để tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại.

## CHƯƠNG II

### KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

#### Mục 1

#### THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT

**Điều 23.** Khiếu nại đối với quyết định kỷ luật của Thủ trưởng cơ quan nào thì Thủ trưởng cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết; trong trường hợp còn khiếu nại tiếp thì Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp có trách nhiệm giải quyết.

#### **Điều 24.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành;

b) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại. Quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

**Điều 25.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

2. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại. Quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 26.** Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

2. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại.

3. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà người giữ các chức vụ lãnh đạo trong các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

4. Quyết định giải quyết khiếu nại được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này là quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

**Điều 27.** Thủ trưởng cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật thuộc thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết thì giao cho cơ quan, bộ phận quản lý nhân sự hoặc cơ quan thanh tra cùng cấp tiến hành xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết.

## Mục 2

### THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT

**Điều 28.** Người đã ban hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi nhận được đơn khiếu nại đối với quyết định kỷ luật đó thì phải xem xét và ra quyết định giải quyết bằng văn bản theo thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005.

**Điều 29.** Trong trường hợp cán bộ, công chức bị kỷ luật không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và tiếp tục khiếu nại thì người có thẩm quyền giải quyết tiếp phải xem xét và ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản theo quy định tại Điều 53 của Luật Khiếu nại, tố cáo.

**Điều 30.** Công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng hoặc tương đương trở xuống bị kỷ luật buộc thôi việc, sau khi khiếu nại mà người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu vẫn giữ nguyên hình thức kỷ luật đó thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

**Điều 31.** Bộ trưởng Bộ Nội vụ căn cứ quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo, các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo, Nghị định này và quy định của pháp luật về cán bộ, công chức hướng dẫn chi tiết việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước.

## Chương III

### TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

#### Mục 1

#### THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

**Điều 32.** Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người thuộc cơ quan nào thì người đứng đầu cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nào thì người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

**Điều 33.** Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

**Điều 34.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người do mình quản lý trực tiếp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

3. Giám đốc Sở có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Sở và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

6. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thứ trưởng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

**Điều 35.**

1. Chánh thanh tra cấp huyện có thẩm quyền:

a) Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi được giao;

b) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết

nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

**2. Chánh thanh tra Sở có thẩm quyền:**

a) Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở khi được giao;

b) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

**3. Chánh thanh tra cấp tỉnh có thẩm quyền:**

a) Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi được giao;

b) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

**4. Chánh Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:**

a) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ khi được giao;

b) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

**Điều 36. Tổng thanh tra có thẩm quyền:**

1. Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao.

2. Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

**Điều 37.** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị của cơ quan Thanh tra theo quy định tại điểm b của các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 35 và khoản 2 Điều 36 Nghị định này. Thủ trưởng cơ quan nhà nước đã giải quyết tố cáo có trách nhiệm thực hiện và thông báo kết quả cho cơ quan Thanh tra đã có kiến nghị đó.

## Mục 2 THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

### **Điều 38.**

1. Cơ quan nhà nước nhận được đơn tố cáo có trách nhiệm phân loại và xử lý như sau:

a) Nếu tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải thụ lý để giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và Nghị định này;

b) Nếu tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì chậm nhất trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được phải chuyển đơn tố cáo hoặc bản ghi lời tố cáo và các tài liệu, chứng cứ liên quan (nếu có) cho người có thẩm quyền giải quyết;

c) Không xem xét, giải quyết những tố cáo giấu tên, mạo tên, không rõ địa chỉ, không có chữ ký trực tiếp mà sao chụp chữ ký hoặc những tố cáo đã được cấp có thẩm quyền giải quyết nay tố cáo lại nhưng không có bằng chứng mới;

d) Nếu tố cáo hành vi phạm tội thì chuyển cho cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát xử lý theo quy định tại Điều 71 của Luật Khiếu nại, tố cáo.

2. Trong trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì cơ quan nhận được đơn phải thông báo ngay cho cơ quan chức năng để có biện pháp ngăn chặn.

3. Trong trường hợp Thủ trưởng cơ quan nhà nước các cấp, các ngành nhận được thông tin người tố cáo bị đe dọa, trù dập, trả thù thì phải có trách nhiệm chỉ đạo hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan làm rõ, có biện pháp bảo vệ người tố cáo, ngăn chặn và đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật người có hành vi đe dọa, trù dập, trả thù người tố cáo.

**Điều 39.** Trong trường hợp người tố cáo trình bày trực tiếp thì người tiếp nhận phải ghi rõ nội dung tố cáo, họ tên, địa chỉ người tố cáo; khi cần thiết thì ghi âm lời tố cáo. Bản ghi nội dung tố cáo phải cho người tố cáo đọc lại, nghe lại và ký xác nhận. Việc xử lý tố cáo trực tiếp được thực hiện như xử lý đơn tố cáo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

**Điều 40.** Khi tiếp nhận thông tin, tài liệu do người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thì người giải quyết tố cáo phải làm giấy biên nhận, có chữ ký của người tiếp nhận và người cung cấp.

**Điều 41.** Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh phải ra quyết định về việc tiến hành kiểm tra, xác minh nội dung tố cáo; trong quyết định phải ghi rõ người được giao nhiệm vụ xác minh, nội dung cần xác minh, thời gian tiến hành xác minh, quyền hạn và trách nhiệm của người được giao nhiệm vụ xác minh.

**Điều 42.** Trong quá trình giải quyết tố cáo, người được giao nhiệm vụ xác minh phải tạo

điều kiện để người bị tố cáo giải trình, đưa ra các bằng chứng để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo.

**Điều 43.** Việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong quá trình xác minh, giải quyết tố cáo phải được ghi chép thành văn bản và lưu vào hồ sơ giải quyết tố cáo.

Sau khi kết thúc việc xác minh, người được giao nhiệm vụ xác minh phải có văn bản kết luận về nội dung tố cáo và phải có những chứng cứ để chứng minh cho kết luận của mình.

**Điều 44.** Căn cứ vào kết quả xác minh, kết luận về nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo tiến hành xử lý như sau:

1. Trong trường hợp người bị tố cáo không vi phạm pháp luật, không vi phạm các quy định về nhiệm vụ, công vụ thì phải có kết luận rõ và thông báo bằng văn bản cho người bị tố cáo, cơ quan quản lý người bị tố cáo biết, đồng thời xử lý hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý người cố tình tố cáo sai sự thật.

2. Trong trường hợp người bị tố cáo có vi phạm pháp luật, vi phạm các quy định về nhiệm vụ, công vụ phải xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý, đồng thời áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để quyết định, kiến nghị xử lý được chấp hành nghiêm chỉnh.

3. Trong trường hợp hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra hoặc Viện Kiểm sát để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

**Điều 45.** Người giải quyết tố cáo phải gửi văn bản kết luận vụ việc tố cáo, quyết định xử lý tố cáo cho cơ quan Thanh tra, cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp; thông báo cho người tố cáo kết quả giải quyết nếu họ có yêu cầu, trừ những nội dung thuộc danh mục bí mật Nhà nước.

## CHƯƠNG IV

### TIẾP CÔNG DÂN

**Điều 46.** Việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, đưa đơn khiếu nại, tố cáo được tiến hành tại nơi tiếp công dân.

Thủ trưởng cơ quan nhà nước phải tổ chức và quản lý nơi tiếp công dân của cơ quan mình: ban hành nội quy tiếp công dân; bố trí nơi tiếp công dân tại địa điểm thuận tiện; bảo đảm các điều kiện vật chất cần thiết để công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết lịch tiếp công dân và nội quy tiếp công dân. Lịch tiếp công dân phải được ghi cụ thể thời gian, chức vụ người tiếp công dân. Nội quy tiếp công

dân phải ghi rõ trách nhiệm của người tiếp công dân, quyền và nghĩa vụ của người đến khiếu nại, tố cáo.

**Điều 47.**

1. Thủ trưởng cơ quan nhà nước có trách nhiệm định kỳ tiếp công dân theo quy định tại Điều 76 của Luật Khiếu nại, tố cáo; lịch tiếp công dân phải được thông báo công khai cho công dân biết.

2. Ngoài việc tiếp công dân theo định kỳ, Thủ trưởng cơ quan nhà nước phải tiếp công dân khi có yêu cầu khẩn thiết.

3. Đối với những khiếu nại thuộc thẩm quyền mà vụ việc rõ ràng, cụ thể, có cơ sở giải quyết thì khi tiếp công dân, Thủ trưởng cơ quan nhà nước phải trả lời ngay cho công dân biết; nếu vụ việc phức tạp cần nghiên cứu, xem xét thì phải nói rõ thời hạn giải quyết, người cần liên hệ tiếp để biết kết quả giải quyết.

4. Việc tiếp công dân của Thủ trưởng cơ quan nhà nước phải được ghi vào sổ tiếp công dân và được lưu giữ tại nơi tiếp công dân.

**Điều 48.** Người tiếp công dân phải có sổ để ghi chép, theo dõi việc tiếp công dân; yêu cầu công dân đến khiếu nại, tố cáo xuất trình giấy tờ tùy thân, trình bày trung thực sự việc, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo; trong trường hợp có nhiều người đến khiếu nại, tố cáo về cùng một nội dung thì yêu cầu họ cử đại diện trực tiếp trình bày nội dung sự việc.

**Điều 49.** Việc xử lý khiếu nại, tố cáo tại nơi tiếp công dân được tiến hành như sau:

1. Đối với đơn khiếu nại thì xử lý theo quy định tại Điều 6 Nghị định này; trong trường hợp công dân đến khiếu nại trực tiếp mà vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì người tiếp công dân hướng dẫn họ viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung khiếu nại và yêu cầu công dân ký tên hoặc điểm chỉ; nếu vụ việc khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì hướng dẫn công dân khiếu nại đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Đối với tố cáo thì người tiếp công dân phải tiếp nhận, phân loại và xử lý theo quy định tại các Điều 38, 39 và Điều 40 Nghị định này.

**Điều 50.** Các cơ quan Thanh tra Nhà nước, các cơ quan: Công an, Quốc phòng, Thương mại, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường ở cấp Trung ương và cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân thường xuyên.

Các cơ quan khác của Nhà nước căn cứ vào quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo, các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo, Nghị định này và tình hình



khiếu nại, tố cáo liên quan đến ngành, lĩnh vực của mình quản lý để bố trí thời gian tiếp công dân.

**Điều 51.**

1. Việc tổ chức tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước tại trụ sở tiếp công dân ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo Quy chế tổ chức tiếp công dân ban hành kèm theo Nghị định số 89/CP ngày 07 tháng 8 năm 1997 của Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí địa điểm chung để Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại diện tổ chức chính trị tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo; cử một công chức có chức vụ Phó Văn phòng hoặc cấp tương đương phụ trách nơi tiếp công dân để tổ chức thực hiện chế độ tiếp dân thường xuyên.

**Điều 52.** Đối với những người đến khiếu nại, tố cáo có hành vi gây rối, làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự công cộng, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, của cá nhân có trách nhiệm hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật khiếu nại, tố cáo thì Thủ trưởng cơ quan nhà nước, người phụ trách trụ sở tiếp công dân yêu cầu cơ quan Công an phụ trách địa bàn có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 53.** Thủ trưởng cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Thủ trưởng cơ quan Công an trong việc bảo đảm trật tự, an toàn nơi tiếp công dân.

Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an tại các địa phương có trách nhiệm bảo vệ an toàn trụ sở tiếp công dân của các cơ quan trên địa bàn mình quản lý; trong trường hợp cần thiết thì áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý đối với những người lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo có hành vi vi phạm pháp luật tại nơi tiếp công dân.

Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo lực lượng công an có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước trong việc bảo vệ trật tự, an toàn cho trụ sở tiếp công dân, xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật ở nơi tiếp công dân.

## CHƯƠNG V

### QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

**Điều 54.** Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ. Nội dung quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo bao gồm:

1. Soạn thảo đề Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành các văn bản pháp luật về khiếu nại, tố cáo; trình Chính phủ ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan Thanh tra Nhà nước các cấp, các ngành về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

4. Thanh tra, kiểm tra các cấp, các ngành trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

6. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

7. Tổng hợp tình hình khiếu nại, tố cáo, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và báo cáo Chính phủ theo định kỳ hoặc đột xuất.

8. Tổng kết kinh nghiệm về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

**Điều 55.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý của mình; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức do mình quản lý trong việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo; định kỳ báo cáo về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo quy định tại Điều 54 Nghị định này.

**Điều 56.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân địa phương trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; tạo điều kiện để các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức thanh tra nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo tại địa phương; định kỳ báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo với Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan hành chính nhà nước và cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên, đồng thời thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp.

**Điều 57.**

1. Định kỳ 3 tháng một lần, chậm nhất là ngày 15 của tháng cuối quý, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ qua Tổng Thanh tra về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương mình.

2. Tổng Thanh tra tổng hợp tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý của Chính phủ và báo cáo định kỳ tại các phiên họp thường kỳ của Chính phủ vào tháng đầu mỗi quý hoặc báo cáo đột xuất khi Thủ tướng Chính phủ có yêu cầu; định kỳ thông báo đến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Trong trường hợp cần thiết, Tổng thanh tra đề nghị Thủ tướng Chính phủ triệu tập

lãnh đạo các cơ quan ở Trung ương, địa phương họp đề xuất các biện pháp để Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo xử lý đối với các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp.

**Điều 58.** Thanh tra Nhà nước các cấp, các ngành có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng cấp trong việc tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo.

2. Kiểm tra, thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới của Thủ trưởng cùng cấp trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; trong trường hợp cần thiết, đề nghị Thủ trưởng cùng cấp triệu tập Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới họp đề đề xuất biện pháp tổ chức chỉ đạo, xử lý đối với các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp.

3. Khi phát hiện có vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

4. Kiến nghị các biện pháp nhằm chấn chỉnh công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quản lý của Thủ trưởng cùng cấp.

5. Tổng hợp tình hình khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc trách nhiệm của Thủ trưởng cùng cấp; thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng theo quy định của Tổng Thanh tra.

## CHƯƠNG VI

### XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

**Điều 59.** Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Điều 60.** Thủ trưởng cơ quan nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo của Thủ trưởng cơ quan cấp dưới khi phát hiện việc giải quyết có vi phạm pháp luật.

2. Ra quyết định tạm đình chỉ công tác đối với công chức thuộc quyền quản lý cố tình cản trở hoặc không chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo hoặc không chấp hành yêu cầu của các cơ quan Thanh tra Nhà nước, của cơ quan nhà nước cấp trên trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; áp dụng các biện pháp xử lý khác đối với người có một trong các hành vi quy định tại các Điều 96, 97 và Điều 100 của Luật Khiếu nại, tố cáo.

**Điều 61.**

1. Cán bộ, công chức có một trong các hành vi quy định tại các Điều 96, 97, 98, 99 và

Điều 100 của Luật Khiếu nại, tố cáo nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật sau:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Hạ bậc lương;
- d) Hạ ngạch;
- d) Cách chức;
- e) Buộc thôi việc.

2. Trong thời hạn quy định tại điểm 2 khoản 9, khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005 mà người giải quyết khiếu nại không giải quyết thì Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người đó phải tiến hành kiểm tra, xác định rõ trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại. Trường hợp người giải quyết khiếu nại thiếu trách nhiệm hoặc cố tình trì hoãn việc giải quyết hoặc gây phiền hà, sách nhiễu, cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại thì Thủ trưởng cơ quan cấp trên áp dụng các hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức để xử lý.

**Điều 62.** Cán bộ, công chức đã gây ra thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo thì phải bồi thường; việc bồi thường thực hiện theo quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại.

### **Điều 63.**

1. Thủ trưởng cơ quan nhà nước nếu thiếu trách nhiệm, nhiều lần để xảy ra vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo trong cơ quan do mình quản lý thì bị xử lý kỷ luật; nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Thủ trưởng cơ quan nhà nước nếu thiếu trách nhiệm, không áp dụng các biện pháp cần thiết để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo thì bị xử lý kỷ luật; nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Điều 64.** Người nào có một trong các hành vi quy định tại Điều 100 của Luật Khiếu nại, tố cáo, nếu chưa đến mức độ phạm tội thì bị cảnh cáo hoặc bị phạt tiền hay bị xử lý bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Người tiếp công dân, người giải quyết khiếu nại, tố cáo có quyền lập biên bản, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính đối với người có hành vi vi phạm pháp luật khiếu nại, tố cáo. Chủ tịch Ủy ban nhân dân và cơ quan Công an địa phương căn cứ vào biên bản và yêu cầu của người tiếp công dân, người giải quyết khiếu nại, tố cáo phải xử lý theo thẩm quyền và thông báo kết quả xử lý cho người có yêu cầu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

## CHƯƠNG VII

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 65.** Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại của cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài, việc tố cáo và giải quyết tố cáo của cá nhân nước ngoài đang sinh sống, học tập, làm việc tại Việt Nam được áp dụng theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005 và Nghị định này.

**Điều 66.** Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của cấp trên đối với cấp dưới theo thứ bậc hành chính không giải quyết theo quy định của Nghị định này.

**Điều 67.** Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 53/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

**Điều 68.** Tổng Thanh tra chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ vào các quy định của Nghị định này sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra hướng dẫn chi tiết việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quân đội và công an.

TM. CHÍNH PHỦ  
**Thủ tướng**  
**NGUYỄN TẤN DŨNG**

## 5. LUẬT THANH TRA

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10:*

*Luật này quy định về thanh tra.*

### CHƯƠNG I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức, hoạt động thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân.

##### **Điều 2.** Phạm vi thanh tra

Cơ quan thanh tra nhà nước tiến hành thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

Ban thanh tra nhân dân giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

##### **Điều 3.** Mục đích thanh tra

Hoạt động thanh tra nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp khắc phục; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

##### **Điều 4.** Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thanh tra nhà nước* là việc xem xét, đánh giá, xử lý của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự quản lý theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật này và các quy định khác của

pháp luật. Thanh tra nhà nước bao gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

2. *Thanh tra hành chính* là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo cấp hành chính đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp.

3. *Thanh tra chuyên ngành* là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật, những quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý của ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

4. *Thanh tra nhân dân* là hình thức giám sát của nhân dân thông qua Ban thanh tra nhân dân đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

#### **Điều 5.** Nguyên tắc hoạt động thanh tra

Hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

#### **Điều 6.** Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra.

#### **Điều 7.** Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên

Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên trong hoạt động thanh tra phải tuân theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

#### **Điều 8.** Trách nhiệm và quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra, có quyền giải trình về nội dung thanh tra, có các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra phải cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin, tài liệu đã cung cấp.

**Điều 9.** Phối hợp giữa cơ quan thanh tra với cơ quan, tổ chức hữu quan

Cơ quan thanh tra trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan công an, Viện kiểm sát, cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm.

**Điều 10.** Cơ quan thanh tra nhà nước

1. Các cơ quan thanh tra nhà nước bao gồm:

a) Cơ quan thanh tra được thành lập theo cấp hành chính;

b) Cơ quan thanh tra được thành lập ở cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực.

2. Cơ quan thanh tra nhà nước chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ; chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ của cơ quan thanh tra cấp trên.

**Điều 11.** Ban thanh tra nhân dân

1. Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động.

Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Ban chấp hành Công đoàn cơ sở ở cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ của mình.

**Điều 12.** Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra.

2. Thanh tra vượt quá thẩm quyền, phạm vi, nội dung trong quyết định thanh tra.

3. Cố ý kết luận sai sự thật, quyết định, xử lý trái pháp luật, bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật.

4. Tiết lộ thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra trong quá trình thanh tra khi chưa có kết luận chính thức.



5. Cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực; chiếm đoạt, thù tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra.

6. Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù, trù dập người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra.

7. Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra.

8. Các hành vi khác bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG II

### TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA NHÀ NƯỚC

#### Mục 1

#### CƠ QUAN THANH TRA THEO CẤP HÀNH CHÍNH

**Điều 13.** Tổ chức cơ quan thanh tra theo cấp hành chính

Các cơ quan thanh tra theo cấp hành chính gồm có:

1. Thanh tra Chính phủ;
2. Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Thanh tra tỉnh);
3. Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Thanh tra huyện).

**Điều 14.** Thanh tra Chính phủ

1. Thanh tra Chính phủ là cơ quan của Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

2. Thanh tra Chính phủ có Tổng thanh tra, Phó Tổng thanh tra và Thanh tra viên.

Tổng thanh tra là thành viên Chính phủ, do Thủ tướng Chính phủ đề nghị Quốc hội phê chuẩn và Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Tổng thanh tra chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ về công tác thanh tra.

3. Cơ cấu, tổ chức bộ máy của Thanh tra Chính phủ do Chính phủ quy định.

**Điều 15.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Thanh tra vụ việc khác do Thủ tướng Chính phủ giao.
4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.
6. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra, về khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền; hướng dẫn, tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về thanh tra, về khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng.
7. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác, tổ chức và nghiệp vụ thanh tra; bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thanh tra.
8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ; tổng kết kinh nghiệm về công tác thanh tra.
9. Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác thanh tra, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và chống tham nhũng.
10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng thanh tra**

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.
2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.
3. Trình Thủ tướng Chính phủ hoặc tự mình quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.
4. Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (gọi chung là Bộ trưởng), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thanh tra trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ (gọi chung là bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).
5. Kiến nghị Bộ trưởng đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định do bộ đó ban hành trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước, của Tổng thanh tra về công tác thanh tra; nếu Bộ trưởng không đình chỉ hoặc hủy bỏ văn bản đó thì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.
6. Đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ những quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trái với văn bản của Tổng thanh tra về công tác thanh tra.

7. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Thủ tướng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

8. Xem xét những vấn đề mà Chánh thanh tra bộ không nhất trí với Bộ trưởng, Chánh thanh tra tỉnh không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác thanh tra và đề nghị Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại; trường hợp Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không xem xét hoặc đã xem xét nhưng Tổng thanh tra không nhất trí thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

9. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 17. Thanh tra tỉnh**

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thanh tra tỉnh có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng thanh tra.

3. Thanh tra tỉnh chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

#### **Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh**

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là sở).

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm của nhiều Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, nhiều sở.

3. Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Hướng dẫn công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính; phối hợp với cơ quan, tổ chức

hữu quan hướng dẫn chế độ chính sách, tổ chức biên chế đối với Thanh tra huyện, Thanh tra của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Thanh tra sở).

7. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 19.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra tỉnh

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Đề nghị Thủ trưởng cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Giám đốc sở), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thanh tra trong phạm vi quản lý của sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng thanh tra.

7. Xem xét những vấn đề mà Chánh thanh tra sở không nhất trí với Giám đốc sở, Chánh thanh tra huyện không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác thanh tra và đề nghị Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét lại; trường hợp Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không xem xét hoặc đã xem xét nhưng Chánh thanh tra tỉnh không nhất trí thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 20.** Thanh tra huyện

1. Thanh tra huyện là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thanh tra huyện có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh thanh tra tỉnh.

3. Thanh tra huyện chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh.

#### **Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra huyện**

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm của nhiều Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, nhiều cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra huyện**

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Đề nghị Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan đó.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh thanh tra tỉnh.

7. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

## **Mục 2**

### **CƠ QUAN THANH TRA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**

**Điều 23.** Tổ chức cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực

1. Các cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực gồm có:

a) Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ (gọi chung là Thanh tra bộ). Thanh tra bộ có thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

Cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được thành lập cơ quan thanh tra. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ được áp dụng như đối với Thanh tra bộ;

b) Thanh tra sở.

Thanh tra sở được thành lập ở những sở thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức Thanh tra bộ và việc thành lập Thanh tra sở.

**Điều 24.** Thanh tra bộ

1. Thanh tra bộ là cơ quan của bộ, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

2. Thanh tra bộ có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra bộ do Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng thanh tra.

3. Thanh tra bộ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

**Điều 25.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thanh tra vụ việc khác do Bộ trưởng giao.

5. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

6. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

7. Hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với Thanh tra sở; hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc bộ thực hiện quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 26.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra bộ

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Bộ trưởng quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Bộ trưởng quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Kiến nghị Bộ trưởng tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sai trái về thanh tra của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Bộ trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

7. Kiến nghị Bộ trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng thanh tra.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 27.** Thanh tra sở

1. Thanh tra sở là cơ quan của sở, có trách nhiệm giúp Giám đốc sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc sở.

2. Thanh tra sở có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra sở do Giám đốc sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh thanh tra tỉnh.

3. Thanh tra sở chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc sở, đồng thời chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh, về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra bộ.

**Điều 28.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của sở.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quản lý do sở phụ trách.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thanh tra vụ việc khác do Giám đốc sở giao.

5. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

6. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

7. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc sở thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của sở.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 29.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra sở

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của sở.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Giám đốc sở quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Giám đốc sở quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Kiến nghị Giám đốc sở tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sai trái về thanh tra của đơn vị thuộc quyền quản lý của sở.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Giám đốc sở xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của sở.

7. Kiến nghị Giám đốc sở giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh thanh tra tỉnh.



8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

### MỤC 3 THANH TRA VIÊN, CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA

#### **Điều 30. Thanh tra viên**

Thanh tra viên là công chức nhà nước được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Thanh tra viên được cấp trang phục, thẻ thanh tra viên.

Ngạch thanh tra, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thanh tra viên do Chính phủ quy định.

#### **Điều 31. Tiêu chuẩn chung của Thanh tra viên**

1. Người được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan;

b) Tốt nghiệp đại học, có kiến thức quản lý nhà nước và kiến thức pháp luật; đối với Thanh tra viên chuyên ngành còn phải có kiến thức chuyên môn về chuyên ngành đó;

c) Có nghiệp vụ thanh tra;

d) Có ít nhất hai năm làm công tác thanh tra đối với người mới được tuyển dụng vào ngành thanh tra (không kể thời gian tập sự); nếu là cán bộ, công chức công tác ở cơ quan, tổ chức khác chuyển sang cơ quan thanh tra nhà nước thì phải có ít nhất một năm làm công tác thanh tra.

2. Căn cứ vào tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với Thanh tra viên của từng ngạch thanh tra.

#### **Điều 32. Cộng tác viên thanh tra**

Trong hoạt động thanh tra, cơ quan thanh tra có quyền trung tập cộng tác viên.

Cộng tác viên thanh tra là người có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ thanh tra.

Tiêu chuẩn cụ thể, chế độ, trách nhiệm đối với cộng tác viên thanh tra; việc trung tập cộng tác viên thanh tra do Chính phủ quy định.

#### **Điều 33. Trách nhiệm của Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra**

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra phải tuân thủ pháp luật,

chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được giao; Thanh tra viên còn phải chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp về nhiệm vụ thanh tra.

Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

### **CHƯƠNG III**

#### **HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

##### **Mục 1**

##### **HOẠT ĐỘNG THANH TRA HÀNH CHÍNH**

**Điều 34.** Hình thức thanh tra hành chính

1. Hoạt động thanh tra hành chính được thực hiện dưới hình thức thanh tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất.

2. Thanh tra theo chương trình, kế hoạch được tiến hành theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

**Điều 35.** Thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra; quyết định việc thanh tra hành chính

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở theo quy định của Luật này có trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của năm sau do Tổng thanh tra, Chánh thanh tra cùng cấp trình chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm trước; quyết định việc thanh tra theo đề nghị của Tổng thanh tra, Chánh thanh tra cùng cấp.

**Điều 36.** Thẩm quyền, căn cứ ra quyết định thanh tra hành chính

1. Hoạt động thanh tra chỉ được thực hiện khi có quyết định thanh tra.

2. Thủ trưởng cơ quan thanh tra ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

Đoàn thanh tra có Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên.

3. Việc ra quyết định thanh tra phải có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt;
- b) Yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước;
- c) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

**Điều 37.** Nội dung quyết định thanh tra hành chính

1. Quyết định thanh tra phải ghi rõ:

- a) Căn cứ pháp lý để thanh tra;
- b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra;
- c) Thời hạn tiến hành thanh tra;
- d) Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

2. Chậm nhất là ba ngày kể từ ngày ký, quyết định thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra, trừ trường hợp thanh tra đột xuất.

Quyết định thanh tra phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành văn bản.

**Điều 38.** Thời hạn thanh tra hành chính

1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra được quy định như sau:

a) Cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành không quá sáu mươi ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá chín mươi ngày. Đối với cuộc thanh tra đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá một trăm năm mươi ngày;

b) Cuộc thanh tra do Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ tiến hành không quá bốn mươi lăm ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá bảy mươi ngày;

c) Cuộc thanh tra do Thanh tra huyện, Thanh tra sở tiến hành không quá ba mươi ngày; ở miền núi, nơi nào đi lại khó khăn thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá bốn mươi lăm ngày.

2. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

3. Việc kéo dài thời hạn thanh tra quy định tại khoản 1 Điều này do người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra quyết định.

**Điều 39.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra hành chính

1. Trong quá trình thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên trong Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra;

b) Kiến nghị với người ra quyết định thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; khi cần thiết có thể tiến hành kiểm kê tài sản của đối tượng thanh tra liên quan đến nội dung thanh tra;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

đ) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

e) Quyết định niêm phong tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;

g) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

h) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang cộng tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;

i) Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì Trưởng Đoàn thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị hủy bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Trưởng Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra hành chính**

1. Trong quá trình thanh tra, Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trường Đoàn thanh tra;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Kiến nghị Trường Đoàn thanh tra áp dụng các biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đoàn thanh tra quy định tại Điều 39 của Luật này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Kiến nghị việc xử lý về những vấn đề khác liên quan đến nội dung thanh tra;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trường Đoàn thanh tra, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trường Đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo.

2. Trong quá trình thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều này.

#### **Điều 41. Báo cáo kết quả thanh tra hành chính**

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trường Đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung sau đây:

a) Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;

b) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

c) Ý kiến khác nhau giữa thành viên Đoàn thanh tra với Trường Đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);

d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Báo cáo kết quả thanh tra được gửi tới người ra quyết định thanh tra. Trong trường hợp người ra quyết định thanh tra là Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước thì báo cáo kết quả thanh tra còn được gửi cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp.

#### **Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra hành chính**

1. Người ra quyết định thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Trưng cầu giám định về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

d) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

đ) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

e) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển chuyên công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang cộng tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;

g) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với cán bộ, công chức có ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định thanh tra;

h) Ra quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra;

i) Quyết định thụ hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra theo quy định của pháp luật;

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của Trưởng Đoàn thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra;

l) Kết luận về nội dung thanh tra;

m) Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày phát hiện có dấu hiệu của tội phạm; đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này thì người ra quyết định thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị huỷ bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 43. Kết luận thanh tra**

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra

quyết định thanh tra phải ra văn bản kết luận thanh tra. Kết luận thanh tra phải có các nội dung sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra;

b) Kết luận về nội dung được thanh tra;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Trong quá trình ra văn bản kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra.

3. Kết luận thanh tra được gửi tới Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp và đối tượng thanh tra. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước là người ra quyết định thanh tra thì kết luận thanh tra còn được gửi cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp.

**Điều 44.** Việc xem xét, xử lý kết luận thanh tra

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm xem xét kết luận thanh tra; xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.

## **Mục 2**

### **HOẠT ĐỘNG THANH TRA CHUYÊN NGÀNH**

**Điều 45.** Hình thức thanh tra chuyên ngành

Hoạt động thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo các hình thức quy định tại Điều 34 của Luật này.

**Điều 46.** Thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra; quyết định việc thanh tra chuyên ngành

Bộ trưởng, Giám đốc sở có trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra chuyên ngành, quyết định việc thanh tra do Chánh thanh tra cùng cấp trình.

**Điều 47.** Thẩm quyền, căn cứ ra quyết định thanh tra, nội dung quyết định thanh tra chuyên ngành

1. Chánh thanh tra bộ, Chánh thanh tra sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra hoặc phân công Thanh tra viên chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra. Trong quyết định thanh tra phải có các nội dung theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

Trong trường hợp phân công thanh tra viên chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập thì người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ, thời hạn tiến hành thanh tra.

2. Ngoài những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định người được ra quyết định thanh tra, thành lập Đoàn thanh tra và phân công Thanh tra viên chuyên ngành đối với một số ngành, lĩnh vực.

3. Căn cứ ra quyết định thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật này.

#### **Điều 48. Thời hạn thanh tra chuyên ngành**

1. Thời hạn một cuộc thanh tra chuyên ngành được tổ chức theo Đoàn thanh tra không quá ba mươi ngày, kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

2. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra có thể gia hạn một lần. Thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành**

Trong quá trình thanh tra chuyên ngành, Trưởng Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép, đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề;

2. Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Điều 39 của Luật này;

5. Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó.

#### **Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra viên chuyên ngành**

1. Thanh tra viên chuyên ngành khi tiến hành thanh tra theo Đoàn thì thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này.



2. Thanh tra viên chuyên ngành khi tiến hành thanh tra độc lập phải xuất trình thẻ Thanh tra viên chuyên ngành và có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép, đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề;

b) Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;

c) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật vượt quá thẩm quyền xử lý của mình thì thanh tra viên chuyên ngành phải báo cáo Chánh thanh tra quyết định;

d) Báo cáo Chánh thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công.

#### **Điều 51. Báo cáo kết quả thanh tra chuyên ngành**

Thời hạn báo cáo, nội dung báo cáo kết quả thanh tra chuyên ngành của Đoàn thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

**Điều 52.** Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra chuyên ngành, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

1. Người ra quyết định thanh tra chuyên ngành có những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 42 và Điều 43 của Luật này; có quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 44 của Luật này.

### **Mục 3**

#### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG THANH TRA; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THANH TRA**

#### **Điều 53. Quyền của đối tượng thanh tra**

1. Đối tượng thanh tra có các quyền sau đây:

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước khi pháp luật có quy định và thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra;

c) Khiếu nại với người ra quyết định thanh tra về quyết định, hành vi của Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, các thành viên khác của Đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật; khiếu nại với Thủ trưởng cơ quan thanh tra. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kết luận thanh tra, quyết

định xử lý về thanh tra khi có căn cứ cho rằng kết luận, quyết định đó là trái pháp luật. Trong khi chờ việc giải quyết thì người khiếu nại vẫn phải thực hiện các quyết định đó;

d) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

**Điều 54.** Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

1. Chấp hành quyết định thanh tra.

2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan Thanh tra, Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

3. Chấp hành yêu cầu, kết luận thanh tra, quyết định xử lý của cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 55.** Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thanh tra

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Mục 4**

### **HỒ SƠ THANH TRA. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA**

**Điều 56.** Hồ sơ thanh tra

1. Cuộc thanh tra phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ thanh tra gồm có:

a) Quyết định thanh tra; biên bản thanh tra do Đoàn thanh tra, Thanh tra viên lập; báo cáo, giải trình của đối tượng thanh tra; báo cáo kết quả thanh tra;

b) Kết luận thanh tra;

c) Văn bản về việc xử lý, kiến nghị việc xử lý;

d) Các tài liệu khác có liên quan đến cuộc thanh tra.

2. Việc quản lý, sử dụng hồ sơ thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**Điều 57.** Trách nhiệm của cơ quan điều tra

Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật quy định tại điểm m khoản 1 Điều 42 của Luật này và xử lý theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý cho cơ quan thanh tra; trường hợp vụ việc có nội dung, tình tiết phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài, nhưng không quá sáu mươi ngày; quá thời hạn này mà cơ quan thanh tra không nhận được thông báo bằng văn bản về việc xử lý của cơ quan điều tra thì có quyền kiến nghị cơ quan điều tra cấp trên và Viện kiểm sát nhân dân cấp trên.

## **CHƯƠNG IV**

### **THANH TRA NHÂN DÂN**

#### **Điều 58. Tổ chức Thanh tra nhân dân**

Thanh tra nhân dân được tổ chức dưới hình thức Ban thanh tra nhân dân.

Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

#### **Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân**

1. Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

2. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Khi cần thiết, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước giao xác minh những vụ việc nhất định.

4. Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và người lao động, biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

### **Mục 1**

#### **BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

#### **Điều 60. Tổ chức Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn**

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu.

Căn cứ vào địa bàn và số lượng dân cư, mỗi Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có từ năm đến mười một thành viên.

Thành viên Ban thanh tra nhân dân không phải là người đương nhiệm trong Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn là hai năm.

2. Trong nhiệm kỳ, thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được nhân dân tín nhiệm thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề nghị Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân đã bầu ra thành viên đó bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

**Điều 61.** Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Ban thanh tra nhân dân căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chương trình hành động và sự chỉ đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề ra phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình.

3. Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn. Khi cần thiết, Trưởng Ban thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

**Điều 62.** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương.

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn chậm nhất không quá mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị đó; xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân hoặc người có hành vi trù thủ, trù dập thành viên Ban thanh tra nhân dân.

4. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ kinh phí, phương tiện để Ban thanh tra nhân dân hoạt động theo quy định của pháp luật.

**Điều 63.** Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn

1. Hướng dẫn việc tổ chức Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu Ban thanh tra nhân dân.

2. Ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và nhân dân ở địa phương; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để Ban thanh tra nhân dân bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

3. Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, nội dung công tác; định kỳ nghe báo cáo về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết những kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

4. Động viên nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tham gia các hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

5. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

## **Mục 2**

### **BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

**Điều 64.** Tổ chức Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu.

Ban thanh tra nhân dân có từ ba đến chín thành viên là người lao động hoặc đang công tác trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân là hai năm.

2. Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được tin nhiệm thì Ban chấp hành Công đoàn cơ sở đề nghị Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

**Điều 65.** Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Ban chấp hành Công đoàn cơ sở trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Căn cứ vào nghị quyết Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và sự chỉ đạo của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở, Ban thanh tra nhân dân lập chương trình công tác theo từng quý, từng năm.

3. Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ban chấp hành Công đoàn cơ sở, Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

**Điều 66.** Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân về các chế độ, chính sách và những thông tin cần thiết khác; bảo đảm quyền lợi đối với thành viên Ban thanh tra nhân dân trong thời gian thành viên đó thực hiện nhiệm vụ.

2. Yêu cầu các đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu liên quan trực tiếp đến nội dung giám sát để Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân; thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn chậm nhất không quá mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị đó; xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân hoặc người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban thanh tra nhân dân.

4. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ kinh phí, phương tiện để Ban thanh tra nhân dân hoạt động theo quy định của pháp luật.

**Điều 67.** Trách nhiệm của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở

1. Phối hợp với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước tổ chức Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu Ban thanh tra nhân dân.

2. Ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho cán bộ, công nhân, viên chức trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để Ban thanh tra nhân dân bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

3. Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, nội dung công tác, định kỳ nghe báo cáo kết quả hoạt động và giải quyết kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân đối với Ban chấp hành Công đoàn cơ sở.

4. Động viên người lao động ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước ủng hộ, tham gia hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.
5. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

## CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 68.** Hoạt động thanh tra trong các cơ quan khác của Nhà nước; tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân

1. Căn cứ vào quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan khác của Nhà nước tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra trong ngành, cơ quan mình.

2. Tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân do Chính phủ quy định.

**Điều 69.** Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Pháp lệnh thanh tra ngày 29 tháng 3 năm 1990 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

**Điều 70.** Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam phối hợp với Chính phủ hướng dẫn cụ thể về tổ chức và hoạt động của các Ban thanh tra nhân dân.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004*

**6. NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/2005/NĐ-CP NGÀY 25-3-2005  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Theo đề nghị của Tổng Thanh tra,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thanh tra quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; Thanh tra bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Thanh tra sở; hoạt động thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm hoạt động thanh tra.

**Điều 2.** Các cơ quan thanh tra nhà nước

1. Các cơ quan thanh tra được thành lập theo cấp hành chính:

a) Thanh tra Chính phủ;

b) Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Thanh tra tỉnh);

c) Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là Thanh tra huyện);

2. Các cơ quan thanh tra được thành lập ở các cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực:

a) Thanh tra bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Thanh tra bộ);

Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.



b) Thanh tra sở.

3. Cơ quan thanh tra nhà nước chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ; chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ của cơ quan thanh tra cấp trên.

**Điều 3.** Nguyên tắc hoạt động thanh tra

1. Hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

2. Khi tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên Đoàn thanh tra phải tuân theo quy định của pháp luật về thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

**Điều 4.** Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiện toàn tổ chức, bảo đảm điều kiện hoạt động cho cơ quan thanh tra; thường xuyên chỉ đạo hoạt động thanh tra; xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra.

## CHƯƠNG II

### TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA NHÀ NƯỚC

#### Mục 1

#### TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THANH TRA THEO CẤP HÀNH CHÍNH

**Điều 5.** Thanh tra Chính phủ

Thanh tra Chính phủ là cơ quan ngang Bộ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ được quy định trong một Nghị định khác.

#### **Điều 6. Tổ chức của Thanh tra tỉnh**

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Thanh tra tỉnh có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra tỉnh theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh. Phó Chánh Thanh tra tỉnh giúp Chánh Thanh tra tỉnh phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra tỉnh có con dấu riêng.

2. Cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh có:

a) Các phòng nghiệp vụ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra tỉnh.

b) Văn phòng.

3. Cơ cấu tổ chức, biên chế của Thanh tra tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

#### **Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 18 của Luật Thanh tra.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra của Thanh tra huyện, Thanh tra sở.

3. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

4. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra tỉnh.

5. Tham gia với Ủy ban nhân dân cấp huyện, sở và cơ quan, tổ chức hữu quan về cơ cấu tổ chức, biên chế, chế độ, chính sách đối với Thanh tra huyện, Thanh tra sở.

6. Hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra hành chính đối với Thanh tra huyện, Thanh tra sở.

Tổ chức việc tập huấn nghiệp vụ thanh tra cho Thanh tra viên của Thanh tra huyện, Thanh tra sở.

7. Tổng kết, rút kinh nghiệm, xây dựng nghiệp vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra tỉnh.

8. Trung tập cán bộ, công chức thuộc cơ quan thanh tra cấp dưới; yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia các Đoàn thanh tra.

**Điều 8.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra tỉnh

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 19 của Luật Thanh tra.
2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra đối với Thanh tra tỉnh, Thanh tra huyện, Thanh tra sở thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cùng cấp.
3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở trong việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở.
4. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý việc chồng chéo, trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ trưởng để xử lý việc chồng chéo, trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
5. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở.
6. Hướng dẫn, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.
7. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng Thanh tra về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.
8. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.
9. Trao đổi, thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh Thanh tra huyện, Chánh Thanh tra sở và các chức danh thanh tra.

**Điều 9.** Tổ chức của Thanh tra huyện

1. Thanh tra huyện là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Thanh tra huyện có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra huyện theo đề nghị của Chánh Thanh tra huyện. Phó Chánh Thanh tra huyện giúp

Chánh Thanh tra huyện phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra huyện về thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra huyện có con dấu riêng.

2. Biên chế của Thanh tra huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

**Điều 10.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra huyện

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 21 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra huyện.

**Điều 11.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra huyện

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 22 của Luật Thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra của Thanh tra huyện, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Hướng dẫn, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

5. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chánh Thanh tra tỉnh về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

## **Mục 2**

### **TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THANH TRA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**

**Điều 12.** Tổ chức Thanh tra bộ

1. Thanh tra bộ là cơ quan của Bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về

công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Thanh tra bộ có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra bộ theo đề nghị của Chánh Thanh tra bộ. Phó Chánh Thanh tra bộ được giao phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra bộ về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra bộ có con dấu riêng.

2. Cơ cấu tổ chức và biên chế của Thanh tra bộ do Bộ trưởng quyết định.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu công tác quản lý nhà nước của Bộ, ngành; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thống nhất với Tổng Thanh tra trình Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra bộ.

**Điều 13.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 25 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định trái với pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra bộ.

4. Tổng kết, rút kinh nghiệm, xây dựng nghiệp vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra bộ.

5. Trung tập cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia Đoàn thanh tra.

**Điều 14.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra bộ

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 26 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị Bộ trưởng xử lý việc chồng chéo, trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; tham mưu cho Bộ trưởng phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết việc trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ.

4. Hướng dẫn, đôn đốc thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong cơ quan, đơn vị đó.

5. Báo cáo Bộ trưởng, Tổng Thanh tra về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

**Điều 15.** Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ

Cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được thành lập cơ quan thanh tra, có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan thuộc Chính phủ.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ được thực hiện như quy định đối với Thanh tra bộ.

**Điều 16.** Tổ chức của Thanh tra sở

1. Thanh tra sở là cơ quan của Sở, có trách nhiệm giúp Giám đốc sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc sở.

Thanh tra sở có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Giám đốc sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra sở theo đề nghị của Chánh Thanh tra sở. Phó Chánh Thanh tra sở giúp Chánh Thanh tra sở phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra sở có con dấu riêng.

Biên chế của Thanh tra sở do Giám đốc sở quyết định.

2. Thanh tra sở chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh và nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra bộ.

3. Việc thành lập Thanh tra sở do Giám đốc sở thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

**Điều 17.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 28 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái với văn bản pháp luật của Nhà nước được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra sở.

4. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc Sở thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Sở chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong các cơ quan, đơn vị đó.

5. Yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia các Đoàn thanh tra.

**Điều 18.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra sở

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 29 của Luật Thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Giám đốc sở.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở.

4. Hướng dẫn, đôn đốc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

5. Báo cáo Giám đốc sở, Chánh Thanh tra tỉnh về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở thực hiện pháp luật về thanh tra.

### **CHƯƠNG III**

## **HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

### **Mục 1**

## **HOẠT ĐỘNG THANH TRA HÀNH CHÍNH**

**Điều 19.** Chương trình, kế hoạch thanh tra

1. Tổng Thanh tra có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Chánh Thanh tra các cấp, các ngành có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp phê duyệt.

Chương trình, kế hoạch thanh tra được xây dựng căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ công tác của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; yêu cầu công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn của cơ quan thanh tra cấp trên.

2. Trong trường hợp cần điều chỉnh chương trình, kế hoạch thanh tra, Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra các cấp, các ngành có văn bản đề nghị gửi Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp phê duyệt.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Thủ trưởng cơ quan quản

lý nhà nước có trách nhiệm xem xét, quyết định, thông báo cho cơ quan thanh tra và các cơ quan có liên quan biết.

**Điều 20.** Quyết định thanh tra theo chương trình, kế hoạch

1. Căn cứ chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt, Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra các cấp, các ngành ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra.

2. Trước khi ra quyết định thanh tra, người ra quyết định thanh tra thu thập thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến nội dung, đối tượng cần thanh tra; xác định tính chất, yêu cầu, mục đích của cuộc thanh tra, dự kiến thời gian tiến hành thanh tra; lựa chọn Trưởng Đoàn thanh tra, bố trí thành viên Đoàn thanh tra và chuẩn bị các điều kiện khác phục vụ cuộc thanh tra;

**Điều 21.** Quyết định Thanh tra đột xuất

1. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước giao.

2. Tổng Thanh tra ra quyết định thanh tra đột xuất trong phạm vi thẩm quyền của mình; Chánh Thanh tra các cấp, các ngành trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quyết định việc thanh tra đột xuất.

3. Chậm nhất là 05 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị việc tiến hành thanh tra đột xuất của Chánh Thanh tra các cấp, các ngành, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm xem xét, quyết định việc thanh tra và thông báo cho Chánh Thanh tra các cấp, các ngành.

4. Căn cứ vào quyết định phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; Chánh Thanh tra các cấp, các ngành ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra.

5. Trường hợp phát hiện vụ việc vi phạm pháp luật cần phải thanh tra kịp thời thì Chánh Thanh tra các cấp, các ngành ra quyết định thanh tra, đồng thời báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

**Điều 22.** Thời hạn thanh tra

Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra đối với mỗi cấp thanh tra được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra, không kể ngày lễ, ngày nghỉ.



### **Điều 23. Đoàn thanh tra**

1. Đoàn thanh tra được thành lập theo quyết định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước hoặc Thủ trưởng cơ quan thanh tra để tiến hành cuộc thanh tra theo nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra.

Đoàn thanh tra có Trưởng Đoàn thanh tra, các thành viên Đoàn thanh tra. Trường hợp cần thiết có thể có Phó Đoàn thanh tra để giúp Trưởng Đoàn thanh tra thực hiện một số nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Trưởng Đoàn thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Trưởng Đoàn thanh tra chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định thanh tra, người quản lý trực tiếp về việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra được giao. Trưởng Đoàn thanh tra có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 39 của Luật Thanh tra.

3. Thành viên Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng Đoàn thanh tra và người ra quyết định thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra được giao. Thành viên Đoàn thanh tra có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 40 của Luật Thanh tra.

### **Điều 24. Chuẩn bị thanh tra**

1. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiến hành cuộc thanh tra trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt trước ngày công bố quyết định thanh tra.

Kế hoạch thanh tra phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc thanh tra; phương pháp tiến hành thanh tra; tiến độ thực hiện.

2. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm phổ biến kế hoạch và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Đoàn thanh tra.

### **Điều 25. Công bố quyết định thanh tra**

1. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm công bố quyết định thanh tra với cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra. Thành phần tham dự cuộc họp công bố quyết định thanh tra do Trưởng Đoàn thanh tra quyết định.

2. Khi công bố quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải nêu rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn thanh tra, thời hạn thanh tra, quyền và trách nhiệm của đối tượng thanh tra, dự kiến kế hoạch làm việc của Đoàn thanh tra với đối tượng thanh tra.

Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản.

**Điều 26.** Trách nhiệm của thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra

1. Khi tiến hành thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung nhiệm vụ được phân công. Việc thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ phải được lập thành biên bản trong đó ghi rõ nguồn cung cấp (nếu có), chữ ký của người thu thập, người cung cấp.

Thành viên Đoàn thanh tra phải báo cáo về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng Đoàn thanh tra; trường hợp phát hiện những vấn đề cần phải xử lý ngay hoặc vượt quá thẩm quyền thì báo cáo Trưởng Đoàn thanh tra xem xét, quyết định.

2. Khi tiến hành thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải chấp hành sự chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra, báo cáo với người ra quyết định thanh tra về tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và những vấn đề vượt thẩm quyền. Trường hợp cần thiết, Trưởng Đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra sửa đổi, bổ sung kế hoạch thanh tra, thay đổi thành viên Đoàn thanh tra.

3. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm chỉ đạo Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra; kịp thời xử lý các kiến nghị của Đoàn thanh tra; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để giải quyết những vấn đề do cuộc thanh tra đặt ra; quyết định việc thay đổi Trưởng Đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra khi cần thiết.

#### **Điều 27. Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo, giải trình**

1. Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra.

2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Trường hợp thông tin, tài liệu mà đối tượng thanh tra đã cung cấp chưa đầy đủ thì Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo bổ sung.

3. Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin và tài liệu đúng mục đích.

4. Trường hợp đối tượng thanh tra không cung cấp hoặc cố tình trì hoãn, cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm của đối tượng thanh tra mà Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý với đối tượng thanh tra.

**Điều 28.** Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra

1. Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Trường hợp thông tin, tài liệu đã cung cấp chưa đầy đủ thì Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung.

3. Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin và tài liệu đúng mục đích.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp hoặc cố tình trì hoãn, cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thì Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

**Điều 29.** Niêm phong tài liệu

1. Khi xét thấy cần bảo đảm nguyên trạng tài liệu, Trưởng Đoàn thanh tra có quyền quyết định niêm phong một phần hoặc toàn bộ tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra.

Quyết định niêm phong tài liệu phải bằng văn bản ghi rõ tài liệu cần niêm phong, thời gian niêm phong, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra. Trường hợp cần thiết thì lập biên bản về danh mục tài liệu niêm phong, biên bản phải có chữ ký của đối tượng thanh tra và đại diện Đoàn thanh tra.

2. Việc khai thác tài liệu niêm phong phải được sự đồng ý của người ra quyết định niêm phong.

3. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp niêm phong thì người ra quyết định niêm phong phải ra quyết định huỷ bỏ ngay biện pháp đó.

**Điều 30.** Kiểm kê tài sản

1. Khi tiến hành thanh tra nếu phát hiện giữa sổ sách, chứng từ với thực tế có chênh lệch, bất hợp lý hoặc có dấu hiệu hành vi chiếm dụng, chiếm đoạt tài sản thì Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra quyết định kiểm kê tài sản.

2. Quyết định kiểm kê tài sản phải bằng văn bản, ghi rõ nội dung, thời gian, địa điểm tiến hành, trách nhiệm của những người tiến hành, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra. Việc kiểm kê tài sản phải lập thành biên bản ghi rõ thành phần tham dự, thời gian, địa điểm tiến hành, tên, số lượng, tình trạng tài sản. Đối với những tài sản xét thấy cần giao cho cơ quan chức năng tạm giữ thì có văn bản yêu cầu cơ quan đó thực hiện việc tạm giữ. Đối với tài sản riêng của cá nhân thì việc kiểm kê tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp kiểm kê tài sản thì người ra quyết định kiểm kê phải ra quyết định huỷ bỏ ngay biện pháp đó.

#### **Điều 31. Trưng cầu giám định**

Khi xét thấy cần có sự đánh giá về chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận thì Trường Đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra quyết định trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định phải bằng văn bản ghi rõ yêu cầu, nội dung, thời gian thực hiện, cơ quan, tổ chức giám định.

Cơ quan, tổ chức tiến hành giám định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan của kết quả giám định.

#### **Điều 32. Tạm đình chỉ hành vi vi phạm**

1. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện có hành vi đang hoặc sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì Trường Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra ra quyết định tạm đình chỉ hành vi đó. Trường hợp cần thiết, kiến nghị người có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ hành vi vi phạm.

2. Quyết định tạm đình chỉ phải bằng văn bản trong đó ghi rõ lý do, nội dung, thời gian tạm đình chỉ. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp tạm đình chỉ thì người đã ra quyết định tạm đình chỉ phải ra quyết định huỷ bỏ ngay biện pháp đó.

#### **Điều 33. Tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật**

1. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện các khoản tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý thì Trường Đoàn thanh tra đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp tạm giữ thì người ra quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật phải ra quyết định huỷ bỏ ngay biện pháp đó.

#### **Điều 34. Báo cáo kết quả thanh tra**

1. Trường Đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra có các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Thanh tra.

2. Trường Đoàn thanh tra có trách nhiệm lấy ý kiến các thành viên Đoàn thanh tra về dự thảo báo cáo kết quả thanh tra. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trường Đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra gửi người ra quyết định thanh tra; trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Trường Đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra thì phải nêu rõ. Trường Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung kết quả thanh tra.

3. Trường hợp cần phải làm rõ thêm một số nội dung phục vụ cho việc xây dựng báo cáo kết quả thanh tra, Trường Đoàn thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình, làm rõ.

#### **Điều 35. Kết luận thanh tra, hồ sơ thanh tra**

1. Sau khi nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét nội dung báo cáo và ký kết luận thanh tra.

Trong quá trình ra kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trường Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra.

Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra yêu cầu Đoàn thanh tra tiến hành thanh tra bổ sung để làm rõ thêm một số nội dung. Kết quả thanh tra bổ sung phải được báo cáo bằng văn bản, làm cơ sở cho việc ra văn bản kết luận thanh tra.

2. Trước khi có kết luận chính thức, nếu xét thấy cần thiết thì người ra kết luận thanh tra có thể gửi dự thảo kết luận thanh tra cho đối tượng thanh tra. Đối tượng thanh tra có quyền giải trình về những vấn đề chưa nhất trí với nội dung của dự thảo kết luận thanh tra. Việc giải trình của đối tượng thanh tra phải thực hiện bằng văn bản và có các chứng cứ để chứng minh cho ý kiến giải trình của mình.

Căn cứ vào báo cáo kết quả thanh tra, sau khi xem xét giải trình của đối tượng thanh tra, người ra quyết định thanh tra ra văn bản kết luận thanh tra. Văn bản kết luận thanh tra phải có các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Thanh tra.

3. Người ra kết luận thanh tra có trách nhiệm công bố hoặc gửi kết luận thanh tra cho đối tượng thanh tra. Trường hợp cần thiết có thể ủy quyền cho Trường Đoàn thanh tra công bố kết luận thanh tra. Việc công bố kết luận thanh tra được lập thành biên bản.

4. Kết luận thanh tra được gửi cho những người theo quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật Thanh tra.

5. Cuộc thanh tra phải được lập thành hồ sơ, Trường Đoàn thanh tra có trách nhiệm lập và bàn giao hồ sơ thanh tra cho cơ quan đã ra quyết định thanh tra. Việc lập, quản lý, sử dụng hồ sơ thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Luật Thanh tra.

**Điều 36.** Thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra

1. Khi có căn cứ kết luận tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra thì người ra quyết định thanh tra ra quyết định thu hồi. Quyết định thu hồi ghi rõ tiền, tài sản phải thu hồi, trách nhiệm của cơ quan thực hiện, thời gian thực hiện, trách nhiệm của đối tượng thanh tra.

Người ra quyết định thanh tra tiến hành việc thu giữ tiền hoặc tài sản theo quy định của pháp luật hoặc giao cho cơ quan có chức năng thu giữ, quản lý tiền, tài sản đó.

2. Đối tượng thanh tra có tiền, tài sản bị thu giữ phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định thu hồi. Trường hợp không chấp hành hoặc chấp hành không nghiêm chỉnh thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Người ra quyết định thu hồi có trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định thu hồi đó.

## **Mục 2** **HOẠT ĐỘNG THANH TRA CHUYÊN NGÀNH**

**Điều 37.** Quyết định thanh tra chuyên ngành theo chương trình, kế hoạch

1. Căn cứ chương trình, kế hoạch thanh tra đã được Bộ trưởng, Giám đốc sở phê duyệt, Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn Thanh tra để tiến hành thanh tra hoặc phân công Thanh tra viên chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

2. Trường hợp Chánh Thanh tra phân công nhiệm vụ cho Thanh tra viên chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập thì việc phân công phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ phạm vi, nhiệm vụ, thời hạn tiến hành thanh tra.

**Điều 38.** Quyết định thanh tra chuyên ngành đột xuất

1. Thanh tra chuyên ngành đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật; theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước giao.

2. Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở trình Bộ trưởng, Giám đốc sở quyết định việc thanh tra chuyên ngành đột xuất.

Chậm nhất sau 3 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, Bộ trưởng, Giám đốc sở có trách nhiệm phê duyệt và thông báo cho Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở.

3. Căn cứ vào quyết định phê duyệt của Bộ trưởng, Giám đốc sở, Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành việc thanh tra. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

Căn cứ vào báo cáo kết quả thanh tra, Bộ trưởng, Giám đốc sở có thể ủy quyền cho Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở có Đoàn thanh tra ra kết luận thanh tra.

4. Trường hợp phát hiện vụ việc vi phạm pháp luật cần phải ngăn chặn kịp thời, Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở ra quyết định thanh tra, đồng thời báo cáo ngay với Bộ trưởng, Giám đốc sở.

5. Trường hợp khẩn cấp cần ngăn chặn, xử lý ngay hành vi vi phạm, Thanh tra viên được áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý hành vi vi phạm pháp luật, đồng thời báo cáo ngay với Chánh Thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các biện pháp xử lý của mình.

#### **Điều 39. Đoàn thanh tra chuyên ngành**

Đoàn thanh tra chuyên ngành được thành lập để tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

**Điều 40. Thẩm quyền của Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra và người ra quyết định thanh tra chuyên ngành**

Trong quá trình thanh tra chuyên ngành, Thanh tra viên chuyên ngành có quyền áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền quy định tại Điều 50 của Luật Thanh tra và Điều 27, Điều 28 của Nghị định này.

Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành có quyền áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền như quy định tại Điều 49 của Luật Thanh tra và các Điều 27, 28, 29, 30 và Điều 32 của Nghị định này.

Người ra quyết định thanh tra chuyên ngành có quyền áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền như quy định tại Điều 52 của Luật Thanh tra và các Điều 27, 28, 30, 31, 32, 33 và Điều 35 của Nghị định này.

#### **Điều 41. Thời hạn thanh tra chuyên ngành**

Thời hạn một cuộc thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra, không kể ngày lễ, ngày nghỉ.

#### **Điều 42. Báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra chuyên ngành**

Việc xây dựng báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Điều 51 của Luật Thanh tra và Điều 34, Điều 35 của Nghị định này.

## CHƯƠNG IV

### TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG THANH TRA

#### **Điều 43.** Trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra khi ra văn bản kết luận thanh tra phải thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Thanh tra; kiến nghị xử lý nêu rõ đối tượng, thời gian thực hiện; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Trường hợp phải áp dụng biện pháp thu hồi tiền, tài sản theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 42 của Luật Thanh tra thì cơ quan người ra quyết định thanh tra xử lý và tổ chức thi hành quyết định xử lý đó.

Nếu quá thời hạn quy định mà đối tượng thanh tra không thực hiện thì người ra quyết định thanh tra yêu cầu Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước nơi đối tượng thanh tra có tài khoản giao dịch áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để thu hồi theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản thì yêu cầu cơ quan chức năng thu hồi và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

#### **Điều 44.** Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phải xem xét, xử lý kết luận thanh tra và có trách nhiệm:

1. Ra quyết định theo thẩm quyền để xử lý kỷ luật hành chính, kinh tế đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm và tổ chức thực hiện quyết định xử lý đó.

2. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý tiến hành các biện pháp xử lý kỷ luật hành chính, kinh tế với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm và báo cáo kết quả thực hiện các yêu cầu đó.

3. Áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để chấn chỉnh, khắc phục sơ hở, yếu kém trong công tác quản lý hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.

4. Thông báo với cơ quan thanh tra đã ra kết luận thanh tra kết quả xem xét, xử lý đối với kết luận thanh tra.

#### **Điều 45.** Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra

Khi nhận được kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối



tượng thanh tra có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung, thời gian các yêu cầu, quyết định xử lý về thanh tra; báo cáo việc thực hiện với cơ quan đã ra kết luận thanh tra và cơ quan quản lý trực tiếp.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra không thi hành hoặc thi hành không nghiêm chỉnh các yêu cầu, quyết định xử lý về thanh tra thì cơ quan ra quyết định thanh tra yêu cầu Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền buộc đối tượng thanh tra thực hiện.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra cố ý không thực hiện hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra thiếu trách nhiệm hoặc cố tình bao che thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Điều 46.** Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan thanh tra hoặc cơ quan quản lý nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thực hiện trách nhiệm của mình được xác định trong kết luận, quyết định xử lý về thanh tra và báo cáo kết quả thực hiện với cơ quan đã yêu cầu.

**Điều 47.** Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra

1. Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thanh tra, chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của mình.
2. Kiện toàn tổ chức, bổ nhiệm các chức danh thanh tra; bố trí cán bộ có năng lực, phẩm chất làm công tác thanh tra.
3. Căn cứ yêu cầu công tác quản lý của Bộ, ngành địa phương và chương trình công tác của cơ quan thanh tra cấp trên, chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của cơ quan thanh tra thuộc quyền quản lý trực tiếp.
4. Định kỳ nghe cơ quan thanh tra thuộc quyền quản lý báo cáo và báo cáo định kỳ với cơ quan quản lý nhà nước cấp trên về công tác thanh tra. Giải quyết kịp thời những vấn đề khó khăn, vướng mắc về công tác thanh tra; xử lý việc chông chéo, trùng lấp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra thuộc phạm vi quản lý của mình.
5. Xem xét, xử lý kịp thời kết luận thanh tra.
6. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra trách nhiệm đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thanh tra theo quy định của pháp luật.

8. Bảo đảm kinh phí, điều kiện làm việc cho cơ quan thanh tra.

**Điều 48.** Lập, quản lý và sử dụng kinh phí nghiệp vụ thanh tra

1. Các cơ quan thanh tra nhà nước được sử dụng kinh phí nghiệp vụ để phục vụ hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan thanh tra nhà nước dự trù kinh phí nghiệp vụ thanh tra trong tổng dự toán kinh phí hoạt động hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Qua thanh tra nếu thu hồi cho ngân sách nhà nước các khoản tiền bị tham ô, chiếm đoạt trái pháp luật thì cơ quan thanh tra nhà nước được trích một phần số tiền đã thu hồi để bổ sung kinh phí nghiệp vụ thanh tra.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra hướng dẫn việc lập, quản lý và sử dụng kinh phí nghiệp vụ thanh tra.

**Điều 49.** Giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra

1. Khiếu nại của đối tượng thanh tra đối với quyết định xử lý, hành vi của Trường Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật thì người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

2. Khiếu nại của đối tượng thanh tra đối với kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra khi có căn cứ cho rằng kết luận, quyết định đó là trái pháp luật thì Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước đã có kết luận hoặc quyết định xử lý có trách nhiệm xem xét, giải quyết;

3. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thanh tra đã giải quyết nhưng đương sự còn khiếu nại thì việc giải quyết được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 50.** Giải quyết tố cáo trong hoạt động thanh tra

Tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Trường Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra do Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người ra quyết định thanh tra thì Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp người đó có trách nhiệm giải quyết. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Tố cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 51.** Xử lý vi phạm

1. Người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra;

b) Thanh tra vượt quá thẩm quyền, phạm vi, nội dung trong quyết định thanh tra;

c) Cố ý kết luận sai sự thật, quyết định, xử lý trái pháp luật, bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật;

d) Tiết lộ thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra trong quá trình thanh tra khi chưa có kết luận chính thức.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Không cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực, chiếm đoạt, thù tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù, trù dập người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra;

c) Vu cáo, vu khống đối với người làm nhiệm vụ thanh tra.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực, chiếm đoạt, thù tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra;

c) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra.

## CHƯƠNG V

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 52.** Tổ chức thanh tra nội bộ trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thành lập tổ chức thanh tra nội bộ hoặc bố trí cán bộ làm công tác thanh tra nội bộ để giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

Căn cứ vào quy định của Luật Thanh tra và Nghị định này, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra trong cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị mình.

**Điều 53. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 244/HĐBT ngày 30 tháng 6 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức của hệ thống thanh tra nhà nước và biện pháp bảo đảm hoạt động thanh tra.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

**Điều 54. Trách nhiệm thi hành**

Tổng Thanh tra hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**7. NGHỊ ĐỊNH SỐ 99/2005/NĐ-CP NGÀY 28-7-2005  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra  
về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Theo đề nghị của Tổng Thanh tra, sau khi thống nhất với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

**Điều 2. Vai trò của Ban Thanh tra nhân dân**

Ban Thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước để giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, góp phần phát huy dân chủ, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

**Điều 3. Tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Ban Thanh tra nhân dân**

Thành viên Ban Thanh tra nhân dân phải là người trung thực, công tâm, có uy tín, có hiểu biết nhất định về chính sách, pháp luật, tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

Thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước phải là người làm việc thường xuyên tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp,

doanh nghiệp nhà nước và không phải là người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Thành viên Ban Thanh tra nhân dân tại xã, phường, thị trấn phải là người thường trú tại xã, phường, thị trấn và không phải là người đương nhiệm trong Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và không phải là Trưởng thôn, Phó thôn, Tổ trưởng, Tổ phó Tổ dân phố và những người đang đảm nhận nhiệm vụ tương đương.

**Điều 4.** Nguyên tắc hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân

Ban Thanh tra nhân dân hoạt động theo nguyên tắc khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời: làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

**Điều 5.** Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm mọi hành vi đe dọa, trả thù, trù dập đối với thành viên Ban Thanh tra nhân dân.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân để kích động, dụ dỗ, lôi kéo người khác khiêu nạt, tố cáo sai sự thật và thực hiện các hành vi trái pháp luật.

## CHƯƠNG II

### TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

#### Mục 1

#### TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

**Điều 6.** Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân

1. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Luật Thanh tra.

Ban Thanh tra nhân dân có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về các hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân. Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ. Các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn là hai năm.

2. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu ra.

Hội nghị nhân dân là Hội nghị cử tri; Hội nghị đại biểu nhân dân là Hội nghị cử tri đại diện cho hộ gia đình.

#### **Điều 7. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân**

Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có từ 5 đến 11 thành viên. Đối với những xã, phường, thị trấn trung bình có số dân dưới 5 nghìn người thì được bầu 5 hoặc 7 thành viên; từ 5 nghìn người đến dưới 9 nghìn người thì được bầu 7 hoặc 9 thành viên; từ 9 nghìn người trở lên thì được bầu 9 hoặc 11 thành viên.

Đối với những xã, phường, thị trấn ở miền núi, trung du và hải đảo, mỗi thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố được bầu 1 thành viên, nhưng số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân không quá 11 người.

Căn cứ vào địa bàn, số lượng dân cư, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn quyết định số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

#### **Điều 8. Bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân**

1. Căn cứ vào số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn xác định số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân mà thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố được bầu.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức Hội nghị cử tri hoặc Hội nghị cử tri đại diện hộ gia đình ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố để bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân.

3. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu theo sự giới thiệu của Ban công tác Mặt trận và theo đề cử của đại biểu tham dự hội nghị. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do Hội nghị quyết định.

4. Hội nghị cử tri hoặc Hội nghị cử tri đại diện hộ gia đình được tiến hành khi có trên 50% số đại biểu được triệu tập có mặt. Người được bầu phải có trên 50% số đại biểu tham dự hội nghị tín nhiệm.

Trưởng ban công tác Mặt trận có trách nhiệm báo cáo kết quả bầu cử với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn.

#### **Điều 9. Công nhận Ban Thanh tra nhân dân**

Chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày bầu xong thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn tổ chức cuộc họp với các thành viên Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, trình hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp ra Nghị quyết công nhận Ban Thanh tra nhân

dân và thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban dân dân cùng cấp trong phiên họp gần nhất và thông báo cho nhân dân địa phương biết.

**Điều 10.** Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban Thanh tra nhân dân và bầu thành viên thay thế

1. Trong nhiệm kỳ, thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật hoặc không còn được nhân dân tín nhiệm thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề nghị Hội nghị cử tri hoặc Hội nghị cử tri đại diện hộ gia đình đã bầu ra thành viên đó bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

2. Trong trường hợp vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc lý do khác, thành viên Ban Thanh tra nhân dân có đơn xin thôi tham gia Ban Thanh tra nhân dân thì Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn trình Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm.

3. Việc bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân thay thế những người bị bãi nhiệm hoặc được miễn nhiệm quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

**Điều 11.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân

1. Giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn trong việc thực hiện chính sách, pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

2. Khi cần thiết được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giao xác minh những vụ việc nhất định.

3. Khi cần thiết, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham gia việc thanh tra, kiểm tra tại xã, phường, thị trấn; Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu cử người tham gia khi được yêu cầu.

4. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; biểu dương khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác, xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

5. Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn tổ chức các hình thức động viên nhân dân phát hiện các sai phạm; tiếp nhận các kiến nghị và phản ánh của nhân dân.

6. Được mời tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn mà nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát, xác minh của Ban Thanh tra nhân dân.



7. Tham dự các cuộc họp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn mà nội dung có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do pháp luật quy định.

## Mục 2

### HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

**Điều 12.** Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân

1. Hàng năm, Ban Thanh tra nhân dân căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chương trình hành động và sự chỉ đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xây dựng phương hướng, nội dung hoạt động.

2. Phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân phải báo cáo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

**Điều 13.** Phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân

1. Hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Hoạt động và phẩm chất đạo đức của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các ủy viên Ủy ban nhân dân, cán bộ, công chức làm việc tại xã, phường, thị trấn và Trưởng thôn, Phó thôn, Tổ trưởng, Tổ phó tổ dân phố và những người đảm nhận nhiệm vụ tương đương.

4. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại xã, phường, thị trấn.

a) Việc tiếp dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

b) Việc tiếp nhận và xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

c) Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

d) Việc thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo có hiệu lực pháp luật tại xã, phường, thị trấn.

5. Việc thu chi ngân sách, quyết toán ngân sách, công khai tài chính tại xã, phường, thị trấn.

6. Việc thực hiện các dự án đầu tư, công trình do nhân dân đóng góp xây dựng, do nhà nước, các tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho xã, phường, thị trấn.

7. Các công trình triển khai trên địa bàn xã, phường, thị trấn có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, an ninh, trật tự, văn hóa - xã hội, vệ sinh môi trường và đời sống của nhân dân.

8. Việc quản lý trật tự xây dựng, quản lý các khu tập thể, khu dân cư, việc quản lý và sử dụng đất đai tại xã, phường, thị trấn.

9. Thu, chi các loại quỹ và lệ phí theo quy định của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân tại xã, phường, thị trấn.

10. Việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc xử lý các vụ việc tham nhũng liên quan đến cán bộ xã, phường, thị trấn.

11. Việc thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi, chăm sóc, giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

12. Những việc khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 14. Phương thức thực hiện quyền giám sát của Ban Thanh tra nhân dân**

1. Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của nhân dân, trực tiếp thu thập các thông tin, tài liệu để xem xét, theo dõi cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn thực hiện những việc thuộc phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

2. Phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở xã, phường, thị trấn.

3. Kiến nghị trực tiếp hoặc thông qua Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn kiến nghị với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề liên quan đến nội dung giám sát của Ban Thanh tra nhân dân và giám sát việc giải quyết kiến nghị đó.

#### **Điều 15. Hoạt động giám sát của Ban Thanh tra nhân dân**

1. Trong quá trình thực hiện việc giám sát, Ban Thanh tra nhân dân có quyền đề nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc giám sát.

2. Trường hợp phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn xâm phạm quyền làm chủ của nhân dân và có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, sử dụng sai mục đích tài sản nhà nước, ngân sách và các khoản đóng góp của nhân dân; thực hiện chương trình, dự án, quản lý và sử dụng đất đai trái với các quy định của pháp luật và các hành vi vi phạm pháp luật khác mà nội dung thuộc phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân thì Ban Thanh tra nhân dân kiến nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân

dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác xem xét, giải quyết, đồng thời báo cáo với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho Ban Thanh tra nhân dân. Trường hợp kiến nghị không được xem xét, giải quyết hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ban Thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác xem xét, giải quyết.

#### **Điều 16. Hoạt động xác minh của Ban Thanh tra nhân dân**

1. Khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giao xác minh những vụ việc nhất định, Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung, thời gian, phạm vi, nhiệm vụ được giao.

2. Trong quá trình thực hiện việc xác minh, Ban Thanh tra nhân dân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc xác minh; xem xét để làm rõ sự việc cần xác minh; việc xác minh được lập thành biên bản.

Kết thúc việc xác minh, Ban Thanh tra nhân dân báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về kết quả xác minh; đồng thời kiến nghị biện pháp xử lý.

3. Trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân cần phải xử lý ngay thì lập biên bản và kiến nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, đồng thời giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả cho Ban Thanh tra nhân dân biết. Trường hợp kiến nghị đó không được thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ban Thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xem xét, giải quyết.

#### **Điều 17. Lễ lối làm việc của Ban Thanh tra nhân dân**

Ban Thanh tra nhân dân họp định kỳ mỗi quý một lần để kiểm điểm công tác trong quý và triển khai công tác quý sau, trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường.

Ban Thanh tra nhân dân thực hiện chế độ báo cáo mỗi quý một lần trước Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn; định kỳ 6 tháng một lần tiến hành sơ kết; hàng năm tổng kết hoạt động và báo cáo trước Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

### Mục 3

## TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN, THANH TRA CẤP HUYỆN

**Điều 18.** Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn

1. Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 63 của Luật Thanh tra.
2. Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cho thành viên Ban Thanh tra nhân dân. Chủ trì việc tổ chức phối hợp giữa các tổ chức thành viên của Mặt trận để hỗ trợ hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân.
3. Dự toán, quyết toán kinh phí hoạt động hàng năm của Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.
4. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân.
5. Mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham dự cuộc họp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn có nội dung liên quan đến hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

**Điều 19.** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 62 của Luật Thanh tra.
2. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân. Trường hợp nội dung kiến nghị vượt quá thẩm quyền thì báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết, đồng thời thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân biết.
3. Xử lý theo thẩm quyền người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân.
4. Mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham dự các cuộc họp của Ủy ban nhân dân có nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.
5. Cấp kinh phí cho Ban Thanh tra nhân dân theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tạo điều kiện thuận lợi để Ban Thanh tra nhân dân hoạt động.

**Điều 20.** Trách nhiệm của Thanh tra cấp huyện

Thanh tra cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho các Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn.

**Điều 21.** Kinh phí và chế độ tài chính của Ban Thanh tra nhân dân

1. Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội

đồng nhân dân cùng cấp cân đối cho ngân sách cấp xã để Ủy ban nhân dân cấp cho Ban Thanh tra nhân dân hoạt động.

2. Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng để chi cho việc tổ chức các cuộc họp, thù lao trách nhiệm cho các thành viên và cho các hoạt động khác.

3. Bộ Tài chính phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn về kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn.

### CHƯƠNG III

## TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

### Mục 1

#### TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

##### **Điều 22.** Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân

1. Tổ chức của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 64 của Luật Thanh tra.

Ban Thanh tra nhân dân có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về mọi hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân. Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ. Các thành viên khác của Ban Thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước là hai năm.

2. Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu ra.

Trong cơ quan nhà nước Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức là Hội nghị cán bộ, công chức hoặc Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức. Trong đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước là Đại hội công nhân, viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức (sau đây gọi chung là Đại hội công nhân, viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức).

3. Ban Thanh tra nhân dân được thành lập ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có tổ chức công đoàn cơ sở.

4. Ban Thanh tra nhân dân được thành lập ở doanh nghiệp nhà nước tổ chức theo các loại hình: Tổng công ty nhà nước, các công ty nhà nước độc lập, các công ty thành viên hạch toán

độc lập của công ty do Nhà nước quyết định đầu tư được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, hai thành viên trở lên, công ty cổ phần mà vốn điều lệ là của Nhà nước, của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội.

**Điều 23. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân**

Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có 3 hoặc 5 hoặc 7 hoặc 9 thành viên. Căn cứ vào số lượng cán bộ, công nhân, viên chức, Ban Chấp hành công đoàn cơ sở dự kiến số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân và do Đại hội công nhân, viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức quyết định.

Trường hợp cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có tính đặc thù hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh phân tán thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở quyết định số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân phù hợp, đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

Ban Thanh tra nhân dân có trên 5 thành viên được bầu 1 Phó Trưởng ban.

**Điều 24. Bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân**

1. Căn cứ vào tiêu chuẩn, số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, Ban Chấp hành công đoàn cơ sở giới thiệu danh sách những người ứng cử, danh sách người được đề cử do cán bộ, công nhân, viên chức giới thiệu để tổ chức bầu Ban Thanh tra nhân dân.

2. Đại hội công nhân, viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân được tiến hành bằng hình thức bỏ phiếu kín và phải đảm bảo có mặt trên 50% số đại biểu được triệu tập. Người được bầu là thành viên Ban Thanh tra nhân dân phải có trên 50% số đại biểu tham dự Đại hội tín nhiệm.

**Điều 25. Công nhận Ban Thanh tra nhân dân**

Chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày bầu xong thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tổ chức cuộc họp với các thành viên Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban; ra văn bản công nhận Ban Thanh tra nhân dân và thông báo cho cán bộ, công nhân, viên chức trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước biết.

**Điều 26. Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban Thanh tra nhân dân và bầu thành viên thay thế**

1. Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật hoặc không còn được tín nhiệm thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tổ chức hội nghị để bãi nhiệm thành viên đó và bầu người khác thay thế. Việc bãi nhiệm và bầu người khác thay thế được tiến hành tại Đại hội công nhân, viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức thường kỳ hàng năm hoặc hai năm một lần ở cấp Tổng công ty nhà nước.

2. Trong trường hợp vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc lý do khác, thành viên Ban Thanh tra nhân dân có đơn xin thôi tham gia Ban Thanh tra nhân dân thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở xem xét, quyết định việc miễn nhiệm.

3. Việc bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân thay thế những người bị bãi nhiệm hoặc được miễn nhiệm quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

#### **Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân**

1. Giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

2. Khi cần thiết được người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước giao xác minh những vụ việc nhất định.

3. Khi cần thiết, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham gia việc thanh tra, kiểm tra tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước; Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm cử người tham gia, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi được yêu cầu.

4. Kiến nghị với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; xử lý kỷ luật đối với tập thể, cá nhân có vi phạm pháp luật; các biện pháp đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, công nhân, viên chức; khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác.

5. Kiến nghị Ban Chấp hành công đoàn cơ sở có các hình thức biểu dương, khuyến khích, động viên cán bộ, công nhân, viên chức đã có thành tích trong việc phát hiện vi phạm pháp luật; tiếp nhận các kiến nghị và phản ánh của công nhân, viên chức, người lao động.

6. Đại diện Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự các cuộc họp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tham dự các cuộc họp của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở có nội dung liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

## **Mục 2**

### **HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

**Điều 28. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân**

1. Hàng năm, Ban Thanh tra nhân dân căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội công nhân, viên chức trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và sự chỉ đạo của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở để xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động.

2. Chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân phải thông qua Ban Chấp hành công đoàn cơ sở.

**Điều 29. Phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân**

1. Phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp:

a) Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ công tác hàng năm của cơ quan, đơn vị;

b) Sử dụng kinh phí hoạt động từ nguồn ngân sách nhà nước, sử dụng các quỹ, chấp hành chế độ quản lý tài chính, tài sản và công tác tự kiểm tra tài chính của cơ quan, đơn vị;

c) Thực hiện nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị;

d) Thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công nhân, viên chức theo quy định của pháp luật;

đ) Việc tiếp dân, tiếp nhận và xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp; việc thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

e) Việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; việc xử lý các vụ việc tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, đơn vị;

g) Những việc khác theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước:

a) Thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; thực hiện chế độ, chính sách đối với công nhân, viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện Nghị quyết của Đại hội công nhân, viên chức;

c) Thực hiện các nội quy, quy chế của doanh nghiệp;

d) Thực hiện thoả ước lao động tập thể;

đ) Thực hiện hợp đồng lao động;

e) Thực hiện các chính sách, chế độ của Nhà nước, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước, việc sử dụng các loại quỹ sau thuế;

g) Việc giải quyết các tranh chấp lao động;

h) Việc tiếp dân, tiếp nhận và xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo; việc giải quyết khiếu nại,



tố cáo thuộc thẩm quyền của người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước; việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật tại doanh nghiệp nhà nước;

i) Việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: việc xử lý vụ việc tham nhũng, lãng phí trong doanh nghiệp;

k) Những việc khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 30. Phương thức thực hiện quyền giám sát của Ban Thanh tra nhân dân**

1. Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của cán bộ, công nhân, viên chức, thu thập các thông tin, tài liệu để xem xét, theo dõi cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước trong việc thực hiện những việc thuộc phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

2. Phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

3. Kiến nghị trực tiếp hoặc thông qua Ban Chấp hành công đoàn cơ sở để kiến nghị với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước về các vấn đề có liên quan trực tiếp đến nội dung thuộc phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

### **Điều 31. Hoạt động giám sát của Ban Thanh tra nhân dân**

1. Trong quá trình thực hiện việc giám sát, Ban Thanh tra nhân dân có quyền đề nghị người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc giám sát.

2. Trường hợp phát hiện có hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, công nhân, viên chức, có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, sử dụng sai mục đích chi, thu ngân sách và các khoản đóng góp, quỹ phúc lợi của cán bộ, công nhân, viên chức và các hành vi vi phạm khác mà thuộc nội dung giám sát của Ban Thanh tra nhân dân thì kiến nghị với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, giải quyết đồng thời báo cáo với Ban Chấp hành công đoàn cơ sở.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho Ban Thanh tra nhân dân. Trường hợp kiến nghị không được xem xét, giải quyết hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ban Thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước xem xét, giải quyết.

### **Điều 32. Hoạt động xác minh của Ban Thanh tra nhân dân**

1. Khi được người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

giao nhiệm vụ xác minh, Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung, thời gian, phạm vi nhiệm vụ được giao.

2. Trong quá trình thực hiện việc xác minh, Ban Thanh tra nhân dân được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc xác minh, xem xét để làm rõ sự việc được xác minh.

Kết thúc việc xác minh, Ban Thanh tra nhân dân báo cáo với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước về kết quả xác minh; đồng thời kiến nghị biện pháp giải quyết.

3. Trong quá trình thực hiện việc xác minh, nếu phát hiện việc vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công nhân, viên chức cần phải xử lý ngay thì lập biên bản và kiến nghị người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết, đồng thời giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho Ban Thanh tra nhân dân. Trường hợp kiến nghị không được thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ban Thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị cấp trên trực tiếp của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước xem xét, giải quyết.

### **Điều 33. Lễ lối làm việc của Ban Thanh tra nhân dân**

Ban Thanh tra nhân dân họp định kỳ mỗi quý một lần để kiểm điểm công tác trong quý và triển khai công tác quý sau, trong trường hợp cần thiết thì có thể họp bất thường.

Ban Thanh tra nhân dân thực hiện chế độ báo cáo mỗi quý một lần trước Ban Chấp hành công đoàn; hàng năm tổng kết hoạt động báo cáo trước Đại hội công nhân, viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức.

## **Mục 3**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN CHẤP HÀNH CÔNG ĐOÀN, CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, CƠ QUAN THANH TRA NHÀ NƯỚC**

#### **Điều 34. Trách nhiệm của Ban Chấp hành công đoàn**

1. Ban Chấp hành công đoàn cơ sở có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 67 của Luật Thanh tra;

b) Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cho các thành viên Ban Thanh tra nhân dân. Chủ trì việc tổ chức phối hợp với các tổ chức khác trong cơ quan, đơn vị trong việc hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

c) Dự toán, quyết toán kinh phí hàng năm cho Ban Thanh tra nhân dân;

d) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân;

đ) Mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham dự cuộc họp của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở có nội dung liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

2. Ban Chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp có trách nhiệm chỉ đạo Ban Chấp hành công đoàn cơ sở trong việc hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

**Điều 35.** Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 66 của Luật Thanh tra.

2. Giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân. Trường hợp nội dung kiến nghị vượt quá thẩm quyền thì báo cáo cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết và thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân biết.

3. Xử lý theo thẩm quyền người có hành vi vi phạm pháp luật, cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân.

4. Mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham dự các cuộc họp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

5. Bố trí địa điểm, phương tiện, hỗ trợ kinh phí để Ban Thanh tra nhân dân tổ chức các cuộc họp và tạo điều kiện thuận lợi để Ban Thanh tra nhân dân hoạt động.

**Điều 36.** Trách nhiệm của các cơ quan thanh tra nhà nước

Thanh tra Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Ban Chấp hành công đoàn cơ quan cùng cấp hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho các Ban Thanh tra nhân dân ở các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ, ngành quản lý.

Thanh tra cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Liên đoàn Lao động cùng cấp hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho Ban Thanh tra nhân dân ở các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

Thanh tra cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Liên đoàn Lao động cùng cấp hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho các Ban Thanh tra nhân dân thuộc các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

**Điều 37. Kinh phí và chế độ tài chính của Ban Thanh tra nhân dân**

1. Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước được cân đối từ kinh phí hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước đó.

2. Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng để chi cho việc tổ chức các cuộc họp, chi thù lao trách nhiệm cho các thành viên và cho hoạt động khác của Ban Thanh tra nhân dân.

Hàng năm, Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm thanh quyết toán kinh phí hoạt động với Ban Chấp hành công đoàn cơ sở.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn về kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

## **CHƯƠNG IV KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 38. Khen thưởng**

Thành viên, tập thể Ban Thanh tra nhân dân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Điều 39. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

## **CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

**Điều 40. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 241/HĐBT ngày 05 tháng 8 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về tổ chức và hoạt động của các Ban Thanh tra nhân dân.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

**Điều 41. Trách nhiệm thi hành**

1. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Đề nghị Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành những vấn đề liên quan đến trách nhiệm chỉ đạo tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng của nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bản sao lưu trữ

**8. NGHỊ ĐỊNH SỐ 55/2005/NĐ-CP NGÀY 25-4-2005  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của thanh tra Chính phủ**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 25 tháng 11 năm 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Pháp lệnh Chống tham nhũng ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Chống tham nhũng ngày 12 tháng 5 năm 2000;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Xét đề nghị của Tổng Thanh tra và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1. Vị trí và chức năng**

Thanh tra Chính phủ là cơ quan ngang Bộ của Chính phủ, có chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

**Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch sau khi được phê duyệt về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

5. Về thanh tra:

a) Chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

b) Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi tắt là Bộ), cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra của Bộ, ngành, địa phương.

c) Thanh tra việc thực hiện Chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm quản lý nhà nước của nhiều Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Thanh tra vụ việc khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

d) Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi tắt là Bộ trưởng), Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thanh tra những vụ việc thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương.

e) Kiến nghị Bộ trưởng đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định do Bộ đã ban hành trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước, của Tổng Thanh tra về công tác thanh tra; nếu Bộ trưởng không đình chỉ hoặc hủy bỏ văn bản đó thì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

f) Đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ những quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trái với văn bản pháp luật của Nhà nước, của Tổng Thanh tra về công tác thanh tra.

g) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật thuộc quyền quản lý của Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với người đứng đầu cơ

quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

h) Xem xét những vấn đề mà Chánh Thanh tra Bộ không nhất trí với Bộ trưởng, Chánh Thanh tra tỉnh không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác thanh tra và đề nghị Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại; trường hợp Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không xem xét hoặc đã xem xét nhưng Tổng Thanh tra không nhất trí thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

i) Chủ trì giải quyết việc trùng lặp về thời gian, nội dung thanh tra, kiểm tra của các đoàn thanh tra, kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

6. Về giải quyết khiếu nại, tố cáo:

a) Tổ chức việc tiếp dân; tiếp nhận, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

b) Giải quyết khiếu nại mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ giải quyết nhưng còn có khiếu nại. Quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

c) Kiến nghị Bộ trưởng hoặc yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

d) Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc các Bộ giải quyết khiếu nại có liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

đ) Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao.

e) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người giải quyết xem xét, giải quyết lại.

7. Về phòng ngừa, chống tham nhũng:

a) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc phát hiện hành vi tham nhũng; xử lý người có hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các cơ quan hữu quan giúp Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng.

8. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng được áp dụng các quyền hạn khác của Thanh tra Chính phủ theo quy định của pháp luật; được yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia đoàn thanh tra.



9. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ; tổng kết kinh nghiệm về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

11. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, chống tham nhũng.

12. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

13. Chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức, bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thanh tra.

Thống nhất với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh Thanh tra tỉnh; thực hiện việc quản lý, bổ nhiệm các ngạch thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

14. Quản lý về tổ chức, bộ máy, biên chế; tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, Chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc Thanh tra Chính phủ.

15. Quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp trực thuộc theo quy định của pháp luật.

16. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Cơ cấu tổ chức**

a) Các tổ chức giúp Tổng Thanh tra thực hiện chức năng quản lý nhà nước:

1. Vụ Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo khối kinh tế ngành  
(gọi tắt là Vụ I).

2. Vụ Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo khối kinh tế tổng hợp  
(gọi tắt là Vụ II).

3. Vụ Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo khối nội chính - văn xã  
(gọi tắt là Vụ III).

4. Vụ Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo khu vực 1 (gọi tắt Vụ IV).

5. Vụ Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo khu vực 2 (gọi tắt Vụ V).
6. Vụ Tiếp dân và Xử lý đơn thư (gọi tắt là Vụ VI).
7. Vụ Pháp chế.
8. Vụ Tổ chức cán bộ.
9. Vụ Hợp tác quốc tế.
10. Văn phòng.

Vụ VI và Văn phòng được lập các phòng do Tổng Thanh tra quyết định; có đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh và có con dấu riêng.

b) Các tổ chức sự nghiệp:

1. Viện Khoa học thanh tra.
2. Trường Cán bộ thanh tra.
3. Báo Thanh tra.
4. Tạp chí Thanh tra.
5. Trung tâm Tin học.

#### **Điều 4.** Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; bãi bỏ Nghị định số 46/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Nhà nước.

#### **Điều 5.** Trách nhiệm thi hành

Tổng Thanh tra, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2151/2006/QĐ-TTCP NGÀY 10-11-2006  
CỦA THANH TRA CHÍNH PHỦ**

**Ban hành quy chế hoạt động của đoàn thanh tra**

**TỔNG THANH TRA**

*Căn cứ Luật thanh tra số 22/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Nghị định số 41/2005/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thanh tra;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2005/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế hoạt động của Đoàn thanh tra".

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Quyết định này thay thế Quyết định số 1776/QĐ-TTNN ngày 21 tháng 12 năm 1996 của Tổng thanh tra Nhà nước ban hành "Quy chế hoạt động của Đoàn thanh tra".

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan nhà nước có liên quan; Chánh thanh tra các cấp, các ngành; Thủ trưởng các vụ, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**TỔNG THANH TRA  
TRẦN VĂN TRUYỀN**

## **QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN THANH TRA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2151 /2006/ QĐ-TTCP ngày 10-11-2006  
của Tổng thanh tra)*

### **CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Đoàn thanh tra; quan hệ công tác của Đoàn thanh tra; khen thưởng và xử lý vi phạm đối với Đoàn thanh tra.

#### **Điều 2.** Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Đoàn thanh tra do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước thành lập để thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

#### **Điều 3.** Nguyên tắc hoạt động của Đoàn thanh tra

Hoạt động của Đoàn thanh tra phải theo nguyên tắc bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; đúng nội dung, đối tượng, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

Khi tiến hành thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra phải tuân thủ Luật Thanh tra, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định của Quy chế này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thanh tra.

#### **Điều 4.** Địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn thanh tra

1. Trong quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra làm việc với đối tượng thanh tra, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tại công sở hoặc nơi tiến hành kiểm tra, xác minh.

2. Đoàn thanh tra làm việc với đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong giờ hành chính; trường hợp phải làm việc ngoài giờ hành chính với đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để bảo đảm tiến độ thì Trưởng đoàn thanh tra quyết định và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

#### **Điều 5.** Bảo đảm chế độ sinh hoạt Đảng, đoàn thể của Đoàn thanh tra

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên

Đoàn thanh tra được tạo điều kiện để thực hiện việc sinh hoạt Đảng, đoàn thể theo điều lệ của các tổ chức đó.

**Điều 6.** Những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động của Đoàn thanh tra

1. Thanh tra vượt quá phạm vi, nội dung ghi trong quyết định thanh tra.
2. Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra hoặc thực hiện các hành vi khác nhằm vụ lợi.
3. Cố ý báo cáo sai sự thật; quyết định xử lý trái pháp luật, bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật.
4. Tiết lộ thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra trong quá trình thanh tra khi chưa có kết luận chính thức.
5. Các hành vi khác bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.

## **CHƯƠNG II**

### **TỔ CHỨC CỦA ĐOÀN THANH TRA; NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA TRƯỞNG ĐOÀN THANH TRA, THÀNH VIÊN ĐOÀN THANH TRA**

**Điều 7.** Tổ chức của Đoàn thanh tra

Đoàn thanh tra có Trưởng đoàn thanh tra và các thành viên Đoàn thanh tra; trong trường hợp cần thiết, Đoàn thanh tra có Phó trưởng đoàn thanh tra. Phó trưởng đoàn thanh tra giúp Trưởng đoàn thanh tra tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra, thay mặt Trưởng đoàn thanh tra chỉ đạo hoạt động của Đoàn thanh tra khi được Trưởng đoàn thanh tra giao.

**Điều 8.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra

1. Trong quá trình thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
  - a) Tổ chức việc xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra trình Người ra quyết định thanh tra phê duyệt;
  - b) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Đoàn thanh tra;
  - c) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, phạm vi, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra;
  - d) Kiến nghị với Người ra quyết định thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra;

d) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; khi cần thiết có thể tiến hành kiểm kê tài sản của đối tượng thanh tra liên quan đến nội dung thanh tra;

e) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

g) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

h) Quyết định niêm phong tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;

i) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

k) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang công tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;

l) Kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Đoàn thanh tra; quản lý các thành viên Đoàn thanh tra trong thời gian thực hiện nhiệm vụ thanh tra; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để giải quyết các kiến nghị của thành viên Đoàn thanh tra;

m) Ghi nhật ký Đoàn thanh tra;

n) Tổ chức việc xây dựng báo cáo kết quả thanh tra;

o) Báo cáo với Người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

p) Đối với hoạt động thanh tra chuyên ngành, trong quá trình thanh tra, ngoài những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o khoản 1 Điều này, Trưởng đoàn thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép, đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề; lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm g, h, i, k của khoản 1 Điều này thì Trưởng đoàn thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị hủy bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Trưởng Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

**Điều 9.** Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra

1. Trong quá trình thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra là Thanh tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Đoàn thanh tra, báo cáo Trưởng đoàn thanh tra về kế hoạch thực hiện nhiệm vụ được phân công;

b. Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c. Kiến nghị Trưởng Đoàn thanh tra áp dụng các biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra quy định tại Điều 8 của Quy chế này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

d. Kiến nghị việc xử lý về những vấn đề khác liên quan đến nội dung thanh tra;

đ. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng đoàn thanh tra, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo;

e. Tham gia xây dựng báo cáo kết quả thanh tra;

g. Thực hiện các công việc khác liên quan đến cuộc thanh tra khi Trưởng đoàn thanh tra giao;

2. Trong quá trình thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra không phải là Thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều này.

**Điều 10.** Thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra; bổ sung thành viên Đoàn thanh tra

1. Trong quá trình thanh tra, việc thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra được thực hiện trong trường hợp Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ thanh tra, vi phạm pháp luật hoặc vì lý do khách quan mà không thể thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Việc bổ sung thành viên Đoàn thanh tra được thực hiện trong trường hợp cần bảo

dám tiến độ, chất lượng thanh tra hoặc để đáp ứng các yêu cầu khác phát sinh trong quá trình thanh tra.

3. Việc thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra do Trưởng đoàn thanh tra đề nghị bằng văn bản. Văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung phải ghi rõ lý do, họ tên thành viên được thay đổi, bổ sung.

4. Việc thay đổi Trưởng đoàn thanh tra do Người ra quyết định thanh tra quyết định.

### **CHƯƠNG III**

#### **HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN THANH TRA**

##### **Mục 1**

##### **CHUẨN BỊ THANH TRA**

###### **Điều 11. Xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra**

Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức việc xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra trình Người ra quyết định thanh tra phê duyệt. Kế hoạch tiến hành thanh tra phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc thanh tra; phương pháp tiến hành thanh tra; tiến độ thực hiện.

###### **Điều 12. Phổ biến kế hoạch thanh tra**

Trưởng đoàn thanh tra tổ chức họp Đoàn thanh tra để phổ biến kế hoạch tiến hành thanh tra, phân công nhiệm vụ cho các thành viên của Đoàn thanh tra; tổ chức việc tập huấn nghiệp vụ cho thành viên Đoàn thanh tra khi cần thiết.

###### **Điều 13. Đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo**

Căn cứ vào nội dung quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra đã được Người ra quyết định thanh tra phê duyệt, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức việc xây dựng Đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo.

Đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung, thời gian, hình thức báo cáo và những vấn đề khác liên quan (nếu có).

Đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo phải được gửi cho đối tượng thanh tra trước khi công bố quyết định thanh tra.



## **Mục 2**

### **TIÊN HÀNH THANH TRA**

#### **Điều 14. Công bố quyết định thanh tra**

1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm công bố quyết định thanh tra với cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra. Trước khi công bố quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra thông báo với đối tượng thanh tra về thời gian, thành phần tham dự, địa điểm công bố quyết định.

2. Thành phần tham dự buổi công bố quyết định thanh tra gồm có Đoàn thanh tra, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra. Trong trường hợp cần thiết có thể mời đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham dự.

3. Khi công bố quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra đọc toàn văn quyết định thanh tra, nêu rõ quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra; thông báo chương trình làm việc giữa Đoàn thanh tra với đối tượng thanh tra và những công việc khác có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra.

4. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản.

#### **Điều 15. Thu nhận báo cáo của đối tượng thanh tra, nghe đối tượng thanh tra báo cáo**

Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm thu nhận văn bản báo cáo của đối tượng thanh tra làm cơ sở cho việc tiến hành thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn thanh tra tổ chức cho Đoàn thanh tra nghe đại diện Thủ trưởng cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra báo cáo về những nội dung thanh tra theo đề cương đã yêu cầu.

#### **Điều 16. Thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu**

1. Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra.

2. Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm nghiên cứu, phân tích, đánh giá các thông tin tài liệu đã thu thập được; tiến hành kiểm tra, xác minh các thông tin tài liệu đó khi cần thiết làm cơ sở để kết luận các nội dung thanh tra.

3. Việc kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra phải lập thành biên bản.

#### **Điều 17. Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ thanh tra**

1. Thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo với Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo với Người ra quyết định thanh tra về tiến độ thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Việc báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ thanh tra được thực hiện bằng văn bản. Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ thanh tra phải có nội dung sau đây:

- a) Tiến độ thực hiện nhiệm vụ thanh tra đến ngày báo cáo;
- b) Nội dung thanh tra đã hoàn thành, kết quả thanh tra bước đầu, nội dung thanh tra đang tiến hành; dự kiến công việc thực hiện trong thời gian tới;
- c) Khó khăn, vướng mắc và biện pháp giải quyết (nếu có).

**Điều 18. Nhật ký Đoàn thanh tra**

1. Nhật ký Đoàn thanh tra là sổ ghi chép những hoạt động của Đoàn thanh tra, những nội dung có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra diễn ra trong ngày, từ khi có quyết định thanh tra đến khi bàn giao hồ sơ thanh tra cho cơ quan có thẩm quyền.

2. Nhật ký Đoàn thanh tra phải ghi rõ công việc do Đoàn thanh tra tiến hành, việc chỉ đạo, điều hành của Trưởng đoàn thanh tra diễn ra trong ngày. Trong trường hợp có ý kiến chỉ đạo của Người ra quyết định thanh tra, có những vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra trong ngày thì phải ghi rõ trong nhật ký Đoàn thanh tra.

3. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm lập, ghi chép đầy đủ những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này vào nhật ký Đoàn thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Người ra quyết định thanh tra về tính chính xác, trung thực của nội dung nhật ký Đoàn thanh tra.

4. Việc ghi nhật ký Đoàn thanh tra được thực hiện theo mẫu do Tổng thanh tra quy định và được lưu trong hồ sơ cuộc thanh tra.

**Điều 19. Sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành thanh tra**

Trong quá trình thanh tra, nếu xét thấy cần phải sửa đổi, bổ sung kế hoạch thanh tra thì Trưởng đoàn thanh tra phải có văn bản đề nghị Người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định. Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung kế hoạch thanh tra phải nêu rõ lý do, nội dung sửa đổi, bổ sung và những nội dung khác (nếu có). Trong trường hợp Người ra quyết định thanh tra có văn bản đồng ý về việc sửa đổi bổ sung thì Trưởng đoàn thanh tra căn cứ vào văn bản đó để sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành thanh tra.

**Điều 20. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn thanh tra**

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ được giao, thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản với Trưởng đoàn thanh tra về kết quả thực hiện nhiệm vụ và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo đó.

### Mục 3

## KẾT THÚC THANH TRA

#### **Điều 21.** Thông báo kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra

Khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Thủ trưởng cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra biết.

#### **Điều 22.** Xây dựng dự thảo Báo cáo kết quả thanh tra

1. Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng dự thảo Báo cáo kết quả thanh tra, tổ chức lấy ý kiến của các thành viên Đoàn thanh tra vào dự thảo Báo cáo kết quả thanh tra.

2. Trong trường hợp các thành viên Đoàn thanh tra có ý kiến khác nhau về nội dung dự thảo Báo cáo kết quả thanh tra thì Trưởng đoàn thanh tra quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật, Người ra quyết định thanh tra về quyết định của mình.

#### **Điều 23.** Báo cáo kết quả thanh tra

1. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung sau đây:

- a) Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;
- b) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);
- c) Ý kiến khác nhau giữa thành viên Đoàn thanh tra với Trưởng đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);
- d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị biện pháp xử lý.

2. Trong trường hợp phát hiện có hành vi tham nhũng thì trong báo cáo kết quả thanh tra phải nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng theo các mức độ sau đây:

- a) Yếu kém về năng lực quản lý;
- b) Thiếu trách nhiệm trong quản lý;
- c) Bao che cho người có hành vi tham nhũng.

3. Trong báo cáo kết quả thanh tra phải nêu rõ các quy định pháp luật làm căn cứ để xác định tính chất, mức độ vi phạm, kiến nghị biện pháp xử lý.

4. Báo cáo kết quả thanh tra được gửi tới Người ra quyết định thanh tra. Trong trường

hợp Người ra quyết định thanh tra là Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước thì báo cáo kết quả thanh tra còn được gửi cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp.

#### **Điều 24. Xây dựng dự thảo Kết luận thanh tra**

1. Khi được giao xây dựng dự thảo Kết luận thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra căn cứ vào báo cáo kết quả thanh tra, sự chỉ đạo của Người ra quyết định thanh tra để xây dựng dự thảo Kết luận thanh tra trình Người ra quyết định thanh tra.

2. Trong trường hợp Người ra quyết định thanh tra gửi dự thảo Kết luận thanh tra cho đối tượng thanh tra và đối tượng thanh tra có văn bản giải trình thì Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm nghiên cứu và đề xuất với Người ra quyết định thanh tra hướng xử lý nội dung giải trình của đối tượng thanh tra.

3. Dự thảo Kết luận thanh tra phải có các nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra;

b) Kết luận về nội dung được thanh tra;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị các biện pháp xử lý.

#### **Điều 25. Công bố Kết luận thanh tra**

1. Trong trường hợp Người ra quyết định thanh tra quyết định công bố Kết luận thanh tra và ủy quyền cho Trưởng đoàn thanh tra thì Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Thủ trưởng cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra về thời gian, địa điểm, thành phần tham dự buổi công bố Kết luận thanh tra. Thành phần tham dự buổi công bố Kết luận thanh tra gồm Thủ trưởng cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra, đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Tại buổi công bố Kết luận thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra đọc toàn văn Kết luận thanh tra; nêu rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Kết luận thanh tra.

3. Việc công bố Kết luận thanh tra được lập thành biên bản.

#### **Điều 26. Rút kinh nghiệm về hoạt động của Đoàn thanh tra**

Sau khi có kết luận thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức họp Đoàn thanh tra để trao đổi, rút kinh nghiệm về hoạt động của Đoàn thanh tra; bình bầu cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra để đề nghị người có thẩm quyền khen thưởng (nếu có).

#### **Điều 27. Lập, bàn giao hồ sơ thanh tra**

1. Trường đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức việc lập hồ sơ thanh tra. Hồ sơ thanh tra bao gồm:

a) Quyết định thanh tra; biên bản thanh tra do Đoàn thanh tra, Thanh tra viên lập; báo cáo, giải trình của đối tượng thanh tra; báo cáo kết quả thanh tra;

b) Kết luận thanh tra;

c) Văn bản về việc xử lý, kiến nghị việc xử lý;

d) Nhật ký Đoàn thanh tra; các tài liệu khác có liên quan đến cuộc thanh tra.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có kết luận thanh tra, Trường đoàn thanh tra tổ chức việc bàn giao hồ sơ thanh tra. Trường hợp vì trở ngại khách quan thì thời gian bàn giao hồ sơ thanh tra có thể kéo dài nhưng không quá 90 ngày.

3. Trong thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này, Trường đoàn thanh tra có trách nhiệm bàn giao hồ sơ thanh tra cho cơ quan trực tiếp quản lý Trường đoàn thanh tra; trường hợp mà Người ra quyết định thanh tra không phải là Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý Trường đoàn thanh tra thì Trường đoàn thanh tra báo cáo Người ra quyết định thanh tra đề xin ý kiến chỉ đạo bàn giao hồ sơ thanh tra cho cơ quan có thẩm quyền.

4. Việc bàn giao hồ sơ thanh tra phải được lập thành biên bản.

## CHƯƠNG IV

### QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA ĐOÀN THANH TRA

**Điều 28.** Quan hệ giữa Đoàn thanh tra với Người ra quyết định thanh tra

1. Trong quá trình thanh tra, Trường đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra phải tuân thủ sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo yêu cầu của Người ra quyết định thanh tra.

2. Người ra quyết định thanh tra theo dõi, đôn đốc, chỉ đạo hoạt động, xử lý kịp thời các kiến nghị của Đoàn thanh tra.

**Điều 29.** Quan hệ giữa Trường đoàn thanh tra với thành viên Đoàn thanh tra, giữa các thành viên Đoàn thanh tra

1. Thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện giúp đỡ nhau để hoàn thành nhiệm vụ.

2. Thành viên Đoàn thanh tra phải chấp hành sự chỉ đạo, điều hành của Trường đoàn thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Trong trường hợp có vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền thì báo cáo kịp thời với Trường đoàn thanh tra và đề xuất các biện pháp xử lý.

**Điều 30.** Quan hệ giữa Trường đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp

1. Trường đoàn thanh tra là cán bộ, công chức thuộc cơ quan thanh tra nhà nước có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý về kết quả thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý Trường đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để Trường đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước là Người ra quyết định thanh tra thì Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước, Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan thanh tra nhà nước trực tiếp quản lý Trường đoàn thanh tra theo dõi, đôn đốc, kiểm tra hoạt động của Đoàn thanh tra để đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch tiến hành thanh tra được phê duyệt; tham gia ý kiến dự thảo Báo cáo kết quả thanh tra, dự thảo Kết luận thanh tra trước khi trình Người ra quyết định thanh tra.

## CHƯƠNG V

### KHEN THƯỜNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 31.** Khen thưởng

1. Đoàn thanh tra hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thanh tra thì được đề nghị cấp có thẩm quyền xét thưởng.

2. Trường đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có thành tích xuất sắc trong quá trình thanh tra thì được đề nghị cấp có thẩm quyền xét khen, thưởng.

3. Việc bình bầu, đề nghị khen, thưởng phải được tiến hành công khai, dân chủ, khách quan theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Tổng thanh tra về thi đua khen thưởng.

**Điều 32.** Xử lý vi phạm

Trong quá trình thanh tra, Trường đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra vi phạm điều cấm trong hoạt động thanh tra hoặc vi phạm quy định khác của pháp luật thì tùy theo tính chất mức độ mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**TỔNG THANH TRA  
TRẦN VĂN TRUYỀN**

**10. NGHỊ QUYẾT SỐ 619/2007/NQLT/UBTVQH-ĐCTUBTWMTTQVN  
NGÀY 24-01-2007 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI -  
ĐOÀN CHỦ TỊCH ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM**

**Về việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến của cử tri nơi công tác và nơi cư trú  
về những người ứng cử đại biểu quốc hội**

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI - ĐOÀN CHỦ TỊCH  
ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM**

*- Căn cứ Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*- Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;*

*- Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.**

Việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến của cử tri nơi công tác (làm việc) và nơi cư trú về những người ứng cử đại biểu Quốc hội (người được giới thiệu ứng cử và người tự ứng cử) được tiến hành theo quy định tại Nghị quyết này.

**Điều 2.**

Việc lấy ý kiến của cử tri nơi công tác đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội được tổ chức ở nơi người ứng cử công tác. Nếu người ứng cử có nhiều nơi công tác (làm việc), thì tổ chức lấy ý kiến của cử tri nơi người đó công tác thường xuyên. Việc tổ chức lấy ý kiến của cử tri được thực hiện như sau:

1. Người ứng cử đại biểu Quốc hội công tác chuyên trách tại các cơ quan Đảng các cấp thì tổ chức lấy ý kiến hội nghị cử tri của Văn phòng ở tổ chức đó. Đại diện lãnh đạo của cơ quan Đảng và đại diện Ban chấp hành Công đoàn Văn phòng triệu tập và chủ trì hội nghị.

Đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội công tác tại các Đảng ủy xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) thì tổ chức lấy ý kiến của Ban chấp hành Đảng bộ. Đại diện Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã triệu tập và chủ trì hội nghị.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội công tác ở các cơ quan chuyên môn của tổ chức Đảng (các ban, học viện, trường Đảng, viện nghiên cứu...) thì lấy ý kiến hội nghị cử tri cơ quan của tổ chức đó. Đại diện lãnh đạo của các tổ chức trên và đại diện Ban chấp hành Công đoàn cơ quan triệu tập và chủ trì hội nghị.

2. Người ứng cử đại biểu Quốc hội công tác ở các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội thì lấy ý kiến hội nghị cử tri của Văn phòng các cơ quan đó. Đại diện Ban lãnh đạo và đại diện Ban chấp hành Công đoàn Văn phòng triệu tập và chủ trì hội nghị.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội công tác ở Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước thì lấy ý kiến hội nghị cử tri của cơ quan đó. Đại diện lãnh đạo của cơ quan và đại diện Ban chấp hành Công đoàn cơ quan triệu tập và chủ trì hội nghị.

3. Người ứng cử đại biểu Quốc hội công tác tại các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương thì lấy ý kiến hội nghị cử tri cơ quan của tổ chức đó. Đại diện ban lãnh đạo của tổ chức và đại diện Ban chấp hành Công đoàn cơ quan triệu tập và chủ trì hội nghị.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội công tác tại các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương thì lấy ý kiến hội nghị cử tri của Văn phòng và Ban thường vụ hoặc của Ban chấp hành của tổ chức đó. Đại diện Ban lãnh đạo của tổ chức và đại diện Ban chấp hành Công đoàn cơ quan triệu tập và chủ trì hội nghị.

4. Người ứng cử đại biểu Quốc hội công tác ở các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội ở Trung ương thì lấy ý kiến của hội nghị cử tri của Văn phòng và Ban thường vụ hoặc Ban chấp hành của tổ chức đó. Đại diện Ban lãnh đạo của tổ chức và đại diện Ban chấp hành Công đoàn Văn phòng triệu tập và chủ trì hội nghị.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội công tác ở các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội ở địa phương thì lấy ý kiến hội nghị cử tri của Văn phòng và Ban chấp hành của tổ chức đó. Đại diện Ban lãnh đạo của tổ chức và đại diện Ban chấp hành Công đoàn hoặc Tổ công đoàn Văn phòng triệu tập và chủ trì hội nghị.

5. Người ứng cử đại biểu Quốc hội công tác ở các trường học, trạm, trại, viện nghiên cứu, bệnh viện, cơ sở văn hóa, nghệ thuật thì lấy ý kiến hội nghị cử tri nơi làm việc ở đơn vị đó. Đại diện Ban lãnh đạo đơn vị và đại diện Ban chấp hành Công đoàn của tổ chức triệu tập và chủ trì hội nghị.

6. Người ứng cử đại biểu Quốc hội công tác ở các tổ chức kinh tế thì lấy ý kiến hội



ng nghị cử tri của tổ chức kinh tế đó. Đại diện lãnh đạo và đại diện Ban chấp hành Công đoàn của tổ chức triệu tập và chủ trì hội nghị.

Trong trường hợp nơi công tác của người ứng cử đại biểu Quốc hội chưa có tổ chức Công đoàn thì việc lấy ý kiến của hội nghị cử tri do đại diện lãnh đạo của tổ chức đó triệu tập và chủ trì.

7. Người ứng cử đại biểu Quốc hội công tác ở các đơn vị vũ trang nhân dân thì lấy ý kiến hội nghị cử tri của cơ quan hoặc hội nghị quân nhân của đơn vị đó. Đại diện lãnh đạo, chỉ huy đơn vị triệu tập và chủ trì hội nghị.

Số lượng cử tri tham dự hội nghị lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Quốc hội ở những nơi có dưới một trăm cử tri thì tổ chức hội nghị toàn thể, nhưng phải bảo đảm ít nhất là hai phần ba tổng số cử tri tham dự. Nơi nào có từ một trăm cử tri trở lên thì không nhất thiết tổ chức hội nghị toàn thể, nhưng phải bảo đảm ít nhất là bảy mươi cử tri tham dự.

Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị có tổ chức công đoàn thì do Ban chấp hành Công đoàn phân bổ số lượng người, tổ công đoàn cử đại diện dự họp. Đối với cơ quan, tổ chức đơn vị không có Công đoàn thì các bộ phận chuyên môn cử người đại diện đến dự.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội được mời dự hội nghị cử tri cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình công tác (làm việc).

### **Điều 3.**

1. Việc lấy ý kiến của hội nghị cử tri nơi cư trú đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội được tổ chức ở nơi người ứng cử cư trú thường xuyên tại thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và tương đương do Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp triệu tập và chủ trì. Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp được mời dự hội nghị.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị có người ứng cử được mời dự hội nghị này.

2. Số lượng cử tri tham dự hội nghị lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Quốc hội nơi có dưới năm mươi cử tri thì tổ chức hội nghị toàn thể, nhưng phải bảo đảm quá nửa số cử tri tham dự. Nơi nào có số cử tri từ năm mươi cử tri trở lên thì không nhất thiết tổ chức hội nghị toàn thể, nhưng phải bảo đảm ít nhất là ba mươi cử tri tham dự. Thành phần dự hội nghị do Ban công tác Mặt trận phối hợp với Tổ trưởng Tổ dân phố hoặc Trưởng thôn đề cử đại diện đến dự.

Trường hợp người tự ứng cử đại biểu Quốc hội vì lý do sức khỏe, lý do công tác hoặc lý do chính đáng khác mà không đến dự hội nghị được thì uỷ quyền cho người đại diện của mình đến dự và người được uỷ quyền được phát biểu ý kiến tại hội nghị này.

Người thay mặt cho người tự ứng cử phải là người từ 21 tuổi trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không bị tước quyền bầu cử. Khi đến dự hội nghị, người thay mặt cho người tự ứng cử phải báo cáo với hội nghị về lý do được thay mặt, giải trình những vấn đề có liên quan đến người tự ứng cử mà hội nghị nêu lên.

Người thay mặt cho người tự ứng cử không được lợi dụng diễn đàn hội nghị để tuyên truyền những nội dung trái với chính sách, pháp luật của nhà nước hoặc tuyên truyền vận động cho lợi ích cá nhân mình và phải tuân theo sự điều hành của người chủ trì hội nghị.

#### **Điều 4.**

1. Tại hội nghị cử tri nơi công tác và nơi cư trú, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, có ý kiến bày tỏ tín nhiệm đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội. Việc biểu quyết bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết định.

2. Trong trường hợp hội nghị quyết định biểu quyết bằng cách bỏ phiếu kín, thì hội nghị cử tri Ban kiểm phiếu từ 3 đến 5 người. Phiếu tín nhiệm của cử tri nơi công tác (làm việc) phải có dấu của Ban chấp hành Công đoàn hoặc của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó. Phiếu tín nhiệm của cử tri nơi cư trú phải có dấu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã hoặc của Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trên phiếu tín nhiệm ghi rõ họ và tên người ứng cử. Nếu có nhiều người ứng cử thì ghi rõ họ và tên đầy đủ những người ứng cử xếp theo vần chữ cái A, B, C... Cử tri gạch tên người ứng cử mà mình không tín nhiệm.

3. Hội nghị cử tri phải có biên bản, ghi rõ tổng số cử tri được triệu tập, số cử tri có mặt, ý kiến phát biểu và sự tín nhiệm của cử tri đối với từng người ứng cử.

Biên bản hội nghị lấy ý kiến của cử tri về những người ứng cử đại biểu Quốc hội được cơ quan, tổ chức, đơn vị ở Trung ương giới thiệu thì gửi đến Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngay sau buổi kết thúc hội nghị. Biên bản hội nghị lấy ý kiến cử tri về những người ứng cử đại biểu Quốc hội của địa phương thì gửi đến Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh ngay sau buổi kết thúc hội nghị.

#### **Điều 5.**

Chương trình hội nghị lấy ý kiến của cử tri đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội được tiến hành như sau:

- 1- Người chủ trì hội nghị tuyên bố lý do;
- 2- Giới thiệu thư ký hội nghị và phải được đa số cử tri dự hội nghị tán thành;
- 3- Báo cáo số cử tri được mời, số người có mặt;
- 4- Giới thiệu khách được mời dự họp;
- 5- Giới thiệu danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội;

6- Thư ký đọc tiêu sử tóm tắt của từng người được giới thiệu ra ứng cử đại biểu Quốc hội;

7- Đọc Điều 3 (quy định về tiêu chuẩn đại biểu) và Điều 29 (quy định về những người không được ứng cử đại biểu Quốc hội) của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

8- Cử tri phát biểu ý kiến đối với từng người ứng cử đại biểu Quốc hội;

9- Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị có người ứng cử phát biểu ý kiến;

10- Hội nghị biểu quyết;

11- Thông qua biên bản và kết thúc hội nghị.

#### **Điều 6.**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 283/2002/NQ-UBTVQH-DCTUBTWMTTQVN, ngày 21 tháng 01 năm 2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Ủy viên

**BÙI NGỌC THANH**

TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH

ỦY BAN TRUNG ƯƠNG

**MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM**

Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký

**HUỲNH ĐẮM**

**11. NGHỊ QUYẾT LIÊN TỊCH SỐ 05/2006/NQLT-CP-UBTWMTTQVN  
NGÀY 21-4-2006 CỦA CHÍNH PHỦ - ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN  
TỔ QUỐC VIỆT NAM**

**Về việc ban hành Quy chế "Mặt trận tổ quốc Việt Nam giám sát cán bộ,  
công chức, đảng viên ở khu dân cư"**

**CHÍNH PHỦ - ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002;*

*Căn cứ Quy chế phối hợp công tác giữa Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này bản Quy chế "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư".

**Điều 2.** Quy chế này áp dụng ở một số xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã); thôn, làng, ấp, bản, khu phố, tổ dân phố, cụm dân cư (gọi chung là khu dân cư) tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Ninh Bình, Quảng Bình, Tiền Giang.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG  
**PHAN VĂN KHẢI**

TM. ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT  
TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM  
CHỦ TỊCH  
**PHẠM THÊ DUYỆT**

**QUY CHẾ**  
**MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM GIÁM SÁT CÁN BỘ,**  
**CÔNG CHỨC, ĐẢNG VIÊN Ở KHU DÂN CƯ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 05/2006/NQLT-CP-UBTWMTTQVN  
ngày 21 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ và Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam)*

Quy chế này quy định hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với cán bộ, công chức, đảng viên (sau đây gọi chung là cá nhân) cư trú, làm việc ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã), khu dân cư và những cá nhân tuy ở nơi khác nhưng công tác trên địa bàn dân cư; giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi chung là tổ chức) đóng trên địa bàn cấp xã, tập trung vào những tổ chức thường xuyên tiếp xúc với dân, phụ trách những việc liên quan đến quyền lợi của dân.

**CHƯƠNG I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Mục đích giám sát

1. Thông qua hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giúp cho cá nhân, tổ chức nâng cao ý thức, trách nhiệm gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, những quy định ở khu dân cư; phát hiện những nhân tố mới, khuyến khích mặt tích cực, kiến nghị biểu dương khen thưởng người tốt, việc tốt.

2. Giúp cho cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp và tổ chức đóng trên địa bàn cấp xã nắm chắc hơn tình hình cán bộ, công chức, đảng viên thuộc diện mình quản lý về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, quan hệ với dân trên cơ sở đó có hướng bồi dưỡng, sử dụng cán bộ tốt hơn; phòng ngừa, ngăn chặn những hành vi tiêu cực, quan liêu xa dân, thiếu trách nhiệm với dân; kịp thời giáo dục, xử lý những cán bộ, công chức, đảng viên có sai phạm, góp phần đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí, làm trong sạch đội ngũ cán bộ, công chức, đảng viên.

3. Góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của tổ chức, nhất là những tổ chức giải quyết những việc trực tiếp liên quan đến quyền lợi của người dân.

4. Thông qua hoạt động giám sát để nâng cao vai trò và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên và nhân dân tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây

dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

## **Điều 2.** Nguyên tắc giám sát

1. Đảm bảo sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng; phối hợp chặt chẽ với chính quyền và các cơ quan nhà nước.

2. Quá trình hoạt động giám sát không làm cản trở công việc, sinh hoạt của tổ chức, cá nhân và gia đình cán bộ, công chức, đảng viên.

3. Hoạt động giám sát phải bảo đảm công khai, khách quan, minh bạch theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

## **Điều 3.** Chủ thể giám sát

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Mặt trận Tổ quốc cấp xã).

## **Điều 4.** Đối tượng giám sát

1. Cá nhân làm việc tại cấp xã; cư trú ở khu dân cư nhưng công tác ở nơi khác và cá nhân công tác tại tổ chức đóng trên địa bàn xã, khu dân cư.

2. Tổ chức đóng trên địa bàn xã, khu dân cư thường xuyên tiếp xúc với dân, giải quyết những việc trực tiếp liên quan đến quyền lợi của người dân.

## **Điều 5.** Quyền và trách nhiệm của chủ thể giám sát.

1. Quyền của chủ thể giám sát:

a) Người đứng đầu các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc cấp xã, Trưởng ban Công tác Mặt trận tiếp nhận đơn giám sát, ý kiến phản ánh trực tiếp của nhân dân, hội viên, đoàn viên. Sau đó phân loại, lựa chọn các sự việc có nội dung và địa chỉ rõ ràng gửi Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã;

b) Đại diện Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã tiếp nhận đơn giám sát, ý kiến phản ánh trực tiếp của nhân dân, người đứng đầu tổ chức thành viên, Trưởng Ban Công tác Mặt trận, Trưởng Ban Thanh tra nhân dân;

c) Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã tổng hợp đơn giám sát, ý kiến phản ánh trực tiếp của nhân dân, của các tổ chức thành viên, Trưởng Ban Công tác Mặt trận, Trưởng Ban Thanh tra nhân dân để phân loại, xử lý. Việc xử lý ý kiến, đơn giám sát theo trình tự sau đây:

Phân loại những sự việc có liên quan đến cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 4 Quy chế này.

Lựa chọn những ý kiến phát hiện, đơn giám sát có nội dung, địa chỉ rõ ràng, báo cáo với

Thường vụ Đảng ủy cấp xã trước khi chuyển đơn giám sát và kiến nghị đến tổ chức có liên quan xem xét, giải quyết và trả lời Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã.

Khi cần thiết, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã thành lập tổ giám sát. Nội dung giám sát, thành phần tổ giám sát, kế hoạch giám sát do Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã quyết định sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Trách nhiệm của chủ thể giám sát:

a) Trình bày trung thực nội dung giám sát;

b) Nêu rõ tên người đại diện và địa chỉ của tổ chức mình;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đơn giám sát;

d) Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã có trách nhiệm tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung giám sát khi có yêu cầu của đối tượng bị giám sát;

đ) Sau khi có văn bản trả lời của tổ chức, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã thông báo để tổ chức, cá nhân đã kiến nghị, gửi đơn giám sát biết.

**Điều 6. Quyền và trách nhiệm của đối tượng giám sát**

1. Quyền của đối tượng giám sát:

a) Đưa ra những bằng chứng để chứng minh nội dung kiến nghị, giám sát là không đúng sự thực;

b) Yêu cầu được giải trình với tổ chức có kiến nghị giám sát;

c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo pháp luật đối với tổ chức, cá nhân đưa ra, kiến nghị sai sự thật và thông báo công khai để cá nhân trong cơ quan, tổ chức, đơn vị biết về kết luận vụ việc bị kiến nghị giám sát.

2. Trách nhiệm của đối tượng giám sát:

a) Giải trình với tổ chức quản lý mình về các nội dung bị kiến nghị giám sát;

b) Cung cấp thông tin tài liệu liên quan đến nội dung giám sát; giải trình những vấn đề liên quan theo yêu cầu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã khi tiến hành hoạt động giám sát tại tổ chức;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

d) Trả lời kiến nghị giám sát do chủ thể giám sát gửi đến;

đ) Khắc phục những hậu quả do hành vi sai trái gây ra, nếu có thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG II

### NỘI DUNG GIÁM SÁT

**Điều 7.** Đối với cá nhân công tác tại cấp xã, khu dân cư

Giám sát, phát hiện, kiến nghị xử lý cá nhân có hành vi vi phạm sau đây:

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của Đảng, Nhà nước trong việc quản lý sử dụng đất đai; thu chi các loại quỹ, thuế, lệ phí; cấp các loại giấy phép, chứng thực xác nhận hồ sơ, tài liệu, văn bằng, chứng chỉ; sử dụng ngân sách xã và các khoản đóng góp của nhân dân. Làm trái quy ước, hương ước ở khu dân cư; nội quy, quy chế làm việc, quy định về công khai thủ tục hành chính của tổ chức.

2. Thiếu trách nhiệm phục vụ nhân dân, sách nhiễu, gây phiền hà khi giải quyết các công việc của dân, nhận tiền, lợi ích vật chất khác của dân liên quan đến công việc mà mình giải quyết.

3. Tổ chức, bao che, tham gia đánh bạc, số đề, cá cược, môi giới, buôn bán, tàng trữ, sử dụng chất ma túy; hoạt động mại dâm; gây ô nhiễm môi trường.

4. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái với quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

5. Vi phạm chính sách, pháp luật về dân số, kế hoạch hóa gia đình, vi phạm luật hôn nhân và gia đình.

**Điều 8.** Đối với cá nhân cư trú ở cấp xã, khu dân cư nhưng công tác ở nơi khác.

1. Phát hiện những hành vi sai trái, thiếu trách nhiệm của cá nhân trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn; hương ước, quy ước của khu dân cư và trong việc tham gia các hoạt động do cấp xã, khu dân cư tổ chức và vận động.

2. Phát hiện, kiến nghị xử lý hành vi không trung thực kê khai nhà đất và tài sản, có bất minh về nhà đất và các tài sản khác.

3. Phát hiện, kiến nghị xử lý hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, 5 Điều 7 Quy chế này.

**Điều 9.** Đối với cá nhân công tác tại tổ chức đóng trên địa bàn cấp xã

Giám sát, phát hiện, kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm sau đây:

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của Đảng, Nhà nước trong việc quản lý đất đai; thu chi các loại quỹ, thuế, lệ phí; cấp các loại giấy phép, đăng ký, công chứng, chứng thực, xác nhận hồ sơ, tài liệu, văn bằng, chứng chỉ. Làm trái nội quy, quy chế làm việc, quy định và công khai các thủ tục của tổ chức.



2. Vi phạm các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 7 Quy chế này.

**Điều 10.** Đối với tổ chức cấp xã và tổ chức đóng trên địa bàn cấp xã

1. Phát hiện, đề nghị tổ chức khắc phục những hành vi sai trái, thiếu ý thức chấp hành và thực hiện nghị quyết, quyết định của chính quyền cấp xã, các quy ước, hương ước của khu dân cư và tham gia các hoạt động do cấp xã, khu dân cư tổ chức.

2. Phát hiện, kiến nghị với tổ chức xử lý cá nhân thuộc diện quản lý có các hành vi vi phạm quy định tại Điều 7 Quy chế này.

### CHƯƠNG III

#### TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC KHI TRẢ LỜI KIẾN NGHỊ GIÁM SÁT

**Điều 11.** Khi tổ chức nhận được kiến nghị của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã có trách nhiệm:

1. Xem xét, giải quyết và trả lời trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị.

2. Trong trường hợp Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã không tán thành với việc trả lời hoặc không nhận được văn bản trả lời thì có quyền thông báo lên tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết và trả lời cho Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị.

3. Trong trường hợp cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp không trả lời theo thời hạn trên, hoặc việc trả lời không được Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã chấp nhận, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã trực tiếp báo cáo lên Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp tỉnh để báo cáo lên Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo xử lý.

**Điều 12.** Khi nhận được đơn tố cáo của công dân thì cá nhân, tổ chức có thẩm quyền trách nhiệm xem xét, giải quyết và trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

### CHƯƠNG IV

#### KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 13.**

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động giám sát sẽ được Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan nhà nước có thẩm quyền biểu dương, khen thưởng.

2. Hàng năm, chính quyền các cấp phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tiến hành tổng kết rút kinh nghiệm về Mặt trận Tổ quốc tham gia giám sát cán bộ, công chức, đảng viên, khen thưởng tổ chức, cá nhân có đóng góp tích cực, thiết thực và có hiệu quả trong hoạt động giám sát.

3. Quỹ khen thưởng cho hoạt động giám sát được trích từ quỹ khen thưởng của Ủy ban nhân dân các cấp. Hình thức và mức khen thưởng thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng và quyết định của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

**Điều 14.** Người có hành vi trả thù, trù dập người phát hiện, kiến nghị, tố cáo hoặc bao che cho người có hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc phát hiện, kiến nghị xử lý người có hành vi vi phạm thì tùy theo mức độ đều bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**Điều 15.** Những hành vi lợi dụng quyền giám sát để gây rối, làm mất uy tín hoặc tổn hại đến danh dự, nhân phẩm của cá nhân và uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, đơn vị bị giám sát thì tùy theo mức độ đều bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG V

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 16.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thi hành và phối hợp với Mặt trận Tổ quốc cùng cấp để thực hiện Quy chế này.

**Điều 17.** Các tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh những quy định trong Quy chế này.

**Điều 18.** Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện ở một số xã, phường, thị trấn của thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Ninh Bình, Quảng Bình và Tiền Giang để rút kinh nghiệm, thống nhất với Chính phủ và báo cáo Ban Bí thư xem xét, quyết định.

**12. CHỈ THỊ SỐ 32/2006/CT-TTg NGÀY 07-9-2006  
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Về một số biện pháp cần làm ngay để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính  
trong giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp**

*Thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã đề ra và chỉ đạo thực hiện nhiều biện pháp để chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, nhất là trong việc giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp. Tuy nhiên, tình trạng quan liêu, nhũng nhiễu, cửa quyền, gây phiền hà của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức sự nghiệp dịch vụ công trong giải quyết các thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công liên quan đến đời sống thiết thân hàng ngày của người dân và hoạt động đầu tư, kinh doanh của các nhà đầu tư, doanh nghiệp vẫn còn rất phổ biến, có lúc, có nơi nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư và kinh doanh, gây bức xúc trong xã hội.*

*Để chấn chỉnh tình trạng trên, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong việc giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung thực hiện ngay một số công việc sau đây:*

**1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc có chức năng, thẩm quyền trong việc giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp:**

a) Tiến hành ngay việc rà soát, bổ sung, sửa đổi các quy định nội bộ về quy trình, thủ tục hành chính không còn phù hợp, gây phiền hà cho việc tiếp nhận và xử lý công việc của người dân và doanh nghiệp; kiên quyết loại bỏ những khâu trung gian, những thủ tục rườm rà, chồng chéo, những loại giấy tờ không cần thiết;

b) Phải thiết lập cho được cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên, độc lập, khách quan trong nội bộ, khắc phục tình trạng khép kín, thiếu công khai, minh bạch để phát sinh tiêu cực trong việc giải quyết các thủ tục hành chính với người dân và doanh nghiệp.

Công bố công khai các số điện thoại đường dây nóng, địa chỉ hộp thư điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức mình để tiếp nhận các góp ý về quy trình, thủ tục; các thông tin, vướng mắc của cá nhân, tổ chức đối với những việc làm sai trái, sách nhiễu, tiêu cực, gây phiền hà

của cán bộ, công chức, viên chức. Phân công trách nhiệm cụ thể trong việc theo dõi, ghi nhận đầy đủ các thông tin, góp ý; xây dựng quy chế thẩm tra, xác minh, xử lý kịp thời và công bố công khai kết quả xử lý;

c) Duy trì thường xuyên công tác giáo dục, chấn chỉnh, nâng cao tinh thần thái độ, ý thức phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ, nhiệm vụ, trước hết là những người có quan hệ trực tiếp với cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức.

2. Trước ngày 01 tháng 11 năm 2006, tại tất cả các điểm tiếp nhận hồ sơ, tài liệu, những nơi làm việc với người dân, doanh nghiệp của cơ quan, đơn vị, tổ chức phải thực hiện nghiêm yết công khai:

a) Toàn bộ quy trình, thủ tục, thời hạn giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp; họ tên, chức vụ của những cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết công việc;

b) Quyền, nghĩa vụ của công dân, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến nội dung thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị, tổ chức đó;

c) Quyền và trách nhiệm khiếu nại, tố cáo của công dân, tổ chức đối với những hành vi vi phạm, gây phiền hà, sách nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc; họ tên, chức vụ của người có thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết những khiếu nại, tố cáo này.

Tất cả cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm tiếp, làm việc trực tiếp với người dân và doanh nghiệp tại trụ sở phải đeo thẻ cán bộ, công chức, viên chức, ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác.

3. Kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, gây những nhiễu, phiền hà về thủ tục hành chính trong giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là các trường hợp tái phạm, có tổ chức, có tính tiết nghiêm trọng.

4. Thực hiện nghiêm túc việc quy trách nhiệm liên đới đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước, tổ chức sự nghiệp dịch vụ công để xảy ra việc cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình có hành vi gây những nhiễu, phiền hà trong việc tiếp nhận và giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp, nhất là trong việc thực hiện các thủ tục cấp các loại giấy phép, đăng ký tài sản, đăng ký kinh doanh, xuất nhập cảnh, thuế, hải quan, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký hộ khẩu, tuyển sinh, công chứng, chứng thực, khám chữa bệnh.

5. Các cơ quan báo chí, phương tiện thông tin đại chúng phát huy mạnh mẽ vai trò giám sát, tích cực tham gia phát hiện và góp ý, phê phán trước công luận những hành vi vi phạm,

gây sách nhiễu, phiền hà về thủ tục hành chính; đồng thời, cổ vũ, động viên kịp thời những điển hình tốt về tinh thần và thái độ phục vụ trong thi hành công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

**6. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:**

a) Thực hiện nghiêm túc ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ nêu tại Công văn số 1880/VPCP-CCHC ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Văn phòng Chính phủ về chấn chỉnh việc thực hiện cơ chế "một cửa" tại các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương; khẩn trương xây dựng và trình dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế "một cửa" tại các Bộ, ngành Trung ương. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện trước ngày 30 tháng 9 năm 2006;

b) Trình Chính phủ trước ngày 30 tháng 10 năm 2006 dự thảo Nghị định quy định chế độ trách nhiệm cá nhân đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị hành chính và dự thảo Nghị định về thanh tra công vụ.

7. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận và xử lý những vướng mắc, kiến nghị về thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 22/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó chú trọng thực hiện việc theo dõi và đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý kịp thời, dứt điểm những kiến nghị, vướng mắc của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về quy trình, thủ tục hành chính; thực hiện công khai hóa kết quả xử lý các trường hợp vi phạm.

8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở Chỉ thị này phải có văn bản chỉ đạo cụ thể và thường xuyên kiểm tra các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc trong việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp. Định kỳ 3 tháng có báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện nhiệm vụ này.

Văn phòng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

**THỦ TƯỚNG  
NGUYỄN TẤN DŨNG**

### III. VAI TRÒ CỦA NHÂN DÂN VÀ BÁO CHÍ ĐỐI VỚI CUỘC ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ

#### 1. LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về phòng, chống tham nhũng.*

#### CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về phòng ngừa, phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong phòng, chống tham nhũng.

2. Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

3. Người có chức vụ, quyền hạn bao gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức;

b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

c) Cán bộ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp của Nhà nước; cán bộ lãnh đạo, quản lý là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp;

d) Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

##### **Điều 2.** Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài sản tham nhũng* là tài sản có được từ hành vi tham nhũng, tài sản có nguồn gốc từ hành vi tham nhũng.

2. *Công khai* là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị công bố, cung cấp thông tin chính thức về văn bản, hoạt động hoặc về nội dung nhất định.

3. *Minh bạch tài sản, thu nhập* là việc kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai và khi cần thiết được xác minh, kết luận.

4. *Những nhĩều* là hành vi cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

5. *Vụ lợi* là lợi ích vật chất, tinh thần mà người có chức vụ, quyền hạn đạt được hoặc có thể đạt được thông qua hành vi tham nhũng.

6. Cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước.

### **Điều 3.** Các hành vi tham nhũng

1. Tham ô tài sản.

2. Nhận hối lộ.

3. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

5. Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi.

7. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi.

8. Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.

9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi.

10. Những nhĩều vì vụ lợi.

11. Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

### **Điều 4.** Nguyên tắc xử lý tham nhũng

1. Mọi hành vi tham nhũng đều phải được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh.

2. Người có hành vi tham nhũng ở bất kỳ cương vị, chức vụ nào phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, tịch thu; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

4. Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát hiện, tích cực hạn chế thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng thì có thể được xem xét giảm nhẹ hình thức kỷ luật, giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Việc xử lý tham nhũng phải được thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

6. Người có hành vi tham nhũng đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác vẫn phải bị xử lý về hành vi tham nhũng do mình đã thực hiện.

**Điều 5.** Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và người có chức vụ, quyền hạn

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Tiếp nhận, xử lý kịp thời báo cáo, tố giác, tố cáo và thông tin khác về hành vi tham nhũng;

c) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo hành vi tham nhũng;

d) Chủ động phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng; kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này;

b) gương mẫu, liêm khiết; định kỳ kiểm điểm việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ và trách nhiệm của mình trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng;

c) Chịu trách nhiệm khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

3. Người có chức vụ, quyền hạn có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, công vụ đúng quy định của pháp luật;

b) gương mẫu, liêm khiết; chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp;



c) Kê khai tài sản theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của việc kê khai đó.

**Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng**

Công dân có quyền phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng; có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.

**Điều 7. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án và của cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan**

Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với nhau và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan trong việc phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận, quyết định của mình trong quá trình thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử vụ việc tham nhũng.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện, cộng tác với cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.

**Điều 8. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên**

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm động viên nhân dân tham gia tích cực vào việc phòng, chống tham nhũng; phát hiện, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người có hành vi tham nhũng; giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

**Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan báo chí**

Cơ quan báo chí có trách nhiệm tham gia vào việc phòng, chống tham nhũng; hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng; khi đưa tin phải bảo đảm chính xác, trung thực, khách quan và phải chịu trách nhiệm về nội dung của thông tin đã đưa.

**Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Các hành vi quy định tại Điều 3 của Luật này.
2. Đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng.
3. Lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu cáo, vu khống cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác.

## CHƯƠNG II

### PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG

#### Mục I

#### CÔNG KHAI, MINH BẠCH TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

**Điều 11.** Nguyên tắc và nội dung công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Chính sách, pháp luật và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật phải được công khai, minh bạch, bảo đảm công bằng, dân chủ.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai hoạt động của mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước và những nội dung khác theo quy định của Chính phủ.

**Điều 12.** Hình thức công khai

1. Hình thức công khai bao gồm:

- a) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- c) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;
- d) Phát hành ấn phẩm;
- d) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- e) Đưa lên trang thông tin điện tử;
- g) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Ngoài những trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 13.** Công khai, minh bạch trong mua sắm công và xây dựng cơ bản

1. Việc mua sắm công và xây dựng cơ bản phải được công khai theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp mua sắm công và xây dựng cơ bản mà pháp luật quy định phải đấu thầu thì nội dung công khai bao gồm:

- a) Kế hoạch đấu thầu, mời sơ tuyển và kết quả sơ tuyển, mời thầu;
- b) Danh mục nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, danh sách ngắn nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Thông tin về cá nhân, tổ chức thuộc chủ dự án, bên mời thầu, nhà thầu, cơ quan quản lý hoặc đối tượng khác vi phạm pháp luật về đấu thầu; thông tin về nhà thầu bị cấm tham gia và thông tin về xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu;

d) Văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu, hệ thống thông tin dữ liệu về đấu thầu;

d) Báo cáo tổng kết công tác đấu thầu trên phạm vi toàn quốc của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; báo cáo tổng kết công tác đấu thầu của Bộ, ngành, địa phương và cơ sở;

e) Thẩm quyền, thủ tục tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu.

**Điều 14.** Công khai, minh bạch trong quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Dự án quy hoạch đầu tư xây dựng phải được lấy ý kiến của nhân dân địa phương nơi quy hoạch.

2. Dự án đầu tư xây dựng từ ngân sách địa phương phải được Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

3. Dự án đầu tư xây dựng sau khi được quyết định, phê duyệt phải được công khai để nhân dân giám sát.

**Điều 15.** Công khai, minh bạch về tài chính và ngân sách nhà nước

1. Các cấp ngân sách, đơn vị dự toán ngân sách phải công khai chi tiết số liệu dự toán và quyết toán đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê chuẩn, kê cả khoản ngân sách bổ sung.

2. Đơn vị dự toán ngân sách có nguồn thu và các khoản chi từ các khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật phải công khai mục đích huy động, kết quả huy động và hiệu quả việc sử dụng các nguồn huy động.

3. Tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải công khai các nội dung sau đây:

a) Số liệu dự toán, quyết toán;

b) Khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân (nếu có);

c) Cơ sở xác định mức hỗ trợ và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ.

4. Dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước phải công khai các nội dung sau đây:

a) Việc phân bổ vốn đầu tư trong dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm cho các dự án;

b) Dự toán ngân sách của dự án đầu tư theo kế hoạch đầu tư được duyệt, mức vốn đầu tư của dự án được giao trong dự toán ngân sách năm;

c) Quyết toán vốn đầu tư của dự án hằng năm;

d) Quyết toán vốn đầu tư khi dự án hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước phải công khai các nội dung sau đây:

a) Quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ;

b) Kế hoạch tài chính hàng năm, trong đó chi tiết các khoản thu, chi có quan hệ với ngân sách nhà nước theo quy định của cấp có thẩm quyền;

c) Kết quả hoạt động của quỹ;

d) Quyết toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Việc phân bổ, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước cho các dự án, chương trình mục tiêu đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phải công khai cho cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan và nhân dân nơi trực tiếp thụ hưởng biết.

**Điều 16.** Công khai, minh bạch việc huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân

1. Việc huy động các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng công trình, lập quỹ trong phạm vi địa phương phải lấy ý kiến nhân dân và được Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Việc huy động, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân quy định tại khoản 1 Điều này phải được công khai để nhân dân giám sát và phải chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung phải công khai bao gồm mục đích huy động, mức đóng góp, việc sử dụng, kết quả sử dụng và báo cáo quyết toán.

4. Công trình cơ sở hạ tầng tại xã, phường, thị trấn sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân phải công khai các nội dung sau đây:

a) Nội dung phải công khai quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Dự toán cho từng công trình theo kế hoạch đầu tư được duyệt;

c) Nguồn vốn đầu tư cho từng công trình;

d) Kết quả đã huy động của từng đối tượng cụ thể, thời gian huy động;

đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Tiến độ thi công và kết quả nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình và quyết toán công trình.

5. Việc huy động, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân vì mục đích từ thiện, nhân đạo được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

**Điều 17.** Công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng các khoản hỗ trợ, viện trợ

Việc quản lý, phân bổ, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Luật này. Đối với các khoản viện trợ phi chính phủ phải được công khai cho các đối tượng thụ hưởng biết.

**Điều 18.** Công khai, minh bạch trong quản lý doanh nghiệp của Nhà nước

Doanh nghiệp của Nhà nước có trách nhiệm công khai vốn và tài sản của Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, vốn vay ưu đãi, báo cáo tài chính và kết quả kiểm toán, việc trích, lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp, việc tuyển dụng lao động, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý của doanh nghiệp và nội dung khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 19.** Công khai, minh bạch trong cổ phần hóa doanh nghiệp của Nhà nước

1. Việc cổ phần hóa doanh nghiệp của Nhà nước phải công khai, minh bạch; không được cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp. Doanh nghiệp được cổ phần hóa có trách nhiệm công khai thực trạng tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm công khai giá trị doanh nghiệp được cổ phần hóa và việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp (nếu có).

3. Việc bán cổ phần lần đầu của doanh nghiệp được cổ phần hóa phải thực hiện bằng phương thức bán đấu giá.

**Điều 20.** Kiểm toán việc sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện kiểm toán và chịu sự kiểm toán việc sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước theo quy định của pháp luật về kiểm toán.

2. Báo cáo kiểm toán phải được công khai theo quy định tại Điều 12 của Luật này.

**Điều 21.** Công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng đất

1. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bảo đảm dân chủ và công khai.

2. Trong quá trình lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết, cơ quan, tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch đó phải thông báo công khai cho nhân dân địa phương nơi được quy hoạch, điều chỉnh biết.

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết, việc giải phóng mặt bằng, giá đền bù khi thu hồi đất sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phải được công khai.

4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quy hoạch chi tiết và việc phân lô đất ở, đối tượng được giao đất làm nhà ở phải được công khai.

**Điều 22.** Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng nhà ở

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và việc cấp giấy phép xây dựng nhà ở và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở phải được công khai.

2. Việc hóa giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, đối tượng được hóa giá nhà ở và các khoản tiền phải nộp khi hóa giá nhà ở phải được công khai.

3. Việc bán nhà ở cho người tái định cư, người có thu nhập thấp và những đối tượng ưu tiên khác phải được công khai.

**Điều 23.** Công khai, minh bạch trong lĩnh vực giáo dục

1. Việc tuyển sinh, thi, kiểm tra, cấp văn bằng, chứng chỉ phải được công khai.

2. Cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước phải công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, việc thu, quản lý, sử dụng học phí, lệ phí tuyển sinh, các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, các khoản hỗ trợ, đầu tư cho giáo dục và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 24.** Công khai, minh bạch trong lĩnh vực y tế

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và việc cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề y, được tư nhân, giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề cho các cơ sở hành nghề y, được phải được công khai.

2. Cơ quan quản lý y tế, cơ sở khám, chữa bệnh có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước phải công khai việc thu, quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, giá thuốc, việc thu, quản lý, sử dụng các loại phí liên quan đến việc khám, chữa bệnh và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 25.** Công khai, minh bạch trong lĩnh vực khoa học - công nghệ

1. Việc xét, tuyển chọn, giao trực tiếp, tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ và việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ phải được tiến hành công khai.

2. Cơ quan quản lý khoa học - công nghệ, đơn vị nghiên cứu khoa học - công nghệ phải công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, các khoản hỗ trợ, viện trợ, đầu tư, các khoản thu từ hoạt động khoa học - công nghệ.

**Điều 26.** Công khai, minh bạch trong lĩnh vực thể dục, thể thao

Cơ quan quản lý thể dục, thể thao, Ủy ban Ô-lim-pích Việt Nam, các liên đoàn thể thao, cơ sở thể dục, thể thao có trách nhiệm công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, các khoản thu từ hoạt động và dịch vụ thể dục, thể thao, khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài cho hoạt động thể dục, thể thao.

**Điều 27.** Công khai, minh bạch trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiểm toán nhà nước

1. Hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiểm toán nhà nước phải được tiến hành công khai theo quy định của pháp luật.

2. Văn bản, quyết định sau đây phải được công khai, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác:

- a) Kết luận thanh tra;
- b) Quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định giải quyết tố cáo;
- c) Báo cáo kiểm toán.

**Điều 28.** Công khai, minh bạch trong hoạt động giải quyết các công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trong lĩnh vực nhà, đất, xây dựng, đăng ký kinh doanh, xét duyệt dự án, cấp vốn ngân sách nhà nước, tín dụng, ngân hàng, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quản lý hộ khẩu, thuế, hải quan, bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải công khai thủ tục hành chính, giải quyết đúng thời hạn, đúng pháp luật và đúng yêu cầu hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có quyền đề nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết công việc của mình giải thích rõ những nội dung có liên quan. Khi nhận được đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải kịp thời giải thích công khai.

3. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải thích chưa thỏa đáng hoặc cố tình gây khó khăn, phiền hà thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có quyền kiến nghị lên cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

**Điều 29.** Công khai, minh bạch trong lĩnh vực tư pháp

Việc thụ lý, điều tra, truy tố, kiểm sát, xét xử, thi hành án phải được công khai theo quy định của pháp luật về tố tụng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 30.** Công khai, minh bạch trong công tác tổ chức - cán bộ

1. Việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác vào cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được công khai về số lượng, tiêu chuẩn, hình thức và kết quả tuyển dụng.

2. Việc quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, chuyển ngạch, luân chuyển, điều động, khen thưởng, cho thôi việc, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, huỷ trí đối

với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác phải được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

**Điều 31. Quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức**

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu phải cung cấp thông tin, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức yêu cầu biết và nêu rõ lý do.

**Điều 32. Quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cá nhân**

1. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình làm việc cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

2. Công dân có quyền yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi mình cư trú cung cấp thông tin về hoạt động của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đó.

3. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, người được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu biết và nêu rõ lý do.

**Điều 33. Công khai báo cáo hằng năm về phòng, chống tham nhũng**

1. Hằng năm, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

2. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng phải được công khai.

## **Mục 2**

### **XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN**

**Điều 34. Xây dựng, ban hành và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn**



1. Cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:
  - a) Xây dựng, ban hành và công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn;
  - b) Công khai các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn về quyền lợi đối với từng loại chức danh trong cơ quan mình;
  - c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách nhà nước căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này hướng dẫn áp dụng hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành và công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

3. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành trái pháp luật các chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

#### **Điều 35. Kiểm tra và xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thường xuyên kiểm tra việc chấp hành và xử lý kịp thời hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

2. Người có hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Người cho phép sử dụng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn phải bồi thường phần giá trị mà mình cho phép sử dụng vượt quá; người sử dụng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được sử dụng vượt quá.

4. Người cho phép thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn chuyên môn - kỹ thuật thấp hơn mức quy định phải bồi thường phần giá trị mà mình cho phép sử dụng thấp hơn; người hưởng lợi từ việc thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn chuyên môn - kỹ thuật thấp hơn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được hưởng lợi.

### **Mục 3**

#### **QUY TẮC ỨNG XỬ, QUY TẮC ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC CHUYÊN ĐÓI VỊ TRÍ CÔNG TÁC CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

#### **Điều 36. Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức**

1. Quy tắc ứng xử là các chuẩn mực xử sự của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội, bao gồm những việc phải làm hoặc không được làm, phù hợp với đặc thù công việc của từng nhóm cán bộ, công chức, viên

chức và từng lĩnh vực hoạt động công vụ, nhằm bảo đảm sự liêm chính và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức.

2. Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức được công khai để nhân dân giám sát việc chấp hành.

**Điều 37.** Những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm

1. Cán bộ, công chức, viên chức không được làm những việc sau đây:

a) Cờn quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong khi giải quyết công việc;

b) Thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Làm tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về các công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, những công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình hoặc mình tham gia giải quyết;

d) Kinh doanh trong lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý sau khi thôi giữ chức vụ trong một thời hạn nhất định theo quy định của Chính phủ;

đ) Sử dụng trái phép thông tin, tài liệu của cơ quan, tổ chức, đơn vị vì vụ lợi.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, vợ hoặc chồng của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán vật tư, hàng hoá, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

4. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan không được để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi do mình quản lý trực tiếp.

5. Cán bộ, công chức, viên chức là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác trong doanh nghiệp của Nhà nước không được ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cho phép doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của doanh nghiệp mình; bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột giữ chức vụ quản lý về

tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ, làm thủ quỹ, thủ kho trong doanh nghiệp hoặc giao dịch, mua bán vật tư, hàng hoá, ký kết hợp đồng cho doanh nghiệp.

6. Quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

#### **Điều 38.** Nghĩa vụ báo cáo và xử lý báo cáo về dấu hiệu tham nhũng

1. Khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình làm việc thì cán bộ, công chức, viên chức phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến dấu hiệu tham nhũng đó thì báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp.

2. Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo về dấu hiệu tham nhũng, người được báo cáo phải xử lý vụ việc theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét xử lý và thông báo cho người báo cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá ba mươi ngày; trường hợp cần thiết thì quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng và bảo vệ người báo cáo.

**Điều 39.** Trách nhiệm của người không báo cáo hoặc không xử lý báo cáo về dấu hiệu tham nhũng

Cán bộ, công chức, viên chức biết được hành vi tham nhũng mà không báo cáo, người nhận được báo cáo về dấu hiệu tham nhũng mà không xử lý thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 40.** Việc tặng quà và nhận quà tặng của cán bộ, công chức, viên chức

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị không được sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước làm quà tặng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cán bộ, công chức, viên chức không được nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Nghiêm cấm lợi dụng việc tặng quà, nhận quà tặng để hối lộ hoặc thực hiện các hành vi khác vì vụ lợi.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc tặng quà, nhận quà tặng và nộp lại quà tặng của cán bộ, công chức, viên chức.

**Điều 41.** Thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong cơ quan, ngành, lĩnh vực do mình quản lý.

2. Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành quy tắc ứng xử của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Toà án, Kiểm sát viên và cán bộ, công chức, viên chức khác trong cơ quan Toà án, Viện kiểm sát.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương; phối hợp với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong tổ chức này.

**Điều 42.** Quy tắc đạo đức nghề nghiệp

1. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp là chuẩn mực xử sự phù hợp với đặc thù của từng nghề bảo đảm sự liêm chính, trung thực và trách nhiệm trong việc hành nghề.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với hội viên của mình theo quy định của pháp luật.

**Điều 43.** Chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền quản lý có trách nhiệm thực hiện việc định kỳ chuyển đổi cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại một số vị trí liên quan đến việc quản lý ngân sách, tài sản của Nhà nước, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhằm chủ động phòng ngừa tham nhũng.

2. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải theo kế hoạch và được công khai trong nội bộ cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Việc chuyển đổi vị trí công tác quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chỉ áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức vụ quản lý. Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ.

4. Chính phủ ban hành Danh mục các vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi quy định tại khoản 1 Điều này.

## **Mục 4**

### **MINH BẠCH TÀI SẢN, THU NHẬP**

#### **Điều 44.** Nghĩa vụ kê khai tài sản

1. Những người sau đây phải kê khai tài sản:

a) Cán bộ từ Phó trưởng phòng của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên và tương đương trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Một số cán bộ, công chức tại xã, phường, thị trấn; người làm công tác quản lý ngân sách, tài sản của Nhà nước hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân;

c) Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Chính phủ quy định cụ thể những người phải kê khai tài sản quy định tại khoản này.

2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản phải kê khai tài sản, mọi biến động về tài sản thuộc sở hữu của mình và tài sản thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên.

3. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản phải kê khai trung thực và chịu trách nhiệm về việc kê khai.

#### **Điều 45.** Tài sản phải kê khai

Các loại tài sản phải kê khai bao gồm:

1. Nhà, quyền sử dụng đất;

2. Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và các loại tài sản khác mà giá trị của mỗi loại từ năm mươi triệu đồng trở lên;

3. Tài sản, tài khoản ở nước ngoài;

4. Thu nhập phải chịu thuế theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 46.** Thủ tục kê khai tài sản

1. Việc kê khai tài sản được thực hiện hằng năm tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người có nghĩa vụ kê khai làm việc và được hoàn thành chậm nhất vào ngày 31 tháng 12.

2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản phải ghi rõ những thay đổi về tài sản so với lần kê khai trước đó.

3. Bản kê khai tài sản được nộp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản.

#### **Điều 47.** Xác minh tài sản

1. Việc xác minh tài sản chỉ được thực hiện khi có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản.

2. Việc xác minh tài sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Phục vụ cho việc bầu cử, bổ nhiệm, cách chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc kỷ luật đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản khi xét thấy cần thiết;

b) Theo yêu cầu của Hội đồng bầu cử hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

c) Có hành vi tham nhũng.

#### **Điều 48. Thủ tục xác minh tài sản**

1. Trước khi ra quyết định xác minh tài sản, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai giải trình rõ việc kê khai. Việc giải trình phải được thực hiện trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu giải trình.

2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ra quyết định xác minh trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày phát sinh căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật này.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân hữu quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc xác minh khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

4. Trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày ra quyết định xác minh, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản tiến hành thẩm tra, xác minh và phải ra kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản.

5. Thủ tục xác minh tài sản của người có tên trong danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này. Thời hạn xác minh phải đáp ứng yêu cầu về thời gian bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

#### **Điều 49. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản**

1. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản là kết luận về tính trung thực của việc kê khai tài sản.

2. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản phải được gửi cho cơ quan, tổ chức yêu cầu xác minh và người có tài sản được xác minh.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 4 Điều 48 của Luật này phải chịu trách nhiệm về tính khách quan, chính xác và nội dung kết luận của mình.

#### **Điều 50. Công khai kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản**

1. Khi có yêu cầu và theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, bản kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản được công khai tại các địa điểm sau đây:

a) Trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người có nghĩa vụ kê khai tài sản làm việc khi người đó được bổ nhiệm, bầu, phê chuẩn;

b) Tại hội nghị cử tri nơi công tác, nơi cư trú đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;

c) Tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người được đề nghị đề Quốc hội, Hội đồng nhân dân hoặc Đại hội của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội bầu, phê chuẩn.

2. Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản của người bị khởi tố về hành vi tham nhũng phải được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

**Điều 51.** Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản

Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm quản lý và lưu giữ bản kê khai tài sản của người có nghĩa vụ kê khai do mình quản lý; tổ chức việc xác minh theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản và công khai kết luận đó theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong các trường hợp quy định tại Điều 50 của Luật này.

**Điều 52.** Xử lý người kê khai tài sản không trung thực

1. Người kê khai tài sản không trung thực bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật. Quyết định kỷ luật đối với người kê khai tài sản không trung thực phải được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

2. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân mà kê khai tài sản không trung thực thì bị xóa tên khỏi danh sách những người ứng cử; người được dự kiến bổ nhiệm, phê chuẩn mà kê khai tài sản không trung thực thì không được bổ nhiệm, phê chuẩn vào chức vụ đã dự kiến.

**Điều 53.** Kiểm soát thu nhập

Chính phủ trình Quốc hội ban hành văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn.

## **Mục 5**

### **CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỂ XẢY RA THAM NHŨNG**

**Điều 54.** Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng của người do mình trực tiếp quản lý, giao nhiệm vụ.

2. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do mình trực tiếp phụ trách.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm liên đới về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do cấp phó của mình trực tiếp phụ trách.

3. Người đứng đầu đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong đơn vị do mình quản lý.

4. Việc xử lý trách nhiệm người đứng đầu và cá nhân khác có trách nhiệm trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác có sử dụng ngân sách nhà nước về việc để xảy ra hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của Luật này và điều lệ, quy chế của tổ chức đó.

5. Trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được loại trừ trong trường hợp họ không thể biết được hoặc đã áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng.

**Điều 55.** Xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách thì bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi phải chịu trách nhiệm liên đới về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách thì bị xử lý kỷ luật.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được xem xét miễn hoặc giảm trách nhiệm pháp lý quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng; xử lý nghiêm minh, báo cáo kịp thời với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về hành vi tham nhũng.

4. Trong kết luận thanh tra, kết luận kiểm toán, kết luận điều tra vụ việc, vụ án tham



những phải nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng theo các mức độ sau đây:

- a) Yếu kém về năng lực quản lý;
- b) Thiếu trách nhiệm trong quản lý;
- c) Bao che cho người có hành vi tham nhũng.

Kết luận phải được gửi cho Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

## **Mục 6**

### **CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUẢN LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

#### **Điều 56. Cải cách hành chính nhằm phòng ngừa tham nhũng**

Nhà nước thực hiện cải cách hành chính nhằm tăng cường tính độc lập và tự chịu trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị; đẩy mạnh việc phân cấp quản lý nhà nước giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương; phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan nhà nước; công khai, đơn giản hóa và hoàn thiện thủ tục hành chính; quy định cụ thể trách nhiệm của từng chức danh trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

#### **Điều 57. Tăng cường áp dụng khoa học, công nghệ trong quản lý**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thường xuyên cải tiến công tác, tăng cường áp dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động của mình, tạo thuận lợi để công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn trình tự, thủ tục giải quyết công việc để cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân chủ động thực hiện mà không phải trực tiếp tiếp xúc với cán bộ, công chức, viên chức.

#### **Điều 58. Đổi mới phương thức thanh toán**

1. Nhà nước áp dụng các biện pháp quản lý để thực hiện việc thanh toán thông qua tài khoản tại ngân hàng, Kho bạc nhà nước. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện các quy định về thanh toán bằng chuyển khoản.

2. Chính phủ áp dụng các giải pháp tài chính, công nghệ tiến tới thực hiện mọi khoản chi đối với người có chức vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 1 của Luật này và các giao dịch khác sử dụng ngân sách nhà nước phải thông qua tài khoản.

## CHƯƠNG III

### PHÁT HIỆN THAM NHŨNG

#### Mục 1

#### CÔNG TÁC KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

**Điều 59.** Công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thường xuyên tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện hành vi tham nhũng.

2. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan thanh tra, điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền.

**Điều 60.** Công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chủ động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên, trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và cán bộ, công chức, viên chức khác do mình quản lý nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi tham nhũng.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc người đứng đầu đơn vị trực thuộc kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý.

3. Khi phát hiện hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan thanh tra, điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền.

**Điều 61.** Hình thức kiểm tra

1. Việc kiểm tra thường xuyên được tiến hành theo chương trình, kế hoạch, tập trung vào lĩnh vực, hoạt động thường phát sinh hành vi tham nhũng.

2. Việc kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng.

#### Mục 2

#### PHÁT HIỆN THAM NHŨNG THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TOÁN, ĐIỀU TRA, KIỂM SÁT, XÉT XỬ, GIÁM SÁT

**Điều 62.** Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử

Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử có trách nhiệm chủ động phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị việc xử lý theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

**Điều 63.** Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát

Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thông qua hoạt động giám sát có trách nhiệm phát hiện hành vi tham nhũng, yêu cầu hoặc kiến nghị việc xử lý theo quy định của pháp luật.

### Mục 3

## TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO VỀ HÀNH VI THAM NHŨNG

**Điều 64.** Tố cáo hành vi tham nhũng và trách nhiệm của người tố cáo

1. Công dân có quyền tố cáo hành vi tham nhũng với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

2. Người tố cáo phải tố cáo trung thực, nêu rõ họ, tên, địa chỉ, cung cấp thông tin, tài liệu mà mình có và hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

3. Người tố cáo mà cố tình tố cáo sai sự thật phải bị xử lý nghiêm minh, nếu gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 65.** Trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để công dân tố cáo trực tiếp, gửi đơn tố cáo, tố cáo qua điện thoại, tố cáo qua mạng thông tin điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi nhận được tố cáo hành vi tham nhũng phải xem xét và xử lý theo thẩm quyền; giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin khác theo yêu cầu của người tố cáo; áp dụng kịp thời các biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo khi có biểu hiện đe dọa, trả thù, trù dập người tố cáo hoặc khi người tố cáo yêu cầu; thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo khi có yêu cầu.

3. Cơ quan thanh tra có trách nhiệm giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và kiến nghị biện pháp xử lý; trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì chuyển cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhận được tố cáo về hành vi tham nhũng phải xử lý theo thẩm quyền.

4. Thời hạn giải quyết tố cáo, thời hạn trả lời người tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 66.** Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải tạo điều kiện, cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời hành vi tham nhũng, hạn chế thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra.

**Điều 67.** Khen thưởng người tố cáo

Người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi tham nhũng thì được khen thưởng về vật chất, tinh thần theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG IV

### XỬ LÝ HÀNH VI THAM NHŨNG VÀ CÁC HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT KHÁC

#### Mục I

#### XỬ LÝ KỶ LUẬT, XỬ LÝ HÌNH SỰ

**Điều 68.** Đối tượng bị xử lý kỷ luật, xử lý hình sự

1. Người có hành vi tham nhũng quy định tại Điều 3 của Luật này.
2. Người không báo cáo, tố giác khi biết được hành vi tham nhũng.
3. Người không xử lý báo cáo, tố giác, tố cáo về hành vi tham nhũng.
4. Người có hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng.
5. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.
6. Người thực hiện hành vi khác vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 69.** Xử lý đối với người có hành vi tham nhũng

Người có hành vi tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự; trong trường hợp bị kết án về hành vi tham nhũng và

bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải bị buộc thôi việc; đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

## Mục 2

### XỬ LÝ TÀI SẢN THAM NHŨNG

#### **Điều 70.** Nguyên tắc xử lý tài sản tham nhũng

1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi, tịch thu tài sản tham nhũng.

2. Tài sản tham nhũng phải được trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc sung quỹ nhà nước.

3. Người đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát hiện hành vi đưa hối lộ thì được trả lại tài sản đã dùng để hối lộ.

4. Việc tịch thu tài sản tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng được thực hiện bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 71.** Thu hồi tài sản tham nhũng có yếu tố nước ngoài

Trên cơ sở điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, Chính phủ Việt Nam hợp tác với Chính phủ nước ngoài trong việc thu hồi tài sản của Việt Nam hoặc của nước ngoài bị tham nhũng và trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu hợp pháp.

## CHƯƠNG V

### TỔ CHỨC, TRÁCH NHIỆM VÀ HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA, TRÁCH NHIỆM VÀ HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, ĐIỀU TRA, VIỆN KIỂM SÁT, TOÀ ÁN VÀ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ HỮU QUAN TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

#### Mục 1

### TỔ CHỨC, CHỈ ĐẠO, PHỐI HỢP VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

**Điều 72.** Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác phòng, chống tham nhũng

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm áp dụng quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan để tổ chức phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp về việc phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý.

**Điều 73. Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng**

1. Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu có trách nhiệm chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra, đôn đốc hoạt động phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước. Giúp việc cho Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng có bộ phận thường trực hoạt động chuyên trách.

2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 74. Giám sát công tác phòng, chống tham nhũng**

1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

2. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát công tác phòng ngừa tham nhũng thuộc lĩnh vực do mình phụ trách.

Ủy ban pháp luật của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng.

3. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát công tác phòng, chống tham nhũng tại địa phương.

4. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

**Điều 75. Đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng**

1. Trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng.

2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng quy định tại khoản 1 Điều này do Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định.

**Điều 76. Trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

1. Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn công tác thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; trường hợp phát hiện hành vi tham nhũng thì đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý;

2. Xây dựng hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng.

#### **Điều 77. Trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc kiểm toán nhằm phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; trường hợp phát hiện hành vi tham nhũng thì đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý.

#### **Điều 78. Trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện hoạt động điều tra tội phạm về tham nhũng.

#### **Điều 79. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao**

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện hoạt động truy tố các tội phạm về tham nhũng; kiểm sát hoạt động điều tra, xét xử, thi hành án đối với các tội phạm về tham nhũng.

2. Toà án nhân dân tối cao có trách nhiệm xét xử, hướng dẫn công tác xét xử các tội phạm về tham nhũng.

**Điều 80. Phối hợp hoạt động giữa các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án**

Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án có trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống tham nhũng theo các nội dung sau đây:

1. Trao đổi thường xuyên thông tin, tài liệu, kinh nghiệm về công tác phòng, chống tham nhũng;

2. Chuyển hồ sơ vụ việc tham nhũng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý;

3. Tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng và kiến nghị chính sách, giải pháp phòng, chống tham nhũng.

**Điều 81. Phối hợp công tác giữa cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước với cơ quan điều tra**

1. Trong trường hợp cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước chuyển hồ sơ vụ việc tham nhũng cho cơ quan điều tra thì cơ quan điều tra phải tiếp nhận và giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

2. Trong trường hợp không đồng ý với việc giải quyết của cơ quan điều tra thì cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước có quyền thông báo với Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan điều tra cấp trên.

**Điều 82.** Phối hợp công tác giữa cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước với Viện kiểm sát

1. Trong trường hợp chuyển hồ sơ vụ việc tham nhũng cho cơ quan điều tra thì cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước có trách nhiệm thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp để thực hiện việc kiểm sát.

2. Trong trường hợp cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước chuyển hồ sơ vụ việc tham nhũng cho Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết bằng văn bản cho cơ quan đã chuyển hồ sơ.

## Mục 2

### KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG CHỐNG THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, ĐIỀU TRA, VIỆN KIỂM SÁT, TÒA ÁN

**Điều 83.** Kiểm tra hoạt động chống tham nhũng đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án

1. Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án phải có biện pháp để kiểm tra nhằm ngăn chặn hành vi lạm quyền, lộng quyền, những nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức của mình trong hoạt động chống tham nhũng.

2. Người đứng đầu cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án phải tăng cường quản lý cán bộ, công chức, viên chức; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng.

3. Cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường; bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

**Điều 84.** Giải quyết tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án

Trường hợp có tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng đối với Thanh tra viên, Kiểm toán viên, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán,



Hội thẩm, Thư ký Toà án và cán bộ, công chức, viên chức khác của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án thì người đứng đầu cơ quan phải giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

Kết quả giải quyết tố cáo phải được công khai.

## CHƯƠNG VI

### VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

**Điều 85.** Vai trò và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên truyền, giáo dục nhân dân và các thành viên tổ chức mình thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; kiến nghị các biện pháp nhằm phát hiện và phòng ngừa tham nhũng;

b) Động viên nhân dân tham gia tích cực vào việc phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng;

c) Cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xác minh, xử lý vụ việc tham nhũng;

d) Giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp phòng ngừa tham nhũng, xác minh vụ việc tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá ba mươi ngày.

**Điều 86.** Vai trò và trách nhiệm của báo chí

1. Nhà nước khuyến khích cơ quan báo chí, phóng viên đưa tin phản ánh về vụ việc tham nhũng và hoạt động phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan báo chí có trách nhiệm biểu dương tinh thần và những việc làm tích cực trong công tác phòng, chống tham nhũng; lên án, đấu tranh đối với những người có hành vi tham nhũng; tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

3. Cơ quan báo chí, phóng viên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm

quyền cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu đó theo quy định của pháp luật; trường hợp không cung cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan báo chí, phóng viên phải đưa tin trung thực, khách quan. Tổng biên tập, phóng viên chịu trách nhiệm về việc đưa tin và chấp hành pháp luật về báo chí, quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

**Điều 87.** Vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo về hành vi tham nhũng và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc xác minh, kết luận về hành vi tham nhũng.

2. Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tổ chức, động viên, khuyến khích hội viên của mình xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, phi tham nhũng.

3. Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và hội viên có trách nhiệm kiến nghị với Nhà nước hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý nhằm phòng, chống tham nhũng.

4. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh, có cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi tham ô, đưa hối lộ.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và các tổ chức khác tổ chức diễn đàn để trao đổi, cung cấp thông tin, phục vụ công tác phòng, chống tham nhũng.

**Điều 88.** Trách nhiệm công dân, Ban thanh tra nhân dân

1. Công dân tự mình, thông qua Ban thanh tra nhân dân hoặc thông qua tổ chức mà mình là thành viên tham gia phòng, chống tham nhũng.

2. Ban thanh tra nhân dân tại xã, phường, thị trấn, trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp của Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

## CHƯƠNG VII

### HỢP TÁC QUỐC TẾ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

**Điều 89.** Nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế

Nhà nước cam kết thực hiện điều ước quốc tế về phòng, chống tham nhũng mà Cộng

hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong hoạt động phòng, chống tham nhũng trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi.

**Điều 90. Trách nhiệm thực hiện hợp tác quốc tế**

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan hữu quan thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, trao đổi thông tin, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp trong phòng, chống tham nhũng.

## CHƯƠNG VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 91. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2006.

2. Pháp lệnh chống tham nhũng ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh chống tham nhũng ngày 28 tháng 4 năm 2000 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

**Điều 92. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.*

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 120/2006/NĐ-CP NGÀY 20-10-2006  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của  
Luật Phòng, chống tham nhũng**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Xét đề nghị của Tổng Thanh tra,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng về các hành vi tham nhũng; công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị; chế độ thông tin, báo cáo; chế độ kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng; tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng; xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn; hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng và một số quy định khác của Luật Phòng, chống tham nhũng.

**Điều 2.** Xác định các hành vi tham nhũng được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng

Các hành vi tham nhũng được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng được xác định theo quy định tại Bộ luật Hình sự năm 1999.

**Điều 3.** Xác định các hành vi tham nhũng được quy định tại các khoản 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng

Các hành vi tham nhũng được quy định tại các khoản 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng được xác định như sau:

1. Hành vi đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi bao gồm những hành vi sau đây:

a) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được nhận cơ chế, chính sách có lợi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương;

b) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được ưu tiên trong việc cấp ngân sách cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương;

c) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được giao, phê duyệt dự án cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương;

d) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được nhận danh hiệu thi đua, danh hiệu vinh dự nhà nước đối với tập thể và cá nhân cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương;

đ) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được cấp, duyệt các chỉ tiêu về tổ chức, biên chế nhà nước cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương;

e) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để không bị kiểm tra, thanh tra, điều tra, kiểm toán hoặc để làm sai lệch kết quả kiểm tra, thanh tra, điều tra, kiểm toán nhằm che dấu hành vi vi phạm pháp luật;

g) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để được nhận các lợi ích khác cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.

2. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi bao gồm những hành vi sau đây:

a) Sử dụng tài sản của Nhà nước vào việc riêng;

b) Cho thuê tài sản của Nhà nước, cho mượn tài sản của Nhà nước;

c) Sử dụng tài sản của Nhà nước vượt quá chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

3. Hành vi nhũng nhiễu vì vụ lợi là hành vi cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhằm đòi hỏi, ép buộc công dân, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân khác phải nộp những khoản chi phí ngoài quy định hoặc phải thực hiện hành vi khác vì lợi ích của người thực hiện hành vi nhũng nhiễu.

4. Hành vi không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi là hành vi cố ý không thực hiện trách nhiệm mà pháp luật quy định cho mình trong việc ngăn chặn, phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thời hạn nhiệm vụ, công vụ của mình vì vụ lợi.

5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì

vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi bao gồm những hành vi sau đây:

a) Sử dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình để che giấu hoặc giúp giảm nhẹ hành vi vi phạm pháp luật của người khác;

b) Sử dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình để gây khó khăn cho việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc làm sai lệch kết quả các hoạt động trên.

## **Chương II**

### **CÔNG KHAI, MINH BẠCH TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

#### **Mục 1**

#### **BẢO DÂM NGUYÊN TẮC CÔNG KHAI, MINH BẠCH**

**Điều 4.** Bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch trong việc ban hành danh mục bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

1. Danh mục bí mật nhà nước do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành theo quy định của Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước không được bao gồm những nội dung bắt buộc phải công khai theo quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 30 Luật Phòng, chống tham nhũng.

2. Bộ Công an và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch của Luật Phòng, chống tham nhũng trong việc lập, ban hành các danh mục bí mật nhà nước.

**Điều 5.** Áp dụng hình thức công khai

1. Việc áp dụng hình thức công khai được quy định tại Điều 12 Luật Phòng, chống tham nhũng phải đảm bảo phù hợp với nội dung, đối tượng của thông tin được công khai và mục đích của việc công khai thông tin.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc áp dụng hình thức công khai và chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm các quy định về áp dụng hình thức công khai theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về hình thức công khai thì phải áp dụng hình thức công khai đó.

4. Ngoài hình thức công khai mà pháp luật bắt buộc phải áp dụng, người đứng đầu cơ

quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm áp dụng một hoặc một số hình thức công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Phòng, chống tham nhũng.

5. Trong trường hợp nhận được yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 Luật Phòng, chống tham nhũng thì phải áp dụng hình thức công khai quy định tại điểm g khoản 1 Điều 12 Luật Phòng, chống tham nhũng.

## **Mục 2**

### **CUNG CẤP THÔNG TIN THEO YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**Điều 6.** Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin

1. Cơ quan tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 Luật Phòng, chống tham nhũng;

b) Được nhận thông tin đã yêu cầu hoặc nhận văn bản trả lời về việc từ chối cung cấp thông tin;

c) Khiếu nại về việc không cung cấp thông tin hoặc không thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin có các nghĩa vụ sau đây:

a) Yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản có ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lý do của việc yêu cầu cung cấp thông tin;

b) Thực hiện quyền yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này;

c) Không được lợi dụng quyền yêu cầu cung cấp thông tin để gây rối hoặc để thực hiện các hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật về việc thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin.

**Điều 7.** Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin có các quyền sau đây:

a) Được biết lý do của việc yêu cầu cung cấp thông tin;

b) Từ chối cung cấp các thông tin thuộc bí mật nhà nước và những nội dung khác theo quy định của Chính phủ, thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai, thông tin không liên quan đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu;

c) Yêu cầu người được cung cấp thông tin sử dụng thông tin đó hợp pháp và bảo đảm tính chính xác khi sử dụng thông tin đó.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn được quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này;

b) Trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin biết trong trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được;

c) Hướng dẫn tiếp cận thông tin được yêu cầu trong trường hợp thông tin đó đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai;

d) Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật về việc thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin.

**Điều 8.** Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc cung cấp thông tin; chịu trách nhiệm về việc vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định này và các quy định khác của pháp luật.

**Điều 9.** Hình thức yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Việc yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu.

2. Văn bản hoặc thông điệp dữ liệu yêu cầu cung cấp thông tin được chuyển trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc qua giao dịch điện tử cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu.

**Điều 10.** Thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin phải tiến hành một trong các hoạt động sau:



1. Thực hiện việc cung cấp thông tin khi nội dung thông tin được yêu cầu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thuộc phạm vi công khai theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này;

b) Thuộc phạm vi hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu;

c) Chưa được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai.

2. Trả lời bằng văn bản về việc không cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu trong trường hợp nội dung thông tin được yêu cầu không đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này và nêu rõ lý do.

3. Nếu thông tin được yêu cầu đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai thì trong văn bản trả lời phải có hướng dẫn cách thức tiếp cận thông tin đó.

**Điều 11.** Bảo đảm quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin có căn cứ cho rằng việc cung cấp thông tin là chưa đầy đủ hoặc trái pháp luật thì có quyền khiếu nại.

2. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại về quyền yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

3. Trường hợp người bị khiếu nại do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm hoặc là người đứng đầu cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội thì khiếu nại lên Trường Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng.

**Điều 12.** Xử lý hành vi vi phạm các quy định về yêu cầu cung cấp thông tin

1. Người được yêu cầu cung cấp thông tin mà không thực hiện đúng các nghĩa vụ về cung cấp thông tin theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng quyền yêu cầu cung cấp thông tin để gây rối hoặc sử dụng trái pháp luật thông tin được cung cấp gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

### CHƯƠNG III

## CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

### Mục 1

### CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

**Điều 13.** Trách nhiệm báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là bộ, ngành, địa phương) có trách nhiệm báo cáo với Chính phủ và Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng về công tác phòng, chống tham nhũng tại bộ, ngành, địa phương. Báo cáo này được gửi cho Thanh tra Chính phủ để xây dựng, duy trì hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng.

2. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm giúp Chính phủ và Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng xây dựng báo cáo hằng năm về phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

**Điều 14.** Nội dung báo cáo với Chính phủ

Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm báo cáo với Chính phủ các nội dung sau đây:

1. Các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác liên quan đến phòng, chống tham nhũng do bộ, ngành, địa phương ban hành theo thẩm quyền;
2. Tình hình tham nhũng, kết quả công tác phòng, chống tham nhũng của bộ, ngành, địa phương.

**Điều 15.** Nội dung báo cáo của Chính phủ với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Báo cáo của Chính phủ với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có các nội dung sau đây:

1. Tình hình tham nhũng, kết quả công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước;
2. Đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng và kiến nghị chính sách, giải pháp phòng, chống tham nhũng.

**Điều 16.** Hình thức thông tin, báo cáo

Việc thông tin, báo cáo được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

1. Văn bản hành chính;

2. Thông điệp dữ liệu.

**Điều 17.** Thời điểm báo cáo

1. Định kỳ ba tháng, sáu tháng, bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

2. Định kỳ sáu tháng, một năm, Chính phủ báo cáo với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

3. Chính phủ báo cáo đột xuất với Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi có yêu cầu.

**Điều 18.** Cung cấp thông tin về phòng, chống tham nhũng cho bộ, ngành, địa phương

1. Khi cần thiết, bộ, ngành, địa phương đề nghị Thanh tra Chính phủ cung cấp thông tin để phục vụ cho công tác phòng, chống tham nhũng của bộ, ngành, địa phương mình.

2. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm cung cấp thông tin trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cung cấp thông tin của bộ, ngành, địa phương. Trong trường hợp thông tin được yêu cầu cung cấp phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực thì thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá hai mươi ngày; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan đề nghị biết và nêu rõ lý do.

3. Việc trao đổi thông tin giữa Thanh tra Chính phủ với bộ, ngành, địa phương trong công tác phòng, chống tham nhũng được thực hiện thông qua các hình thức được quy định tại Điều 16 Nghị định này.

**Điều 19.** Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương mình.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải chịu trách nhiệm về các thông tin, dữ liệu được báo cáo và về việc vi phạm nghĩa vụ thông tin, báo cáo.

**Điều 20.** Chế độ thông tin, báo cáo tại bộ, ngành, địa phương

1. Bộ, ngành, địa phương căn cứ vào Nghị định này quy định chi tiết chế độ thông tin, báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng tại bộ, ngành, địa phương mình.

2. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

## Mục 2

### TRAO ĐỔI THÔNG TIN GIỮA THANH TRA CHÍNH PHỦ VỚI BỘ CÔNG AN, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO, TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

**Điều 21.** Trao đổi thông tin giữa Thanh tra Chính phủ với Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước trong việc định kỳ trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu, kinh nghiệm về công tác phòng, chống tham nhũng trong hoạt động thanh tra, điều tra, kiểm sát, xét xử, kiểm toán.

2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về công tác phòng, chống tham nhũng của Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước phải bảo đảm nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

3. Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước ban hành Thông tư liên tịch quy định về việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu giữa Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước.

**Điều 22.** Trao đổi thông tin giữa Thanh tra Chính phủ với các tổ chức khác về công tác phòng, chống tham nhũng

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, cơ quan báo chí thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về phòng, chống tham nhũng thông qua hoạt động của các tổ chức đó.

2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về phòng, chống tham nhũng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

**Điều 23.** Trao đổi thông tin về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Thông tư liên tịch được quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, cơ quan báo chí ở địa phương trong việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

**Điều 24.** Công khai báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng

1. Báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng của Ủy ban nhân dân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân công khai chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng ba hằng năm.

2. Báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ công khai chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng ba hằng năm.

3. Báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng của Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ công khai chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng tư hằng năm.

### **Mục 3**

## **HỆ THỐNG DỮ LIỆU CHUNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

### **Điều 25. Hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng**

1. Hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng là tập hợp thông tin, dữ liệu, báo cáo được thu thập, xử lý có liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng.

2. Thông tin, dữ liệu, báo cáo của hệ thống dữ liệu chung theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được thu thập, xử lý kịp thời, chính xác, khoa học để phục vụ cho việc nghiên cứu, đánh giá, dự báo về tình hình tham nhũng, xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng.

### **Điều 26. Xây dựng, quản lý hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng**

1. Việc xây dựng, quản lý hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng bao gồm:

a) Tiếp nhận, thống kê, tổng hợp, xử lý, lưu trữ các thông tin, dữ liệu, báo cáo của các cơ quan, tổ chức, địa phương về tình hình phòng, chống tham nhũng;

b) Bảo đảm sự trao đổi, cung cấp thông tin tài liệu thông suốt giữa các cơ quan có trách nhiệm trong công tác phòng, chống tham nhũng;

c) Tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng.

2. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm xây dựng, quản lý hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng.

**CHƯƠNG IV**  
**CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, THANH TRA VIỆC THỰC HIỆN**  
**PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

**Mục 1**  
**KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT**  
**VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

**Điều 27.** Nội dung kiểm tra

Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra để xem xét, đánh giá và có biện pháp nhằm bảo đảm việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của mình.

**Điều 28.** Căn cứ tiến hành kiểm tra

1. Việc kiểm tra được tiến hành theo kế hoạch kiểm tra hằng năm đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phê duyệt hoặc kiểm tra đột xuất theo quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm ban hành và niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị mình bản kế hoạch kiểm tra cho năm tiếp theo chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng mười hai hằng năm.

3. Kế hoạch kiểm tra phải bao gồm những nội dung sau:

- a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra;
- b) Nội dung các cuộc kiểm tra;
- c) Thời hạn tiến hành các cuộc kiểm tra.

**Điều 29.** Trình tự, thủ tục tiến hành kiểm tra

1. Khi có một trong những căn cứ kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phải ra quyết định kiểm tra và gửi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra.

2. Quyết định kiểm tra phải có các nội dung sau:

- a) Căn cứ kiểm tra;
- b) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của trưởng đoàn và thành viên đoàn kiểm tra hoặc người kiểm tra;

- c) Nội dung kiểm tra;
- d) Thời hạn tiến hành kiểm tra.

3. Quyết định kiểm tra phải được công bố chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày ra quyết định kiểm tra. Việc công bố quyết định kiểm tra phải được tiến hành tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc nơi làm việc của cá nhân được kiểm tra và được lập thành văn bản.

4. Thời hạn tiến hành cuộc kiểm tra là mười ngày, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp cuộc kiểm tra liên quan đến nhiều đối tượng, địa bàn kiểm tra rộng, tính chất việc kiểm tra phức tạp thì thời hạn kiểm tra có thể kéo dài nhưng không quá mười lăm ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra.

5. Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày kết thúc cuộc kiểm tra, sau khi xem xét báo cáo kết quả kiểm tra của trưởng đoàn kiểm tra hoặc người kiểm tra và giải trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra phải ban hành kết luận kiểm tra.

6. Kết luận kiểm tra phải có các nội dung sau:

a) Kết luận về việc thực hiện các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng và các quy định khác có liên quan của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra;

b) Kết luận về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra, trong đó phải có kết luận về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra hoặc cá nhân được kiểm tra;

c) Yêu cầu đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra về các biện pháp phải thi hành nhằm bảo đảm việc thực hiện các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng và các quy định khác có liên quan của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

d) Biện pháp xử lý cụ thể đối với hành vi vi phạm (nếu có).

7. Kết luận kiểm tra phải được gửi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra và được công khai tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị tiến hành kiểm tra và trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc nơi làm việc của cá nhân được kiểm tra.

**Điều 30.** Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm:

- 1. Chấp hành quyết định kiểm tra;

2. Hợp tác, cung cấp thông tin, tài liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, người kiểm tra;

3. Thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu của đoàn kiểm tra hoặc người kiểm tra; quyết định, kết luận của người ra quyết định kiểm tra.

## **Mục 2**

### **THANH TRA VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

#### **Điều 31. Nội dung thanh tra**

1. Xem xét, đánh giá việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, bao gồm:

- a) Công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn;
- c) Quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức;
- d) Minh bạch tài sản, thu nhập;
- d) Các quy định khác của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Xem xét, kết luận về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

#### **Điều 32. Căn cứ tiến hành thanh tra**

Việc thanh tra được tiến hành khi có một trong các căn cứ sau:

1. Kế hoạch thanh tra hằng năm đã được Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp phê duyệt;
2. Yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp;
3. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

#### **Điều 33. Thẩm quyền thanh tra**

1. Thanh tra Chính phủ thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.



2. Thanh tra tỉnh thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thanh tra huyện thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Thanh tra bộ, Thanh tra sở có thẩm quyền thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của các tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ, sở.

5. Tổng Thanh tra chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan thanh tra nhà nước trong công tác thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

**Điều 34.** Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm:

1. Phê duyệt kế hoạch thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp;

2. Chỉ đạo, tạo điều kiện về kinh phí và cán bộ để cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp tiến hành hoạt động thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

3. Yêu cầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra nhà nước trong hoạt động thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra hành vi vi phạm các quy định về hoạt động thanh tra.

**Điều 35.** Xây dựng kế hoạch thanh tra hằng năm

1. Hằng năm, Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng kế hoạch thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan thanh tra nhà nước có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra hằng năm và gửi xin ý kiến cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên trực tiếp chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng mười hằng năm.

3. Cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên có văn bản trả lời cơ quan thanh tra nhà nước đã xin ý kiến chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng mười một hằng năm.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý phê duyệt, công khai kế hoạch thanh tra hằng năm chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng mười hai hằng năm.

5. Kế hoạch thanh tra bao gồm những nội dung sau:

- a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được thanh tra;
- b) Nội dung các cuộc thanh tra;
- c) Thời hạn tiến hành các cuộc thanh tra.

**Điều 36.** Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra; trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra

1. Trong quá trình tiến hành hoạt động thanh tra, người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Trình tự, thủ tục, thời hạn tiến hành thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

**Điều 37.** Kết luận thanh tra

1. Kết luận thanh tra phải có các nội dung sau:

- a) Kết luận về các nội dung được thanh tra;
- b) Kết luận về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra trong tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
- c) Kiến nghị các biện pháp để khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra;
- d) Kiến nghị xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đối với việc vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng được quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này.

2. Trong trường hợp hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng có dấu hiệu tội phạm thì người ra kết luận thanh tra kiến nghị và chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi vi phạm.

**Điều 38.** Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra

Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

## CHƯƠNG V

### TỐ CÁO HÀNH VI THAM NHŨNG

#### Mục 1

#### THẨM QUYỀN, THỦ TỤC TIẾP NHẬN, THỤ LÝ VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO HÀNH VI THAM NHŨNG

**Điều 39.** Thiết lập, công khai các hình thức tiếp nhận tố cáo

Cơ quan công an, cơ quan thanh tra nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo có nghĩa vụ thiết lập, công khai số điện thoại, hộp thư điện tử và địa chỉ tiếp nhận tố cáo về hành vi tham nhũng.

**Điều 40.** Trách nhiệm tiếp nhận và thẩm quyền thụ lý, giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng

1. Trách nhiệm tiếp nhận và thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo, Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này.

2. Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày tiếp nhận tố cáo, cơ quan công an, cơ quan thanh tra nhà nước phải chuyển hồ sơ tố cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo; trường hợp tố cáo thuộc thẩm quyền của mình thì thụ lý, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo khi có yêu cầu.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được tố cáo do Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng chuyển đến có trách nhiệm thụ lý, giải quyết và báo cáo kết quả giải quyết cho Ban chỉ đạo.

**Điều 41.** Các hình thức tố cáo hành vi tham nhũng

1. Công dân tố cáo hành vi tham nhũng bằng các hình thức sau:

- a) Tố cáo trực tiếp;
- b) Gửi đơn tố cáo;
- c) Tố cáo qua điện thoại;
- d) Tố cáo bằng thông điệp dữ liệu.

2. Người tố cáo phải nêu rõ họ, tên, địa chỉ, nội dung tố cáo và cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có.

3. Những tố cáo về hành vi tham nhũng mà người tố cáo mạo tên, nội dung tố cáo không rõ ràng, thiếu căn cứ, những tố cáo đã được cấp có thẩm quyền giải quyết nay tố cáo lại nhưng không có bằng chứng mới thì không được xem xét, giải quyết.

**Điều 42. Thủ tục tiếp nhận theo các hình thức tố cáo hành vi tham nhũng**

1. Khi công dân tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận phải ghi lại nội dung tố cáo, họ, tên, địa chỉ người tố cáo khi cần thiết thì ghi âm lời tố cáo. Bản ghi nội dung tố cáo phải cho người tố cáo đọc lại, nghe lại và ký xác nhận. Thời điểm tiếp nhận tố cáo tính từ ngày người tố cáo ký xác nhận vào bản nội dung tố cáo.

2. Tiếp nhận tố cáo hành vi tham nhũng theo hình thức gửi đơn tố cáo:

a) Trường hợp đơn tố cáo được gửi theo đường bưu điện thì thời điểm tiếp nhận tố cáo là ngày nhận được đơn tố cáo;

b) Trường hợp đơn tố cáo được gửi trực tiếp thì người tiếp nhận phải làm giấy biên nhận; thời điểm tiếp nhận đơn tố cáo là ngày ghi trên giấy biên nhận.

3. Ngay sau khi nhận được tố cáo qua điện thoại, bằng thông điệp dữ liệu thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo phải tiến hành xác minh lại họ tên, địa chỉ của người tố cáo theo thông tin người tố cáo cung cấp, áp dụng theo thẩm quyền hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn hành vi tham nhũng.

4. Đối với những tố cáo không rõ họ, tên, địa chỉ người tố cáo nhưng nội dung tố cáo rõ ràng, bằng chứng cụ thể, có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nghiên cứu, tham khảo thông tin được cung cấp để phục vụ công tác phòng, chống tham nhũng.

**Điều 43. Thủ tục thụ lý, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng**

1. Thủ tục thụ lý, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo, Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này.

2. Quyết định xử lý tố cáo phải được công bố công khai và được gửi cho cơ quan công an, cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp và gửi cho người tố cáo khi có yêu cầu.

3. Trong trường hợp kết luận nội dung tố cáo không đúng sự thật thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải công khai kết luận đó và xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý người cố tình tố cáo sai sự thật, nếu người bị tố cáo có yêu cầu.

**Điều 44. Xử lý các vi phạm về tiếp nhận, thụ lý, giải quyết tố cáo**

1. Người có trách nhiệm tiếp nhận tố cáo không tiếp nhận tố cáo, cố tình trì hoãn hoặc

không chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người có trách nhiệm giải quyết tố cáo không thụ lý tố cáo, không giải quyết tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật; nếu cố tình làm trái các quy định về tố cáo và xử lý tố cáo của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định này và pháp luật về tố cáo vì động cơ cá nhân thì bị coi là không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng và bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

## Mục 2

### BẢO VỆ, KHEN THƯỞNG NGƯỜI TỐ CÁO

**Điều 45.** Hành vi bị nghiêm cấm và xử lý vi phạm

1. Các hành vi sau đây bị nghiêm cấm:

a) Đe dọa, xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo, người thân của người tố cáo;

b) Đe dọa, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp, các hoạt động kinh doanh, nghề nghiệp của người tố cáo, người thân của người tố cáo;

c) Ngăn cản, gây khó khăn cho việc thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo trong việc nâng ngạch, tăng bậc lương, phụ cấp, khen thưởng, bổ nhiệm và việc thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người tố cáo, người thân của người tố cáo;

d) Phân biệt đối xử, lôi kéo người khác cản trở việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người tố cáo, người thân của người tố cáo;

đ) Xử lý kỷ luật trái pháp luật, thay đổi công việc của người tố cáo, người thân của người tố cáo với động cơ trù dập.

2. Người nào thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ phải bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 46.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người tố cáo hành vi tham nhũng

1. Người tố cáo là người đưa hối lộ mà chủ động tố cáo, khai báo trước khi bị phát hiện hành vi đưa hối lộ thì được trả lại tài sản đã dùng để hối lộ.

2. Người tố cáo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng các biện

pháp cần thiết nhằm ngăn chặn hành vi vi phạm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình khi bị đe dọa, trả thù, trù dập.

3. Người tố cáo có nghĩa vụ tố cáo trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin mà mình có và hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

4. Trong trường hợp người tố cáo lợi dụng quyền tố cáo để gây rối, tố cáo sai sự thật, xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ phải bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 47.** Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo, giải quyết tố cáo có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để giữ bí mật cho người tố cáo; không được tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và các thông tin khác liên quan đến người tố cáo.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận được yêu cầu của người tố cáo, người thân của người tố cáo khi bị đe dọa, trả thù, trù dập thì phải kịp thời áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo, người thân của người tố cáo như sau:

a) Bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm người tố cáo, người thân của người tố cáo;

b) Đình chỉ, tạm đình chỉ các quyết định hành chính, ngăn chặn các hành vi hành chính trái pháp luật vì động cơ trả thù, trù dập gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho người tố cáo, người thân của người tố cáo;

c) Xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người tố cáo, người thân của người tố cáo.

**Điều 48.** Khen thưởng người tố cáo hành vi tham nhũng

Người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi tham nhũng thì được nhận bằng khen, giấy khen của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền và được xem xét thưởng về vật chất.

## CHƯƠNG VI

### XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN

**Điều 49.** Xây dựng, ban hành và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn

1. Người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xây dựng, ban hành chế độ, định mức, tiêu chuẩn có trách nhiệm:

a) Tổ chức, chỉ đạo việc công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn do cơ quan thuộc thẩm quyền quản lý của mình ban hành;

b) Căn cứ các chế độ, định mức, tiêu chuẩn do cơ quan thuộc thẩm quyền quản lý của mình ban hành, hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc xây dựng, ban hành, công khai và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm các quy định về xây dựng, ban hành, công khai và hướng dẫn thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định này và các văn bản pháp luật khác về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng, ban hành, công khai và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

#### **Điều 50. Xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn**

1. Người có hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm phải bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người chỉ đạo, người cho phép, người đề xuất sử dụng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn thì tùy theo mức độ trách nhiệm phải bồi thường phần giá trị được sử dụng vượt quá; người sử dụng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được sử dụng vượt quá.

3. Người chỉ đạo, người cho phép, người đề xuất thực hiện định mức, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật thấp hơn mức quy định vì vụ lợi thì tùy theo mức độ trách nhiệm phải bồi thường phần giá trị mà mình cho phép sử dụng thấp hơn; người hưởng lợi từ việc thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật thấp hơn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được hưởng lợi.

4. Trong trường hợp hành vi vi phạm chế độ, định mức, tiêu chuẩn gây thiệt hại, thất thoát về tài sản hoặc bắt buộc phải áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả thì người có hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều này phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc chi phí khắc phục hậu quả.

## CHƯƠNG VII NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC

**Điều 51.** Đối mới phương thức thanh toán và quản lý hoạt động thu, chi bằng tiền mặt đối với cán bộ, công chức, viên chức

1. Chính phủ áp dụng các giải pháp tài chính, công nghệ tiên tiến thực hiện mọi khoản chi đối với người có chức vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 1 Luật Phòng, chống tham nhũng và các giao dịch khác sử dụng ngân sách nhà nước phải thông qua tài khoản.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án nhằm quản lý thu nhập, chi tiêu của cán bộ, công chức, viên chức bằng tài khoản cá nhân.

**Điều 52.** Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng

1. Các dự án hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng được quy định tại khoản 1 Điều 90 Luật Phòng, chống tham nhũng phải lấy ý kiến của Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kết quả hoạt động của các dự án này phải được báo cáo lên Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, Thủ tướng Chính phủ và gửi tới Thanh tra Chính phủ để đưa vào hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng được quy định tại Điều 25 Nghị định này.

3. Các hoạt động tương trợ tư pháp, dẫn độ, thu hồi tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 90 Luật Phòng, chống tham nhũng phải được báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng.

**Điều 53.** Quỹ khen thưởng về phòng, chống tham nhũng

1. Quỹ khen thưởng về phòng, chống tham nhũng được thành lập để khen thưởng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng.

2. Quỹ khen thưởng về phòng, chống tham nhũng được lấy từ ngân sách nhà nước, trích từ tài sản được thu hồi từ các vụ, việc tham nhũng và đóng góp của tổ chức, cá nhân.

3. Việc quản lý, sử dụng quỹ khen thưởng về phòng, chống tham nhũng do Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước.



**CHƯƠNG VIII**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 54. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 55. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ  
Thủ tướng  
**NGUYỄN TÁN DŨNG**

### 3. LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.*

#### CHƯƠNG I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên.

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

##### **Điều 2.** Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên.

2. Công dân và tổ chức không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

##### **Điều 3.** Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tiết kiệm* là việc giảm bớt hao phí trong sử dụng tiền, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên thiên nhiên nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã định. Đối với việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên ở những lĩnh vực đã có định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì tiết kiệm là việc sử dụng ở mức thấp hơn định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã định hoặc sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng đạt cao hơn mục tiêu đã định.

2. *Lãng phí* là việc quản lý, sử dụng tiền, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên thiên nhiên không hiệu quả. Đối với lĩnh vực đã có định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì lãng phí là việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài

nguyên thiên nhiên vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ hoặc không đạt mục tiêu đã định.

3. *Tài sản nhà nước* là tài sản hình thành từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, thuộc sở hữu, quản lý của Nhà nước, bao gồm nhà, công trình công cộng, công trình kiến trúc và tài sản khác thuộc sở hữu nhà nước; tài sản từ nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cho Nhà nước.

4. *Hoa hồng* là khoản tiền mà người mua được khấu trừ hoặc hiện vật, dịch vụ mà người mua được nhận thêm từ người bán khi mua phương tiện, thiết bị, tài sản khác hoặc khi thanh toán dịch vụ.

5. *Tài nguyên thiên nhiên* là các nguồn lực có trong tự nhiên thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý, bao gồm tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng và các tài nguyên khác.

#### **Điều 4. Nguyên tắc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

1. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải được quán triệt từ chủ trương, đường lối, cơ chế, chính sách và được thể chế hóa bằng pháp luật.

2. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chế độ và quy định của pháp luật.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức; trên cơ sở phân cấp quản lý đồng thời với việc nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức.

4. Bào đảm dân chủ, công khai, minh bạch, đề cao vai trò giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đoàn thể quần chúng và nhân dân trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Có chế độ khen thưởng, xử lý vi phạm rõ ràng, nghiêm minh, kịp thời và công khai.

**Điều 5. Ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ làm căn cứ tổ chức thực hiện việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời định mức, tiêu chuẩn, chế độ để làm căn cứ tổ chức thực hiện việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải được xây dựng trên cơ sở khoa học, phù hợp với thực tế và khả năng của ngân sách nhà nước; được công khai đến các cơ quan, tổ chức và đối tượng thực hiện.

3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải thực hiện đúng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

#### **Điều 6. Lĩnh vực công khai, hình thức công khai**

1. Lĩnh vực công khai bao gồm:

a) Phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Tài sản và kế hoạch mua sắm, sử dụng tài sản trong cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Động viên vào ngân sách nhà nước, huy động vốn cho ngân sách nhà nước và cho tín dụng nhà nước; các quỹ có nguồn huy động đóng góp của nhân dân;

d) Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư, nguồn vốn đầu tư; quy hoạch xây dựng; kế hoạch mời thầu;

d) Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên;

e) Phân bổ, sử dụng nguồn lực lao động.

2. Hình thức công khai bao gồm:

a) Phát hành ấn phẩm;

b) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin điện tử;

c) Công bố trong kỳ họp hằng năm; niêm yết tại trụ sở làm việc và gửi văn bản đến các cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Chính phủ quy định các lĩnh vực khác cần công khai không thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này và hướng dẫn thực hiện công khai trong các lĩnh vực; quy định việc công khai quy trình, thủ tục giải quyết công việc giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân.

**Điều 7.** Giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Công dân có quyền và trách nhiệm giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phát hiện và kịp thời báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi gây lãng phí.

2. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, các cơ quan khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội có quyền và trách nhiệm giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội.

3. Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền và trách nhiệm giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Thanh tra nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đoàn thể quần chúng có quyền và trách nhiệm giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

**Điều 8.** Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lĩnh vực được giao quản lý và trong cơ quan, tổ chức mình.

2. Bảo đảm việc thực hiện quyền giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của công

dân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 7 của Luật này. Khi nhận được tin báo của công dân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải kiểm tra, xem xét để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời và phải trả lời bằng văn bản cho người đã phát hiện.

3. Xử lý hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật đối với người trong cơ quan, tổ chức mình có hành vi gây lãng phí; thực hiện công khai việc xử lý hành vi gây lãng phí trong cơ quan, tổ chức.

4. Gương mẫu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về tình trạng lãng phí trong cơ quan, tổ chức mình.

**Điều 9.** Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Thực hiện công vụ được giao đúng quy định của pháp luật, nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Sử dụng tiền, tài sản nhà nước được giao đúng mục đích, định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Tham gia giám sát, đề xuất các biện pháp, giải pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan, tổ chức và trong lĩnh vực công tác được phân công, kịp thời phát hiện, tố cáo, ngăn chặn và xử lý hành vi gây lãng phí theo thẩm quyền.

## CHƯƠNG II

### THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

#### Mục 1

#### THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG VIỆC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Điều 10.** Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán kinh phí ngân sách nhà nước

Việc lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán kinh phí ngân sách nhà nước phải đúng thẩm quyền, trình tự, nội dung, đối tượng và thời gian theo quy định của pháp luật; đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch.

**Điều 11.** Giao khoán kinh phí hoạt động, giao tự chủ tài chính cho các cơ quan, tổ chức

1. Thực hiện cơ chế giao khoán kinh phí hoạt động, giao tự chủ tài chính cho các cơ quan, tổ chức hoạt động bằng kinh phí ngân sách nhà nước khi có đủ điều kiện theo quy định của

pháp luật về khoán kinh phí hoạt động, tự chủ tài chính; khuyến khích cơ quan, tổ chức thực hiện giao khoán một số khoản kinh phí đến người quản lý, sử dụng trực tiếp.

2. Việc giao khoán kinh phí hoạt động, giao tự chủ tài chính phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và trên cơ sở đánh giá tình hình sử dụng kinh phí ngân sách thực tế của cơ quan, tổ chức, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Cơ quan, tổ chức được giao khoán kinh phí hoạt động, được giao tự chủ tài chính phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoán kinh phí hoạt động, tự chủ tài chính, bảo đảm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao và mục tiêu khi được giao khoán kinh phí hoạt động, được giao tự chủ tài chính.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao khoán kinh phí hoạt động, được giao tự chủ tài chính vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này gây lãng phí thì phải bị xử lý kỷ luật.

#### **Điều 12. Lập, thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước**

1. Việc lập, thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phải căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước. Nghiêm cấm việc quyết toán chi ngân sách nhà nước không có khối lượng, không đúng thủ tục, sai nội dung, dối tượng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có trách nhiệm thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho cơ quan, tổ chức trực thuộc theo đúng quy định của pháp luật; phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp lập quỹ trái phép.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc lập, thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

### **Mục 2**

#### **THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG MUA SẮM, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI VÀ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ LÀM VIỆC**

#### **Điều 13. Mua sắm, trang bị, sửa chữa phương tiện đi lại**

1. Việc mua sắm, trang bị phương tiện đi lại của cơ quan, tổ chức phải đúng đối tượng, phục vụ thiết thực cho công việc, không được vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Nghiêm cấm việc mua sắm, trang bị phương tiện đi lại sai đối tượng, vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

2. Việc sửa chữa, thay thế phương tiện đi lại phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ và các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Hằng năm, Bộ, ngành và địa phương phải chỉ đạo, hướng dẫn việc rà soát, kiểm tra toàn bộ phương tiện đi lại của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý để xây dựng kế hoạch mua sắm, trang bị mới, sửa chữa phương tiện đi lại hoặc thực hiện điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu.

4. Người quyết định mua sắm, trang bị, sửa chữa phương tiện đi lại và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

#### **Điều 14. Sử dụng phương tiện đi lại**

1. Việc sử dụng phương tiện đi lại của cơ quan, tổ chức phải đúng mục đích, đúng đối tượng và không được vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng phương tiện đi lại phải xây dựng và thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc bảo quản phương tiện đi lại, sử dụng nhiên liệu theo đúng định mức tiêu hao.

3. Cơ quan, tổ chức phải thanh lý kịp thời các phương tiện đi lại đã được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này và nộp tiền thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định và tổ chức thực hiện chế độ sử dụng phương tiện đi lại theo các phương thức sau đây:

- a) Trang bị phương tiện đi lại theo chức danh, chức vụ, địa bàn công tác;
- b) Thuê phương tiện đi lại của doanh nghiệp dịch vụ để phục vụ công việc;
- c) Khoán kinh phí cho người có tiêu chuẩn, chế độ sử dụng phương tiện đi lại.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

#### **Điều 15. Mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị làm việc**

1. Việc mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức phải đúng đối tượng, phục vụ thiết thực, hiệu quả cho công việc, đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ theo quy định do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành; không được mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị làm việc sai đối tượng, vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Cơ quan, tổ chức phải bố trí, phân công người quản lý, sử dụng và mở sổ theo dõi các loại phương tiện, thiết bị làm việc.

3. Người quyết định mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị làm việc và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

#### **Điều 16. Sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc đúng mục đích; nghiêm cấm sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc vào việc riêng. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xây dựng quy chế nội bộ về sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc; xử lý hoặc báo cáo cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý phương tiện, thiết bị làm việc không cần sử dụng hoặc không còn sử dụng được bằng hình thức điều chuyển, thu hồi, thanh lý hoặc bán theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

#### **Điều 17. Mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện thông tin, liên lạc**

1. Việc mua sắm, trang bị phương tiện thông tin, liên lạc tại trụ sở làm việc phải theo yêu cầu công việc, không được vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Phương tiện thông tin, liên lạc tại trụ sở làm việc chỉ được sử dụng vào mục đích công vụ.

2. Việc trang bị, sử dụng phương tiện thông tin, liên lạc cho cá nhân hoặc tại nhà riêng của cán bộ, công chức phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và dự toán được duyệt; thực hiện khoán đến người sử dụng khoản kinh phí này.

3. Cơ quan, tổ chức phải xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế nội bộ về sử dụng tiết kiệm phương tiện thông tin, liên lạc; rà soát toàn bộ phương tiện thông tin, liên lạc thuộc phạm vi quản lý, thu hồi những phương tiện được trang bị không đúng đối tượng và lập kế hoạch trang bị, điều chuyển phương tiện thông tin, liên lạc phù hợp với yêu cầu công việc, tiết kiệm và hiệu quả.

4. Người quyết định mua sắm, trang bị, người sử dụng phương tiện thông tin, liên lạc và những người có liên quan vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

#### **Điều 18. Quản lý, sử dụng khoản hoa hồng**

1. Người được cơ quan, tổ chức giao mua sắm phương tiện đi lại, phương tiện, thiết bị làm việc, tài sản khác hoặc thanh toán dịch vụ nếu có khoản hoa hồng thì phải kê khai, nộp lại



cơ quan, tổ chức đề quản lý, sử dụng cho hoạt động của cơ quan, tổ chức đó. Việc quản lý, sử dụng khoản hoa hồng từ mua sắm tài sản, thanh toán dịch vụ phải công khai, minh bạch. Nghiêm cấm giữ lại khoản hoa hồng để sử dụng sai mục đích.

2. Người nào vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản hoa hồng đã nhận và bị xử lý kỷ luật.

### **Mục 3**

## **THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

### **Điều 19. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm**

1. Khi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cơ quan, tổ chức phải có kế hoạch, có nội dung thiết thực, xác định rõ thành phần, số lượng tham dự, địa điểm và thời gian tổ chức, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

2. Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm phải được quản lý, sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và dự toán được duyệt. Nghiêm cấm việc sử dụng kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm để chi cho các nội dung ngoài chương trình.

3. Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm trong dự toán hằng năm của cơ quan, tổ chức sử dụng không hết do thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm được chuyển chi cho các công việc khác theo quy định của Chính phủ.

4. Người quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, người có thẩm quyền duyệt chi và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

### **Điều 20. Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm**

1. Việc chi tiếp khách, khánh tiết không được vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; việc chi tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm phải trong phạm vi dự toán do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc sử dụng công quỹ để tặng, thưởng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm phải theo đúng quy định của pháp luật. Nghiêm cấm sử dụng công quỹ để tặng, thưởng sai quy định của pháp luật.

3. Người quyết định chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

### **Điều 21. Cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác**

1. Cơ quan, tổ chức chỉ cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác khi có kế hoạch, mục đích, yêu cầu công tác cụ thể.

2. Việc thanh toán công tác phí phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và dự toán được duyệt. Nghiêm cấm việc thanh toán trùng lặp công tác phí từ nhiều nguồn khác nhau hoặc lợi dụng thanh toán công tác phí để thu lợi bất chính.

3. Người quyết định thanh toán công tác phí vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ, người lợi dụng thanh toán công tác phí để thu lợi bất chính phải hoàn trả số tiền công tác phí đã thanh toán không đúng quy định cho cơ quan, tổ chức và bị xử lý kỷ luật.

#### **Điều 22. Quản lý, sử dụng điện, nước**

1. Cơ quan, tổ chức phải xây dựng quy chế nội bộ về quản lý, sử dụng điện, nước để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Cơ quan, tổ chức khi mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị, đồ dùng sử dụng điện, nước phải thực hiện các biện pháp tiết kiệm do cơ quan quản lý lĩnh vực quy định, định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng trang thiết bị để bảo đảm duy trì mức tiêu hao tiết kiệm. Nghiêm cấm việc sử dụng điện, nước lãng phí trong hoạt động của cơ quan, tổ chức.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

#### **Điều 23. Quản lý, sử dụng văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí**

1. Việc mua sắm văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí của cơ quan, tổ chức phải xuất phát từ nhu cầu công việc và trong phạm vi dự toán được duyệt; thực hiện khoán chi văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí đến người sử dụng.

2. Người quyết định mua sắm văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

### **Mục 4**

#### **THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA, KINH PHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

#### **Điều 24. Quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu, chương trình quốc gia**

1. Kinh phí chương trình mục tiêu, chương trình quốc gia phải được sử dụng đúng mục đích và nội dung chương trình đã được phê duyệt; không vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Kinh phí chương trình mục tiêu, chương trình quốc gia chỉ được quyết toán sau khi đã được nghiệm thu kết quả thực hiện; đối với chương trình mục tiêu, chương trình quốc gia không được nghiệm thu thì người có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình phải làm rõ nguyên nhân và xác định trách nhiệm cụ thể để có biện pháp xử lý kịp thời.

3. Người quyết định sử dụng kinh phí chương trình, người có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt quyết toán chương trình, người có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

#### **Điều 25. Sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

1. Việc sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải đúng mục đích, không được trùng lặp với các nguồn kinh phí khác và bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

2. Việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải bảo đảm công khai, công bằng, dân chủ, khách quan và đúng phương thức tuyển chọn theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí thì thực hiện khoán kinh phí hỗ trợ.

3. Cơ quan, tổ chức quản lý nghiên cứu khoa học và công nghệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu khoa học, người quyết định chi và tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học và công nghệ vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

### **CHƯƠNG III**

#### **THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, TIỀN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**

**Điều 26. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch và danh mục dự án đầu tư**

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng; quy hoạch xây dựng phải phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, khả năng của nền kinh tế và bảo đảm có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch được duyệt phải được công khai theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và quy hoạch xây dựng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc lập, thẩm

định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bị xử lý kỷ luật.

**Điều 27. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư**

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng; quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư; bảo đảm thực hiện đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong xây dựng; phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn; bảo đảm cân đối giữa nguồn vật tư, nguyên liệu với năng lực sản xuất và thị trường tiêu thụ; đạt hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Dự án đầu tư trước khi quyết định đầu tư phải xác định rõ nguồn vốn đầu tư, bảo đảm cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện dự án đúng tiến độ. Nghiêm cấm việc bố trí dàn trải vốn đầu tư gây nợ đọng khối lượng xây dựng.

3. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

**Điều 28. Khảo sát, thiết kế xây dựng công trình**

1. Việc khảo sát, thiết kế xây dựng công trình phải theo đúng quy trình, quy phạm khảo sát, thiết kế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Việc thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng công trình phải theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc khảo sát, thiết kế, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng công trình vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải chịu trách nhiệm khắc phục hậu quả, bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

**Điều 29. Lập, thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình**

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình phải căn cứ vào định mức, đơn giá, tiêu chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và phải phù hợp với thiết kế xây dựng công trình đã được phê duyệt. Nghiêm cấm điều chỉnh tổng dự toán công trình trái với pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

2. Người có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình, phê duyệt điều chỉnh tổng dự toán công trình và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây lãng phí thì bị xử lý kỷ luật.

**Điều 30. Lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư**

1. Dự án đầu tư phải được thông báo công khai việc mời thầu trên các phương tiện thông

tin đại chúng và tổ chức đấu thầu theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu để lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát. Nghiêm cấm việc thông đồng giữa các tổ chức, cá nhân dự thầu hoặc giữa tổ chức, cá nhân dự thầu với chủ đầu tư, chủ dự án trong quá trình tổ chức đấu thầu.

2. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

### **Điều 31. Thực hiện dự án đầu tư, thi công công trình**

1. Dự án đầu tư chỉ được thực hiện, công trình chỉ được thi công khi dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm đủ nguồn vốn theo tiến độ. Dự án đầu tư được duyệt không nằm trong quy hoạch, kế hoạch, không bảo đảm các điều kiện quy định, không đúng quy trình, thủ tục đầu tư thì phải bị đình chỉ hoặc hủy bỏ.

2. Việc giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải bảo đảm tiến độ thực hiện dự án. Việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải công khai, khách quan, công bằng và theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, hành vi cản trở, gây khó khăn làm chậm tiến độ giải phóng mặt bằng.

3. Việc thi công công trình phải đúng thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; đúng tiến độ thi công đã được phê duyệt. Chủ đầu tư, chủ dự án phải chịu trách nhiệm kiểm tra, yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng thời gian thi công, thi công đúng thiết kế, sử dụng nguyên liệu, vật liệu theo đúng tiêu chuẩn chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm chất lượng công trình và tiến độ thi công.

4. Tổ chức tư vấn giám sát thi công công trình có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết với chủ đầu tư, chủ dự án; phát hiện và ngăn chặn kịp thời hành vi tiêu cực, gây lãng phí trong quá trình thi công. Nghiêm cấm tổ chức tư vấn giám sát thi công công trình thông đồng với chủ đầu tư, chủ dự án và nhà thầu để thu lợi bất chính, làm giảm chất lượng công trình.

5. Chủ đầu tư, chủ dự án phải nghiệm thu và quyết toán công trình theo đúng quy định, không được tự ý thay đổi thiết kế, dự toán công trình hoặc giá trúng thầu đã được duyệt.

6. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao làm chủ đầu tư, chủ dự án và những người có liên quan vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

### **Điều 32. Cấp, thanh toán và quyết toán vốn cho dự án đầu tư**

1. Việc cấp vốn cho dự án đầu tư phải bảo đảm đúng tiến độ, trong phạm vi tổng dự toán, dự toán công trình hoặc giá trúng thầu đã được duyệt; việc thanh toán vốn đầu tư phải theo

đúng khối lượng hoàn thành được nghiệm thu; việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn và thẩm tra quyết toán công trình phải đúng quy định về quản lý vốn đầu tư. Nghiêm cấm ứng trước vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho dự án chưa được phê duyệt.

2. Đối với dự án đầu tư đã được phê duyệt và bố trí vốn nhưng chậm khởi công xây dựng thì phải điều chuyển vốn cho dự án đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan trong việc cấp, thanh toán và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình sai quy định, không bảo đảm đủ vốn theo quy định làm chậm tiến độ xây dựng công trình do nguyên nhân chủ quan, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

### **Điều 33. Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án đầu tư**

1. Việc bố trí nguồn vốn để thực hiện dự án đầu tư phải phù hợp với danh mục dự án đầu tư được duyệt, tính chất, quy mô, tiến độ, yêu cầu của dự án đầu tư và khả năng của ngân sách nhà nước. Vốn ngân sách nhà nước được sử dụng để tập trung đầu tư cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội và dự án khác không vì mục tiêu lợi nhuận.

2. Nghiêm cấm việc chuyển nguồn vốn vay trong dự án đầu tư thành nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp, trừ trường hợp có nguyên nhân khách quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

3. Người quyết định bố trí vốn, chuyển nguồn vốn của dự án đầu tư và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì bị xử lý kỷ luật.

### **Điều 34. Tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành công trình xây dựng**

1. Việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành chỉ được thực hiện đối với các công trình sau đây:

a) Công trình quan trọng quốc gia;

b) Công trình có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của địa phương.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và quy định việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Nghiêm cấm sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, lễ khánh thành đối với công trình không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

## CHƯƠNG IV

### THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI CÔNG CỘNG

#### **Điều 35.** Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc

1. Việc xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa hoặc thuê trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước phải trên cơ sở định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng trụ sở làm việc và các công trình kiến trúc khác gắn liền với diện tích đất thuộc trụ sở làm việc phải quản lý, sử dụng theo đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

3. Trụ sở làm việc sử dụng không đúng mục đích hoặc không sử dụng thì phải bị thu hồi; mọi khoản thu phát sinh do việc sử dụng trụ sở làm việc không đúng mục đích phải được thu hồi và nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng trụ sở làm việc và những người có liên quan vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

#### **Điều 36.** Quản lý, sử dụng nhà công vụ

1. Nhà công vụ được xây dựng và bố trí cho cán bộ, công chức, viên chức để ở trong thời gian thực thi công vụ phải đúng đối tượng, định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Người được giao nhà công vụ phải ký hợp đồng sử dụng với cơ quan quản lý; phải quản lý, sử dụng đúng mục đích, chế độ; phải trả lại cho Nhà nước khi thôi trách nhiệm công vụ. Nhà công vụ bố trí không đúng đối tượng, sử dụng không đúng mục đích hoặc không sử dụng thì phải bị thu hồi.

3. Người có thẩm quyền quyết định bố trí sử dụng nhà công vụ, người được giao sử dụng nhà công vụ vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

#### **Điều 37.** Quản lý, sử dụng công trình phúc lợi công cộng

1. Công trình phúc lợi công cộng phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích.

2. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng công trình phúc lợi công cộng phải có kế hoạch bảo quản, khai thác, tu bổ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả. Công trình phúc lợi công

cộng không đưa vào sử dụng, sử dụng kém hiệu quả thì phải bị thu hồi, giao cho cơ quan, tổ chức khác quản lý, sử dụng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng công trình phúc lợi công cộng và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

## CHƯƠNG V

### THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

#### **Điều 38.** Quy hoạch sử dụng đất

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất, lập quy hoạch, kế hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bảo đảm công khai, minh bạch.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quyết định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, bảo đảm công khai, minh bạch.

3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

#### **Điều 39.** Quản lý đất

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện đúng quy định, quy trình, thủ tục của pháp luật và theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định của pháp luật về đất đai, làm sai mục đích sử dụng đất, trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Người có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

#### **Điều 40.** Sử dụng đất

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích thì phải bị thu hồi và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi của người sử dụng đất làm suy giảm chất lượng, làm ô



nhiễm, làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất, gây lãng phí. Người sử dụng đất có hành vi gây lãng phí, làm ảnh hưởng xấu đến môi trường và những người sử dụng đất xung quanh thì phải bồi thường thiệt hại, bị thu hồi đất và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

3. Người phát hiện hành vi làm ô nhiễm, huỷ hoại, gây lãng phí đất có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

#### **Điều 41. Quy hoạch, quản lý tài nguyên nước**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch nguồn tài nguyên nước; xây dựng kế hoạch khai thác và bảo vệ tài nguyên nước bao đảm tiết kiệm và hiệu quả. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm quản lý chặt chẽ việc khai thác và sử dụng tài nguyên nước; quản lý chất lượng và trữ lượng nguồn nước; kịp thời xử lý hoặc chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi làm ô nhiễm, huỷ hoại, gây lãng phí tài nguyên nước.

3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

#### **Điều 42. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ sản xuất và đời sống phải có biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước. Mọi hành vi làm ô nhiễm, huỷ hoại, gây lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước đều phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. Người phát hiện hành vi làm ô nhiễm, huỷ hoại, gây lãng phí tài nguyên nước có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

#### **Điều 43. Quy hoạch, quản lý khoáng sản**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, lập quy hoạch, điều tra, thăm dò, xây dựng kế hoạch khai thác, quản lý việc khai thác, sử dụng các nguồn khoáng sản, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo đúng các điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

#### **Điều 44. Khai thác, sử dụng khoáng sản**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản chỉ được phép khai thác đúng chủng loại, kỹ thuật, trữ lượng khoáng sản ghi trong giấy phép; trường hợp khai thác quá mức hoặc không đúng chủng loại, kỹ thuật đã được ghi trong giấy phép, làm huỷ hoại, gây lãng phí khoáng sản thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi khai thác khoáng sản trái phép. Người phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác trái phép, làm huỷ hoại, gây lãng phí khoáng sản có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi sử dụng khoáng sản phải bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả, nếu gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

#### **Điều 45. Quy hoạch, quản lý tài nguyên rừng**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, lập quy hoạch quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên rừng. Việc lập quy hoạch, kế hoạch khai thác tài nguyên rừng phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tái tạo, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng; phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Việc trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ và phát triển rừng tự nhiên phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

#### **Điều 46. Khai thác, sử dụng tài nguyên rừng**

1. Việc khai thác tài nguyên rừng phải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Nghiêm cấm mọi hành vi khai thác trái phép, làm huỷ hoại, gây lãng phí các hệ sinh thái, hệ động vật, thực vật rừng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về khai thác và sử dụng tài nguyên rừng làm huỷ hoại, gây lãng phí tài nguyên rừng thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Người phát hiện hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, làm huỷ hoại, gây lãng phí tài nguyên rừng có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

#### **Điều 47. Quản lý, khai thác và sử dụng các loại tài nguyên thiên nhiên khác**

1. Các loại tài nguyên thiên nhiên chưa được quy định tại các điều từ Điều 38 đến Điều 46 của Luật này phải được quản lý, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi làm huỷ hoại, gây lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Người phát hiện hành vi làm huỷ hoại, gây lãng phí tài nguyên thiên nhiên có trách nhiệm báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

**Điều 48.** Tái sử dụng tài nguyên và các nguồn năng lượng

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tái chế, tái sử dụng tài nguyên và các nguồn năng lượng có thể tái tạo được.
2. Chính phủ quy định cụ thể khoản 1 Điều này.

**CHƯƠNG VI**

**THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG ĐÀO TẠO,  
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ THỜI GIAN LAO ĐỘNG  
TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC**

**Điều 49.** Đào tạo nguồn lực lao động

Việc xác định quy mô, cơ cấu đào tạo nguồn lực lao động phải gắn với yêu cầu của thị trường lao động, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; chương trình đào tạo phải phù hợp với sự phát triển của khoa học - công nghệ và đáp ứng yêu cầu về chất lượng của nguồn lực lao động.

**Điều 50.** Tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức

1. Việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức phải căn cứ vào tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, yêu cầu nhiệm vụ, khối lượng công việc và trong phạm vi biên chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; bảo đảm công khai, minh bạch và theo đúng quy định về tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức. Không được tuyển dụng theo hình thức biên chế hoặc hợp đồng dài hạn đối với những công việc có thể áp dụng hình thức hợp đồng thuê khoán.

2. Nghiêm cấm việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức vượt quá số biên chế được quyết định; tuyển dụng sai đối tượng, không đúng quy trình hoặc thẩm quyền.

3. Người quyết định việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử lý kỷ luật.

**Điều 51.** Bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức

1. Việc bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức phải căn cứ vào yêu cầu công việc, trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện đối với ngạch, chức danh theo quy định.

2. Việc nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức phải theo đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và bảo đảm sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức. Nghiêm cấm nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm hoặc sử dụng cán bộ, công chức, viên chức sai quy định.

3. Cơ quan, tổ chức phải xây dựng và thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức, viên chức được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xét duyệt; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện tinh giản biên chế hoặc sắp xếp lại công việc đối với những trường hợp hạn chế về sức khỏe, năng lực, trình độ hoặc không đáp ứng được yêu cầu công việc.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

#### **Điều 52. Sử dụng thời gian lao động**

1. Cơ quan, tổ chức phải xây dựng kế hoạch sử dụng thời gian lao động, xử lý công việc khoa học, hợp lý, thực hiện cải cách hành chính. Việc tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, lễ kỷ niệm phải bảo đảm đúng mục đích, đúng thành phần, đối tượng tham dự và tiết kiệm thời gian.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải sử dụng thời gian lao động có hiệu quả. Nghiêm cấm sử dụng thời gian lao động vào việc riêng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thời gian lao động thì phải bị xử lý kỷ luật.

#### **Điều 53. Chấp hành kỷ luật lao động**

1. Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải xây dựng quy định về kỷ luật lao động phù hợp với quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Người lao động phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về lao động và quy định của cơ quan, tổ chức sử dụng lao động về kỷ luật lao động.

3. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người có liên quan vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

## **CHƯƠNG VII**

### **THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP**

**Điều 54.** Nguyên tắc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (sau đây gọi là công ty nhà nước) phải quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo và công khai tài chính theo quy định của pháp luật; xây dựng kế hoạch và biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong công ty.

2. Vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác phải được quản lý chặt chẽ, đúng chế độ. Việc đầu tư, góp, tăng, giảm vốn đầu tư phải được xem xét trên cơ sở hiệu quả vốn đầu tư, khả năng bảo toàn và phát triển vốn. Phần vốn góp thu về và lãi được chia phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

**Điều 55.** Quản lý, sử dụng vốn và các quỹ của công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn được Nhà nước giao; thực hiện chế độ quản lý, sử dụng vốn và các quỹ của công ty theo quy định của pháp luật; tăng cường và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

2. Công ty nhà nước phải thực hiện việc trích, lập, quản lý và sử dụng các quỹ đúng mục đích và chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Nghiêm cấm việc trích, lập quỹ trái phép.

**Điều 56.** Sử dụng đất trong công ty nhà nước

Công ty nhà nước có trách nhiệm xác định giá trị quyền sử dụng đất và quản lý đất theo chế độ quản lý tài sản nhà nước. Việc sử dụng đất phải đúng mục đích được ghi trong quyết định giao đất, cho thuê đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

**Điều 57.** Mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định trong công ty nhà nước

1. Việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định trong công ty nhà nước phải theo đúng quy định của pháp luật về quản lý tài chính, quản lý đầu tư xây dựng và phải được tính toán trên cơ sở nâng cao công suất sử dụng máy móc, thiết bị. Nghiêm cấm việc mua sắm các thiết bị, công nghệ lạc hậu, kém hiệu quả; việc mua sắm, trang bị ô tô cho lãnh đạo công ty không được vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Công ty nhà nước phải phân định rõ trách nhiệm của người quản lý, sử dụng đối với từng tài sản trong công ty; thực hiện chế độ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản đúng quy trình kỹ thuật.

3. Công ty nhà nước phải có biện pháp đổi mới, hiện đại hóa công nghệ, cải tiến kỹ thuật và phương thức quản lý để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định; chủ động nhượng, bán, thanh lý tài sản không cần sử dụng, kém phẩm chất, đã lạc hậu về kỹ thuật, hư hỏng không sử dụng được theo quy định của pháp luật.

**Điều 58.** Mua sắm, quản lý, sử dụng vật tư và các tài sản khác trong công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước phải tính toán, xác định nhu cầu sử dụng, dự trữ vật tư và các tài sản khác hợp lý trên cơ sở nhu cầu sản xuất, kinh doanh và khả năng cung ứng của thị trường.

2. Công ty nhà nước phải xây dựng và thực hiện đúng các định mức sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và áp dụng các biện pháp tiên tiến phù hợp với đặc điểm tổ chức kinh

doanh và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, thực trạng trang thiết bị của công ty, bảo đảm tiết kiệm, giảm chi phí, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm.

**Điều 59.** Quản lý, sử dụng các chi phí khác trong công ty nhà nước

1. Đối với chi phí về lao động, công ty nhà nước phải xây dựng định mức lao động để xây dựng đơn giá tiền lương và sử dụng lao động trong công ty, có biện pháp tăng năng suất lao động, sử dụng lao động có hiệu quả.

2. Đối với các phương tiện, thiết bị và tài sản phục vụ công tác quản lý, công ty nhà nước phải thực hiện việc quản lý, sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Đối với các khoản chi hoa hồng, chi tiếp khách, hội họp, giao dịch, công ty nhà nước phải xây dựng định mức chi tiêu có hiệu quả, tiết kiệm và đúng quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc sử dụng công quỹ để làm quà biếu, quà tặng sai quy định.

4. Đối với các khoản chi thường sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý và công nghệ, thường tăng năng suất lao động, thường tiết kiệm vật tư và chi phí, công ty nhà nước phải xác định mức tiền thưởng trên cơ sở hiệu quả sản xuất, kinh doanh và kết quả tiết kiệm đạt được.

**Điều 60.** Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn và tài sản của công ty hiệu quả; nếu thiếu trách nhiệm, gây lãng phí thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

**Điều 61.** Trách nhiệm của người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp

1. Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi, giám sát tình hình hoạt động, kinh doanh của doanh nghiệp; nếu thiếu trách nhiệm, gây lãng phí cho doanh nghiệp và Nhà nước thì phải bồi thường và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật.

2. Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước phải chịu trách nhiệm về những vấn đề đã biểu quyết đối với các quyết định của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước; định kỳ báo cáo việc sử dụng vốn góp của Nhà nước với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

## CHƯƠNG VIII

### THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG CỦA NHÂN DÂN

**Điều 62.** Đầu tư xây dựng, phát triển sản xuất, kinh doanh

1. Nhà nước khuyến khích toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng để dành vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, tham gia mua công trái xây dựng Tổ quốc, tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu, gửi tiền tiết kiệm và các hình thức đầu tư sinh lợi khác mà pháp luật không cấm.

2. Các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh phải thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy định về bảo vệ cảnh quan môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức kinh tế, hộ gia đình sử dụng vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác trong đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.

**Điều 63.** Xây dựng nhà ở, mua sắm phương tiện, thiết bị dùng cho đời sống sinh hoạt và tiêu dùng hàng ngày

1. Việc xây dựng nhà ở phải thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy định về bảo vệ cảnh quan môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Nhà nước khuyến khích toàn dân tiết kiệm trong việc xây dựng nhà ở, mua sắm phương tiện, thiết bị dùng cho đời sống sinh hoạt; tiết kiệm trong sử dụng điện, nước sinh hoạt và tiêu dùng hàng ngày.

**Điều 64.** Việc cưới, việc tang, lễ hội và các hoạt động văn hóa khác

1. Nhà nước khuyến khích toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc cưới, việc tang, lễ hội và các hoạt động văn hóa khác, tránh xa hoa, lãng phí, bảo đảm giữ gìn thuần phong, mỹ tục, xây dựng nếp sống văn minh, lành mạnh.

2. Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm ban hành quy chế mẫu về hương ước, quy ước trong tổ chức việc cưới, việc tang, lễ hội và các hoạt động văn hóa khác của nhân dân, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí để hướng dẫn các địa phương xây dựng, ban hành và thực hiện trong nhân dân.

**Điều 65.** Tổ chức thực hiện quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong nhân dân

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức triển khai phong trào thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong nhân dân, quy định các hình thức biểu dương, khen thưởng đối với gia đình, cá nhân thực hiện tốt quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Bộ Văn hóa - Thông tin xây dựng tiêu chuẩn gia đình văn hóa gắn với việc khuyến khích, động viên nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần xây dựng xã hội văn minh, lành mạnh.

2. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm vận động, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức

và thành viên của tổ chức mình gương mẫu thực hiện các quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đưa việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thành nội dung để xem xét, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và thành viên của tổ chức.

3. Các cơ quan thông tin đại chúng kịp thời tuyên truyền, cổ vũ, biểu dương gương người tốt, việc tốt trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo dư luận xã hội lên án, phê phán hành vi lãng phí.

## CHƯƠNG IX

### TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

#### **Điều 66.** Trách nhiệm của Chính phủ

1. Trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức, tiêu chuẩn, chế độ sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Chỉ đạo, tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; xử lý kịp thời, nghiêm minh và công khai việc xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo thẩm quyền.

4. Phê duyệt chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm và dài hạn; chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm và dài hạn thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý; tổ chức, chỉ đạo sơ kết, tổng kết việc thực hiện chương trình, có biện pháp khen thưởng Bộ, ngành và địa phương thực hiện tốt, xử lý Bộ, ngành và địa phương không triển khai thực hiện, thực hiện chậm hoặc kém hiệu quả; báo cáo Quốc hội kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại kỳ họp cuối năm.

5. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường tuyên truyền, vận động toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

#### **Điều 67.** Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Cụ thể hoá, xây dựng và hướng dẫn thực hiện chính sách, biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chỉ đạo cơ quan, tổ chức cấp dưới triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Rà soát hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc thẩm quyền quản lý; sửa đổi, bổ



sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời, phù hợp với tình hình thực tiễn, tiến bộ khoa học và công nghệ, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Xây dựng và thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, định kỳ báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện; tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và công khai việc xử lý vi phạm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lĩnh vực quản lý và đối với các cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Bảo đảm việc thực hiện quyền giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của công dân và các cơ quan, tổ chức.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện quy định tại Điều này và phải chịu trách nhiệm về kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong phạm vi, lĩnh vực quản lý được giao.

#### **Điều 68. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời các định mức, tiêu chuẩn, chế độ tài chính về quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, bảo đảm phù hợp với thực tế và khả năng của ngân sách nhà nước; ban hành quy chế, thủ tục kiểm soát chi; quy định về chế độ báo cáo tài chính công khai và quy trình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Thanh tra, kiểm tra việc phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước; việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, cấp vốn cho đầu tư xây dựng, việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Tổng hợp trình Chính phủ phê duyệt chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm và dài hạn; triển khai thực hiện và định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

#### **Điều 69. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Hướng dẫn xây dựng và thẩm định quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng; xây dựng và hướng dẫn xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục các dự án đầu tư bảo đảm yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Thẩm định, giám sát và đánh giá các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

3. Hướng dẫn thực hiện đấu thầu theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đấu thầu theo thẩm quyền.

4. Xây dựng, trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng.

#### **Điều 70. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng**

1. Quản lý quy hoạch xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, quản lý xây dựng theo quy hoạch, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời các quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn trong đầu tư xây dựng cơ bản làm căn cứ kiểm tra, đánh giá thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Hướng dẫn và thực hiện thanh tra, kiểm tra công trình xây dựng, bảo đảm yêu cầu chất lượng, tiết kiệm và hiệu quả.

#### **Điều 71. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

1. Hướng dẫn lập, thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bảo đảm bố trí, khai thác, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.

2. Sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời định mức, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên; xây dựng và ban hành quy chế về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

3. Thanh tra, kiểm tra việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quản lý, sử dụng tài nguyên nước và các tài nguyên khác theo thẩm quyền quản lý.

#### **Điều 72. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ**

1. Sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời các quy định về chế độ trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Hướng dẫn xây dựng, xét duyệt và thực hiện cơ cấu ngạch công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chế độ sử dụng phương tiện đi lại, nhà công vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

3. Hướng dẫn và thực hiện việc kiểm tra, thanh tra thi hành các quy định về quản lý biên chế, quản lý ngạch công chức, viên chức và quản lý quỹ lương trong các cơ quan, tổ chức hoạt động bằng kinh phí ngân sách nhà nước.

#### **Điều 73. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

1. Sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời các định mức lao động, quy định về kỷ luật lao động và thời gian lao động, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

2. Xây dựng, ban hành, hướng dẫn thực hiện quy chế tổ chức lao động, quy chế sử dụng lao động có tay nghề cao.

3. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành kỷ luật lao động, thời gian lao động trong các công ty nhà nước.

**Điều 74. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa - Thông tin**

1. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kịp thời các kế hoạch, chương trình tuyên truyền, cổ động phong trào thi đua, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong nhân dân.
2. Ban hành quy chế về nghi thức lễ kỷ niệm, lễ hội, hội nghị, hội thảo.
3. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng trong việc tuyên truyền, biểu dương người tốt, việc tốt trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đấu tranh, phê phán các hành vi gây lãng phí.
4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

**Điều 75. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân các cấp**

1. Sửa đổi, bổ sung, ban hành các định mức, tiêu chuẩn, chế độ theo thẩm quyền được phân cấp và phù hợp với khả năng của ngân sách địa phương.
2. Quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương bảo đảm yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
3. Quyết định các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương.
4. Giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa phương; giám sát việc thực hiện công khai các lĩnh vực quy định tại Điều 6 của Luật này tại địa phương.

**Điều 76. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Xây dựng và thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm và dài hạn; quyết định theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa phương.
2. Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý ngân sách, quản lý đầu tư xây dựng, quản lý tài sản nhà nước; kiểm tra việc sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định về phân cấp quản lý.
3. Thực hiện công khai đối với các lĩnh vực quy định tại Điều 6 của Luật này theo thẩm quyền và theo phân cấp tại địa phương; bảo đảm việc thực hiện quyền giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của công dân và các cơ quan, tổ chức có liên quan.
4. Chỉ đạo, tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá và định kỳ báo cáo tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở địa phương với Hội đồng nhân dân cùng cấp tại các kỳ họp, Ủy ban nhân dân cấp trên hoặc Chính phủ. Xử lý nghiêm minh, kịp thời theo đúng thẩm quyền và thực hiện công khai việc xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có nhiệm vụ tổ chức thực hiện quy định tại Điều này và phải chịu trách nhiệm về kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương.

**Điều 77.** Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động và hướng dẫn nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng.

2. Giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước; giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; giám sát việc xử lý hành vi gây lãng phí.

**Điều 78.** Trách nhiệm của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân

1. Cơ quan thanh tra có trách nhiệm thanh tra, phát hiện hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan Kiểm toán Nhà nước trong việc thực hiện chức năng kiểm toán nếu phát hiện hành vi gây lãng phí thì phải kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; kết quả kiểm toán có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải được công khai.

3. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan xử lý kịp thời, nghiêm minh hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

## CHƯƠNG X

### KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHEN THƯỜNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 79.** Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Người có hành vi bao che, cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong xử lý khiếu nại, tố cáo, xử lý người vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; người có hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Điều 80.** Khen thưởng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có sáng kiến, thành tích trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phát hiện, ngăn chặn hành vi gây lãng phí ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên thì được khen thưởng. Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quy định tại khoản này.

2. Cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động đã thực hiện cơ chế khoán kinh phí hoạt động hoặc tự chủ tài chính thì được sử dụng số tiền tiết kiệm chi để phục vụ cho hoạt động của cơ quan, tổ chức, tăng thu nhập cho người lao động.

3. Cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động không thuộc đối tượng thực hiện khoán kinh phí hoạt động hoặc tự chủ tài chính thì được sử dụng số tiền tiết kiệm chi để phục vụ cho hoạt động của cơ quan, tổ chức và dành một phần để khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Việc sử dụng khoản tiền tiết kiệm chi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được công khai tại cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

**Điều 81. Bồi thường thiệt hại do hành vi lãng phí gây ra**

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này gây lãng phí thì phải bồi thường một phần hoặc toàn bộ theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 82. Hình thức xử lý kỷ luật và thẩm quyền xử lý kỷ luật**

1. Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Hạ bậc lương;
- d) Hạ ngạch;
- đ) Cách chức;
- e) Buộc thôi việc.

2. Thẩm quyền áp dụng hình thức xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

**Điều 83. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính**

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này bị xử phạt vi phạm hành chính theo các hình thức sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền;

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung bao gồm tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn phải khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thẩm quyền áp dụng hình thức xử lý vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 84.** Truy cứu trách nhiệm hình sự

Người có hành vi vi phạm quy định của Luật này nếu có yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 85.** Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2006.

Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 2 năm 1998 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực.

**Điều 86.** Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.*

**4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2006/NĐ-CP NGÀY 18-7-2006  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 48/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội khoá 11;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí về xây dựng, ban hành và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền và tài sản nhà nước, lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên; xây dựng và thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; giám sát, thanh tra, kiểm tra, khen thưởng trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và một số quy định khác của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước và tài nguyên thiên nhiên.
2. Cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động và người lao động trong khu vực nhà nước.
3. Tổ chức, cá nhân khác quy định tại Điều 2 Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

**Điều 3.** Trách nhiệm phối hợp trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải được thực hiện trên cơ sở phối hợp chặt

chê giữa các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và người đứng đầu cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức phối hợp trong phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý và phối hợp giữa các cấp, các ngành để bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức và thực hiện việc phối hợp giữa các bộ phận trong cơ quan, tổ chức bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

## **CHƯƠNG II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Mục 1**

### **XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN, CHẾ ĐỘ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, TIỀN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC, LAO ĐỘNG, THỜI GIAN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

#### **Điều 4. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ**

Định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật là cơ sở để thực hiện và đánh giá việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; là căn cứ để kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

#### **Điều 5. Hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ**

Hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ bao gồm:

1. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ áp dụng thống nhất trong cả nước.
2. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ áp dụng trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương.
3. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ áp dụng trong phạm vi nội bộ cơ quan, tổ chức, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước (doanh nghiệp nhà nước).

#### **Điều 6. Trách nhiệm xây dựng, ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các định mức, tiêu chuẩn, chế độ áp dụng thống nhất trong cả nước hoặc áp dụng trong phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý. Các định mức, tiêu chuẩn, chế độ ban hành áp dụng trong phạm vi ngành, lĩnh vực phải phù hợp với định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định áp dụng trong cả nước.



2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương ban hành để xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ áp dụng tại địa phương.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi trách nhiệm được giao căn cứ định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định này để xây dựng định mức, tiêu chuẩn, chế độ áp dụng trong cơ quan, tổ chức.

#### **Điều 7. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung định mức, tiêu chuẩn, chế độ**

1. Việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên phải theo đúng quy định tại Điều 5 Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Khi các điều kiện kinh tế - xã hội có sự thay đổi ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

b) Khi có yêu cầu đổi mới do tiến bộ về khoa học - công nghệ;

c) Giá cả thị trường tăng, giảm trên 20% so với thời điểm ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải dựa trên cơ sở:

a) Tổng kết, đánh giá tình hình thực tiễn thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

b) Phân tích, dự báo, đánh giá tác động của các yếu tố ngân sách, kinh tế - kỹ thuật và xã hội có liên quan:

c) Ý kiến tham gia của các tổ chức có liên quan, các đối tượng thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

#### **Điều 8. Trách nhiệm thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh trường hợp cần phải sửa đổi, bổ sung định mức, tiêu chuẩn, chế độ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này, cơ quan, tổ chức thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải sửa đổi, bổ sung kịp thời theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền để nghiên cứu, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Mọi trường hợp thực hiện vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ gây lãng phí thì tùy

theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

## **Mục 2**

### **XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT, THỰC HIỆN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

#### **Điều 9. Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

1. Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là cơ sở để tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được xây dựng hàng năm và dài hạn từ 3 đến 5 năm, gắn với các nhiệm vụ trọng tâm thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và từng thời kỳ.

2. Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đồng bộ giữa các hoạt động và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức, phù hợp với quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

b) Bao quát hết các lĩnh vực theo quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với phạm vi, lĩnh vực quản lý và quy định của Nghị định này;

c) Có biện pháp cụ thể để bảo đảm thực hiện được các mục tiêu đặt ra.

3. Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương và của địa phương là cơ sở để tổng hợp xây dựng Chương trình tổng thể thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ.

#### **Điều 10. Nội dung Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bao gồm các nội dung sau:

1. Mục tiêu, yêu cầu cụ thể về tiết kiệm chống lãng phí;

2. Nội dung nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm.

3. Biện pháp bảo đảm thực hiện.

4. Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện.

5. Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện.

**Điều 11. Trách nhiệm xây dựng, phê duyệt Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên có trách nhiệm xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thuộc phạm vi quản lý xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tổng hợp thành Chương trình chung của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương và của địa phương, gửi Bộ Tài chính trước ngày 10 tháng 11 năm trước kỳ kế hoạch để tổng hợp trong chương trình tổng thể trình Chính phủ.

3. Bộ Tài chính tổng hợp Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương và của các địa phương để xây dựng trình Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cả nước tại phiên họp tháng 12 hàng năm của Chính phủ.

**Điều 12.** Trách nhiệm tổ chức, thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan mình và Chương trình tổng thể thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, các cơ quan, tổ chức phải bám sát trọng tâm, trọng điểm; kịp thời phát hiện đề bổ sung hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bổ sung vào Chương trình các nội dung, biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để bảo đảm thực hiện có hiệu quả mục tiêu đề ra.

3. Triển khai Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải gắn với việc kiểm tra, thanh tra các nội dung thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đồng thời, bảo đảm quyền giám sát của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

**Điều 13.** Báo cáo thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Định kỳ hàng năm và năm cuối cùng thực hiện chương trình dài hạn, các cơ quan, tổ chức phải sơ kết, tổng kết tình hình và kết quả thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gửi cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp.

2. Ủy ban nhân dân các cấp tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại các kỳ họp.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 9 hàng năm.

4. Bộ Tài chính tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng

phí của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương và của các địa phương, trình Chính phủ báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm.

### **Mục 3**

#### **THỰC HIỆN MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

**Điều 14.** Giao khoán kinh phí đến người quản lý, sử dụng trực tiếp

1. Thực hiện giao khoán đến người quản lý, sử dụng trực tiếp phương tiện thông tin, liên lạc; văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí. Khuyến khích việc giao khoán đến người quản lý, sử dụng trực tiếp đối với những khoản kinh phí hoạt động thường xuyên khác.

2. Cơ quan, tổ chức căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc và thực tế sử dụng các khoản kinh phí quy định tại khoản 1 Điều này để giao khoán đến người quản lý, sử dụng trực tiếp.

3. Việc giao khoán kinh phí phải có phương án cụ thể, thống nhất trong cơ quan, tổ chức và phải được công khai theo quy định.

**Điều 15.** Quản lý sử dụng khoản hoa hồng từ mua sắm tài sản, hàng hoá hoặc khi thanh toán dịch vụ

1. Cán bộ, công chức trong các cơ quan, tổ chức sử dụng kinh phí thuộc ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước mua sắm tài sản, hàng hoá, thanh toán dịch vụ nếu được người bán, người cung cấp dịch vụ trả hoa hồng đều phải kê khai và nộp đầy đủ, kịp thời cho cơ quan, tổ chức.

2. Khoản hoa hồng quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý, sử dụng cho hoạt động thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức và phải hạch toán, công khai theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm: Nộp thiếu, chậm nộp hoặc giữ lại các khoản hoa hồng; sử dụng sai mục đích và vi phạm quy định về công khai việc sử dụng các khoản hoa hồng nhận được.

**Điều 16.** Quản lý thời gian lao động

1. Căn cứ quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, các tổ chức quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động và người lao động trong khu vực nhà nước chủ động xây dựng, bố trí sử dụng thời gian làm việc của cơ quan, tổ chức mình bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan, tổ chức phải chấp hành thời giờ làm việc theo quy định của pháp luật và của cơ quan, tổ chức. Nghiêm cấm sử dụng thời giờ làm việc vào việc riêng.

3. Cơ quan, tổ chức phải niêm yết công khai thời giờ làm việc, tăng cường kiểm tra, giám

sát thực hiện các quy chế, nội quy, các quy định về thời giờ làm việc, về sử dụng thời gian lao động, về kỷ luật lao động, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kỷ luật lao động theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm khi giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, công dân phải công khai quy trình, thủ tục, thực hiện cải cách hành chính, bố trí cán bộ, công chức có năng lực, trình độ chuyên môn để tiết kiệm thời gian cho đơn vị, tổ chức, công dân.

**Điều 17. Chính sách khuyến khích tái sử dụng tài nguyên và các nguồn năng lượng**

1. Các dự án đầu tư tái chế, tái sử dụng tài nguyên và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo được hưởng các ưu đãi về thuế, ưu đãi về đất đai và ưu đãi về tín dụng khi vay vốn từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; được hỗ trợ tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân có sáng kiến tái chế, tái sử dụng tài nguyên và các nguồn năng lượng mà công nghệ được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước, góp phần tiết kiệm, chống lãng phí được khen thưởng theo quy định của Luật Khoa học công nghệ.

4. Cá nhân có sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, công nghệ và giải pháp hữu ích về tái chế, tái sử dụng tài nguyên và các nguồn năng lượng góp phần tiết kiệm, chống lãng phí được khen thưởng sáng kiến cải tiến theo quy định của pháp luật.

**Điều 18. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất, tiêu dùng của nhân dân**

1. Nhà nước khuyến khích toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất, tiêu dùng để dành vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, mua công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu xây dựng các công trình kinh tế xã hội quan trọng của đất nước và các hình thức đầu tư sinh lợi khác mà pháp luật không cấm.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương và các địa phương có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến nâng cao ý thức của nhân dân về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp thực hiện cuộc vận động toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Các cơ quan, đoàn thể, tổ chức quần chúng đưa việc thực hiện nhiệm vụ thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thành nội dung xem xét, đánh giá kết quả thi đua của các đơn vị trong hệ thống và của mỗi cán bộ, công chức, viên chức, thành viên của tổ chức.

## Mục 4

### KIỂM TRA, THANH TRA THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

#### **Điều 19.** Mục đích kiểm tra, thanh tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Kiểm tra, thanh tra là công cụ, biện pháp phòng ngừa và bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các cơ quan, tổ chức.

2. Kiểm tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm bảo đảm việc tuân thủ pháp luật, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan; đề xuất ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý, các định mức, tiêu chuẩn, chế độ có liên quan trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp khắc phục; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

#### **Điều 20.** Nguyên tắc kiểm tra, thanh tra

1. Kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện trên cơ sở quy định của pháp luật và định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Việc kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức.

3. Kiểm tra, thanh tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện theo chương trình, kế hoạch và kiểm tra, thanh tra đột xuất, gắn với hoạt động kiểm tra, thanh tra trong từng lĩnh vực bảo đảm khách quan, trung thực.

4. Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải theo đúng quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 21.** Nội dung kiểm tra, thanh tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 22.** Phương thức tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Kiểm tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bao gồm việc tự kiểm tra của cơ quan, tổ

chức và kiểm tra của cơ quan, tổ chức cấp trên với cơ quan, tổ chức cấp dưới. Hoạt động kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là một nội dung của công tác kiểm tra theo thẩm quyền và trách nhiệm quản lý của các cơ quan, tổ chức.

2. Thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ thanh tra của các cơ quan, tổ chức và phải đúng trình tự, thủ tục thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra. Các tổ chức thanh tra chuyên ngành phải đưa việc thanh tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí vào nội dung các cuộc thanh tra.

#### **Điều 23. Công khai kết quả kiểm tra, thanh tra**

1. Kết quả kiểm tra, thanh tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải được công khai theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung công khai kết quả kiểm tra, thanh tra bao gồm:

a) Tính chất, mức độ vi phạm; nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm gây lãng phí;

b) Mức độ thiệt hại đối với Nhà nước, tổ chức, cá nhân (nếu có);

c) Biện pháp xử lý và kết quả xử lý.

3. Cơ quan kiểm tra, thanh tra căn cứ vào các hình thức công khai quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để quyết định hình thức công khai kết quả kiểm tra, thanh tra.

### **Mục 5**

## **GIÁM SÁT VIỆC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

#### **Điều 24. Nội dung giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

1. Việc thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực quy định tại Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Việc thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ, của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương, địa phương và của cơ quan, tổ chức.

3. Việc xử lý vi phạm và công khai kết quả kiểm tra, thanh tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

#### **Điều 25. Trách nhiệm bảo đảm quyền giám sát**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc bảo đảm quyền giám sát của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí với các nội dung sau:

1. Thực hiện đúng quy định về công khai trong các lĩnh vực theo quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giám sát.

3. Trả lời cho tổ chức, cá nhân giám sát và báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị giám sát của tổ chức, cá nhân.

#### **Điều 26. Xử lý kết quả giám sát**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý kết quả giám sát và phải thông báo bằng văn bản kết quả xử lý cho tổ chức, cá nhân giám sát.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được tin báo hoặc kiến nghị của tổ chức, cá nhân giám sát, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát phải thông báo cho người giám sát và báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý kết quả giám sát và biện pháp khắc phục. Quá thời hạn trên mà không nhận được trả lời thì tổ chức, cá nhân giám sát có quyền kiến nghị với người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, xử lý.

#### **Điều 27. Công khai kết quả xử lý vi phạm**

1. Trong phạm vi thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cơ quan, tổ chức đã xử lý các vi phạm phát hiện trong quá trình giám sát của các tổ chức, cá nhân phải thực hiện công khai kết quả xử lý vi phạm.

2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về Thực hành tiết kiệm chống lãng phí căn cứ vào các hình thức công khai quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí để quyết định hình thức công khai kết quả xử lý vi phạm.

## **Mục 6 KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 28. Khen thưởng.**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có sáng kiến, thành tích trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; trực tiếp phát hiện, ngăn chặn các hành vi gây lãng phí ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên thiên nhiên được khen thưởng bằng tiền hoặc hiện vật có giá trị; được tặng thưởng các danh hiệu thi đua theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Cơ quan, tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính hoặc cơ chế tự chủ tài chính được sử dụng số kinh phí tiết kiệm được từ các khoản chi được giao khoán, được giao tự chủ để chi cho hoạt động của cơ quan, tổ chức



và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo quy định của các cơ chế đó.

3. Cơ quan, tổ chức không thuộc đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính hoặc cơ chế tự chủ tài chính được sử dụng số tiền tiết kiệm được từ kinh phí hoạt động hàng năm để phục vụ cho hoạt động của cơ quan, tổ chức và được dành tối đa 30% số tiền tiết kiệm được để thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

#### **Điều 29. Xử lý vi phạm**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây lãng phí phải bồi thường theo quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật và xử phạt vi phạm hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Người đứng đầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương và địa phương không triển khai thực hiện hoặc thực hiện kém hiệu quả Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật và xử phạt vi phạm hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

### **CHƯƠNG III**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 30. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

#### **Điều 31. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

**Thủ tướng**

**NGUYỄN TẤN DŨNG**

## 5. LUẬT BÁO CHÍ

*Đảm bảo đảm quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân, phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và của nhân dân ;*

*Đề phát huy vai trò của báo chí trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc theo đường lối đổi mới của Đảng cộng sản Việt Nam ;*

*Căn cứ vào Điều 4, Điều 67 và Điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ;*

*Luật này quy định chế độ báo chí.*

### CHƯƠNG I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1.** Vai trò, chức năng của báo chí

Báo chí ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu đối với đời sống xã hội ; là cơ quan ngôn luận của các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội (dưới đây gọi chung là tổ chức) ; là diễn đàn của nhân dân.

##### **Điều 2.** Bảo đảm quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy đúng vai trò của mình.

Báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được Nhà nước bảo hộ ; không một tổ chức, cá nhân nào được hạn chế, cản trở báo chí, nhà báo hoạt động. Không ai được lạm dụng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân.

Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, phát sóng.

##### **Điều 3.** Các loại hình báo chí

Báo chí nói trong Luật này là báo chí Việt Nam, gồm: báo in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn) ; báo nói (chương trình phát thanh) ; báo hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe - nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau), bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài.

## Chương II

### QUYỀN TỰ DO BÁO CHÍ, QUYỀN TỰ DO NGÔN LUẬN TRÊN BÁO CHÍ CỦA CÔNG DÂN

**Điều 4.** Quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân Công dân có quyền:

- 1- Được thông tin qua báo chí về mọi mặt của tình hình đất nước và thế giới ;
- 2- Tiếp xúc, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí và nhà báo; gửi tin, bài, ảnh và tác phẩm khác cho báo chí mà không chịu sự kiểm duyệt của tổ chức, cá nhân nào và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin ;
- 3- Phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới ;
- 4- Tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ;
- 5- Góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và thành viên của các tổ chức đó.

**Điều 5.** Trách nhiệm của báo chí đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân

Cơ quan báo chí có trách nhiệm:

- 1- Đăng, phát sóng tác phẩm, ý kiến của công dân ; trong trường hợp không đăng, phát sóng phải trả lời và nói rõ lý do ;
- 2- Trả lời hoặc yêu cầu tổ chức, người có chức vụ trả lời bằng thư hoặc trên báo chí về kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến.

## CHƯƠNG III

### NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÁO CHÍ

**Điều 6.** Nhiệm vụ và quyền hạn của báo chí

Báo chí có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- 1- Thông tin trung thực về mọi mặt của tình hình đất nước và thế giới ;
- 2- Tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thành tựu văn hoá, khoa học, kỹ thuật trong nước và thế giới theo tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí ; góp phần nâng cao kiến thức, đáp ứng nhu cầu văn hoá lành

mạnh của nhân dân, bảo vệ truyền thống tốt đẹp của dân tộc, xây dựng và phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc ;

3- Phán ánh và hướng dẫn dư luận xã hội ; làm diễn đàn thực hiện quyền tự do ngôn luận của nhân dân ;

4- Phát hiện, biểu dương gương tốt, nhân tố mới ; đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực xã hội khác ;

5- Mở rộng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước và các dân tộc, tham gia vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

#### **Điều 7. Cung cấp thông tin cho báo chí**

Trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình, các tổ chức có quyền và nghĩa vụ cung cấp thông tin cho báo chí, giúp cho báo chí thông tin chính xác, kịp thời và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin.

Đối với vụ án đang được điều tra hoặc chưa xét xử thì các cơ quan tiến hành tố tụng có quyền không cung cấp thông tin cho báo chí, nhưng báo chí có quyền thông tin theo các nguồn tài liệu của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin.

Báo chí có quyền và nghĩa vụ không tiết lộ tên người cung cấp thông tin nếu có hại cho người đó. trừ trường hợp có yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân hoặc Chánh án Toà án nhân dân cấp tỉnh và tương đương trở lên cần thiết cho việc điều tra, xét xử tội phạm nghiêm trọng.

#### **Điều 8. Trả lời trên báo chí**

Người đứng đầu cơ quan báo chí có quyền yêu cầu các tổ chức, người có chức vụ trả lời vấn đề mà công dân nêu ra trên báo chí ; các tổ chức, người có chức vụ có trách nhiệm trả lời trên báo chí.

Tổ chức, công dân có quyền yêu cầu cơ quan báo chí trả lời về vấn đề mà báo chí đã thông tin ; cơ quan báo chí có trách nhiệm trả lời.

Cơ quan báo chí phát hiện hoặc nhận được khiếu nại, tố cáo của công dân về những việc có dấu hiệu phạm tội thì phải báo ngay cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát bằng văn bản ; cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có trách nhiệm thụ lý và trả lời cho báo chí cách giải quyết.

#### **Điều 9. Cải chính trên báo chí**

Báo chí thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống xúc phạm danh dự của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của công dân thì phải cải chính và xin lỗi hoặc đăng, phát sóng lời

cải chính của tổ chức, công dân. Trong trường hợp báo chí không cải chính hoặc cải chính không thoả đáng ; không đăng, phát sóng lời cải chính của tổ chức, công dân mà không có lý do chính đáng thì họ có quyền khiếu nại với cơ quan chủ quản báo chí hoặc yêu cầu Toà án xét xử.

Lời cải chính của cơ quan báo chí của tổ chức, công dân phải được đăng, phát sóng kịp thời và tương xứng với thông tin cần cải chính.

**Điều 10.** Những điều không được thông tin trên báo chí

Để quyền tự do ngôn luận trên báo chí được sử dụng đúng đắn, báo chí phải tuân theo những điều sau đây:

1- Không được kích động nhân dân chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân ;

2- Không được kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, kích động dâm ô, đồi trụy, tội ác ;

3- Không được tiết lộ bí mật Nhà nước: bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác do pháp luật quy định ;

4- Không được đưa tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống nhằm xúc phạm danh dự của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của công dân.

## CHƯƠNG IV

### TỔ CHỨC BÁO CHÍ VÀ NHÀ BÁO

**Điều 11.** Cơ quan báo chí

Cơ quan báo chí là cơ quan thực hiện một loại hình báo chí nói tại Điều 3 của Luật này.

**Điều 12.** Cơ quan chủ quản báo chí

Cơ quan chủ quản báo chí là tổ chức đứng tên xin cấp giấy phép hoạt động của báo chí và trực tiếp quản lý cơ quan báo chí.

Cơ quan chủ quản báo chí có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Xác định, chỉ đạo thực hiện tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ và phạm vi phát hành chủ yếu, công suất, thời gian, tần số, phạm vi toả sóng và ngôn ngữ thể hiện của cơ quan báo chí được quy định trong giấy phép ;

2- Bổ nhiệm, miễn nhiệm người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc quyền mình, sau khi trao đổi ý kiến với cơ quan quản lý Nhà nước về báo chí.

### **Điều 13. Người đứng đầu cơ quan báo chí**

1- Người đứng đầu cơ quan báo chí là Tổng biên tập (báo in) hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc (dài phát thanh, dài truyền hình, cơ sở thực hiện chương trình nghe - nhìn thời sự) ;

2- Người đứng đầu cơ quan báo chí phải là người có quốc tịch Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam, có đủ các tiêu chuẩn chính trị, đạo đức và nghiệp vụ báo chí do Nhà nước quy định ;

3- Người đứng đầu cơ quan báo chí lãnh đạo và quản lý cơ quan báo chí về mọi mặt, bảo đảm thực hiện tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí và chịu trách nhiệm trước thủ trưởng cơ quan chủ quản và trước pháp luật về mọi hoạt động của cơ quan báo chí.

### **Điều 14. Nhà báo**

Nhà báo phải là người có quốc tịch Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam, có đủ các tiêu chuẩn chính trị, đạo đức và nghiệp vụ báo chí do Nhà nước quy định, đang hoạt động hoặc công tác thường xuyên với một cơ quan báo chí Việt Nam và được cấp thẻ nhà báo.

### **Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của nhà báo**

Nhà báo có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1- Nhà báo có quyền và nghĩa vụ thông tin trung thực, phản ánh ý kiến, nguyện vọng của nhân dân, góp phần thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân ;

2- Nhà báo có quyền hoạt động báo chí trên lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ;

3- Nhà báo chịu trách nhiệm về nội dung tác phẩm báo chí của mình ; có quyền khước từ việc biên soạn hoặc tham gia biên soạn tác phẩm báo chí trái với Luật này ;

4- Nhà báo được hưởng một chế độ ưu tiên, ưu đãi cần thiết cho hoạt động báo chí theo quy định của Hội đồng bộ trưởng ;

Không ai được đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo hoặc phá huỷ, thu giữ phương tiện, tài liệu, cản trở nhà báo trong hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật.

Không ai được lạm dụng danh nghĩa nhà báo để làm việc vi phạm pháp luật.

### **Điều 16. Hội nhà báo Việt Nam**

Hội nhà báo Việt Nam có quyền và nghĩa vụ tham gia xây dựng và góp phần thực hiện chính sách thông tin - báo chí : bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của nhà báo.

## CHƯƠNG V

### QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BÁO CHÍ

#### **Điều 17.** Quản lý Nhà nước về báo chí

Quản lý Nhà nước về báo chí bao gồm:

- 1- Xây dựng pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sự nghiệp báo chí, chính sách tài trợ báo chí, chính sách đối với nhà báo ;
- 2- Ban hành quy chế hoạt động báo chí, cấp giấy phép hoạt động báo chí ;
- 3- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ báo chí và các quy định pháp luật về báo chí ; xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng bộ trưởng thực hiện quyền quản lý Nhà nước về báo chí trong cả nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương thực hiện quyền quản lý Nhà nước về báo chí ở địa phương theo sự phân cấp do Hội đồng bộ trưởng quy định.

#### **Điều 18.** Điều kiện hoạt động của báo chí

Tổ chức muốn thành lập cơ quan báo chí phải có đủ các điều kiện sau đây:

- 1- Có người đủ tiêu chuẩn để đứng đầu cơ quan báo chí theo quy định tại Điều 13 của Luật này ;
- 2- Xác định rõ tên gọi, tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, phạm vi phát hành chủ yếu, công suất, thời gian, tần số, phạm vi toà sóng và ngôn ngữ thể hiện của cơ quan báo chí ;
- 3- Có trụ sở chính và có các điều kiện cần thiết khác bảo đảm cho hoạt động của cơ quan báo chí.

#### **Điều 19.** Cấp giấy phép hoạt động báo chí

Cơ quan báo chí phải có giấy phép do cơ quan quản lý Nhà nước về báo chí cấp mới được hoạt động. Trong trường hợp không cấp giấy phép thì chậm nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được đơn xin phép, cơ quan quản lý Nhà nước về báo chí phải trả lời, nói rõ lý do. Tổ chức bị từ chối cấp giấy phép có quyền khiếu nại với Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng.

#### **Điều 20.** Hiệu lực của giấy phép

Cơ quan báo chí phải thực hiện đúng những điều ghi trong giấy phép ; nếu muốn thay

đổi tên gọi, tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, ngôn ngữ thể hiện, phạm vi phát hành chủ yếu, kỳ hạn xuất bản thì phải xin phép lại.

Việc xác định, thay đổi công suất, thời gian, tần số, phạm vi toả sóng phải được phép của cơ quan quản lý Nhà nước về tần số vô tuyến điện.

Không được chuyển nhượng giấy phép hoạt động báo chí cho cơ quan, tổ chức khác.

**Điều 21.** Xuất bản ấn phẩm báo chí khác, phát sóng chương trình đặc biệt, chương trình phụ

Cơ quan báo chí, tổ chức khác muốn xuất bản đặc san, số phụ ; đài phát thanh, đài truyền hình muốn phát sóng chương trình đặc biệt, chương trình phụ khác với tôn chỉ, mục đích, ngôn ngữ thể hiện ghi trong giấy phép thì phải xin phép cơ quan quản lý Nhà nước về báo chí.

**Điều 22.** In báo chí, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình

Cơ sở in có trách nhiệm thực hiện hợp đồng, bảo đảm thời gian phát hành của báo chí ; không được in báo chí không có giấy phép, không được in lại tác phẩm báo chí đã có lệnh cấm lưu hành của cơ quan quản lý Nhà nước về báo chí.

Cơ sở kỹ thuật phát sóng cho đài phát thanh, đài truyền hình có trách nhiệm bảo đảm phạm vi toả sóng quy định.

Đài phát thanh, đài truyền hình, cơ sở thực hiện chương trình nghe - nhìn thời sự không được phát nội dung tác phẩm báo chí đã có lệnh cấm lưu hành hoặc tịch thu.

**Điều 23.** Lưu chiều

Báo chí in phải nộp lưu chiều trước khi phát hành ; báo nói, báo hình phải lưu giữ bản thảo, phim nhựa, băng, đĩa, ghi âm, ghi hình theo quy định của Hội đồng bộ trưởng.

**Điều 24.** Phát hành báo chí

Cơ quan báo chí được tổ chức phát hành hoặc uỷ thác cho tổ chức, cá nhân có đăng ký phát hành.

Không ai được cản trở việc phát hành báo chí tới người đọc, nếu không có lệnh cấm lưu hành.

Không một tổ chức, cá nhân nào được lưu hành ấn phẩm báo chí không có giấy phép xuất bản hoặc đã có lệnh cấm.

**Điều 25.** Quảng cáo

Báo chí được đăng, phát sóng quảng cáo và thu tiền quảng cáo. Nội dung quảng cáo phải tách biệt với nội dung tuyên truyền và không được vi phạm quy định tại Điều 10 của Luật này.



## **Điều 26. Hợp báo**

Tổ chức, công dân muốn hợp báo phải báo trước cho cơ quan quản lý Nhà nước về báo chí. Nghiêm cấm hợp báo có nội dung vi phạm quy định tại Điều 10 của Luật này.

## **CHƯƠNG VI**

### **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 27. Khen thưởng**

Cơ quan báo chí, nhà báo, tổ chức và công dân có thành tích và cống hiến vào hoạt động báo chí thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước. Nhà báo có thành tích xuất sắc thì được tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước.

#### **Điều 28. Xử lý vi phạm**

1- Cơ quan báo chí, tổ chức khác vi phạm quy định về giấy phép hoạt động báo chí, về nội dung thông tin trên báo chí, về cải chính do thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống và các quy định khác của Luật này thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị cảnh cáo, phạt tiền, thu hồi, tịch thu ấn phẩm, băng, đĩa ghi âm, ghi hình, đình bản tạm thời hoặc thu hồi giấy phép theo quy định của pháp luật xử phạt vi phạm hành chính.

Cơ quan báo chí, công dân thông tin gây thiệt hại cho tổ chức, công dân khác thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật dân sự.

2- Người chịu trách nhiệm chính về những hành vi quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3- Người vi phạm các quy định về cung cấp thông tin, trả lời trên báo chí, thành lập cơ quan báo chí, phát hành, quảng cáo, hợp báo, cản trở hoạt động báo chí, xúc phạm danh dự, nhân phẩm nhà báo và các quy định khác của Luật này thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

## **CHƯƠNG VII**

### **ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

#### **Điều 29.**

Luật này thay thế Luật số 100 SL-L002 ngày 20 tháng 5 năm 1957 quy định chế độ báo chí.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

**Điều 30.**

Căn cứ vào quy định của Luật này, Hội đồng Bộ trưởng ban hành quy chế hoạt động của báo chí nước ngoài tại Việt Nam và quy chế hoạt động của báo chí Việt Nam liên quan đến nước ngoài.

**Điều 31.**

Hội đồng bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá VIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 12 năm 1989.*

Bản sao lưu trữ

## 6. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BÁO CHÍ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật báo chí đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 12 năm 1989.

### **Điều 1.**

Sửa đổi, bổ sung Lời mở đầu và một số điều của Luật báo chí như sau:

1. Lời mở đầu được sửa đổi, bổ sung:

"Để bảo đảm quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân, phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân;

Đề phát huy vai trò của báo chí trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa theo đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định chế độ báo chí".

2. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung:

"Điều 3. Các loại hình báo chí

Báo chí nói trong Luật này là báo chí Việt Nam, bao gồm: báo in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn), báo nói (chương trình phát thanh), báo hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe - nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau), báo điện tử (được thực hiện trên mạng thông tin máy tính) bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài".

3. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung:

"Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của báo chí

Báo chí có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Thông tin trung thực về tình hình trong nước và thế giới phù hợp với lợi ích của đất nước và của nhân dân;

2- Tuyên truyền, phổ biến, góp phần xây dựng và bảo vệ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thành tựu của đất nước và thế giới theo tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí; góp phần ổn định chính trị, nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu văn hoá lành mạnh của nhân dân, bảo vệ và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, xây dựng

và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

3- Phán ánh và hướng dẫn dư luận xã hội; làm diễn đàn thực hiện quyền tự do ngôn luận của nhân dân;

4- Phát hiện, nêu gương người tốt, việc tốt, nhân tố mới; đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực xã hội khác;

5- Góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam;

6- Mở rộng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước và các dân tộc, tham gia vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội".

4. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung:

"Điều 9. Cải chính trên báo chí

1- Báo chí khi thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân thì phải đăng, phát sóng lời cải chính, xin lỗi của cơ quan báo chí, của tác giả. Trong trường hợp có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan báo chí phải đăng, phát sóng kết luận đó.

2- Tổ chức, cá nhân có quyền phát biểu bằng văn bản về những nội dung đề cập trên báo chí khi có căn cứ cho rằng báo chí đã thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm đến mình. Cơ quan báo chí phải đăng, phát sóng lời phát biểu của tổ chức, cá nhân đối với thông tin đã được đăng, phát sóng trên báo chí của mình.

Lời phát biểu của tổ chức, cá nhân không được xúc phạm cơ quan báo chí, danh dự, nhân phẩm của tác giả.

Kể từ khi nhận được lời phát biểu của tổ chức, cá nhân thì trong thời hạn năm ngày đối với báo ngày, dài phát thanh, dài truyền hình, mười ngày đối với báo tuần, trong số ra gần nhất đối với tạp chí, cơ quan báo chí phải đăng, phát sóng lời phát biểu đó.

3- Lời cải chính, xin lỗi của cơ quan báo chí, của tác giả và lời phát biểu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được đăng, phát sóng tương xứng với thông tin do báo chí đã đưa ra theo quy định của Chính phủ.

4- Trong trường hợp cơ quan báo chí không cải chính, xin lỗi hoặc cải chính, xin lỗi không đúng các quy định của Luật này, không đăng, phát sóng lời phát biểu của tổ chức, cá nhân thì tổ chức, cá nhân đó có quyền khiếu nại với cơ quan chủ quản báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí hoặc khởi kiện tại Tòa án".

5. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung:

"Điều 12. Cơ quan chủ quản báo chí

Cơ quan chủ quản báo chí là tổ chức đứng tên xin cấp giấy phép hoạt động báo chí và trực tiếp quản lý cơ quan báo chí.

Cơ quan chủ quản báo chí có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Xác định, chỉ đạo việc thực hiện tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ và phạm vi phát hành chủ yếu, công suất, thời gian, tần số, phạm vi toạ sóng, ngôn ngữ thể hiện của cơ quan báo chí được quy định trong giấy phép;

2- Chỉ đạo cơ quan báo chí thực hiện nhiệm vụ, phương hướng và kế hoạch hoạt động, tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ báo chí;

3- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức người đứng đầu cơ quan báo chí trực thuộc sau khi trao đổi ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về báo chí;

4- Kiểm tra hoạt động của cơ quan báo chí;

5- Tạo điều kiện cần thiết cho cơ quan báo chí hoạt động;

6- Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình đối với các sai phạm của cơ quan báo chí trực thuộc".

6. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung:

"Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của nhà báo

1- Nhà báo có những quyền sau đây:

a) Hoạt động báo chí trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; hoạt động báo chí ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ;

b) Khai thác và được cung cấp thông tin trong hoạt động báo chí theo quy định của pháp luật;

c) Khước từ việc biên soạn hoặc tham gia biên soạn tác phẩm báo chí trái với quy định của pháp luật về báo chí;

d) Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ báo chí; hưởng một số chế độ ưu tiên cần thiết trong hoạt động báo chí theo quy định của Chính phủ;

d) Được pháp luật bảo hộ trong hoạt động nghề nghiệp. Không ai được đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, phá huỷ, thu giữ phương tiện, tài liệu, cản trở nhà báo hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật.

2- Nhà báo có những nghĩa vụ sau đây:

a) Thông tin trung thực về tình hình trong nước và thế giới phù hợp với lợi ích của đất nước và của nhân dân; phản ánh ý kiến, nguyện vọng chính đáng của nhân dân, góp phần thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân;

b) Bảo vệ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; phát hiện, bảo vệ nhân tố tích cực; đấu tranh phòng, chống các tư tưởng, hành vi sai phạm;

c) Thường xuyên học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chính trị, phẩm chất đạo đức và nghiệp vụ báo chí; không được lạm dụng danh nghĩa nhà báo để sách nhiễu và làm việc vi phạm pháp luật;

d) Phải cải chính, xin lỗi trong trường hợp thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan báo chí về nội dung tác phẩm báo chí của mình và về những hành vi vi phạm pháp luật về báo chí".

7. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung:

"Điều 17. Nội dung quản lý nhà nước về báo chí

Nội dung quản lý nhà nước về báo chí bao gồm:

1- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp báo chí;

2- Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về báo chí; xây dựng chế độ, chính sách về báo chí;

3- Tổ chức thông tin cho báo chí; quản lý thông tin của báo chí;

4- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ báo chí;

5- Tổ chức, quản lý hoạt động khoa học, công nghệ trong lĩnh vực báo chí;

6- Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động báo chí, thẻ nhà báo;

7- Quản lý hợp tác quốc tế về báo chí, quản lý hoạt động của báo chí Việt Nam liên quan đến nước ngoài và hoạt động báo chí nước ngoài tại Việt Nam;

8- Kiểm tra báo chí lưu chiều; quản lý kho lưu chiều báo chí;

9- Tổ chức, chỉ đạo công tác khen thưởng trong hoạt động báo chí;

10- Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển báo chí và việc chấp hành pháp luật về báo chí; thi hành các biện pháp ngăn chặn hoạt động báo chí trái pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong hoạt động báo chí".

8. Bổ sung Điều 17a:

"Điều 17a. Cơ quan quản lý nhà nước về báo chí

1- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về báo chí.

2- Bộ Văn hoá - Thông tin chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về báo chí.

3- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về báo chí theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc

Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin để thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về báo chí.

4- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về báo chí trong phạm vi địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ".

9. Bổ sung Điều 17b:

"Điều 17b. Quan hệ quốc tế trong hoạt động báo chí

Nhà nước mở rộng quan hệ quốc tế trong hoạt động báo chí theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Chính phủ quy định cụ thể về quan hệ quốc tế trong hoạt động báo chí".

10. Bổ sung Điều 17c:

"Điều 17c. Tài chính của cơ quan báo chí

1- Nhà nước có chính sách hỗ trợ ngân sách và tạo điều kiện cho báo chí phát triển.

Cơ quan chủ quản báo chí có trách nhiệm bố trí các nguồn lực tài chính cần thiết cho cơ quan báo chí hoạt động.

Cơ quan báo chí được tiếp nhận và sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các khoản tài trợ tự nguyện của các tổ chức và cá nhân theo quy định của Chính phủ.

2- Cơ quan báo chí được tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ của mình theo quy định của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật để tạo thêm nguồn thu đầu tư trở lại cho việc phát triển báo chí. Cơ quan báo chí phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với các hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

Cơ quan báo chí được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế, ưu đãi về phí đối với hoạt động xuất bản, phát hành báo chí theo quy định của pháp luật.

3- Cơ quan báo chí phải thực hiện chế độ kế toán, thống kê, thanh tra, kiểm tra tài chính theo quy định của pháp luật."

11. Bổ sung Điều 17d:

"Điều 17d. Xuất bản, phát hành báo chí phục vụ một số đối tượng

Nhà nước có chính sách hỗ trợ ngân sách tạo điều kiện cho xuất bản, phát hành báo chí đến với nhân dân các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đến với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài".

12. Bổ sung Điều 17d:

"Điều 17d. Thanh tra báo chí

Thanh tra báo chí là thanh tra chuyên ngành về báo chí.

Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về báo chí do Chính phủ quy định".

13. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung:

"Điều 19. Cấp giấy phép hoạt động báo chí

1- Việc cấp giấy phép hoạt động báo chí phải căn cứ vào các điều kiện quy định tại Điều 18 của Luật báo chí và phải phù hợp với quy hoạch phát triển báo chí.

Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép hoạt động báo chí.

Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động báo chí do Bộ Văn hóa - Thông tin quy định.

2 - Cơ quan báo chí phải có giấy phép do cơ quan quản lý nhà nước về báo chí cấp mới được hoạt động. Trong trường hợp không cấp giấy phép thì chậm nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ xin phép hoạt động báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí phải trả lời bằng văn bản, nói rõ lý do. Tổ chức bị từ chối cấp giấy phép có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án".

14. Bổ sung Điều 19a:

"Điều 19a. Thành lập cơ quan đại diện, cơ quan thường trú của cơ quan báo chí

1- Cơ quan báo chí có nhu cầu thành lập cơ quan đại diện, cơ quan thường trú ở trong nước phải có đủ điều kiện về nhân sự, trụ sở và phải được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ quan báo chí xin đặt cơ quan đại diện, cơ quan thường trú và phải thông báo cho Bộ Văn hóa - Thông tin biết.

2- Chính phủ quy định cụ thể việc đặt cơ quan đại diện, cơ quan thường trú của báo chí Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan đại diện, cơ quan thường trú của báo chí nước ngoài tại Việt Nam".

15. Điều 21 được sửa đổi, bổ sung:

"Điều 21. Thực hiện loại hình báo chí khác, xuất bản ấn phẩm báo chí khác, phát sóng chương trình đặc biệt, chương trình phụ

1- Cơ quan báo chí chỉ được thực hiện loại hình báo chí khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 18 của Luật báo chí và được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép.

2. Tổ chức muốn xuất bản đặc san hoặc cơ quan báo chí muốn xuất bản số phụ, phụ trương, đặc san, phát sóng chương trình đặc biệt, chương trình phụ thì phải được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép".

16. Điều 22 được sửa đổi, bổ sung:

"Điều 22. In báo chí, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình, đưa báo điện tử lên mạng thông tin máy tính

Cơ sở in có trách nhiệm thực hiện hợp đồng, bảo đảm thời gian phát hành của báo chí; không in báo chí không có giấy phép, không được in lại tác phẩm báo chí đã có lệnh cấm lưu hành của cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

Cơ sở kỹ thuật phát sóng cho đài phát thanh, đài truyền hình có trách nhiệm bảo đảm phạm vi tỏa sóng quy định.

Đài phát thanh, đài truyền hình, cơ sở thực hiện chương trình nghe - nhìn thời sự không



được phát nội dung tác phẩm báo chí đã có lệnh cấm lưu hành hoặc tịch thu.

Báo điện tử được thực hiện trên mạng thông tin máy tính theo quy định của Chính phủ".

17. Điều 28 được sửa đổi, bổ sung:

"Điều 28. Xử lý vi phạm

1- Cơ quan báo chí vi phạm quy định về giấy phép hoạt động báo chí, về những điều không được thông tin trên báo chí quy định tại Điều 10 của Luật báo chí, về cải chính trên báo chí và các quy định khác của pháp luật về báo chí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị cảnh cáo, phạt tiền, thu hồi, tịch thu ấn phẩm, băng đĩa ghi âm, ghi hình, đình bản tạm thời hoặc thu hồi giấy phép theo quy định của pháp luật.

Cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình đối với các sai phạm của cơ quan báo chí trực thuộc.

Cơ quan báo chí, nhà báo, tổ chức, cá nhân thông tin gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật dân sự.

2- Người đứng đầu cơ quan báo chí, nhà báo, người hoạt động nghiệp vụ báo chí khác vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, thu hồi thẻ nhà báo, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3- Người nào vi phạm các quy định về cung cấp thông tin, trả lời trên báo chí, thành lập cơ quan báo chí, phát hành, quảng cáo, hợp báo, cản trở hoạt động báo chí, đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, phá hủy, làm hư hỏng phương tiện, tài liệu và các quy định khác của pháp luật về báo chí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự".

**Điều 2.**

1. Trong Luật báo chí, cụm từ "Hội đồng Bộ trưởng" được thay bằng từ "Chính phủ", cụm từ "Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng" được thay bằng cụm từ "Thủ tướng Chính phủ".

2. Bỏ Điều 30 của Luật báo chí.

Chuyển Điều 31 của Luật báo chí thành Điều 30.

**Điều 3.**

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 1999.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Chính phủ sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật báo chí phù hợp với Luật này.

---

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 1999.*

**7. NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/2002/NĐ-CP NGÀY 26-4-2002  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết thi hành luật báo chí, luật sửa đổi,  
bổ sung một số điều của Luật Báo chí**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Báo chí ngày 28 tháng 12 năm 1989;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí ngày 12 tháng 6 năm 1999;*

*Nhằm bảo đảm quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân, báo hộ và tạo điều kiện cho cơ quan báo chí, nhà báo thực hiện quyền hoạt động báo chí theo quy định của pháp luật;*

*Nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động báo chí;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Báo chí" là tên gọi chung đối với các loại hình báo in, báo hình, báo nói, báo điện tử.
2. "Báo in" là tên gọi loại hình báo chí được thực hiện bằng phương tiện in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn).
3. "Báo nói" là tên gọi loại hình báo chí thực hiện trên sóng phát thanh (chương trình phát thanh).
4. "Báo hình" là tên gọi loại hình báo chí thực hiện trên sóng truyền hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe - nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện khác nhau).
5. "Báo điện tử" là tên gọi loại hình báo chí thực hiện trên mạng thông tin máy tính (Internet, Intranet).

6. "Bản tin thời sự" là ấn phẩm định kỳ đăng tin thời sự trong nước và thế giới của cơ quan thông tấn nhà nước.

7. "Bản tin thông tấn" là ấn phẩm định kỳ đăng tin có tính chuyên đề của cơ quan thông tấn nhà nước như văn hóa, thể thao, kinh tế.

8. "Số phụ" là ấn phẩm phụ định kỳ ngoài số báo chính gồm các loại: tuần, cuối tuần, tháng, cuối tháng.

9. "Phụ trương" là trang tăng thêm ngoài số trang quy định của báo và được phát hành cùng số báo chính.

10. "Đặc san" là ấn phẩm có tính chất báo chí xuất bản không định kỳ tập trung vào một sự kiện, một chủ đề.

11. "Chương trình phụ" là chương trình phát thanh, chương trình truyền hình định kỳ được thực hiện ngoài chương trình chính.

12. "Chương trình đặc biệt" là chương trình phát thanh, chương trình truyền hình không định kỳ, tập trung vào một sự kiện, một chủ đề.

13. "Hợp báo" là hoạt động cung cấp thông tin của tổ chức hoặc cá nhân trước các đại diện cơ quan báo chí, nhà báo để công bố, tuyên bố, giải thích vấn đề có liên quan tới nhiệm vụ hoặc lợi ích của tổ chức, cá nhân đó.

14. "Lưu chiểu báo chí" là hoạt động xuất trình các sản phẩm báo chí của cơ quan báo chí cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lưu giữ và kiểm tra trước khi phát hành.

15. "Phát hành báo chí" là việc lưu hành các sản phẩm báo chí đến người sử dụng báo chí thông qua các phương tiện khác nhau.

16. "Quảng cáo trên báo chí" là hình thức thông báo, giới thiệu đến công chúng về hoạt động kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ thương mại và dịch vụ phi thương mại của tổ chức, cá nhân bằng các loại hình báo chí.

17. "Đăng, phát trên báo chí" là việc đưa thông tin trên báo chí.

18. "Tác phẩm báo chí" là tên gọi chung cho tất cả các thể loại tin, bài, ảnh... đã được đăng, phát trên báo chí.

## CHƯƠNG II

### QUYỀN TỰ DO BÁO CHÍ, QUYỀN TỰ DO NGÔN LUẬN TRÊN BÁO CHÍ CỦA CÔNG DÂN

#### **Điều 2.** Trách nhiệm của cơ quan báo chí

1. Các cơ quan báo chí thực hiện quyền tự do báo chí và có trách nhiệm bảo đảm quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí của công dân theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Cơ quan báo chí có trách nhiệm tiếp nhận và đăng, phát kiến nghị, phê bình, tin, bài, ảnh và các tác phẩm báo chí khác của công dân có nội dung phù hợp với tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, định hướng thông tin và không vi phạm Điều 10 của Luật Báo chí và những quy định cụ thể trong Nghị định này. Trường hợp không đăng, phát thì trong thời hạn chậm nhất là ba mươi (30) ngày, cơ quan báo chí có trách nhiệm trả lời cho tác giả bằng văn bản hoặc đăng, phát trên báo chí bằng hình thức hộp thư, nhắn tin.

3. Kể từ khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại, tố cáo, hoặc văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân trả lời kiến nghị, phê bình đối với vấn đề mà báo chí nêu hoặc tiếp nhận thì cơ quan báo chí có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, công dân có khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phê bình hoặc đăng, phát trên báo chí của mình trong thời hạn mười (10) ngày đối với báo ngày và đài phát thanh, đài truyền hình, mười lăm (15) ngày đối với báo tuần, trên số ra tiếp gần nhất đối với tạp chí.

### **Điều 3. Trách nhiệm của tổ chức, người có chức vụ**

Khi cơ quan nhà nước, tổ chức Đảng, tổ chức xã hội (gọi chung là tổ chức) và người có chức vụ nhận được ý kiến, kiến nghị, phê bình, khiếu nại của tổ chức, công dân, tố cáo của công dân do cơ quan báo chí chuyển đến hoặc đăng, phát trên báo chí, trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được hoặc từ ngày báo chí đăng, phát thì người đứng đầu tổ chức, người có chức vụ phải thông báo cho cơ quan báo chí kết quả hoặc biện pháp giải quyết.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà không nhận được thông báo của người đứng đầu tổ chức, người có chức vụ thì cơ quan báo chí có quyền chuyển ý kiến, kiến nghị, phê bình, khiếu nại, tố cáo của công dân đến cơ quan cấp cao hơn có thẩm quyền giải quyết hoặc đưa vấn đề đó lên báo chí.

## **CHƯƠNG III**

### **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÁO CHÍ**

#### **Điều 4. Cải chính trên báo chí**

1. Khi có văn bản kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung thông tin trên báo chí sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân

phẩm của cá nhân thì cơ quan báo chí phải đăng, phát nguyên văn bản kết luận đó cùng với lời xin lỗi của cơ quan báo chí, của tác giả. Cơ quan báo chí phải đăng, phát văn bản kết luận vào đúng vị trí với cùng một kiểu, cỡ chữ (đối với báo in, báo điện tử), đúng chuyên mục đã phát sóng (đối với báo nói, báo hình) mà báo chí đã đăng, phát thông tin trên.

Thời điểm đăng, phát được tính từ ngày cơ quan báo chí nhận được văn bản kết luận như sau: năm (5) ngày đối với báo ngày, đài phát thanh, đài truyền hình; mười (10) ngày đối với báo tuần và trong số ra gần nhất đối với tạp chí. Đối với tạp chí xuất bản trên ba mươi (30) ngày/kỳ thì ngoài việc phải đăng trên tạp chí đó trong số ra gần nhất, còn phải thông qua một tờ báo hàng ngày hoặc đài phát thanh, đài truyền hình có phạm vi phát hành, phù hợp tương đương với phạm vi phát hành của tạp chí mình để đăng, phát kết luận đó và phải chịu toàn bộ phí tổn về việc cài chính.

2. Trường hợp cơ quan báo chí, tác giả tự phát hiện nội dung thông tin trên báo chí, tác phẩm của mình có nội dung sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân thì phải cài chính, xin lỗi trên báo chí của mình đồng thời phải gửi văn bản cài chính, xin lỗi đến tổ chức, cá nhân đó.

Thế thức cài chính, xin lỗi trên báo chí như quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan báo chí nhận được lời phát biểu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân về những nội dung đề cập trên báo chí của mình khi có căn cứ cho rằng báo chí đã thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm đến họ thì phải đăng, phát lời phát biểu đó đúng vị trí, chuyên mục mà báo chí đã đăng, phát thông tin. Lời phát biểu không được vượt quá diện tích, thời lượng đã đăng, phát nội dung thông tin nói trên.

Trường hợp không nhất trí với lời phát biểu của tổ chức, cá nhân, cơ quan báo chí có quyền thông tin tiếp làm rõ quan điểm của mình. Sau ba (3) lần đăng, phát ý kiến phát biểu của tổ chức, cá nhân và cơ quan báo chí mà không có sự nhất trí giữa hai bên thì cơ quan quản lý nhà nước về báo chí có quyền yêu cầu ngừng đăng, phát các thông tin của đương sự. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại đến cơ quan chủ quản của báo chí đó, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Thế thức, thời gian đăng, phát lời phát biểu của tổ chức, cá nhân như quy định tại khoản 1 Điều này.

Cơ quan báo chí có quyền không đăng, phát lời phát biểu của tổ chức, cá nhân nếu lời phát biểu của tổ chức, cá nhân đó vi phạm pháp luật, xúc phạm đến uy tín, danh dự của cơ quan báo chí, tác giả. Trong trường hợp đó cơ quan báo chí phải gửi văn bản báo cho tổ

chức, cá nhân biết, nói rõ lý do, đồng thời phải gửi báo cáo bằng văn bản tới cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

#### **Điều 5. Những điều không được thông tin trên báo chí**

Quy định cụ thể các khoản mà Điều 10 Luật Báo chí đã nêu, như sau:

1. Không được đăng, phát những tác phẩm báo chí, nghệ thuật, văn học, tài liệu trái pháp luật, có nội dung chống đối Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và phá hoại khối đoàn kết toàn dân.

2. Không được miêu tả tỉ mỉ những hành động dâm ô, chém giết rùng rợn trong các tin, bài, hình ảnh về các vụ án và hành động tội ác. Không được đăng, phát tin, bài, hình ảnh, tranh, ảnh khoa thân và có tính chất kích dâm, thiếu thẩm mỹ, không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Không được đăng, phát ảnh của cá nhân mà không có chú thích rõ ràng hoặc làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của cá nhân đó (trừ ảnh thông tin các buổi họp công khai, sinh hoạt tập thể, các buổi lao động, biểu diễn nghệ thuật, thể dục thể thao, những người có lệnh truy nã, các cuộc xét xử công khai của Tòa án, những người phạm tội trong các vụ trọng án đã bị tuyên án).

4. Không được đăng, phát tin bài ảnh hưởng xấu đến đời tư, công bố tài liệu, thư riêng của cá nhân khi chưa được sự đồng ý của người viết thư, người nhận thư hoặc người chủ sở hữu hợp pháp tài liệu, bức thư đó. Đối với tài liệu, thư riêng của cá nhân có liên quan đến các vụ tiêu cực, vi phạm pháp luật thì cơ quan báo chí thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Không được đăng, phát tin, bài truyền bá hủ tục, mê tín, dị đoan. Đối với loại thông tin về những vấn đề khoa học mới chưa được kết luận, những chuyện thần bí thì cần có chú dẫn xuất xứ tài liệu (nguồn gốc tác phẩm, nơi công bố, thời gian).

6. Việc sử dụng các văn kiện của các cơ quan Đảng và Nhà nước, tài liệu của các tổ chức phải theo đúng những quy định trong Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000.

Đối với văn kiện, tài liệu của tổ chức, tài liệu, thư riêng của cá nhân có liên quan đến các vụ án đang được điều tra hoặc chưa xét xử, cơ quan báo chí có quyền khai thác theo nguồn tin của mình và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin đó.

## CHƯƠNG IV

### TỔ CHỨC BÁO CHÍ VÀ NHÀ BÁO

#### **Điều 6. Cơ quan chủ quản báo chí**

1. Căn cứ vào Luật Báo chí, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí và quy hoạch phát triển báo chí của Chính phủ, các tổ chức quy định tại Điều 1 Luật Báo chí có quyền đứng tên xin thành lập cơ quan báo chí và là cơ quan chủ quản báo chí sau khi được cơ quan quản lý Nhà nước về báo chí cấp giấy phép thành lập cơ quan báo chí.

2. Người đứng đầu cơ quan chủ quản báo chí chỉ đạo, theo dõi hoạt động của cơ quan báo chí, chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình đối với các sai phạm của cơ quan báo chí trực thuộc.

3. Cơ quan chủ quản báo chí bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập (báo in, báo điện tử), Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc (đài phát thanh, đài truyền hình, cơ sở nghe - nhìn thời sự) sau khi có sự thống nhất ý kiến bằng văn bản của Bộ Văn hóa - Thông tin.

Người đứng đầu cơ quan chủ quản báo chí, người được cử thay mặt cơ quan chủ quản theo dõi, chỉ đạo cơ quan báo chí không được kiêm nhiệm chức vụ người đứng đầu cơ quan báo chí.

4. Cơ quan chủ quản báo chí quy định chế độ kiểm tra hoạt động của cơ quan báo chí, định kỳ báo cáo về hoạt động của cơ quan báo chí với Bộ Văn hóa - Thông tin.

5. Cơ quan chủ quản báo chí có trách nhiệm cấp kinh phí ban đầu, trụ sở, đầu tư trang thiết bị, phương tiện nghiệp vụ, trợ giá cho cơ quan báo chí trong trường hợp báo chí do thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền phải bán dưới giá thành, hoặc được cấp kinh phí hoạt động (đối với đài phát thanh, đài truyền hình).

#### **Điều 7. Quyền hạn của cơ quan báo chí**

1. Được cơ quan chủ quản báo chí cấp vốn, kinh phí hoạt động, trợ giá, bù lỗ. Ngoài các chế độ ưu đãi về thuế, ưu đãi về phí đối với hoạt động xuất bản, phát hành báo chí, các cơ quan báo chí của các tổ chức chính trị, báo chí phục vụ thiếu nhi, phục vụ đồng bào miền núi, hải đảo, đồng bào các dân tộc thiểu số, báo chí đối ngoại và khoa học kỹ thuật được Nhà nước xem xét để tài trợ hàng năm.

2. Được tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực in ấn, chế bản, phát hành sách báo, quảng cáo, quay phim, nhiếp ảnh và kinh doanh các thiết bị, vật tư liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ báo chí để tạo nguồn thu đầu tư trở lại cho sự nghiệp phát triển báo chí.

Cơ quan báo chí có nhu cầu mở rộng lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ ở các lĩnh vực khác liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan báo chí thì phải được sự đồng ý của cơ quan chủ quản và báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước về báo chí để biết.

Hoạt động kinh doanh, dịch vụ phải đăng ký kinh doanh tách biệt với hoạt động nghiệp vụ của cơ quan báo chí và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, dịch vụ mà cơ quan báo chí kinh doanh.

3. Được nhận và sử dụng các khoản tài trợ tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước vào các hoạt động phù hợp quy định của luật pháp.

Cơ quan chủ quản báo chí có trách nhiệm hướng dẫn việc tiếp nhận sử dụng các khoản tài trợ tự nguyện theo đúng quy định của Nhà nước.

Người đứng đầu cơ quan báo chí chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản báo chí và trước pháp luật về việc quản lý và sử dụng các khoản tài trợ.

#### **Điều 8. Quyền hạn của nhà báo**

1. Được đến các cơ quan, tổ chức, thư viện, bảo tàng, triển lãm để thu thập thông tin, tra cứu tài liệu, làm nghiệp vụ báo chí. Khi đến làm việc, nhà báo chỉ cần xuất trình thẻ nhà báo. Các cơ quan nhà nước không được từ chối cung cấp cho nhà báo những tư liệu, tài liệu không thuộc phạm vi quy định trong Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Được thực hiện các hoạt động nghiệp vụ tại các kỳ họp Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, các đại hội và hội nghị công khai, các cuộc mít tinh, đón tiếp khách của Đảng, Nhà nước và các cơ quan, tổ chức khác theo giấy mời và các quy định cụ thể của Ban Tổ chức các hoạt động đó.

3. Được hoạt động nghiệp vụ lấy tin, chụp ảnh, quay phim, ghi âm tại các phiên tòa xét xử công khai, được dành chỗ ngồi riêng, được liên lạc trực tiếp với các thẩm phán, luật sư để lấy tin, phỏng vấn theo quy định của pháp luật.

4. Được ưu tiên trong việc mua vé tàu, vé xe, vé máy bay, chuyển nhanh điện tín, bài báo và ảnh, băng, đĩa ghi âm, ghi hình, các loại ấn phẩm báo chí khi hoạt động nghiệp vụ.

5. Được ưu tiên, tạo điều kiện đi lại thuận lợi trong trường hợp giao thông bị ách tắc, khó khăn và được hưởng chế độ miễn phí đối với phương tiện giao thông của cơ quan báo chí và nhà báo khi phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ báo chí.

## **CHƯƠNG V**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BÁO CHÍ**

#### **Điều 9. Cơ quan quản lý nhà nước về báo chí ở Trung ương**

1. Bộ Văn hóa - Thông tin chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà



nước về báo chí, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Lập và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp báo chí (bao gồm báo in, báo điện tử, thông tấn, phát thanh, truyền hình); kế hoạch đầu tư, ngân sách, quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ báo chí. Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực thông tin đại chúng;

b) Soạn thảo dự án luật, văn bản dưới luật, chính sách, chế độ về báo chí, hướng dẫn thi hành các chủ trương, chính sách về báo chí, chính sách về đầu tư, tài trợ cho báo chí, chính sách, chế độ đối với cơ quan báo chí và nhà báo;

c) Cấp và thu hồi giấy phép hoạt động báo chí theo quy định tại Điều 19 Luật Báo chí; cấp giấy phép xuất bản đặc san, số phụ, phụ trương, chương trình đặc biệt, chương trình phụ theo quy định tại Điều 21 Luật Báo chí;

d) Cấp và kiểm tra việc sử dụng thẻ nhà báo; thu hồi thẻ nhà báo;

d) Kiểm tra báo lưu chiểu, quản lý kho lưu chiểu báo chí quốc gia;

e) Khen thưởng các tổ chức, cá nhân, cơ quan báo chí và nhà báo có thành tích. Thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp kiểm tra thực hiện Luật Báo chí và xử lý vi phạm các quy định về báo chí;

g) Tổ chức thông tin cho báo chí theo các quy định của Luật Báo chí;

h) Quản lý hoạt động của báo chí và nhà báo trong cả nước, phối hợp với các cơ quan hữu quan quản lý hoạt động của báo chí Việt Nam liên quan đến nước ngoài và hoạt động báo chí của người nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam;

i) Ký kết các điều ước quốc tế trong lĩnh vực báo chí;

k) Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý báo chí thuộc các lĩnh vực theo sự phân công của Chính phủ.

Cục Báo chí là cơ quan giúp Bộ Văn hóa - Thông tin thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo chí trong cả nước.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin thực hiện quản lý nhà nước về báo chí bao gồm các nội dung:

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản báo chí đối với các cơ quan báo chí trực thuộc;

b) Xây dựng quy hoạch hệ thống báo chí trực thuộc;

c) Trực tiếp chỉ đạo, quản lý các cơ quan báo chí trực thuộc;

d) Có trách nhiệm giải quyết các vướng mắc, khiếu nại liên quan đến cơ quan báo chí trực thuộc.

## **Điều 10. Cơ quan quản lý nhà nước về báo chí ở địa phương**

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan quản lý nhà nước về báo chí ở địa phương, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Xây dựng dự án quy hoạch phát triển báo chí địa phương theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa - Thông tin.

2. Kiểm tra việc thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ về báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương. Thực hiện quản lý nhà nước đối với báo chí Trung ương và báo chí địa phương khác hoạt động tại địa phương mình theo ủy quyền của Bộ Văn hóa - Thông tin.

3. Tổ chức thanh tra, hoặc phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm đối với các hoạt động báo chí, việc nhập khẩu và lưu hành báo chí nước ngoài tại địa phương mình theo quy định của pháp luật.

Sơ Văn hóa - Thông tin giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo chí.

## **Điều 11. Thanh tra về báo chí**

1. Thanh tra chuyên ngành Văn hóa - Thông tin thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về báo chí.

2. Nội dung hoạt động thanh tra:

a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động báo chí;

b) Hướng dẫn giải quyết khiếu nại về hoạt động báo chí;

c) Kiến nghị các biện pháp bảo đảm việc thi hành pháp luật về hoạt động báo chí và hoàn thiện pháp luật, chính sách báo chí.

3. Đối tượng thanh tra là hoạt động báo chí của các tổ chức, cơ quan báo chí, nhà báo và cá nhân.

4. Quyền hạn của thanh tra:

a) Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền khen thưởng các cơ quan báo chí, nhà báo, tổ chức và công dân có thành tích trong hoạt động báo chí;

b) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp vượt quá thẩm quyền; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật, thu hồi thẻ nhà báo, thu hồi giấy phép hoạt động báo chí;

c) Yêu cầu các đương sự và các bên liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề cần thiết có liên quan trực tiếp đến việc thanh tra;

d) Trong quá trình thanh tra phát hiện có dấu hiệu tội phạm chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra có thẩm quyền;

đ) Thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 12. Điều kiện được cấp phép hoạt động báo chí**

1. Có người đứng đầu cơ quan báo chí, các chức danh chủ yếu, có đội ngũ phóng viên, biên tập viên, bảo đảm cho hoạt động của cơ quan báo chí.

Người đứng đầu cơ quan báo chí, các chức danh chủ yếu, phóng viên, biên tập viên của cơ quan báo chí phải có đủ các tiêu chuẩn theo quy định về người làm báo chí.

Người đứng đầu cơ quan báo chí chỉ được đảm nhiệm chức vụ này ở một cơ quan báo chí.

2. Xác định rõ tên cơ quan báo chí, tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, ngôn ngữ thể hiện đối với mọi loại hình báo chí; phạm vi phát hành chủ yếu, kỳ hạn xuất bản, khuôn khổ, số trang, số lượng, nơi in đối với báo in, báo điện tử; công suất, thời gian, tần số, phạm vi tỏa sóng, nơi phát sóng đối với báo nói, báo hình phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản.

3. Phù hợp với quy hoạch phát triển báo chí.

4. Có trụ sở chính thức, có cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết bảo đảm cho hoạt động của cơ quan báo chí.

5. Đối với đài phát thanh, đài truyền hình, ngoài các điều kiện trên, việc sử dụng máy phát (công suất, thời gian, phạm vi tỏa sóng), tần số vô tuyến điện phải có giấy phép do cơ quan quản lý nhà nước về tần số cấp.

6. Đối với tổ chức đứng tên xin phép thành lập cơ quan báo chí ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phải có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chứng nhận có đủ điều kiện để hoạt động báo chí và việc xin phép hoạt động báo chí đó phù hợp với quy hoạch phát triển báo chí của địa phương.

#### **Điều 13. Cấp giấy phép hoạt động báo chí**

1. Bộ Văn hóa - Thông tin là cơ quan cấp giấy phép hoạt động báo chí, chịu trách nhiệm kiểm tra đầy đủ các điều kiện của tổ chức xin phép hoạt động báo chí trước khi cấp giấy phép.

2. Cơ quan báo chí muốn xuất bản các ấn phẩm, phát sóng các chương trình không nằm trong quy định của giấy phép hoạt động báo chí đã cấp, phải xin phép Bộ Văn hóa - Thông tin.

3. Tổ chức không có cơ quan báo chí, muốn xuất bản đặc san phải được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp phép.

4. Hồ sơ xin phép hoạt động báo chí và xuất bản đặc san theo quy định và mẫu thống nhất của Bộ Văn hóa - Thông tin.

Bộ Văn hóa - Thông tin quy định mẫu hồ sơ, giấy phép, quy chế và hướng dẫn thủ tục xin, cấp giấy phép.

5. Trong trường hợp không cấp giấy phép thì chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ xin phép hoạt động báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí phải trả lời bằng văn bản, nói rõ lý do. Tổ chức bị từ chối cấp giấy phép có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án.

#### **Điều 14.** Hiệu lực của giấy phép

1. Sau khi nhận được giấy phép hoạt động báo chí, cơ quan báo chí mới được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, hợp đồng in, đưa lên mạng thông tin máy tính, phát sóng thử nghiệm.

2. Sau chín mươi (90) ngày, kể từ ngày giấy phép có hiệu lực, nếu cơ quan báo chí không hoạt động thì giấy phép không còn giá trị. Cơ quan cấp giấy phép có trách nhiệm thu lại giấy phép. Nếu muốn tiếp tục hoạt động thì phải làm thủ tục xin phép lại.

3. Cơ quan báo chí tạm ngừng hoạt động hoặc thôi không hoạt động nữa, phải báo trước mười (10) ngày bằng văn bản cho Bộ Văn hóa - Thông tin; phải tự thông báo trên báo chí của mình. Trường hợp không hoạt động nữa thì giấy phép bị thu hồi.

4. Thay đổi một trong những điều sau đây phải xin phép Bộ Văn hóa - Thông tin:

a) Tên báo chí;

b) Tôn chỉ, mục đích, kỳ hạn xuất bản, đối tượng phục vụ, phạm vi phát hành chủ yếu, phạm vi tòa soạn, ngôn ngữ thể hiện.

5. Thay đổi một trong những điều sau đây phải xin phép cơ quan quản lý nhà nước về tần số:

a) Loại máy phát, công suất, thời gian, phạm vi tòa soạn, nơi phát sóng, đặc điểm kỹ thuật của ăng-ten phát;

b) Tần số hoặc kênh tần số vô tuyến điện.

6. Thay đổi cách trình bày tên báo, khuôn khổ, số trang, nơi in, thay đổi thời gian phát hành, thời gian, thời lượng phát sóng, nơi phát sóng, trụ sở chính, phải báo cáo bằng văn bản và phải được Bộ Văn hóa - Thông tin đồng ý bằng văn bản.

**Điều 15.** Các nội dung phải ghi trên trang một, bìa một, trang trong của báo và tạp chí

1. Trang một của báo, bìa một của tạp chí:

- a) Tên báo chí;
- b) Tên cơ quan chủ quản (in dưới tên báo chí);
- c) Số thứ tự của kỳ phát hành báo chí;
- d) Ngày, tháng, năm phát hành.

2. Trang trong của báo, tạp chí:

- a) Số giấy phép, ngày cấp, cơ quan cấp giấy phép;
- b) Địa chỉ của cơ quan báo chí, số điện thoại, telex, fax;
- c) Họ, tên Tổng biên tập;
- d) Nơi in, khuôn khổ, số trang;
- e) Kỳ hạn xuất bản;
- f) Giá bán.

#### **Điều 16. Lưu chiều báo chí**

1. Đối tượng:

a) Báo chí xuất bản, lưu hành trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải nộp lưu chiều trước khi phát hành;

b) Báo chí nộp lưu chiều phải ghi rõ: báo chí nộp lưu chiều, số lượng phát hành, ngày, giờ nộp lưu chiều, chữ ký của Tổng biên tập hoặc người được ủy quyền.

2. Thời gian nộp báo chí lưu chiều:

a) Báo in xuất bản hàng ngày phải nộp lưu chiều trước tám (8) giờ sáng hàng ngày.

b) Báo in không ra hàng ngày nộp lưu chiều trước khi phát hành sáu (6) tiếng đồng hồ.

c) Báo chí nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền cho phép nhập để phát hành rộng rãi phải nộp lưu chiều trước khi phát hành mười hai (12) tiếng đồng hồ.

3. Địa điểm và số lượng báo chí nộp lưu chiều:

a) Báo chí lưu chiều nộp cho:

- Bộ Văn hóa - Thông tin (Cục Báo chí): sáu (6) bản (báo chí nước ngoài nhập để phát hành rộng rãi chỉ nộp hai (2) bản).

- Sở Văn hóa - Thông tin địa phương nơi báo chí xuất bản: một (1) bản.

- Thư viện quốc gia: theo thể lệ lưu chiều văn hóa phẩm;

b) Báo chí không xuất bản ở Hà Nội, nộp lưu chiều cho Bộ Văn hóa - Thông tin qua

Bưu điện cùng một lúc nộp lưu chiểu cho Sở Văn hóa - Thông tin địa phương, tính thời gian nộp lưu chiểu theo dấu tem Bưu điện;

c) Báo chí được phép in lại, phải nộp lưu chiểu như lần thứ nhất.

4. Báo chí nộp lưu chiểu qua bưu điện phải đăng ký với cơ quan bưu điện nơi báo chí xuất bản. Báo chí lưu chiểu được chuyển nhanh nhất và đầy đủ đến cơ quan nhận lưu chiểu.

5. Chương trình phát thanh, truyền hình đã phát sóng, báo điện tử đã phát trên mạng phải lưu giữ văn bản tại cơ quan báo chí ít nhất sáu (6) tháng, lưu giữ các phim, băng, đĩa ghi âm, ghi hình đã phát trên sóng, trên mạng ít nhất ba mươi (30) ngày.

#### **Điều 17. Phát hành báo chí**

1. Cơ quan báo chí thực hiện phát hành báo chí theo đúng quy định ghi trong giấy phép hoạt động báo chí.

2. Ngành bưu chính viễn thông có trách nhiệm phát hành báo chí xuất bản trong nước và báo chí nước ngoài nhập vào Việt Nam trên cơ sở hợp đồng với cơ quan báo chí và cơ quan được phép xuất nhập khẩu báo chí đúng với quy định ghi trong giấy phép.

Tổ chức, cá nhân trong nước có nhu cầu đặt mua báo chí qua hệ thống phát hành của ngành bưu chính viễn thông thì ngành bưu chính viễn thông ký kết hợp đồng với cơ quan báo chí để đáp ứng nhu cầu của tổ chức, cá nhân. Cước phí vận chuyển đến từng vùng theo khung cước phí phát hành do Chính phủ quy định.

Cơ quan báo chí tự phát hành một phần hoặc toàn bộ chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp mạng lưới phát hành của mình hoạt động đúng pháp luật.

Các tổ chức, cá nhân tham gia phát hành báo chí phải thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước về phát hành báo chí.

Trường hợp có lệnh thu hồi của Bộ Văn hóa - Thông tin, thì các cơ quan báo chí, các tổ chức, cá nhân tham gia phát hành báo chí, cơ quan được phép xuất nhập khẩu báo chí, Sở Văn hóa - Thông tin và Sở Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện. Cơ quan báo chí hoặc cơ quan được phép xuất nhập khẩu báo chí phải chịu chi phí cho việc thu hồi những ấn phẩm của mình.

3. Bộ Văn hóa - Thông tin cùng cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính quy định cụ thể về phát hành báo chí in. Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định mức khung cước phí phát hành cho từng khu vực trong cả nước nhằm phát hành báo chí đến các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó

khăn. vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đến cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

4. Bộ Văn hoá - Thông tin quy định cụ thể về quản lý nội dung thông tin thu, phát trực tiếp qua vệ tinh, qua mạng máy tính và thông tin phát lại của đài phát thanh, đài truyền hình, cơ sở Internet, Intranet của các tổ chức Việt Nam, tổ chức nước ngoài cư trú tại Việt Nam.

5. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài được nhận ủy thác của cơ quan báo chí, cơ sở phát hành báo chí để phát hành báo chí Việt Nam ra nước ngoài.

6. Báo chí xuất bản ở nước ngoài phát hành vào Việt Nam phải được phép của Bộ Văn hóa - Thông tin.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu báo chí phi mậu dịch phải được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép.

#### **Điều 18. Quảng cáo trên báo chí**

Báo chí được đăng, phát quảng cáo. Việc đăng, phát quảng cáo trên báo chí phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quảng cáo trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **Điều 19. Hợp báo**

1. Tổ chức, công dân muốn hợp báo phải báo trước bằng văn bản chậm nhất là hai mươi tư (24) tiếng đồng hồ trước khi hợp báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí:

a) Tổ chức ở Trung ương thông báo cho Bộ Văn hóa - Thông tin (Cục Báo chí);

b) Tổ chức, công dân ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Văn hóa - Thông tin);

Nội dung hợp báo phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và mục đích của tổ chức đó.

2. Việc hợp báo chỉ được tổ chức khi cơ quan quản lý nhà nước về báo chí đồng ý bằng văn bản trong thời hạn chậm nhất là sáu (6) tiếng đồng hồ trước khi hợp báo.

3. Bộ Văn hóa - Thông tin, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền không chấp nhận hoặc đình chỉ cuộc hợp báo nếu thấy có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc nội dung hợp báo vi phạm Điều 10 Luật Báo chí, Điều 5 Nghị định này.

4. Cơ quan, tổ chức, đoàn đại biểu, cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam muốn hợp báo phải tuân theo các quy định về hoạt động báo chí nước ngoài tại Việt Nam.

## CHƯƠNG VI

### KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

#### **Điều 20.** Khen thưởng

1. Cơ quan báo chí, nhà báo, tổ chức và công dân có thành tích và cống hiến vào hoạt động báo chí thì được khen thưởng theo các quy định về khen thưởng của Nhà nước.

2. Chính phủ hỗ trợ ngân sách để trao tặng giải thưởng báo chí hàng năm cho các tác phẩm báo chí xuất sắc.

#### **Điều 21.** Xử lý vi phạm

Cơ quan báo chí; cơ quan chủ quản báo chí; người đứng đầu cơ quan báo chí, nhà báo, người hoạt động nghiệp vụ báo chí; tổ chức, cá nhân khác có các hành vi vi phạm pháp luật về báo chí, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Việc xử phạt hành chính phải tuân theo các quy định tại Nghị định số 31/2001/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa - thông tin.

#### **Điều 22.** Thẩm quyền xử lý vi phạm

1. Bộ Văn hóa - Thông tin có thẩm quyền xử lý các vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí của tổ chức, cá nhân trong cả nước.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền xử lý các vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí của tổ chức, cá nhân ở địa phương.

Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý không thỏa đáng thì Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin quyết định hình thức xử lý thích hợp.

3. Bộ Văn hóa - Thông tin quyết định việc thu hồi, tịch thu ấn phẩm, băng đĩa ghi âm, ghi hình; đình bản tạm thời hoặc thu hồi giấy phép hoạt động báo chí; thu hồi thẻ nhà báo.

Trong trường hợp khẩn cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền ra lệnh tạm thời và phải báo cáo ngay cho Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin xem xét và ra quyết định chính thức.

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định số 31/2001/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa - thông tin.



## CHƯƠNG VII

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#### **Điều 24.**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Nghị định số 133/HĐBT ngày 20 tháng 4 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định chi tiết thi hành Luật Báo chí ngày 28 tháng 12 năm 1989.

2. Những quy định trước đây trái với quy định của Nghị định này đều bãi bỏ.

**Điều 25.** Hoạt động báo chí Việt Nam liên quan đến nước ngoài và hoạt động báo chí nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 26.** Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

**Điều 27.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN THỨ NHẤT:

#### MỘT SỐ BÀI VIẾT, BÀI NÓI VỀ THỰC HIỆN QUYỀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, ĐẢNG VIÊN VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

- \* PHÁT BIỂU CỦA TỔNG BÍ THƯ NÔNG ĐỨC MẠNH KHAI MẠC HỘI NGHỊ  
LẦN THỨ BA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA X) 9
- \* PHÁT BIỂU CỦA TỔNG BÍ THƯ NÔNG ĐỨC MẠNH KHAI MẠC HỘI NGHỊ  
LẦN THỨ TƯ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA X) 12
- \* ĐƯA CUỘC VẬN ĐỘNG THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ LÊN  
MỘT BƯỚC MỚI, RỘNG RÃI HƠN, HIỆU QUẢ HƠN, THIẾT THỰC HƠN 15
- \* PHẢI LÀM GÌ ĐỂ NHÂN DÂN, MẶT TRẬN GIÁM SÁT ĐƯỢC HOẠT ĐỘNG  
CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC (LÊ KHẢ PHIÊU - NGUYÊN TỔNG BÍ THƯ BCHTW  
ĐẢNG CSVN) 20
- \* MÂY SUY NGHĨ VỀ MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM GIÁM SÁT HOẠT  
ĐỘNG CHÍNH QUYỀN (HAI THƯƠNG - UBTW MTTQVN) 24
- \* MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM PHÁT HUY DÂN CHỦ VÀ QUYỀN LÀM  
CHỦ CỦA NHÂN DÂN, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN QUA NỬA  
NHIỆM KỶ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP NĂM 2004 -  
2009 (THS. NGUYỄN THANH BÌNH - UBTW MTTQVN) 30
- \* MÂY SUY NGHĨ VỀ VAI TRÒ MẶT TRẬN TỔ QUỐC GIÁM SÁT ĐẠI  
BIỂU DÂN CỬ THS. NGUYỄN THỊ LAN - TRƯỞNG CƠ KINH TẾ - KỸ THUẬT  
TÌNH NGHỆ AN 34
- \* THỰC HIỆN TỐT QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA  
CÁC CƠ QUAN DÂN CỬ TRONG VIỆC GIÁM SÁT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC ( -  
THAM LUẬN CỦA ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH NAM ĐỊNH TẠI ĐH X CỦA ĐẢNG) 38
- \* SUY NGHĨ VỀ MỤC ĐÍCH GIÁM SÁT CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC ĐỐI VỚI  
QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC Ở NƯỚC TA (THS. NGUYỄN VĂN THANH - PHÓ  
TRƯỞNG BAN TÔN GIÁM - DÂN TỘC - UBTW MTTQVN) 43

547

## **PHẦN THỨ HAI:**

### **ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ THỰC HIỆN QUYỀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ ĐẢNG VIÊN**

**1. NGHỊ QUYẾT, CHỈ THỊ CỦA ĐẢNG VỀ TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN  
QUYỀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG  
CHỨC, ĐẢNG VIÊN VÀ VỚI CÁC CƠ QUAN CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC**

55

1. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ BA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG  
ĐẢNG KHÓA VIII VỀ PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN, TIẾP  
TỤC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH

55

2. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM BAN CHẤP HÀNH TRUNG  
ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX VỀ ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG  
CHÍNH TRỊ Ở CƠ SỞ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

70

3. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY BAN CHẤP HÀNH TRUNG  
ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX VỀ PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN  
TỘC VÌ “DÂN GIÀU, NƯỚC MẠNH, XÃ HỘI CÔNG BẰNG, DÂN CHỦ, VĂN  
MINH”

78

4. CHỈ THỊ SỐ 09/CT-TW NGÀY 06-3-2002 CỦA BAN BÍ THƯ VỀ MỘT SỐ  
VẤN ĐỀ CẤP BÁCH CẦN THỰC HIỆN TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI,  
TỐ CÁO HIỆN NAY

87

5. CHỈ THỊ SỐ 10/CT-TW NGÀY 28-3-2002 CỦA BAN BÍ THƯ VỀ TIẾP TỤC  
ĐÁY MẠNH VIỆC XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

91

6. CHỈ THỊ SỐ 32/CT-TW NGÀY 9-12-2003 CỦA BAN BÍ THƯ VỀ TĂNG  
CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TRONG CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC  
PHÁP LUẬT, NÂNG CAO Ý THỨC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT CỦA CÁN BỘ,  
NHÂN DÂN

94

<b>II. ĐIỀU LỆ ĐẢNG, VĂN KIẾN ĐẠI HỘI VÀ NGHỊ QUYẾT CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA X</b>	<b>97</b>
1. ĐIỀU LỆ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	97
2. BÁO CÁO CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX VỀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2006 - 2010	116
3. BÁO CÁO CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG	165
4. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ BA CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA X VỀ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG LÃNG PHÍ	186
5. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ TƯ CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA X VỀ MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG CHÍNH SÁCH LỚN ĐỀ NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG KHI VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI.	195

### **PHẦN THỨ BA:**

## **NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ THỰC HIỆN QUYỀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

<b>I. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP</b>	<b>209</b>
1. NGHỊ ĐỊNH SỐ 79/2003/NĐ-CP NGÀY 07-7-2003 CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ	209
2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 71/1998/NĐ-CP NGÀY 08-9-1998 CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN	220
3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/1999/NĐ-CP NGÀY 13-02-1999 CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC	230
4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 80/2005/QĐ-TTg NGÀY 18-4-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG	240

5. NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2005/NĐ-CP NGÀY 18-3-2005 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH MỘT SỐ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM TRẬT TỰ CÔNG CỘNG	259
<b>II. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN QUYỀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC</b>	267
1. LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO	267
2. LUẬT SỐ 26/2004/QH11 NGÀY 15-6-2004 VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO	294
3. LUẬT SỐ 58/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005 VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO	298
4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 136/2006/NĐ-CP NGÀY 14-11-2006 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ CÁC LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO	306
5. LUẬT THANH TRA	327
6. NGHỊ ĐỊNH SỐ 41/2005/NĐ-CP NGÀY 25-3-2005 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THANH TRA	353
7. NGHỊ ĐỊNH SỐ 99/2005/NĐ-CP NGÀY 28-7-2005 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THANH TRA VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN	374
8. NGHỊ ĐỊNH SỐ 55/2005/NĐ-CP NGÀY 25-4-2005 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA THANH TRA CHÍNH PHỦ	391
9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2151/2006/QĐ-TTCP NGÀY 10-11-2006 CỦA THANH TRA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN THANH TRA	396
10. NGHỊ QUYẾT SỐ 619/2007/NQLT/UBTVQH-ĐCTUBTWMTTQVN NGÀY 24-01-2007 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI - ĐOÀN CHỦ TỊCH ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VỀ VIỆC TỔ CHỨC HỘI NGHỊ LẤY Ý KIẾN CỦA CỬ TRI NƠI CÔNG TÁC VÀ NƠI CƯ TRÚ VỀ NHỮNG NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI	408

11. NGHỊ QUYẾT LIÊN TỊCH SỐ 05/2006/NQLT-CP-UBTWMTTQVN NGÀY 21-4-2006 CỦA CHÍNH PHỦ - ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ "MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM GIÁM SÁT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, ĐẢNG VIÊN Ở KHU DÂN CƯ" 413

12. CHỈ THỊ SỐ 32/2006/CT-TTg NGÀY 07-9-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẦN LÀM NGAY ĐỂ CHÂN CHÍNH KỶ LUẬT, KỶ CƯƠNG HÀNH CHÍNH TRONG GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP 420

### **III. VAI TRÒ CỦA NHÂN DÂN VÀ BÁO CHÍ ĐỐI VỚI CUỘC ĐÁU TRANH PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ 423**

1. LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG 423

2. NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 120/2006/NĐ-CP NGÀY 20-10 -2006 QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG 453

3. LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 475

4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2006/NĐ-CP NGÀY 18-7-2006 CỦA CHÍNH PHỦ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 504

5. LUẬT BÁO CHÍ 515

6. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BÁO CHÍ 524

7. NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/2002/NĐ-CP NGÀY 26-4-2002 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT BÁO CHÍ, LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BÁO CHÍ 531

**QUYỀN GIÁM SÁT CỦA DÂN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI ĐỐI  
VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, ĐẢNG VIÊN VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

\*\*\*

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN**

**NĂM 2007**

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

**BÙI VIỆT BẮC**

*Biên tập:* **VŨ TIẾN CƯỜNG**

*Trình bày:* **DIỆP HƯƠNG**

*Vẽ bìa:* **MAI TRANG**

*Chế bản:* **BÍCH DIỆP**

*Sửa bản in:* **THU THUY**

In 1000 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình – TP. HCM  
Giấy đăng ký xuất bản số 274 – 2007/CXB/09 – 46/VHTT cấp ngày 11-04-2007.  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2007







**QUYỀN GIÁM SÁT CỦA DÂN**  
**VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**  
ĐỐI VỚI  
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, ĐẢNG VIÊN  
VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Phát hành tại :

**TRUNG TÂM GIỚI THIỆU SÁCH**  
**PHÁP LUẬT**

ĐT : 08.4088402 - 0903 815 669



Giá : 290.000<sup>d</sup>